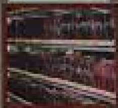
NH KHẮC MẠNH

TIẾP CẬN DI SẢN HÁN NÔM



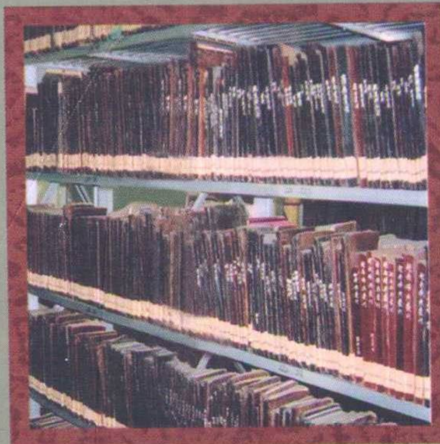


NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRỊNH KHẮC MẠNH



TIẾP CẬN DI SẢN HÁN NÔM





NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Tiếp cận
Di sản Hán Nôm

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trịnh Khắc Mạnh

Tiếp cận di sản Hán Nôm / Trịnh Khắc Mạnh. - H. : Khoa học xã hội, 2015. - 764tr. : hình vẽ ; 24cm

Thư mục: tr. 759-761

1. Di sản Hán Nôm 2. Việt Nam

959.7 - dc23

KXH0041p-CIP

TRỊNH KHẮC MẠNH

TIẾP CẬN
DI SẢN HÁN NÔM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2014

LỜI GIỚI THIỆU

Hàng ngàn năm lịch sử, người Việt Nam đã sử dụng chữ Hán và chữ Nôm để sáng tác, trước thuật, ghi chép các công văn tài liệu, thư tịch; khắc trên các bia đá, chuông đồng, biển gỗ và các loại tư liệu khác, v.v... Những văn bản viết bằng chữ Hán và chữ Nôm đó, ngày nay thường gọi là di sản Hán Nôm.

Di sản Hán Nôm Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ di sản văn hóa dân tộc Việt Nam nói riêng và di sản văn hóa của nhân loại nói chung. Đây là nguồn tư liệu văn hóa thành văn phong phú nhất của dân tộc Việt Nam, trước khi có các văn bản ghi bằng chữ Quốc ngữ. Nguồn tài liệu này ghi lại quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước cũng như các hoạt động chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa, xã hội của dân tộc Việt Nam trải qua hàng ngàn năm lịch sử; đã có những đóng góp to lớn, rất có giá trị trong sự nghiệp xây dựng và phát huy nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bởi vậy, di sản Hán Nôm hiện còn ở các thư viện, các địa phương trong và ngoài nước, từ lâu đã là đối tượng nghiên cứu khai thác của các nhà khoa học nói chung, khoa học xã hội và nhân văn nói riêng.

Nhận thức được giá trị to lớn đó, sau nhiều năm nghiên cứu, tìm hiểu về khai thác di sản Hán Nôm, nay chúng tôi xin công bố cuốn sách với tiêu đề *Tiếp cận di sản Hán Nôm* nhằm giới thiệu tinh hoa giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

Cuốn sách gồm 46 bài, trong đó:

1. *Di sản Hán Nôm trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam*, gồm 25 bài, tập trung tìm hiểu và khai thác giá trị của di sản Hán Nôm trong nghiên cứu văn hóa xã hội Việt Nam truyền thống, phục vụ sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

2. *Tác gia, tác phẩm Hán Nôm* gồm 11 bài, giới thiệu một số tác gia phẩm Hán Nôm từ hướng nghiên cứu liên ngành, làm phong phú thêm giá trị văn hóa của di sản Hán Nôm.

3. *Văn bản bi ký Hán Nôm* gồm 10 bài, nêu lên những đặc điểm chung mang tính khái quát về tình hình phát triển, giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Quá trình biên tập và hoàn chỉnh bản thảo xuất bản cuốn *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, chúng tôi nhận được sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED-Mã số VII1.2-2011.05) và sự giúp đỡ nhiệt tình của Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Chúng tôi xin chân thành cám ơn.

TÁC GIẢ

PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh

DI SẢN HÁN NÔM TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI VIỆT NAM

DI SẢN HÁN NÔM TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

Di sản Hán Nôm Việt Nam ra đời trong những thời kỳ, khi mà học thuật ở Việt Nam còn chưa phân ngành, các tác phẩm Hán Nôm thường mang tính liên ngành, đa ngành: "văn, sử, triết bất phân 文史哲不分". Mặt khác các tác phẩm Hán Nôm còn là sản phẩm của giao lưu văn hóa với các nước sử dụng chữ Hán ở vùng Đông Á, đặc biệt là với Trung Quốc. Trong khi đó, xét về mặt địa lý, thì Việt Nam lại nằm ở khu vực vùng Đông Nam Á. Đây là nét đặc thù của giao lưu văn hóa Việt Nam.

Khoa thi Hội cuối cùng của nhà nước phong kiến Việt Nam diễn ra vào năm 1919 đã chấm dứt một nghìn năm lịch sử khoa cử Việt Nam gắn với Hán học. Từ đây, chữ Hán và chữ Nôm mất vai trò sử dụng chính thống trong đời sống văn hóa xã hội Việt Nam; nhưng việc tự học, việc ghi chép bằng chữ Hán và chữ Nôm trong nhân dân vẫn kéo dài cho đến giữa thế kỷ XX, thậm chí cho tới ngày nay, trong một số trường hợp cá biệt. Như vậy, kể từ đầu thế kỷ XX, người Việt Nam chuyển sang sử dụng chữ cái La tinh, nay thường gọi là chữ Quốc ngữ. Một vấn đề được đặt ra là, người Việt Nam thế kỷ XX có sự cách biệt về văn tự với ông cha mình các thế kỷ trước. Đại đa số người dân Việt Nam hôm nay không đọc được chữ Hán và chữ Nôm, mà thường chỉ chiêm ngưỡng vẻ đẹp qua thư pháp, chứ không hiểu được nội dung các thư tịch, tài liệu Hán Nôm ở

các thư viện; không hiểu được các văn bản khắc trên bia đá, chuông đồng, biển gỗ, rồi các hoành phi, câu đối khắc ở các di tích lịch sử văn hóa tại các địa phương. Đã không đọc được văn bản thì không nắm được những giá trị nội dung văn hóa thành văn truyền thống của ông cha ta đã chứa đựng trong đó.

Để góp phần giải quyết vấn đề quan trọng nêu trên, chuyên ngành Hán Nôm ở Việt Nam đã ra đời. Trong nhiều thập kỷ qua, chuyên ngành Hán Nôm Việt Nam đã làm được nhiều việc trong công tác sưu tầm, bảo quản, phiên dịch, nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm và đào tạo đội ngũ cán bộ Hán Nôm. Cùng với sự ra đời của chuyên ngành Hán Nôm, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Tạp chí Hán Nôm, Bộ môn Hán Nôm ở Khoa Văn học Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Ngữ văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Khoa học Huế và Khoa Ngữ văn Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, cùng các Hội Hán Nôm học ở địa phương đã có mặt và góp phần làm nên diện mạo của ngành Hán Nôm hôm nay.

Ngành Hán Nôm phát triển trong xu hướng chung của đất nước và thời đại, bắt nhịp được hơi thở của đời sống văn hóa xã hội và sự tiến bộ của khoa học; đáp ứng nhu cầu tìm hiểu tri thức Hán Nôm, làm chỗ dựa tin cậy của đông đảo người Việt Nam hôm nay và mai sau khi tìm về văn hóa truyền thống của dân tộc.

Sản phẩm cuối cùng của các ngành khoa học là để phục vụ đời sống xã hội, dù là khoa học xã hội và nhân văn hay là khoa học tự nhiên và công nghệ, dù là nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng nêu rõ: "Khoa học xã hội và nhân văn đặt trọng tâm vào tổng kết thực tiễn, đi

sâu nghiên cứu những vấn đề lớn của đất nước, khu vực và toàn cầu, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát huy nhân tố con người và văn hóa Việt Nam"[1]. Nghị quyết Đại hội XI của Đảng tiếp tục khẳng định: "Khoa học xã hội làm tốt công tác lý luận, tổng kết thực tiễn, dự báo xu hướng phát triển, cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách phát triển đất nước trong giai đoạn mới"[2].

Là một chuyên ngành khoa học trong khoa học xã hội và nhân văn, chuyên ngành Hán Nôm Việt Nam trong thời gian tới cần xác định rõ hơn phương hướng phát triển trên 3 vấn đề chủ yếu sau đây: tính khoa học, tính cập nhật và tính xã hội.

1. Với tư cách một khoa học chuyên ngành, ngành Hán Nôm có nhiệm vụ giới thiệu tinh hoa văn hóa dân tộc, những tri thức khoa học của ông cha trải hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, làm phong phú bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngành xây dựng hệ thống đề tài nghiên cứu có tính chất lý luận nhằm xây dựng một hệ phương pháp luận cho ngành Hán Nôm học Việt Nam trong các lĩnh vực khoa học, như: văn bản học, văn tự học, văn tịch học, huấn hỗ học, gia phả học, bi ký học, ấn chương học, công bố học, v.v...; và những bài viết khoa học liên ngành, như: tư tưởng chính trị xã hội, kinh tế, văn học, sử học, địa lý, ngoại giao, pháp luật, giáo dục và đào tạo, y học, xã hội học, tâm lý học, và một số vấn đề khác, v.v...

2. Ngành Hán Nôm trong thời đại ngày nay, cần hướng vào việc xã hội hóa di sản Hán Nôm, nghiên cứu giới thiệu tác gia, tác phẩm Hán Nôm nhiều hơn nữa. Việc làm này, không chỉ đối với các tác gia Hán Nôm nổi tiếng, mà kể cả các tác gia khác. Bởi lẽ các tác gia Hán Nôm "Mãi mãi là những ngôi sao sáng trên bầu trời Việt Nam làm vẻ vang cho giống nòi"(3), và cũng bởi lẽ "Những tác phẩm cổ điển là tinh hoa của nền văn nghệ dân tộc qua nhiều thế kỷ, do đời sống và tiếng nói dân tộc ngày một phong phú mới dần dần tạo nên... Làm giàu cho tư tưởng tình cảm và tiếng nói Việt Nam"(4). Những công trình nghiên cứu sẽ tiếp tục ra mắt bạn đọc nhiều hơn nữa, để bàn luận, trao đổi và giới thiệu các vấn đề chung, như: văn hóa vùng và giao lưu văn hóa Việt Nam, nông nghiệp cổ truyền Việt Nam, pháp luật Việt Nam thời kỳ phong kiến, thơ chữ Hán Việt Nam, thơ Nôm Hàn luật, tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, y học cổ truyền Việt Nam, v.v... Những công trình này có thể kết hợp với các hội nghị, hội thảo khoa học của chuyên ngành Hán Nôm học, hoặc *Tạp chí Hán Nôm* chủ động nêu lên chủ đề cho từng số để thu hút, động viên các nhà nghiên cứu, các cộng tác viên tham gia viết bài.

3. Kết hợp với các địa phương để có những công trình, đề tài với mục đích nghiên cứu và giới thiệu di sản Hán Nôm hiện có ở các địa phương, như ở các Văn miếu, văn chỉ, đình, đền, chùa, lăng tẩm, nhà thờ họ, hang động nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân tìm hiểu tri thức Hán Nôm ở các di tích lịch sử văn hóa tại địa phương. Chúng ta hoàn toàn có đủ tư liệu và lực lượng để ra mắt những công trình khoa học hợp tác giữa các nhà nghiên cứu Hán Nôm ở trung ương với các các nhà nghiên cứu Hán Nôm địa phương về giới thiệu di sản Hán

Nôm ở từng địa phương. Có làm được như vậy, thì ngành Hán Nôm mới gắn với đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng Việt Nam và làm cho nhân dân ở các địa phương ý thức được giá trị, vẻ đẹp văn hóa truyền thống mà cha ông để lại. Với những công trình như vậy, chữ Hán và chữ Nôm ở các địa phương khi đó không phải chỉ là để chiêm ngưỡng mà còn thực sự góp phần khơi dậy niềm tự hào về văn hóa truyền thống trong thời đại hiện nay.

Với những vấn đề mà chúng tôi vừa trình bày ở trên, trong thời gian tới, ngành Hán Nôm sẽ có kế hoạch trước mắt và lâu dài để thực hiện tốt phương hướng nhiệm vụ của mình, nhằm làm cho ngành ngày càng trưởng thành và phát triển. Nhưng đi vào thực tế công việc thì quả thật sẽ có nhiều khó khăn và đầy thách thức. Chúng tôi cho rằng, ngành Hán Nôm đã, đang và sẽ nhận được sự ủng hộ tích cực của các nhà nghiên cứu liên ngành và sự giúp đỡ của các cơ quan của Nhà nước. Ngành Hán Nôm phấn đấu vì nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, như Nghị quyết Đại hội XI của Đảng nêu rõ: "Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Phát triển,

nâng cao chất lượng sáng tạo văn học, nghệ thuật; khẳng định và biểu dương các giá trị chân, thiện, mỹ, phê phán những cái lỗi thời, thấp kém, đấu tranh chống những biểu hiện phản văn hóa. Bảo đảm quyền được thông tin, quyền tự do sáng tạo của công dân. Phát triển các phương tiện thông tin đại chúng đồng bộ, hiện đại, thông tin chân thực, đa dạng, kịp thời, phục vụ có hiêu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"[5].

Những nhiệm vụ mới theo nội dung Nghị quyết của Đảng về khoa học xã hội và nhân văn, về phát triển văn hóa Việt Nam đang thôi thúc ngành Hán Nôm vươn tới sự hoàn chỉnh trong quá trình phát triển.

....

Chú thích

1. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.205.

2. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.134.

3. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam,* Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1975, tr.171.

4. *Về văn hóa văn nghệ,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1976, tr.214

5. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.75-76.

TÌM HIỂU QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN HÁN NÔM VIỆT NAM

Di sản Hán Nôm gồm những thư tịch và tài liệu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam. Đây là kho văn hóa thành văn duy nhất trước khi có các văn bản bằng chữ Latinh. Nguồn thư tịch và tư liệu này ghi lại quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, cũng như các mặt hoạt động xã hội khác của dân tộc Việt Nam trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Bảo tồn lâu dài và khai thác một cách có hiệu quả, sáng tạo kho di sản văn hóa này để phục vụ cho sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa ngày nay là nguyên tắc nhất quán trong đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng và nhà nước ta.

Chúng ta cảm thấy tự hào khi Đảng và Nhà nước ngay từ rất sớm, đã coi trọng và đánh giá cao toàn bộ di sản văn hóa dân tộc nói chung và các tác phẩm văn học, nghệ thuật Hán Nôm có giá trị nói riêng, coi đó là những "hạt ngọc" bị che phủ bởi lớp bụi thời gian, là tâm tư tình cảm của một dân tộc anh hùng trong công cuộc dựng nước và giữ nước, là phong tục tập quán, nếp sống và nền văn minh của một nước có truyền thống văn hiến. Trong bài *Mấy vấn đề văn nghệ Việt Nam hiện nay,* Trường Chinh viết: "Những tác phẩm cổ điển là tinh hoa của nền văn nghệ dân tộc qua nhiều thế kỷ, do đời sống và tiếng nói dân tộc ngày một phong phú mới dần dần tạo nên"[1].

Phạm Văn Đồng cũng đã khẳng định: "Tác phẩm văn nghệ của nước ta quý lắm, cần phải đọc, phải học. Đó là vốn quý nhất đối với nước ta. Những tác phẩm văn nghệ đó trải qua nhiều thời đại, nhiều thử thách, vẫn còn sống mãi đến bây giờ và sẽ mãi mãi sau này[2].

Như vậy, các tác phẩm Hán Nôm ưu tú, là tinh hoa của nền văn nghệ dân tộc, có sức sống lâu bền, có sức mạnh tinh thần to lớn, có tác dụng lớn trong quá trình hun đúc tinh thần và ý chí dân tộc, là một nhân tố truyền thống quý báu trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới, những giá trị tinh thần mới.

Di sản Hán Nôm của chúng ta, nếu chỉ tính từ bài thơ *Quốc tộ* 國祚 của Đỗ Pháp Thuận (914-990), tới tập thơ lớn *Ngục trung nhật ký* 獄中日記 của Hồ Chí Minh (1890-1969) đã có tới gần một ngàn năm lịch sử. Trong suốt quá trình phát triển lịch sử lâu dài của mình, ở mỗi giai đoạn, mỗi thời điểm lịch sử nhất định lại có những tác phẩm và tác giả ưu tú tiêu biểu, xuất hiện như những cột mốc, những tấm gương của lịch sử. Bao thế hệ người Việt Nam vẫn còn rung động khi đọc những áng văn thơ bất hủ như *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* 諭諸裨將檄文 (thường gọi là *Hịch tướng sĩ*) của Trần Hưng Đạo (1228-1300), *Bình Ngô đại cáo* 平吳大告 của Nguyễn Trãi (1380-1442), *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 (thường gọi là *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du (1766-1820), thơ văn của các tác gia như Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Đình Chiểu, Cao Bá Quát... Và, nói như Tố Hữu: "Vốn cũ còn lại có nhiều giá trị lớn là những sản phẩm văn nghệ của những thời đại thịnh Lý, Trần, Lê, của thời kỳ từ giữa thế kỷ XVIII đến nửa thế kỷ XIX"[3].

Nhưng ở mọi thời đại, chúng ta đều có những thành tựu lớn về nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, văn học, sử học, triết học... Mỗi lĩnh vực đều có những đỉnh cao đáng tự hào, và điều rất may mắn cho chúng ta ngày nay, là những tác phẩm của các bậc thiên tài ấy một phần vẫn còn giữ được tới ngày nay. Đánh giá tổng quát di sản tinh thần của dân tộc, Trường Chinh đã nhận định: "Ngô Quyền: quân sự học; Trần Hưng Đạo: quân sự học; Nguyễn Trãi: quân sự học, chính trị học và văn học; Lương Thế Vinh: toán học; Nguyễn Bỉnh Khiêm: triết học; Lãn Ông: y học; Lê Quý Đôn: văn học, khoa học; Quang Trung: quân sự học, chính trị học; Ngô Thời Nhậm: chính trị học, quân sự học và văn học; Nguyễn Du: văn học; Phan Huy Chú: sử học; Cao Bá Quát: văn học, chính trị học; Nguyễn Đình Chiểu: văn học, chính trị học... Những thiên tài như thế mãi mãi là những ngôi sao sáng trên bầu trời Việt Nam làm vẻ vang cho giống nòi"[4].

Đánh giá cao những giá trị to lớn của di sản văn hóa dân tộc và các tác phẩm ưu tú của thời đại trước, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc sưu tầm và gìn giữ những văn bản giá trị này. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65 ngày 23 tháng 11 năm 1945 về việc bảo vệ di tích văn hóa[5]. Bác Hồ là người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, kết tinh những tinh hoa của các anh hùng dân tộc. Người đã hoạt động thành công trên nhiều lĩnh vực: quân sự, chính trị, văn học... và mọi người không ai có thể quên được Bác là một nhà Hán học. Bác luôn quan tâm đến việc kế thừa những tinh hoa của nền văn hóa dân tộc, nhất là trong việc gìn giữ và khai thác các văn bản chữ Hán, chữ Nôm. Bác đã từng về thăm Côn Sơn và đọc văn bia nơi đây cùng nhiều di tích lịch sử khác. Điều 4 của Sắc lệnh do Bác soạn

thảo ghi rõ "Cấm phá huỷ những bi ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng giấy má, sách vở có tính chất tôn giáo nhưng có ích cho lịch sử"[6].

Song song với việc chỉ đạo về tư tưởng, Đảng và Nhà nước đã có những biện pháp về tổ chức để tiến hành sưu tập và gìn giữ các văn bản Hán Nôm. Chỉ thị số 117/TTg ngày 13-12-1963 của Thủ tướng chính phủ giao nhiệm vụ này cho Bộ Văn hóa. Quyết định số 311/CP ngày 8-9-1979 của Hội đồng Chính phủ giao nhiệm vụ sưu tầm và bảo tồn di sản Hán Nôm cho Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Tiếp đó, quyết định số 326/CP ngày 13-9-1979 của Hội đồng chính phủ cho phép thành lập Viện Nghiên cứu Hán Nôm với các chức năng nhiệm vụ.

"1. *Về bảo tồn, nghiên cứu khai thác các tư liệu Hán Nôm và đào tạo cán bộ nghiên cứu Hán Nôm được xác định:*

- Bảo tồn và giám định các nguyên bản chữ Hán chữ Nôm, sao các bản gốc thành nhiều bản để sử dụng hoặc cung cấp cho các thư viện và các cơ quan có nhu cầu;

- Tổ chức biên dịch (gồm cả chú giải) và chính thức công bố các tư liệu chữ Hán chữ Nôm, duyệt lại các bản dịch Hán Nôm đã được công bố;

- Nghiên cứu văn bản học, biên soạn những sách công cụ cần thiết cho công tác biên dịch và nghiên cứu tư liệu chữ Hán chữ Nôm;

- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu chữ Hán, chữ Nôm.

2. *Về công tác sưu tầm và bảo quản tư liệu chữ Hán và chữ Nôm, Viện được Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) giao các nhiệm vụ cụ thể sau đây:*

- Tiến hành điều tra, thu thập các văn bản Hán Nôm và các tư liệu liên quan ở Việt Nam và ở nước ngoài, nhằm thống nhất quản lý thư tịch và tài liệu Hán Nôm trong phạm vi cả nước.

- Hệ thống hoá và gìn giữ các văn bản chữ Hán, chữ Nôm và các tư liệu liên quan hiện còn và sưu tầm được, đảm bảo kỹ thuật bảo tàng và kỹ thuật thư viện, nhằm lưu giữ và cho nhân bản để phục vụ cho công tác nghiên cứu trước mắt và lâu dài".

Trong việc khai thác di sản Hán Nôm, quan điểm của Đảng ta rất rõ ràng: đó là thái độ hết sức trân trọng, đó là tác phong tìm tòi, học hỏi. Tìm tòi học hỏi để phát huy những giá trị tốt đẹp; tìm tòi học hỏi để phê phán những tàn dư của giai cấp bóc lột còn rơi rớt lại. Trường Chinh đã chỉ ra rằng: "Chúng ta tìm tòi, học hỏi những tác phẩm văn học nghệ thuật của cha ông ta để lại, nhưng chúng ta phê bình, bổ khuyết những tác phẩm đó và phát huy những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc[7].

Những tác phẩm Hán Nôm cũng như những di sản văn hóa khác của dân tộc, bao giờ cũng có hai mặt: tích cực và tiêu cực. Thái độ của chúng ta là kết hợp một cách biện chứng giữ hai mặt: Kế thừa và phê phán, học tập và sáng tạo. Nhưng khai thác những gì? Kế thừa học tập như thế nào? Vấn đề này trong bài *Mấy vấn đề văn nghệ Việt Nam hiện nay*, Trường Chinh đã chỉ rõ: "Về khai thác vốn cổ của dân tộc, vấn đề là phải biết khai thác cái gì và khai thác như thế nào để có ích cho sự nghiệp cách mạng của chúng ta ngày nay. Chúng ta phải lần lượt nghiên cứu giới thiệu và phê bình những tác phẩm văn học nghệ thuật của cha ông để lại"[8].

Như vậy một mặt, chúng ta phải kế thừa một cách toàn diện phần tinh hoa, mặt khác phê phán triệt để phần lạc hậu

trong khi khai thác kho di sản Hán Nôm thành văn này. Do những điều kiện lịch sử hạn chế và do khuôn khổ của hệ tư tưởng phong kiến ràng buộc, nhiều công trình và tác phẩm cổ có chứa đựng những quan điểm duy tâm siêu hình và thần bí. Vì vậy chúng ta cần phải chống lại những quan điểm tuyên truyền cho đạo đức và lễ giáo phong kiến nhằm phục hồi những tàn tích cổ hủ, lỗi thời và phản động như Hồ Chủ Tịch đã viết: "Nói là khôi phục vốn cũ, thì nên khôi phục cái gì tốt, còn cái gì không tốt thì loại dần ra"[9].

Dĩ nhiên, những thái độ nệ cổ, phục cổ hoặc miệt thị đối với di sản văn hóa dân tộc nói chung và tác phẩm Hán Nôm nói riêng là hoàn toàn xa lạ đối với đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng và Nhà nước.

Kế thừa có phê phán, học tập và sáng tạo vốn văn hóa cổ để sáng tạo ra những giá trị tinh thần mới, là nhiệm vụ của ngành Hán Nôm học và của mọi công dân Việt Nam. Nhưng muốn làm được việc này, phải có một đội ngũ cán bộ giỏi về chuyên môn, và có phẩm chất chính trị cách mạng. Khi bàn về việc tiếp thu di sản văn hóa dân tộc, Phạm Văn Đồng đề ra yêu cầu về xây dựng đội ngũ cán bộ là "Chúng ta cần có những người giỏi và có trình độ cao, có như thế mới sáng tạo, mới sưu tầm một cách có ý thức và nghiên cứu để vận dụng một cách sáng tạo vốn cũ. Bởi vì nghệ thuật phải dính vào cái gì là truyền thống lớn nhất của dân tộc[10].

Kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, công tác sưu tầm, khai thác di sản Hán Nôm đã đạt được nhiều thành tích có ý nghĩa. Chúng ta đã giám định và công bố hàng loạt tác phẩm Hán Nôm có giá trị,

từ những bộ quốc sử đồ sộ như: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, *Đại Nam thực lục* 大南實錄, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, v.v...; những bộ địa dư lớn như *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, *Đồng Khánh địa dư chí* 同慶地輿志, *Hoàng Việt địa dư* 皇越地輿, v.v...; những bộ sưu tập văn thơ có bề thế như *Thơ văn Lý-Trần, Nguyễn Trãi toàn tập, Lê Quý Đôn toàn tập, Ngô Thời Nhậm toàn tập,* v.v...; những tác phẩm triết học, tư tưởng có giá trị như *Khóa hư lục* 課虛錄, *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh* 竹林宗旨原聲, *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行, v.v...; những truyện thơ Nôm nổi tiếng như *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲, *Hoa Tiên truyện* 花仙傳, *Chinh phụ ngâm* 征婦吟, *Lục Vân Tiên* 蓼雲仙, v.v... Tổ chức đào tạo các lớp Hán Nôm, lớp Đại học Hán Nôm năm 1965, Ban Hán Nôm 1970, và Viện Nghiên cứu Hán Nôm năm 1979... Tổ chức giảng dạy Hán Nôm ở các trường đại học như: Đại học Tổng hợp (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học Sư phạm Hà Nội, sau này có Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Huế và các trường cao đẳng sư phạm, v.v... Bảo quản tốt hàng vạn văn bản Hán Nôm đã tập trung được; tiếp tục sưu tầm được hàng chục văn bản Hán Nôm có giá trị ở trong nước và nước ngoài.

Đại hội lần thứ XI của Đảng vạch rõ nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa ở nước ta "Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy những giá trị tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần

của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tập trung xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh; coi trọng văn hóa trong lãnh đạo, quản lý, văn hóa trong kinh doanh và văn hóa trong ứng xử. Chú trọng xây dựng nhân cách con người Việt Nam về lý tưởng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, thể chất, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm xã hội, ý thức chấp hành pháp luật, nhất là trong thế hệ trẻ. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; thực hiện tốt bình đẳng giới, sự tiến bộ của phụ nữ; chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền trẻ em. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân theo quy định của pháp luật. Khuyến khích tự do sáng tạo trong hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, có sức lan tỏa lớn, xứng đáng với tầm vóc của dân tộc. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao. Coi trọng bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân"[11]. Theo nhiệm vụ này, ngành Hán Nôm phải trưởng thành nhanh chóng, đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đủ sức giải quyết các vấn đề giám định, khai thác bảo quản, sưu tầm các thư tịch và tài liệu Hán Nôm, để góp phần vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam và bản sắc con người Việt Nam.

....

Chú thích

1. *Về văn hóa văn nghệ* (in lần thứ 4), Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.214.

2. *Tổ quốc nhân dân ta và người nghệ sĩ* (in lần thứ 2), Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973, tr.61.

3. *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta và thời đại ta,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973, tr.62.

4. *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam,* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.171.

5, 6. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.504.

7. *Về văn hóa văn nghệ,* sđd, tr.112.

8. *Về văn hóa văn nghệ,* sđd, tr.212.

9. *Về văn hóa văn nghệ,* sđd, tr.83.

10. *Xây dựng nền văn hóa văn nghệ ngang tầm với dân tộc ta, thời đại ta.* Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.98.

11. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.126-127.

SUY NGHĨ VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA DI SẢN HÁN NÔM

Ngay từ cuối thế kỷ XIX, việc phiên dịch (phiên âm, dịch nghĩa) các tác phẩm viết bằng chữ Hán và chữ Nôm ra tiếng Việt (chữ Quốc ngữ) đã bắt đầu phát triển và là nhu cầu văn hóa cần thiết trong xã hội, theo chúng tôi biết, văn bản Hán Nôm phiên dịch ra Quốc ngữ và được công bố sớm nhất là ở Nam Bộ. Dịch giả Trương Minh Ký với các tác phẩm: *Lục súc tranh công* 六畜爭功 (*Gia Định báo* ngày 13-1-1891), *Nhị thập tứ hiếu* 二十四孝 (*Gia Định báo* ngày 18-12-1896), *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌 (*Gia Định báo* ngày 3-8-1897); và nhiều dịch giả khác như Trương Vĩnh Ký, Phạm Đức Hóa, v.v... Sang đầu thế kỷ XX, ngày càng nhiều văn bản Hán Nôm có giá trị được phiên dịch ra Quốc ngữ và công bố trên các tạp chí, như Nguyễn Phương Chánh dịch *Hà Tiên thập vịnh* 河仙十詠 (*Nông cổ mín đàm báo* năm 1904) và nhiều tạp chí khác như *Nam Phong, Tri Tân*, v.v…; rồi hàng loạt tác phẩm Hán Nôm được phiên dịch và công bố thành bộ, tập, v.v... Có thể nêu ra như sau:

Những bộ sử đồ sộ và rất có giá trị khi tìm hiểu lịch sử đất nước Việt Nam: *Việt sử lược* 越史略, *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編, *Đại Việt sử ký tiền biên* 大越史記前編, *Đại Việt thông sử* 大越通史, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, *Lịch triều tạp kỷ* 歷朝雜紀, *Việt sử cương mục tiết yếu* 越史綱目節要, *Đại Nam thực lục* 大南實錄, v.v... Đây là những công trình biên soạn lịch sử Việt Nam thời kỳ phong kiến của nhiều nhà sử học nổi tiếng Việt Nam.

Những bộ địa chí lớn, điển hình như *Dư địa chí* 輿地志, *Đồng Khánh địa dư chí* 同慶地輿志, *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, *Đại Nam nhất thống dư đồ* 大南一統輿圖, *Ô châu cận lục* 烏州近錄, *Các trấn tổng xã danh bị lãm* 各鎮總社名備覽, *Gia Định thành thông chí* 嘉定城通志, v.v..., ghi chép địa giới và bản đồ Việt Nam trải qua các triều đại phong kiến.

Những tác phẩm thơ văn giá trị, về chữ Nôm, đã phiên âm và chú thích những tập thơ Nôm và truyện Nôm trong nền văn hóa Việt Nam: *Bạch Viên Tôn Các truyện* 白猿尊各(恪)傳, *Chinh phụ ngâm* 征婦吟, *Quốc âm thi tập* 國音詩集, *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集, *Chinh phụ ngâm khúc* 征婦吟曲, *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲, *Lục Vân Tiên* 陸雲仙, *Thiên Nam minh giám* 天南明鑑, *Việt sử diễn âm* 越史演音, *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄, *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌, *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲, v.v... và hàng loạt truyện thơ Nôm khác làm nức lòng mỗi người dân Việt Nam. Về chữ Hán đã phiên dịch nhiều tác phẩm văn chương nổi tiếng: *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜, *Việt Nam khai quốc chí truyện* 越南開國志傳, *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆, *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集, *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪, *Truyền kỳ mạn lục* 傳奇漫錄, *Thượng kinh ký sự* 上京記事, *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎一統志, *Nam triều công nghiệp diễn chí* 南朝功業演志, *Hoàng Việt thi văn tuyển* 皇越詩文選, *Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄, v.v...

Và những bộ sưu tập thơ văn của các tác gia Hán Nôm, nói lên niềm tự hào dân tộc, như: *Thơ văn Lý-Trần, Thơ văn Nguyễn Trãi, Nguyễn Trãi toàn tập, Thơ văn Lê Thánh Tông, Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm, Thơ văn Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn toàn tập, Thơ văn Ngô Thời Nhậm, Thơ văn Ninh Tốn, Thơ văn*

Đoàn Nguyễn Tuấn, Thơ chữ Hán Nguyễn Du, Thơ văn Cao Bá Quát, Thơ văn Nguyễn Khuyến, Tổng tập tiểu thuyết Hán văn Việt Nam, v.v…, đều là những áng văn chương của các tác gia Hán Nôm tài hoa một thời.

Những tác phẩm khoa cử giáo dục, như: *Đăng khoa lục sưu giảng* 登科錄搜講, *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* 黎朝歷科進士題名碑記, *Quốc triều đăng khoa lục* 國朝登科錄, *Quốc triều hương khoa lục* 國朝鄉科錄, và nhiều bộ tuyển tập khác, v.v...

Về y học dân tộc, có các tác phẩm, như: *Bách bệnh cơ yếu* 百病机要, *Châm cứu sơ bộ thực hành* 針灸初部實行, *Nam dược thần hiệu* 南藥神效, *Hải Thượng Lãn Ông y tông tâm lĩnh* 海上懶翁醫宗心領, v.v...

Về các văn bản pháp luật Việt Nam thời kỳ phong kiến, có các tác phẩm, như: *Quốc triều hình luật* 國朝刑律, *Lê triều hội điển* 黎朝會典, *Quốc triều khám tụng điều lệ* 國朝勘訟調例, *Quốc triều thư khế thể thức* 國朝書契體式, v.v... Gần đây các tác phẩm này được tuyển chọn giới thiệu trong *Văn bản điển chế pháp luật Việt Nam thời phong kiến*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011.

Những tác phẩm tư tưởng triết học, như *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英, *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行, *Thượng sỹ ngữ lục* 上士語錄, *Khóa hư lục* 課虛錄, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* 竹林宗旨元聲, *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義 và nhiều tác phẩm thơ, văn của các tác gia khác, như Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, v.v... đã thực sự góp phần nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Những bộ sách mang tính tổng hợp, như: *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語, *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, *Quần thư khảo biện* 群書考辨 đều của Lê Quý Đôn; và bộ sách tổng hợp *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú, có thể coi là bộ bách toàn thư đầu tiên ở Việt Nam.

Những bộ sách giới thiệu về văn khắc Hán Nôm Việt Nam cũng đã được chú ý, như: *Thư mục Văn bia Việt Nam, Tuyển tập Văn bia Hà Nội, Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Văn khắc Hán Nôm thời Lý, Văn khắc Hán Nôm thời Trần, Văn bia thời Mạc, Văn bia xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã, Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam, Văn bia Lạng Sơn, Văn bia Hà Tây, Văn bia Tiên Lãng, Quốc tử giám Thăng Long Hà Nội và 82 bia Tiến sĩ, Văn khắc Hán Nôm Thăng Long Hà Nội, Nghiên cứu Văn bia Vĩnh Phúc, Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, v.v...



Bộ *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (22 tập)

Việc biên soạn sách lý luận và sách công cụ nhằm giúp ích cho mọi người tiếp cận kho di sản Hán Nôm cũng đánh dấu một

bước phát triển của ngành Hán Nôm học Việt Nam, có thể kể như: *Từ điển Hán Việt, Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, Từ điển Truyện Kiều, Lược truyện các tác gia Việt Nam, Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc âm Hán Việt, Bảng tra chữ Nôm, Tự điển chữ Nôm, Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu, Các nhà khoa bảng Việt Nam, Một số vấn đề về chữ Nôm, Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt, Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt, Đối chiếu chữ Hán-Thể triện thảo khải, Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam, Từ điển chữ Nôm Tày, Ấn chương Việt Nam, Cơ sở văn bản học Hán Nôm, Một số vấn đề về văn bia Việt Nam, Tổng tập văn học Nôm, Tác gia Hán Nôm Thăng Long, Các nữ tác gia Hán Nôm Việt Nam, Các thể văn chữ Hán Việt Nam, Địa phương chí Bắc Ninh, Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm, Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản "Khóa hư lục", Nghiên cứu sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, Nghiên cứu diên cách cấu trúc chữ Nôm, Nguyễn Trãi quốc âm từ điển, Văn bản học Hán Nôm,* v.v..., đã lần lượt được giới thiệu cùng đông đảo bạn đọc.

Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện thống kê chính xác số lượng những tác phẩm chữ Hán, chữ Nôm đã được phiên dịch và công bố(1), nhưng phải khẳng định rằng ngành Hán Nôm học, trong nhiều năm qua đã làm được khá nhiều việc để công bố và xã hội hóa di sản Hán Nôm.

Các tác phẩm Hán Nôm trong thời gian vừa qua được phiên dịch và công bố với số lượng hết sức phong phú và đa dạng, nhưng chưa theo qui chuẩn của nguyên tắc Văn bản học. Có tác phẩm công bố không có phần khảo cứu văn bản, không nói rõ nguồn gốc xuất xứ văn bản, chỉ công bố bản phiên dịch ra

chữ Quốc ngữ, làm người đọc lúng túng về việc sử dụng văn bản. Có tác phẩm công bố không dựa theo một bản gốc nào cả, mà được góp nhặt từ nhiều bản theo quan điểm của người công bố để tạo ra một dị bản mới. Có tác phẩm công bố cả bản phiên dịch và có in kèm chữ Hán, chữ Nôm; nhưng chữ Hán và chữ Nôm lại là viết tay, hoặc chế bản vi tính theo chữ giản thể Trung Quốc hiện nay. Có tác phẩm công bố đảm bảo yêu cầu của công bố học là có bản phiên dịch và có bản chụp nguyên bản, nhưng cũng còn có sơ suất về qui định công bố văn bản cổ. Hiện nay với sự tiến bộ của công nghệ tin học kỹ thuật số, việc công bố các bản phiên dịch và có in kèm theo nguyên bản Hán Nôm đã được giải quyết tương đối dễ dàng, không còn khó khăn như trước đây. Hình thức công bố bản phiên dịch kèm văn bản Hán Nôm nhằm tạo điều kiện nhân thành nhiều bản, để nhiều người được nghiên cứu và nhiều nơi lưu giữ là một biện pháp tích cực góp phần gìn giữ và bảo quản các tư liệu Hán Nôm.

Để đi sâu về vấn đề công bố các tác phẩm Hán Nôm, chúng tôi xin bàn đôi điều sau đây.

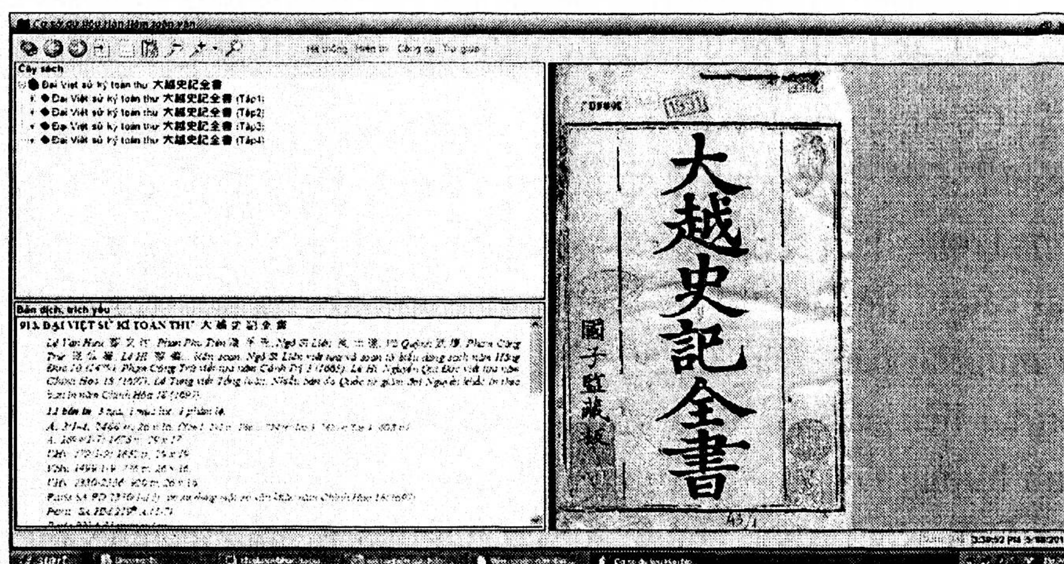
1. Các hình thức công bố văn bản Hán Nôm

Có nhiều hình thức công bố, nhưng căn cứ vào giá trị của tác phẩm và đối tượng sử dụng để chọn hình thức công bố phù hợp. Trong điều kiện hiện nay, sau khi từng bước lựa chọn, phân loại các tư liệu Hán Nôm và đưa ra được những tiêu chí giá trị và mức độ bảo mật của tài liệu: tài liệu nào thì công bố rộng, còn tài liệu nào thì công bố hẹp. Trên cơ sở đó, xây dựng một định hướng lâu dài và cơ bản, để công bố và xã hội hóa các tư liệu Hán Nôm, theo chúng tôi có thể đưa ra những hình thức công bố các tác phẩm Hán Nôm theo các dạng sau:

1.1. Công bố dạng nguyên bản tư liệu Hán Nôm trên mạng internet theo tiêu chuẩn của những thư viện điện tử trên thế giới, phục vụ những người sử dụng thành thạo máy tính và có nhu cầu đọc trực tiếp các nguyên bản Hán Nôm như cổng thông tin khai thác trực tuyến tư liệu Hán Nôm của Thư viện Quốc gia Việt Nam. Đây là thư viện số đầu tiên áp dụng cho các văn tự cổ này. Bạn đọc quan tâm có thể truy cập vào CSDL này theo địa chỉ: http://dlib.nlv.gov.vn/CMPortal/ Default.aspx? TabId= Adv SearchIlib.

2.2. Công bố dạng nguyên bản tư liệu Hán Nôm trên các đĩa CD, DVD, ảnh chụp kỹ thuật số, hoặc văn bản dạng text phục vụ những người có nhu cầu đọc trực tiếp nguyên bản Hán Nôm và tra cứu tư liệu.

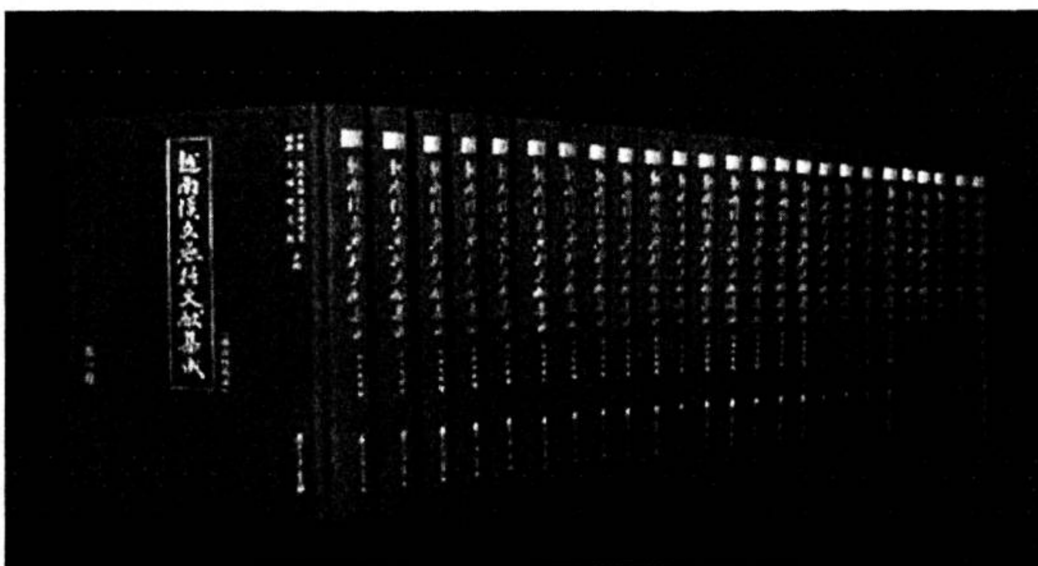
Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã ghi lưu nguyên bản Hán Nôm cùng bản dịch Quốc ngữ dạng text của hai bộ sách: *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, để phục vụ các nhà nghiên cứu truy cập tư liệu một cách nhanh nhất.



Đại Việt sử ký toàn thư

Khâm định Việt sử thông giám cương mục

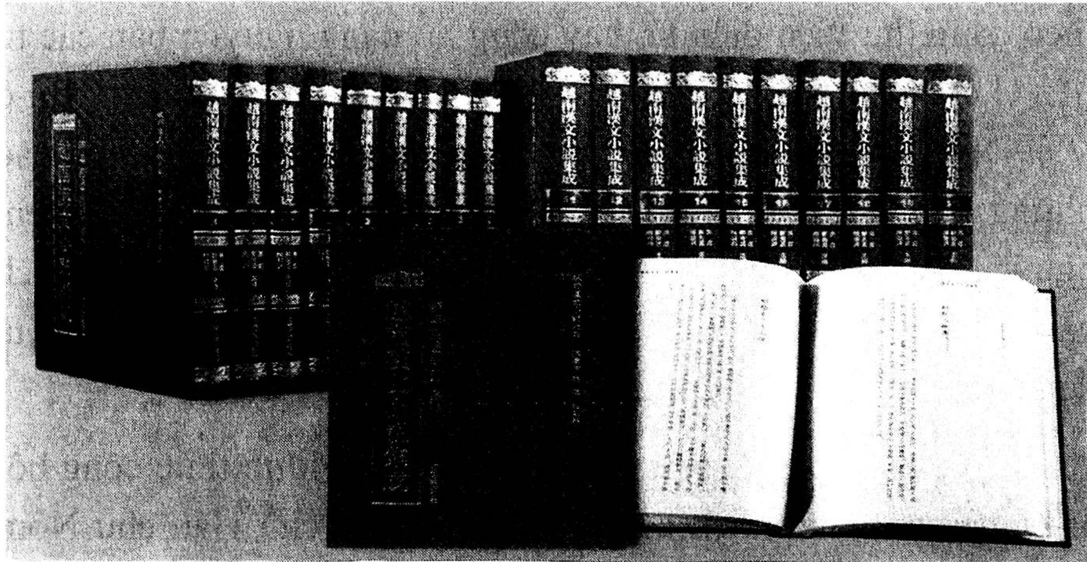
Công bố văn bản dạng ảnh kỹ thuật số, Viện Nghiên cứu Hán Nôm bằng ấn phẩm như bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* 越南漢文燕行文獻集成 do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Phúc Đán (Thượng Hải Trung Quốc) phối hợp thực hiện. Bộ sách giới thiệu 79 tác phẩm của hơn 60 tác giả người Việt Nam, 1 người Trung Quốc và một số khuyết danh. Tác phẩm được lựa chọn giới thiệu trong *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* sớm nhất là *Giới Hiên thi cảo* 界軒詩稿 của Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥 (1289-1370), danh sĩ nhà Trần soạn; trải qua các thời kỳ lịch sử, và sau này là tác phẩm *Trung châu thù ứng tập* 中州酬應集 hay *Yên thiều vạn lý tập* 燕軺萬里集 của Bùi Văn Dị 裴文禩 (1832-?), danh sĩ triều Nguyễn. Hình thức xuất bản của bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* là lấy ảnh chụp nguyên bản làm chính, đi kèm từng bộ sách là những giải thích giản lược về tác giả, về văn bản tác phẩm.



Bộ *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* (25 tập)

Hay như bộ *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* như nêu ở trên, đã công bố ảnh kỹ thuật số các thác bản văn khắc Hán Nôm hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm gồm 22 tập với 22.000 ảnh tương ứng với 22.000 mặt thác bản văn khắc Hán Nôm.

Công bố văn bản dạng text (đánh lại nguyên bản Hán Nôm) để công bố phục giao lưu quốc tế, như bộ *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành* 越南漢文小說集成 do sự hợp tác khoa học của 4 cơ quan là: Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam), Đại học Sư phạm (Thượng Hải Trung Quốc), Đại học Thành Công (Đài Loan) và Trung tâm Nghiên cứu Khoa học xã hội (Cộng hòa Pháp). Bộ sách có qui mô rất lớn, là nguồn tài liệu mới quý báu vô giá, nhằm quảng bá văn hóa Việt Nam với bạn đọc trên thế giới. *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành* công bố với mong muốn đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, khai thác tiểu thuyết Hán văn Việt Nam trong bối cảnh giao lưu văn hoá khu vực và quốc tế.



Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành (20 tập)

3.1. Công bố bản phiên dịch và có kèm nguyên bản chữ Hán, chữ Nôm. Tác phẩm Hán Nôm công bố dạng này được chia thành các phần chính: *thứ nhất*, phần có khảo văn bản, văn bản text (có thể có hoặc không, tùy theo độ dài văn bản và sự lựa chọn của người quyết định công bố), phiên dịch, phần khảo dị chú thích bằng chữ Quốc ngữ; *thứ hai*, phần công bố ảnh chụp văn bản được lựa chọn để dịch. Hình thức công bố này có thể công bố rộng rãi cho đông đảo bạn đọc, hoặc có thể công bố hẹp, tùy thuộc vào mức độ giá trị của tài liệu.

4.1. Công bố các tác phẩm Hán Nôm là bản phiên dịch bằng chữ Quốc ngữ, phục vụ quảng đại quần chúng tìm hiểu những giá trị văn hóa truyền thống tiềm ẩn trong tư liệu Hán Nôm như lâu nay chúng ta vẫn làm, góp phần vào việc xã hội hóa di sản Hán Nôm Việt Nam.

Mỗi hình thức công bố văn bản phải có những yêu cầu để phù hợp với đặc điểm, nội dung tác phẩm và mục đích công bố. Nhưng hình thức công bố văn bản Hán Nôm trên mạng internet

theo dạng thư viện điện tử, hay công bố dạng nguyên bản các tư liệu Hán Nôm trên các đĩa CD, DVD, ảnh chụp kỹ thuật số thì ở Việt Nam chưa được thực hiện nhiều, mà đang hướng vào những năm tới đây. Còn hình thức công bố bản dịch có kèm nguyên bản chữ Hán chữ Nôm, hay công bố các bản phiên dịch bằng chữ Quốc ngữ là những hình thức phổ biến mà chúng ta đang thực hiện ở các nhà xuất bản.

Ở đây, chúng tôi nêu vấn đề đối với hai hình thức công bố: công bố bản phiên dịch có kèm nguyên bản chữ Hán chữ Nôm và công bố các bản dịch bằng chữ Quốc ngữ.

2. Kỹ năng công bố văn bản Hán Nôm

Một tác phẩm Hán Nôm khi được lựa chọn để công bố xuất bản cần phải được xử lý về văn bản hết sức cẩn trọng và tuân thủ nguyên tắc Văn bản học, vì đưa văn bản đi công bố là khâu cuối cùng của quá trình nghiên cứu lịch sử văn bản. Như chúng ta đã biết, văn bản được công bố, nhờ hình thức xuất bản sẽ được lưu truyền rộng khắp, nếu cơ quan xuất bản không nắm vững nguyên tắc Văn bản học, thì vô hình trung sẽ tạo ra một dị bản mới trong lịch sử lưu truyền văn bản của tác phẩm khi đưa công bố.

Do vậy, nội dung khoa học của công bố văn bản Hán Nôm bao gồm:

2.1. Khảo cứu văn bản

Sau khi tiến hành sưu tập đầy đủ các dị bản của tác phẩm định công bố, quá trình khảo cứu văn bản được thực hiện theo các bước:

- Thông tin cho bạn đọc rõ tác phẩm có bao nhiêu dị bản (một hay nhiều), hiện đang lưu trữ ở đâu. Ví dụ như: sách *Tứ thư tiết yếu* 四書節要, hiện có 1 bản in tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký

hiệu AC.226/1-4; hay sách *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 hiện có 3 bản ở Thư viện Quốc gia Hà Nội (trong đó 1 bản với tên là *Chinh phụ ngâm bị lục* 征婦吟被錄 ký hiệu R.2236, 2 bản với tên là *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 ký hiệu R.1560 và R.700); sách *Lễ kinh sách lược* 禮經策略, hiện còn 6 bản viết tay tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.894, VHv.895, VHv.896, VHv.390, VHv.453 và A.2311, v.v...

- Tiến hành mô tả chi tiết các dị bản, cần nêu rõ tình trạng văn bản (in, chép tay, tốt, xấu, hư hỏng, v.v…, ra sao), đặc điểm của từng dị bản (số tờ, số trang, khổ sách, dạng chữ, số chữ, chất giấy...), nêu quá trình lưu truyền của các dị bản, nguồn gốc và quá trình hình thành dị bản.

- Xác định mức độ tin cậy của từng dị bản, thông qua việc khảo cứu, so sánh, đối chiếu các dị bản và trên cơ sở tham khảo các tư liệu có liên quan; từ đó đánh giá mức độ tin cậy của từng dị bản, và bản nào đáng tin cậy hơn cả.

- Lựa chọn văn bản đưa công bố, phải nêu những cơ sở khoa học đáng tin cậy nhất trong điều kiện cho phép để làm căn cứ khi chọn một bản để công bố. Các cơ sở khoa học phải nêu được các yếu tố sau đây: tác giả tác phẩm, niên đại văn bản, xuất xứ văn bản, những căn cứ về nội dung và nghệ thuật của văn bản với hoàn cảnh xã hội ra đời tác phẩm cũng như cuộc đời tác giả, cùng các yếu tố khác có liên quan đến tác phẩm.

- Nêu những vấn đề còn tồn nghi phải tiếp tục khảo sát, nghiên cứu, trao đổi về quá trình truyền bản và văn bản tác phẩm được chọn đưa công bố (nếu có).

2.2. Chọn bản công bố

- Cần nghiên cứu sâu về nội dung và xác định rõ đối tượng công bố, trước khi đưa ra quyết định công bố và hình thức công bố.

- Chọn một bản tin cậy nhất để công bố. Không được từ nhiều bản, rồi tham chiếu các bản với nhau, tự cho là đoạn này hợp lý thì để lại, đoạn kia chưa hợp lý thì bỏ và thay thế bằng đoạn khác, để rồi tạo ra một văn bản mới và tự cho là tốt nhất. Cách làm như vậy là vi phạm nguyên tắc Văn bản học.

2.3. Chỉ dẫn về Văn bản học khi công bố văn bản

- Phải có bảng qui định đặt tên (hoặc ký hiệu) cho các dị bản. Khi đưa công bố, nếu tác phẩm chỉ có một bản sao thì vấn đề lịch sử văn bản không gây rắc rối lắm; còn tác phẩm có nhiều bản sao thì quá trình truyền bản hết sức phức tạp và cách gọi tên các dị bản cần được đặt tên (hoặc ký hiệu) để tránh nhầm lẫn. Có nhiều cách gọi tên các bản sao, theo cách viết tắt tên văn bản, theo ký hiệu thư viện của văn bản hoặc đặt tên ký hiệu do người khảo cứu văn bản tự qui định, như: bản A, bản B, bản C, v.v…

- Bảng viết tắt các tài liệu gốc và tài liệu tham khảo khi công bố (nếu thấy cần thiết).

- Hướng dẫn qui cách công bố: văn bản chọn công bố được coi là phần chính văn; các dị bản nếu có những sai lệch thấy cần công bố, đưa vào phần khảo dị; chú thích các điển cố, từ khó, nhân danh và địa danh, v.v…

- Những chỉ dẫn về đoạn văn bị mất nay được khôi phục, những đoạn văn bị mất không khôi phục được, những đoạn văn thêm vào cho rõ nghĩa, chữ húy, chữ tục thể, v.v...

2.4. Phiên âm và ngắt câu văn bản (nếu thực hiện)

Khi công bố phần chính văn của tác phẩm chữ Hán, nên có phần phiên âm và ngắt câu. Vấn đề phiên âm hiện nay cũng có nhiều ý kiến khác nhau, có thể tùy theo từng đối tượng, từng văn bản, hoặc tùy hoàn cảnh và điều kiện tài chính để xử lý cho phù hợp. Đối với những người đọc trực tiếp thông văn mạch chữ Hán và chữ Nôm thì không cần phiên âm hay ngắt câu, còn đối với những người chưa thông văn mạch thì lại rất cần. Có văn bản mà chính văn dài tới hàng trăm hay hàng ngàn trang không thể phiên âm được; còn các bài văn ngắn hoặc như bài thơ thì thường được phiên âm và ngắt câu. Có khi do điều kiện tài chính khi in ấn không cho phép, v.v... và tùy từng trường hợp cụ thể mà xử lý.

2.5. Dịch nghĩa văn bản

Vấn đề dịch nghĩa các tác phẩm chữ Hán là việc khó, cần thận trọng về từ ngữ khi chuyển dịch, làm cho người đọc cảm nhận được đúng với nguyên tác. Cần nói rõ với công chúng độc giả là bản phiên dịch toàn văn hay trích tuyển.

Lịch sử dịch thuật các tác phẩm Hán Nôm nước ta đã có những bản dịch rất hay, như: bản diễn âm Nôm tác phẩm *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 của Đặng Trần Côn và đã được phiên âm Quốc ngữ; các bản dịch tác phẩm chữ Hán ra Quốc ngữ, như: *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎一統志 của Ngô gia văn phái, *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên, *Quân trung từ mệnh tập* 軍中辭命集 của Nguyễn Trãi và *Ngục trung nhật ký* 獄中日記 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, v.v...

Hình thức công bố trang phiên dịch được qui định như sau: phần phiên dịch chính văn đưa lên phần trên trong sách, phần

khảo dị đưa xuống phần dưới trang sách, còn chú thích có thể đưa xuống cuối bài, hoặc cuối sách.

2.6. Chú thích văn bản

Chú thích văn bản là một việc làm cần thiết khi công bố các văn bản Hán Nôm, bởi các tác phẩm Hán Nôm người xưa hay dùng điển cố, điển tích từ ngữ cổ, từ ngữ khó mà người đời nay không hiểu được. Ví dụ:

- "Tượng pháp 像法" là thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong "tam pháp" gồm chính pháp, tượng pháp và mạt pháp. Ba pháp này tương ứng với ba giai đoạn phát triển khác nhau của đạo Phật. Tượng pháp thuộc giai đoạn thứ hai.

- "Thất cầm thất túng七擒七縱" là điển Khổng Minh, quân sư của Lưu Bị thời Tam Quốc (Trung Quốc), đi đánh phương Nam, bảy lần bắt được Mạnh Hoạch đều tha cả bảy.

- "Tiêu phòng 椒房" là tên một tòa nhà trong cung Vị Ương, nơi ở của Hoàng hậu các vua đời Hán (Trung Quốc), phòng được dùng tiêu tán nhỏ rồi bôi vào vách cho thơm cho ấm. Sau này dùng theo nghĩa rộng chỉ nơi vợ con vua chúa ở.

- "Phù vân 浮雲" là chữ trong *Luận ngữ* 論語 "Bất nghĩa nhi phú thả quí, ư ngã như phù vân 不義而富且貴於我如浮雲" (Làm việc bất nghĩa mà được giàu và sang, đối với ta như mây nổi trên trời). Ý nói coi sự giầu sang như đám mây nổi và không đáng quan tâm.

Ngoài điển cố điển tích, còn phải chú thích về tác gia, tác phẩm, tên người, tên đất, chức quan trong tác phẩm, v.v... Những hiện tượng này xuất hiện rất nhiều trong tác phẩm Hán Nôm, không tiện nêu ví dụ ở đây.

Thậm chí có những tác phẩm Nôm khi phiên âm ra chữ Quốc ngữ rồi, nhưng hiểu được cũng là rất khó, cần phải làm hẳn một cuốn sách công cụ phục vụ cho việc tra cứu tác phẩm đó, như *Truyện Kiều* của Đại thi hào Nguyễn Du có *Tự điển Truyện Kiều*[2], hay *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*[3], v.v...

***2.7. Công bố bản chữ Hán, chữ Nôm* (text) *hoặc phiên bản* (scaner)**

Vấn đề này trước đây rất khó khăn, những năm gần đây thì không quá phức tạp. Kỹ thuật vi tính cho phép chế bản để in ấn các văn bản chữ Hán, chữ Nôm theo hàng ngang và thậm chí theo hàng dọc cũng được; nhưng cách công bố văn bản chữ Hán, chữ Nôm theo hình thức này là chưa tối ưu, không đảm bảo tính nguyên bản của văn bản, mà chỉ đáp ứng nhu cầu về chữ Hán, chữ Nôm mà thôi. Kỹ thuật ảnh số và in qua bản quét (scaner) đã cho phép chúng ta công bố phiên bản, vừa đảm bảo tính trung thực vốn có của bản gốc, mà hình thức lại đẹp và góp phần vào việc bảo tồn nguyên bản.

2.8. Tài liệu tham khảo

Khâu cuối cùng là phải có danh mục tài liệu tham khảo. Danh mục tài liệu tham khảo có thể chia làm hai loại: tài liệu gốc và tài liệu tham khảo, vấn đề này tùy thuộc vào mức độ liên quan của tác phẩm được công bố với các tài liệu khác. Trong mỗi loại tài liệu tham khảo, cũng có thể chia: sách chữ Hán và chữ Nôm, sách tiếng Việt và sách tiếng nước ngoài. Việc sắp xếp thứ tự trong từng loại tài liệu tham khảo, theo cách xưa nay vẫn thực hiện là theo trật tự nhất định. Tài liệu tham khảo thường để ở cuối sách.

Việc luận bàn về lý thuyết công bố các tài liệu Hán Nôm ở Việt Nam xưa nay còn ít[4] những vấn đề được nêu ra ở đây chỉ là những gợi mở ban đầu. Tương lai cần có nhiều bài viết, những công trình về vấn đề công bố các tài liệu cổ tịch nói chung và tài liệu Hán Nôm nói riêng để đóng góp về lí luận cho Công bố học (Publishing studies) ở Việt Nam.

....

Chú thích

1. Xem thêm bài của Trần Nghĩa: "Điểm qua tình hình dịch thuật và biên khảo thuộc lĩnh vực Hán Nôm trong thế kỷ XX" trong *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

2. Đào Duy Anh: *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

3. Trần Trọng Dương: *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2014

4. Xem thêm bài của Phạm Hựu: "Công bố văn bản học Hán Nôm" trong *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr.113.

Tài liệu tham khảo

- *Dịch từ Hán sang Việt một khoa học một nghệ thuật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.

- Đinh Gia Khánh: *Điển cố Văn học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

- Likhatchev: *Văn bản học* (Nguyễn Đức Hân dịch), tài liệu đánh máy tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

- *Một số vấn đề Văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

- *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

- *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁN BỘ NGHIÊN CỨU HÁN NÔM BẬC SAU ĐẠI HỌC TRONG NHỮNG NĂM QUA

Quyết định số 300/TTg ngày 21-6-1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Quyết định số 1511/GD-ĐT ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học chuyên ngành Hán Nôm cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã đánh dấu một bước phát triển mới trong công tác đào tạo cán bộ nghiên cứu chuyên ngành Hán Nôm nói chung và cơ sở đào tạo Viện Nghiên cứu Hán Nôm nói riêng. Tiếp theo là Quyết định số 3853/GD-ĐT ngày 13-12-1994 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ đào tạo Cao học Hán Nôm cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Đây là hai quyết định quan trọng có tác động lớn tới sự phát triển của Viện Nghiên cứu Hán Nôm và đem lại một môi trường thuận lợi cho ngành Hán Nôm.

Nhìn lại quãng đường khi mà ngành Hán Nôm chưa có mã số đào tạo sau đại học thì thấy thật gian truân. Thời ấy, nhiều cán bộ nghiên cứu Hán Nôm đã tự đào tạo để trang bị cho mình những tri thức cần thiết đối với công tác Hán Nôm như: Văn bản học, Thư tịch học, Ngôn ngữ học, Văn tự học, phiên dịch chữ Hán và chữ Nôm..., không ít người trong số đó đã đạt được những kết quả chuyên môn vững vàng và đã trở thành những

chuyên gia giỏi có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và phát triển ngành Hán Nôm. Thời ấy cũng có những cán bộ Nghiên cứu Hán Nôm đi theo nghiệp khoa cử để đạt học vị sau đại học (Phó Tiến sĩ) nhưng phải nương nhờ vào các chuyên ngành khoa học khác, ở nhiều cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

1. Nhìn lại chặng đường đào tạo sau đại học đã qua

Theo hình dung của tôi, chặng đường đào tạo sau đại học của ngành Hán Nôm có thể được chia thành hai giai đoạn chính: chưa có mã ngành và có mã ngành.

1.1. Thời kỳ chưa có mã ngành

Có 3 luận án Phó Tiến sĩ (PTS):

- Trịnh Khắc Mạnh (khóa 2/18) bảo vệ luận án theo chuyên ngành Văn học các nước Châu Á tại Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (nay là Viện Hàn lâm Khoa học Nga), với đề tài: *Quá trình hình thành, phát triển của văn bia Việt Nam và giá trị thể loại trong nền văn học Việt Nam thời trung đại*. Luận án trình bày quá trình hình thành, đặc điểm phát triển của văn bia Việt Nam theo thời gian và không gian. Qua phân tích đặc điểm văn bản, luận án cho rằng: văn bia được xác định như là thể văn trong hệ thống thể loại văn học cổ chỉ có ý nghĩa giá trị ở thời kỳ khai sáng của thể văn này, trong tiến trình phát triển, thể văn bia được sử dụng hoàn toàn theo ý đồ sáng tác của các tác giả, có nghĩa là các tác giả không bị ràng buộc bởi nội dung và hình thức thể loại cũng như chất liệu thể hiện đã được xác định của thể văn này. Từ đó luận án khái quát những giá trị của văn bia Việt Nam đối với nền văn học Việt Nam thời trung đại nhìn từ hai góc độ: tư tưởng nội dung và hình thức thể loại.

- Đinh Công Vĩ (khóa 2/18) bảo vệ luận án theo chuyên ngành Lịch sử Việt Nam cổ trung đại tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), với đề tài: *Phương pháp làm sử của Lê Quý Đôn*. Luận án đi sâu nghiên cứu toàn diện phương pháp viết sử của học giả Lê Quý Đôn đã không bỏ sót từ sử chính thống cung đình tới sử dân gian, từ chính văn tới lời bàn, v.v... không chỉ chú ý tới các sự kiện của chính sử, mà còn chú ý tới các lời bàn liên quan tới sự kiện đó, v.v... để "khảo biện". Phương pháp viết sử thận trọng và sâu rộng của Lê Quý Đôn còn thể hiện ở nhãn quan sáng suốt nhìn thấy và tuân theo xu thế diễn biến tất yếu của sự vật, nên trong việc bình luận sử sách Lê Quý Đôn hay chú ý tới tính khách quan vượt lên trên chủ quan "Nghị luận là cốt lợi cho nước, bất tất phải hợp ý mình".

- Phạm Văn Khoái (khóa 2/18) bảo vệ luận án theo chuyên ngành Ngôn ngữ các nước Á Phi tại Học viện các nước Á-Phi thuộc Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên M.V. Lomonosov, với đề tài: *Truyền thống ngữ văn học Việt Nam qua "Vân đài loại ngữ" của nhà Bách khoa thư thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn*. Luận án trình bày những nét chủ yếu của cảnh huống xã hội-ngôn ngữ Việt Nam các thế kỷ trung đại và tiến hành thống kê định lượng về phương diện hình thức và nội dung của môn loại "Âm tự" trong bách khoa thư *Vân đài loại ngữ*, từ đó đi vào hệ thống hóa và phân tích hệ các vấn đề thuộc bình diện nội dung của âm tự trong mối quan hệ và theo những đặc điểm chủ yếu của truyền thống ngữ văn học Phương Đông. Qua phân tích văn bản của môn loại âm tự của nhà bách khoa thư Việt Nam thế kỷ XVIII Lê Quý Đôn, luận án đã xác lập được hệ các vấn đề

mà ngữ văn học truyền thống Việt Nam đã quan tâm về quan hệ giữa văn tự và văn hóa, v.v...

1. 2. Thời kỳ có mã ngành: có 2 giai đoạn

a/ Giai đoạn thứ nhất: đào tạo Phó tiến sĩ

Đỗ Thị Hảo với đề tài *Nghiên cứu tác phẩm "Diệu Liên thi tập" của nữ sĩ Mai Am*, tác giả luận án đã giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của nữ sĩ Mai Am và khảo sát văn bản tác phẩm *Diệu Liên thi tập*. Luận án bảo vệ tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1993, đây có thể là luận án PTS đầu tiên của ngành Hán Nôm thời kỳ có mã ngành.

Năm 1995, Ngô Đức Thọ là người bảo vệ luận án về Hán Nôm đầu tiên tại cơ sở đào tạo. Luận án của Ngô Đức Thọ là một chuyên khảo về chữ húy: *Nghiên cứu chữ húy trên các văn bản Hán Nôm,* mà tác giả đã từng dày công nghiên cứu trong vòng 10 năm trời. Luận án đã tập trung khảo sát một khối lượng tài liệu Hán Nôm đồ sộ có chữ viết kiêng húy trong suốt chiều dài lịch sử, đã đi sâu phân tích từng chữ húy cụ thể trên các văn bản và cung cấp những cứ liệu khá đầy đủ về các luật lệ kỵ húy, danh sách chữ húy của các triều đại phong kiến Việt Nam. Đây là một luận án có nội dung khoa học phong phú và rất có giá trị, góp phần xây dựng môn Tỵ húy học ở Việt Nam.

Năm 1996, Nguyễn Tá Nhí với đề tài: *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt.* Đây là một đề tài có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn, đáp ứng yêu cầu bức thiết của việc nghiên cứu, học tập chữ Nôm trong nhà trường và xã hội. Luận án của Nguyễn Tá Nhí đã nghiên cứu có hệ thống các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm và qua so sánh

thống kê, luận án đã nêu ra số lượng khoảng 1200 đơn vị chữ Hán thông dụng được sử dụng phổ biến kèm thành tố biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm. Kết quả khảo sát này rất có ý nghĩa giúp người đọc nhanh chóng tìm ra âm đọc của chữ Nôm. Đây là một đóng góp mới cho lịch sử nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm.

Luận án của Hoàng Thị Ngọ với đề tài: *Nghiên cứu về chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh"*, đã có những đóng góp giá trị khoa học về việc xác định bản chữ Hán *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* có nguồn gốc từ Trung Quốc, được truyền bá vào nước ta khoảng cuối thế kỷ XIII, và lai lịch bản giải âm hiện có niên đại thế kỷ XVIII là được in lại từ một bản *giải âm* đã có từ trước, xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XV-đầu thế kỷ XVI. Việc giải mã toàn bộ các chữ Nôm, phân loại cấu trúc chữ Nôm trong văn bản, luận án đã cung cấp những số liệu về dạng chữ Nôm đặc thù, đáng chú ý là loại dùng 2 mã để ghi 1 tiếng và cung cấp những cứ liệu về mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp một cách có hệ thống nhằm góp phần lí giải, nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt khoảng thế kỷ XV-XVI.

Luận án của Hoàng Văn Lâu với đề tài: *Khảo sát văn bản bộ "Việt sử cương mục tiết yếu" của Đặng Xuân Bảng* là một đề tài thú vị. Như mọi người đã biết, tác phẩm *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng là một trong ba bộ sử lớn ghi chép về lịch sử thời kỳ phong kiến ở nước ta. Cho đến nay tác phẩm này bị xem là tàn khuyết và chưa được dịch công bố. Bởi vậy, luận án của Hoàng Văn Lâu nhằm giới thiệu và khôi phục văn bản bộ *Việt sử cương mục tiết yếu* rất giá trị khoa học đối với ngành Hán Nôm và Sử học. Tác giả luận án đã bỏ nhiều công sức để tìm kiếm các nguồn tài liệu và đã tập hợp được 7 văn bản

khác nhau có liên quan đến bộ *Việt sử cương mục tiết yếu.* Qua phân tích, đối chiếu và vận dụng thành thạo tri thức văn bản học, tác giả luận án đã bước đầu khôi phục được diện mạo văn bản bộ *Việt sử cương mục tiết yếu* gồm 8 quyển với 1.200 trang. Kết quả nghiên cứu này thực sự có giá trị. Từ nay chúng ta có được bộ *Việt sử cương mục tiết yếu* đầy đủ của Đặng Xuân Bảng, một tác phẩm sử học giá trị để phiên dịch, công bố và sử dụng.

Cũng theo hướng nghiên cứu văn bản, luận án của Nguyễn Thúy Nga không đi sâu nghiên cứu văn bản một tác phẩm mà tập trung nghiên cứu nhiều văn bản với đề tài: *Nghiên cứu văn bản đăng khoa lục Việt Nam.* Đăng khoa lục là một tài liệu quan trọng để tìm hiểu chế độ giáo dục và trình độ phát triển văn hóa của các thời kỳ phong kiến ở nước ta. Luận án đã giới thiệu 48 văn bản của 10 bộ đăng khoa lục thời Lê và Nguyễn. Qua phân tích đối chiếu và giám định văn bản, tác giả luận án đã phác họa ra lịch sử biên soạn đăng khoa lục ở nước ta, xác định được độ tin cậy của từng văn bản; phát hiện một số văn bản đăng khoa lục có giá trị như: *Đăng khoa lục sao bản, Lịch đại đại khoa lục, Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, Hương khoa lục* và xác định được 330 trường hợp sai khác về tên họ, 173 trường hợp sai khác về địa danh, đặc biệt đã bổ sung thêm được 36 người đỗ đại khoa thời Lý-Trần-Hồ. Các kết quả nghiên cứu này thực sự có giá trị khoa học và xác định rõ độ tin cậy của các tài liệu.

Một loại hình văn bản Hán Nôm đặc thù là ấn triện Việt Nam đã được Nguyễn Công Việt say mê nghiên cứu với đề tài: *Nghiên cứu ấn triện thời Nguyễn Việt Nam.* Tác giả luận án đã giành nhiều công sức, thời gian để tìm tòi các nguồn tài liệu ở

nhiều địa phương trong toàn quốc, các nhà bảo tàng và đã tập hợp được hơn 100 mẫu hình ấn triện thời Nguyễn Việt Nam. Qua giới thiệu, phân loại, nghiên cứu các hiện vật ấn triện và các tư liệu Hán Nôm có dấu ấn triện, tác giả luận án đã xác định rõ niên đại và giải mã thành công các ấn triện nhằm giới thiệu khái quát các loại ấn triện gồm: kim ngọc bảo tỷ, ấn, kiềm ấn, quan phòng, đồ ký, kiềm ký, ký triện, tín ký, ký và ấn tín tư nhân trong xã hội. Luận án của Nguyễn Công Việt là một công trình có giá trị khoa học và có ý nghĩa thực tiễn khi nghiên cứu các văn bản Hán Nôm, tổ chức hành chính, quan chức thời Nguyễn nói riêng cũng như khi nghiên cứu nền văn hiến cổ Việt Nam nói chung. Luận án còn góp phần xây dựng bộ môn Ấn chương học và việc giám định, quản lý cổ vật ở Việt Nam.

Luận án của Phạm Văn Thắm với đề tài: *Nghiên cứu văn bản và đánh giá thể loại truyền kỳ viết bằng chữ Hán ở Việt Nam thời kỳ trung đại* là một công trình nghiên cứu vừa có ý nghĩa văn bản học, vừa có ý nghĩa về mặt nhận thức giá trị của thể loại truyền kỳ viết bằng chữ Hán ở Việt Nam. Truyện truyền kỳ là một thể loại được ưa chuộng của văn học Việt Nam thời trung đại và của văn học các nước có sử dụng Hán tự. Luận án của Phạm Văn Thắm đã nghiên cứu khá toàn diện về truyền kỳ chữ Hán Việt Nam. Luận án đã trình bày một cách có hệ thống lịch sử hình thành, phát triển truyền kỳ ở Trung Quốc và điểm lại các quan điểm về truyền kỳ ở Việt Nam, từ đó đã xác định được các tiêu chí cơ bản cho thể loại truyền kỳ chữ Hán Việt Nam. Dựa trên các tiêu chí được xác định và nghiên cứu văn bản, tác giả luận án đã khảo sát 11 văn bản với 624 truyện và lập được danh mục 342 truyện kỳ quái, trong đó 49 truyện thuộc thể loại truyền kỳ. Luận án có

những đóng góp mới về văn bản học và lí luận về thể loại truyền kỳ chữ Hán Việt Nam.

Tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, một tác phẩm viết bằng văn ngôn, có vị trí quan trọng trong nền văn học cổ Việt Nam và *Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* là bản dịch ra văn xuôi Nôm vào khoảng thế kỷ XVI của Nguyễn Thế Nghi đã được Hoàng Thị Hồng Cẩm lấy làm đối tượng nghiên cứu của luận án với đề tài: *Nghiên cứu văn bản tác phẩm "Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú"*. Luận án của Hoàng Thị Hồng Cẩm đã góp phần vào việc xác định số lượng các ván in, các lần in ấn, các văn bản hiện còn của dịch phẩm *Tân biên Truyền kỳ mạn lục,* đồng thời góp thêm tư liệu xác định niên đại xuất hiện của dịch phẩm này. Luận án nêu lên những giá trị của một dịch phẩm văn xuôi trong lịch sử văn học Việt Nam. Việc làm sáng rõ giá trị của dịch phần này sẽ giúp ích cho chúng ta hiểu biết thêm về các mặt như: từ vựng ngữ pháp, chữ Nôm và sự giao thoa Hán - Việt trong lối dịch truyền thống.

Về thơ văn bang giao, như mọi người đã biết, Việt Nam và Trung Quốc có lịch sử ngoại giao lâu đời, sứ thần giữa hai nước khi thực hiện các chuyến đi công cán đã để lại một số lượng thơ văn bang giao khá lớn trong lịch sử văn học của mỗi nước, luận án của Nguyễn Ngọc Nhuận với đề tài: *Nghiên cứu và đánh giá văn bản thơ văn bang giao, đi sứ của Phan Huy Ích* nhằm góp phần làm rõ cuộc đời và tác phẩm, thơ văn bang giao và đi sứ của Phan Huy Ích, một tác gia văn học thời Tây Sơn. Luận án của Nguyễn Ngọc Nhuận đã tiến hành khảo sát các văn bản thơ văn bang giao, đi sứ của Phan Huy Ích, xác lập thiện bản và khai

thác giá trị văn bản trong dòng văn học thời Tây Sơn cũng như đường lối chính sách đối ngoại đương thời.

Mai Ngọc Hồng với đề tài: *Nghiên cứu và đánh giá văn bản thần tích Thái Bình* là sự lựa chọn nghiên cứu thần tích ở một địa phương. Thái Bình là một vùng đất được hình thành sớm trong lịch sử, nên là địa bàn thích hợp để nghiên cứu sự lan truyền của thần tích, qua đó góp phần cho việc nghiên cứu và đánh giá văn bản thần tích ở địa phương. Luận án của Mai Ngọc Hồng là một công trình nghiên cứu khá công phu, bước đầu giới thiệu tương đối đầy đủ văn bản thần tích ở Thái Bình gồm 69 tập với 327 văn bản. Qua nghiên cứu, phân loại và đánh giá, luận án đã nêu được những đặc điểm văn bản thần tích tiến tới xác lập các tiêu chí của văn bản thần tích và những giá trị sử liệu của văn bản thần tích ở Thái Bình.

Tư liệu văn bia từ lâu đã thu hút sự chú ý của các nhà khoa học trong và ngoài nước, đã có một số công trình nghiên cứu và giới thiệu văn bia Việt Nam ra mắt bạn đọc. Trong năm 1996, lại có thêm hai luận án nghiên cứu về văn bia theo hướng thời gian và không gian văn hóa sử.

Đinh Khắc Thuân với đề tài: *Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI.* Luận án đã bao quát một lượng tư liệu văn bia phong phú gồm 165 bia và 1 chuông, 42 bộ tượng đồ gốm khác thuộc thời Mạc. Các tư liệu được thống kê, phân loại theo niên đại, theo địa danh, theo di tích nhằm nêu bật đặc điểm văn bia thời Mạc, góp phần cung cấp nguồn tư liệu đáng tin cậy khi đi sâu nghiên cứu tình hình phát triển về các mặt: hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục thời Mạc và lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI.

Phạm Thị Thùy Vinh với đề tài: *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã.* Lần đầu tiên với số lượng hơn 1000 văn bia xứ Kinh Bắc thời Lê trải dài suốt hơn 300 năm được Phạm Thị Vinh hệ thống hóa về mặt văn bản học như: định lượng, định tính và thống kê phân loại theo niên đại, địa danh, di tích văn hóa; qua đó tác giả lý giải sinh hoạt làng xã vùng Kinh Bắc xưa về các mặt: lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, tôn giáo, v.v... Luận án đã bao quát một mảng tư liệu đáng tin cậy, góp phần soi sáng, đính chính những sử liệu có liên quan tới Kinh Bắc thời Lê.

Nguyễn Kim Sơn với đề tài *Những xu hướng của Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX và sự tác động tới văn học*. Luận án nghiên cứu một cách toàn diện những vận động biến đổi và đặc điểm của Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX, nhìn từ nhân tố vận động bên trong và tác động từ bên ngoài, gồm những nhân tố nội tại của học thuật, kẻ sĩ, bối cảnh xã hội và giao lưu học thuật với Nho học đời Thanh (Trung Quốc). Luận án nghiên cứu các xu hướng chính của Nho học đương thời như: Kinh học, Triết học (Lý khí), Sử học, Tâm tính học, Kinh thế học, Chính trị học, xu hướng Bách khoa thư và một vài xu hướng khác. Đặc biệt luận án chú ý tới sự hình thành ở mức độ nhất định một trào lưu thực học với mức độ và đặc điểm khác với thực học đời Thanh (Trung Quốc) và nghiên cứu tác động của những biến chuyển của Nho học, của tầng lớp sĩ tới đời sống văn học, tới đặc trưng thẩm mỹ của các sáng tác văn học, trào lưu văn học đô thị và xu hướng nhân văn chủ nghĩa. (Luận án bảo vệ tại mã ngành Văn học).

b/ Giai đoạn thứ hai: đào tạo Tiến sĩ (TS) và Thạc sĩ (ThS)

Khi đào tạo sau đại học tại Việt Nam được chia làm 2 bậc học là Thạc sĩ và Tiến sĩ, thì hoạt động đào tạo mang tính liên thông, tốt nghiệp Cử nhân Hán Nôm có thể được đào tạo hệ Thạc sĩ hoặc đào tạo thẳng hệ Tiến sĩ. Thời kỳ này khung chương trình học tập đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo qui chuẩn theo các khối kiến thức mà học viên Cao học và nghiên cứu sinh Tiến sĩ cần phải học trong khóa đào tạo. Hoạt động đào tạo Tiến sĩ và Thạc sĩ ngành Hán Nôm từ đây bắt đầu đi vào nền nếp, có hệ thống.

+/ Về đào tạo Tiến sĩ

Nguyễn Thị Lâm với đề tài: *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản "Thiên Nam ngữ lục". Thiên Nam ngữ lục* là tác phẩm xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XVII, có giá trị không chỉ đối với nghiên cứu văn học mà còn đối với nghiên cứu sử học. Đây là tác phẩm Nôm có dung lượng lớn nhất, với 8.136 câu thơ lục bát đã đánh dấu một chặng đường phát triển của về thể loại văn học và ngôn ngữ văn học Việt Nam. Thông qua việc nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong *Thiên Nam ngữ lục* sẽ bổ sung vào việc nghiên cứu chữ Nôm ở giai đoạn từ Thế kỷ XVII trở về trước và góp phần hình dung diện mạo tiếng Việt ở vào thời điểm xuất hiện văn bản. (Luận án được bảo vệ tại cơ sở đào tạo Trường Đại học Sư phạm Hà Nội mã số chuyên ngành Hán Nôm).

Nguyễn Thị Oanh với đề tài *Nghiên cứu văn bản "Lĩnh Nam chích quái" trong mối quan hệ với một số tác phẩm Hán văn khác thời Lý-Trần và "Linh dị ký" của Nhật Bản*. Luận án có ý nghĩa khoa học và giá trị thức tiễn cao đối với khoa học Ngữ văn về phương diện văn bản học, đặc trưng ngôn ngữ văn

tự Hán văn thời Lý-Trần tương đồng với *Linh dị ký* của Nhật Bản, tính qui luật của văn học đối với các nước trong khu vực ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc. Luận án còn góp phần giải quyết những tồn nghi xung quanh tác phẩm này về tác giả, niên đại và quá trình truyền bản, trong mối quan hệ với một số tác phẩm Hán văn khác thời Lý-Trần.

Nguyễn Hữu Mùi với đề tài *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam* (*Từ thế kỷ XV đến những năm đầu của thế kỷ XX*). Luận án đã đề cập đến 874 văn bia khuyến học của 23 tỉnh thành trên phạm vi toàn quốc. Đây có thể xem là một sưu tập văn bia khuyến học phong phú và đồ sộ. Luận án cung cấp thông tin về những người thi đỗ thời Lý-Trần-Hồ, địa danh tên xã cho các nhà khoa bảng, số người đỗ Hương cống triều Lê cùng các vấn đề xây dựng cơ sở vật chất phục vụ học tập ở nông thôn. Luận án cũng chỉ ra hệ thống Văn miếu, văn từ, văn chỉ, võ chỉ ở Việt Nam; làm nổi bật đặc điểm của Nho giáo khi thâm nhập vào Việt Nam so với các nước cùng khu vực, từ đó hiểu sâu hơn về đặc điểm văn hóa Việt Nam.

Đào Phương Chi với đề tài *Nghiên cứu văn bản "Việt điện u linh tập" và quá trình chuyển dịch của văn bản. Việt điện u linh tập* là một trong những tác phẩm Hán Nôm hiện còn khá nhiều dị bản và rất phức tạp trong quá trình truyền bản, việc nghiên cứu văn bản và vạch ra quá trình truyền bản của nó, xác định văn bản đáng tin cậy là việc làm có ý nghĩa khoa học; giúp cho giới nghiên cứu văn học trong và ngoài nước hiểu kỹ hơn về một tác phẩm văn xuôi tự sự có giá trị và được coi là cổ nhất ở Việt Nam. Thông qua việc *Nghiên cứu văn bản "Việt điện u linh tập" và quá trình chuyển dịch văn bản*, luận án cho rằng *Việt*

điện u linh tập là một trong những tác phẩm có sự chuyển dịch văn bản đặc biệt nhất trong thời trung đại. Luận án nghiên cứu *Việt điện u linh tập* trên 3 phương diện: khảo sát văn bản, tìm hiểu quá trình chuyển dịch văn bản và xác định vị trí của tác phẩm trong đời sống văn hóa dân tộc Việt Nam.

Nguyễn Xuân Diện với đề tài *Nguồn tư liệu Hán Nôm với việc nghiên cứu ca trù.* Ca trù là một bộ môn nghệ thuật lâu đời, độc đáo và có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng âm nhạc, gắn với lễ hội và phong tục tín ngưỡng, văn chương âm nhạc. Vì vậy việc nghiên cứu tư liệu Hán Nôm viết về ca trù, vạch ra quá trình hình thành và phát triển của ca trù về không gian và thời gian, làm sáng tỏ những vấn đề khoa học về thể cách và âm luật, góp phần nghiên cứu văn hóa truyền thống Việt Nam. Cùng với các nguồn tư liệu khác, luận văn đã bao quát 49 thư tịch Hán Nôm và hơn 70 đơn vị văn bia; qua đó cung cấp cho giới nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước cái nhìn tổng quan về giá trị của tư liệu Hán Nôm đối với việc nghiên cứu ca trù.

Cao Việt Anh với đề tài *Nghiên cứu thơ văn Hán Nôm của các tác giả họ Trần ở Vân Canh* (Hoài Đức Hà Tây-nay thuộc Hà Nội). Nghiên cứu thơ văn Hán Nôm của một dòng họ là hướng đi của NCS. Cao Việt Anh khi tiếp cận kho tàng di sản Hán Nôm. Luận án đã tập trung giải quyết các vấn đề sau: 1/ Góp phần nghiên cứu về dòng họ Trần ở xã Vân Canh huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội, một dòng họ có truyền thống hiếu học. 2/Tiến hành sưu tập, nghiên cứu văn bản các tác phẩm Hán Nôm của dòng họ Trần, qua đó bổ sung những nhân vật đỗ đạt của dòng họ Trần mà văn bản đăng khoa lục còn chưa đề cập tới. 3/ Nghiên cứu giá trị thơ văn Hán Nôm của các tác giả họ Trần ở Vân Canh.

Vương Thị Hường với đề tài: *Nghiên cứu văn bản thơ chữ Hán của Phạm Quí Thích.* Một trong số các tác gia tiêu biểu của giai đoạn văn học nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX phải kể đến là nhân sĩ, nhà văn, nhà thơ và nhà giáo Phạm Quí Thích. Luận án của Vương Thị Hường đi sâu nghiên cứu làm sáng tỏ một số vấn đề về tác gia Phạm Quí Thích, tác phẩm thơ chữ Hán, giá trị nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán của ông. Cụ thể nội dung luận án tập trung giải quyết các vấn đề sau: 1/ Góp phần nghiên cứu thân thế, sự nghiệp và quan điểm chính trị của Phạm Quí Thích trong bối cảnh xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. 2/ Thông qua khảo sát, thống kê và nghiên cứu 37 tên sách với 49 văn bản, Vương Thị Hường đã tìm ra được 1029 bài thơ chữ Hán của Phạm Quí Thích. 3/ Tìm hiểu về giá trị nội dung và nghệ thuật thơ chữ Hán của Phạm Quí Thích.

Nguyễn Thị Ngân với đề tài: *Nghiên cứu về Lý Văn Phức và tác phẩm "Tây hành kiến văn kỷ lược".* Cũng như Phạm Quí Thích, Lý Văn Phức là một trong những tác gia lớn của nền văn học Việt Nam thời trung đại giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX. Luận án của Nguyễn Thị Ngân, trước hết đã góp phần nghiên cứu về Lý Văn Phức và sự nghiệp sáng tác của ông. Tiếp đến, luận án đã tiến hành sưu tập, khảo sát văn bản, xác lập quá trình truyền bản và đưa ra một văn bản *Tây hành kiến văn kỷ lược* đáng tin cây để giới thiệu. *Tây hành kiến văn kỷ lược* của Lý Văn Phức là một tác phẩm có giá trị khi nghiên cứu về nội dung, ngôn ngữ, thể loại văn học Việt Nam nói chung và văn học Việt Nam thời trung đại giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng.

Lý Xuân Chung với đề tài: *Nghiên cứu, đánh giá thơ văn xướng họa giữa các sứ thần hai hai nước Việt Nam-Hàn Quốc.* Việt Nam và Hàn Quốc có mối quan hệ bang giao tốt đẹp. Trong nhiều năm qua, các nhà khoa học Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ bang giao này. Luận án của NCS. Lý Xuân Chung từ việc nghiên cứu thơ văn xướng họa của sứ thần Việt Nam và Hàn Quốc trong lịch sử, đã góp phần nghiên cứu nét tương đồng văn hóa giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, tiến hành sưu tập và khảo sát văn bản, xác lập những thiện bản và tập trung nghiên cứu giá trị của thơ văn xướng họa giữa các sứ thần Việt Nam và Hàn Quốc trong thư tịch Hán Nôm, hiện đang lưu giữ ở trong nước và nước ngoài.

Trần Trọng Dương với đề tài *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản "Khóa hư lục"*. *Khóa hư lục* là tác phẩm Phật học của vua Trần Thái Tông (1281-1277) và được hai lần phiên sang tiếng Việt. *Khóa hư lục* lần đầu được giải nghĩa do thiền sư y sư Tuệ Tĩnh (đoán định khoảng vào thời Trần) thực hiện, đây là bản được đánh giá là cổ nhưng chưa được phiên âm và dịch nghĩa. *Khóa hư lục* lần thứ hai được giải âm do hòa thượng Phúc Điền (1784-1863) thực hiện. Như vậy một tác phẩm Hán văn về Phật học *Khóa hư lục* có hai tác phẩm dịch với hai phương pháp khác nhau, hai phương pháp này đã có những đóng góp nhất định vào việc phiên dịch và giảng giải về kinh điển tôn giáo. Hơn nữa hai cách dịch này diễn ra cách nhau những 4 thế kỷ, luận án đặt nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử phát triển chữ Nôm và tiếng Việt qua hai bản dịch tác phẩm *Khóa hư lục*, từ đó nghiên cứu đặc điểm và tiêu chí ngôn ngữ của hai cách dịch là giải nghĩa và giải âm, đưa ra một số nhận xét về lịch sử dịch kinh điển tôn giáo.

Nguyễn Thị Tú Mai với đề tài *Chữ Nôm và tiếng Việt thế kỷ XVII qua "Thiên chúa thánh giáo khải mông" của Jeronimo Maiorica*, luận án có ý nghĩa khoa học và giá trị thức tiễn, góp phần vào việc nghiên cứu văn bản cổ tịch về phương diện văn bản học, về nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong lịch sử, mà trước hết là thế kỷ XVII. Luận án tập trung nghiên cứu 3 vấn đề: 1/ Nghiên cứu về Jeronimo Maiorica và văn bản *Thiên chúa thánh giáo khải mông*. 2/ Nghiên cứu cấu trúc chữ Nôm trong văn bản *Thiên chúa thánh giáo khải mông*. 3/Nghiên cứu tiếng Việt trong văn bản *Thiên chúa thánh giáo khải mông*.

Nguyễn Thị Hường với đề tài *Nghiên cứu sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm*. Luận án đi sâu nghiên cứu các vấn đề: Sự hình thành và phát triển sách dạy lịch sử Việt Nam bằng chữ Hán và chữ Nôm. Đặc điểm văn bản sách dạy lịch sử Việt Nam bằng chữ Hán và chữ Nôm. Tìm hiểu giá trị sách dạy lịch sử Việt Nam bằng chữ Hán và chữ Nôm. Thông qua việc khảo cứu văn bản, luận án đưa ra danh mục thiện bản và giá trị các sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, để lựa chọn văn bản dịch thuật, công bố và sử dụng rộng rãi. Thông qua nghiên cứu giá trị của sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, luận án đưa ra một số kiến nghị về việc biên soạn sách giáo khoa lịch sử hiện nay.

Nguyễn Tuấn Cường với đề tài *Nghiên cứu diên cách cấu trúc chữ Nôm qua các bản giải âm "Kinh Thi"*. Đề tài mà Nguyễn Tuấn Cường lựa chọn để thực hiện luận án Tiến sỹ là rất có ý nghĩa khoa học và giá trị thức tiễn cao đối với khoa học Ngữ văn chuyên ngành Hán Nôm về phương diện văn bản học,

về nghiên cứu chữ Nôm. *Kinh Thi* là tác phẩm kinh điển trong *Ngũ kinh* của Nho điển Trung Hoa. Tác phẩm *Kinh Thi* được truyền vào Việt Nam từ rất sớm và có địa vị khá lớn trong việc chuyển dịch, nghiên cứu, luận giải của các Nho gia Việt Nam. Ở Việt Nam còn khá nhiều tác phẩm chữ Nôm đã diễn âm, diễn nghĩa và giải âm tác phẩm *Kinh Thi*. Đặc biệt là các bản giải âm *Kinh Thi*, gần đây được nhiều người quan tâm, do vậy, luận án của Nguyễn Tuấn Cường đã tập trung giải quyết 2 vấn đề: văn bản giải âm *Kinh Thi* và cấu trúc chữ Nôm (từ hai cấp độ hệ thống văn tự và đơn vị văn tự).

Nguyễn Tô Lan với đề tài *Nghiên cứu văn bản "Quần phương tập khánh" trong bối cảnh dòng văn quan phương thời Nguyễn.* Luận án tập trung giải quyết 3 vấn đề: Nghiên cứu văn bản *Quần phương tập khánh.* Giá trị văn học của *Quần phương tập khánh.* Kịch bản tuồng trong dòng văn quan phương thời Nguyễn: trường hợp *Quần phương tập khánh*. Luận án đã từ góc độ văn chương nghiên cứu văn bản *Quần phương tập khánh* trong bối cảnh văn học đương thời-dòng văn quan phương triều Nguyễn để xác định vị trí, chức năng, vai trò của nó. Đề xuất của tác giả luận án đưa tuồng lên vị trí chính thống, và ở một mức độ nào đó trở thành một điểm nhấn về văn hóa Việt Nam trong sự đối sánh với Trung Hoa.

Trần Tiến Khôi với đề tài *Nghiên cứu văn bản và giá trị "Luận ngữ" ở Việt Nam*. Trong nhiều năm qua, các nhà khoa học Việt Nam đã có những công trình nghiên cứu và giới thiệu về *Luận ngữ*, v.v...; nhưng luận án đã từ việc nghiên cứu một cách có hệ thống vấn đề văn bản và đi đến nghiên cứu ứng dụng giá trị tác phẩm *Luận ngữ* trong đời sống văn hóa, như ngôn ngữ,

thư tịch và văn khắc ở Việt Nam. Luận án có những đóng góp sau đây: Góp phần nghiên cứu về thân thế và sự nghiệp của Khổng Tử, giá trị của *Luận ngữ* trong bối cảnh xã hội Việt Nam. Đi sâu nghiên cứu làm sáng tỏ một số vấn đề về văn bản, giá trị ứng dụng của *Luận ngữ* vào đời sống văn hóa ở Việt Nam. Đưa ra những nhận xét mang tính hệ thống về số lượng văn bản tác phẩm *Luận ngữ* và những nhận xét về văn bản học.

Trần Giáng Hoa với đề tài *Nghiên cứu thơ Nôm Lê Thánh Tông trong "Hồng Đức quốc âm thi tập"* có ý nghĩa khoa học và giá trị thức tiễn cao đối với khoa học Ngữ văn về phương diện văn bản học và việc nghiên cứu tác phẩm văn học Nôm, đặc biệt là nghiên cứu thơ Nôm của Lê Thánh Tông trong tác phẩm *Hồng Đức quốc âm thi tập* ở Việt Nam. Luận án có những đóng góp sau đây: Xác định thơ của các tác giả thời Hồng Đức trong tác phẩm *Hồng Đức quốc âm thi tập* và số lượng bài thơ của Lê Thánh Tông trong *Hồng Đức quốc âm thi tập.* Tìm hiểu giá trị về ngôn ngữ, văn tự thơ Nôm của Lê Thánh Tông trong *Hồng Đức quốc âm thi tập.* Tìm hiểu giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật trong thơ Nôm của Lê Thánh Tông trong *Hồng Đức quốc âm thi tập.* Khẳng định số bài thơ Nôm của Lê Thánh Tông trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* và số bài không có trong *Hồng Đức quốc âm thi tập.*

Đỗ Thị Bích Tuyển với đề tài *Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên bia đá (từ thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XX).* Luận án đã tuyển chọn 1.500 văn bia có khắc chữ Nôm ghi niên đại đáng tin cậy, từ thế kỷ XII đến đầu thế kỷ XX trong kho thác bản văn bia hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trên cơ sở đó, luận án giới thiệu về diện mạo, đặc trưng của văn bia có khắc chữ

Nôm xét theo thời gian và không gian, nhằm giới thiệu một cách có hệ thống về tình hình văn bia có khắc chữ Nôm ở Việt Nam. Luận án đã lựa chọn và phân tích 3.391 mã chữ Nôm được khắc trên 1.500 văn bia, từ đó đã làm rõ đặc điểm của chữ Nôm, chỉ rõ tính kế thừa và diễn biến về mặt tự dạng và cấu trúc của chữ Nôm trên văn bia qua từng thời kỳ. Với 1.500 văn bia chọn có niên đại chính xác và đáng tin cậy, nên những mã chữ Nôm khắc trên văn bia đã trở thành những mẫu tự quan trọng và cần thiết, giúp ích trong việc khẳng định về sự xuất hiện của chữ Nôm trên các văn bản Hán Nôm, qua đó góp phần nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của chữ Nôm trong tiến trình phát triển ngôn ngữ văn tự và văn học Nôm của dân tộc.

Nguyễn Văn Chiến với đề tài *Văn tự Hán Nôm trên đồ gốm sứ Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*. Đề tài giải quyết những vấn đề về văn hóa thông qua hệ thống văn tự Hán Nôm trên gốm sứ, đồng thời đưa ra lý thuyết về cách định danh cho từng loại hình văn tự Hán Nôm trên đồ gốm sứ Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX. Qua đó, góp phần nhận diện những giá trị tiềm ẩn của văn tự Hán Nôm trên đồ gốm sứ Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, làm sáng tỏ thêm những vấn đề lịch sử, văn hóa, văn học, v.v... Đề tài làm phong phú thêm nguồn tư liệu trong cùng lĩnh vực nghiên cứu gốm sứ cổ, thông qua đó có thể là cuốn cẩm nang cho những người tìm hiểu đồ cổ, nhất là đồ gốm sứ cổ trong việc đối chiếu nội dung, hình thức, đặc điểm của văn tự trên các hiện vật cùng loại.

Hoàng Phương Mai lựa chọn đề tài *Nghiên cứu văn kiện ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn (Việt Nam) gửi triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) giai đoạn 1802-1885*, luận án đã tập

trung giải quyết những vấn đề sau: Phác họa lại bối cảnh lịch sử ngoại giao và các hình thức giao thiệp chủ yếu giữa triều đình nhà Nguyễn và triều đình nhà Thanh giai đoạn 1802-1885. Sưu tập, thống kê, khảo sát, đối chiếu và phân loại các tư liệu ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn gửi triều đình nhà Thanh giai đoạn 1802-1885. Đưa ra những nhận xét mang tính lịch sử về giá trị nguồn tư liệu ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn gửi triều đình nhà Thanh giai đoạn 1802-1885. Lập niên biểu các sự kiện ngoại giao tiêu biểu, danh mục văn kiện của triều đình nhà Nguyễn gửi triều đình nhà Thanh giai đoạn 1802-1885.

Nguyễn Kim Măng với đề tài *Nghiên cứu văn bia tỉnh Ninh Bình*, luận án đã giải quyết các vấn đề sau: 1/ Thống kê số lượng văn bia Ninh Bình từ nhiều nguồn như: thác bản, ghi chép trong thư tịch; trên cơ sở đó luận án nghiên cứu một cách hệ thống, tổng thể về không gian và thời gian tồn tại của văn bia Ninh Bình, qua đó rút ra những đặc điểm chung và những nét đặc trưng riêng văn bia của tỉnh. 2/ Đi sâu tìm hiểu tới địa lí hành chính, lịch sử, con người của vùng đất tỉnh Ninh Bình; cung cấp một số thông tin mới qua tư liệu văn bia khi nghiên cứu các nhân vật lịch sử, các tác gia Hán Nôm tiêu biểu. 3/ Cung cấp tư liệu văn bia khi nghiên cứu về lịch sử hình thành, phát triển của Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo tỉnh Ninh Bình nói riêng; nghiên cứu truyền thống văn hóa Nho giáo và phong tục tập quán, thông qua văn bia phản ánh về Nho học và các sinh hoạt cộng đồng, làng xã với những nét riêng của người dân Ninh Bình. Ngoài ra, luận án đã nghiên cứu khai thác nội dung văn bia phản ánh sự tồn tại và tịnh hành của Đạo giáo và Thiên chúa giáo trên đất Ninh Bình.

Như vậy các Cử nhân Hán Nôm (hoặc chuyên ngành gần) theo nghiệp nghiên cứu Hán Nôm đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ (Phó Tiến sĩ), thuộc ngành Ngữ văn và chuyên ngành Lịch sử. Một con số thật là khiêm tốn sau nhiều năm triển khai đào tạo Cử nhân Hán Nôm hệ chính qui, vấn đề này đặt ra cho ngành những trăn trở và suy ngẫm. Nhìn nhận các luận án chuyên ngành Hán Nôm đã bảo vệ, chúng ta thấy đặc điểm nổi trội chung là tính đa ngành và liên ngành trong mỗi luận án, điều này trùng hợp với tính đặc thù của di sản Hán Nôm là "văn, sử, triết bất phân"; tiếp đến là việc vận dụng phương pháp văn bản học được triển khai ở tất cả các luận án, điều này lý giải tính phức tạp của văn bản Hán Nôm.

+/ Về đào tạo Thạc sĩ

Viện Nghiên cứu Hán Nôm là cơ sở đầu tiên trong cả nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý mở đào tạo Thạc sĩ Hán Nôm (năm 1994). Sau khi có quyết định, Viện đã chiêu sinh Khóa I, các học viên bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ tại Cơ sở đào tạo Viện Nghiên cứu Hán Nôm, với nhiều đề tài có giá trị khoa học. Sau này, do qui chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo là các viện nghiên cứu chỉ được tuyển, còn đào tạo phải phối hợp với các trường đại học. Viện Nghiên cứu Hán Nôm hàng năm đã thực hiện tuyển sinh và phối hợp với Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn để tổ chức giảng dạy đào tạo Cao học ngành Hán Nôm. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sau này cũng mở mã ngành đào tạo Cao học Hán Nôm. Số lương học viên đã tốt nghiệp Cao học ngành Hán Nôm khoảng vài học viên với sự phối hợp của 3 cơ sở đào tạo.

Nhìn lại công tác đào tạo cán bộ nghiên cứu Hán Nôm bậc sau đại học trong những năm qua, ngành Hán Nôm đã làm tốt sự

nghiệp "trồng người", nhưng thực ra còn nhiều điều bất cập mà chúng ta cần phải cố gắng và chung sức xây dựng ngành Hán Nôm trong tương lai.

2. Một số nhận xét về khung chương trình đào tạo hiện nay

2.1. Khung chương trình đào tạo

Về khung chương trình đào tạo, chúng tôi muốn nêu 2 khung chương trình đào tạo sau đại học chuyên ngành Hán Nôm ở 2 cơ sở đào tạo (Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội) để có cái nhìn tổng thể trong sự đối sánh, từ đó đưa ra một số nhận xét để hoạt động đào tạo sau đại học của ngành Hán Nôm ngày càng hoàn thiện hơn.

a/ Đào tạo bậc Thạc sĩ

+/ Khung chương trình của ngành Hán Nôm, Học viện Khoa học xã hội

Tổng số tín chỉ học viên Cao học phải tích lũy 45, trong đó:

Khối kiến thức chung có 13 tín chỉ, với các môn học (bắt buộc): triết học (3), ngoại ngữ (5), phương pháp luận nghiên cứu khoa học xã hội (5).

Khối kiến thức chuyên ngành tổng cộng 22 tín chỉ,

- Bắt buộc 16 tín chỉ, với các môn học: Phương pháp tiếp cận Ngữ văn Hán Nôm, Chữ Nôm và lịch sử tiếng Việt, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, Văn bản học Hán Nôm, Hán văn thời Lý - Trần, Hán văn thời Lê - Tây Sơn, Hán văn thời Nguyễn (mỗi môn 2 tín chỉ).

- Lựa chọn 6 tín chỉ, trong các môn học: Bi ký học, Ấn chương học, Chế độ khoa cử và văn chương khoa cử Việt Nam,

Những vấn đề văn tự học chữ Hán chữ Nôm, Thực hành văn bản Hán Nôm, Lịch sử tư tưởng Trung Quốc, Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Tổng quan văn học trung đại Việt Nam, Tổng quan văn học cổ trung đại Trung Quốc, Lịch sử văn hóa Việt Nam, *Kinh Thư*, *Kinh Dịch*, *Kinh Lễ* (mỗi môn 2 tín chỉ).

Luận văn thạc sĩ 10 tín chỉ

+/ Khung chương trình của ngành Hán Nôm, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn

Tổng số tín chỉ học viên Cao học phải tích lũy 50, trong đó:

Khối kiến thức chung (bắt buộc) 7 tín chỉ: Triết học (3), ngoại ngữ (4).

Khối kiến thức nhóm chuyên ngành 11 tín chỉ

- Bắt buộc 7 tín chỉ, với các môn học: ngoại ngữ (3), Phương pháp tiếp cận Ngữ văn Hán Nôm (2), Chữ Nôm và lịch sử tiếng Việt (2),

- Lựa chọn 4 tín chỉ, trong các môn học: Văn bản học Hán Nôm, Cách đọc Hán Việt, Chế độ khoa cử Việt Nam, Phiên dịch học Hán Nôm (mỗi môn 2 tín chỉ).

Khối kiến thức chuyên ngành 19 tín chỉ

- Bắt buộc 12 tín chỉ, với các môn học: *Luận ngữ* và *Luận ngữ* học (2), *Kinh Thi* và tiếp nhận thi học ở Việt Nam (2), *Kinh Thư* và chính trị Nho học (2), *Kinh Xuân Thu* và sử học Nho gia (2), Hán văn Việt Nam (4)

- Lựa chọn 7 tín chỉ, trong các môn học: *Mạnh Tử* và Mạnh học (2), *Kinh Lễ* (2), *Kinh Dịch* (2), Lịch sử văn hóa Việt Nam (2), Lịch sử tư tưởng phương Đông (3), Bách gia chư tử (3), Kinh điển Phật - Đạo (3).

Luận văn thạc sĩ 13 tín chỉ

b/ Đào tạo bậc Tiến sĩ giành cho NCS có bằng Thạc sĩ

+/ Khung chương trình của ngành Hán Nôm, Học viện Khoa học xã hội

Khối kiến thức chung 4 tín chỉ, với các môn học: Thiết kế nghiên cứu khoa học xã hội, Những vấn đề cấp bách của khoa học xã hội (mỗi môn 2 tín chỉ).

- Ngoại ngữ: Nghiên cứu sinh tự lo.

Khối kiến thức chuyên ngành 4 tín chỉ, với các môn học: Di sản Hán Nôm từ hướng tiếp cận liên ngành, Di sản Hán Nôm trong đời sống văn hóa xã hội hiện nay (mỗi môn 2 tín chỉ).

- Nghiên cứu sinh phải hoàn thành 8 tín chỉ, với 03 chuyên đề và 01 tiểu luận tổng quan (mỗi chuyên đề và tiểu luận 2 tín chỉ) phục vụ cho nghiên cứu đề tài luận án.

Luận án tiến sĩ.

+/ Khung chương trình của ngành Hán Nôm, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn

Tổng số tín chỉ phải tích lũy 94 tín chỉ, trong đó:

Ngoại ngữ học thuật nâng cao 4 tín chỉ

Các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan 20 tín chỉ, trong đó:

- Chuyên đề bắt buộc 9 tín chỉ, với các môn: Di sản Hán Nôm từ hướng tiếp cận liên ngành, Văn tự học và văn tự học Hán Nôm, Thuyên thích học truyền thống và hiện đại (mỗi chuyên đề 3 tín chỉ).

- Chuyên đề lựa chọn 9 tín chỉ, trong các môn học: Bi ký học, Văn bản học, Di sản Hán Nôm trong đời sống văn hóa xã hội hiện nay, Hán văn khu vực đồng văn Đông Á, Sử liệu học Hán Nôm, Địa bạ, địa chí, địa lý Hán Nôm, Hợp tuyển thi văn Hán Nôm (mỗi chuyên đề 3 tín chỉ).

- Tiểu luận tổng quan: 2 tín chỉ

Luận án tiến sĩ 70 tín chỉ

c/ Đào tạo bậc Tiến sĩ giành cho NCS chưa có bằng Thạc sĩ

Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng Thạc sĩ, dù theo học tại cơ sở đào tạo nào đều phải hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Hán Nôm tại cơ sở đào tạo đó (có bảo vệ luận văn thạc sĩ), sau đó tiếp tục chương trình như đối với nghiên cứu sinh đã có bằng Thạc sĩ.

2.2. Một số nhân xét về khung chương trình đào tạo

a/ Ưu điểm

Nhìn chung, khung đào tạo sau đại học ngành Hán Nôm được biên soạn công phu, có tính khoa học cao và đáp ứng nhu cầu thực tiễn đào tạo hiện nay. Học viên và nghiên cứu sinh được đào tạo theo khung chương trình này, có đủ năng lực chuyên môn để đảm nhận các công tác của ngành Hán Nôm, như: sưu tầm, bảo quản, phiên dịch, nghiên cứu khai thác và giảng dạy Hán Nôm; phát huy giá trị văn hóa truyền thống của di sản Hán Nôm và xã hội hóa di sản Hán Nôm.

Các môn học về kiến thức chung trong khung chương trình, đã trang bị cho học viên và nghiên cứu sinh phông văn hóa chung, đáp ứng yêu cầu cơ bản về tri thức liên ngành.

Các môn học chuyên ngành Hán Nôm trong khung chương trình đã trang bị cho học viên và nghiên cứu sinh về phương

pháp, kỹ năng nghiên cứu và khai thác di sản Hán Nôm cả về phương diện lý thuyết và thực hành.

Về thời lượng đào tạo các khối kiến thức phù hợp với qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b/ Đánh giá

Mặc dù thời lượng đào tạo các khối kiến thức phù hợp với qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhưng khung chương trình của hai cơ sở đào tạo có sự nặng nhẹ khác nhau, các môn học trong các khối kiến thức cũng có sự khác nhau, cho nên có sự bàn bạc thống nhất về khung chương trình, thời lượng giữa hai cơ sở đào tạo (Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội).

Có những môn học chưa được quan tâm đúng mức, ví dụ như môn Bi ký học, phông tư liệu bi ký và văn khắc Hán Nôm rất phong phú, có giá trị khoa học khi nghiên cứu văn hóa truyền thống, có khá nhiều luận văn Thạc sĩ và luận án Tiến sĩ đã nghiên cứu khai thác mảng tư liệu này, do đó nên đưa vào môn học bắt buộc ở bậc đào tạo Thạc sĩ. Hay như môn Chế độ khoa cử và Văn chương khoa cử Việt Nam cũng vậy.

Các môn học ở hai cơ sở đào tạo, theo tôi biết đều chưa có giáo trình hay tập bài giảng, đều trong tình trạng "thầy dạy chay và trò học chay".

Trong tương lai, ngành Hán Nôm nên có sự phân ngành một cách rõ ràng, tạo điều kiện tối đa để đào tạo và phát triển năng lực của các chuyên gia sâu về các mảng vấn đề, góp phần xử lý những yêu cầu đang đặt ra của ngành nghiên cứu này, cũng như cung cấp cứ liệu cho các ngành khoa học khác liên

quan như sử học, văn học, triết học, luật học và thậm chí là những ngành tưởng chừng không liên hệ gì tới ngành Hán Nôm, như nghệ thuật truyền thống, mỹ thuật cổ, y dược cổ truyền, nông nghiệp, v.v..., có thể sử dụng tư liệu Hán Nôm làm kiến thức cơ bản.

3. Một số kiến nghị

Một thực tế cho thấy, số người quan tâm đến di sản Hán Nôm không nhiều nhưng cũng không phải là ít. Để cho người Việt Nam hôm nay quan tâm đến di sản Hán Nôm theo tôi không khó, vấn đề là phương pháp thực hiện như thế nào. Ở nhiều nước trên thế giới đã tiến hành những chiến lược để đào tạo chuyên gia chuyên sâu, người làm nghiên cứu được quan tâm đầu tư về nguồn lực và môi trường nghiên cứu để có được thành tích nghiên cứu mang tầm vóc thế giới. Hệ thống giáo dục hiện hành của chúng ta chưa làm được điều này.

Tôi cho rằng phải từng bước làm cho người Việt Nam hôm nay hiểu được di sản Hán Nôm, mà muốn thế nên dạy chữ Hán và chữ Nôm trong trường học. Nhưng dạy ở mức độ nào thì phải xem xét, thời lượng ra sao và đội ngũ cán bộ giảng dạy cần nghiên cứu kỹ hơn nữa. Về vấn đề này, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và một số trường đại học có Bộ môn Hán Nôm cũng đã tổ chức một vài hội thảo, xuất bản cuốn sách *Hán Nôm học trong nhà trường*. Chúng tôi đặt vấn đề nên dạy chữ Hán và chữ Nôm chí ít cũng ở bậc THPT để cho học sinh hiểu được ngữ nghĩa của những từ Hán Việt, biết được văn tự của ông cha mình đã sử dụng trong nhiều thế kỷ. Nếu tổ chức một đợt điều tra phỏng vấn trong xã hội, tôi tin nhiều người không hiểu về chữ Hán và chữ Nôm.

Nhưng sâu xa hơn nữa là nhìn về chủ trương, cơ chế, chính sách đãi ngộ, trọng dụng đối với những người theo học Hán Nôm và nghiên cứu về ngành Hán Nôm hiện nay. Xét về nhu cầu thì thư viện, bảo tàng, ban quản lý di tích và danh thắng các địa phương, một số cơ sở nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn rất cần đến những người có trình độ Hán Nôm. Nhưng trên thực tế hiện nay, đang thiếu trầm trọng nguồn chuyên gia về Hán Nôm học. Tôi cho rằng, Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần quan tâm hơn nữa đối với ngành Hán Nôm như một vài ngành khoa học đặc thù khác, ví dụ như sinh viên đại học theo học ngành Hán Nôm được miễn học phí, khi tốt nghiệp ra trường được phân công công tác, v.v... Có như vậy mới khuyến khích và thúc đẩy ngành học hàng ngày cặm cụi với những trang tư liệu được coi là "tử ngữ" trong thời đại kinh tế thị trường./.

....

Tài liệu tham khảo

- *Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX* (Trịnh Khắc Mạnh - Trần Nghĩa chủ trì), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

- *Hán Nôm học trong nhà trường* (Trịnh Khắc Mạnh chủ trì), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.

Khoa Hán Nôm, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam: *Khung chương trình sau đại học* (tài liệu nội bộ).

Bộ môn Hán Nôm, Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội: *Khung chương trình sau đại học* (tài liệu nội bộ),.

- Các luận án Tiến sĩ và một số tư liệu khác, v.v...

MỘT THẾ HỆ - MỘT CHẶNG ĐƯỜNG TIẾP CẬN DI SẢN HÁN NÔM

Vào đầu thập kỷ 70, giữa những năm tháng chiến tranh ác liệt, khi mà người Mỹ đang tổ chức những đợt bắn phá dữ dội miền Bắc xã hội chủ nghĩa lần thứ hai; dưới sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, hệ đào tạo Cử nhân Hán Nôm chính qui đầu tiên trong hệ thống giáo dục dưới chế độ mới được thiết lập và cơ cấu thuộc Tổ bộ môn Hán Nôm, Khoa Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Tổ bộ môn Hán Nôm thời ấy chỉ có 4 giảng viên là các thầy: thầy Đinh Gia Khánh, thầy Lê Văn Quán, thầy Nguyễn Đình Thảng và thầy Trần Thuyết. Các thầy trong Bộ môn không thể đảm đương hết được chương trình giảng dạy, hơn nữa để tranh thủ kiến thức của các giáo sư đầu ngành về Hán Nôm học, Sử học, Ngôn ngữ học; nên Ban chủ nhiệm Khoa Ngữ văn đã mời các giảng viên ở nơi khác tham gia giảng dạy, như: thầy Cao Xuân Huy, thầy Đỗ Ngọc Toại, thầy Nguyễn Tài Cẩn, thầy Hà Văn Tấn, thầy Phan Huy Lê, thầy Trần Quốc Vượng và thầy Trương Đình Nguyên.

Khóa sinh viên Hán Nôm đầu tiên được tuyển vào là năm 1972, khóa tiếp theo tuyển vào năm 1973. Về sau cứ cách một năm mới tuyển một khóa, mỗi khóa chỉ tuyển được hơn chục người. Nhiều năm gần đây, việc tuyển sinh viên ngành Hán Nôm đã thường xuyên hơn và số lượng học sinh mỗi khóa cũng có vẻ đông hơn. Học sinh Hán Nôm hôm nay

đến khóa thứ 32 của Khoa Văn học (Khoa Văn học là khóa thứ 52) thuộc trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sinh viên Hán Nôm những khóa đầu, ngoài các chương trình học chung với sinh viên ngành Văn học, Ngôn ngữ học (tuy nhiên cũng có giảm một vài môn); còn phải học một chương trình Hán Nôm khá phong phú. Gồm các sách cơ sở, như: *Tam tự kinh* 三字經, *Ấu học ngũ ngôn thi* 幼學五言詩, *Sơ học vấn tân* 初學問津, *Luận ngữ chính văn tiểu đối* 論語正文小對, *Minh tâm bảo giám* 明心寶鑑, *Minh đạo gia huấn* 明道家訓, *Tứ thư* 四書 (*Luận ngữ* 論語, *Mạnh Tử* 孟子, *Đại học* 大學, *Trung dung* 中庸), *Ngũ kinh* 五經 (*Thi kinh* 詩經, *Thư kinh* 書經, *Dịch kinh* 易經, *Xuân Thu* 春秋, *Lễ ký* 禮記), *Chiến quốc sách* 戰國策, *Tác gia và tác phẩm Hán Nôm Việt Nam tiêu biểu ở các thời kỳ lịch sử* (Lý, Trần, Lê, Tây Sơn và Nguyễn); các chuyên đề cơ bản, như: *Nguồn gốc và cấu tạo chữ Nôm, Văn bản học, Ngữ âm học lịch sử, Thư tịch học,* v.v... Giáo trình giảng dạy hồi ấy thường là các bản viết tay, sau được in rônêô, hoặc các giáo án do các thầy soạn giảng và học sinh tự ghi chép ý thầy.

Cuối khóa, mỗi sinh viên bắt buộc phải làm luận văn tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của thầy. Có thể coi đây là bài tập đầu tiên đem đến những kinh nghiệm cho những người làm công tác nghiên cứu khoa học sau này, đó là các khâu: từ việc sưu tầm tư liệu, rồi phân loại sắp xếp và xử lý hệ thống tư liệu, đến đọc hiểu các tư liệu, sau là tập viết theo kết cấu của một luận văn tốt nghiệp và văn phong khoa học chuyên ngành Hán Nôm.

Sau khi tốt nghiệp, những người may mắn có duyên phận với ngành Hán Nôm, thì được làm việc theo đúng ngành nghề đã

đào tạo, còn nhiều người phải theo các nghề khác. Người đi dạy văn học cổ ở các trường đại học và trường văn hóa quân đội, người về dạy văn học ở các trường phổ thông trung học, người đi làm cán bộ tuyên truyền văn hóa, thậm chí nhiều người đi làm những công việc trái với ngành nghề đã học. Chuyện học một nghề, khi ra trường được phân công làm nghề khác là bình thường. Bây giờ sinh viên ra trường phải tự lo công tác, ai thích xin làm việc gì thì làm, tốt nghiệp Cử nhân Hán Nôm có thể làm nhiều việc khác khác, miễn là cuộc sống được ổn định. Điều này thể hiện sự thiếu qui hoạch của việc đào tạo bậc Đại học đã tồn tại từ lâu trong hệ thống giáo dục nước nhà.

Sinh viên Hán Nôm ra trường, may mắn được nhận về các cơ quan có lưu giữ di sản Hán Nôm của ông cha để lại. Đây là kho di sản văn hóa thành văn của văn hóa truyền thống Việt Nam. Hiện nay di sản Hán Nôm Việt Nam được lưu giữ tập trung nhất và phong phú nhất tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Kể tất cả các khóa học, đến nay có tới hơn bốn chục Cử nhân Hán Nôm về công tác ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Có người đã trải qua 30 năm trong ngành, có người mới được một vài năm; nhưng họ cùng có chung một nhiệm vụ là sưu tầm, bảo quản và nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm. Các Cử nhân Hán Nôm về Viện Nghiên cứu Hán Nôm, được phân công về các phòng chuyên môn; với sự giúp đỡ của các bậc đàn anh, họ đã xác định cho mình phương hướng nghiên cứu chuyên sâu, để hướng tới trở thành những chuyên gia trong từng lĩnh vực nghiên cứu. Trải theo năm tháng, tất cả đều đã cố gắng làm việc và có được những thành công nhất định.

- Về khảo cứu, giới thiệu các tác phẩm và tác gia Hán Nôm, có khá nhiều người tham gia, và nhiều người đã biết cách khai thác theo những lĩnh vực chuyên sâu, nên đã có được những sản phẩm khoa học. Có thể kể như: *Nghiên cứu văn bản đăng khoa lục Việt Nam* (Nguyễn Thuý Nga), *Thơ văn Phạm Đình Hổ* (Trần Kim Anh), *Nghiên cứu về ấn chương Việt Nam* (Nguyễn Công Việt), *Nghiên cứu gia phả* (Nguyễn Hữu Tưởng), *Nghiên cứu về Lê Quý Đôn* (Đinh Công Vỹ), *Nghiên cứu văn bia Việt Nam* (Trịnh Khắc Mạnh), *Nghiên cứu văn bia xứ Kinh Bắc* (Phạm Thị Thùy Vinh), *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam* (Nguyễn Hữu Mùi), *Nghiên cứu ca trù Việt Nam* (Nguyễn Xuân Diện), *Nghiên cứu thơ văn họ Trần ở Vân Canh Hoài Đức Hà Tây* (Cao Việt Anh), *Nghiên cứu tác giả văn bản Việt điện u linh tập* (Đào Phương Chi), *Nghiên cứu văn bản y dược cổ truyền Việt Nam* (Nguyễn Thị Dương), *Nghiên cứu văn bản gia huấn* (Lê Thu Hương), *Nghiên cứu địa chí Thăng Long Hà Nội* (Nguyễn Đức Toàn và Vũ Lan Anh), *Nghiên cứu thơ văn Phạm Quí Thích* (Vương Thị Hường), *Nghiên cứu văn bia Quảng Ninh* (Trương Thị Thủy), *Nghiên cứu văn bia Ninh Bình* (Nguyễn Kim Măng), *Nghiên cứu văn bản tuồng Hán Nôm* (Nguyễn Tô Lan), *Nghiên cứu sách dạy lịch sử viết bằng chữ Hán và chữ Nôm* (Nguyễn Thị Hường), *Nghiên cứu về văn học Phật giáo* (Phạm Văn Tuấn), *Nghiên cứu văn bản hương ước* (Nguyễn Hoàng Yến), *Nghiên cứu thư tịch Hán Nôm của các dân tộc thiểu số Việt Nam* (Nguyễn Văn Tuân, Phạm Hoàng Giang và Trần Thu Hường), *Nghiên cứu về Chu Văn An* (Nguyễn Ngọc Yến), *Nghiên cứu về tục lệ* (Thái Trung Sử), *Nghiên cứu về Lê Văn Ngữ* (Mai Thu Quỳnh), *Nghiên cứu về gia lễ* (Vũ Việt Bằng và Phạm Thị Hường), *Nghiên cứu di sản Hán Nôm Hưng Yên*

(Dương Văn Hoàn), *Nghiên cứu về văn bản bang giao thời Tây Sơn* (Phạm Hương Lan), *Nghiên cứu về thư pháp* (Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Ngọc Thanh và Nguyễn Văn Thanh), *Nghiên cứu văn bia Đông Sơn Thanh Hóa* (Ngô Thị Tâm), *Nghiên cứu văn bia Gia Lâm Hà Nội* (Phạm Minh Đức), v.v...

- Về nghiên cứu chữ Nôm, có một số người tham gia, họ đã say mê nghiên cứu các văn bản Nôm, nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt trong từng văn bản. Đến nay, họ thực sự trưởng thành trong lĩnh vực này và có những đóng góp, có thể nêu một số công trình, như: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh"* (Hoàng Thị Ngọ), *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản "Thiên Nam ngữ lục"* (Nguyễn Thị Lâm), *Nghiên cứu mối tương ứng giữa âm Hán Việt và âm Nôm trong cách đọc chữ Nôm* (Trương Đức Quả), "*Tân biên Truyền kỳ mạn lục*"*- Tác phẩm Nôm thế kỷ XVI* (Hoàng Hồng Cẩm), *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm* (Đỗ Bích Tuyển), *Nghiên cứu chữ Nôm* (Trần Trọng Dương, Nguyễn Tuấn Cường, Trần Giáng Hoa), v.v.

- Bên cạnh đó, nhiều người còn tham gia biên soạn các sách công cụ phục vụ việc tra cứu của chuyên ngành Hán Nôm nói riêng và khoa học xã hội chung, có thể kể như: *Từ điển chữ Nôm* (Hoàng Thị Ngọ, Trần Kim Anh, Trương Đức Quả và Nguyễn Thị Lâm tham gia), *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Hữu Mùi tham gia), *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* (Trịnh Khắc Mạnh), *Đối chiếu chữ Hán thể triện thảo khải* (Trịnh Khắc Mạnh đồng biên soạn), *Bảng tra thần tích* (Nguyễn Hữu Mùi tham gia), *Trạng nguyên Tiến sĩ Hương cống Việt Nam* (Cao Việt Anh tham

gia), *Lịch sử văn hóa Trung Quốc* (Đào Phương Chi tham gia dịch), v.v...

- Ngoài ra, nhiều người còn tham gia vào việc biên dịch những công trình Hán Nôm khác, ví dụ như: *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm, Thơ văn Lê Thánh Tông, Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam, Hội Tao đàn, Thư tịch Hán Nôm về nghề nông cổ truyền, Gương mặt phụ nữ Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm, Di văn chùa Dâu, Ô châu cận lục, Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam, Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Bia Văn miếu Hà Nội, Văn bia Lạng Sơn, Tục lệ Lạng Sơn, Văn bia Hà Tây, Văn học Hán Nôm Hà Tây, Ngữ văn Hán Nôm, Tổng tập văn học Việt Nam, Nhìn lại Hán Nôm học Việt Nam thế kỷ XX, Một thế kỷ sưu tầm văn hóa dân gian, Hán Nôm học trong nhà trường,* v.v. và hàng trăm bài nghiên cứu đăng tải trong các kỷ yếu hội thảo khoa học và trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, như: *Tạp chí Hán Nôm, Tạp chí Văn học, Nghiên cứu lịch sử, Khảo cổ học,* v.v...

Một số người sau khi tốt nghiệp được giữ lại công tác ở Tổ bộ môn Hán Nôm để tiếp tục truyền đạt tri thức Hán Nôm cho các thế hệ sau. Bên cạnh nhiệm vụ của một nhà giáo, họ cũng có những đóng góp nhất định trong nghiên cứu Hán Nôm, như: *Nghiên cứu Hán văn Việt Nam* (Phạm Văn Khoái, Phạm Vân Dung, Phan Thu Hiền), *Nghiên cứu chữ Nôm* (Lê Anh Tuấn), *Nghiên cứu Nho điển Việt Nam* (Nguyễn Kim Sơn, Đinh Thanh Hiếu và Nguyễn Phúc Anh), v.v...

Những người về công tác ở Cục Lưu trữ Nhà nước, đảm nhiệm việc thống kê phân loại, nghiên cứu và giới thiệu phông tư liệu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, trong đó đáng lưu ý là

Châu bản triều Nguyễn và họ đã trở thành chuyên gia nghiên cứu về *Châu bản triều Nguyễn* ở Việt Nam. Tuy công tác ở ngành lưu trữ, nhưng vẫn không quên ngành học được đào tạo, họ đã vận dụng tri thức Hán Nôm của mình và kết hợp cùng các chuyên gia nghiên cứu để khai thác mảng tư liệu Hán Nôm hiện đang lưu giữ tại các kho. Những công trình nghiên cứu và giới thiệu tư liệu Hán Nôm thuộc Cục Lưu trữ Nhà nước lần lượt được công bố, có thể kể như: *Mục lục Châu bản triều Nguyễn* (Võ Văn Sạch tham gia), *Danh mục làng xã tỉnh Hà Nội cuối thế kỷ XIX* (Trần Văn Viết), *Địa danh trong Châu bản triều Nguyễn* (Nguyễn Văn Đường), *Tự điển Hán Việt hành thảo* (Nguyễn Xuân Hoài và Phạm Thị Huệ), v.v... cùng nhiều bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

Nhiều sinh viên Hán Nôm sau khi tốt nghiệp đã tham gia làm các việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau, một số người về công tác ngành quân sự, một số người về công tác ngành giáo dục, một số người về công tác ở các cơ quan Đảng, và một số người về công tác ngành văn hóa. Ở đây chúng tôi xin nêu về anh Cao Tự Thanh, sau khi tốt nghiệp anh vào công tác Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, sau lại chuyển sang làm công tác văn hóa. Hiện nay anh nghiên cứu độc lập tại thành phố Hồ Chí Minh. Anh đã biên soạn một số công trình về văn hóa và di sản Hán Nôm ở Nam bộ, có thể kể như: *Nguyễn Đình Chiểu với văn hóa Việt Nam* (viết chung), 1983; *Tác phẩm Nguyễn Thông* (dịch chung), 1984; *Văn học Hán Nôm ở Gia Định,* 1988; *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (dịch và giới thiệu), 1995; *Nho giáo ở Gia Định,* 1996; *Nghiên bút mười năm,* 1999; v.v... và nhiều bài viết đăng tải trên các tạp chí, báo khác...

Để có được những thành tựu nêu trên, nhiều người đã gắng sức để làm việc và với một phương châm vừa làm vừa học; học thầy, học các bậc anh chị và học bè bạn. Trong quá trình học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nhiều người đã biết kết hợp giữa nghiên cứu và đào tạo, để rồi thành đạt nơi trường qui ở bậc Sau đại học. Đến nay có nhiều người nhận học vị Tiến sĩ và Thạc sĩ, và nhiều người đang theo học hệ NCS và Cao học.

Thời gian trôi qua, Bộ môn Hán Nôm Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay thuộc Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học quốc gia Hà Nội) đã đào tạo nên một thế hệ cán bộ nghiên cứu và giảng dạy Hán Nôm dưới chế độ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Điều vui mừng nhất là, bên cạnh các bậc nghiên cứu Hán Nôm lão thành, nay có đội ngũ cán bộ kế cận với nhiều độ tuổi khác nhau, đầy nhiệt tình say mê với nghề, mong muốn được góp phần vào công cuộc bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam. Với phương châm phải học nhiều để nghiên cứu sâu, và cầu thị mong được sự giúp đỡ của những người đồng nghiệp, tin tưởng rằng họ đang và sẽ là những chuyên gia góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành Hán Nôm học Việt Nam.

VỀ VIỆC SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT HIỆN NAY

Đất nước trong thời kỳ đổi mới và hội nhập, tiếng Việt đang ở giai đoạn phát triển mạnh mẽ, phản ánh những thay đổi lớn lao của đất nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Nhưng cần làm thế nào để quá trình phát triển tiếng Việt phải đi đôi với việc giữ gìn những chuẩn mực và đảm bảo sự trong sáng của tiếng Việt.

Tiếng Việt của chúng ta giàu hình ảnh, nhiều mầu sắc và âm điệu, có sức truyền cảm, phản ánh tâm hồn trong sáng và cốt cách văn hóa của người dân Việt Nam trải qua hàng ngàn năm lịch sử.

Do vậy, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là nhiệm vụ quan trọng và lâu dài của mỗi người dân Việt Nam. Các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta trước đây và hiện nay luôn quan tâm đến việc bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Đã có nhiều ý kiến chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và nhiều dự án điều tra, nhiều công trình khoa học, nhiều bài tạp chí, nhiều bài báo của các nhà nghiên cứu đã được công bố, giới thiệu nhằm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Thế nhưng thực trạng nói và viết tiếng Việt hiện nay lại đang có xu hướng tăng dần từ nước ngoài, nhất là việc sử dụng từ Hán Việt. Việc lạm dụng từ Hán Việt như hiện nay cần được nhắc nhở nhằm bảo vệ và phát huy bản sắc, tinh hoa của tiếng Việt.

Từ những năm mới thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong cuốn *Sửa đổi lối làm việc* viết vào khoảng tháng 10 năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt vấn đề phải chống thói ba hoa, Người viết: "Chúng ta chống bệnh chủ quan, chống bệnh hẹp hòi, đồng thời cũng phải chống thói ba hoa. Vì thói này cũng hại như hai bệnh kia. Vì ba thứ đó thường đi đôi với nhau. Vì thói ba hoa còn, tức là bệnh chủ quan và bệnh hẹp hòi cũng chưa khỏi hẳn. Thói ba hoa từ đâu ra? Vì trước kia chúng ta học chữ Hán, sau này học chữ Pháp, cho nên khi nói khi viết, hay dùng chữ Hán và theo cách Pháp. Thành thử dài dòng mà khó hiểu, khó nghe"[1]. Cũng trong cuốn *Sửa đổi lối làm việc,* Hồ Chí Minh lại viết: "Có nhiều người có bệnh dùng chữ Hán, những tiếng ta sẵn có không dùng mà dùng chữ Hán cho bằng được. Thí dụ: "ba tháng" không nói ba tháng mà nói "tam cá nguyệt". "Xem xét", không nói xem xét mà nói "quan sát"[2] và Người nêu rõ: "Chúng ta không chống mượn tiếng nước ngoài để làm cho tiếng ta đầy đủ thêm. Nhưng chúng ta phải chống cách mượn không phải lối, mượn đến nỗi bỏ cả tiếng ta, đến nỗi quần chúng không hiểu"[3].

Phạm Văn Đồng, một trong những đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, khi đương chức cũng như lúc nghỉ tham gia quản lý đã có nhiều bài viết, nhiều ý kiến chỉ đạo nhằm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Ngày 06 tháng 9 năm 1999, trên báo *Nhân dân,* Phạm Văn Đồng có bài *Trở lại vấn đề: Vì sự trong sáng và phát triển của tiếng Việt.* Bài báo nêu rõ: "Một ngôn ngữ được đánh giá là phát triển khi mà nó ngày càng có tính chất trí tuệ hóa và quốc tế hóa. Điều này rất quan trọng khi ta đặt tiếng Việt trong bối cảnh thời đại ngày nay: thời đại của thông tin, của trí tuệ; thời đại của hội nhập khu vực, hội nhập

toàn cầu; và do đó, tiếng Việt phải có những chuẩn bị, những thay đổi, để có đủ thế và lực giao lưu, tiếp xúc với các ngôn ngữ khác trên thế giới mà không sợ bị tổn thương đến giá trị, bản sắc, đến sự giàu đẹp của nó. Chính là từ trong tinh thần đó mà tôi đã nhiều lần chỉ ra sự cần thiết phải nhìn thấy khả năng phát triển phong phú của tiếng Việt, nhấn mạnh yêu cầu cần giữ gìn sự trong sáng và cả yêu cầu phát triển, nhìn về tương lai. Cho nên, ở thời điểm hiện nay, trước thềm thế kỷ XXI, cần có nhận thức phù hợp về nội dung của công việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là: giữ gìn cho tiếng Việt luôn luôn trong sáng trong quá trình phát triển mạnh mẽ của nó"[(4)].

Như mọi người đều biết, do điều kiện lịch sử, tiếng Hán có ảnh hưởng rất lớn trong sự phát triển ngôn ngữ của người Việt. Cách đọc tiếng Hán của người Việt, nay được gọi là cách đọc Hán Việt. Nhiều từ gốc Hán đã trở thành từ của người Việt, mà chúng ta thường dùng, ví dụ như: *Tổ quốc, độc lập, tự do, hạnh phúc, giai cấp, cộng sản, trung, hiếu, lễ, nghĩa* v.v... Nhiều từ Hán Việt trước đây ta dùng, như *không phận, hải phận,* v.v. nay đã được chuyển sang tiếng Việt rất hay, như *vùng trời, vùng biển,* v.v... Nhưng cũng có nhiều từ Hán Việt và từ thuần Việt đồng nghĩa thì đều có thể sử dụng, nhưng phải phụ thuộc vào các văn cảnh và ngữ cảnh khác nhau, như từ Hán Việt "phu nhân" dùng trong giao tiếp trang trọng để giới thiệu "phu nhân Tổng thống, hoặc phu nhân Thủ tướng", còn từ thuần Việt đồng nghĩa là "vợ" được dùng trong giao tiếp hàng ngày; ở đây có vấn đề về phong cách sử dụng ngôn từ, khi nào thì dùng từ Hán Việt, khi nào thì dùng từ thuần Việt. Hay từ "quan sát" (từ Hán Việt) và từ "xem xét" (từ thuần Việt) cũng vậy, khi cấp dưới đề nghị cấp trên một vấn đề gì đó thì không thể nói hoặc viết "đề

nghị đồng chí quan sát và giải quyết" mà phải là "đề nghị đồng chí xem xét và giải quyết" và ví như khi giới thiệu thành phần các "quan sát viên" không ai lại nói là "xem xét viên"; theo tôi "quan sát" và "xem xét" là hai từ có sắc thái ngữ nghĩa khác nhau, "quan sát" là xem xét để thấy rõ sự vật và hiện tượng nào đó, còn "xem xét" là tìm hiểu để đánh giá.

Việc sử dụng từ Hán Việt và từ thuần Việt trong câu văn hoặc lời nói là hết sức tinh tế, vừa phải đảm bảo sự trong sáng của tiếng Việt và vừa phải đảm bảo ngữ nghĩa của câu. Thế nhưng, thời gian gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng, chúng ta thấy xu hướng gia tăng dùng từ Hán Việt, chen vào câu tiếng Việt, trong khi tiếng Việt đã có đủ từ để diễn tả câu ấy một cách trong sáng và chính xác. Xin nêu ra một số ví dụ:

Trên báo chí hay Đài phát thanh và truyền hình thường dùng từ "học đường" trong các câu như "ma túy học đường" khi nói về giáo dục học sinh không dùng ma túy trong nhà trường, "nha học đường" khi nói về giáo dục học sinh vệ sinh răng miệng trong nhà trường, hay "cao tầng hóa học đường" khi nói về việc xây dựng nhiều trường học cao tầng, rồi "sân khấu học đường" khi nói về việc học tập và biểu diễn ca múa nhạc của học sinh trong nhà trường. "Học đường" là từ Hán Việt, trong khi tiếng Việt ta có từ "nhà trường" rất dễ hiểu lại không dùng.

Gần đây, trên thị trường buôn bán nhà đất, chúng ta có mở ra trung tâm buôn bán nhà đất, nhằm tạo điều kiện cho nhân dân trong việc giao dịch, mua và bán nhà đất, nhưng trên các phương tiện thông tin tuyên truyền quảng cáo toàn nói và viết là Trung tâm buôn bán địa ốc. Từ "nhà đất" trong tiếng Việt đã có từ lâu và rất quen thuộc với mỗi người dân Việt Nam, tại sao chúng ta lại phải dùng "địa ốc".

Hay có lần trên Đài truyền hình TW, khi nói về bão lũ làm sạt lở bờ biển, phát thanh viên nói: "sóng biển đã xâm thực bờ biển", "xâm thực" là từ Hán Việt, ở ngữ cảnh này thì tiếng Việt có từ "ăn mòn" (hay "xói mòn") để thay thế từ "xâm thực" và câu này nên nói là "sóng biển ăn mòn (hay "xói mòn", bờ biển...") thì dễ hiểu và chính xác tiếng Việt.

Trên các phương tiện thông tin đại chúng, như báo, đài phát thanh và đài truyền hình hay dùng từ "vấn nạn", như những câu: "tham nhũng đã trở thành vấn nạn của xã hội", hay "bệnh thành tích trong giáo dục là vấn nạn hiện nay", và "học sinh bỏ học là vấn nạn trong giáo dục hiện nay", v.v... Tôi tin chắc rằng, người viết hay nói từ này chưa tra cứu nghĩa gốc từ. Theo *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh thì "vấn nạn" nghĩa là: đặt lời hỏi để làm rầy người ta[5]. *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu thì "vấn nạn" là vặn hỏi lẽ khó khăn[6]. Còn *Từ điển tiếng Việt* không có mục từ "vấn nạn"[7]. Như vậy rõ ràng là, chúng ta đã sử dụng từ vấn nạn không đúng với nghĩa của nó, dù là nghĩa Hán Việt hay nghĩa tiếng Việt.

Vài năm gần đây khi chúng ta phê phán những kẻ phá hoại thì hay dùng chữ "tặc" với nghĩa là giặc. Có những từ dùng rất hay và đúng ngữ nghĩa "lâm tặc" hay "tin tặc", nhưng cũng có khi chúng ta đã sử dụng từ "tặc" một cách lạm dụng, như "đinh tặc" chỉ kẻ rải đinh trên đường quốc lộ hay "khoan tặc" để chỉ những người quảng cáo khoan bê tông, "rác tặc" để chỉ những người đổ phế liệu và rác bừa bãi không đúng nơi qui định, v.v...

Những ví dụ về việc mượn từ gốc Hán chen vào câu tiếng Việt làm giảm sự trong sáng của tiếng Việt, có thể nêu ra khá nhiều. Đã có một thời kỳ khá dài, tiếng Việt được viết rất chuẩn,

ít dùng từ nước ngoài chen vào, câu văn diễn tả được ý nghĩ và tình cảm của người nói, người viết; tạo nên những gợi cảm sâu sắc và sự mến phục cho người nghe, người đọc. Khi đó, tiếng Việt đã trở thành công cụ có hiệu quả đối với công cuộc cách mạng về tư tưởng và văn hóa. Nhưng vào thời kỳ hiện nay thì một số người khi nói và viết tiếng Việt lại quá tùy tiện, các cửa hàng cửa hiệu và các công ty treo biển chữ nước ngoài nhan nhản, nguyên nhân thì có nhiều, nhưng người ta hay đổ lỗi cho do ảnh hưởng của thời kỳ mở cửa, của nền kinh tế thị trường, của hội nhập, mới nên như vậy.

Một thực tế cho thấy, chúng ta đang đứng trước một sự cần thiết phải bổ sung những từ mới cho tiếng Việt để đáp ứng yêu cầu phát triển của đời sống văn hóa xã hội hiện nay, nhất là trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và thương mại. Nhưng bổ sung như thế nào? Cơ quan nào tổ chức việc này? thì chưa có sự quan tâm đúng mức, cho nên đã tạo ra một không khí thoải mái "nhập" từ nước ngoài trong câu tiếng Việt. Trong việc biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy trong nhà trường cũng cần lưu ý việc lạm dụng từ Hán Việt (hay từ nước ngoài) hiện nay, đã làm cho học sinh khó hiểu và làm mất đi vẻ đẹp trong sáng của tiếng Việt.

Theo tôi, đã đến lúc phải có những biện pháp thiết thực nhằm bảo vệ, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Đây là công việc thường xuyên và lâu dài, với ý thức trách nhiệm của mỗi công dân Việt Nam, với lòng tự hào về tiếng nói của dân tộc Việt Nam, nhằm góp phần vào công cuộc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mở cửa, hội nhập nhằm xây dựng quốc gia Việt Nam ngày càng phát triển và phồn vinh.

....

Chú thích

1. *Về văn hóa văn nghệ,* Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1978, tr.55.

2 , 3. *Về văn hóa văn nghệ,* sđd, tr.58.

4. Báo *Nhân dân,* ngày 06 tháng 9 năm 1999.

5. Đào Duy Anh: *Hán Việt từ điển* (in lần thứ ba), Trường Thi xuất bản, Sài Gòn, 1932.

6. Thiều Chửu: *Hán Việt tự điển* (tái bản), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

7. *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, (in lần thứ ba), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

KHẢO SÁT TÀI LIỆU HÁN NÔM
VỀ DƯ ĐỊA CHÍ HIỆN LƯU GIỮ
TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

Tài liệu dư địa chí sớm nhất ở nước ta do người Việt Nam biên soạn hiện còn lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm là tác phẩm *Nam Việt dư địa chí* 南越輿地誌 của Nguyễn Trãi (1380-1442), ghi về địa lý Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương đến thời Hậu Lê. Sách có nhiều tên gọi khác nhau, như: *Nam Việt dư địa chí* 南越輿地誌, *Đại Việt địa dư* 大越地輿, *Nam quốc Vũ cống* 南國禹貢, *An Nam Vũ cống* 安南禹貢, *Lê triều cống pháp* 黎朝 貢法, trong bộ *Ức Trai di tập* 抑齋遺集 với tên đề *Dư địa chí* 輿地志. Đáng lưu ý là hai tên gọi *Nam quốc Vũ cống* và *An Nam Vũ cống*, theo Trần Nghĩa: "*Vũ cống* trong *An Nam vũ cống* vốn là tên một thiên sách trong *Kinh Thư,* nội dung nói về việc Hạ Vũ chia đất ra làm 9 châu, tiến hành công tác thủy lợi, tổ chức sản xuất và thu thuế. Chính hai chữ "cống pháp" trong tên sách *Lê triều cống pháp* cũng nhấn mạnh cái ý "thu thuế" đó. Các bộ thư mục cổ Trung Quốc xếp *Kinh Thư* vào loại "Lục nghệ" như *Thất lược* của Lưu Hâm đời Hán; hoặc vào loại "Kinh điển" như *Thất chí* của Vương Kiệm đời Lưu Tống; *Thất lục* của Nguyễn Hiếu Chử đời Lương... Từ đời Đường trở về sau, trong các bản thư mục như *Tùy thư Kinh tịch chí, Đường thư Kinh tịch chí, Tân Đường thư Nghệ văn chí, Tống sử Nghệ văn chí, Minh sử Nghệ văn chí, Tứ khố toàn thư tổng mục, Thanh sử cảo Nghệ văn chí...* các tác phẩm kiểu *Vũ*

cống đều được xếp vào mục *Đại lý* thuộc *Sử* bộ"[1]. Bên cạnh nhan đề *An Nam Vũ cống* hay *Lê triều cống pháp,* tác phẩm của Nguyễn Trãi còn một bản mang tên *Nam Việt dư địa chí*, theo ý kiến của Trần Nghĩa thì "Ý muốn nhấn mạnh đây là một cuốn sách địa lý nước ta. Các bản thư mục cổ Việt Nam không xếp loại tác phẩm địa lý vào *Sử* bộ như Trung Quốc. Trong *Nghệ văn chí* (*Lê triều thông sử*), Lê Quý Đôn xếp *Nam Bắc phiên giới địa đồ* và *Thiên hạ bản đồ* vào phần *Hiến chương;* xếp *Cao Vương di cảo, Hoàng Phúc cảo, Hình thế địa mạch ca, Tả Ao địa lý luận* vào phần *Phương kỹ.* Trong *Văn tịch chí (Lịch triều hiến chương loại chí),* Phan Huy Chú xếp các đồ bản vào phần *Hiến chương,* xếp các sách phong thủy vào phần *Truyện ký*. Đến *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm,* Trần Văn Giáp cũng theo truyền thống nước ta, không xếp các tác phẩm địa lý vào phần *Lịch sử,* mà tách ra thành một phần độc lập-phần *địa lý*-bao gồm 3 mục: *Địa lý chí* (địa lý toàn quốc), *Sơn xuyên lý lộ* (phong thủy), *Địa phương chí* (địa lý địa phương)"[2]. Tạ Ngọc Liễn khi bàn về thể loại địa chí viết: "Trong quan niệm phổ biến ở Trung Quốc và ở Việt Nam đời trước, *Vũ cống* được xem là khởi thủy của sách địa chí. *Vũ cống* là một thiên trong sách *Kinh Thư*, Tựa của sách viết: "Vũ chia 9 châu, theo thế núi sông giao đất nộp cống". *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là cuốn địa chí cổ nhất còn giữ được của nước ta, có thể thức như lối viết *Vũ cống* và có tên gọi *An Nam Vũ cống* hoặc *Lê triều cống pháp*"[3]. Các thế kỉ sau, dư địa chí do người Việt Nam ghi chép tiếp tục phát triển, thời Mạc Cảnh Lịch (1548-1553) có cuốn *Ô châu cận lục* 烏州近錄 do Dương Văn An biên soạn viết về địa lý Ô châu (vùng đất từ Quảng Trị-Thừa Thiên Huế), thời Lê Trung hưng có *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 do Lê Quý Đôn soạn năm

Lê Cảnh Hưng thứ 37 (1776) ghi chép về địa lý, lịch sử xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, đặc biệt đến triều Nguyễn thể địa chí ở nước ta rất phát triển.

Tài liệu Hán Nôm dư địa chí, bao gồm các tài liệu khảo về địa lý đất nước và các địa phương trong lịch sử phát triển của quốc gia. Khái niệm dư địa chí mà chúng tôi nêu ra đây là những tài liệu ghi chép về lịch sử, địa lý, gồm những nội dung, như: ranh giới, diên cách, hình thế; và những tài liệu có liên quan, như: tên núi và tên sông, hay đường bộ và đường thủy, v.v... góp phần vào việc nghiên cứu địa chí. Như vậy, tài liệu Hán Nôm dư địa chí mà chúng tôi nêu dưới đây không bao gồm những tài liệu về bản đồ và những tài liệu chuyên biệt viết về những nội dung, như: phong thổ, phong tục, danh nhân, khoa bảng, sản vật, v.v... Tuy nhiên, ở nước ta mỗi đơn vị tài liệu dư địa chí khi chép về lịch sử, địa lý còn ghi chép nhiều nội dung khác, và được trình bày như sau: ranh giới, diên cách, hình thế, khí hậu, phong tục, thành trì, trường học, hộ khẩu, núi sông, khe đầm, cổ tích, đền chùa, đê điều, chợ, nhân vật, v.v...

Trong kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một khối lượng tài liệu dư địa chí khá lớn. Theo chúng tôi, căn cứ vào nội dung tài liệu Hán Nôm dư địa chí có thể chia làm 2 loại lớn: Một là, quốc chí (tổng chí), ghi chép địa chí của cả nước. Hai là, địa phương chí (phương chí), trong địa phương chí lại chia ra mấy loại nhỏ, như: khu vực (vùng miền) chí, ghi chép lịch sử, địa lý của vùng nào đó, hoặc miền nào đó; tỉnh chí, ghi chép lịch sử, địa lý của tỉnh; huyện chí (hoặc phủ chí), ghi chép lịch sử, địa lý của huyện hoặc phủ; xã chí, ghi chép lịch sử, địa lý của xã; thôn chí, ghi chép lịch sử, địa lý của thôn. Dựa trên

những tiêu chí phân loại như vậy, trên cơ sở tham khảo bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*[(4)] và có đối chiếu với từng văn bản trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm[(5)], chúng tôi thống kê số lượng tài liệu dư địa chí hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm như sau:

I. Quốc chí, có 66 tác phẩm

1. An Nam địa chí 安南地志, thời Lê, 1 bản viết, A.381/2. Ghi chép về địa lý kinh đô Thăng Long và 13 xứ.

2. An Nam địa dư chí 安南地輿誌, chép trong *Lê kỉ tục biên* 黎紀續編, 1 bản viết, VHv.1303. Ghi địa lý các trấn, đạo, thành, phủ từ Lạng Sơn đến Hà Tiên.

3. An Nam kỉ lược 安南紀略, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.2655. Ghi chép về địa lý và một số vấn đề khác của nước ta khoảng cuối thế kỉ XIX.

4. Bản quốc dư đồ sơn xuyên địa thế vị trực vật sản điền thổ bị lãm 本國輿圖山川地勢位置物產田土備覽, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.2026. Ghi số phủ huyện châu xã thôn phường của cả nước thời Nguyễn.

5. Bản quốc sơn xuyên tập lãm 本國山川集覽, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.1730. Ghi chép tên núi sông của các tỉnh trong cả nước và cửa biển từ Quảng Yên đến Hà Tiên.

6. Càn khôn nhất lãm 乾坤一覽, Phạm Đình Hổ biên tập, 3 bản viết, A.414, VHv.1160, VHv.1360 (có tên *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 天南四至路圖書 và có chép 1 phần *Càn khôn nhất lãm*). Ghi địa lý các tỉnh Việt Nam và địa lý một số nước trong khu vực và một số nội dung khác.

7. Đại Nam dư địa chí ước biên 大南輿地志約編, Cao Xuân Dục biên soạn năm Duy Tân thứ 2 (1905), 2 bản viết, A.74/1-2, VHv.174. Tóm lược nội dung bộ *Đại Nam nhất thống chí*.

8. Đại Nam nhất thống chí, Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, 9 bản chép tay, VHv.129/1-8, A.69/1-13, VHv.985/1-9, VHv.1707/1-9, VHv.1359, A.1806, VHv.624, A.2033, VHv.2684. Ghi địa lý các tỉnh Việt Nam.

9. Đại Nam quận huyện phong thổ nhân vật lược chí 大南郡縣風土人物略志, 1 bản viết, A.1905. Lược khảo về lịch sử, địa lý Việt Nam và một số nội dung khác.

10. Đại Nam quận quốc chí lược 大南郡國志略, Hoàng Tạ Ngọc biên tập lại vào năm Thành Thái thứ 7 (1905), 1 bản viết, A.1840. Ghi địa lý giản lược về kinh đô Huế và các tỉnh của Việt Nam.

11. Đại Nam quốc cương giới vựng biên 大南國疆界彙編, Hoàng Hữu Xứng biên soạn, 5 bản viết, A.748, A.1199, VHv.1721, A.1342 (có tên *Đại Nam quốc cương giới* 大南國疆界), A.249 (có tên *Đại Nam cương giới vựng biên* 大南疆界彙編). Khảo về địa danh, diên cách, cương giới, diện tích, v.v... của các tỉnh trong cả nước và một số nội dung khác.

12. Đại Nam quốc sơn thủy lục 大南國山水錄, 1 bản viết, A.1851. Giới thiệu sơ lược về địa lý tỉnh Hải Dương và Thái Nguyên, tên các ngọn núi dòng sông từ tỉnh Bình Định trở ra Bắc và một số nội dung khác.

13. Đại Việt cổ kim diên cách địa chí khảo 大越古今沿革地志考, Nguyễn Tụy Trân biên soạn năm Thành Thái thứ 19 (1907), 2 bản viết, A.77, VHv.2717. Khảo sát địa lý Việt Nam từ đời Hùng Vương đến đời Tự Đức.

14. Đại Việt địa chí 大越地志, 2 bản viết, A.973/1-2, A.2335. Ghi địa lý thành Thăng Long (Hà Nội) và các trấn, tỉnh như Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây, Hải Dương, Bắc Ninh, Nghệ An, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Yên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thanh Hóa, Ninh Bình, Phú Xuân.

15. Đại Việt địa dư toàn biên 大越地輿全編 do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1796 -1872) biên tập và Nguyễn Trọng Hợp viết tựa năm Thành Thái thứ 12 (1900), 4 bản in, VHv.1709/1-3, VHv.849/2, VHv.1593/1-2 (có tên *Đại Việt toàn biên* 大越全編), A.72/1-2 (có tên *Phương Đình địa chí* 方亭地誌). Khảo về địa lý Việt Nam từ thời Hùng Vương đến thời Tự Đức thứ 8 (1855).

16. Địa dư chí 地輿志, thời Nguyễn, 3 bản viết, A.1967, A.1987, A.2002. Ghi địa lý các trấn trong cả nước.

17. Địa dư lược chí 地輿略志, 1 bản viết, A.1774. Khảo về vị trí, núi sông, suối hồ, cửa biển, thủy triều, đê điều, v.v... Có đoạn viết về núi Thạch Bích, đảo Côn Lôn.

18. Địa dư toát yếu 地輿撮要, 1 bản viết, A.418. Ghi tóm lược địa lý Việt Nam.

19. Đông Dương địa dư chí tập 東洋地輿志集, 1 bản viết, A.1652. Ghi địa thế đường sông, đường núi, địa lý của Việt Nam, Campuchia và Lào.

20. Đông Dương hoàn doanh địa dư chí 東洋寰瀛地輿志, Nguyễn Hy Xuân soạn, 1 bản viết, A.2868. Ghi địa lý Đông Dương (Việt Nam, Cao Miên, Ai Lao).

21. Đồng Khánh địa dư chí 同慶地輿志 do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh, 3 bản viết, A.537/1-24, VHv.2456/XI, VHv.1357. Ghi địa lý các tỉnh trong cả nước thời Đồng Khánh (1886-1888).

22. Giao Châu dư địa chí 交州輿地志, Trương Phụ và Mộc Thạnh soạn, thời Minh, Đàm Nghĩa Am viết tựa năm Gia Long thứ 9 (1810)[(6)], 2 bản viết, VHt.30, A.2716. Ghi địa lý Việt Nam thời kỳ thuộc Minh và một số nội dung khác.

23. Giao Chỉ sự lục 交趾事錄, 1 bản viết, VHv.1309. Ghi địa lý, lịch sử, v.v... Việt Nam thời Bắc thuộc, ghi theo các nguồn tư liệu cổ như *Tống sử, An Nam chí lược, Lĩnh ngoại đại đáp, Giao châu ký...*

24. Hoàng Việt địa dư chí 皇越地輿志, năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) thời Nguyễn, 10 bản in là A.1074, VHv.1653, VHv.625, VHv.1476, VHv.1710, A.71, VHv.1910, VHv.1475, VHv.2423, VHv.2424 và 4 bản viết tay là VHv.175, VHv.1836/1, VHv.1837/2, A.1475. Ghi địa lý Việt Nam thời Nguyễn.

25. Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌, Phan Huy Chú biên tập, 19 bản viết, A.151/1-8, A.50/1-4 (sách vô đề nhưng cũng chép các chí), A.1358/1-10, VHv.1502/1-16, A.2124/1-8, A.2061/1-3, VHv.181/1-12, VHv.1262/1-9, VHv.1541/1-3, VHv.982/1-4, VHv.983, A.1883, VHv.2666, VHv.2667, VHv.2668, VHv.2669, VHv.2670, VHv.2671, A.2445 (có tên *Ngã Việt lịch triều hiến chương loại chí* 我越歷朝憲章類誌).

26. Nam bang cổ tích 南邦古蹟, 1 bản viết, A.988. Ghi địa lý Việt Nam (viết theo thể 4 chữ) và một số nội dung khác.

27. Nam Bắc các hạt chư phủ huyện xã thôn 南北各轄諸府縣社村, 1 bản viết, VHv.1720. Ghi địa lý và chính sách thuế dưới triều Nguyễn.

28. Nam dư khảo lược 南輿考略, 1 bản viết, A.689. Lược khảo địa lý Việt Nam qua các triều đại, từ đời Kinh Dương Vương đến đời Nguyễn.

29. Nam dư yếu lược 南輿要略, soạn năm Thành Thái thứ 15 (1903), 1 bản viết, A.1518. Đại cương địa lý Việt Nam.

30. Nam quốc địa dư 南國地輿, Lương Thúc Đàm soạn năm Duy Tân Mậu Thìn (1908), 3 bản in là VHv.173, VHv.1725, A.75; 1 bản viết VHv.2102 chép lại bản VHv.173. Sách giáo khoa địa lý Việt Nam.

31. Nam quốc địa dư 南國地輿, Thiện Đình Đặng Hy Long biên tập, 1 bản, VHv.2742. Sách địa lý Việt Nam.

32. Nam quốc địa dư 南國地輿, Đốc học Bắc Ninh là Trần Kỉ soạn năm Duy Tân Kỉ Dậu (1909) trong sách *Việt sử lược biên* 越史略編, 1 bản viết, A. 1271. Ghi cương vực, hình thế, khu vực, v.v.. địa lý Việt Nam.

33. Nam quốc địa dư ấu học giáo khoa 南國地輿幼學教科, Bùi Thanh Hương soạn, 1 bản in, A.3168. Sách giáo khoa địa lý Việt Nam, dùng cho các em nhỏ.

34. Nam quốc địa dư chí 南國地輿誌, Lương Thúc Đàm soạn năm Duy Tân Mậu Thân (1908), 4 bản in là VHv.1946, VHv.1552, VHv.1474, VHv.1722; 1 bản viết, VHv.979 chép lại bản VHv.1946. Ghi địa lý Việt Nam.

35. Nam quốc địa dư chí lược 南國地輿誌略, Văn Nham Lê Hoãn biên tập năm Khải Định Kỉ Mùi (1919), 1 bản in, VHv.1723. Ghi địa lý Việt Nam.

36. Nam Việt dư địa chí 南越輿地誌, Nguyễn Trãi soạn, gồm 5 bản viết với các ký hiệu và tên sách như sau: A.2815 *Ức Trai di tập Nam Việt dư địa chí* 抑齋遺集南越輿地誌, A.1900 *Đại Việt địa dư chí phụ Hoàng triều quan chế* 大越地輿誌附皇朝官制, A.830 *Nam quốc Vũ cống* 南國禹貢, A.2251 *An Nam Vũ*

cống 安南禹貢, A.53 *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法. Trong bộ *Ức Trai di tập* 抑齋遺集 (hay *Ức Trai thi tập* 抑齋詩集) có 1 bản in VHv.1772/2-3 và 3 bản viết A.3198, VHv.1498/1-3, A.1753 (*Ức Trai di tập* với tên đề *Dư địa chí* ở quyển 6). Sách ghi về địa lý Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương đến thời Lê.

37. Nam Việt dư địa chí 南越輿地誌, 1 bản viết, A.2667. Ghi địa lý Việt Nam vào thời Thành Thái - Duy Tân (1889-1916) gồm những thay đổi về đơn vị hành chính, tên các tỉnh, phủ, huyện (có ghi tên gọi cũ) của Nam kỳ, Trung kỳ và Bắc kỳ.

38. Nam Việt địa dư trích lục 南越地輿摘錄, 1 bản viết, A.2139. Ghi địa lý các tỉnh của Việt Nam.

39. Nam Việt địa đồ quốc hiệu sơn thủy bảo hóa cựu lục 南越地圖國號山水寶貨舊錄 (trong sách có ghi *Bản quốc dư địa đồ lược* 本國輿地圖略) thời Nguyễn, 1 bản viết, A.2584. Ghi số phủ huyện châu xã thôn phường của 16 tỉnh Bắc kỳ và 14 tỉnh Nam kỳ.

40. Nhất thống dư địa chí 一統輿地誌, Lê Quang Định soạn năm Gia Long thứ 5 (1806), 3 bản viết, VHv.2555, A.67/1-2 (có tên *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* 皇越一統輿地誌), VHv.176/1-3 (vô đề nhưng nội dung vẫn là dư địa chí...). Ghi địa lý các tỉnh của Việt Nam.

41. Phường quách hương trấn 坊郭鄉鎮, 1 bản viết, A.976 ghi số phường, thành quách, làng, xóm, thị trấn ở các tỉnh, phủ, như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn, Tân An, Kiến Xương, Trấn Nam, Phụng Hóa, Kiến Bình, Tam Giang, Tuyên Hóa, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Oai, Gia Hưng, Qui Hóa, Ninh Hóa, Diễn Châu.

42. Quốc triều văn vũ quan chế thể lệ yếu điển 國朝文武官制體例要典, 1 bản viết, VHv.40. Ghi địa lý thời Nguyễn.

43. Sử học bị khảo 史學備考, Thiện Đình Đặng Văn Phủ (Đặng Xuân Bảng) biên tập, 2 bản viết, A.1490, A.8. Khảo cứu về lịch sử, địa lý Việt Nam.

44. Tạp lục bị khảo 雜錄備考, 1 bản viết, VHv.371. Chép 116 bài khảo về địa lý Việt Nam.

45. Tầm xích lí số 尋尺里數, 1 bản viết, A.481. Ghi chiều dài các con đường từ Kinh đô Huế đến Gia Định, Bắc Thành và từ Cao Miên đến Nam; đường bộ từ Bắc Thành đi các trấn; đường thủy, cửa biển của Việt Nam và 16 cửa ô thành Thăng Long.

46. Tân đính Nam quốc địa dư giáo khoa thư 新訂南國地輿教科書, 1 bản viết, VHv.2028. Sách dạy địa lý Việt Nam.

47. Tập lục 集錄, 1 bản viết, VHb.99. Những vấn đề về địa lý Việt Nam, như: vị trí, giới hạn, kinh độ, vĩ độ, khí hậu, thủy triều ở các cửa biển, v.v...

48. Thái bình hoàn vũ ký trích lục 太平寰宇記摘錄,1 bản viết, VHv.1282. Chép các phần có liên quan tới địa lý, lịch sử, v.v... các châu, huyện của Việt Nam và các nước láng giềng.

49. Tham khảo bác văn 參考博文, 1 bản viết, A.1867. Ghi những bài khảo cứu về địa lý, vị trí, giới hạn, sản vật, v.v... ở Việt Nam.

50. Thập nhất tỉnh địa dư chí 十一省地輿志, 1 bản viết, A.80. Sách chép bản đồ, diên cách, giới hạn và tên của các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, Trấn Tây, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Hưng Hóa và Tuyên Quang.

51. Thiên Nam tiện lãm 天南便攬, Đoàn Cao Đệ soạn năm Thành Thái thứ 19 (1907), 1 bản viết, A.78. Khảo về địa lý, chính trị, lịch sử Việt Nam.

52. Thiên Nam toàn đồ diễn âm 天南全圖演音, Vạn Nguyên Cư sĩ Hi An Quế Hiên biên tập năm Duy Tân thứ 1 (1907), 1 bản viết, AB.484. Bài diễn ca (thể lục bát và song thất lục bát) về địa lý, lịch sử Việt Nam.

53. Thoái thực ký văn 退食記聞, Trương Quốc Dụng soạn, 13 bản viết, VHv.1274/a, VHv.1274b/1-4, VHv.1805/1-2, A.104/1-2, A.1499 (ghi là *Công hạ ký văn* 公暇記聞), v.v... có phần khảo về địa lý Việt Nam.

54. Thông quốc chư thành doanh trấn phủ huyện tổng 通國諸城營鎮府縣總1 bản viết, A.484. Bảng thống kê tên các thành quách, dinh trấn, phủ huyện, tổng của cả nước dưới thời Gia Long (1802 - 1820).

55. Trình lục yếu lược 程錄要略, Đàm Nghĩa Am biên soạn, 1 bản viết, A.2717. Ghi tên các trấn phủ huyện châu và ruộng đất năm Gia Long thứ 13 (1814), các tuyến đường bộ và đường thủy từ Hà Nội đi các tỉnh.

56. Trung học Việt sử toát yếu 中學越史撮要, Ngô Giáp Đậu soạn năm 1922, 22 bản in là VHv.157/1-4, VHv.987/1-4, A.770/1-2 (có tên *Trung học Việt sử toát yếu giáo khoa* 中學越史撮要教科), v.v... và 5 bản chép tay là VHv.1700, VHv.991, v.v... Dạy lịch sử và địa lý Việt Nam.

57. Vạn quốc địa dư chí 萬國地輿誌, Cát Hiên soạn, Trương Cẩn đề tựa năm Đồng Khánh Đinh Hợi (1887), Trịnh Xuân Nhiếp sao chép, 2 bản viết, A.990, A.1735. Ghi địa lý thế giới trong đó có phần về địa lý Việt Nam.

58. Việt dư thặng chí toàn biên 越輿剩志全編, 1 bản viết, A.864. Ghi địa lý, lịch sử Việt Nam từ Kinh Dương Vương đến Hậu Lê.

59. Việt môn địa sử 越門地史, 1 bản viết, A.1775. Khảo về địa lý, lịch sử Việt Nam từ Hùng Vương đến triều Nguyễn.

60. Việt Nam dư địa chí 越南輿地志, 1 bản viết, A.1829. Ghi địa lý Việt Nam và chữ viết của các dân tộc ít người.

61. Việt Nam dư địa Nam Bắc trình lí 越南輿地南北程里, 1 bản viết, A.2342. Ghi đường sá (đường bộ và đường thủy Nam), tổ chức hành chính (chế độ quan lại, các tỉnh, phủ, huyện...) và tổ chức quân đội, v.v...

62. Việt Nam sử yếu bổ di 越南史要補遺, 1 bản viết, AB.462. Lược sử Việt Nam về địa thế, địa lợi, khí hậu, v.v...

63. Việt sử cương giám khảo lược 越史綱鑑考略, Nguyễn Thông soạn năm Tự Đức thứ 30 (1877), 2 bản viết, A.998, VHv.1319/1-2. Ghi địa lý Việt Nam và một số nước lân cận.

64. Việt sử địa dư 越史地輿, Thái Khắc Tuy soạn năm Kiến Phúc thứ nhất (1883), Phan Đình Phùng biên khảo, 1 bản viết (2 tập), A.971. Khảo về địa lý, lịch sử Việt Nam từ thời Hùng Vương cho đến thời nhà Nguyễn.

65. Việt sử lược biên 越史略編, 1 bản viết, A.1271. Ghi cương vực, hình thế, khu vực, phong tục, v.v... các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

66. [Vô đề], 1 bản viết, A.343, thời Nguyễn. Tập bản đồ đường bộ và đường thủy từ Hà Nội đến Nha Trang. Có chép *Nguyễn triều quát địa chí* 阮朝括地志 giới thiệu tóm tắt địa lý Việt Nam vào đầu đời Nguyễn.

Như vậy, trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sách ghi chép về địa lý Việt Nam có 66 tên sách. Xét về đặc điểm văn bản chúng ta thấy: sách in 8 tác phẩm, sách chép tay 58 tác phẩm (có nhiều tác phẩm vừa in vừa chép tay), sách có ghi niên đại 39 tác phẩm (trong đó thời Lê 2 tác phẩm và thời Nguyễn 37 tác phẩm), sách không ghi niên đại 27 tác phẩm, sách ghi tác giả 28 tác phẩm (trong đó tác giả Lương Thúc Đàm có 2 tác phẩm và tác giả tập thể 2 tác phẩm), sách không ghi tác giả 38 tác phẩm.

II. Địa phương chí, có 92 tác phẩm, bao gồm:

a/ Loại khu vực chí, loại tài liệu này ghi chép về địa lý của một số tỉnh theo miền hoặc vùng, có 22 tác phẩm.

1. Bắc kỳ các tỉnh đạo phủ huyện tổng xã thôn phường ấp trại sở 北圻各省道府縣總社村坊邑寨所, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.2425. Ghi số phủ huyện tổng xã trại sở thuộc 4 tỉnh: Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam, Ninh Bình thời Nguyễn.

2. Bắc kỳ địa chí 北圻地誌, 1 bản viết, VHv.1717. Ghi lịch sử địa lý 9 tỉnh ở Bắc kỳ, gồm Hải Dương, Quảng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng. Sách còn có tên *Các tỉnh chí* 各省誌.

3. Bắc kỳ địa dư lược sao 北圻地輿略抄, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.2969. Ghi địa lý đại cương các tỉnh của Bắc kỳ (gồm 14 tỉnh).

4. Bắc kỳ địa dư quốc âm ca 北圻地輿國音歌, thời Nguyễn, 1 bản viết, AB.566. Ghi địa lý đại cương các tỉnh của Bắc kỳ và địa dư mỗi tỉnh là bài ca Nôm thể song thất lục bát.

5. Bắc kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo 北圻江山古跡名勝備考, do Bùi Thức soạn và Trần Ngọc Oanh chép lại

năm 1962, 1 bản viết, VHv.2372. Khảo về núi non, sông hồ, cổ tích, danh thắng, đền chùa, v.v... thuộc 10 tỉnh ở Bắc kỳ.

6. Bắc kỳ tổng lục ngũ ngôn ca 北圻總錄五言歌, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.2159. Sơ lược tình hình địa lý Bắc kỳ về đất đai, sông núi, tỉnh thành, nhân vật, sản vật, v.v... theo thể văn vần, mỗi câu 5 chữ.

7. Các tỉnh chí 各省誌, thời Nguyễn, 1 bản viết, VHv.1716. Ghi địa chí của 7 tỉnh, gồm: Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định và Hưng Yên.

8. Các tỉnh địa dư diễn âm 各省地輿演音, 2 bản viết, AB.327, AB.334. Ghi địa lý các tỉnh miền Bắc. Bản AB.327, giới thiệu thêm các phần: doanh, trấn, phủ, huyện và đường xá của cả nước

9. Các trấn tổng xã danh bị lãm 各鎮總社名備覽, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.570/1-2. Bộ địa danh thời Gia Long (1802-1819) ghi tên gọi các phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, xóm, vạn, sách, trang, phường giáp, trại thuộc 15 trấn, xứ và đạo kể từ Đèo Ngang trở ra Bắc hồi đầu thế kỷ XIX.

10. Gia Định thành thông chí 嘉定城通志, do Lê Quang Định (1759 - 1813) biên tập, 6 bản viết, VHv.1335/1-3, A.1561/1-2, A.708/1-2, A.94, A.1107, VHv.1490. Ghi địa lý các trấn thuộc thành Gia Định (các tỉnh Nam Bộ).

11. Hiện kim Bắc kỳ chi địa dư sử 現今北圻之地輿史, Giáo thụ phủ Hoài Đức Ngô Giáp Đậu biên soạn, 1 bản viết, A.398. Ghi lịch sử xứ Bắc kỳ và địa dư 2 thành phố (Hà Nội, Hải Phòng), 2 đạo (Hà Dương, Lai Châu) và 25 tỉnh thuộc Bắc kỳ.

12. Kinh sư dĩ Nam địa chí 京師以南地誌, trong sách *Sử cục loại biên* 史局類編, Nguyễn Bảo biên soạn năm Minh Mệnh

Quí Sửu (1833), 1 bản viết, A.9. Ghi địa lý các tỉnh từ kinh thành Huế trở vào Nam.

13. Liệt tỉnh phong vật phú 列省風物賦, Giang Nguyên Thi, Trần Danh Lâm và Trần Huy Phác sáng tác, 1 bản viết, A.1173. Chép 5 bài phú viết về địa dư và phong cảnh của các tỉnh: Thanh Hóa, Đông Kinh (Hà Nội), Sơn Tây, Hoan Châu, Cao Bằng.

14. Nam kỳ địa dư chí 南圻地輿誌, Duy Minh Thị biên tập, 1 bản in VHv.1547, 1 bản viết A.938. Ghi địa lý 6 tỉnh Nam kỳ là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

15. Nam kỳ địa hạt tổng thôn danh hiệu 南圻地轄總村名號, san định năm 1892, 1 bản viết, A.975. Bản liệt kê tên gọi các thôn trong 6 tỉnh Nam kỳ.

16. Nam quốc khung giang đông diên khảo lược 南國穹江東沿考略, 1 bản viết, A.991. Lược khảo về lịch sử, địa lý miền đông sông Cửu Long, gồm: nguồn gốc, hình thế, cư dân, v.v...

17. Ô châu cận lục 烏州近錄, Dương Văn An biên soạn năm Mạc Cảnh Lịch (1548-1553), 2 bản viết, A.263, A.96 có tên *Ô châu nhân vật chí*烏州人物志. Ghi địa lý châu Ô (vùng đất Quảng Trị-Thừa Thiên Huế).

18. Phủ biên tạp lục 撫邊雜錄, Lê Quý Đôn soạn và viết tựa năm Lê Cảnh Hưng thứ 37 (1776), 2 bản viết, A.184/1-2, A.1175/1-5. Ghi địa lý, lịch sử xứ Thuận Hóa và Quảng Nam và nhiều nội dung khác.

19. Quảng Thuận dư địa chí 廣順輿地志, chép trong *Lê hoàng triều ký* 黎皇朝記, 1 bản viết, A.14. Ghi địa lý, lịch sử hai tỉnh Thuận Hóa và Quảng Ngãi.

20. Quảng Thuận đạo Lê hoàng triều ký 廣順道黎皇朝記, Nguyễn Huy Quýnh biên tập năm Bảo Đại thứ 18 (1943), 1 bản viết, VHv.1375. Lịch sử và địa lý hai tỉnh Quảng Ngãi và Thuận Hóa.

21. Tân định Việt Nam chí lục 新定越南誌錄, 1 bản viết, A.327. Ghi địa lý các trấn Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Thanh Hóa, Nghệ An và đạo Thanh Bình.

22. Tây Hồ thắng cảnh 西湖勝景, 1 bản viết, A.2516, trong sách có chép phần *Trung kỳ dư địa lược sao* 中圻輿地略抄. Ghi địa lý các tỉnh miền Trung: Nghệ An, Thuận Hóa, Phú Xuân, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên.

Như vậy, trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sách ghi chép về địa lý các khu vực ở Việt Nam có 22 tên sách. Xét về đặc điểm văn bản chúng ta thấy: tất cả đề là sách chép tay (22 tác phẩm), sách có ghi niên đại 16 tác phẩm (trong đó thời Mạc 1 tác phẩm, thời Lê 1 tác phẩm và thời Nguyễn 14 tác phẩm), sách không ghi niên đại 6 tác phẩm, sách ghi tác giả 9 tác phẩm, sách không ghi tác giả 13 tác phẩm.

b/ Loại tỉnh chí, có 46 tác phẩm

1. Bàn Thành tân chí 槃城新誌, biên soạn năm Thành Thái thứ 15 (1903), 2 bản viết, A.3080, VHv.2657. Ghi chép về địa lý Bàn Thành nay thuộc tỉnh Bình Định. Trong sách có chép *Bình Định tỉnh chí* 平定省誌.

2. Bắc Ninh phong thổ tạp ký 北寧風土雜記, thời Nguyễn, 1 bản viết, A.425. Ghi chép địa thế, địa danh ở các địa phương tỉnh Bắc Ninh.

3. Bắc Ninh tỉnh chí 北寧省誌, do các quan tỉnh Bắc Ninh soạn năm Tự Đức thứ 29 (1875), 1 bản viết, A.569. Ghi

danh thắng, phong tục, số phủ, huyện, tổng, xã, phường, trại,... của tỉnh Bắc Ninh.

4. *Bắc Ninh tỉnh địa dư* 北寧省地輿, biên soạn năm Gia Long thứ 13 (1814), 1 bản viết, A.590. Ghi địa lý tỉnh Bắc Ninh.

5. *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* 北寧全省輿地誌, biên soạn năm Thành Thái thứ 3 (1891) và Nguyễn Xước sao lại năm Bảo Đại thứ 8 (1933), 1 bản viết, A.2889. Chép về địa lý, lịch sử toàn tỉnh Bắc Ninh.

6. *Bắc thành địa dư chí lục* 北城地輿志錄, do Lê Chất (1769-1826) biên soạn và Nguyễn Văn Lí đề tựa năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), 3 bản viết, A.1565/1-2, A.81/1-2, A.1758/1-2. Ghi địa lý thành Thăng Long và 11 trấn thuộc Bắc Thành đời Gia Long. Tên các thành và trấn: thành Thăng Long, trấn Hải Dương, trấn Sơn Nam Thượng, trấn Sơn Nam Hạ, trấn Sơn Tây, trấn Kinh Bắc, trấn Thái Nguyên, trấn Tuyên Quang, trấn Hưng Hóa, trấn Quảng Yên, trấn Lạng Sơn, trấn Cao Bằng.

7. *Cao Bằng ký lược* 高平記略, do Cao Phiên Phạm An Phủ soạn năm Thiệu Trị thứ 4 (1845), 1 bản viết, A.999. Sơ lược về lịch sử, địa lý, nhân vật của tỉnh Cao Bằng.

8. *Cao Bằng sự tích* 高平事跡, Nguyễn Đức Nhã biên soạn năm Thành Thái thứ 9 (1897), 1 bản viết, A.89. Sơ lược lịch sử, địa thế, núi sông tỉnh Cao Bằng. Có *Cao Bằng phong thổ ký* 高平風土記 do Trần Huy Phác soạn, giới thiệu phong cảnh, thổ sản, nhân vật và phong tục tỉnh Cao Bằng.

9. *Cao Bằng thực lục* 高平實錄, Nguyễn Hựu Cung soạn năm Gia Long thứ 9 (1810), 1 bản viết, A.1129. Ghi lịch sử, địa lý tỉnh Cao Bằng.

10. Đại Nam quận quốc chí Bắc kỳ các tỉnh 大南郡國志北圻各省, Hoàng Tạ Ngọc biên tập lại vào năm Thành Thái thứ 7 (1905), 1 bản viết, A.1621. Ghi giản lược địa lý, vị trí, giới hạn, số phủ, huyện, tổng, xã, tổ chức hành chính các tỉnh thuộc Bắc kỳ.

11. Hà Đông tỉnh các phủ huyện tổng xã thôn phường trang trại danh hiệu 河東省各府縣總社村坊庄寨名號, soạn năm Thành Thái thứ 5 (1893), 1 bản viết, A.2800. Bảng kê tên các phủ, huyện, tổng và 779 xã, thôn, phường, trang, trại của tỉnh Hà Đông.

12. Hà Đông toàn tỉnh tổng xã thôn danh sách 河東全省總社村名策, khai năm Bảo Đại thứ 7 (1932), 1 bản viết, VHv.1365. Bản khai danh sách các thôn, xã, tổng, huyện của tỉnh Hà Đông. Trong sách có *Phú Thọ tỉnh tổng xã danh hiệu* 富壽省總社名號 (20 trang), kê tên các tổng xã của tỉnh Phú Thọ.

13. Hà Nội địa dư 河內地輿, do Dương Bá Cung (1794 - 1818) biên soạn năm Tự Đức thứ 4 (1851), 2 bản viết, A.1154, VHv.2659 (chép lại năm 1963). Ghi địa lý Hà Nội cũ, gồm thành phố và các phủ, huyện trong tỉnh.

14. Hà Nội sơn xuyên phong vực 河內山川風域, 1 bản viết, A.541. Ghi địa lý Hà Nội cũ (bao gồm thành phố Hà Nội và hai tỉnh Hà Đông, Hà Nam cũ.

15. Hải Dương địa dư 海陽地輿, Tổng đốc Hải Dương Phan Tam Tỉnh soạn theo yêu cầu của Quốc sử quán triều Nguyễn, 1 bản viết, A.568. Ghi địa lý tỉnh Hải Dương.

16. Hải Dương phong vật chí 海陽風物志, Trần Huy Phác soạn năm Gia Long thứ 10 (1811), 1 bản in, A.882 và 4 bản viết,

A.2878, VHv.1367, A.88 có tên *Hải Dương phong vật* 海陽風物, VHv.168 có tên *Phong vật chí* 風物志. Ghi chép về lịch sử, địa lý, phong tục, v.v... tỉnh Hải Dương.

17. Hải Dương tỉnh địa dư chí 海陽省地輿志, biên soạn vào đời Thành Thái (1889-1907), 1 bản viết, A.1940. Ghi địa lý phủ Bình Giang và các huyện Ninh Giang, Thanh Miện, Vĩnh Bảo, Đông Triều.

18. Hoan Châu phong thổ ký 驩州風土記, Đốc đồng Nghệ An Trần Danh Lâm biên soạn, 1 bản viết, VHv.1719. Ghi địa lý tỉnh Nghệ An. Trong sách có chép *Nghệ An phong thổ ký* 乂安風土記, do Bùi Dương Lịch soạn, ghi chép về địa thế, phong tục, danh thắng, nhân vật đất Nghệ An.

19. Hoan Châu phong thổ thoại 驩州風土話, Trần Danh Lâm soạn, 4 bản viết, VHv.1718, VHv.1376, A.592, A.2288. Ghi chép về hình thế, núi sông, khí hậu, phong tục, v.v... đất Hoan Châu (Nghệ An). Trong sách có chép *Nghệ An phong thổ ký* 乂安風土記, do Bùi Dương Lịch soạn, ghi chép về địa thế, phong tục, danh thắng, nhân vật đất Nghệ An.

20. Hưng Hóa ký lược 興化記略, Phạm Thận Duật, tự Quan Thành biên soạn và viết tựa năm Tự Đức Bính Thìn (1856), 3 bản viết, A.91, A.1429, A.620 (có tên *Hưng Hóa địa chí* 興化地志). Ghi lịch sử và địa lý tỉnh Hưng Hóa và chữ viết, tiếng nói của người địa phương, v.v...

21. Hưng Hóa tỉnh phú 興化省賦, Vũ Phạm Hàm soạn năm Thành Thái thứ 9 (1897), 2 bản viết, A.1055, A.471 (có tên *Hưng Hóa phú* 興化賦). Bài phú về địa lý, lịch sử, tỉnh Hưng Hóa.

22. Hưng Hóa xứ phong thổ lục 興化處風土錄, Đốc đồng tỉnh Hưng Hóa Hoàng Bình Chính soạn năm Cảnh Hưng thứ 39 (1778), 2 bản viết, A.90/a-b, A.974. Ghi địa lý xứ Hưng Hóa.

23. Hưng Yên tỉnh nhất thống chí 興安省一統志, soạn năm Đồng Khánh Đinh Hợi (1887), 1 bản viết, A.963. Ghi địa lý tỉnh Hưng Yên.

24. Lạng Sơn đoàn thành đồ 諒山團城圖, Nguyễn Hi Tư soạn năm Cảnh Hưng thứ 19 (1758), 1 bản viết, A.1220. Ghi địa lý và lịch sử thành Lạng Sơn.

25. Nam Định tỉnh địa dư 南定省地輿, Nguyễn Như tự Ôn Ngọc biên tập năm Thành Thái thứ 5 (1893), 1 bản viết, A.609. Ghi địa lý tỉnh Nam Định.

26. Nghệ An ký 乂安記, Bùi Dương Lịch soạn, 1 bản in, VHv.1713/1-2. Tập địa chí do Bùi Dương Lịch soạn, gồm địa phận, sông núi, danh nhân, v.v... tỉnh Nghệ An.

27. Ninh Bình sự tích 寧平事蹟, Nguyễn Văn Nhượng và Nguyễn Văn Quí biên tập năm Thành Thái thứ 5 (1893), 1 bản viết, A.1406/1. Ghi địa lý và lịch sử cả phủ, huyện thuộc tỉnh Ninh Bình.

28. Ninh Bình tỉnh chí 寧平省誌, 2 bản viết, A.1268 và A.1112. Ghi địa lý tỉnh Ninh Bình: vị trí, địa phận của tỉnh thay đổi qua các triều đại.

29. Ninh Bình toàn tỉnh địa chí. khảo biện 寧平全省地誌考辨, Nguyễn Tử Mẫn biên tập năm Tự Đức thứ 15 (1862), 1 bản viết, A.922. Khảo cứu, giới thiệu địa lý tỉnh Ninh Bình.

30. Phú Thọ tỉnh địa dư 富壽省地輿, Giáo thụ họ Trần biên soạn, chép năm Thành Thái thứ 5 (1893), 1 bản viết,

A.1937. Ghi địa lý các huyện Sơn Vi, Thanh Ba, Tam Nông, Cẩm Khê, Thanh Thủy thuộc tỉnh Phú Thọ. Xem thêm *Phú Thọ tỉnh tổng xã danh hiệu* trong bản VHv.1365.

31. Phủ Man tạp lục 撫蠻雜錄, Ôn Khê Nguyễn Tử Vân biên tập và viết tựa năm Tự Đức Tân Mùi (1871), khắc in tại Thạch Trụ Quảng Ngãi năm Thành Thái Mậu Tuất (1898), 4 bản in là VHv.1239, VHv.1735, VHv.1736, A.688 và 1 bản viết A.2698. Ghi việc bình định vùng dân tộc ít người thuộc miền Tây Quảng Ngãi dưới thời Tự Đức, như: biên giới, sông núi, phong tục, ngôn ngữ, văn tự, v.v...

32. Quảng Nam tỉnh phú 廣南省賦, 1 bản viết, A.3121. Bài phú về địa lý tỉnh Quảng Nam.

33. Sơn Tây dư đồ 山西輿圖, 1 bản viết, VHv.1366. Ghi địa lý tỉnh Sơn Tây.

34. Sơn Tây địa chí 山西地誌, 1 bản viết, A.2503. Ghi địa lý tỉnh Sơn Tây.

35. Sơn Tây quận huyện bị khảo 山西郡縣備考, 2 bản viết, A.2217, A.1956. Khảo về địa lý tỉnh Sơn Tây.

36. Sơn Tây thành trì tịnh Vĩnh Yên hạt sự tích 山西城池並永安轄事跡, 1 bản viết, A.84. Ghi địa lý tỉnh Sơn Tây và hạt Vĩnh Yên.

37. Sơn Tây tỉnh chí thượng tập 山西省誌上集, 1 bản viết, A.857. Ghi địa lý, lịch sử tỉnh Sơn Tây.

38. Sơn Tây tỉnh toàn hạt phủ huyện châu tổng xã thôn phường trang trại 山西省全轄府縣州總社村坊庄寨, Nguyễn Lợi sao chép, 1 bản viết, A.83. Ghi địa lý tỉnh Sơn Tây.

39. Thái Bình phong vật chí 太平風物誌, 2 bản viết, A.1263 và A.2361. Ghi địa lý và lịch sử tỉnh Thái Bình.

40. Thái Bình tỉnh thông chí 太平省通志, Tri phủ Phạm Văn Thụ soạn năm Thành Thái thứ 12 (1900), 2 bản viết, A.82, A.1754 (có tên là *Thái Bình thông chí* 太平通志). Ghi địa lý, lịch sử của tỉnh Thái Bình.

41. Thăng Long cổ tích khảo tịnh hội đồ 昇龍古蹟考並繪圖, Mai Phong Đặng Xuân Khanh biên tập năm 1956, 1 bản viết, VHv.2471. Khảo về địa danh di tích xưa của Thăng Long (Hà Nội).

42. Thanh Hoa danh thắng lục 清華名勝錄, 1 bản viết, A.2004. Ghi lịch sử, địa lý tỉnh Thanh Hoa (Thanh Hóa) và sự tích, truyền thuyết về 32 cảnh đẹp của tỉnh: núi Địch Lộng, núi Dục Thúy, thành Cổ Lộng, cửa Thần Phù, núi Bích Lam, động Từ Thức...

43. Thanh Hóa tỉnh chí 清化省志, 2 bản viết, VHv.1715, A.3027 (có tên *Thanh Hóa tỉnh địa dư chí* 清化省地輿志). Ghi địa lý, lịch sử tỉnh Thanh Hóa.

44. Tuyên Quang tỉnh phú 宣光省賦, soạn năm Tự Đức thứ 14 (1861), 4 bản viết, A.964, A.1054, A.1055, VHv.1392 (có tên *Tuyên Quang tỉnh phú* 宣光省賦 và *Hưng Hóa tỉnh phú* 興化省賦). Bài phú lược kể về địa lý, lịch sử của tỉnh Tuyên Quang và Hưng Hóa.

45. Tuyên tỉnh hành trình ngâm khúc 宣省行程吟曲,1 bản viết, AB.494. Khúc ngâm của một viên quan lên nhậm chức ở huyện Yên Bình tỉnh Tuyên Quang về địa lý, phong tục, cảnh vật và con người ở miền này.

46. [*Vô đề*], 1 bản viết, A.500. Địa lý và lịch sử của 3 phủ, 12 huyện thuộc tỉnh Thái Bình.

Như vậy, trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sách ghi chép về địa lý các tỉnh ở Việt Nam có 46 tên sách, trong đó tỉnh Sơn Tây có 6 tác phẩm (nhiều nhất). Xét về đặc điểm văn bản chúng ta thấy: sách in 2 tác phẩm, sách chép tay 44 tác phẩm, sách có ghi niên đại 32 tác phẩm (trong đó thời Lê 1 tác phẩm và thời Nguyễn 31 tác phẩm), sách không ghi niên đại 14 tác phẩm, sách ghi tác giả 22 tác phẩm (trong đó Trần Danh Lâm có 2 tác phẩm), sách không ghi tác giả 24 tác phẩm.

c/ Loại huyện chí (hoặc phủ chí), có 19 tác phẩm

1. Cam Lộ phủ chí 甘露府志, 1 bản viết, A.98. Ghi địa lý phủ Cam Lộ tỉnh Quảng Trị.

2. Can Lộc huyện phong thổ chí thuyết 干祿縣風士誌説, Lưu Công Đạo biên tập theo yêu cầu của Ngô Nhân Tỉnh, 2 bản viết, VHv.1190, VHv.1368 (sao lại từ bản VHv.1190). Ghi địa lý huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

3. Chí Linh phong cảnh 至靈風景, 1 bản viết, VHv.167. Ghi phong cảnh, nhân vật, thổ sản, phong tục, v.v... huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

4. Chương Mỹ An Đức nhị huyện địa dư chí 章美安德二縣地與誌, 1 bản viết, A.1615. Ghi địa lý hai huyện Chương Mĩ và An Đức thành phố Hà Nội.

5. Đông Triều huyện chí 東潮縣志, 1 bản viết, A.1942. Ghi địa lý huyện Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh).

6. Đông Triều huyện phong thổ ký 東潮縣風土記, 1 bản viết, A.1637. Lịch sử, địa lý huyện Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh).

7. Đường Hào huyện phong vật tổng ca 唐毫縣風物總歌, soạn năm Gia Long thứ 10 (1811), 1 bản viết, A.591. Bài ca

bằng chữ Hán, thể lục bát nói về lịch sử, địa lý huyện Đường Hào tỉnh Hưng Yên.

8. Hoàn Long huyện chí 環龍縣志, Huấn đạo huyện Hoàn Long là Hoàng Đặng Quýnh soạn năm Duy Tân thứ 5 (1911), 1 bản viết, A.99. Địa lý huyện Hoàn Long.

9. Kim Anh huyện địa dư chí 金英縣地輿志, Lê Khắc Hi biên tập năm Duy Tân thứ 4 (1901), 1 bản viết, A.841. Ghi địa lý huyện Kim Anh tỉnh Vĩnh Phúc.

10. Lục nam địa chí 陸南地誌, 1 bản viết, A.2037. Ghi địa lý 3 huyện Đông Triều, Chí Linh và Lục Ngạn.

11. Quỳnh Lưu phong thổ ký Quỳnh Đôi hương biên 瓊琉風土記瓊堆鄉編, Bùi Chúc Dư sưu tầm, Hồ Mĩ Hiệu biên tập lại năm Gia Long thứ 3 (1804), 1 bản viết, VHv.1377. Ghi địa lý, phong tục, v.v... của huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

12. Tạp văn 雜文, 1 bản viết, A.3177. Chép những bài phú về địa lý, lịch sử phủ Thọ Xương và Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa.

13. Tiên Hưng phủ chí 先興府志, Phạm Nguyễn Hợp soạn. Chép lại theo bản năm Quý Mùi, 1 bản viết, A.3167. Ghi địa lý phủ Tiên Hưng tỉnh Thái Bình.

14. Thanh Chương huyện chí 清章縣志, Tri huyện Nguyễn Điển soạn, 2 bản viết, A.97 và VHv.2557 (do Đặng Công Luận chép vào năm 1963 theo bản chính). Ghi địa lý, lịch sử huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

15. Thanh Hoa Vĩnh Lộc huyện chí 清華永祿縣誌, Lưu Công Đạo soạn năm Gia Long thứ 15 (1816), 2 bản viết, VHv.1371/a, VHv.1371/1-2, (chép lại năm Bảo Đại thứ 20

(1945) theo bản VHv.1371/a). Ghi địa lý, lịch sử huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa.

16. Tứ Kì địa dư phong vật chí 四崎地輿風物志, Nguyễn Năng Tấu soạn, 1 bản viết, VHv.166. Ghi địa lý, v.v... huyện Tứ Kì tỉnh Hải Dương.

17. Việt dư phong vật tổng ca chú giải toàn tập 越輿風物總歌註解全集, 1 bản viết, A.1041. Trường ca (thể thất ngôn) về núi sông, danh nhân, phong tục, v.v... của huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Trường ca (thể lục bát) về núi sông, danh nhân, phong tục của huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

18. Vĩnh Lộc huyện phong thổ chí 永祿縣風土誌, Lưu Công Đạo soạn năm Gia Long thứ 15 (1816), 1 bản viết, A.2537. Ghi địa lý và con người huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa.

19. Vĩnh Tường phủ địa dư chí 永祥府地輿誌, 1 bản viết, A.1868. Ghi địa lý, lịch sử phủ Vĩnh Tường.

Như vậy, trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sách ghi chép về địa lý các tỉnh ở Việt Nam có 19 tên sách. Xét về đặc điểm văn bản chúng ta thấy: sách in không có tác phẩm nào, sách chép tay 19 tác phẩm, sách có ghi niên đại 10 tác phẩm (trong đó đều thuộc thời Nguyễn), sách không ghi niên đại 9 tác phẩm, sách ghi tác giả 9 tác phẩm (trong đó Lưu Công Đạo có 3 tác phẩm), sách không ghi tác giả 10 tác phẩm.

d/ Loại xã chí, có 4 tác phẩm

1. Dương Liệt xã địa dư 楊烈社地輿, Châu Khê chủ nhân Từ thị soạn năm Duy Tân thứ 2 (1908), 1 bản viết, A.2928. Ghi chép diên cách, địa thế, phong tục, đền chùa, nhân vật, v.v... xã Dương Liệt tỉnh Bắc Ninh.

2. Đông Ngạc xã chí 東鄂社誌, 1 bản viết, A.2356. Địa chí xã Đông Ngạc gồm các mục: địa lý phong thủy, văn bia đền miếu, quán chợ, nghề nghiệp, khoa bảng, v.v... và một số nội dung khác.

3. Quỳnh Đôi cổ kim sự tích hương biên 瓊堆古今事蹟鄉編 Hồ Phi Hội biên tập, 1 bản viết, A.3154. Ghi địa lý và lịch sử của xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

4. Trà Lũ xã chí 茶縷社誌, Lê Văn Nhung biên tập, in năm Duy Tân Bính Thìn (1916), 1 bản viết, VHv.2454. Ghi lịch sử, địa lý, tục lệ, v.v... xã Trà Lũ huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định.

Như vậy, trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sách ghi chép về địa lý các xã ở Việt Nam có 4 tên sách. Xét về đặc điểm văn bản chúng ta thấy: sách in không có tác phẩm nào, sách chép tay 4 tác phẩm, sách có ghi niên đại 3 tác phẩm (trong đó đều thuộc thời Nguyễn), sách không ghi niên đại 1 tác phẩm, sách ghi tác giả 3 tác phẩm, sách không ghi tác giả 1 tác phẩm.

e/ Loại thôn chí, có 1 tác phẩm

1. An Hội thôn chí 安會村誌 do Bùi Tồn Trai tức Bùi Dương Lịch (1758 - 1828) soạn, 2 bản viết, VHv.1361, A.3152. Ghi chép về địa lý thôn An Hội huyện La Sơn tỉnh Nghệ An.

III. Một số nhận xét

a/ Về đặc điểm văn bản

- Về số lượng tác phẩm: trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, hiện đang lưu giữ những tài liệu ghi chép về dư địa chí Việt Nam (bao gồm quốc chí và địa phương chí) có tổng số 158 tác phẩm, trong đó có tác phẩm chỉ với 1 văn bản, có tác

phẩm với nhiều dị bản (như *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 có đến 14 bản chép tay, còn *Trung học Việt sử toát yếu* 中學越史撮要 có 22 bản in) và cũng có tác phẩm với nhiều tên gọi khác nhau, như *Nam Việt dư địa chí* 南越與地志có các tên là *Đại Việt địa dư* 大越地輿, *Nam quốc Vũ cống*南國禹貢, *An Nam Vũ cống* 安南禹貢, *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法). Tuy nhiên con số này chắc chắn chưa dừng lại ở đây, khi có điều kiện tìm hiểu và khảo sát kĩ hơn kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Một đặc điểm văn bản nữa cần lưu ý là, trong tổng số 158 tác phẩm, chỉ có 10 tác phẩm được in, còn lại 148 tác phẩm là sách chép tay (chiếm khoảng 95%, trong đó có những bộ sách rất quan trọng, như *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 hay *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄).

- Về niên đại văn bản: trong tổng số 158 tác phẩm, có 101 tác phẩm xác định được niên đại, trong đó: thời Lê sơ 2 tác phẩm, thời Mạc 1 tác phẩm, thời Lê Trung hưng 3 tác phẩm và thời Nguyễn là 95 tác phẩm (chiếm khoảng 95%); còn lại 57 tác phẩm chưa xác định rõ niên đại.

- Về tác giả tác phẩm: trong tổng số 158 tác phẩm, có 72 tác phẩm ghi tác giả biên tập hoặc biên soạn (tuy nhiên cũng có tác giả tác phẩm cần được xem xét thêm như trường hợp sách *Giao Châu dư địa chí* 交州輿地志), còn 86 tác phẩm không ghi tác giả. Trong số 72 tác giả, có những tác giả khoa bảng nổi tiếng, như Lê Quí Đôn, Nguyễn Văn Siêu, Phạm Đình Hổ, Bùi Huy Bích, Phan Huy Chú, Phạm Thận Duật, Đặng Xuân Bảng, v.v... và có những người biên soạn vài tác phẩm, như Lương Thúc Đàm, Trần Danh Lâm, v.v...

- Về thể loại: tuy là những tác phẩm ghi chép về lịch sử địa lý, nhưng về thể văn cũng hết sức phong phú. Tài liệu dư địa chí Hán Nôm chủ yếu sáng tác theo thể văn xuôi, nhưng cũng có một số tác phẩm sáng tác theo thể thơ và văn vần, thơ có 3 tác phẩm (trong đó 1 tác phẩm sáng tác bằng chữ Nôm thể song thất lục bát, 1 tác phẩm thể lục bát, 1 tác phẩm thể ngũ ngôn) và thể phú có 5 tác phẩm. Cũng có tài liệu dư địa chí biên soạn theo hình thức sách giáo khoa, có 3 tác phẩm. Văn tự viết các tài liệu dư địa chí Hán Nôm chủ yếu bằng chữ Hán, chữ Nôm cũng được sử dụng nhưng rất ít.

b/ Về nội dung văn bản

Tài liệu địa dư chí Hán Nôm là nguồn tài liệu phong phú, rất có giá trị và phản ánh nhiều mặt về lịch sử, địa lý, danh nhân, danh tích, văn hóa, sản vật, con người và phong tục tập quán, v.v.. của quốc gia và địa phương. Nguồn tài liệu dư địa chí Hán Nôm đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm sử dụng để biên khảo các công trình khoa học về Việt Nam học, lịch sử địa lý Việt Nam, phong tục tập quán Việt Nam, danh nhân Việt Nam, v.v... và địa chí các địa phương. Đã có khá nhiều công trình khảo cứu, biên dịch, giới thiệu tài liệu dư địa chí Hán Nôm ở trong nước và ngoài nước. Có nhiều tác phẩm được sử dụng như là những căn cứ pháp lí về chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam ở biển Đông, đặc biệt là chủ quyền của Việt Nam về Hoàng Sa và Trường Sa. Chúng tôi xin nêu một số tác phẩm làm ví dụ:

- Tác phẩm *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 do Lê Quí Đôn soạn và viết tựa năm Lê Cảnh Hưng thứ 37 (1776) khi ông giữ chức Hiệp trấn hai xứ Thuận Quảng, đã viết về Hoàng Sa như sau: "Ngoài cửa biển lớn thuộc xã An Vĩnh(7) huyện Bình Sơn

phủ Quảng Ngãi có núi tên là Cù Lao Ré, rộng chừng hơn 30 dặm. Trước đây có ruộng đậu của cư dân phường Tư Chính. Đi ra biển, chừng bốn canh giờ là có thể đến (Cù Lao Ré)[8], bên ngoài Cù Lao Ré có đảo Đại Trường Sa. Trước đây có nhiều thuyền chở hải vật buôn bán, nên (triều đình) lập đội Hoàng Sa để thu lượm các hải sản đó/ 廣義府平山縣安永社大海門外有山名劬劳薙廣可三十餘里舊有四正坊民居豆田出海四更可到其外有大長沙島舊多海物舶貨立黄沙隊以採之"[9]. Và ở một trang khác Lê Quí Đôn cũng viết như sau: "Xã An Bình huyện Bình Sơn phủ Quảng Ngãi ở gần biển, phía Đông Bắc ngoài biển có nhiều đảo, các núi nằm rải rác có đến hơn 130 ngọn, giữa các núi là biển, các núi cách nhau đi chừng một ngày đường hoặc vài canh giờ. Trên núi có suối nước ngọt, trên đảo có bãi cát vàng, dài ước hơn ba mươi dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong tận đáy. Bên vách đảo có nhiều tổ chim yến, số chim có đến nghìn vạn con, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh...[10] Các phiên thuyền gặp gió lớn phần nhiều bị hỏng ở đây. Trước đây họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, luân phiên nhau hàng năm cứ vào tháng ba[11] nhận mệnh đi làm sai dịch, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ ra biển, ba ngày ba đêm mới đến đảo này... Chúa Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải không có định suất, hoặc lấy người thôn Tứ Chính, hoặc người xã Cảnh Dương phủ Bình Thuận, ai tình nguyện thì cấp giấy sai cho đi... lại truyền ghép vào đội Hoàng Sa kiêm quản... người đi thuyền thường gặp thuyền đánh cá Bắc quốc, có chào hỏi nhau giữa biển/廣義府平山縣安平社居近海海外之東北有島嶼焉群山零星一百三十餘頂間山有海相隔或一日或數更.山上間有甘泉島之中有黄沙渚長約三十餘里平坦廣大水清徹底島旁燕窩無數眾鳥以千萬計見人環集不避...諸藩舶多遭風壞於此.前阮

氏置黃沙隊七十率以安永人充之輪番次取歲以三月受示行差齎六月糧駕小釣船五隻出洋三日三夜始至此島...阮氏又置北海隊無定率或平順府四正村人或景陽社人有情願者付示行差...亦命該黃沙隊宮併管... 船人時遇北國漁舟洋中相問"[12].

- Tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú soạn năm 1821, phần *Dư địa chí*, mục phủ Tư Nghĩa tỉnh Quảng Nam có đoạn viết: "Xã An Vĩnh huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi xưa là phủ Tư Nghĩa ở gần biển, phía Đông Bắc ngoài biển có nhiều đảo, các núi liên tiếp có đến 130 ngọn. Giữa các ngọn núi ra biển ước chừng một ngày, hoặc vài canh. Dưới núi có suối nước, trong đảo có bãi cát vàng dài chừng 30 dặm bằng phẳng rộng rãi, nước trong suốt tận đáy... Các đời chúa Nguyễn trước đây, đã đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người An Vĩnh thay phiên nhau đi lấy hải vật/廣義省旧思義府平山縣安永社居近海海外東北有島塓焉群山重疊一百三十嶺山间出海約隔一日 數更山下有林泉島之中有黃沙渚長約三十里平坦廣大水清徹底...前王歷朝置黃沙隊七十率以安永人輪番採取"[13].

- Tác phẩm *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn năm 1882, tại Quyển 6, mục tỉnh Quảng Ngãi, phần *Hình thế*, có viết: "Phía Đông tỉnh hạt có dải cát nằm ngang [tức đảo Hoàng Sa] liền biển dùng làm hào, phía Tây có núi cao tạo ra lũy dài vững vàng, phía Nam liền đèo Thạch Tân tỉnh Bình Định tạo thế chắn ngang, phía Bắc có ghềnh Sa Thổ tỉnh Quang Nam dùng làm giới hạn/省轄東橫沙[黃沙島][14]連以爲池西控山蠻砌長壘以爲固南鄰平定石津崗乃爲衛北接廣南沙土灘爲之限"[15]. Và ở phần *Núi sông*, có đoạn viết: "Đảo Hoàng Sa ở phía đông đảo Lí Sơn thuộc huyện Bình An, từ bờ biển Sa Kì đi thuyền ra biển thuận gió thì khoảng ba bốn ngày đêm có thể đến đảo. Quần đảo có đến hơn 130

đảo nhỏ, thỉnh thoảng có ngọn tựa lưng ra biển, cách nhau chừng một ngày đường hoặc mấy canh giờ. Trên đảo có bãi cát vàng, kéo dài đến mấy ngàn dặm, bằng phẳng rộng rãi, tục gọi là Vạn lý Trường Sa... Hồi đầu lập quốc (triều Nguyễn), đặt đội Hoàng Sa có 70 người, lấy dân xã An Bảo sung vào, hàng năm cứ tháng ba là ra biển lấy hải vật... Lại đặt đội Bắc Hải đều do đội Hoàng Sa kiêm quản đi khắp các đảo thăm dò tìm kiếm hải vật ở các đảo... Đến đời Gia Long phỏng theo lệ cũ đặt đội Hoàng Sa, được ít lâu thì bỏ. Đầu đời Minh Mệnh thường sai thuyền nhà nước đến đấy thăm dò đường biển, thấy có một cồn cát trắng chu vi 1.070 trượng, cây cối um tùm. Trong cồn có giếng nước, phía Tây Nam có ngôi miếu cổ dựng từ thời nào không rõ, có bia khắc bốn chữ "Vạn lí ba bình" / 黄沙島在平安里山島之東沙奇海放洋順風三四日夜可至其島.群山零一百三十餘頂間出背海相隅或一日或數更島之中有黄沙州延袤不知幾千里平坦廣大俗稱萬里長沙...國初置黄沙隊安保民充之歲以三月出洋探海物...又置北海隊全黄沙隊兼管通行諸島覓探海物...嘉隆做舊例置黄沙隊後尋止明命初常遣官船至其處探放海程有一處白沙堆周一千七千丈樹木森茂堆之中有井西南有古廟不知何代所造廟碑刻萬里波平四字"[16].

- Tác phẩm *Việt sử cương giám khảo lược* 越史綱鑑考略 của Nguyễn Thông soạn năm Tự Đức thứ 30 (1877) viết: "Vạn lí Trường Sa ở đảo Lí Sơn tỉnh Quảng Ngãi, đi thuyền về hướng Đông hết ba ngày đêm có thể đến. Nước Đại Việt Nam ta ban đầu thường chọn đinh tráng thuộc hai hộ An Vĩnh và An Hải đưa vào đội Hoàng Sa đi tìm kiếm hải vật. Hàng năm tháng hai đi, tháng tám về. Bãi cát từ phía Đông về phía Nam, chỗ nổi chỗ chìm, không biết mấy trăm ngàn dặm. Trong đó có chỗ nước sâu, thuyền có thể đậu được. Trên bãi có nước ngọt, chim biển nhiều loài không biết tên, có ngôi miếu cổ lợp ngói, có biển khắc 4 chữ "Vạn lí ba bình" không biết dựng từ

đời nào/ 萬里長沙在廣義省里山島望東開舟三晝夜可至我大越南國初常揀安海安永二户丁壯置黄沙隊採取海物.歲二月往八月歸.沙洲自東而南一起一伏,不知幾千百里中有深澳舟可灣泊洲上出甜水海鳥多不知名有古庙瓦盖扁額刻萬里波平四字不知何代所建”(17).

- Tác phẩm *Địa dư lược chí* 地與略誌 (không rõ niên đại) cũng viết: “Vạn lí Trường Sa (trích từ *Việt sử cương giám* 越史綱鑑) đối diện với phía Nam biển tỉnh Quảng Đông đến vùng biển Thất Châu thuộc địa phận Quỳnh Châu, Vạn Châu của nhà Thanh. (Vạn lí Trường Sa) từ phía Đông về phía Nam, các đảo nhấp nhô liên tiếp không biết bao nhiêu dặm. Trong đó có chỗ nước sâu có thể làm nơi neo đậu thuyền. Trên bãi có nước ngọt, có miếu cổ, cây cối rậm rạp, có biển đề 4 chữ 'Vạn lí ba bình' không biết làm từ đời nào/萬里長沙(出越史剛鑑)南對自廣東省洋至七洲洋屬清瓊州萬州地分自東而南一起一伏不知幾千里中有深澳角可停泊州上有甜水有古廟,芃芃蓋扁額刻萬里波平四字不知何代所建”(18).

Ngoài ra, còn khá nhiều tài liệu Hán Nôm không phải dư địa chí, như tài liệu bản đồ, thực lục, cương mục, v.v... cũng ghi chép về biển Đông, về Hoàng Sa và Trường Sa. Hay tại các thư viện khác, các trung tâm lưu trữ, các tủ sách tư gia cũng lưu giữ tài liệu Hán Nôm ghi chép về biển Đông, về Hoàng Sa và Trường Sa. Viện Nghiên cứu Hán Nôm có kế hoạch tổ chức biên tập *Thư mục Hán Nôm* chuyên đề (bao quát tất cả các tài liệu hiện có ở trong nước và nước ngoài) ghi chép về Hoàng Sa và Trường Sa.

Trong nhiều năm qua Viện Nghiên cứu Hán Nôm, đã tập trung nghiên cứu, dịch thuật tài liệu Hán Nôm nói chung và tài liệu dư địa chí Hán Nôm nói riêng. Viện đã tổ chức sưu tập, chỉnh

lý và dịch chú các tác phẩm thuộc một số tỉnh phía Bắc, như: Bắc Ninh, Hải Dương, Sơn Tây, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa và Nghệ An (tên gọi địa lý hành chính thời Nguyễn). Năm 2008, đã xuất bản hai tập địa chí Hán Nôm thuộc tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hải Dương; số tài liệu địa phương chí Hán Nôm của các tỉnh khác sẽ được tiếp tục biên dịch, chỉnh lý và xuất bản trong những năm tiếp theo.

Để nghiên cứu, khai thác tốt hơn nguồn tài liệu Hán Nôm mà ông cha để lại (nhất là tài liệu dư địa chí), phục vụ cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; Viện Nghiên cứu Hán Nôm sẽ xây dựng chương trình tổng thể về khai thác, biên dịch và giới thiệu tư liệu Hán Nôm, nhằm xã hội hóa tài liệu Hán Nôm Việt Nam.

....

Chú thích

1, 2. Trần Nghĩa: "Dư địa chí, truyền bản và thể loại", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1-1986.

3. Tạ Ngọc Liễn: "Tìm hiểu thể loại địa chí", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1986.

4. *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

5. Chân thành cảm ơn Vương Thị Hường, Nguyễn Ngọc Yến, Trần Thị Xuân Phương và Phạm Hương Lan đã cùng chúng tôi thực hiện việc đối chiếu này.

6. Vấn đề văn bản cần được khảo kỹ càng.

7. Tên xã ghi không thống nhất, có chỗ ghi là An Bình, có tài liệu ghi là An Bảo.

8. Những chữ trong ngoặc đơn ( ) chúng tôi thêm vào cho rõ nghĩa.

9. *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, ký hiệu A.184/1, q.2, tờ 24a.

10. Những "..." chi đoạn chúng tôi lược bỏ.

11. Có tài liệu ghi tháng hai.

12. *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, sđd, tờ 27a - 29a.

13. *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌, ký hiệu A.1551/1, q.2, tờ 6b -7b.

14. Ba chữ này viết nhỏ hơn, chúng tôi thêm dấu [ ] vào để phân biệt.

15. *Đại Nam nhất thống chí quyển chi lục* 大南一統志卷之六, ký hiệu A.69/9, 刑勢 Hình thế, tờ 3a.

16. *Đại Nam nhất thống chí quyển chi lục* 大南一統志卷之六, ký hiệu A.69/9, 山川 Sơn Xuyên, tờ 14b-15a.

17. *Việt sử cương giám khảo lược* 越史綱鑑考略, ký hiệu VHv.1319/2, tờ 13a-13b.

18. *Địa dư lược chí* 地輿略志, ký hiệu, A.1774, tờ 15a./.

MỘT TÀI LIỆU HÁN NÔM VIẾT VỀ HOÀNG SA - TRƯỜNG SA THUỘC CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM

Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo nằm ở Biển Đông thuộc lãnh thổ Việt Nam. Hai quần đảo này từ rất lâu đã trở thành địa điểm của cư dân Việt Nam sinh sống và khai thác sản vật, thành đối tượng ghi chép và nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Căn cứ vào các tài liệu Hán Nôm và những ghi chép của người nước ngoài, các nhà khoa học đã chứng minh chủ quyền của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam, đây là những căn cứ lịch sử và khoa học. Xin nêu một số công trình như:

- Từ Đặng Minh Thu: *Cuộc tranh chấp về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa-Các vấn đề pháp lý*, Đại học Luật, Kinh tế và Khoa học xã hội Paris (chưa rõ năm).

- Đinh Phan Cư: *Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Học viện Quốc gia Hành chính, Luận văn tốt nghiệp, Sài Gòn, năm 1972.

- *Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa* (gồm các bài viết của Hoàng Xuân Hãn, Trịnh Tuấn Anh, Lãng Hồ, Nguyễn Nhã,... gồm 13 tác giả), *Tập san Sử Địa*, số 29/1975.

- *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: Lãnh thổ Việt Nam*, Bộ Ngoại giao, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

- *Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Bộ phận lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.

- Lưu Văn Lợi: *Cuộc tranh chấp Việt - Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1995.

- Nguyễn Nhã: *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án TS. Lịch sử, bảo vệ tại Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

- Nguyễn Q. Thắng: *Hoàng Sa Trường Sa lãnh thổ Việt Nam - Nhìn từ công ước quốc tế*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

- *Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam* (gồm các bài viết của Nguyễn Nhã, Nguyễn Đình Đầu, Lê Minh Nghĩa, Từ Đặng Minh Thu, Vũ Quang Việt), Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

Nhưng các công trình trên đều không nêu dẫn một tác phẩm Hán Nôm có ghi chép về Hoàng Sa, đó là bộ *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 (còn có tên *Hậu Lê thời kỷ lược* 後黎時紀略). Để bổ sung tư liệu quan trọng có giá trị khoa học về lịch sử, pháp lý và thực tế để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa, chúng tôi xin trích giới thiệu đoạn văn ghi chép về Hoàng Sa - Trường Sa trong *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編.

Đại Việt sử ký tục biên 大越史記續編 là bộ sử viết về lịch sử Việt Nam giai đoạn 1676-1789, và được chúa Trịnh Sâm sai biên soạn vào năm 1775, chính trong tác phẩm đã ghi rõ điều này: "Chúa sai làm quốc sử. Từ năm Vĩnh Trị thứ 1 (1676) về sau chưa có tục biên. Chúa sai Nguyễn Hoãn, Lê Quí Đôn, Vũ Miên kiêm chức Tổng tài và các Nho thần làm Toản tu

như: Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn, Nguyễn Sá đều dự làm quốc sử"[1]. Điều này cũng được ghi trong mục *Văn tịch chí* bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌[2] của Phan Huy Chú và bộ *Việt sử thông giám cương mục* 越史通鑑剛目[3] của Quốc sử quán triều Nguyễn.

Nhưng *Đại Việt sử ký tục biên*大越史記續編, trong quá trình lưu truyền văn bản đã bị thất lạc, lý do: vào năm 1838, vua Minh Mệnh ban đạo dụ cấm ban hành bộ sử *Lê sử bản kỉ tục biên* 黎史本紀續編vì đã viết ca ngợi công lao họ Trịnh, đạo dụ viết: "Trong các sách *An Nam lịch đại sử ký* 安南歷代史記 (Sử ký các đời của An Nam) có nhiều chỗ văn nghĩa sự tích giản lược. Đến giai đoạn từ đời Lê Trung hưng trở về sau, họ Trịnh nắm hết chính quyền, vua Lê chỉ ngồi bị vị, cho nên những chuyện chép trong *Bản kỉ tục biên* 本紀續編 đều là việc tôn họ Trịnh dìm vua Lê. Thậm chí, những việc họ Trịnh bội nghịch với vua Lê cũng đều chép sai lạc để ngợi khen nhau. Tình trạng trái ngược như mũ giầy điên đảo, không lúc nào tệ bằng lúc ấy. Do đó có những người biên soạn sử sách thời bấy giờ đều là người riêng của họ Trịnh, điều mà sách chép không phải là lời nói theo công nghị. Đến nay tuy những ván khắc cũ [của sách *Lê sử tục biên*] đã bị tán lạc; nhưng những bản sách đã in, do sĩ dân tàng trữ, há lại không còn hay sao? Nếu còn để sách ấy lại, người nọ truyền riêng cho người kia xem thì nó sẽ làm hãm đắm lòng người, không thể không một phen thu sách ấy lại mà tiêu hủy đi, để tính kế tốt nhất cho phong tục thế đạo. Vậy truyền dụ các quan đầu các địa phương, thông sức cho quan lại sĩ dân trong hạt mình cai trị, nếu còn có nhà nào chứa chấp sách *Lê sử bản kỉ tục biên* 黎史本紀續編, thì bất cứ sách in hay sách viết, đều nộp lên quan ngay, do quan đầu địa phương

đệ nạp tại Bộ. Khi sách đã đến Bộ, Bộ sẽ tâu xin trên hủy đi"[4]. Như vậy, *Lê sử bản kỉ tục biên* 黎史本紀續編 hay *Bản kỉ tục biên* 本紀續編 chính là *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 đã từng được khắc in, chỉ từ sau năm 1838 trở đi mới bị thất lạc, hiện trong các kho Hán Nôm chúng tôi chưa tìm thấy bản khắc in nào.

Theo điều tra của Ngô Thế Long và Nguyễn Kim Hưng, cùng sự đối chiếu trong kho sách Hán Nôm, *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 hiện còn 9 bản đều dưới dạng viết tay và có các tên gọi khác nhau, như *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編, *Việt sử tục biên* 越史續編, *Lê hoàng triều kỷ* 黎皇朝紀, *Hậu Lê thời sự kỷ lược* 後黎時事紀略 hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Sử học[5].

Sau đây chúng tôi xin công bố đoạn trích viết về Hoàng Sa vào năm Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754) trong *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編, bản HV.119 của Viện Sử học với tên sách là *Hậu Lê thời kỷ lược* 後黎時紀略[6].

Phần chữ Hán: 廣義府平山縣黄沙隊安永社人八員乘小艇往海島中黄沙渚覔取貨物遇風漂入瓊州府文昌縣清瀾港地方官查送回籍我世宗孝武皇帝令順化該簿識量侯爲書以後安永社海外有島嶼一百三十餘頂相去或一日往或数更島上有甘泉島之中黄沙渚長約三十餘里平廣水清島[ ][7]燕窩無数沙渚間有文螺俗名沃腮𤞑沃琿渠沃香及海虫海參玳瑁等物今黄沙隊七十率以安永社人充之輪番泛艇到此處余取貨物歲以三月發付回齋六月口粮駕艇出洋三日三夜始至此島居住恣意採取所得若干以八期間回入腰門將就富春爲授納其間亦有余得銀錢鉛錫錢器象牙𤞑碗等物[8] (Xem ảnh chụp bản gốc ở cuối bài).

Dịch nghĩa: Tám người thuộc đội Hoàng Sa xã An Vĩnh huyện Bình Sơn phủ Quảng Ngãi đi thuyền nhỏ vào bãi Hoàng Sa giữa hải đảo tìm lấy hóa vật, bị gió dạt vào cửa sông Thanh Lan huyện Văn Xương phủ Lô Châu (nước Thanh). Quan địa phương đó xét hỏi đúng sự thực rồi đưa trả về nguyên quán. Thế Tông Hiếu Vũ Hoàng đế ta[9] sai Cai bạ Thuận Hóa là Thức Lượng hầu[10] viết thư đáp lại nước Thanh. Ngoài biển xã An Vĩnh có nhiều đảo lớn gồm hơn 130 đảo, cách nhau hoặc một ngày đi thuyền, hoặc vài canh giờ. Trên đảo có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng[11] (Hoàng Sa) dài ước hơn 30 dặm, bãi phẳng nước trong. Đảo có vô số tổ yến, ở bãi cát lại có ốc vằn, tục gọi là ốc tai voi, ốc xà cừ, ốc hương và hải trùng, hải sâm, đồi mồi, v.v... Đặt đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào đội ấy, cắt lượt nhau đi thuyền đến đảo mò tìm sản vật. Mỗi năm cứ tháng 3 ra đi, mang lương ăn 6 tháng, đi thuyền ra biển 3 ngày 3 đêm mới đến đảo. Ở đấy tha hồ tìm nhặt, được sản vật gì, bao nhiêu, đến kì tháng 8 thuyền về cửa Eo[12], đem đến Phú Xuân nộp. Trong khoảng ấy cũng có người mò được tiền bạc, chì, thiếc, nồi đồng, súng, khí giới, ngà voi, bát bằng đá, v.v..”[13]

Đoạn văn này, xem qua thì thấy gần giống với sự ghi chép của Lê Quí Đôn trong *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄. Nhưng cũng có điểm khác. *Một là*, khác ở chỗ đoạn văn nói rõ thời điểm người Việt Nam ra Hoàng Sa vào tháng 7 năm Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754), còn đoạn ghi trong *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 thì biết được niên đại biên soạn sách năm Lê Cảnh Hưng thứ 37 (1776). *Hai là*, về nội dung nếu so sánh cũng có chỗ khác. Như vậy, theo tôi tư liệu Hán Nôm viết về Hoàng Sa - Trường Sa khẳng định chủ quyền lãnh thổ thuộc Việt Nam cần

bổ sung tác phẩm *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 (*Hậu Lê thời kỉ lược* 後黎時紀略) một bộ tín sử Việt Nam (giai đoạn 1676-1789) viết nối tiếp *Đại Việt Sử ký toàn thư* ghi chép lịch sử Việt Nam từ họ Hồng Bàng đến năm 1675 đời vua Lê Gia Tông.

....

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký tục biên*, Ngô Thế Long-Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.397.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.72-73.

3. *Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch), tập XIX, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr.46.

4. Trần Văn Giáp: *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.148.

5. Về văn bản *Đại Việt sử ký tục biên*, chi tiết xin xem *Lời giới thiệu* do Nguyễn Kim Hưng viết, in trong *Đại Việt sử ký tục biên*, Ngô Thế Long-Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.5-14.

6. Xin chân thành cảm ơn TS Nguyễn Hữu Tâm, Giám đốc Thư viện Viện Sử học đã tạo điều kiện và giúp đỡ chúng tôi.

7. Chữ chưa khôi phục được.

8. *Hậu Lê thời sự ký lược* 後黎時事紀略, Viện Sử học, HV.119, Phần: Hiển Tông Vĩnh Hoàng đế (Q.3), Mục: Giáp Tuất Cảnh Hưng thứ 15 (1754), tờ 3a.

9. Chỉ chúa Nguyễn Phúc Khoát. Sách do các học giả thời Nguyễn sao chép lại, nên viết nhà Lê là Hậu Lê và ghi tên hiệu chúa Nguyễn Phúc Khoát được các Hoàng đế nhà Nguyễn truy phong.

Vấn đề văn bản tác phẩm chúng tôi sẽ nghiên cứu và giới thiệu vào dịp thích hợp.

10. Thức Lượng hầu: tước của Trần Đình Hỷ.

11. Trong *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* 天南四至路圖 hay *Thiên hạ bản đồ* 天下本圖 có ghi chữ Bãi Cát Vàng 𡓁吉黄.

12. Cửa Eo: tức Cửa Thuận (Thuận An hải khẩu). Tên này được đổi từ năm Gia Long thứ 13 (1814).

13. Bản dịch: *Đại Việt sử ký tục biên*, Ngô Thế Long-Nguyễn Kim Hưng dịch và khảo chứng, Nguyễn Đổng Chi hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.243-244. Chúng tôi có sửa chữa đôi chỗ.

Tư liệu tham khảo

- Monique Chemillier - Gendreau: *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (bản dịch), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 1998.

Ảnh chụp từ bản HV.119, Viện Sử học, tờ 3a

THÊM MỘT SỐ TƯ LIỆU HÁN NÔM GHI CHÉP VỀ HOÀNG SA - TRƯỜNG SA THUỘC CHỦ QUYỀN VIỆT NAM

Lần theo sử sách chúng ta thấy, nhà nước Việt Nam từ thời Lý đã quan tâm tới việc đo vẽ bản đồ lãnh thổ quốc gia. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì: "Mùa thu năm 1075... Lý Thường Kiệt đã cho vẽ bản đồ hình thế núi sông ở ba châu Bố Chính, Ma Linh và Địa Lý"[1]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho biết:... Tháng 11 năm Đại Định thứ 22 (1161) đời vua Lý Anh Tông, nhà vua sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm Phó, đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây nam để giữ yên miền biên giới[2]. Cũng theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172) đời vua Lý Anh Tông, mùa xuân tháng 2, nhà vua lại đi tuần các hải đảo ở địa giới các bang Nam Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật mang về[3]. Các triều vua sau này, đã noi theo triều Lý tiếp tục thực hiện việc đo vẽ bản đồ đất nước. Thời Lê Thánh Tông (năm 1470) định bản đồ trong cả nước và có tập *Hồng Đức bản đồ*; thời Lê Trung hưng, Đỗ Bá vẽ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ*; thời Nguyễn có bản đồ đời Đồng Khánh với tiêu đề *Đồng Khánh địa dư chí*. Còn ghi chép về địa lý đất nước, từ thời Lê sơ chúng ta đã có tác phẩm *Nam Việt dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1380-1442), ghi về địa lí Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương đến thời Lê. Các thế kỉ sau, loại sách dư địa chí do người Việt Nam ghi chép tiếp tục phát triển: Thời Mạc Cảnh Lịch (1548-1553) có cuốn *Ô*

châu cận lục do Dương Văn An biên soạn viết về địa lí Ô châu (miền đất khoảng từ Quảng Bình đến Thừa Thiên-Huế). Thời Lê Trung hưng có *Phủ biên tạp lục* do Lê Quý Đôn soạn năm Lê Cảnh Hưng thứ 37 (1776) ghi chép về địa lí, lịch sử, trong đó có xứ Quảng Nam. Đặc biệt đến triều Nguyễn thể địa chí rất phát triển, như: *Đại Nam quốc cương giới vựng biên* của Hoàng Hữu Xứng, *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Hoàng Việt địa dư chí*, *Nam quốc địa dư chí* của Lương Thúc Đàm, v.v... Điều này chứng tỏ, Việt Nam trong lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước, từ thời Lý đến thời Nguyễn, nhà nước đã luôn quan tâm đến cương giới lãnh thổ của đất nước, cả đất liền lẫn hải đảo. Đặc biệt về lập trường của nhà nước phong kiến Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được khẳng định chủ quyền lãnh thổ trong việc xây dựng và bảo vệ an ninh đất nước.

Theo điều tra bước đầu của chúng tôi, mảng thư tịch Hán Nôm viết về lập trường của nhà nước phong kiến Việt Nam xác định chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên biển Đông được sao chép trong các loại tài liệu như: 1/Bản đồ, v.v... có thể kể như: *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* 纂集天南 四至路圖書, *Toản tập An Nam lộ* 纂集安南路, v.v... 2/Thư tịch về lịch sử, địa chí, hội điển, v.v... có thể kể như: *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編, *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* 欽定大南會典事例, *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌, *Hoàng Việt địa dư* 皇越地輿, *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, *Đại Nam thực lục* 大南實錄, *Quốc triều chính biên toát yếu* 國朝 正編撮要, *Việt sử cương giám khảo lược* 越史綱監考略, v.v... 3/Các tập công văn hành chính, v.v... có thể kể như: *Châu bản triều*

Nguyễn 阮朝硃本, v.v... 4/Các tập thơ, văn, tạp văn... có thể kể như: *Mân hành thi thoại tập* 閩行詩話集, *Đông hành thi thuyết* 東行詩説, *Khải đồng thuyết ước* 啓童說約, v.v... Cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi đã sưu tập được hàng trăm đơn vị tài liệu Hán Nôm ghi chép về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, thể hiện nhất quán lập trường quan điểm của nhà nước phong kiến Việt Nam đã từng quản lý hai quần đảo này. Các tài liệu ghi chép về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, là những tư liệu thuộc về nhà nước quản lý, làm căn cứ pháp lý xác định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên biển Đông. Từ trước tới nay các nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu khai thác mảng tư liệu Hán Nôm về bản đồ và lịch sử, địa chí, hội điển, v.v... để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở biển Đông. Ở đây, chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc hai mảng tư liệu viết về Hoàng Sa và Trường Sa khẳng định thuộc chủ quyền Việt Nam.

1/ Hoàng Sa và Trường Sa được ghi chép trong các tập văn bản hành chính

Trong các tập công văn, chiếu, tấu biểu, sớ, v.v... chúng tôi quan tâm trước hết đến các tài liệu *Châu bản* 硃本. Châu bản là các tập văn bản được vua ngự phê hay ngự lãm và có ghi bút tích bằng mực son. Qua các điều tra lưu trữ thì *Châu bản* 硃本 hiện nay chỉ còn ở triều Nguyễn. Ở Trung tâm Lưu giữ Quốc gia I thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước đang quản lý 734 tập của các thời vua triều Nguyễn, mỗi tập có tới vài trăm văn bản(4). Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng đang quản lý 64 cuộn microfilm *Châu bản triều Nguyễn* do Thư viện Viện Harvard-Yenching Hoa Kì trao tặng(5). *Châu bản* 硃本 là những

tài liệu lịch sử còn giữ được nguyên bản và độc bản, mang đậm nét dấu ấn của một thời đại; là nguồn tư liệu hết sức có giá trị khi nghiên cứu lịch sử, chính trị, văn hóa, pháp luật, kinh tế, v.v... của đời sống xã hội đương thời.

Tài liệu *Châu bản* 珠本 viết bằng chữ Hán chữ Nôm chúng ta đã công bố văn bản tìm thấy ở đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi)(6) và cũng được giới thiệu tóm tắt vài văn bản(7). Qua khảo cứu chúng tôi đã tìm thấy vài chục văn bản *Châu bản triều Nguyễn* ghi chép khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền lãnh thổ Việt Nam và do nhà nước phong kiến Việt Nam quản lý. Các vua triều Nguyễn đã sai người đi thăm dò, khảo sát đường biển, vẽ bản đồ cắm mốc ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ví dụ như: trong một bản tấu của Bộ Công năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) ghi rõ vua chuẩn y sai Suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền, mỗi thuyền mang theo 10 cọc gỗ viết to khắc sâu dòng chữ ghi rõ vào năm Minh Mệnh thứ 17 đến Hoàng Sa để cắm mốc, đánh dấu. Hay như văn bản năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) do Bộ Công tâu trình trong một đợt đi khảo sát năm 1838, đoàn khảo sát đã đến được 25 đảo thuộc vùng thứ 3 và đoàn cũng vẽ được 4 bản đồ mang về dâng trình v.v... Sau đây chúng tôi xin giới thiệu nguyên văn hai văn bản Châu bản để bạn đọc tham khảo.

- Châu bản thứ nhất: ghi ngày 12 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 17 (1836). (Phần chữ Hán xem Phụ lục 1)

Dịch nghĩa:

Ngày 12 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 17 (1836).

Bộ Công phúc trình: Nay tiếp nhận công văn của Nội các vâng mệnh giao cho Bộ thần (trong đó) có Châu phê: Các

thuyền được phái đi Hoàng Sa, mỗi thuyền mang 10 mộc bài (cột gỗ, mỗi cột dài 4 đến 5 thước, dầy 1 tấc-dòng chữ này do nhà vua Minh Mệnh viết bên cạnh chữ mộc bài) viết to khắc sâu dòng chữ: Ghi họ tên viên Cai đội thủy quân năm Bính Thân Minh Mệnh thứ 17 vâng mệnh đi khảo sát Hoàng Sa. Đến Hoàng Sa thì cắm mốc đánh dấu. Hãy tuân mệnh.

Lần này, viên Chánh đội trưởng Thủy quân được cử đến Hoàng Sa là Phạm Hữu Nhật, giờ Mão hôm trước đã đi thuyền từ cửa Thuận An đến tỉnh (Quảng) Ngãi. Bộ thần xin cho chuẩn bị gấp cột gỗ đủ số, báo ngay cho tỉnh Quảng Ngãi, chuyển gấp (số cột gỗ ấy) cho viên này.

Vậy xin phúc trình.

- Châu bản thứ hai: ghi ngày 28 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) (Phần chữ Hán xem Phụ lục 2).

Dịch nghĩa:

Bộ Công tâu (có chữ "Đình" (dừng) do vua Thiệu Trị phê): Chiểu theo lệ, xứ Hoàng Sa thuộc cương giới trên biển của nước ta, hàng năm có phái binh thuyền đến thăm dò để thông thuộc đường biển. Ngày tháng 6 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), vâng theo lời Thánh dụ: năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), hoãn việc phái binh thuyền [đi khảo sát], đến năm sau tiếp tục. Hãy tuân mệnh. Đến ngày tháng giêng năm nay, bộ thần đã trình đủ lý do xin tiếp tục, đã được Châu phê: cho (dừng lại). Vả lại sang xuân, đã đến kỳ đi khảo sát, mà việc cần thiết là phải chuẩn bị thật đầy đủ. Nhưng xét thấy lúc này công việc quá bận, nên việc đi khảo sát đầu xuân năm nay xin được dừng lại, đợi đến năm sau hãy cho tiếp tục. Vậy xin tâu trình đợi chỉ, [để] chiểu theo thi hành.

Vậy xin tấu trình.

Thần Nguyễn Hữu Độ phụng khảo.

Thần Nguyễn Trực phụng soạn.

Thần Nguyễn Văn Điển, thần Trương Quốc Dụng, thần Nguyễn Đình Hưng phụng duyệt.

2/ Hoàng Sa và Trường Sa được ghi chép trong các tập thơ văn, tạp văn, ...

Trong các tập thơ văn cũng không ít các tư liệu viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đây là những ghi chép của các nhà thơ, nhà văn trong những chuyến công cán, họ ghi chép một cách trung thực hiện trạng lịch sử địa lý lúc bấy giờ. Theo chúng tôi đây cũng là những tài liệu không kém phần quan trọng khi sử dụng làm những căn cứ khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam. Xin nếu một số ví dụ:

- Trong tác phẩm *Mân hành thi tập* 閩行詩集 của Lý Văn Phức, phần *Đông hành thi thuyết* 東行詩説 trong tập thơ có bài dẫn về *Vạn lý Trường Sa* 萬里長沙 như sau "Vạn Lý Trường Sa là một dải cát trắng nhô lên từ giữa biển, phía Tây giáp biển Quảng Ngãi, phía Đông giáp biển Lã Tống (Philippines), Bắc giáp vùng biển hai tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, kéo dài hàng vạn dặm, chiều ngang thì không biết bao nhiêu. Cho nên từ xưa đến nay nó được mệnh danh là xứ tuyệt hiểm. Thuyền bè qua lại, khi đến đây thường coi chỗ không nhìn thấy được làm mốc giới, có lẽ là chân bãi cát đó xa lắm, một khi đi lầm đường thì không sao quay lại chỗ cũ được. Ngày 14 tháng 5 thuyền đi từ Quảng Ngãi, đến góc phía Tây của trấn Bình Định, tính toán không sai phân kim theo hướng Mão Ất mà đi, nào ngờ gió thổi ngược,

nước nổi cuồn cuộn, thuyền đi theo đường không thể tiến lên phía trước được. Đến trưa ngày hôm sau, bỗng nhìn thấy một dải cát lờ mờ, sắc trắng tới tận chân trời, mọi người trên thuyền trong lòng xốn sang, mắt chớp liên hồi, vội chuyển buồm theo hướng Dậu trở về lại Quảng Ngãi, đậu thuyền ở Cần Tảo, may được vô sự/ 萬里長沙者一帶白沙起海中西接廣義洋分東接呂宋洋分北接廣東福建二省洋分延袤萬里橫亘不知其幾乃古來有名第一絶險處舟船過往往以勿見爲 械蓋其沙脚甚遠一誤不可復故也五月拾肆日船离廣義界已達平定鎮西角策其無誤正由卯乙針以進奈風逆水急船路不前忽 於次日午見之沙繩晻曖竟天皆白 滿 船人其心怦怦 然其目 搖搖然急轉帆取西針而退復回廣義芹藻投拍無事"[8].

- Tác phẩm *Khải đồng thuyết ước* 啓童說約 do Phạm Vọng 范望 (tức Phạm Phục Trai 范復齋) soạn thảo và Ngô Thế Vinh 吳世榮 nhuận sắc, là sách giáo khoa dạy trẻ em các kiến thức về xã hội. Trong sách ở mục dạy địa lý cho trẻ em có bản đồ ghi Hoàng Sa thuộc Việt Nam[9] (Xem phụ lục 3).

3/ Đôi lời đề xuất

Tư liệu Hán Nôm viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay được các nhà khoa học tập trung khai thác và nghiên cứu ở hai mảng chủ yếu là tài liệu bản đồ và thư tịch về lịch sử, địa chí, hội điển, v.v... Tuy nhiên, ngay cả những mảng tài liệu này cũng chưa được sưu tập đầy đủ, ví như: tác phẩm *Càn khôn nhất lãm* 乾坤一覽 của Phạm Đình Hổ, có đoạn viết về Trường Sa như sau: "Mỗi năm vào tháng quí đông (tháng 12), [có] 18 chiếc thuyền đến đây thu nhặt đồ vật, phần nhiều thu lấy được các loại tiền vàng, súng đạn. Từ cửa Đại Chiêm vượt biển đến đây mất 1 ngày rưỡi. Từ cửa Sa cửa Đại

Chiêm vượt biển đến đây mất 1 ngày rưỡi. Từ cửa Sa Kỳ vượt đến đây mất nửa ngày. Xứ Trường Sa cũng có đồi mồi/每年季冬月將船十八隻來此取貨多得 金銀錢幣銃彈等物自大占門越海至此一日半自沙淇門越至此半日其長沙處亦有玳瑁"[10].

Tác phẩm *Hoàn vũ ký văn* 寰宇記聞 của Nguyễn Thu hiệu Tĩnh Sơn, mục *Sản vật* có đoạn ghi: "Lại xét rằng ngoài vùng biển Quảng Ngãi có đảo Hoàng Sa. Từ bờ ra biển thuận gió phải ba bốn ngày đêm mới đến đảo. Đảo ấy núi trùng điệp, vùng dưới núi có nước ngọt. Giữa đảo có bãi cát vàng dài khoảng 30 dặm, nước rất trong, quanh đảo nhiều chim lạ. Trong đảo có nhiều ốc văn (tục gọi là ốc tai, ốc xà cừ, vỏ của nó có thể làm đồ trang sức, có loại nổi tiếng đem muối nấu lên ăn rất ngon) lại có cả hải sâm. Lại tương truyền các thuyền gặp nạn hàng hóa chìm ở đây. Theo sách cũ ghi rằng: "buổi đầu dựng nước, đặt đội Hoàng Sa thường lấy dân thôn An Vĩnh huyện Bình Sơn sung vào. Hàng năm tháng 3 cho ra biển thu lấy hải vật, tháng 8 mang về nộp. Gần đây, khoảng năm Minh Mệnh (1820 - 1840) thường sai thuyền quan đến xứ này, không chỉ thu lượm hải vật mà còn thăm dò đường biển. Việc thu lượm hải vật có lẽ không thật nhiều lắm/又按廣義洋外有黄沙島自海岸放洋順風三四日夜始到其島群山重疊山下間出甘泉島中有黄沙渚長約三十里水甚清還島多異鳥渚中多文螺 (俗名𣳔- trong văn bản đọan văn này viết nhỏ, chữ 𣳔 chúng tôi đoán là chữ 沃 (ốc)𦞂, 沃𤦲渠其㱏可飭器物又有名醃煮甚佳)及海參又相傳難船貨物多匯聚於此按之舊錄云國初常以平山縣安永村民置爲黄沙隊使歲以三月出洋採取海物八月回納近者明命年間常遣官船至其處然亦採訪海程焉耳其所採蓋無甚物也"[11].

Tác phẩm *Thiên tải nhàn đàm* 千載閒談 do Đàm Nghĩa Am biên tập năm Gia Long thứ 19 (1820) có bản đồ ghi chú về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa[12] thuộc chủ quyền Việt Nam.

Nay bài viết giới thiệu những tư liệu Hán Nôm về các mảng là những tập công văn, chiếu, tấu, biểu, sớ, v.v... hay các tập thơ, văn, tạp văn, v.v...; mở rộng hướng sưu tập tư liệu, góp phần làm phong phú các tư liệu Hán Nôm viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ, chủ quyền Việt Nam trải qua nhiều thế kỷ.

Tư liệu Hán Nôm viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là những tài liệu rất có giá trị, góp phần quan trọng vào việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này. Để có được một sưu tập tư liệu Hán Nôm hoàn chỉnh về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhằm quản lý và công bố các tư liệu này, chúng tôi đề nghị:

- Tư liệu Hán Nôm viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa hiện chưa được sưu tầm, nghiên cứu khai thác đầy đủ; còn khá nhiều tư liệu ở các thư viện, trong các dòng tộc, gia đình trong nước và ở nước ngoài; nên cần có một kế hoạch sưu tầm, nghiên cứu tổng thể về các tư liệu Hán Nôm viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nói riêng, về biển Đông nói chung ở trong nước và ngoài nước.

- Cần có kế hoạch bảo quản, quản lý các tư liệu này theo một chế độ tài liệu đặc biệt, để đảm bảo bản quyền văn bản.

- Áp dụng công nghệ tin học để quản lý các tài liệu này, như quét scaner và lưu vào các phương tiện mang tin điện tử.

- Xây dựng kế hoạch, chế độ công bố các tài liệu Hán Nôm viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa dưới dạng các bài

thông báo, nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, để quảng bá rộng rãi những giá trị của các tài liệu Hán Nôm viết về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, khẳng định chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

....

Chú thích

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch), tập 1, Nxb. Giáo Dục, 2007, tr.332.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993. tr.323.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.325.

4. *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, tập 1, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2010, tr.VI.

5. Xem bài Trịnh Khắc Mạnh: "Công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở nước ngoài của Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong thời gian gần đây", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (89) năm 2008.

6. Nguyễn Đăng Vũ-Nguyễn Xuân Diện: "Khảo cứu tư liệu Lý Sơn", *Thông báo Hán Nôm học năm 2009*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2010.

7. Nguyễn Nhã: *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án TS Lịch sử, bảo vệ tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, năm 2002.

8. *Mân hành thi tập* 閩行詩集, A.1250

9. *Khải đồng thuyết ước* 啓童說約. VHv.1488.

10. *Càn khôn nhất lãm* 乾坤一覽, A.414.

11. *Hoàn vũ ký văn* 寰宇記聞, A.585.

12. *Thiên tải nhàn đàm* 千載閒談, A.584.

Phụ lục 1

明命拾柒年貳月拾貳日

工部

覆茲接內閣奉

交出兵部牌奉

硃批往黃沙船各携木牌十大書字刻明命十七年丙申水軍該隊姓

奉命往黃沙相度至此留誌等字且此次奉往黃沙之水軍正隊長范

有日已於吉日而期乘烏船出順安海口改往廣義省兵部請緊辦木

牌依數彩答發往廣義省轉交該名認辦執敬具覆

Phụ lục 2

紹治柒年拾貳月貳拾捌日

工部

停

奏奉照

本國海疆之黃沙處遞年例有派出兵船往探以熟海程紹治五年六月日

欽奉

聖訓紹治六年停其派往至次年覆辦欽此本年正月日臣部經奉具由聲覆欽奉

聖筆硃批停欽此頗閑春已屆往探之期所應預先整備第照之日下公務稍屬

殷繁其間年往探黃沙請應停派俟至下年再行覆

469

(Phụ lục 2a)

奏候

旨遵辦輒敢聲叙具

奏

臣阮有度奉改

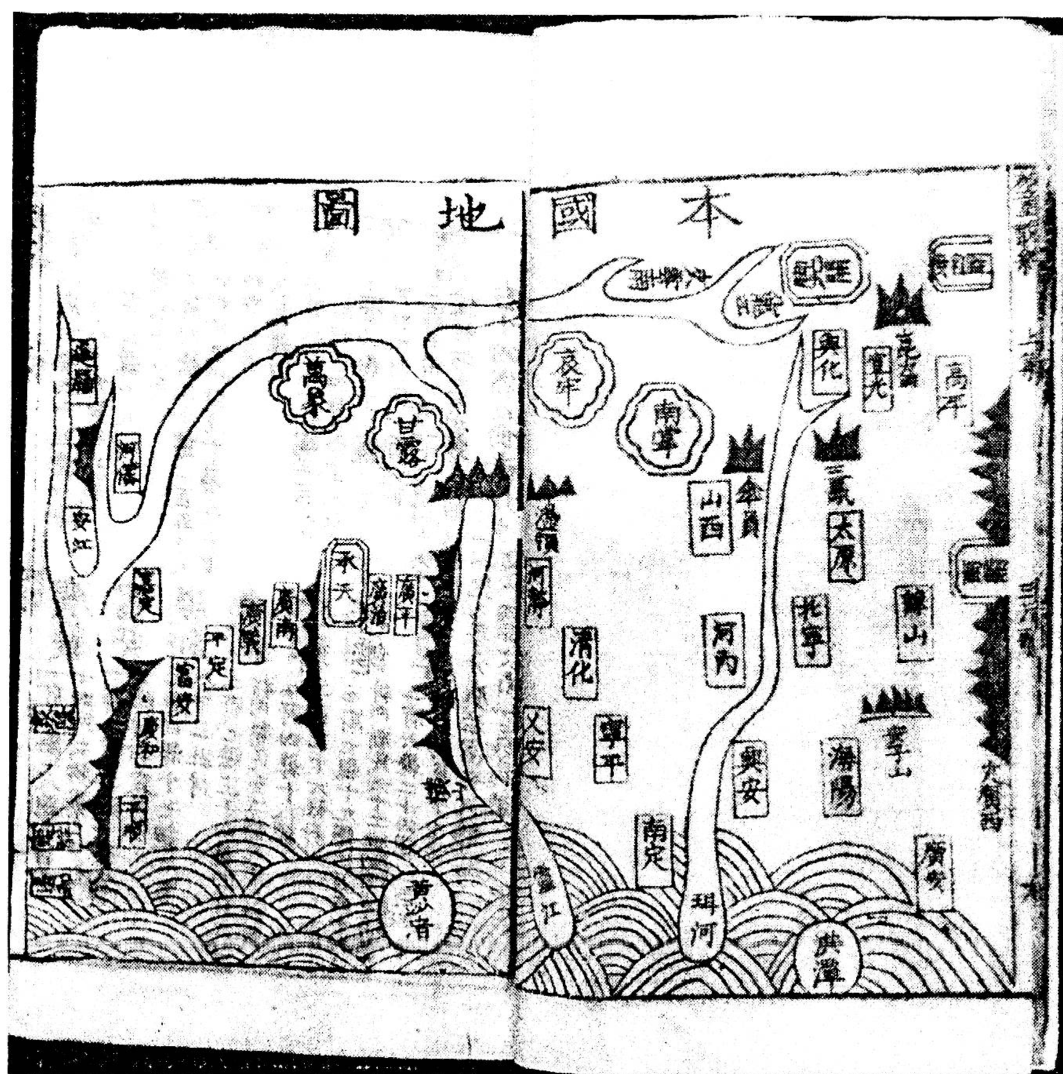
臣阮直奉草

臣阮文典臣張國用臣阮廷興奉閱

470

(Phụ lục 2b)

Phụ lục 3


本國地圖
萬象
甘露
哀牢
南掌
興化
宣光
高平
山西
太原
河內
北寧
諒山
清化
乂安
寧平
興安
海陽
南定
廣安
珥河
承天
廣平
廣南
平定
富安
安江

NHỮNG CHUYẾN ĐI KHẢO SÁT QUẦN ĐẢO HOÀNG SA THỜI NGUYỄN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM

Các nhà nghiên cứu Việt Nam và quốc tế đã căn cứ vào các tư liệu lịch sử, bản đồ bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau ở trong nước cũng như ngoài nước, để chứng minh sự thật lịch sử là: Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở Biển Đông, từ lâu đã được dân tộc Việt Nam gìn giữ, quản lý, khai thác và khẳng định chủ quyền của mình. Ở đây, chúng tôi tiếp tục đưa ra những tư liệu Hán Nôm ghi chép về những chuyến đi khảo sát quần đảo Hoàng Sa vào thời Nguyễn của người Việt Nam để làm phong phú thêm những tư liệu nhằm tiếp tục khẳng định quần đảo Hoàng Sa ở biển Đông là phần lãnh thổ thiêng liêng của Việt Nam.

1. Những ghi chép trong sử sách thời Nguyễn

Thời Nguyễn, khi hàng hải ở Việt Nam phát triển, các vua Nguyễn hàng năm thường xuyên phái người ra quần đảo Hoàng Sa để đo đạc, cắm mốc, vẽ bản đồ về mang trình tấu triều đình. Chúng tôi xin nêu một số chuyến đi khảo sát quần đảo Hoàng Sa của người Việt Nam vào các triều vua thời Nguyễn như sau:

Bộ *Đại Nam thực lục* 大南實錄 do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đến năm Duy Tân thứ 3 (1909) và lần lượt cho in từ năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) đến năm Duy Tân thứ 3 (1909). Đây là bộ sử biên niên của triều Nguyễn, ghi lại giai đoạn lịch sử 300 năm, từ khi Nguyễn Hoàng xưng chúa ở Đàng Trong (1558), đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), được chia làm 2 phần: *Đại Nam thực lục tiền biên* 大南實錄前編 gồm 12 quyển và *Đại Nam thực lục chính biên* 大南實錄正編 gồm 548 quyển. Bộ ván khắc *Đại Nam thực lục* hiện đang được lưu giữ tại Trung tâm lữu trữ quốc gia 4 (Đà Lạt), được Tổ chức UNESCO công nhận là Di sản Ký ức tư liệu thế giới năm 2009, văn bản in hiện đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Theo những ghi chép trong bộ *Đại Nam thực lục chính biên* 大南實錄正編, vua Gia Long khi thiết lập vương triều Nguyễn, đã tiếp tục công việc của các chúa Nguyễn và phái người đi thăm dò đường biển ra đảo Hoàng Sa, để tiếp tục đo đạc, cắm mốc, vẽ bản đồ và khẳng định chủ quyền của nhà nước Đại Nam đối với quần đảo này, xin nêu một số ví dụ:

Năm Gia Long thứ 14 (1815), vua Gia Long đã sai đội Hoàng Sa đi thăm dò đường biển đi ra quần đảo Hoàng Sa: "Mùa xuân tháng 2 năm Ất Hợi niên hiệu Gia Long thứ 14 (1815). Sai đội Hoàng Sa là bọn Phạm Quang Ảnh ra Hoàng Sa thăm dò đường biển/ 乙亥嘉隆十四年春二月...[1] 遣黃沙隊范光影等往黃沙探度水程". (A.2772/9, Đệ nhất kỷ, Q.50, tờ 6a). Năm Gia Long thứ 15 (1816), vua Gia Long lại tiếp tục phái đội Hoàng Sa đi thăm dò đường biển đi ra quần đảo Hoàng Sa: "Mùa xuân tháng 3 năm Bính Tý niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816). Sai

thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền đến Hoàng Sa thăm dò đường biển/ 丙子嘉隆十五年春三月... 命水軍及黃沙隊乘船往黃沙探度水程". (A.2772/9, Đệ nhất kỷ, Q.52, tờ 15a). Và một điều hết sức quan trọng, là thuyền nước ngoài dâng bản đồ Hoàng Sa trình vua Gia Long mà *Đại Nam thực lục* 大南實錄 ghi lại là "Mùa hạ tháng 6 năm Đinh Sửu niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817). Thuyền Ma Cao đậu tại Đà Nẵng đem bản đồ Hoàng Sa dâng trình. (Nhà vua) thưởng cho 20 lạng bạc/丁丑嘉隆十六年夏六月... 瑪羔船泊沱囊以黃沙圖獻賞銀二十兩". (A.2772/9, Đệ nhất kỷ, Q.55, tờ 19b). Như vậy, tiếp theo các chúa Nguyễn, vua Gia Long đã luôn quan tâm tới quần đảo Hoàng Sa, coi đây là lãnh thổ thiêng liêng của quốc gia, thường xuyên phái người ra đây để thăm dò. Điều đặc biệt là, tàu thuyền của nước ngoài có bản đồ Hoàng Sa đã đem trình vua Gia Long, mà không trình bản quốc, điều này cho thấy, trong quan niệm và nhận thức của họ quần đảo Hoàng Sa là của Đại Nam bấy giờ và phải dâng trình vua Đại Nam, nhà nước đang quản lý quần đảo này.

Thời vua Minh Mệnh, việc thăm dò và khảo sát đo đạc quần đảo Hoàng Sa được nhà nước tiến hành thường xuyên, có qui mô hơn và cụ thể hơn. Theo ghi chép của *Đại Nam thực lục* 大南實錄, cụ thể như sau: "Tháng 3 mùa xuân năm Giáp Ngọ niên hiệu Minh Mệnh thứ 15 (1834). Sai Giám thành đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến xứ Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi vẽ bản đồ/ 甲午明命十五 年春三月... 遣監城隊長張福仕與水軍二十餘人乘船往廣義黃沙處描取圖本". (A.2772/26, Đệ nhị kỷ, Q.122, tờ 32b). Hai năm sau, việc khảo sát quần đảo Hoàng Sa được vua Minh Mệnh ra lệnh hết sức cụ thể và với qui mô lớn hơn, hơn nữa vua Minh Mệnh

còn cho cắm mốc để khẳng định chủ quyền quốc gia: "Mùa xuân tháng Giêng, năm Bính Thân niên hiệu Minh Mệnh thứ 17 (1836)... Bộ Công tâu: Cương giới mặt biển nước ta có xứ Hoàng Sa rất là hiểm yếu. Trước đây đã sai người vẽ bản đồ mà hình thế xa rộng, mới chỉ được một nơi, cũng chưa rõ ràng. Hàng năm thường phái người đi thăm dò khắp nơi để thông thuộc đường biển. Từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, xin phái Biền binh thủy quân và Giám thành đáp một chiếc thuyền, đến thượng tuần tháng hai thì đến hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê bốn thuyền của dân, theo hướng đến đúng xứ Hoàng Sa, không cứ đảo nào, hòn nào, bãi cát nào, phàm khi đến nơi thì xem xét ngay xứ đó chiều dài, chiều rộng, chiều cao, chu vi và mực nước biển chung quanh nông sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở, bình dị thế nào, phải đo đạc tường tận, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, ngắm phương hướng nào đến xứ đó, căn cứ vào đường đi, tính ước lượng bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy trông vào bờ biển, chiếu thẳng vào tỉnh hạt nào, đối chênh chếch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm, nhất nhất ghi lại, thuyết minh rõ ràng, đem về dâng trình. Nhà vua chuẩn y lời tâu, sai Suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi, lại chuẩn cho mang theo (mỗi thuyền) 10 cọc gỗ đến nơi đó dựng lên để đánh dấu. (Mỗi cọc gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày một tấc. Trên mặt cọc gỗ khắc các chữ Minh Mệnh thập thất niên [năm Minh Mệnh thứ 17 (1836)]. Năm Bính Thân, Chánh đội trưởng Suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật vâng mệnh đi Hoàng Sa đo đạc và cắm mốc/ 丙申明命十七年春正月... 工部奏曰本國海彊黃沙處 最是險要前者曾派描繪圖本而形勢廣邈僅得一處亦未明淅所應年常派往遍探以熟 海程請自本年以後每居正

月下旬遴派水軍弁兵及監城乘烏船一艘以二月上旬抵廣 義據廣義平定二省雇撥民船四艘向引駛往黃沙的處不拘何島嶼沙洲凡駛到者即照此處長横高廣周圍及四近海水淺深有無暗沙石磧險易形勢如何詳加相度描取圖本再照起行日由何海口出洋望何方向駛到此處據所歷水程計算約得几里又於其處望入海岸正對是何省轄何方向斜對是何省轄何方向約略隔岸几里一一點説明白遞回 程進帝允其奏遣水軍率隊范有日率兵船往準帶隨木牌十到處豎立爲誌(牌長五尺闊五寸厚一寸面刻明命十七年丙申水軍正隊長率隊范有日奉命往黃沙相度至此留誌等字)". (A.2772/32, Đệ nhị kỷ, Q.165, tờ 24b-25a). Với những quan tâm của vua Minh Mệnh và sự cố gắng của các quan viên, nên vào năm 1838, vua Minh Mệnh đã có bản vẽ tường tận hơn về quần đảo Hoàng Sa: "Mùa thu, ngày 1 tháng 7 năm Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ 19 (1838). Công bộ Viên ngoại lang Đỗ Mậu Thưởng vâng mệnh đi thực hiện công vụ ở Hoàng Sa trở về đem bản đồ dâng trình. Nhà vua thấy (viên này) đi thăm dò nhiều nơi, đo vẽ tường tận, so với phái viên các lần trước thì hơn hẳn. Đỗ Mậu Thưởng và các người cùng đi, mỗi người được thưởng thêm áo quần và tiền/ 戊戌 明命十九年秋七月朔...工部員外郎杜懋賞奉派往黃沙公回以圖進帝以其經歷多所 相度詳悉比節次派員稍勝杜懋賞及在行人等 各加賞衣褲錢之". (A.2772/32, Đệ nhị kỷ, Q.194, tờ 7b-8a).

Trong một bộ sử khác của triều Nguyễn là *Quốc triều chính biên toát yếu* 國朝正編撮要 cũng ghi chép khá chi tiết về việc người Việt Nam đo vẽ quần đảo Hoàng Sa: "Sai Thủy quân Suất đội Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đến Quảng Ngãi, thẳng tới bãi Hoàng Sa, không kể đảo nào, cồn cát nào, chiều dài, chiều ngang, chiều rộng, chiều cao, chu vi và bốn phía gần đó

có bãi cát, bãi đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở thế nào? Từ cửa biển ra đó đường thủy bao nhiêu dặm, gần bờ biển địa phươngg nào? Nhất nhất ghi chép rõ ràng, chuẩn cho mang cọc gỗ cắm mốc làm dấu, đo vẽ bản đồ đem về dâng trình/ 遣水軍率隊范有日率兵船往廣義駛往黄沙的處不拘何島嶼何沙洲凡長横高廣周圍及四近有無暗沙石磧險易形勢如何海口所應水程算的幾里海嶼是何處地方一一明白準帶隨木牌到處竪立爲誌描繪圖本遞回程進". (VHv. 1581/2, tờ 118a-118b).

2. Các văn bản pháp qui của nhà nước thời Nguyễn

Bên cạnh những tư liệu lịch sử ghi lại các đợt đi khảo sát, đo vẽ và cắm mốc ở quần đảo Hoàng Sa của người Việt Nam thời Nguyễn, còn các tài liệu mang tính pháp qui của nhà nước ban hành cũng ghi chép hết sức tường tận về vấn đề này, đó là tài liệu Châu bản 硃本. Châu bản là các tập văn bản được vua ngự phê hay ngự lãm và có ghi bút tích bằng mực son.

Qua khảo cứu chúng tôi tìm thấy có vài chục văn bản Châu bản triều Nguyễn ghi chép khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa thuộc chủ quyền lãnh thổ Việt Nam và do nhà nước phong kiến Việt Nam quản lý. Về việc các vua triều Nguyễn đã phái người đi thăm dò, khảo sát đường biển, cắm mốc và vẽ bản đồ ở quần đảo Hoàng Sa đã được các Châu bản ghi lại cũng khá đầy đủ và chi tiết.

- Châu bản thứ nhất: ghi ngày 12 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 17 (1836). Phần chữ Hán xem ảnh 1.

Dịch nghĩa:

Ngày 12 tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 17 (1836)

Bộ Công phúc trình:

Nay tiếp nhận công văn của Nội các vâng mệnh giao cho Bộ thần (trong đó) có Châu phê: Các thuyền được phái đi Hoàng Sa, mỗi thuyền mang 10 mộc bài (cột gỗ, mỗi cột dài 4 đến 5 thước, dầy 1 tấc - dòng chữ này do nhà vua Minh Mệnh viết bên cạnh) viết to khắc sâu dòng chữ: Ghi họ tên viên Cai đội thủy quân năm Bính Thân Minh Mệnh thứ 17 vâng mệnh đi khảo sát Hoàng Sa. Đến Hoàng Sa thì cắm mốc đánh dấu. Hãy tuân mệnh.

Lần này, viên Chánh đội trưởng Thủy quân được cử đến Hoàng Sa là Phạm Hữu Nhật, giờ Mão hôm trước đã đi thuyền từ cửa Thuận An đến tỉnh (Quảng) Ngãi. Bộ thần xin cho chuẩn bị gấp cột gỗ đủ số, báo ngay cho tỉnh Quảng Ngãi, chuyển gấp (số cột gỗ ấy) cho viên này. Vậy xin phúc trình


明命拾柒年貳月拾叁日
工部
覆茲接內閣奉 [illegible]
交出臣部牌奉 [illegible]
派往黃沙船各攜木牌十 [illegible] 明命十七年丙申水軍該隊姓 [illegible]
奉命往黃沙相度至此 [illegible] 之水軍正隊長 [illegible]
有日已於去日卯刻乘烏船由順安汛口駛往廣義省臣部請 [illegible] 辦木
牌依數 [illegible]

Ảnh 1

- Châu bản thứ hai: ghi ngày 13 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 18 (1837). Phần chữ Hán xem ảnh 2.

Dịch nghĩa:

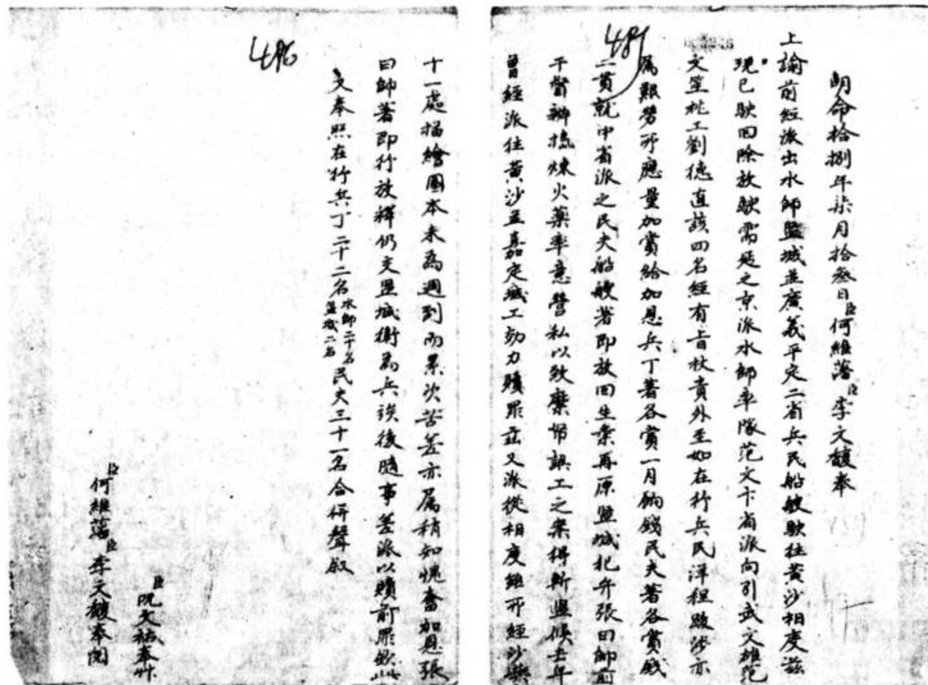
Thần Hà Duy Phiên, thần Lý Văn Phức vâng mệnh truyền dụ:

Trước đây đã phái Thủy sư, Giám thành cùng binh dân thuyền 2 tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi đến khảo sát Hoàng Sa. Nay đã trở về. Trừ viên Thủy sư Suất đội Phạm Văn Biện do Kinh đô phái đi về quá hạn, viên dẫn đường do tỉnh phái đi là Vũ Văn Hùng, Phạm Văn Sênh, lái thuyền Lưu Đức Trực tất cả gồm 4 người đã có chỉ trách phạt, đánh đòn, còn binh dân cùng đoàn lênh đênh trên biển khơi cũng rất vất vả, nên xét ban ân binh đinh mỗi viên thưởng cho 1 tháng lương tiền, dân phu mỗi viên thưởng tiền 2 quan, trong đó các viên phu thuyền do tỉnh sai phái đi cho về quê làm ăn, riêng viên Biền chức Giám thành phạm lỗi là Trương Viết Soái trước là Đốc biện trông coi việc luyện thuốc súng đã có sơ suất mắc lỗi bị xử phạt trảm giam hậu (chém đầu nhưng giam đợi đến mùa thu mới xét xử), năm ngoái được sai phái đi Hoàng Sa và đi hiệu lực xây dựng thành Gia Định để chuộc tội. Nay lại được sai phái đi khảo sát Hoàng Sa. Tuy đã đến khảo sát 11 nơi bãi cát và các đảo, việc đo vẽ bản đồ chưa thật chu đáo nên nhiều lần bị đầy đi làm việc khổ sai và cũng biết hối cải, nên gia ân tha cho viên Trương Viết Soái, cho về làm lính ở vệ Giám thành, đợi sau tùy việc sai phái để cho viên đó chuộc lỗi cũ. Hãy tuân mệnh.

Lại vâng mệnh ghi rõ 22 họ tên các viên binh đinh, 20 viên Thủy sư, 2 viên Giám thành và 31 dân phu đi Hoàng Sa đợt này, đính kèm phía sau.

Thần Nguyễn Văn Hựu vâng mệnh soạn thảo

Thần Hà Duy Phiên, thần Lý Văn Phức vâng mệnh đọc duyệt.



Ảnh 2

- Châu bản thứ ba: ghi ngày 2 tháng 4 nhuận năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Phần chữ Hán xem ảnh 3.

Dịch nghĩa:

Bộ Công tâu:

Vâng mệnh chiếu xét khoản cử người đến Hoàng Sa, Bộ thần đã bàn xin đến hạ tuần tháng 3 ra khơi đến (Hoàng Sa) để đo vẽ khảo sát toàn bộ xứ đó, đến hạ tuần tháng 6 thì trở về. Vâng theo sự phê chuẩn của nhà vua, đã sao gửi cho 2 tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi thực hiện và tuyển chọn các viên Thị vệ, thuyền Khâm thiên giám binh, thành binh cùng thủy sư phái đi trước. Nay tiếp nhận được tờ tư của tỉnh Quảng Ngãi trình bầy cụ thể từng mục rằng binh thuyền ở kinh được phái đi, ngày 21 tháng 3 đã đến. Dân thuyền tỉnh Bình Định ngày 3 tháng 4 cũng đã đến. Viên dẫn đường Phạm Văn Sênh ngày 9 tháng đó cũng

đã đến. Theo sự trình bầy chi tiết của Phái viên thì từ ngày 10 đến ngày 26 tháng 4, gió Đông liên tục thổi, không tiện cho việc ra khơi. Viên Cai tỉnh quan sát cũng thấy như vậy và khẩn thiết xin đợi đến khi có gió Nam thổi thì thuận tiện cho việc đưa thuyền ra khơi ngay và tiếp tục báo về. Bộ thần vâng mệnh chiếu xét: Việc đi khảo sát đo đạc ở Hoàng Sa đã có hạn định rõ ràng là hạ tuần tháng 3 thì xuất phát ra khơi, nhưng vì hướng gió và con nước chưa tiện, kéo dài (hạn định) đến hạ tuần tháng 4 mà vẫn chưa ra khơi được là quá hạn. (Bộ thần) căn cứ vào sự thực tấu trình đầy đủ.

Thần Lê Văn Côn vâng mệnh soạn thảo

Thần Hà Duy Phiên, thần Phạm Thế Trung vâng mệnh đọc duyệt.

Ảnh 3

- Châu bản thứ tư: ghi ngày 21 tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Phần chữ Hán xem ảnh 4.

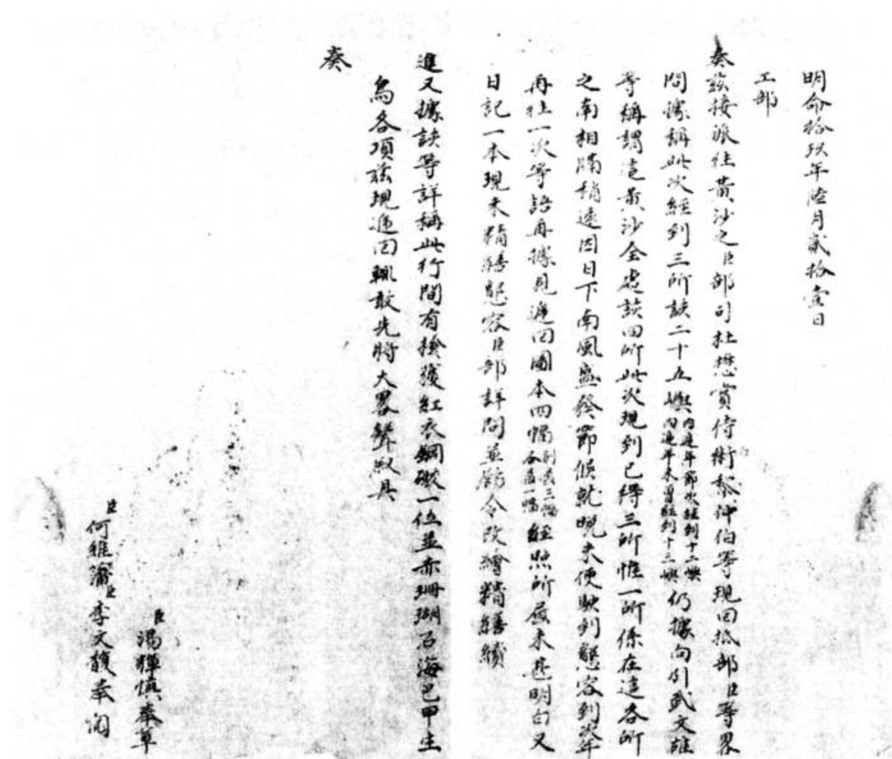
Dịch nghĩa:

Bộ Công tâu:

Nay tiếp nhận các viên Đỗ Mậu Thưởng, Thị vệ Lê Trọng Bá thuộc ty của bộ thần (đi thực hiện công vụ ở Hoàng Sa) đã trở về. Bộ thần đã hỏi qua, các viên đó trình bầy lần này (đoàn khảo sát) đã đến được 25 đảo thuộc 3 vùng (trong đó kiểm tra lại 12 đảo hàng năm các đoàn đã đến, 13 đảo chưa có đoàn nào đến). Nhưng theo viên dẫn đường Vũ Văn Hùng thì toàn bộ xứ Hoàng Sa có 4 vùng, lần này khảo sát được 3 vùng, còn một vùng ở phía Nam, nơi này cách nơi kia khá xa, gió Nam lại thổi mạnh, việc khởi hành đến đó không tiện, phải đợi gió thuận thì muộn, xin đợi đến sang năm (cử thuyền) đến đó. Lại xem xét 4 bản đồ mang về, (có 3 bức vẽ riêng từng vùng, một bức vẽ chung), cùng một bản nhật ký chưa được tu sửa hoàn chỉnh, xin cho Bộ thần thẩm tra kỹ và sức cho họ chỉnh sửa hoàn thiện để dâng trình. Lại theo những người này tường trình thì trong chuyến đi này họ đã thu được 1 súng đại bác bọc đồng, các loại đá san hô đỏ, các loại chim, rùa biển. Nay đã mang về. Dám xin làm tờ tâu trình.

Thần Thang Huy Thận vâng mệnh soạn thảo.

Thần Hà Duy Phiên, thần Lý Văn Phức vâng mệnh đọc duyệt.


明命拾玖年陸月貳拾壹日
工部
奏玆接派往黃沙之臣部司杜懋賞侍衛黎仲伯等現回據臣等畧
問據稱此次經到三所缺二十五嶼（內是年節次經到十二嶼 內連年未曾經到十三嶼）仍據向引武文雄
等繪竭遠黃沙全處缺四所此次現到已得三所惟一所係在遠各所
之南相隔稍遠因日下南風無發節候就晚未便駛到懇容到癸年
再往一次等語再據見進回圖本四幅（別表三幅 合畫一幅）經照所處未甚明白又
日記一本現未精楷懇容臣部詳問並飭令改繪精繕續
進又據該等詳稱此行間有檢獲紅衣銅礮一位並赤珊瑚石海巴甲生
為各項玆現進回飄散先將大畧彙敘具
奏
臣湯輝慎奉草
臣何維藩 臣李文馥奉閱

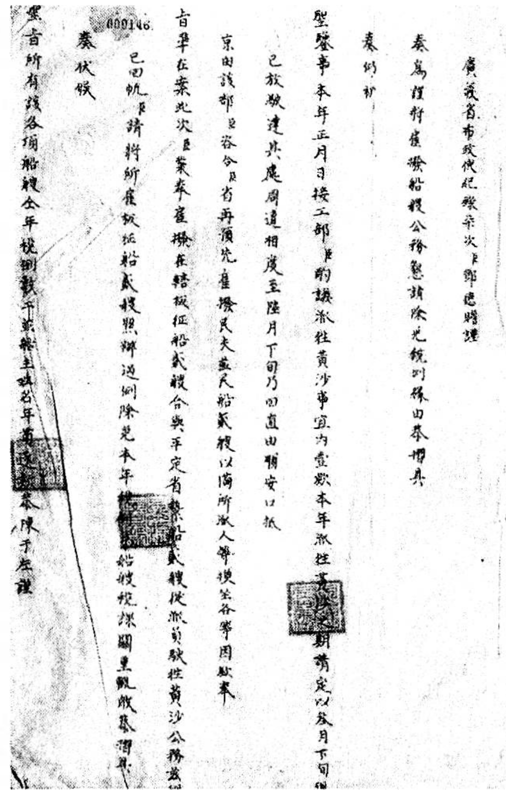
Ảnh 4

- Châu bản thứ năm: ghi ngày 19 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Phần chữ Hán xem ảnh 5.

Dịch nghĩa:

Quan Bố chánh sứ tỉnh Quảng Ngãi được ghi công 7 lần là Đặng Đức Thiệm kính cẩn tấu trình việc xin miễn trừ các hạng thuế thuê thuyền đi làm việc công, cúi mong bề trên soi xét. Ngày tháng giêng năm nay, tiếp nhận lệnh sai người đi lo liệu việc công ở Hoàng Sa của Bộ Công trong đó có một khoản: Năm nay kỳ hạn sai người ra khơi đến xứ Hoàng Sa để khảo sát, đo vẽ toàn bộ vùng đó, thời gian định vào hạ tuần tháng 3 đến hạ tuần tháng 6 thì về thẳng cửa Thuận An đến Kinh. Bộ thần ấy còn gửi tư lệnh cho tỉnh thần thuê, điều động trước 2 thuyền cùng dân phu và dân thuyền để chuẩn bị cho việc sai phái, thay

người. Vâng theo chỉ chuẩn của nhà vua, lần này thần đã thuê, điều động 2 chiếc thuyền lớn tại bản hạt cùng với 2 thuyền của tỉnh Bình Định đang neo đậu tại đấy theo phái viên đến Hoàng Sa thực hiện công vụ.



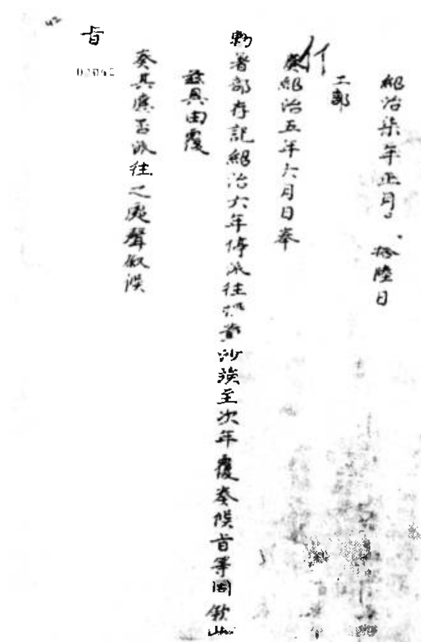
Ảnh 5

Thời Thiệu Trị, việc phái người đi khảo sát quần đảo Hoàng Sa vẫn tiếp tục nằm trong kế hoạch của nhà nước, nhưng do điều kiện khách quan cứ hoãn đi hoãn lại. Mặc dù có bị hoãn đi hoãn lại, nhưng điều này chứng tỏ chủ quyền của quốc gia Đại Nam đối với quần đảo Hoàng Sa đã được khẳng định. Chúng tôi xin giới thiệu 2 châu bản thời Thiệu Trị như sau:

- Châu bản thứ sáu: ghi ngày 26 tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Phần chữ Hán xem ảnh 6.

Dịch nghĩa:

Bộ Công tâu (Châu phê: "Đình" (dừng lại): Vâng sắc giao cho Bộ lưu giữ hồ sơ ghi ngày tháng 6 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) hoãn việc phái người đi thăm dò, khảo sát Hoàng Sa, đến năm sau phúc trình lại đợi chỉ. Hãy tuân mệnh. Nay xin phúc tâu việc có nên phái người đi [thăm dò, khảo sát Hoàng Sa] nữa hay không ? Tâu trình đợi chỉ.



紹治柒年正月拾陸日
工部
奏 紹治五年六月日奉
敕著部存記紹治六年停派往黃沙俟至次年覆奏候旨等因欽此
茲兵由覆
奏其應否派往之處聲敘候
旨

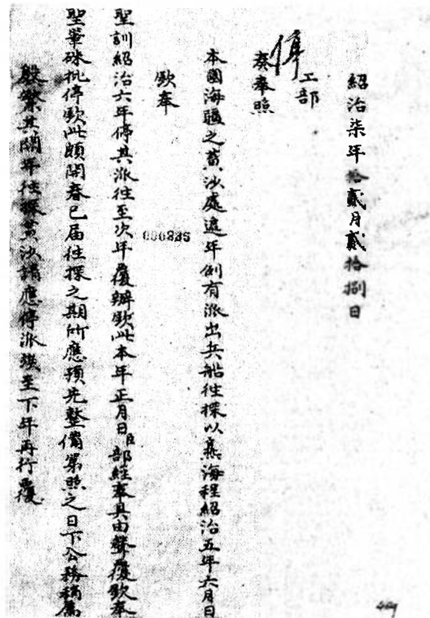
Ảnh 6

- Châu bản thứ bảy: ghi ngày 28 tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Phần chữ Hán xem ảnh 7.

Dịch nghĩa:

Bộ Công tâu (trong văn bản có chữ "Đình" (dừng) do vua Thiệu trị phê): Chiểu theo lệ, xứ Hoàng Sa là cương giới trên biển của nước ta, hàng năm có phái binh thuyền đến thăm dò để thông thuộc đường biển. Ngày tháng 6 năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), vâng theo lời Thánh dụ: năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), hoãn việc phái binh thuyền (đi khảo sát), đến năm sau tiếp tục.

Hãy tuân mệnh. Đến ngày tháng giêng năm nay, bộ thần đã trình đủ lý do xin tiếp tục, đã được Châu phê: cho (dừng lại). Vả lại sang xuân, đã đến kỳ đi khảo sát, mà việc cần thiết là phải chuẩn bị thật đầy đủ. Nhưng xét thấy lúc này công việc quá bận, nên việc đi khảo sát đầu xuân năm nay xin được dừng lại, đợi đến năm sau hãy cho tiếp tục".



紹治柒年拾貳月貳拾捌日

停

工部

奏 奉照

本國海疆之黃沙處遞年例有派出兵船往探以熟海程紹治五年六月日

欽奉

聖訓紹治六年停其派往至次年覆辦欽此本年正月日臣部經奉具由聲覆欽奉

聖筆硃批停欽此頃閱春已届往探之期所應預先整備第照之日下公務稍繁

殷繁其閞年往探黃沙處應停派俟至下年再行覆

000835

Ảnh 7

- Văn bản ghi ngày 15 tháng 4 năm Minh Mệnh thứ 15 (1834). Phần chữ Hán xem ảnh 8.

Dịch nghĩa:

Quan Bố chánh, Án sát tỉnh (Quảng) Ngãi căn cứ vào công việc cấp bằng. Theo tờ tư của bộ Binh nhận được tháng trước có đoạn trình bầy: Vâng theo sắc lệnh (của nhà vua), bộ đã tư (cho tỉnh) chuẩn bị điều động trước 3 chiếc thuyền lớn, cho tu sửa chắc chắn đợi tại kinh, Phái viên và Biền binh thủy quân đến trước để hiệp đồng nhanh chóng đi khảo sát các xứ của Hoàng Sa. Hãy tuân mệnh.

(Kính vâng theo, tỉnh thần) làm lễ cầu khấn, (sau đó), điều động, thuê 3 chiếc thuyền nhanh, nhẹ ở tỉnh cùng các vật kiện theo thuyền, mỗi loại đều cho tu bổ (cẩn thận). Lại phái Vũ Văn Hùng, người được cử đi năm trước và chọn thêm dân phu miền biển am hiểu đường biển sung làm thủy thủ phục vụ trên thuyền trước sau, mỗi thuyền 8 người cộng 24 người, (đến) mùa từ hạ tuần tháng 3 thuận gió, thì nhanh chóng cho thuyền ra khơi.

Nay các việc lo liệu xong xuôi, Phái viên đã đi thuyền đến. Căn cứ vào các lý lẽ tuyển lựa của Vũ Văn Hùng là phù hợp, (tỉnh thần) thực hiện cấp bằng cho những thủy dân thạo đường biển là bọn Đặng Văn Xiểm đảm đương công việc lái thuyền, hãy đi trên một chiếc thuyền, dẫn theo các thủy thủ trong đoàn theo Phái viên, Biền binh và Vũ Văn Hùng đến Hoàng Sa thực hiện công vụ.



Ảnh 8

Như vậy chúng ta có đến 5 Châu bản và 1 tài liệu thời Minh Mệnh ghi rõ việc hàng năm theo lệ từ tháng 3 đến tháng 6

cử người ra quần đảo Hoàng Sa khảo sát. Còn thời Thiệu Trị có 2 Châu bản có ghi việc đi khảo sát quần đảo Hoàng Sa nhưng do những điều kiện khác nhau nên phải hoãn lại. Đây là những văn bản pháp qui của nhà nước đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.

3. Một vài nhận xét

Các tư liệu lịch sử và các công văn của nhà nước (Châu bản) đã thể hiện nhất quán công việc hàng năm người Việt Nam ra quần đảo Hoàng Sa để thăm dò đường biển, đo đạc, cắm mốc, xây đền miếu, dựng bia và vẽ bản đồ các khu thuộc quần đảo này. Điều này khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa trong nhiều thế kỷ trước đây.

Các tư liệu lịch sử và các công văn của nhà nước (Châu bản) mà chúng tôi giới thiệu ở trên là những tài liệu rất đáng tin cậy, đây là những tài liệu xác tín đã được quốc tế công nhận. Bộ *Đại Nam thực lục* đã được Tổ chức UNESCO công nhận là Ký ức tư liệu di sản thế giới. Còn Châu bản triều Nguyễn là những tài liệu gốc nguyên bản, còn dấu ấn tín của triều đình, còn nguyên châu phê của vua và đã được Tổ chức UNESCO công nhận là Ký ức tư liệu di sản thế giới khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

Hiện nay khu vực Biển Đông đang có những diễn biến phức tạp, các nước láng giềng trong khu vực này cần có một nhãn quan khoa học, tôn trọng lịch sử và công ước quốc tế.

....

Chú thích:

1. Dấu … là đoạn văn chúng tôi lược bỏ.

Tài liệu tham khảo

- *Đại Nam thực lục* 大南實錄, A.2772/1-67

- *Quốc triều chính biên toát yếu* 國朝正編撮要, VHv. 1581

- *Đại Nam thực lục* (bản dịch), Nxb. Giáo dục, 2001.

- Nguyễn Đăng Vũ - Nguyễn Xuân Diện: "Khảo cứu tư liệu Lý Sơn", trong *Thông báo Hán Nôm học năm 2009*, Nxb. Thế giới, H. 2010.

- Nguyễn Nhã: "Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", Luận án Tiến sĩ Lịch sử, bảo vệ tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, năm 2002.

- Trịnh Khắc Mạnh: "Thêm một số tư liệu Hán Nôm ghi chép về Hoàng Sa - Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, Số 1 (104) 2011.

- *Tuyển tập các châu bản triều Nguyễn về thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Tri thức, 2013.

TÀI LIỆU ĐỊA BẠ HÁN NÔM
LƯU TRỮ TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

Địa bạ 地簿 là loại sổ ghi chép, thống kê về ruộng đất của các làng, xã trên cơ sở sự khám đạc và xác nhận của chính quyền. Mục đích lập địa bạ là để quản lý ruộng đất, thu tô thuế, vạch định ranh giới giữa các đơn vị hành chính và tránh sự tranh chấp ruộng đất. Tuy nhiên, trên thực tế, mỗi địa bạ là một mô tả tương đối toàn cảnh về một làng. Trong nghiên cứu làng xã, địa bạ là nguồn tư liệu đặc biệt quan trọng. Sử dụng nguồn tư liệu này để nghiên cứu về từng làng cụ thể và cũng có thể qua đó mà có thể khái quát vấn đề trên diện rộng.

Trong lịch sử Việt Nam, lần đầu tiên Nhà nước cho lập sổ địa bạ vào năm 1092, *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 cho biết: "Nhân Tông năm Quang Hựu thứ 8 (1092) triều Lý định sổ ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng"[(1)]. Quang Thái năm thứ 6 (1393) đời Trần Thuận Tông "Ra lệnh cho những người có ruộng phải khai báo số mẫu ruộng... Lại lệnh cho dân phải nêu rõ họ tên cắm ở trên ruộng. Quan lộ, phủ, châu, huyện cùng khám xét, đo đạc, lập thành sổ sách, 5 năm mới xong. Ruộng nào không có giấy khai báo hay cam kết thì lấy làm quan điền"[(2)]. Triều Lê, sau khi chiến thắng quân Minh giành độc lập, vua Lê Thái Tổ lên ngôi, tháng 11 năm Thuận Thiên thứ 1 (1428) đã sai "làm sổ ruộng đất, sổ hộ tịch"[(3)]. Sau đó, đời vua Lê Thánh Tông trong bộ *Quốc triều hình luật* 國朝刑律, bộ luật

chính thống của nhà Lê, tại điều 347 chương *Điền sản* cũng quy định rõ "4 năm làm lại điền bạ một lần"[(4)].

Sau này, triều Nguyễn đã ý thức rất rõ về chủ quyền và lãnh thổ. Vì vậy khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã xuống chiếu cho các tỉnh từ Nghệ An, Thanh Hóa trở ra đến các trấn ở Bắc thành làm sổ ruộng đệ nộp. Năm Gia Long thứ 9 (1810) bắt đầu cho lập địa bạ từ Quảng Bình trở vào Nam. Theo quy định năm Gia Long thứ 4 (1805), mỗi địa bạ được làm thành 3 bản là giáp, ất, bính; làm xong gửi nộp lên Bộ Hộ đóng dấu. Bản giáp để lưu chiểu ở Bộ Hộ, bản ất lưu chiểu ở thành trấn, bản bính cấp cho các xã giữ làm bằng. Địa bạ được lập một cách có hệ thống và theo mẫu thống nhất trong phạm vi cả nước. Mỗi địa bạ là một đơn vị hành chính độc lập thường là xã hoặc thôn cũng có khi là ấp, giáp, phường hay trại, v.v...

Điều đáng tiếc là địa bạ hiện còn lưu giữ được chủ yếu vào thời Nguyễn (1802-1945). Sau khi ổn định quốc gia, vua Gia Long đã tổ chức cho chép địa bạ, ghi lại diện tích từng làng, vị trí, cách sử dụng, chủ sở hữu... của toàn bộ đất đai các làng xã Việt Nam, từ cực Bắc cho đến mũi Cà Mau. Công việc lập địa bạ ở thời Nguyễn được triển khai thành nhiều đợt và đến cuối đời Minh Mệnh mới hoàn thành. Cụ thể như sau:

- Năm 1803 lập địa bạ các trấn Bắc Hà (từ Hà Tĩnh trở ra). Công việc hoàn thành sau hai năm, trừ một số địa phương (gồm hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, nay là khu vực nội thành Hà Nội, và các trấn, đạo: Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh).

- Năm 1810 lập địa bạ các tỉnh Trung và Nam Trung bộ từ Quảng Bình trở vào. Công việc được triển khai trong nhiều năm và phải đến cuối đời Minh Mệnh mới hoàn thành.

- Năm 1831 lập địa bạ các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Công việc hoàn thành vào các năm 1832 và 1834.

- Năm 1834 lập địa bạ hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Công việc hoàn thành vào năm 1837.

- Năm 1836 đo đạc lại toàn bộ đất đai Nam Kỳ và tiến hành lập địa bạ các thôn ấp. Công việc hoàn thành ngay trong năm.

- Năm 1839 làm "cải cách ruộng đất" ở tỉnh Bình Định (sung công một nửa ruộng đất tư vào quỹ ruộng đất công để quân cấp), tiến hành lập lại sổ địa bạ. Vì thế, Bình Định là địa phương duy nhất có địa bạ hai thời điểm (1815 và 1839).

Ngoài ra còn tiến hành một số đợt nhỏ khác.

Như vậy, cho đến hết thời Minh Mệnh, nhà Nguyễn về cơ bản đã lập xong sổ địa bạ trên toàn quốc. Từ thời Thiệu Trị đến Bảo Đại vẫn có những địa bạ được lập, nhưng chỉ là để bổ sung.

Hiện nay tài liệu địa bạ được lưu giữ chủ yếu ở hai địa điểm: 1/Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2/Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I thuộc Cục Lưu trữ Nhà nước. Ở đây, chúng tôi thông tin về kho địa bạ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Tại Viện nghiên cứu Hán Nôm có nhiều tài liệu ghi chép về địa bạ Việt Nam, ở đây chúng tôi giới thiệu kho sách chuyên viết về địa bạ mang ký hiệu AG. Kho tài liệu địa bạ này có 526 tài liệu, đây là những tài liệu ghi chép về ruộng đất của 21 tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc ở Việt Nam được thực hiện số ít và thời Lê Trung hưng (1533-1788), còn phần nhiều là vào thời Nguyễn (1802-1945). Bộ sưu tập địa bạ này do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (École française d Extrême-Orient, EFEO) thu thập từ

trước những năm 1945 trên cơ sở sao chép những địa bạ còn lưu giữ tại các làng xã. Các tài liệu ghi chép về ruộng đất ở các địa phương tập trung vào 4 loại ruộng đất chính: 1/Về ruộng công. 2/Về ruộng tư. 3/Các loại ruộng đất thờ tự dùng cầy cấy lấy hoa lợi để thờ thần thờ phật, vườn, đầm, ao, v.v... 4/Các loại đất đai khác như: tha ma, gò đống, đường xá, v.v... Chúng tôi thống kê các tài liệu địa bạ mang ký hiệu AG lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm được ghi chép tại các địa phương trên cơ sở tham khảo cuốn *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu* (Bổ di) do Trần Nghĩa chủ biên, như sau:

1. Tỉnh Bắc Giang có 26 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 6 huyện: huyện Hiệp Hòa có 10 tài liệu, huyện Bảo Lộc có 1 tài liệu, huyện Phất Lộc có 4 tài liệu, huyện Phượng Nhãn có 4 tài liệu, huyện Việt Yên 4 tài liệu, huyện Yên Dũng 3 tài liệu.

2. Tỉnh Bắc Ninh có 10 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 3 huyện: huyện Đông Ngàn có 5 tài liệu, huyện Tiên Du có 4 tài liệu, huyện Từ Sơn có 1 tài liệu.

3. Tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội) có 83 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 5 huyện: huyện Đan Phượng có 15 tài liệu, huyện Từ Liêm có 38 tài liệu, huyện Thanh Trì có 2 tài liệu, huyện Thượng Phúc có 17 tài liệu, huyện Sơn Lãng có 11 tài liệu.

4. Tỉnh Hà Nam có 31 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 4 huyện: huyện Duy Tiên có 14 tài liệu, huyện Kim Bảng có 5 tài liệu, huyện Nam Xang có 11 tài liệu, huyện Thanh Liêm có 1 tài liệu.

5. Tỉnh Hà Nội (nay thuộc thành phố Hà Nội) có 11 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 2 huyện: huyện Thọ Xương có 9 tài liệu, huyện Vĩnh Thuận có 2 tài liệu.

6. Tỉnh Hải Dương có 9 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 2 huyện: huyện Cẩm Giàng có 9 tài liệu, huyện Thanh Lâm có 2 tài liệu.

7. Tỉnh Hải Phòng (nay thuộc thành phố Hải Phòng) có 9 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 1 huyện: huyện Hải An có 9 tài liệu.

8. Tỉnh Hưng Hóa có 1 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 1 phủ: phủ Gia Hưng có 1 tài liệu.

9. Tỉnh Hưng Yên có 27 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 2 huyện: huyện Văn Lâm có 3 tài liệu, huyện Yên Mĩ có 24 tài liệu.

10. Tỉnh Kiến An (nay thuộc thành phố Hải Phòng) có 21 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 9 phủ, huyện, tổng: huyện An Lão có 3 tài liệu, tổng Đông Khê có 1 tài liệu, tổng Hoàng Pha có 1 tài liệu, phủ Kiến Thụy có 1 tài liệu, huyện Nghi Dương có 2 tài liệu, phủ Thụy Nguyên có 1 tài liệu, tổng Thủy Tú có 1 tài liệu, tổng Thượng Khôi có 1 tài liệu, huyện Tiên Lãng có 10 tài liệu.

11. Tỉnh Lạng Sơn có 5 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 3 châu: châu Lộc Bình có 2 tài liệu, châu Thoát Lãng có 1 tài liệu, châu Văn Uyên có 2 tài liệu.

12. Tỉnh Nam Định có 29 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 6 huyện: huyện Giao Thủy có 1 tài liệu, huyện Hải Hậu có 2 tài liệu, huyện Mỹ Lộc có 8 tài liệu, huyện Nghĩa Hưng có 2 tài liệu, huyện Trực Ninh có 6 tài liệu, huyện Vụ Bản có 10 tài liệu.

13. Tỉnh Nghệ An có 30 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 2 huyện: huyện Đông Thành có 17 tài liệu, huyện Nghi Lộc có 13 tài liệu.

14. Tỉnh Ninh Bình có 47 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 4 huyện: huyện Gia Viễn có 23 tài liệu, huyện Kim Sơn có 2 tài liệu, huyện Yên Khánh có 7 tài liệu, huyện Yên Mô có 15 tài liệu.

15. Tỉnh Phú Thọ có 38 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 6 huyện: huyện Cẩm Khê có 7 tài liệu, huyện Hạ Hòa có 8 tài liệu, huyện Sơn Vi có 8 tài liệu, huyện Phù Ninh có 4 tài liệu, huyện Tam Nông có 2 tài liệu, huyện Thanh Ba có 9 tài liệu.

16. Tỉnh Phúc Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc) có 15 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 3 huyện: huyện Đông Anh có 4 tài liệu (nay thuộc về thành phố Hà Nội), huyện Quảng Đức có 1 tài liệu, huyện Yên Lãng có 10 tài liệu.

17. Tỉnh Quảng Yên (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) có 5 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 1 huyện: huyện Yên Hưng có 5 tài liệu.

18. Tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội) có 62 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 8 phủ, huyện, châu: huyện Bất Bạt có 5 tài liệu, phủ Lâm Thao có 12 tài liệu (nay thuộc tỉnh Phú Thọ), huyện Phúc Thọ có 9 tài liệu, huyện Tiên Phong có 3 tài liệu, châu Tam Bảo có 2 tài liệu, huyện Thạch Thất có 9 tài liệu, huyện Tòng Thiện có 9 tài liệu, huyện Yên Sơn có 13 tài liệu.

19. Tỉnh Thanh Hóa có 17 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 2 phủ, huyện: huyện Đông Sơn có 13 tài liệu, phủ Thiệu Hóa có 4 tài liệu.

20. Tỉnh Thái Bình có 36 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 6 huyện: huyện Đông Quan có 8 tài liệu, huyện Trực Ninh có 3 tài liệu, huyện Quỳnh Côi có 7 tài liệu, huyện Đông Quan có 1 tài liệu, huyện Thanh Quan 12 tài liệu, huyện Trực Định có 5 tài liệu.

21. Tỉnh Thái Nguyên có 13 đơn vị tài liệu địa bạ ghi chép ở 3 phủ, huyện: huyện Đồng Hỷ có 1 tài liệu, huyện Phổ Yên có 8 tài liệu, phủ Phú Bình có 4 tài liệu.

Kết luận: Tuy các tài liệu địa bạ này mới chỉ ghi chép được của 21 tỉnh ở vùng đồng bằng Bắc Bộ(5), nhưng dẫu sao, đây là những tài liệu hết sức có giá trị khi nghiên cứu về ruộng đất và phân chia ruộng đất ở vùng đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung vào thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

....

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.296.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.194-195.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, 1993, tr. 297.

4. *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam-Quốc triều hình luật*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr.123.

5. Ngoài ra, tài liệu địa bạ còn lại hiện lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I thuộc Cục Lưu trữ Nhà nước.

Tài liệu tham khảo

Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu (Bổ di) do Trần Nghĩa chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Lương Thị Thu: *Nghiên cứu tài liệu địa bạ tổng Cam Thịnh, Hoài Đức*, Luận văn ThS, Học viện Khoa học xã hội, 2013.

THƯ TỊCH HÁN NÔM VIỆT NAM LUẬN GIẢI VỀ *TỨ THƯ* VÀ *NGŨ KINH* LƯU GIỮ TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

Tài liệu thư tịch Hán Nôm Việt Nam về Nho giáo và Nho học được các thế hệ nhà nho Việt Nam nghiên cứu, luận giải, diễn âm hiện còn lưu giữ tại các thư viện trong và ngoài nước với khối lượng khá lớn, có nội dung phong phú và thể loại đa dạng. Các thư tịch này có thể chia làm mấy loại sau:

- Tài liệu nhập môn, có *Tam tự kinh* 三字經, *Sơ học vấn tân* 初學問津, *Ấu học ngũ ngôn thi* 幼學五言詩, *Ấu học đối liên tập* 幼學對聯集, *Ấu học Hán tự tân thư* 幼學漢字新書, *Ấu học phổ thông thuyết ước* 幼學普通説約, *Hàn uyển cổ văn* 翰苑古文, *Minh tâm bảo giám* 明心寶鑒, v.v...

- Tài liệu gia huấn, có *Bùi gia huấn hài* 裴家訓孩, *Cư gia khuyến giới* 居家勸戒, *Gia huấn ca* 家訓歌, *Huấn mông tập* 訓蒙集, *Huấn nữ diễn âm ca* 訓女演音歌, *Huấn nữ tử ca* 訓女子歌, *Huấn tục quốc âm ca* 訓俗國音歌, *Khuê huấn ca* 閨訓歌, *Minh đạo gia huấn* 明道家訓, v.v...

- Tài liệu kinh điển, có bộ *Tứ thư* 四書(*Đại học* 大學, *Luận ngữ* 論語, *Mạnh Tử* 孟子, *Trung dung* 中庸) và bộ *Ngũ kinh* 五經 (*Dịch kinh* 易經, *Lễ ký* 禮記, *Thi kinh* 詩經, *Thư kinh* 書經, *Xuân thu kinh* 春秋經).

- Tài liệu văn chương cử nghiệp, kinh nghĩa (*Kinh nghĩa hợp tuyển* 經義合選選, *Kinh nghĩa thi phú tạp sao* 經義詩賦雜抄, *Kinh nghĩa tinh sao* 經義精抄, *Kinh nghĩa văn tập* 經義文集,...), văn sách (*Văn sách* 文策, *Văn sách đạo* 文策道, *Văn sách hợp biên* 文策合編, *Văn sách tạp sao* 文策雜抄, *Văn sách tân thức hợp tuyển* 文策新式合選,...), thơ (*Thi văn tạp biên* 詩文雜編, *Thi văn tạp ký* 詩文雜記, *Thi văn tạp lục* 詩文雜錄, *Thi văn tạp sao* 詩文雜抄, *Thi văn tạp thảo* 詩文雜討,...), phú (*Phú bần truyện diễn ca* 賦貧傳演歌, *Phú chiếu biểu* 賦詔表, *Phú hợp tuyển* 賦合選, *Quần hiền phú tập* 群賢賦集,...), v.v...

Ở đây, chúng tôi chủ yếu đi sâu tìm hiểu ảnh hưởng của hai bộ sách kinh điển Nho gia (*Tứ thư* 四書 và *Ngũ kinh* 五經) Trung Quốc ở Việt Nam và được các nhà nho Việt Nam luận giải.

Tứ thư 四書 và *Ngũ kinh* 五經, truyền vào Việt Nam có thể nói là rất sớm, nhưng phải đến những năm đầu Công nguyên thì các tác phẩm này mới có ảnh hưởng nhất định. Theo ghi chép của sử sách, cùng với các viên quan cai trị của phương Bắc đều là những Nho học, như Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp; thì ở nước ta cũng đã xuất hiện những nhà nho, như Lý Cầm, Lý Tiến và đặc biệt có Khương Công Phụ (thế kỷ VIII) đã thi đỗ Tiến sĩ trong hệ thống thi cử theo kinh điển Nho gia. Tuy nhiên, Nho giáo phát triển mạnh phải kể từ khi nước ta giành được độc lập. Một sự kiện đáng ghi nhận về việc thúc đẩy, truyền bá Nho giáo và Nho học ở nước ta là vào năm 1070 tại Thăng Long, vua Lý Thánh Tông (1023-1072) cho dựng Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu công và Tứ phối, vẽ hình 72 người hiền, bốn mùa cúng tế, và Hoàng Thái tử đến học ở đây. Tiếp đến năm 1074, vua Lý Nhân Tông (1066-1127) xuống chiếu tuyển Minh

kinh Bác học và thi Nho học tam trường; rồi năm 1076 cho lập Quốc Tử Giám để làm nơi học tập Nho giáo cho các quan viên văn chức. Khi mà nhà nước phong kiến Đại Việt thờ người lập ra Nho giáo và mở trường dạy người theo Nho giáo, thì các kinh điển Nho gia mới có điều kiện phổ biến rộng rãi.

Nhưng vào thời Lý-Trần, Phật giáo phát triển mạnh mẽ và đạt tới đỉnh cao, tinh thần sùng Phật được thể hiện trong các lĩnh vực của hoạt động xã hội; nhưng với việc học tập các kinh điển Nho gia và việc thi tuyển quan lại nho học trở thành thường xuyên, thì tầng lớp nho sĩ ngày càng đông đảo, và đã đẩy lùi dần thế lực của Phật giáo. Hàng ngũ quan lại xuất hiện từ tầng lớp Nho sĩ ngày càng chiếm ưu thế trong bộ máy chính quyền và nắm giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình. Vào cuối thời Trần thì Nho giáo bắt đầu thay thế Phật giáo. Theo ghi chép trong sử sách, thì Chu Văn An (?-1370) người được bổ làm quan Tư nghiệp Quốc Tử Giám, giảng dạy kinh điển Nho gia cho Thái tử đã soạn bộ *Tứ thư thuyết ước* 四書說約, đây có thể nói là tác phẩm chữ Hán đầu tiên của người Việt Nam luận giải về *Tứ thư*, nhưng rất tiếc bộ sách này nay đã thất truyền.

Thời Hồ, cũng theo ghi chép trong sử sách thì Hồ Quí Ly (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV) có biên soạn sách *Minh đạo* bàn về *Luận ngữ* 論語 và dịch thiên *Vô dật* 無逸 trong *Thư kinh* 書經 ra Quốc ngữ để dạy cho các quan gia, nhưng rất tiếc các sách này cũng đều thất truyền.

Các triều đại phong kiến kế tiếp theo, Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn và Nguyễn; *Tứ thư* 四書 và *Ngũ kinh* 五經 ngày càng thu hút các nhà nho Việt Nam quan tâm luận giải, như Nguyễn Trãi (1380-1442), Nguyễn Bỉnh Khiêm (1380-1442),

Phùng Khắc Khoan (1528-1613), Lê Quí Đôn (1726-1784), Phan Huy Chú (1782-1840), Phạm Quí Thích (1759-1825), Ngô Thời Nhậm, v.v..., số lượng tác giả ngày càng đông và tác phẩm luận giải ngày càng nhiều.

Các nhà nho Việt Nam, khi luận giải về *Tứ thư* 四書 và *Ngũ kinh* 五經 đã hết sức đề cao, coi đó là khuôn vàng thước ngọc cho hệ thống tư tưởng Nho giáo, coi như mặt trăng mặt trời mở lối soi đường cho các thế hệ nhà nho. Lê Quí Đôn trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ* đã 雲臺類語 viết: "Từ khi có văn tự thì có sách vở. Sách *Ngũ kinh* (*Dịch* 易, *Thi* 詩, *Thư* 書, *Lễ* 禮, *Xuân thu* 春秋), sách *Luận ngữ* 論語 và sách *Mạnh Tử* 孟子 như mặt trời mặt trăng sáng chói/ 自有文字始有書籍五經語孟誠如日月"[1]. Còn Phan Huy Chú thì coi những điều ghi chép trong *Tứ thư* và *Ngũ kinh* là đạo lý sống cho các nhà nho "Làm điều thiện, gần thì báo ứng cho mình, xa thì báo ứng cho con cháu. Trăm phúc đưa tới, nghìn lành nhóm lại; tức như ý *Dịch kinh* 易經 nói: "Làm nhiều điều thiện tất thừa phúc lành", ý *Thư kinh* 書經 nói: "Làm thiện thì được trăm sự lành". Nói về một nhà, thì nhờ đó mà có được lành mạnh và hưởng phúc lợi; nói về một nước cho đến cả thiên hạ, thì nhờ đó mà có thể làm cho phong tục tốt, đưa đến cõi thái bình. Đạo lý ấy rất lớn, nên kính cẩn giữ lấy mà cố gắng làm theo/ 行善則近報在己遠報在兒孫百福駢臻千祥雲集此即易所謂積善必有餘慶書所謂作善降之百祥之意也以一家言則由之可以膺吉康成福祿以一國言天下言則由之可以后風俗躋太平其道甚大讀者其敬守勤行之哉"[2].

Các nhà nho Việt Nam còn cho biết, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, *Tứ thư* và *Ngũ kinh* được coi như là bộ sách

giáo khoa cho chế độ giáo dục thi cử thời kỳ phong kiến. Lê Quí Đôn cho biết ở Trung Quốc: "Từ thời nhà Tống, các nhà nho đời trước đề cao sách *Trung dung* 中庸, *Đại học* 大學 cùng *Luận ngữ* 論語, *Mạnh Tử* 孟子 làm thành bộ *Tứ thư* 四書 riêng. Nhà Minh qui định lại học chế, lấy *Tứ thư* 四書 (*Đại học* 大學, *Trung dung* 中庸, *Luận ngữ* 論語, *Mạnh Tử* 孟子) và *Ngũ kinh* 五經 (*Dịch* 易, *Thi* 詩, *Thư* 書, *Lễ* 禮, *Xuân thu* 春秋) cho cùng giảng dạy. Còn những sách *Hiếu kinh, Nhĩ Nhã, Chu lễ, Nghi lễ* thì không được dùng làm đề bài / 自宋時先儒表章庸學與論孟别為四書明定學制以四書與五經並行而孝經爾雅周禮儀禮不以命題"(3). Ở Việt Nam, cũng theo Lê Quí Đôn thì: "Khoảng niên hiệu Hồng Đức, hàng năm ban phát sách công cho các phủ, như *Tứ thư* 四書, *Ngũ kinh* 五經... học quan do đấy mà giảng dạy, khoa cử do đấy mà lấy nhân tài; từ lúc Trung hưng về sau, quan trường ra đầu bài chỉ lấy trong *Tứ thư* và *Ngũ kinh* / 洪德中遞年放書於各府四書五經玉堂文範文獻通考文選綱目學官以此教習科舉以此取士中興以後只以四書五經"(4).

Về hình thức nghệ thuật biểu hiện, *Ngũ kinh* 五經 đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành các thể loại văn học thời cổ đại và cho cả các thời kỳ sau này. Lê Quí Đôn đã đưa ra nhận xét về giá trị thể loại văn học khi nghiên cứu *Ngũ kinh* 五經 như sau: "Sách *Văn tâm điêu long* chép: Luận thuyết, từ, tự, thì *Kinh Dịch* làm đầu; chiếu, sách, chương, tấu thì *Kinh Thư* làm đầu; phú, tụng, ca, tán thì *Kinh Thi* dựng thể cách; minh, châm, lụy, chúc thì *Kinh Lễ* mở lối; ký, truyện, di hịch thì *Kinh Xuân thu* làm gốc/ 文心雕龍曰論説辭序則易統其首詔策章奏則書發其源賦訟歌讚則詩立其體銘箴誄祝則體統其端記傳移檄則春秋為根"(5).

Với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ, thành kính của các thế hệ nhà nho Việt Nam đối với kinh điển nho gia Trung Quốc, *Tứ thư* và *Ngũ kinh* đã có ảnh hưởng rất lớn trong sáng tác văn học nghệ thuật ở Việt Nam. Nhiều tác phẩm nho giáo ở Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm đã lấy *Tứ thư* và *Ngũ kinh* làm đối tượng trực tiếp hoặc gián tiếp khi nghiên cứu, luận giải về tư tưởng Nho giáo. Số lượng tác phẩm Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện còn là khá lớn và hầu khắp trong nước, ở các thư viện trung ương và địa phương, các tủ sách tư gia ở thành phố và nông thôn; và thậm chí ở một số thư viện lớn của nước ngoài như Paris (Pháp) và Tokyo (Nhật Bản), đều lưu giữ các văn bản thuộc loại này. Chỉ tính riêng tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có hàng trăm tác phẩm Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh*, trong đó có những tác phẩm gồm 10 quyển và có tới hàng ngàn trang.

Căn cứ vào Bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*(6), chúng tôi bước đầu thống kê được 122 tác phẩm Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện lưu giữ tại Viện Nghiện cứu Hán Nôm và được phân loại như sau:

- Tác phẩm in có 24 đầu sách, trong đó tác phẩm được in sớm nhất vào năm Quang Trung thứ 5 (1792), còn lại chủ yếu được in vào thời Nguyễn (1802-1945).

- Tác phẩm viết tay có 98 đầu sách.

- Tác phẩm biết được soạn giả có 41 đầu sách, với những tác giả nổi tiếng như: Lê Quí Đôn, Bùi Huy Bích, Phạm Quí Thích, Đặng Huy Trứ, Lê Văn Ngữ, v.v...

- Tác phẩm viết bằng chữ Nôm và diễn Nôm có 25 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Tứ thư* nói chung có 9 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Đại học* có 2 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Luận ngữ* có 10 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Mạnh Tử* có 1 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Trung dung* có 3 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Ngũ kinh* nói chung có 8 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Kinh Dịch* có 19 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Kinh Lễ* có 8 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Kinh Thi* có 9 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Kinh Thư* có 6 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Kinh Xuân thu* có 7 đầu sách.

- Tác phẩm luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh*, hoặc có nội dung liên quan đến các tác phẩm của *Tứ thư* và *Ngũ kinh* mà đầu đề không nêu tên trực tiếp, chúng tôi tạm gọi là các tác phẩm tên khác, có 40 đầu sách.

Tất nhiên việc thống kê này, chắc là chưa đầy đủ, nhưng bước đầu góp phần vào việc lập danh mục tài liệu Hán Nôm luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hay việc phân loại cũng còn có thể bỏ sót và không thể tuyệt đối được, vì có những tác phẩm có nội dung liên quan đến 1 hoặc 2 tác phẩm trở lên đều có nội dung về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* là điều không thể tránh khỏi.

Để tiện cho các nhà nghiên cứu về Nho giáo và Nho học ở Việt Nam, chúng tôi xin lập một danh mục thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm để cùng tham khảo:

Về *Tứ thư* nói chung

- *Tứ gia nhạc tập thi pháp thiếp* 四家樂集詩法帖, hiện còn 2 bản in đều 206 trang (A.2243 và VHv.949). Nội dung sách chép những câu chọn trong *Kinh Thi* (viết theo lối thiếp) xếp thành 4 chương ca khúc (sĩ, nông, công, thương), dùng trong các dịp chầu vua hoặc ca xướng nơi cung đình.

- *Tứ thư đoản thiên* 四書短篇, hiện còn 2 bản in (A.1794 có 314 trang và A.1429 có 150 trang), in năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Nội dung: chép trên 170 bài kinh nghĩa, đề tài lấy từ bộ *Tứ thư*.

- *Tứ thư sách lược* 四書策略, hiện còn 5 bản viết tay (VHv.391/1-2 có 412 trang, VHv.901 có 168 trang, VHv.900 có 268 trang, VHv.2241 có 160 trang, VHt.17 có 100 trang). Nội dung: gồm những bài văn sách, đề tài lấy từ bộ *Tứ thư* dùng làm mẫu cho người viết văn thi cử.

- *Tứ thư tiết yếu* 四書節要, hiện có 1 bản in (AC.226/1-4 có 1300 trang), do Bùi Huy Bích (1744-1802) soạn, in năm Thành Thái thứ 7 (1895). Nội dung: tóm lược và chú thích những nội dung chính của bộ *Tứ thư*.

- *Tứ thư tinh nghĩa* 四書精義, hiện còn 3 bản viết tay (VHv.443 có 186 trang, VHv.444 có 203 trang và VHv.601/3-5 có 664 trang). Nội dung: gồm những bài văn sách, đề tài lấy ở *Tứ thư* được chọn lọc ở các trường và các khoa thi dùng làm tư liệu tham khảo cho những người học viết văn khoa cử.

- *Tứ thư ước giải* 四書約解, hiện còn 1 bản in (AB. 270/1-5 có 895 trang), do Lê Quí Đôn (1726-1784) hiệu đính, in năm

Minh Mệnh thứ 20 (1839). Nội dung: diễn giải một số chương trong *Tứ thư* bằng chữ Nôm.

- *Tứ thư văn tuyển* 四書文選, hiện còn 1 bản in (VHv.341/1-4 có 956 trang) do Đặng Huy Trứ (1825-1894) biên tập. Nội dung: gồm 288 bài kinh nghĩa chọn lọc, đề tài lấy từ *Luận ngữ*, dùng làm mẫu trong lối văn trường ốc.

- *Tứ truyện nghĩa tuyển* 四傳義選, *Tứ truyện tinh nghĩa* 四傳精義, hiện còn 2 bản viết tay (VHv.601/6 có 186 trang và VHv.1151 có 98 trang). Nội dung: gồm những bài kinh nghĩa, đề tài lấy từ *Tứ thư* chọn từ các khoa thi của các trường dùng làm tài liệu tham khảo cho những người đi thi.

- *Tiểu học Tứ thư tiết lược* 小學四書節略, hiện còn 1 bản viết tay (A.2607 có 168 trang) do Đoàn Triển (1854-1919) biên tập. Nội dung: trích một số đoạn lấy trong bộ *Tứ thư*.

Đại học

- *Đại học giảng nghĩa* 大學講義, hiện còn 1 bản viết tay (Ab.277 có 30 trang). Nội dung: dịch *Đại học* ra chữ Nôm.

- *Đại học tích nghĩa* 大學晰義, hiện còn 1 bản viết tay (A.2594 có 116 trang) do Lê Văn Ngữ (thế kỷ XIX) biên soạn và viết tựa năm 1927. Nội dung: giảng giải *Đại học*, có viện dẫn *Kinh Thư, Luận ngữ, Mạnh Tử* để chứng minh.

Luận ngữ

- *Luận Mạnh sách đoạn* 論孟策段, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.902 có 158 trang). Nội dung: chép 186 đoạn văn sách, đề tài lấy trong *Tứ thư*.

- *Luận ngữ chế nghĩa* 論語制義, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.601/9 có 266 trang). Nội dung: chép 151 bài kinh nghĩa, đề tài lấy từ sách *Luận ngữ* ở các khoa thi Đình.

- *Luận ngữ chính văn tiểu đối* 論語正文小對, hiện còn 1 bản in (A.888 có 62 trang), in năm Thành Thái thứ 1 (1889). Nội dung: chép 144 cặp tiểu đối, mỗi vế có 4 chữ lấy trong sách *Luận ngữ*.

- *Luận ngữ ngu án* 論語愚按, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.349/1-2 có 422 trang) do Phạm Nguyễn Du (1739-1787) biên soạn, Đông Xuyên Cư sỹ viết tựa năm Cảnh Hưng thứ 42 (1781). Nội dung: chú thích lời của Khổng tử trong sách *Luận ngữ*.

- *Luận ngữ tinh hoa ấu học* 論語精華幼學, hiện còn 4 bản in đều 92 trang (A.906, VHv.501, VHv.775 và VHv.776) do Ưng Trình (Hậu duệ đời 14 của vua Minh Mệnh) biên soạn và viết biền ngôn năm Duy Tân Giáp Dần (1914). Nội dung: Trích các câu chữ trong *Luận ngữ* để dạy trẻ em học chữ Hán.

- *Luận ngữ tập nghĩa* 論語集義, hiện còn 1 bản viết tay (VHb.72 có 88 trang). Nội dung: chép 228 bài kinh nghĩa bàn về câu chữ trong *Luận ngữ*.

- *Luận ngữ thích nghĩa ca* 論語釋義歌, hiện còn 2 bản in (A.186/1-2 có 1110 trang và VHv. 709/3-6 có 798 trang) do vua Tự Đức (1829-1883) soạn, in năm Thành Thái thứ 8 (1896). Nội dung: chú thích âm đọc, nghĩa chữ và diễn Nôm theo thể lục bát 20 thiên trong sách *Luận ngữ*.

- *Luận ngữ tiết yếu* 論語節要, hiện còn 1 bản viết tay (A.2596/1-2 có 290 trang) do Lê Văn Ngữ (thế kỷ XIX) biên tập và đề tựa năm Bảo Đại Đinh Mão (1927). Nội dung: tóm tắt những điểm cốt yếu trong sách *Luận ngữ*.

- *Luận ngữ tinh nghĩa* 論語精義, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.601/10 có 376 trang). Nội dung: chép 121 bài kinh nghĩa, đề tài lấy trong sách *Luận ngữ* trong các kỳ thi ở các trường.

- *Luận thuyết tập* 論説集, hiện còn 1 bản viết tay (A.2856 có 82 trang). Nội dung chép 37 bài luận thuyết, lấy đề tài trong sách *Luận ngữ* và sách *Mạnh Tử*.

Mạnh Tử

- *Sách Mạnh học bậc cao trung học giáo khoa* 册孟學堛高中學教科, hiện còn 1 bản viết tay (AB.290 có 358 trang) do Ngô Giáp Đậu (1853-?) biên soạn năm Duy Tân Quý Sửu (1913). Nội dung: diễn Nôm sách *Mạnh Tử*, có chú thích và lời bình.

Trung dung

- *Trung dung diễn ca, Dịch quái diễn ca* 中庸演歌, 易卦演歌 hiện còn 1 bản viết tay (AB.540 có 78 trang) do Phạm Nguyễn Du (1739-1786) biên soạn. Nội dung: diễn Nôm 33 chương trong sách *Trung dung* , 64 quẻ trong *Kinh Dịch, thiên Nguyệt lệnh* trong *Kinh Lễ* và thơ trong *Kinh Thi*.

- *Trung dung giảng nghĩa* 中庸講義, hiện còn 1 bản viết tay (AB.278 có 160 trang). Nội dung: giải nghĩa 33 chương trong sách *Trung dung*, sau mỗi câu chữ Hán có kèm câu giải nghĩa bằng chữ Nôm.

- *Trung dung thuyết ước* 中庸説約, hiện còn 1 bản viết tay (A.2595 có 186 trang) do Lê Văn Ngữ (thế kỷ XIX) biên soạn năm Bảo Đại thứ 2 (1927). Nội dung: ghi tóm lược nội dung sách *Trung dung*.

Về *Ngũ kinh* nói chung

- *Ngũ kinh loại thuyết* 五經類説, hiện còn 1 bản viết tay (A.2223 có 264 trang). Nội dung: chép những bài văn sách, đề tài lấy trong *Ngũ kinh*.

- *Ngũ kinh thí thiếp* 五經試帖, hiện còn 3 bản viết tay (VHv.921 có 208 trang, VHv.922 có 182 trang và VHv.212 có 208 trang). Nội dung: chép 426 bài thơ, đề tài lấy trong *Ngũ kinh*.

- *Ngũ kinh tiết yếu* 五經節要, hiện còn 2 bản in (AC.422/1-10 và AC.194/1-10) do Bùi Huy Bích (1744-1802) soạn, có bài tựa viết năm Thiệu Trị thứ 6 (1846). Nội dung gồm có: *Thư kinh đại toàn* 書經大全, 4 quyển có 576 trang, ghi những điều cốt yếu của *Kinh Thư*; *Thi kinh đại toàn* 詩經大全, 4 quyển có 696 trang, ghi những điểm cốt yếu của *Kinh Thi*; *Dịch kinh đại toàn tiết yếu* 易經大全節要, 4 quyển có 596 trang, ghi những điểm cốt yếu của *Kinh Dịch*; *Lễ ký* 禮記, 3 quyển có 500 trang, ghi những điểm cốt yếu của *Lễ ký*; *Xuân thu* 春秋, 4 quyển có 720 trang, ghi những điểm cốt yếu của *Kinh Xuân thu*.

- *Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa* 五經節要演義, hiện còn 1 bản in (AB. 539/1-12 có 3150 trang) do Bùi Huy Bích (1744-1802) soạn, in năm Minh Mệnh thứ 18 (1837). Nội dung: giải nghĩa bằng chữ Hán và chữ Nôm về *Ngũ kinh*.

- *Ngũ kinh tinh nghĩa* 五經精義, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.1188 có 74 trang). Nội dung: chép những bài kinh nghĩa, đề tài lấy trong kinh *Xuân Thu*, dùng làm mẫu cho người viết văn khoa cử.

- *Ngũ kinh tinh nghĩa đoản thiên* 五經精義短篇, hiện còn 1 bản in (A.1425 có 224 trang), in năm Minh Mệnh thứ 19 (1838). Nội dung: chép 115 bài kinh nghĩa, đề tài lấy trong *Kinh Lễ*, dùng làm mẫu cho người làm văn khoa cử.

- *Ngũ kinh xuyến châu tự* 五經串珠序, hiện còn 1 bản viết tay (A.1633 có 40 trang). Nội dung: giới thiệu ý nghĩa, mục đích và giá trị của *Ngũ kinh*.

- *Trung học Ngũ kinh toát yếu* 中學五經撮要, hiện còn 1 bản viết tay (A.2608/1-2 có 834 trang) do Dương Lâm (1851-1920) và Nguyễn Trung Khuyến (1849-?) soạn. Nội dung: ghi tóm lược nội dung bộ *Ngũ kinh*.

Kinh Dịch

- *Bốc Dịch lược biên* 卜易略編, còn 1 bản viết tay (A.1806 có 106 trang). Nội dung: ghi phép bói dựa vào 64 quẻ của *Kinh Dịch*.

- *Chu Dịch cứu nguyên* 周易究原, còn 1 bản viết (A.2592/1-2 có 282 trang) do Lê Văn Ngữ (thế kỷ XIX) biên tập và viết tựa năm Khải Định thứ 1 (1916). Nội dung: ghi chép một số chuyên khảo về *Kinh Dịch*.

- *Chu Dịch khải mông đồ tượng* 周易啓蒙圖象, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.1657 có 92 trang). Nội dung: sơ đồ sự biến hóa của 64 quẻ trong *Kinh Dịch*.

- *Chu Dịch quốc âm ca* 周易國音歌, hiện còn 1 bản in (AB.29 có 438 trang) do Đặng Thái Bàng (thế kỷ XVIII) biên soạn, Nguyễn Hạo Hiên (1695-1752) viết tựa năm Cảnh Hưng 11 (1750) và Phạm Quý Thích (1759-1825) viết tựa khi đưa in lần đầu năm Gia Long Ất Hợi (1815). Nội dung: giải nghĩa và dịch *Kinh Dịch* ra chữ Nôm, diễn Nôm lời của 64 quẻ theo thể thơ lục bát.

- *Chu Dịch sách lược* 周易策略, hiện còn 1 bản viết tay (A.1432 có 192 trang). Nội dung: tuyển 470 bài văn sách nói về nghĩa lý của *Kinh Dịch* và 64 quẻ trong *Kinh Dịch*.

- *Chu Dịch vấn giải toát yếu* 周易問解撮要, hiện còn 1 bản viết tay (A.2044 có 184 trang) do Phạm Quý Thích (1759-1825) soạn và viết tựa năm Gia Long thứ 4 (1805). Nội dung: tuyển

157 câu hỏi và câu trả lời về nghĩa lý của *Kinh Dịch* và 64 quẻ trong *Kinh Dịch*.

- *Dịch học khải mông* 易學啓蒙, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.1014 có 128 trang). Nội dung: ghi chép những tri thức cơ sở về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* (trong đó *Kinh Dịch* là chủ yếu).

- *Dịch học nhập môn* 易學入門, *Dịch học tham khảo* 易學參考, *Dịch truyện tiên chú bị khảo* 易傳箋註備考, hiện còn 1 bản viết tay (A.865 có 74 trang). Nội dung: ghi chép những tri thức cơ bản về *Kinh Dịch*.

- *Dịch kinh chính văn diễn nghĩa* 易經正文演義, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.1114 có 268 trang). Nội dung: dịch nghĩa *Kinh Dịch* ra chữ Nôm.

- *Dịch kinh đại đoạn sách mục* 易經大段策目, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.407 có 85 trang). Nội dung: tuyển 5 bài văn sách viết về một số nội dung trong *Kinh Dịch*.

- *Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 易經大全節要演義, hiện còn 3 bản in (VHv.108/1-4 có 730 trang, VHv.110/1-3 có 694 trang và VNv.11/1-3 có 768 trang) do Phạm Quý Thích (1759-1825) soạn. Nội dung: dịch tiết yếu *Kinh Dịch* ra chữ Nôm.

- *Dịch kinh giảng nghĩa* 易經講義, hiện còn 1 bản chép tay (AB.236 có 316 trang) do Phạm Đan Sơn (?) soạn. Nội dung: dịch *Kinh Dịch* ra chữ Nôm.

- *Dịch kinh sách lược* 易經策略, hiện còn 3 bản viết tay (VHv.378 có 232 trang, VHv.891 có 226 trang và VHv.892 có 226 trang). Nội dung: tuyển hơn 400 bài văn sách viết về một số nội dung trong *Kinh Dịch*.

- *Dịch lược* 易略, hiện còn 1 bản viết tay (A.1979 có 52 trang). Nội dung: chú 4 quẻ (Càn, Khôn, Truân và Mông) trong *Kinh Dịch.*

- *Dịch nghĩa tồn nghi* 易義存疑, hiện còn 1 bản viết tay (A.363 có 214 trang). Nội dung: giải thích nghĩa lý *Kinh Dịch.*

- *Dịch phu tùng ký* 易膚叢記, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.458 có 115 trang) do Nguyễn Nha (?) soạn. Nội dung: bàn về nghĩa lý *Kinh Dịch.*

- *Dịch phu tùng thuyết* 易膚叢説, hiện còn 4 bản viết tay (AC.189 có 238 trang, VHv.2016 có 142 trang, VHv.2652 có 236 trang và A.2474 có 132 trang) do Lê Quý Đôn (1726 - 1784) biên tập. Nội dung: bàn về nghĩa lý, chú giải *Kinh Dịch.*

- *Dịch quỹ bí áo tập* 易軌秘奥集, hiện còn 1 bản viết (A.866 có 112 trang) do Nam Sơ Phúc Xá Thái Dưỡng Thị (?) biên soạn năm Cảnh Hưng Quý Tỵ (1769). Nội dung: phép bói theo *Kinh Dịch.*

- *Dịch Xuân kinh sách lược* 易春經策略, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.839 có 308 trang). Nội dung: tuyển 395 bài văn sách bàn về nghĩa lý *Kinh Dịch* và *Kinh Xuân Thu.*

Kinh Lễ

- *Chu Lễ sách học toản yếu sách học đề cương lược sao* 周禮策學纂要策學提綱略抄, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.1119 có 142 trang). Nội dung: tóm tắt một số chương trong Kinh Lễ, tuyển một số bài văn sách đề tài lấy trong *Kinh Lễ*, bàn về nguồn gốc và ý nghĩa của *Kinh Dịch.*

- *Chu Lễ sách lược* 周禮策略, *Chu Lễ tự sách lược* 周禮序策略, *Chu Lễ lược văn* 周禮略文, hiện còn 3 bản viết tay (A.1411 có 206 trang, VHv.389 có 126 trang và VHv.897 có

124 trang). Nội dung: tuyển các bài văn sách, đề tài lấy trong *Kinh Lễ*.

- *Chu Lễ tiết yếu* 周禮節要, Chu Lễ chú sớ san dực tiết yếu 周禮注疏刪翼節要, hiện còn 2 bản in (AC.213/1-2 có 707 trang và Ac.591/1-2 có 707 trang) do Bùi Huy Bích (1744-1802) biên tập, in năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) và năm Thiệu Trị thứ 3 (1843). Nội dung: trích yếu và chú thích *Kinh Lễ*.

- *Lễ ký đại toàn diễn nghĩa* 禮記大全演義, *Lễ ký đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 禮記大全節要演義, hiện còn 3 bản in đều 680 trang (VNv.112/1-2, VNv.113/1-2 và AB.30). Nội dung: diễn nghĩa 49 thiên trong *Kinh Lễ* bằng chữ Nôm.

- *Lễ kinh* 禮經 , hiện còn 1 bản viết tay (A.2606 có 158 trang) do Lê Văn Ngữ (thế kỷ XIX) biên tập và viết tựa năm Bảo Đại Mậu Thìn (1928). Nội dung: bàn về câu chữ trong *Kinh Lễ*.

- *Lễ kinh lược văn mục thứ* 禮經略文目次, hiện còn 1 bản viết tay (A. 2255) do Vũ Thanh Hy (?) soạn năm Thiệu Trị thứ 4 (1844). Nội dung: trích một số câu ở thiên 14 trong *Kinh Lễ* làm thành các bài văn.

- *Lễ kinh sách lược* 禮經策略, hiện còn 6 bản viết tay (VHv.894 có 178 trang, VHv.895 có 118 trang, VHv.896 có 106 trang, VHv.390 có 116 trang, VHv.453 có 178 trang và A.2311 có 284 trang) do Nguyễn Tập Trai chép năm Thành Thái Nhâm Thìn (1892). Nội dung: chép các bài văn sách, chủ đề lấy ở 29 thiên trong *Kinh Lễ*.

- *Lễ Thư lược biên* 禮書略編, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.377 có 178 trang). Nội dung: trích 270 câu trong *Kinh Lễ* và 36 câu trong *Kinh Thư*.

Kinh Thi

- *Thi kinh diễn âm* 詩經演音, hiện còn 1 bản viết tay (AB.137 có 300 trang). Nội dung: diễn Nôm *Kinh Thi.*

- *Thi kinh diễn âm* 詩經演音, hiện còn 1 bản chép tay (AB.169 có 394 trang). Nội dung: diễn Nôm *Kinh Thi* theo thể thơ lục bát và song thất lục bát.

- *Thi kinh diễn nghĩa* 詩經演義, hiện còn 5 bản in (VNv.107 có 348 trang, VNv.161 có 240 trang, VNv.162 có 204 trang, VNv.163 có 232 trang và AB.168/1-2 có 754 trang), trong đó 4 bản có ký hiệu VHv đều in năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), còn ký hiệu AB in năm Minh Mệnh thứ 18 (1837). Nội dung: dịch và chú thích toàn bộ *Kinh Thi* ra chữ Nôm.

- *Thi kinh sách lược* 詩經策略, *Mao kinh sách lược* 毛經策略 , hiện còn 5 bản viết tay (VHv.385 có 302 trang, VHv.386 có 276 trang, VHv.888 có 286 trang, VHv.889 có 242 trang, A.1801 có 242 trang). Nội dung: tuyển chọn 350 bài văn sách, đề tài lấy ở các thiên trong *Kinh Thi.*

- *Thi kinh giải âm* 詩經解音, hiện còn 1 bản in (AB.144/1-5 có 924 trang), in năm Quang Trung thứ 5 (1792). Nội dung: dịch và chú thích toàn bộ *Kinh Thi* bằng chữ Nôm.

- *Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca* 詩經書經國語歌, hiện còn 3 bản (VNv.215 có 80 trang, AB.523 có 80 trang và AB.314 có 62 trang), trong đó ký hiệu VNv là bản in, còn ký hiệu AB là bản chép tay. Nội dung: diễn Nôm *Thi kinh* và *Thư kinh* theo thể lục bát.

- *Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca* 詩經書經國語歌, hiện còn 1 bản viết tay (AB.151 có 68 trang) do Trần Thanh Xuyên

đề ngày 13 tháng 8 năm Đinh Mão (?). Nội dung: diễn Nôm *Kinh Thi* và *Kinh Thư* theo thể lục bát.

- *Thi kinh tiệp lục* 詩經捷錄, hiện còn 1 bản in (HVv.24/1-3 có 718 trang), in năm Tự Đức thứ 9 (1856). Nội dung: chú giải ngắn ngọn *Kinh Thi.*

- *Thi Thư sách lược* 詩書策略, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.433 có 344 trang), Nội dung: tuyển 180 bài văn sách, đề tài lấy trong *Kinh Thi* và *Kinh Thư.*

Kinh Thư

- *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義, hiện còn 1 bản viết tay (A.1251 có 184 trang) do Lê Quý Đôn (1726-1784) soạn năm Lê Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Nội dung: dẫn giải và chú thích từng thiên, từng đoạn và từng câu văn trong *Kinh Thư.*

- *Thư kinh đại toàn toàn tiết yếu diễn nghĩa* 書經大全節要演義, hiện còn 1 bản viết tay (AB.145/1-5 có 382 trang). Nội dung: chú giải và diễn Nôm *Kinh Thư.*

- *Thư kinh lược văn* 書經略文, *Thư kinh sách lược* 書經策略, hiện còn 4 bản viết tay (A.1486 có 416 trang, VHv.379 có 302 trang, VHv.890 có 272 trang và VHv.429 có 272 trang). Nội dung: tuyển những bài văn sách từ các trường thi, đề tài lấy trong *Kinh Thư.*

- *Thư kinh tiết yếu* 書經節要, còn 1 bản viết tay (VHv.4/1-4 có 704 trang) do Bùi Huy Bích (1744-1802) soạn. Nội dung: tóm lược nội dung *Kinh Thư*, có chú thích và bình luận.

- *Thư kinh tinh nghĩa* 書經精義, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.1176 có 85 trang). Nội dung: tuyển những bài kinh nghĩa

từ các trường thi, đề tài lấy trong *Kinh Thư* để làm tư liệu cho học sinh chuẩn bị đi thi.

- *Thư lược vấn* 書略問, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.2242 có 138 trang). Nội dung: tuyển 50 bài văn sách từ các trường thi, đề tài lấy trong *Kinh Thư* để làm tư liệu cho học sinh chuẩn bị đi thi.

Kinh Xuân thu

- *Xuân thu chế nghĩa* 春秋制義, hiện còn 1 bản viết tay (VHb.68 có 238 trang) do Đinh Nho Quang (thế kỷ XIX) soạn. Nội dung: tuyển 64 bài kinh nghĩa từ các trường thi, đề tài lấy trong *Kinh Xuân thu* để làm mẫu cho học sinh chuẩn bị đi thi.

- *Xuân thu diễn nghĩa* 春秋演義, *Xuân thu đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 春秋大全節要演義, hiện còn 3 bản in (VNv.115/1-3 có 980 trang, VNv.114/2-3 có 730 trang và VNv.109/2-3 có 730 trang). Nội dung: diễn Nôm (có chú thích) *Kinh Xuân thu.*

- *Xuân thu lược sao* 春秋略抄, hiện còn 1 bản viết tay (VHb.119 có 54 trang), chép năm Bính Thân (1896). Nội dung: nêu một số luận điểm của *Kinh Xuân thu.*

- *Xuân thu lược văn* 春秋略文, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.1115 có 120 trang). Nội dung: tuyển 46 bài văn kinh nghĩa từ các trường thi, đề tài lấy trong *Kinh Xuân thu* để làm mẫu cho học sinh chuẩn bị đi thi.

- *Xuân thu nghĩa lệ tổng luận* 春秋義例總論, hiện còn 1 bản viết tay (A.1435 có 206 trang). Nội dung: bàn về ý nghĩa *Kinh Xuân thu.*

- *Xuân thu quản kiến* 春秋管見, *Ngô gia văn phái Xuân thu quản kiến* 吳家文派春秋管見, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.806/1-4 có 1010 trang) do Ngô Thời Nhậm (1746-1803) soạn. Nội dung: lời bình của Ngô Thời Nhậm về các sự kiện chép trong *Kinh Xuân thu.*

- *Xuân thu tự luận sách văn* 春秋序論策文, hiện còn 1 bản viết tay (VHv.380 có 126 trang). Nội dung: tuyển những bài văn sách, đề tài lấy từ *Kinh Xuân thu.*

Ngoài ra còn khá nhiều tác phẩm mang tên gọi khác có nội dung liên quan đến *Tứ thư* và *Ngũ kinh*, ví dụ như:

- *Ba thi quốc ngữ ca* 葩詩國語歌, còn 1 bản viết tay (AB.360 có 42 trang). Nội dung: diễn Nôm 31 bài thơ trong *Kinh Thi.*

- *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, hiện còn 3 bản viết tay (A.32 có 642 trang, VHv.1322 có 426 trang và VHv.1156 có 140 trang) do Lê Quý Đôn soạn năm Cảnh Hưng Đinh Dậu (1777). Nội dung: ghi chép về chính trị, giáo hóa, phẩm hạnh, lễ nghi, khoa mục, quan chế; trong đó có những đoạn bàn về *Tứ thư* và *Ngũ kinh.*

Trên đây là những tác phẩm Hán Nôm tiêu biểu luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh*. Những tác phẩm này là nguồn tư liệu quan trọng khi nghiên cứu về Nho học ở Việt Nam.

....

Chú thích:

1. Lê Quý Đôn 黎貴惇: *Vân đài loại ngữ* 雲臺類語, A.141, Q.1, (bản dịch), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.31.

2. Phan Huy Chú 潘輝注: *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志, A.1358/1-10, Q.49, (bản dịch), tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.5.

3. Lê Quý Đôn 黎貴惇: *Vân đài loại ngữ* 雲臺類語, A.141, Q.7, (bản dịch), tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.188.

4. Lê Quý Đôn 黎貴惇: *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, VHv.1322/1-2, (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.96.

5. Lê Quý Đôn 黎貴惇: *Vân đài loại ngữ* 雲臺類語, A.141, Q.5, (bản dịch), tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.103.

6. *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu,* Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

KHẢO SÁT THƠ VĂN XƯỚNG HỌA CỦA CÁC SỨ THẦN HAI NƯỚC ĐẠI VIỆT - TRIỀU TIÊN THỜI KỲ TRUNG ĐẠI

Việt Nam và Hàn Quốc[1] chính thức đặt quan hệ ngoại giao ngày 2/12/1992, trong hơn 20 năm qua, quan hệ hợp tác giữa hai nước ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học và giao lưu văn hóa, v.v... Quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc hôm nay và nhìn lại trong quá khứ, chúng ta thấy một mối tình thâm giao, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau trong môi trường văn hóa Đông Á. Sứ thần Phùng Khắc Khoan (Đại Việt) đi sứ Trung Hoa năm 1597 gặp gỡ sứ thần Lý Túy Quang và Kim Hoa Dật Sĩ (Triều Tiên) ở Yên Kinh (nay là Bắc Kinh) Trung Quốc, khi họa thơ cùng các sứ thần Triều Tiên đã viết:

古云四海皆兄弟

相濟同舟出共車

Phiên âm:

Cổ vân tứ hải giai huynh đệ,

Tương tế đồng chu xuất cộng xa.

Dịch nghĩa:

---

[1] Chúng tôi dùng hai quốc hiệu Triều Tiên và Hàn Quốc vì: Triều Tiên trong lịch sử và theo nội dung văn bản, còn Hàn Quốc là chỉ văn bản chúng tôi tham khảo hiện đang lưu hành tại Hàn Quốc.

Từ xưa đã có câu bốn biển cùng là anh em,

Cùng nhau qua sông một thuyền, cùng ra vào chung một xe.

Tinh thần "Tứ hải giai huynh đệ" đã tạo tiền đề cho sự phát triển hợp tác, giao lưu văn hóa giữa các nước, đặc biệt là hai quốc gia có những điểm chung "Tương tế đồng chu xuất cộng xa".

Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam và Hàn Quốc, Việt Nam và Triều Tiên có quan hệ có thể kể từ thế kỷ XII-XIII, với việc Lý Dương Côn và Lý Long Tường vượt biển sang Cao Ly. Sau này, vào khoảng thế kỷ XVII có nhiều người Triều Tiên theo đường biển vào Việt Nam. Quan hệ giao lưu, tiếp xúc và xướng họa thơ văn giữa sứ thần Việt với sứ thần Triều thời trung đại trên đất Trung Quốc có thể kể từ cuộc gỡ giữa sứ thần Lương Như Hộc (Việt) và sứ thần Từ Cư Chính (Triều) vào năm 1460. Hiện nay chúng tôi sưu tập được bài thơ của sứ thần Từ Cư Chính (Triều) họa thơ của sứ thần Lương Như Hộc (Việt), tư liệu này đang lưu giữ tại Hàn Quốc; đây là thông tin mới vì các nhà nghiên cứu Việt Nam trước đây chỉ đề cập đến thơ văn xướng họa của sứ thần Phùng Khắc Khoan (Việt) và sứ thần Lý Túy Quang (Triều) vào năm 1597. Rất tiếc là bài thơ của sứ thần Lương Như Hộc (Việt) hiện chưa tìm được. Cuộc tiếp xúc giữa sứ thần Phạm Hy Lượng (Việt) với sứ thần Lý Dụng Túc (Triều) vào năm 1871 là giao lưu cuối cùng giữa hai sứ thần Việt-Triều trên đất Bắc Kinh (Trung Quốc).

1. Khảo sát thơ văn xướng họa giữa sứ thần Đại Việt và sứ thần Triều Tiên

Theo điều tra của chúng tôi, giao lưu giữa các sứ thần hai nước Việt và Triều có thơ văn xướng họa, tổng cộng là 16 lần, các văn bản tác phẩm giao lưu giữa các sứ thần hai nước Việt và

Triều hiện đang lưu trữ tại Việt Nam, Hàn Quốc và số ít ở Trung Quốc, cụ thể như sau:

1. Gặp gỡ giữa sứ thần Lương Như Hộc 梁如鵠 (Việt) với sứ thần Từ Cư chính 徐居正 (Triều) năm 1459 [1]

Lương Như Hộc (?-?), tự Tường Phủ 翔甫, người xã Hồng Liễu huyện Gia Lộc (nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương). Lương Như Hộc thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông giữ các chức quan như: An phủ Phó sứ, Hàn lâm viện Trực học sĩ, Thị lang Bộ Lễ, Đô Ngự sử, Gia trung thư lệnh kiêm Bí thư giám Học sinh và được cử hai lần đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) vào năm 1443 và năm 1459. Ông là người có công đem nghề khắc ván in dạy cho dân làng Hồng Liễu, sau dân lập đền thờ và được phong Đại vương.

Tra tìm trong các kho thư tịch cổ hiện nay của hai nước Việt Nam và Hàn Quốc, được trợ giúp của các chuyên gia Hàn Quốc, chúng tôi thấy có bài thơ của Từ Cư Chính (1420-1488) họa thơ của Lương Như Hộc chép trong sách *Tứ giai thi tập* 四佳詩集 (quyển 7卷之七) lưu trữ tại Hàn Quốc. Rất tiếc bài thơ của Lương Như Hộc chưa tìm được. Bài thơ của Từ Cư Chính, Bài 1 次安南使梁鵠詩韻/ *Thứ An Nam sứ Lương Như Hộc thi vận.*

2. *Gặp gỡ giữa sứ thần Nguyễn Văn Chất 阮文質 (Việt) với sứ thần Hồng Quí Đạt 洪貴達 và Thân Tùng Hoạch 申從濩 (Triều) năm 1480*

Nguyễn Văn Chất (1422-?) người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc (nay thuộc huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc). Nguyễn Văn Chất thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân năm Mậu Thìn niên hiệu Thái

Hóa thứ 4 (1448) đời vua Lê Nhân Tông. Ông làm quan Thượng thư và được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) năm 1480. Theo ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Canh Tý, Hồng Đức thứ 11 (1480), mùa đông, tháng 11, ngày 18, sai bọn bồi thần Nguyễn Văn Chất, Doãn Hoành Tuấn, Vũ Duy Giáo sang tuế cống nhà Minh"(2). Như vậy đoàn sứ thần gồm 3 người là Nguyễn Văn Chất, Doãn Hoành Tuấn, Vũ Duy Giáo; nhưng theo tư liệu Hán văn đang lưu trữ tại Hàn Quốc, các sách 虛白亭文集 *Hư Bạch Đình văn tập* (卷之一 quyển chi nhất), 虛白先生續集 *Hư Bạch tiên sinh tục tập* (卷之四quyển chi tứ) và續東文選 *Tục Đông văn tuyển* (卷八quyển bát) thì sứ thần Triều Tiên có họa thơ với các vị sứ thần Việt gồm có: Nguyễn Văn Chất 阮文質, Nguyễn An 阮安 , Nguyễn Vỹ 阮 偉 và Vũ Tá 武佐. Gồm các bài: Bài 2 次安南使阮安恒甫韻/ *Thứ An Nam sứ Nguyễn An Hằng Phủ vận*. Bài 3 次安南使阮文質淳夫韻/ *Thứ An Nam sứ Nguyễn Văn Chất Thuần Phu vận*. Bài 4 通州驛館次安南使韻/ *Thông Châu dịch quán thứ An Nam sứ vận*. Bài 5 次安南使阮偉挺夫韻/ *Thứ An Nam sứ Nguyễn Vĩ Đĩnh Phu vận*. Bài 6 贈安南使武佐 (申從濩)/ *Tặng An Nam sứ Vũ Tá* (Thân Tùng Hoạch).

3. *Cuộc gặp gỡ giữa Lê Thời Cử* 黎時舉 *(Việt) và Tào Thân* 曹 伸 *(Triều) khoảng thế kỷ XV*

Về cuộc gặp gỡ này, chúng tôi chưa tra tìm được trong thư tịch Hán Nôm ở Việt Nam, và cũng chưa có thông tin về sứ thần Lê Thời Cử. Trong kho tư liệu Hán văn của Hàn Quốc, các chuyên gia nghiên cứu Hàn Quốc đã tìm được 02 đoạn văn đối thoại bình luận và cùng xướng họa thơ ca giữa Lê Thời Cử và Tào Thân, do tính chất đối thoại là vừa bình rồi lại vừa xướng

họa thơ, giữa những lời bình chúng tôi thống kê được 8 bài thơ (trong đó Lê Thời Cử có 4 bài và Tào Thân có 4 bài). Trong 稗官雜記/ *Bại quan tạp ký* phần 魚叔權 (卷二)/ *Ngư Thúc Quyền* (quyển nhị), Lê Thời Cử có 2 bài và Tào Thân có 1 bài. Trong 海東雜錄/ *Hải Đông tạp lục* phần 權鼈/ *Quyền Miết*, Lê Thời Cử có 2 bài và Tào Thân có 3 bài. Cả 8 bài thơ đều không có tên bài.

Thơ của Lê Thời Cử và Tào Thân, Bài 7, Bài 8, Bài 9, Bài 10, Bài 11, Bài 12, Bài 13, Bài 14, Bài 15.

4. *Gặp gỡ giữa sứ thần Phùng Khắc Khoan 馮克寬 (Việt) với sứ thần Lý Túy Quang 李晬光 và Kim Hoa Dật Sĩ 金華逸士 (Triều) năm 1597*

Phùng Khắc Khoan (1528-1613), hiệu Nghị Trai 毅齋, tự Hoằng Phu 弘夫 và tục gọi là Trạng Bùng, người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất (nay thuộc thành phố Hà Nội). Phùng Khắc Khoan là học trò của Nguyễn Bỉnh Khiêm, khi ông hơn 50 tuổi mới đi thi và đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân năm Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng thứ 3 (1580) đời vua Lê Thế Tông. Ông từng làm quan Thượng thư Bộ Hộ kiêm Quốc tử giám Tế tửu, tước Mai Quận công và được cử làm Chánh sứ khi đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) năm 1597 khi ông 70 tuổi. Sau khi ông mất, được tặng Thái tể, phong làm Phúc thần.

Thơ văn Phùng Khắc Khoan xướng họa cùng Lý Túy Quang (có tài liệu phiên âm là Lý Toái Quang) được chép trong các thi tập của cả hai người. Thơ văn của Lý Túy Quang được khắc in tại Hàn Quốc với tiêu đề *Chi Phong tập* 芝峰集 (Chi Phong là tên hiệu của Lý Túy Quang), trong đó quyển 8 chép toàn bộ thơ văn của họ Lý và họ Phùng với tiêu đề *An Nam quốc sứ thần xướng họa vấn đáp lục* 安南國使臣唱和問答錄. Bùi

Duy Tân và Lý Xuân Chung đã sử dụng bản này để nghiên cứu và giới thiệu. Trong *Chi Phong tập* 芝峰集 phần *An Nam quốc sứ thần xướng họa vấn đáp lục* 安南國使臣唱和問答錄 in 18 bài thơ, 1 đoạn đối đáp và 9 bài bạt.

Về thơ, trong *Chi Phong tập* có 18 bài, Bài 16, Bài 17 安南國使臣唱和問答錄,丁酉冬赴京時,贈安南國使臣二首/ *An Nam quốc sứ thần xướng họa vấn đáp lục, Đinh Dậu đông phó kinh thời, Tặng An Nam quốc sứ thần nhị thủ*. Bài 18, Bài 19 肅次芝峰使公韻,安南使臣馮克寬/*Túc thứ Chi Phong sứ công vận, An Nam sứ thần Phùng Khắc Khoan*. Bài 20, Bài 21 重贈安南使臣疊前韻/ *Trùng tặng An Nam sứ thần điệp tiền vận*. Bài 22, Bài 23 肅和再次海東芝峰使公前韻,馮克寬/*Túc họa tái thứ Hải Đông Chi Phong sứ công tiền vận, Phùng Khắc Khoan*. Bài 24, Bài 25 又贈安南使臣疊前韻/ *Hựu tặng An Nam sứ thần điệp tiền vận*. Bài 26, Bài 27 喜得海東芝峰使公詩序謹再次韻以表同使大筆手澤者,馮克寬/ *Hỉ đắc Hải Đông Chi Phong sứ công thi tự cẩn tải thứ vận dĩ biểu đồng sứ đại bút thủ trạch giả, Phùng Khắc Khoan*. Bài 28, Bài 29 贈安南使臣又疊前韻/ *Tặng An Nam sứ thần hựu điệp tiền vận*. Bài 30, Bài 31 再次韻敬答海東芝峰大手筆,馮克寬/ *Tải thứ vận kính đáp Hải Đông Chi Phong đại thủ bút, Phùng Khắc Khoan*. Bài 32 贈安南使臣排律十韻/ *Tặng An Nam sứ thần bài luật thập vận*. Bài 33 肅次芝峰使公長律十韻,馮克寬/ *Túc thứ Chi Phong sứ công trường luật thập vận, Phùng Khắc Khoan*.

Về văn, trong *Chi Phong tập* có 10 bài văn, trong đó có 1 đoạn đối đáp, 6 bài do người Triều Tiên đề tựa cho Lý Túy Quang và bình luận về cuộc đối thoại của sứ thần hai nước: Bài 1 安南國使臣唱和問答錄,丁酉冬赴京時,安南使臣萬壽聖

節慶賀詩集序/ *An Nam quốc sứ thần xướng họa vấn đáp lục, Đinh Dậu đông phó kinh thời, An Nam sứ thần vạn thọ thánh tiết khánh hạ thi tập tự*. Bài 2 Từ bài 2 chúng tôi lược bỏ đoạn "安南國使臣唱和問答錄,丁酉冬赴京時" của các bài tiếp theo, mà chỉ ghi: 後/ *Hậu*. Bài 3 問答/ *Vấn đáp*. Bài 4 識/*Chí*. Bài 5 題 [李恒福]/ *Đề* (Lý Hằng Phúc). Bài 6 跋 [崔岦]/ *Bạt* (Thôi Lạp). Bài 7 跋[車天輅]/ *Bạt* (Xa Thiên Lộ). Bài 8 跋 [鄭士信]/ *Bạt* (Trịnh Sĩ Tín). Bài 9 跋[李埈]/ *Bạt* (Lý Tuấn). Bài 10 跋[李尚毅]/ Bạt (Lý Thượng Nghị).

Trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm có tác phẩm *Sứ hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩 với các ký hiệu A.555, A.2128, A.431, VHb.264, A.597, VHv.2155, VHv.2156, A.2011, A.241, A.2557, VHv.1915, VHv.1442, A.1364; và có các tên gọi khác nhau: *Phùng Khắc Khoa thi* 馮克寬詩, *Phùng Khoan thi tập* 馮克寬詩集, *Phùng sứ thần thi tập* 馮使臣詩集, *Phùng Thái phó thi* 馮太傅詩, *Phùng Xá xã Phùng công ngôn chí thi* 馮舍社馮公言志詩, *Nghị Trai thi tập* 毅齋詩集, *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩, *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập* 梅嶺使華詩集, *Ngôn chí thi tập* 言志詩集. Sau khi khảo sát các bản có chép thơ xướng họa giữa Phùng Khắc Khoan với Lý Túy Quang, chúng tôi thấy, về thơ của Lý Túy Quang hơn bản *Chi Phong tập* của Hàn Quốc 1 bài. Phần Phùng Khắc Khoan xướng họa với Kim Tiêu Dật Sĩ 金蕭逸士có 20 bài thơ (trong văn bản *Chi Phong tập* 芝峰集của Hàn Quốc không chép). Có điều bản A.2011 và VHv.2155 đề là xướng họa với *Hải Đông Kim Hoa Dật Sĩ* 海東金華逸士, trong khi đó bản A.241 và A.2557 đề là xướng họa với *Hải Đông Kim Tiêu Dật Sĩ* 海東金蕭逸士. Bùi Duy Tân căn cứ theo bản *Ngôn chí thi tập* 言志詩集 VHv.1442,

trong công trình nghiên cứu của mình đã đọc tên hiệu sứ thần Triều Tiên là Kim Dương Dật Sĩ 金羊逸士. Đối chiếu với nhóm *Sứ hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩 chúng tôi thấy cách viết chữ thảo của chữ Hoa 華 và chữ Tiêu 蕭 giản hóa giống tự hình chữ Dương 羊. Chúng tôi dựa vào bản *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩 ký hiệu A.2011 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm và có sưu tập bổ sung thêm để thống kê.

Về thơ, nhóm tác phẩm *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* có 21 bài, Bài 34, Bài 35 海東金華逸士敬次使公前韻猥呈梅南毅齋二首/ *Hải Đông Kim Hoa Dật Sĩ kính thứ sứ công tiền vận ổi trình Mai Nam Nghị Trai* (nhị thủ). Bài 36, Bài 37 馮使再答海東使金華逸士詩次前韻二首/ *Phùng sứ tái đáp Hải Đông sứ Kim Hoa Dật Sĩ thi thứ tiền vận* (nhị thủ). Bài 38, Bài 39 海東金華逸士重和芝峰詩韻謹呈梅南毅齋二首[1]/ *Hải Đông Kim Hoa Dật Sĩ trùng họa Chi Phong thi vận cẩn trình Mai Nam Nghị Trai* (nhị thủ). Bài 40, Bài 41 馮使公三答金華逸士詩韻二首/ *Phùng sứ công tam đáp Kim Hoa Dật Sĩ thi vận* (nhị thủ). Bài 42, Bài 43 金華逸士強疊使公詩韻重讀梅南毅齋二首/ *Kim Hoa Dật Sĩ cường điệp sứ công thi vận trùng độc Mai Nam Nghị Trai* (nhị thủ). Bài 44, Bài 45 馮公五答金華逸士二首/ *Phùng công ngũ đáp Kim Hoa Dật Sĩ* (nhị thủ). Bài 46, Bài 47 海東金華逸士又次芝峰詩韻呈梅南毅齋二首/ *Hải Đông Kim Hoa Dật Sĩ hựu thứ Chi Phong thi vận trình Mai Nam Nghị Trai* (nhị thủ). Bài 48, Bài 49 馮使公七答金華逸士二首/ *Phùng sứ công thất đáp Kim Hoa Dật Sĩ*

[1]. A.2155: 李公又呈前韻/ *Lý công hựu trình tiền vận*: Cho bài này của Lý Chi Phong, nhưng trong *Chi Phong tập* 芝峰集 không có.

(nhị thủ). Bài 50 海東金華逸士步使相詩韻呈梅南毅齋[1]/ *Hải Đông Kim Hoa Dật Sĩ bộ sứ tương thi vận trình Mai Nam Nghị Trai*. Bài 51 馮使公再答/ *Phùng sứ công tái đáp*. Bài 52, Bài 53 再次前韻[2]/ *Tái thứ tiền vận*. Bài 54 金華逸士再次使相長律詩韻猥梅南毅齋敘別/ *Kim Hoa Dật Sĩ tái thứ sứ tương trường luật thi vận ổi Mai Nam Nghị Trai tự biệt*.

Như vậy, sứ thần Phùng Khắc Khoan cùng các sứ thần Triều Tiên xướng họa thơ văn gồm 39 bài thơ và 10 bài văn (gồm cả các bài hậu, bạt, tựa của các trí thức Triều Tiên đề từ cho cuộc đối thoại của sứ thần 2 nước).

5. Gặp gỡ giữa sứ thần Nguyễn Đăng 阮登 *và Lưu Đình Chất* 劉廷質*(Việt) với sứ thần Lý Đẩu Phong* 李斗峰 *(Triều) năm 1613*

Các nhà nghiên cứu đương đại chưa có ai đề cập đến cuộc gặp gỡ này, nhưng trong sử liệu viết bằng chữ Hán của Việt Nam, như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú, *Đại Nam nhất thống chí*, v.v... đều có ghi. Về chuyến đi sứ này, chúng tôi đã giới thiệu trên *Tạp chí Hán Nôm* số 3 (112) năm 2012[(3)].

Nguyễn Đăng và Lưu Đình Chất được cử đi sứ năm 1613, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Quý Sửu, Hoằng Định năm thứ 14

---

1. Chùm thơ này cùng với hai bài trong *Chi Phong tập* 芝峰集 là chùm thơ xướng họa *Tặng An Nam sứ thần bài luật thập vận* 贈安南使臣排律十韻 giữa ba người Phùng Khắc Khoan, Lý Chi Phong, Kim Tiêu Dật Sĩ. Trong *Chi Phong tập* 芝峰集 chỉ có 2 bài. Những bài dưới đây đều là những bài trùng vận với 2 bài đó. Chúng tôi bổ sung thêm theo nhóm *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩.

2. A.2557 không có bài này.

(1613),... Mùa hạ, tháng 4, sai đoàn sứ bộ gồm chánh sứ Lưu Đình Chất và Nguyễn Đăng, cùng Phó sứ Nguyễn Đức Trạch, Hoàng Kỳ, Nguyễn Chính, Nguyễn Sư Khanh sang tuế cống nhà Minh"[4]. Hai ông có thơ họa với sứ thần Triều Tiên được chép trong *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 do Lê Quí Đôn sưu tầm biên tập với các ký hiệu A.3200/1-4, A.1262, A.132/1-4, VHv.117/1-2, VHv.777/1-2, VHv.1450/1-2, VHv.116, A.1334, A.393, A.2743. Theo khảo sát của chúng tôi, thơ của Nguyễn Đăng có 2 bài chép trong bản ký hiệu A.132/4, tờ 95a-96b và tờ 97a-97b; thơ của Lưu Đình Chất cũng có 2 bài chép trong bản ký hiệu A.132/4, tờ 100a. Rất tiếc là bài thơ của Lý Đẩu Phong hiện chúng tôi chưa sưu tầm được.

Nguyễn Đăng (1577-?) người xã Đại Toán huyện Quế Dương (nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh). Ông thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu. Năm Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định thứ 3 (1602) Nguyễn Đăng thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (khoa thi này không lấy Tam khôi, nên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là cao nhất). Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, ông làm quan Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Phúc Nham hầu và được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) năm 1613. Nguyễn Đăng là người có tài về văn chương, khi đi sứ giao lưu các sứ thần Trung Quốc và sứ thần Triều Tiên, các sứ thần đều mến phục tài năng của ông. Khi mất, ông được phong làm Phúc thần.

Thơ của Nguyễn Đăng, Bài 55 古體詩一首,和朝鮮國使李斗峰寄柬長篇/ *Cổ thể thi nhất thủ, Họa Triều Tiên quốc sứ Lý Đẩu Phong ký giản trường thiên* Bài 56 近體詩,和朝鮮國使李斗峰窗前種竹之作/ *Cận thể thi, Họa Triều Tiên quốc sứ Lý Đẩu Phong song tiền chủng trúc chi tác.*

Lưu Đình Chất (1566-1627), người xã Quỳ Chử, huyện Hoằng Hóa (nay thuộc huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa), là con của công thần Lâm Quận công Lưu Đình Thưởng, nhờ thế tập được cất nhắc làm Lại khoa Cấp sự trung. Năm Hoằng Định thứ 8 (1607) ông đi thi, đậu Tiến sĩ, được trao Tự khanh, tước Nhân Lĩnh bá. Năm Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14 (1613), được sung làm Chánh sứ. Khi về được thăng Lại bộ Hữu Thị lang, tước Nhân Lĩnh hầu. Sau được thăng Tả Thị lang. Năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1623), nhờ công tòng giá, được tiến phong Đô Ngự sử, lại thăng Hộ bộ Thượng thư, tước Lộc Quận công. Khi mất, ông được tặng Thiếu sư.

Thơ của Lưu Đình Chất, Bài 57 近體詩, 柬朝鮮國使李斗峰/ *Cận thể thi, Giản Triều Tiên quốc sứ Lý Đẩu Phong*. Bài 58 和朝鮮使李斗峰偶成詩韻/ *Họa Triều Tiên sứ Lý Đẩu Phong ngẫu thành thi vận*.

6. Gặp gỡ giữa sứ thần Hà Tông Mục 何宗穆 *(Việt) với Lý Thạnh* 李晟 *(Triều) năm 1702*

Về thân thế và sự nghiệp của Hà Tông Mục, theo *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*[5] và *Các nhà khoa bảng Việt Nam*[6] thì: Hà Tông Mục (1653-1707), hiệu Chuyết Trai 拙齋, người xã Thuần Thạch huyện Thiên Lộc (nay thuộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh). Hà Tông Mục thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Mậu Thìn niên hiệu Chính Hòa thứ 9 (1688) đời vua Lê Hy Tông. Ông giữ các chức quan, như Kinh lược, Đốc đồng xứ Tuyên Quang, sau thăng chức Tự khanh, Bồi tụng kiêm Phủ doãn phủ Phụng Thiên, Quốc sử quán Biên tu, Tả Thị lang Bộ Hình, tước nam và từng được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) vào năm 1702. Sau

khi mất, ông được tặng chức Thượng thư Bộ Hộ, tước tử. Sau này, một số tài liệu ghi là Hà Tôn Mục vì kiêng huý đời Nguyễn.

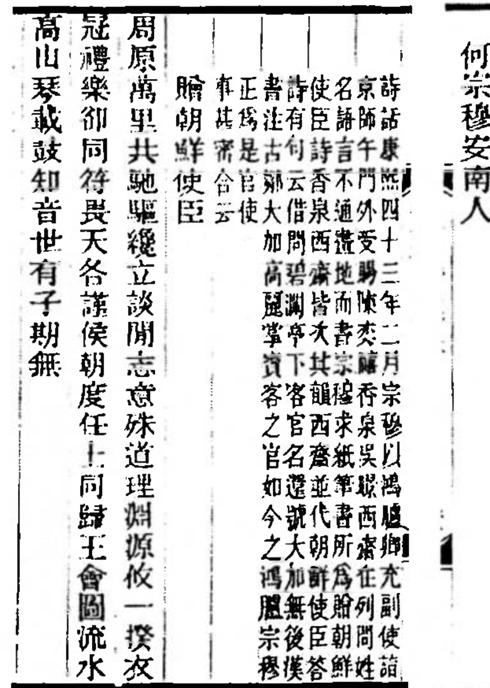
Chuyến đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc) của Hà Tông Mục, trong *Họ Hà các nhà khoa bảng các nhân vật lịch sử văn bia* của Hà Văn Sỹ ghi ông đi sứ 2 lần vào các năm 1699 và năm 1702 (có chỗ lại ghi năm 1703)[7]. *Các nhà khoa bảng Việt Nam* ghi ông đi sứ năm Nhâm Ngọ (1703)[8], nhưng Nhâm Ngọ phải là năm 1702. Như vậy Hà Tông Mục đã đi sứ, và vào năm 1702.

Bài thơ này được chép trong *Vãn tình di thi hội* 晚晴簃詩匯 của Từ Thế Xương, đây là tác phẩm thu thập sao lục một số thơ văn cuối đời Thanh (Trung Quốc), có cả các sứ thần Triều Tiên, An Nam, Lưu Cầu. Sứ thần Việt có 3 bài thơ, 1 bài của Hà Tông Mục, 2 bài của Nguyễn Công Hãng nằm ở quyển thứ 200. Chúng tôi dẫn theo. 中華古詩文网 - 清詩匯《晚晴簃詩匯》徐世昌（1855-1939）編選; nguồn www.cydf-sdgc.org.cn và http://webcache. googleusercontent.com.

Thơ của Hà Tông Mục, Bài 59 贈朝鮮使臣/*Tặng Triều Tiên sứ thần.*

晚晴簃詩匯卷二百目錄
李性源一首　趙宗鉉一首
朴齊家四首　李黃中一首
柳得恭二首　洪敬謨一首
崔夢迹一首　李最應一首
權敦仁二首　金正喜一首
洪良浩十三首　李光稷一首
權永佐一首　洪義錫一首
洪羲瑾一首　韓致應一首
申在明一首　韓永元一首
韓永獻一首　李晚用一首
南尙中一首　許梂一首
李根洙二首　金澤榮二首　以上朝鮮
何宗穆一首　阮公沆一首
范謙益二首　范立齊一首
阮宗匡一首　宋名朗一首
黎梁愼一首　陳登大一首
阮止信一首　阮俔二首
阮輝僅一首　陳文燨二首
吳時仕一首　以上安南　魏克循二首　以上越南
馬執宏一首　蔡溫二首

Ảnh trang mục lục quyển thứ 200 *Vãn tình di thi hội* sưu tập một số thơ văn của tác giả Triều và Việt.


何宗穆安南人

詩話康熙四十三年二月宗穆以鴻臚卿充副使詣
京師午門外受賜陳奕禧香泉吳璟西齋在列問姓
名歸言不通畫地而書宗穆求紙筆書所爲贈朝鮮
使臣詩香泉西齋皆大其韻西齋並代朝鮮使臣答
詩有句云借問碧瀾亭下客官名還號大加無後漢
書注古鄴大加高麗掌賓客之旨如今之鴻臚宗穆
正爲是官使
事甚密合云

贈朝鮮使臣

周原萬里共馳驅纔立談間志意殊道理淵源依一揆衣
冠禮樂御同符畏天各謹侯朝度任土同歸王會圖流水
高山琴載鼓知音世有子期無

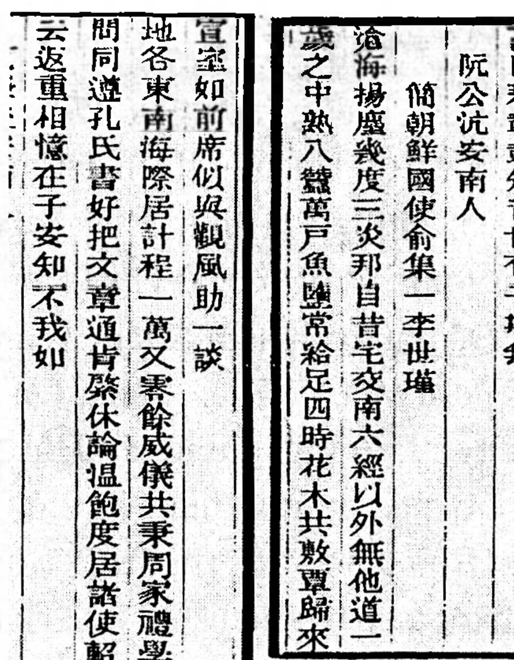
Ảnh nguyên văn của bài thơ của Hà Tông Mục họa tặng sứ thần Triều Tiên trong *Vãn tình di thi hội*

7. Gặp gỡ giữa sứ thần Nguyễn Công Hãng 阮公沆 (Việt) với sứ thần Lý Thế Cẩn 李世瑾 và Du Tập Nhất 俞集一 (Triều) năm 1718

Nguyễn Công Hãng (1680-1732), hiệu Ôn Phủ 温甫 và Tĩnh Am 靜庵, tự Thái Thanh 太清, người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Nguyễn Công Hãng thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa thứ 21 (1700) đời vua Lê Hy Tông. Ông giữ các chức quan như: Đề hình, Thiêm Đô Ngự sử, Đốc trấn Cao Bằng, Tả Thị lang Bộ Binh, Nhập thị Bồi tụng, Thượng thư, tước Sóc Quận công. Sau thăng làm Thiếu bảo, kiêm chức Ngự sử đài Chánh chưởng, Thượng thư Bộ Lại, hàm Thái tử Thái phó. Sau lại được thăng Thái bảo, xếp vào hạng Tá lý công thần và được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm

1718. Cuối đời, do chúa Trịnh Giang nghe lời dèm pha của nịnh thần bèn giáng chức điều ông đi làm Thừa Chánh sứ Tuyên Quang và bắt ép ông phải tự tử.

Trong *Bắc sứ thi tập* 北使詩集 VHv.2166 có chép thơ xướng họa của Nguyễn Công Hãng tặng sứ thần tặng sứ thần Lý Thế Cẩn và Du Tập Nhất; *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選, ký hiệu VHv.1477, quyển 5, tờ 14b ghi tiểu sử Nguyễn Công Hãng và tờ 16a chép 2 bài thơ của ông. Trong *Vãn tình di thi hội* 晚晴簃詩匯 có 2 bài của Nguyễn Công Hãng nằm ở quyển thứ 200. Lý Xuân Chung trong Luận án giới thiệu 3 trang tư liệu trong *Tĩnh Hiên tập* của Lý Thế Cẩn có 8 bài thơ xướng họa giữa Lý Thế Cẩn với Nguyễn Công Hãng (mỗi người 4 bài)[9]. Nhưng có 2 bài trong *Tĩnh Hiên tập* thì ở *Bắc sứ thi tập* đề là của Du Tập Nhất. Chúng tôi bảo lưu ý kiến và chọn bản *Bắc sứ thi tập* là bản đầy đủ hơn cả, 12 bài của 3 tác giả, có tham khảo với các bản còn lại để đính chính bổ sung.


阮公沆 安南人
簡朝鮮國使俞集一 李世瑾
滄海揚塵幾度三炎邦自昔宅交南六經以外無他道一
歲之中熟八蠶萬戶魚鹽常給足四時花木共敷覃歸來
宣室如前席似與觀風助一談
地各東南海際居計程一萬又零餘威儀共秉周家禮學
問同遵孔氏書好把文章通肯綮休論温飽度居諸使軺
云返重相憶在子安知不我如

Hai bài thơ của Nguyễn Công Hãng trong *Vãn tình di thi hội*

Như vậy giữa sứ thần Nguyễn Công Hãng với sứ thần Lý Thế Cẩn và Du Tập Nhất có 12 bài.

Thơ của Nguyễn Công Hãng, Bài 60, Bài 61, Bài 62, Bài 63 安南正使兵曹西鄉靜庵阮公沆謹稿/ *An Nam Chánh sứ Binh tào Tây hương Tĩnh Am Nguyễn Công Hãng cẩn cảo.*

Thơ của Du Tập Nhất, Bài 64, Bài 65, Bài 66, Bài 67 朝鮮正使刑部尚書姓俞名集一號守玄居士和韻/ *Triều Tiên Chánh sứ Hình bộ Thượng thư tính Du danh Tập Nhất hiệu Thủ Huyền Cư Sĩ họa vận.*

Thơ của Lý Thế Cẩn, Bài 68, Bài 69, Bài 70, Bài 71 副使判官姓李名世瑾青丘人號靜軒居士和韻詩四首/ *Phó sứ Phán quan tính Lý danh Thế Cẩn Thanh Khâu nhân hiệu Tĩnh Hiên Cư Sĩ họa vận thi* (tứ thủ).

8. Gặp gỡ giữa sứ thần Lê Quý Đôn 黎貴惇 (Việt) với sứ thần Hồng Khải Hy 洪啓禧, Lý Huy Trung 李徽中 và Triệu Vinh Tiến 趙榮進 (Triều) năm 1760

Lê Quý Đôn (1726-1784), hiệu Quế Đường 桂堂, tự Doãn Hậu 允厚, người xã Diên Hà phủ Tiên Hưng trấn Sơn Nam Hạ (nay thuộc huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình). Ông còn có tên là Lê Danh Phương 黎名芳. Lê Quý Đôn thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh năm Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời vua Lê Hiển Tông. Ông là người thông minh, học rộng, hiểu sâu; từ thi Hương, thi Hội đến thi Đình đều đỗ đầu. Ông giữ chức quan, như: Thừa chỉ tước Dĩnh Thành bá, lại thăng Nhập thị Bồi tụng, Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Dĩnh Thành hầu; rồi bị giáng làm Thị lang Bộ Lễ, Tham tri kiêm Trấn thủ xứ Thuận Quảng. Sau ông lại được mời về kinh đô và giữ các chức như Tả Thị lang Bộ Hộ, Đô Ngự sử, tước Nghĩa Phái

hầu; rồi được cử làm Hiệp trấn Nghệ An. Ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm 1760. Sau khi ông mất, được tặng chức Thượng thư Bộ Công, gia phong Dĩnh Quận công. Lê Quý Đôn biên soạn nhiều sách về các lĩnh vực: triết học, kinh tế, văn học, sử học....

Trong *Quế Đường thi tập* 桂堂詩集 có thơ của Lê Quý Đôn với Hồng Khải Hy, Lý Huy Trung, Triệu Vinh Tiến. Nhóm văn bản Quế Đường hiện có 2 văn bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm với các ký hiệu VHv.2341 và A.576. Trong đó VHv.2341 chữ viết tháu, nhưng mạch văn gãy gọn đủ ý, thiếu lời dẫn trước các bài thơ; A.576 chữ chân phương, đủ các lời dẫn nhưng chữ nghĩa không chuẩn, có chỗ chép thiếu. *Quế Đường thi tập* VHv.2341 có chép mục lục 7 bài xướng họa.

Văn của Hồng Khải Hy chép trong tác phẩm *Thánh mô hiền phạm lục* 聖謨賢範錄 hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có hai bản ký hiệu VHv.275/1 và A.846. Bản VHv.275/1 là bản đáng tin cậy có chép 1 bài tựa của Hồng Khải Hy, chúng tôi lấy VHv.275/1 làm bản chính và có đối chiếu bổ sung với bản A.846. Tác phẩm *Quần thư khảo biện* 群書考辨 lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 3 ký hiệu: A.1872, A.252 và VHv.90/1-2. Ở đây chúng tôi chọn bản VHv.90/1-2, trong bản này có 1 bài tựa của Hồng Khải Hy, 2 đoạn giản văn của Hồng Khải Hy và Lý Huy Trung.

Thơ của Lê Quí Đôn, Bài 72 柬朝鮮國使洪啓禧趙榮進李徽中/ *Giản Triều Tiên quốc sứ Hồng Khải Hy, Triệu Vinh Tiến, Lý Huy Trung*. Bài 73, Bài 74 再疊前韻送朝鮮國使/ *Tái điệp tiền vận tống Triều Tiên quốc sứ*.

Thơ của Hồng Khải Hy, Bài 75 附朝鮮國使洪啓禧和詩 /*Phụ Triều Tiên quốc sứ Hồng Khải Hy họa thi*. Bài 76 附朝

鮮國使鴻啓禧和詩/*Phụ Triều Tiên quốc sứ Hồng Khải Hy họa thi.*

Thơ của Lý Huy Trung, Bài 77 李徽中和詩/*Lý Huy Trung họa thi.* Bài 78 李徽中和詩/ *Lý Huy Trung họa thi.*

Về văn của Hồng Khải Hy, trong *Thánh mô hiền phạm lục* có 1 bài tựa, Bài 11 聖謨賢範錄序,乾隆二十六年二月上浣,朝鮮國正使崇祿大夫行吏曹判書兼知經筵事弘文館提學世子左賓客南陽洪啓禧謹序/ *Thánh mô hiền phạm lục tự, Càn Long nhị thập lục niên nhị nguyệt thượng hoán, Triều Tiên quốc Chánh sứ Sùng Lộc đại phu Hành Lại tào Phán thư kiêm Tri Kinh diên sự Hoằng Văn quán Đề học Thế tử Tả Tân khách Nam Dương Hồng Khải Hy cẩn tự.* Trong *Quần thư khảo biện* có 1 bài tựa và 1 bài giản. Bài 12 群書考辦序,乾隆二十六年辛巳正月上澣,朝鮮國正使庭對狀元崇祿大夫行吏曹判書兼經筵事弘文館提學世子右賓客洪啓禧拜序/ *Quần thư khảo biện tự, Càn Long nhị thập lục niên Tân Tỵ chính nguyệt thượng cản, Triều Tiên quốc Chánh sứ Đình đối Trạng nguyên Sùng Lộc Đại phu Hành Lại tào Phán thư kiêm Kinh diên sự Hoằng Văn quán Đề học Thế tử Hữu Tân khách Hồng Khải Hy bái tự.* Bài 13 附朝鮮國使小簡,啓禧又拜/ *Phụ Triều Tiên quốc sứ tiểu giản, Khải Hy hựu bái.*

Về văn của Lý Huy Trung, trong *Quần thư khảo biện* có 1 bài giản, Bài 14 朝鮮國行臺知製教李徽中拜/ *Triều Tiên quốc Hành đài Tri Chế giáo Lý Huy Trung bái.*

9. Gặp gỡ giữa sứ thần Vũ Huy Đĩnh 武輝珽 *và Đoàn Nguyễn Thục* 段阮俶 *(Việt) với sứ thần Doãn Đông Thăng* 尹東升 *và Lý Trí Trung* 李致中 *(Triều) năm 1771*

Vũ Huy Đĩnh (1730-1789), hiệu Di Hiên 頤軒, tự Ôn Kỳ 溫奇 thụy là Văn Trung 文忠, người xã Mộ Trạch huyện Đường

An (nay thuộc xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương). Ông còn có tên Trọng Cung 仲恭 và Huy Túc 輝鏽. Vũ Huy Đĩnh thi đỗ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754) đời vua Lê Hiển Tông. Ông giữ các chức quan như: Thừa Chánh sứ, Hữu Thị lang Bộ Lễ, tước Hồng Trạch bá và được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm 1771.

Thơ xướng họa của Vũ Huy Đĩnh với sứ thần Doãn Đông Thăng và Lý Trí Trung được chép *Hoa trình thi tập* 華程詩集. Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 3 bản *Hoa trình thi tập*, bản ký hiệu A.2797 đề thơ của Nguyễn Tông Quai, bản ký hiệu A.446 đề thơ của Vũ Huy Đĩnh, bản ký hiệu A.2530 đề thơ của Nguyễn Gia Cát. Chúng tôi chọn bản ký hiệu A.446 có 3 bài thơ xướng họa của Vũ Huy Đĩnh với sứ thần Doãn Đông Thăng và Lý Trí Trung.

Thơ của Vũ Huy Đĩnh, Bài 79 贈朝鮮國使並序/ *Tặng Triều Tiên quốc sứ tịnh tự.*

Thơ của Lý Trí Trung, Bài 80 附朝鮮國使答贈詩二首並引 / *Phụ Triều Tiên quốc sứ đáp tặng thi nhị thủ tịnh dẫn.*

Thơ của Doãn Đông Thăng, Bài 81 朝鮮國价老圃尹東昇拜 / *Triều Tiên quốc giới Lão Phố Doãn Đông Thăng bái.*

Về thân thế Đoàn Nguyễn Thục (1728-1783), bài văn bia 壬申科進士題名記/ *Nhâm Thân khoa Tiến sĩ đề danh ký* (Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời vua Lê Hiển Tông tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội (thác bản N^{0}1360) ghi: 段阮俶瓊瑰縣海安社儒生中式祖貫文江縣大幸社[ ]原名段維靜/ Đoàn Nguyễn Thục người xã

Hải An huyện Quỳnh Côi, Nho sinh trúng thức, nguyên quán xã Đại Hạnh huyện Văn Giang, vốn họ [ ], nguyên tên là Đoàn Duy Tĩnh[10]. *Các nhà khoa bảng Việt Nam ghi*: Đoàn Duy Tĩnh (1728-1783), người xã Hải An huyện Quỳnh Côi - Nay thuộc xã Quỳnh Nguyên huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Quê gốc ở thôn Đại Hạnh huyện Văn Giang. Sau đổi tên là Đoàn Nguyễn Thục. 25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, sau đó giữ chức Thống lĩnh Tây đạo. Làm quan đến chức Phó Đô Ngự sử, tước bá // LHĐK: tước Kình Xuyên bá, Đốc thị Nghệ An. Vì bàn việc bất đồng nên xin về nghỉ. Thọ 58 tuổi[11].

Chuyến đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc) và có thơ xướng họa với sứ thần Triều Tiên của Đoàn Nguyễn Thục chưa được các nhà nghiên cứu hiện nay giới thiệu. Trong *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選, ký hiệu VHv.1477, quyển 6, tờ 3a có ghi về Đoàn Nguyễn Thục 段阮俶 từng đi sứ nhà Thanh. Lý Xuân Chung, trong Luận án từng đề cập đến chuyến đi sứ của Vũ Huy Đĩnh và giới thiệu cuốn *Quốc triều bảng lục* có viết: "Theo *Quốc triều bản lục*, Lý Trí Trung thi đỗ Tiến sĩ năm Tân Tỵ triều vua Anh Tổ (1761). Mùa đông năm 1772 thăng chức Lại tào Phán thư, được cử đi sứ nhà Thanh. Ông đã gặp sứ thần nước ta, trong đó Chánh sứ Đoàn Nguyễn Thục và Phó sứ Vũ Huy Đĩnh"[12]. Như vậy thì Đoàn Nguyễn Thục đi sứ năm 1771 và làm Chánh sứ, Vũ Huy Đĩnh làm Phó sứ, năm 1772 là năm sứ thần hai nước Việt-Triều gặp nhau ở Bắc Kinh (Trung Quốc). Trong chuyến đi này, Đoàn Nguyễn Thục có tặng thơ sứ thần Triều Tiên là Doãn Đông Thăng và Lý Trí Trung. Bài thơ của Đoàn Nguyễn Thục được chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越

詩選, ký hiệu VHv.1477, quyển 6, tờ 5a ghi là 餞朝鮮國使尹東升李致中/ *Tiễn Triều Tiên quốc sứ Doãn Đông Thăng Lý Trí Trung*. Trong *Hoa trình ngẫu bút lục* 華程偶筆錄, ký hiệu A.679 có chép bài thơ *Tiễn Triều Tiên quốc sứ Doãn Đông Thăng Lý Trí Trung* nhưng không đề tác giả, đây là dị bản bài thơ của Đoàn Nguyễn Thục.

Thơ của Đoàn Nguyễn Thục, Bài 82 餞朝鮮國使尹東升李致中/ *Tiễn Triều Tiên quốc sứ Doãn Đông Thăng Lý Trí Trung*.



Tờ 3a ghi tiểu sử Đoàn Nguyễn Thục

Tờ 5a ghi thơ của Đoàn Nguyễn Thục

10. Gặp gỡ giữa sứ thần Hồ Sỹ Đống 胡士棟 *(Việt) với sứ thần Lý Quang* 李光, *Trịnh Vũ Thuần* 鄭武純 *và Doãn Phường* 尹坊 *(Triều) năm 1778*

Hồ Sĩ Đống (1739-1785), hiệu Trúc Hiên 竹軒 và Dao Đình 瑤亭, tự Long Thủ 隆首 và Thông Phủ 通甫, người xã Hoàn

Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An (nay thuộc huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An). Ông còn có tên là Hồ Sĩ Đồng 胡士仝. Hồ Sĩ Đống thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân năm Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772) đời vua Lê Hiển Tông. Ông từng giữ các chức quan như: Tả Thị lang Bộ Hộ quyền Phủ sự, Đồng Tham tụng, tước Kinh Dương hầu và được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm 1778. Sau khi ông mất được tặng Thượng thư Bộ Công và ban tước Quận công.

Thơ của Hồ Sĩ Đống với sứ thần Lý Quang, Trịnh Vũ Thuần và Doãn Phường có trong *Hoàng Việt thi tuyển*, quyển 6, ký hiệu VHv.1477 và *Hoa trình khiển hứng* A.515. Chúng tôi chọn bản *Hoàng Việt thi tuyển*, gồm 5 bài thơ, trong đó Hồ Sĩ Đống 2 bài, Lý Quang 1 bài, Trịnh Vũ Thuần 1 bài và Doãn Phường 1 bài. Bài 83 贈朝鮮國使李珖鄭宇淳尹坊回國/ *Tặng Triều Tiên quốc sứ Lý Quang, Trịnh Vũ Thuần, Doãn Phường hồi quốc*. Bài 84 又三陪臣詩/ *Hựu tam Bồi thần thi*. Bài 85 他和答三律/ *Tha họa đáp* (tam luật). Bài 86 海東李珖拜/ *Hải Đông Lý Quang bái*. Bài 87 海東鄭宇淳拜/ *Hải Đông Trịnh Vũ Thuần bái*.

11. Gặp gỡ giữa sứ thần Nguyễn Đề 阮提 *(Việt) với sứ thần Lý Hanh Nguyên* 李亨元 *và Từ Hữu Phòng* 徐有防 *(Triều) năm 1789*

Nguyễn Đề (1761-1805), hiệu Quế Hiên 桂軒, người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con của Nguyễn Nghiễm và là anh Nguyễn Du. Nguyễn Đề đỗ Cử nhân năm Quí Mão niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783) đời vua Lê Hiển Tông. Ông từng giữ các chức quan: Thị nội kiêm Phó tri Thị nội Thư tả Lại phiên, sau làm ở Khu mật viện tước Đức Phái

hầu. Thời Tây Sơn, ông giữ chức Hiệp tán Quân cơ, Hàn lâm viện Thị thư, Đông các Đại học sĩ, Thái sử, Thự Tả Thị lang tước Nghi Thành hầu, Hiệp tán nhung vụ. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) hai lần, lần thứ nhất vào năm Quang Trung thứ 2 (1789) và làm Phó sứ, lần thứ hai vào năm Cảnh Thịnh thứ 3 (1795).

Thơ của Nguyễn Đề với Lý Hanh Nguyên và Từ Hữu Phòng được chép trong nhóm văn bản: *Hoa trình tiêu khiển tập* 華程消遣集 ký hiệu A.1361 chữ chân; *Hoa trình thi tập* 華程詩集 ký hiệu VHv.149 chữ thảo. Chúng tôi chọn bản VHv.149 và tham khảo bản A.1361 để công bố, gồm 9 bài thơ, trong đó Nguyễn Đề 5 bài, Lý Nguyên Hanh 2 bài và Từ Hữu Phòng 2 bài.

Cụ thể như sau: Bài 88 柬朝鮮國使臣/ *Giản Triều Tiên quốc sứ thần*. Bài 89 附錄朝鮮國副使禮曹判書李亨元和体/ *Phụ lục Triều Tiên quốc Phó sứ Lễ tào Phán thư Lý Hanh Nguyên họa thể*. Bài 90 再柬朝鮮國使臣/ *Tái giản Triều Tiên quốc sứ thần*. Bài 91 附錄朝鮮國副使禮曹判書李亨元和体/ *Phụ lục Triều Tiên quốc Phó sứ Lễ tào Phán thư Lý Nguyên Hanh họa thể*. Bài 92 再柬朝鮮國使臣李亨元伊謝以公忙不能屬和/ *Tái giản Triều Tiên quốc sứ thần Lý Hanh Nguyên y tạ dĩ công mang bất năng chúc họa*. Bài 93 附錄朝鮮國副使吏曹判書内閣學士徐有防和体/ *Phụ lục Triều Tiên quốc Phó sứ Lại tào Phán thư Nội các Học sĩ Từ Hữu Phòng họa thể*. Bài 94 和答朝鮮國副使徐有防伊亦謝以公忙不能屬和/ *Họa đáp Triều Tiên quốc Phó sứ Từ Hữu Phòng y diệc tạ dĩ công mang bất năng chúc họa*. Bài 95 贈别朝鮮國使臣特同赴禮部餞宴/ *Tặng biệt Triều Tiên quốc sứ thần đặc đồng phó Lễ bộ tiễn yến*. Bài 96 附錄朝鮮國徐有防和体/ *Phụ lục Triều Tiên quốc Từ Hữu Phòng họa thể*.

12. Gặp gỡ giữa sứ thần Phan Huy Ích 潘輝益, Vũ Huy Tấn 武輝晉 và Đoàn Nguyễn Tuấn 段阮俊 (Việt) với sứ thần Từ Hạo Tu 徐浩修, Lý Bách Hanh 李百亨 và Phác Tề Gia 樸齊家 (Triều) năm 1790

Phan Huy Ích (1751-1822), ông vốn tên là Duệ 裔, rồi đổi là Công Huệ 公蕙, sau vì kiêng húy Đặng Thị Huệ nên đổi là Huy Ích. Phan Huy Ích hiệu Dụ Am 裕庵 và Đức Hiên 德軒, tự Khiêm Thụ Phủ 謙受甫 và Chi Hoà 之和, người xã Thu Hoạch huyện Thiên Lộc (nay thuộc huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh). Phan Huy Ích thi Hương đỗ Giải nguyên, sau thi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1775) đời vua Lê Hiển Tông. Thời Lê, ông giữ các chức quan Hàn lâm viện Thừa chỉ, Tham chính xứ Sơn Nam. Thời Tây Sơn, ông giữ các chức quan: Tả Thị lang Bộ Hình, Thị trung Ngự sử, Thượng thư Bộ Lễ, tước Thụy Nhan hầu và được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm 1790. Thời Nguyễn, ông sống ở tại quê và dạy học.

Vũ Huy Tấn (1749-1800), hiệu Đạm Trai 澹齋, người xã Mộ Trạch huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Hương cống năm Mậu Tý, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1768) đời vua Lê Hiển Tông. Thời Tây Sơn, ông từng giữ các chức quan: Thị lang Bộ Công tước bá, sau thăng Thượng thư Bộ Công, tước hầu và đặc cách hàng Thượng trụ quốc. Ông hai lần đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc), lần thứ nhất vào năm 1789, lần thứ hai vào năm 1790.

Đoàn Nguyễn Tuấn (1750-?), hiệu Hải Ông 海翁, người xã Hải An huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình). Ông thi đỗ Cử nhân vào thời Lê

Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông, nhưng hiện chưa tìm được tài liệu nào ghi chép chính thức ông thi đỗ năm nào và tham gia giữ các chức quan nào vào thời kỳ này. Thời Tây Sơn, ông giữ các chức quan: Hàn lâm viện Trực học sĩ, Thượng thư Bộ Lại, tước Hải Phái hầu và được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm 1790.

Thơ xướng họa của Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn và Đoàn Nguyễn Tuấn (Việt) với sứ thần Từ Hạo Tu, Lý Bách Hanh và Phác Tề Gia không chỉ có ở *Tinh sà kỉ hành* 星槎紀行 trong *Danh thi hợp tuyển* 名詩合選; mà có cả trong nhóm văn bản của Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn. *Danh thi hợp tuyển* hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 6 bản với các ký hiệu A.1416, A.1352, VHv.799/1-2, VHv.1866, VHv.1596, A.212. Bản ký hiệu VHv.1596, quyển 9 là tập thơ *Tinh sà kỉ hành* của Phan Huy Ích. Các bản thi tập có bản đề rõ ai xướng ai họa và có bản không đề rõ. Chúng tôi đối chiếu các nhóm văn bản của Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn cùng với văn bản của Từ Hạo Tu để đối chiếu và bổ sung. Phần nào đề rõ người xướng họa, chúng tôi xác minh và chú thích thêm.

Tinh sà kỉ hành, bản in đề của Phan Huy Ích, chúng tôi bảo lưu là thơ của Phan Huy Ích. Các bản sao khác, bài thơ đề rõ tác giả mà không trùng với Phan Huy Ích thì thơ coi là của tác gia đó. Thơ của Phan Huy Ích có 5 bài.

Thơ của Vũ Huy Tấn có 1 bài chép trong燕行紀,卷二,起熱河至圓明園[七月],十九日丁酉/ *Yên hành kỷ, quyển nhị, Khởi Nhiệt Hà chí Viên Minh viên, [thất nguyệt], thập cửu nhật Đinh Dậu* (tác phẩm Triều Tiên). Trong tác phẩm này còn chép 1 bài thơ của Vũ Huy Tấn, 1 bài thơ của Từ Hạo Tu (trong *Hoa*

trình hậu tập 華程後集 ký hiệu A.700, có chép bài thơ này với tiêu đề *Phụ Triều Tiên quốc sứ Lại tào họa thi vân*) và 1 bài văn của Từ Hạo Tu 徐浩修, 1 bài thơ của Lý Bách Hanh và 1 bài thơ của Phác Tề Gia. Lý Xuân Chung trong Luận án đã giới thiệu, chúng tôi có tham khảo và theo nguồn: htt://db.itkc.or.kr. Bài thơ của Vũ Huy Tấn còn được chép trong *Yên đài thu vịnh* 燕臺秋詠 ký hiệu A.1697. *Yên đài thu vịnh* được ghi là thơ của Ngô Thời Nhậm, nhưng một số học giả đã phân tích và cho rằng đó là thơ của Phan Huy Ích và Vũ Huy Tấn. Có 8 bài thơ chép trong *Yên đài thu vịnh* cũng được chép trong *Tinh sà kỷ hành* của Phan Huy Ích và có 1 bài không đề tác giả nhưng giống với bài của Vũ Huy Tấn trong 燕行紀,卷二,起熱河至圓明園[七月], 十九日丁酉/ *Yên hành kỷ, quyển nhị, Khởi Nhiệt Hà chí Viên Minh viên, [thất nguyệt], thập cửu nhật Đinh Dậu* (tác phẩm Triều Tiên). Trong *Hoa trình hậu tập* 華程後集 ký hiệu A.700, có chép 5 bài thơ xướng họa với sứ Triều Tiên, sau khi xem xét nội dung văn bản có ghi "Gia tôn (cha tôi tức Vũ Huy Đĩnh) từng đi sứ, hay chữ Phan huynh, Đoàn huynh", chúng tôi cho rằng 5 bài thơ này là của Vũ Huy Tấn.

Thơ của Đoàn Nguyễn Tuấn chép trong các tập *Hải Yên thi tập* 海煙詩集 ký hiệu A.1167, *Hải Ông thi tập* 海翁詩集 ký hiệu A.2603; *Hải Phái thi tập* 海派詩集 (còn có tên là *Hải Phái thi cảo* 海派詩稿) ký hiệu A.310. Chúng tôi theo bản *Hải Ông thi tập* ký hiệu A.2603, có 6 bài thơ và có đối chiếu với các bản khác.

Như vậy chuyến đi sứ năm 1789, sứ thần Việt xướng họa với sứ thần Triều Tiên tổng cộng có 21 bài thơ và 1 bài văn, trong đó Phan Huy Ích 5 bài, Vũ Huy Tấn 6 bài, Đoàn Nguyễn Tuấn 6 bài, Từ Hạo Tu 2 bài thơ và 1 bài văn, Lý Bách Hanh 1 bài, Phác Tề Gia 1 bài).

Thơ văn của Phan Huy Ích và Từ Hạo Tu, Lý Bách Hanh, Phác Tề Gia:

Thơ, Bài 97 柬朝鮮國使/ *Giản Triều Tiên quốc sứ*. Bài 98 朝鮮徐判書和送即席再柬/ *Triều Tiên Từ Phán thư họa tống tức tịch tái giản*. Bài 99 附錄徐判書和詩/ *Phụ lục Từ Phán thư họa thi*. Bài 100 三柬朝鮮徐判書/ *Tam giản Triều Tiên Từ Phán thư*. Bài 101 朝鮮李校理和詩再贈前韻/ *Triều Tiên Lý Hiệu lý họa thi tái tặng tiền vận*. Bài 102 附錄李校理和詩/ *Phụ lục Lý Hiệu lý họa thi*. Bài 103 侍宴西苑朝鮮書記樸齊家攜扇詩就呈即席和贈/ *Thị yến Tây uyển Triều Tiên thư ký Phác Tề Gia huề phiến thi tựu trình tức tịch họa tặng*. Bài 104 附錄樸齊家詩/ *Phụ lục Phác Tề Gia thi*.

Thơ của Vũ Huy Tấn, Bài 105 柬朝鮮國使/ *Giản Triều Tiên quốc sứ*; và bài họa thơ Vũ Huy Tấn của Từ Hạo Tu, Bài 106 和武詩曰/ *Họa Vũ thi viết* (trong *Hoa trình hậu tập* 華程後集ký hiệu A. 700, bài thơ này với tiêu đề *Phụ Triều Tiên quốc sứ Lại tào họa thi vân*). Bài 107 是日奉旨先回朝圓明殿,鮮使後二日方起程因依前韻再柬/ *Thị nhật phụng chỉ tiên hồi triều Viên Minh điện, Tiên sứ hậu nhị nhật phương khởi trình nhân y tiền vận trình giản*. Bài 108 附朝鮮國使到圓明殿再復/ *Phụ Triều Tiên quốc sứ đáo Viên Minh điện tái phục*. Bài 109 三柬朝鮮國使/ *Tam giản Triều Tiên quốc sứ*. Bài 110 四柬朝鮮國使李校里/ *Tứ giản Triều Tiên quốc sứ Lý Hiệu lý*. Bài 111 又和朝鮮使行人內閣檢書摸序家詩韻/ *Hựu họa Triều Tiên sứ hành nhân Nội các Kiểm thư Mô Tự Gia thi vận*.

Văn, Bài 15 Trong *Yên hành ký* (của Hàn), Từ Hạo Tu có ghi lại đoạn giao lưu giữa sứ thần Triều và sứ thần Việt là các sứ bộ Phan Huy Ích, Vũ Công Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn. Chúng tôi

trích dẫn theo nguồn *Hàn Quốc cổ điển tổng hợp* 韓國古典綜合 http://db.itkc.or.kr.

Thơ Đoàn Nguyễn Tuấn, Bài 112, Bài 113 次韻柬朝鮮判書徐翰林李/ *Thứ vận giản Triều Tiên Phán thư Từ Hàn lâm Lý*. Bài 114 朝鮮得詩云好詩好詩仍日奉和竟不見動靜復詩催之/ *Triều Tiên đắc thi vân: hảo thi hảo thi, nhưng nhật phụng họa, cánh bất kiến động tĩnh, phục thi thôi chi*. Bài 115 又/ *Hựu*. Bài 116 朝鮮書狀以書請教余代人和之亦迄不復見/ *Triều Tiên Thư trạng dĩ thư thỉnh giáo, dư đại nhân họa chi diệc ngật bất phục kiến*. Bài 117 又/ *Hựu*.

13. Gặp gỡ giữa sứ thần Đinh Tường Phủ 丁翔甫 *(Việt) với sứ thần Triều (chưa rõ ai) năm 1819*

Về cuộc gặp gỡ này, chúng tôi chưa tra tìm được trong thư tịch Hán Nôm ở Việt Nam, và sứ thần Đinh Tường Phủ chúng tôi cũng chưa tìm được thông tin về tác giả. Trong kho tư liệu Hán Nôm của Việt Nam, ở tác phẩm *Bảo triện Hoàng giáp Trần công thi tập* 寶篆黃甲陳公詩集 VHv.1468, có tập thơ của Đinh Tường Phủ với nhan đề *Cổ Hoan Khê Đình Đinh Tường Phủ sứ trình thi tập* 古鸛溪亭丁翔甫使程詩集 gồm: thơ vịnh phong cảnh, thơ nói lên cảm tưởng khi đi sứ Trung Quốc. Chúng tôi tìm được hai bài thơ của Đinh Tường Phủ gửi sứ thần Triều Tiên. Bài 118 柬朝鮮國使/ *Giản Triều Tiên quốc sứ*. Bài 119 再柬/ *Tái giản*.

14. Gặp gỡ giữa sứ thần Phạm Chi Hương 范芝香 *(Việt) với sứ thần Lý Dụ Nguyên* 李裕元 *(Triều) năm 1845*

Phạm Chi Hương (?-1871), hiệu My Xuyên 眉川 và tự Sĩ Nam 士南, người xã My Thự huyện Đường An (nay thuộc

huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Cử nhân năm Mậu Tý niên hiệu Minh Mệnh thứ 9 (1828) đời vua Nguyễn Thánh Tổ và từng giữ các chức quan như: Tri huyện, Tổng đốc Ninh Thái, Bố chánh Thái Nguyên và được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm 1845. Tác phẩm của ông có *My Xuyên sứ trình thi tập* 郿川使程詩集 ký hiệu A.251. Theo *Thư mục sách Hán Nôm ở Thư viện Quốc gia*[13] trong *Đại gia thi văn tập* 大家詩文集 ký hiệu R.1717, thì Phạm Chi Hương là cháu ngoại Lê Trọng Thứ ở Diên Hà (thân phụ Lê Quý Đôn) có soạn bài văn bia tại đền thờ ông ngoại vào năm Tự Đức thứ 12 (1859).

Trong *My Xuyên sứ trình thi tập* 郿川使程詩集 ký hiệu A.251, chép 1 bài thơ của Phạm Chi Hương 范芝香 tặng sứ thần Lý Dụ Nguyên 李裕元. Bài 120 贈朝鮮書狀李學士裕元題扇/ *Tặng Triều Tiên Thư trạng Lý học sĩ Dụ Nguyên đề phiến.*

15. Gặp gỡ giữa sứ thần Nguyễn Tư Giản 阮思僩 *(Việt) với sứ thần Triệu Bỉnh Cảo* 趙秉鎬, *Kim Hữu Uyên* 金有淵 *và Nam Đình Thuận* 南廷順 *(Triều) năm 1868*

Nguyễn Tư Giản (1822-1890), hiệu Thạch Nông 石農, ông vốn tên là Nguyễn Văn Phú 阮文富, được vua phê đổi là Nguyễn Tư Giản. Ông còn có hiệu Vân Lộc 雲麓 và tự Tuân Thúc 洵叔, người xã Du Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão, niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843) và thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844) đời vua Nguyễn Hiến Tổ. Nguyễn Tư Giản giữ các chức quan như: Nội các Đê chính, Tán lý quân thứ Hải An, từng được sung vào đoàn sứ bộ sang nhà Thanh (Trung Quốc)

năm 1868. Khi trở về được thăng Thượng thư Bộ Lại, sau bị giáng chức, đổi làm Sơn phòng sứ ở Chương Mỹ, rồi lại được phục chức Tổng đốc Ninh-Thái, rồi về hưu. Trong thời kỳ làm quan, Nguyễn Tư Giản đã tham gia cùng với nhóm của Nguyễn Trường Tộ dâng nhiều bản điều trần tâu lên triều đình nhà Nguyễn xin duy tân cải cách, nhưng không được triều đình chấp nhận. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Nguyễn Tư Giản đứng về phe chủ chiến, có lúc ông đã cùng Bùi Văn Dị cầm quân chống Pháp.

Thơ của Nguyễn Tư Giản tặng Triệu Bỉnh Cảo, Kim Hữu Uyên và Nam Đình Thuận chép trong *Yên thiều thi thảo* 燕軺詩草 ký hiệu VHv.1436, có 2 bài thơ. Và Trong *Yên thiều bút lục* 燕軺筆錄 ký hiệu A.852, có chép bài văn về sự đi lại giữa các đoàn sứ thần (Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam) của Nguyễn Tư Giản.

Hai bài thơ của Nguyễn Tư Giản, Bài 121 柬朝鮮國使臣金有淵南廷順趙秉鎬狀元/ *Giản Triều Tiên quốc sứ thần Kim Hữu Uyên, Nam Đình Thuận, Triệu Bỉnh Cảo Trạng nguyên.* Bài 122 送朝鮮使臣金有淵等歸國並柬/ *Tống Triều Tiên sứ thần Kim Hữu Uyên đẳng quy quốc tịnh giản.*

Văn: Bài 16 viết về sự đi lại giữa các đoàn sứ thần (Triều Tiên, Lưu Cầu, An Nam).

16. Gặp gỡ giữa sứ thần Phạm Hy Lượng 范熙亮 *(Việt) với sứ thần Lý Dụng Túc* 李用肅 *(Triều) năm 1870*

Phạm Hy Lượng (1834-1886), hiệu Ngư Đường 魚堂, tự Hối Thúc 晦叔, người phường Nam Ngư huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội (nay thuộc quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội). Phạm Hy Lượng thi đỗ Cử nhân năm Mậu Ngọ, niên hiệu Tự

Đức thứ 11 (1858) và thi đỗ Phó bảng năm Nhâm Tuất, niên hiệu Tự Đức thứ 15 (1862) đời vua Nguyễn Dực Tông. Ông giữ các chức quan như: Tri huyện Yên Dũng, Viên ngoại lang Bộ Hộ, Biện lý sự vụ Bộ Hình, sau cử làm Bố chánh Nghệ An. Khi quân Pháp đánh chiếm Bắc kỳ, ông chiêu mộ nghĩa binh đánh giặc, làm trái ý triều đình nên bị sung quân thứ Tam Tuyên, sau được phục chức Án sát Ninh Bình, rồi thăng Tuần phủ Ninh Bình. Ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) năm 1870.

Thơ giao lưu xướng họa giữa Phạm Hy Lượng và Lý Dụng Túc ghi trong *Bắc minh sồ vũ ngẫu lục* 北冥雛羽偶錄 ký hiệu VHv.19. Còn đoạn đối đáp với Lý Dụng Túc được Phạm Hy Lượng ghi trong *Phạm Ngư Đường bắc xà nhật ký* 范魚堂北槎日記 ký hiệu A.848. Hai tác phẩm này hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm có 4 bài thơ và 1 đoạn đối đáp của Phạm Hy Lượng.

Thơ, Bài 123 柬朝鮮李菊人/ *Giản Triều Tiên Lý Cúc nhân*. Bài 124 詠雪次菊人韻/ *Vịnh tuyết thứ Cúc nhân vận*. Bài 125 將出京柬別長白王孝廉 (東杲) 湖北伍委員 (敬之) 朝鮮李菊人諸友/ *Tương xuất kinh, giản biệt Trường Bạch Vương Hiếu liêm (Đông Cảo), Hồ Bắc Ngũ Ủy viên (Kính Chi), Triều Tiên Lý Cúc nhân chư hữu*. Bài 126 口占贈菊人/ *Khẩu chiếm tặng Cúc nhân*.

Văn: Bài 17 初六日就永盛店局,與朝鮮差官李庸會,云/ *Sơ lục nhật tựu Vĩnh Thịnh điếm cục, dữ Triều Tiên sai quan Lý Dung hội, vân*.

Sau đây chúng tôi lập bảng thống kê để bạn đọc tiện theo dõi:

GIAO LƯU GIỮA SỨ THẦN ĐẠI VIỆT VỚI TRIỀU TIÊN

TT	Đoàn sứ Việt	Năm đi sứ	Số thơ	Số văn	Sứ thần Việt	Sứ thần Triều
1	Lương Như Hộc	1459	1 bài			Từ Cư Chính 1 bài
2	Nguyễn Văn Chất, Nguyễn An, Nguyễn Vĩ và Vũ Tá	1480	5 bài			Hồng Quí Đạt 4 bài, Thân Tòng Hoạch 1 bài
3	Lê Thời Cử	TK XV	9 bài		Lê Thời Cử 6 bài	Tào Thân 3 bài
4	Phùng Khắc Khoan	1597	39 bài	9 tựa, bạt, chí... 1 đối đáp	Phùng Khắc Khoan 19 bài thơ	Lý Túy Quang 10 bài thơ; Kim Tiêu 10 bài thơ; Lý Túy Quang 1 tựa, 1 hậu, 1 đối đáp, 1 bài chí; Lý Hằng Phúc 1 đề; Thôi Lạp 1 bạt; Xa Thiên Lộc 1 bạt; Trịnh Sĩ Tín 1 bạt; Lý Tuấn 1 bạt; Lý Thượng Nghị 1 bạt
5	Nguyễn Đăng và Lưu Đình Chất	1613	4 bài		Nguyễn Đăng 2 bài; Lưu Đình Chất 2 bài	Lý Đẩu Phong

6	Hà Tông Mục	1702	1 bài		Hà Tông Mục 1 bài	Lý Thạnh
7	Nguyễn Công Hãng	1718	12 bài		Nguyễn Công Hãng 4 bài	Du Tập Nhất 4 bài; Lý Thế Cẩn 4 bài
8	Lê Quí Đôn	1760	7 bài	2 tựa, 2 tiểu giản	Lê Quí Đôn 3 bài	Hồng Khải Hi 2 bài, 2 tựa, 1 giản; Lý Huy Trung 2 bài, 1 giản
9	Vũ Huy Đĩnh và Đoàn Nguyễn Thục	1771	4 bài		Vũ Huy Đĩnh 1 bài, Đoàn Nguyễn Thục 1 bài	Doãn Đông Thăng 1 bài; Lý Trí Trung 1 bài
10	Hồ Sĩ Đống và Nguyễn Trọng Đương	1778	5 bài		Hồ Sĩ Đống 2 bài	Lý Quang 1bài. Trịnh Vũ Thuần 1 bài; Doãn Phường 1 bài
11	Nguyễn Đề	1789	9 bài		Nguyễn Đề 5 bài	Lý Hanh Nguyên 2 bài; Từ Hữu Phòng 2 bài
12	Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn và Đoàn Nguyễn Tuấn	1790	21 bài	1 đối đáp	Phan Huy Ích 5 bài; Vũ Huy Tấn 6 bài; Đoàn Nguyễn Tuấn 6 bài	Từ HạoTu 2 bài, 1 đối đáp; Lý Bách Hanh 1 bài; Phác Tề Gia 1 bài

13	Đinh Tường Phủ	1819	2 bài		Đinh Tường Phủ 2 bài	
14	Phạm Chi Hương	1845	1 bài		Phạm Chi Hương 1 bài	Lý Dụ Nguyên
15	Nguyễn Tư Giản	1868	2 bài	1 văn	Nguyễn Tư Giản 2 bài, 1 bài văn	Kim Hữu Uyên; Nam Đình Thuận; Triệu Bỉnh Cảo
16	Phạm Hy Lượng	1870	4 bài	1 đối đáp	Phạm Hy Lượng 4 bài và 1 đối đáp	Lý Dụng Túc
	Tổng cộng		**126**	**17**		

Bảng thống kê này, so với một số bảng thống kê của những nghiên cứu trước đây có sự khác biệt. Thứ nhất, Nguyễn Minh Tường trong bài *Một số cuộc tiếp xúc giữa sứ thần Việt Nam và sứ thần Hàn Quốc*(14), đã liệt kê được 11 lần tiếp xúc giữa sứ thần Việt và sứ thần Hàn Quốc thời trung đại trên đất Trung Quốc, trong đó có 10 lần sứ thần hai nước Việt và Hàn Quốc có thơ văn xướng họa. Thứ hai, Lý Xuân Chung trong Luận án Tiến sĩ *Nghiên cứu đánh giá thơ văn xướng họa của các sứ thần hai nước Việt Nam và Hàn Quốc* đã thống kê được 15 lần sứ thần Việt và sứ thần Hàn Quốc trên đất Trung Quốc, nhưng do điều kiện tư liệu hiện chỉ còn sưu tầm được 10 lần sứ thần sứ thần Việt và sứ thần Hàn Quốc có thơ văn xướng họa. Đồng thời bước đầu xác nhận có 33 sứ giả - nhà thơ hai nước Việt và Hàn Quốc có thơ văn xướng họa, với 92 bài thơ và 11 bài văn (trong

đó sứ thần Việt Nam là 12 người và sứ thần Hàn Quốc 21 người), đã dịch và công bố 30 bài thơ.

Theo số liệu của chúng tôi, có 16 lần sứ thần hai nước Việt và Triều gặp nhau có thơ văn xướng họa với tổng số bài là: 126 bài thơ và 17 bài văn, trong đó sứ thần Việt có thơ văn xướng họa là 18 người và sứ thần Triều có thơ văn xướng họa là 28 người. Sứ thần Việt có 72 bài thơ và 2 bài văn, sứ thần Triều có 54 bài thơ và 15 bài văn. Trong điều kiện tư liệu hiện nay, chúng tôi đã cố gắng sưu tầm thơ văn xướng họa của sứ thần hai nước Việt và Triều, nhưng chắc rằng đây chưa phải là những số liệu cuối cùng, những mong các nhà nghiên cứu quan tâm và tiếp tục tìm kiếm. Về thơ xướng họa của Nguyễn Tông Quai với Lý Bán Thôn, hiện chúng tôi chưa có đủ tư liệu để xác định Lý Bán Thôn là sứ thần của Hàn Quốc, nên chưa giới thiệu.

2. Tìm hiểu giá trị nội dung thơ văn xướng họa giữa các sứ thần Đại Việt và sứ thần Triều Tiên

Việt Nam cũng như các nước trong khu vực Đông Bắc Á, như Hàn Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản qua giao lưu chịu ảnh hưởng văn hóa Hán của Trung Quốc và đã sử dụng chữ Hán. Ở Việt Nam, chữ Hán có mặt từ rất sớm, những năm đầu Công nguyên đến hết thời kỳ đô hộ của phong kiến phương Bắc (thế kỷ I-X). Từ thế kỷ X trở về sau, Việt Nam giành được độc lập, nhưng chữ Hán vẫn được thịnh hành và khẳng định vị trí quan trọng của nó trong đời sống chính trị, văn hóa, xã hội. Chữ Hán được sử dụng trong thi cử, đào tạo nhân tài và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam. Từ tính chất tương đồng ấy, trong lịch sử nhân dân các nước Việt Nam, Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Trung Quốc có mối quan hệ về văn hóa dễ gần nhau, hiểu nhau, v.v...

Thời kỳ trung đại, Việt Nam chưa có quan hệ ngoại giao với Triều Tiên, mà chỉ có những cuộc gặp gỡ giao lưu giữa sứ thần các nước khi đi sứ đến Trung Quốc. Khi ấy, tại Yên Kinh (nay là Bắc Kinh, Trung Quốc), sứ thần hai nước (Việt, Triều) ở công quán, những ngày không vào chầu họ thường trao đổi kết tình thâm giao và trở thành bạn xướng họa thơ văn. Theo chúng tôi, thơ văn xướng họa giữa các sứ thần Việt và Triều thời trung đại là những tư liệu có giá trị, góp phần nghiên cứu lịch sử giao lưu giữa hai quốc gia.

Trước hết, đó là sự gần gũi giữa hai nước, mặc dù nước phía đông và nước phía nam, nhưng gặp nhau tay bắt mặt mừng của những người chung ngôi nhà văn hóa Đông Á, với những tương đồng: "đồng văn", "đồng quĩ" và "đồng đạo".

Sứ thần Phùng Khắc Khoan (Việt) đi sứ năm 1597, khi giao lưu họa thơ với sứ thần Lý Túy Quang (Triều) từng viết về không khí thoải mái bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau giữa sứ thần hai nước:

Nguyên văn:

遠來異趣近同居

會上從容談笑餘

Phiên âm:

Viễn lai dị thú cận đồng cư,

Hội thượng thung dung đàm tiếu dư.

Nghĩa là:

Xưa nay khác nước, nay lại ở gần nhau,

Hội nhau thung dung cười nói bàn luận.

Hay khi họa thơ đáp lại Kim Hoa Dật Sĩ, Phùng Khắc Khoan viết về sự gần gũi thân mật như sau:

Nguyên văn:

大丈夫居仁廣居
相逢一日勝秋餘
知心切切諧心契
握手諄諄閱手書

Phiên âm:

Đại trượng phu cư nhân quảng cư,
Tương phùng nhất nhật thắng thu dư.
Tri tâm thiết thiết hài tâm khế,
Ốc thủ truân truân duyệt thủ thư.

Dịch nghĩa:

Nơi có bậc đại trượng phu ở là nơi của bậc nhân nghĩa ở,
Gặp nhau chỉ một lần mà còn hơn cả mấy thu.
Tri âm đã biết lòng hòa hợp khăng khít,
Nắm tay nhau bịn rịn đọc bức thư.

Một bài thơ khác Phùng Khắc Khoan lại nhấn mạnh về sự gần gũi hai nước về phong tục tập quán, lễ nghi:

Nguyên văn:

異域同歸禮義鄉
喜逢今日共來王

Phiên âm:

Dị vực đồng quy lễ nghĩa hương,
Hỉ phùng kim nhật cộng lai vương.

Nghĩa là:

Khác nước song đều là vùng quê hương của lễ nghĩa,

Mừng nay cùng đến triều yết kiến thiên tử.

Và sứ thần Lý Túy Quang tặng lại thơ sứ thần Việt nối theo vận trước như sau:

Nguyên văn:

我居東國子南鄉

文軌由來共百王

Phiên âm:

Ngã cư đông quốc tử nam hương,

Văn quỹ do lai cộng bách vương.

Dịch nghĩa:

Nước tôi ở phía đông, quê ngài ở phía nam,

Trục xe, văn tự cùng giống[1] từ trăm đời vua[2] đến giờ.

Trong khu vực Đông Bắc Á, người xưa thường nêu lên những tương đồng văn hóa để chỉ sự gắn bó, hòa hợp trong mối quan hệ giữa các quốc gia. Sự tương đồng này được thể hiện qua các yếu tố chính sau đây:

Thứ nhất, là sử dụng chung văn tự (đồng văn) đó là chữ Hán làm văn tự chính trong sự phát triển văn hóa giáo dục và giao tiếp

---

1. Sách *Trung dung*: 中庸:今天下車同軌,書同文/nghĩa là *Thiên hạ nay xe cùng trục, viết cùng chữ.*

2. Trăm đời vua: có ý phiếm chỉ lịch đại đế vương. Sách *Tuân tử/Bất Cẩu* 荀子·不苟:百王之道,後王是也, nghĩa là: *Đạo của bách vương, các vua đời sau cũng vậy.*

với nhau trong nhiều thế kỷ. Sứ thần Việt và sứ thần Triều đến Yên Kinh (Bắc Kinh) Trung Quốc đều giao lưu bằng chữ Hán.

Bài thơ của sứ thần Vũ Huy Đĩnh (Việt) đi sứ năm 1772, để tặng thơ sứ thần Doãn Đông Thăng và Lý Trí Trung (Triều) nói rõ hai nước sách vở sử dụng một loại văn tự.

Nguyên văn:

幸挹芝蘭覺舊人
醇盃未到易成醺
鴨江鳶嶺疆雖遠
麟籍龜書道不分
已喜衣冠無異制
更徵圖牒有同文

Phiên âm:

Hạnh ấp chi lan giác cựu nhân,
Thuần bôi vị đáo dị thành huân.
Áp giang Diên lĩnh cương tuy viễn,
Lân tịch Quy thư đạo bất phân.
Dĩ hỉ y quan vô dị chế,
Cánh trưng đồ điệp hữu đồng văn.

Dịch nghĩa:

May mắn được gần bậc quân tử chi lan[1] như người bạn đã quen cũ,

[1]. Chi lan: hai loại hoa cỏ quý thường được dùng để ví với người quân tử; có khi được dùng để chỉ tình bạn gắn bó, cao quý như cỏ chi, như hoa lan.

Chén rượu chưa đưa đến mà đã như men say.

Sông Áp với núi Diện biên cương tuy xa cách[1],

Mà sách Lân, sách Qui[2] đạo lý đâu có khác chia.

Đã mừng chế độ y quan không khác biệt,

Lại thêm sách vở cũng cùng một thứ chữ.

Thứ hai, là cùng học sách thánh hiền (đồng đạo) theo Nho giáo. Quá trình tiếp nhận Nho giáo của Trung Quốc ở các quốc gia Đông Bắc Á diễn ra trong một thời gian dài và phức tạp. Trong quá trình đó, một mặt là, các Nho sĩ quan lại Trung Quốc và Nho sĩ bản địa đã tích cực truyền bá tư tưởng Nho giáo trong đời sống nhân dân bằng nhiều hình thức khác nhau để khẳng định vai trò chính trị trung tâm của Nho giáo. Khi Nho giáo phát huy vai trò ảnh hưởng và trở thành hệ tư tưởng trong đời sống xã hội của mỗi nước, các Nho sĩ bản địa đã tiếp nhận những yếu tố tích cực của Nho giáo để xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ và nền văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc. Một trong những hoạt động của các Nho sĩ bản địa trong quá trình truyền bá tư tưởng Nho giáo ở mỗi quốc gia.

Sứ thần Phùng Khắc Khoan khi họa vận thơ của sứ thần Hải Đông Lý Túy Quang đã viết:

Nguyên văn:

---

1. Sông Áp: tức Áp Lục giang ở Triều Tiên. Núi Diên: Là chỉ đất Chu Diên, là hai địa danh tiêu biểu của hai nước Triều Tiên và An Nam.

2. Lân tịch Qui thư: để chỉ các sách vở của tiên vương như Hà đồ Lạc thư đời vua Vũ do con rùa thần sông Lạc đội lên; kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử được ví như Lân thư, còn gọi là *Lân kinh*. Nói chung dùng để chỉ sách vở Nho gia.

居鄉必擇魯鄒鄉

講道同師孔素王

Phiên âm

Cư hương tất trạch Lỗ Trâu hương,

Giảng đạo đồng sư Khổng Tố vương.

Dịch nghĩa

Quê hương ắt chọn đất Lỗ đất Trâu[1] làm quê hương,

Giảng đạo thì cùng suy tôn thầy Khổng Tố vương[2].

Ý thức cùng chung đạo thánh Nho của hai quốc gia Việt và Triều còn được thể hiện rất rõ trong lần gặp gỡ giữa sứ thần Lê Quí Đôn (Việt) với sứ thần Hồng Khải Hy, Lý Huy Trung và Triệu Vinh Tiến (Triều) năm 1760. Khi nối vận họa thơ tặng sứ thần nước Triều Tiên, sứ thần Lê Quí Đôn viết:

Nguyên văn:

異邦合志亦同方

學術本從先素王

---

1. Nguyên văn *Lỗ Trâu hương* 魯鄒鄉: đất Lỗ là quê hương Khổng Tử; đất Trâu là quê hương của Mạnh Tử. Cả hai đều là bậc thánh xây dựng nền móng của Nho học. Về sau nhà nho theo tên đất mà xưng tụng mạch Nho học là mạch quê đất Lỗ đất Trâu; nhà nho cũng hay nhận mình là người Trâu Lỗ (Lê Quý Đôn từng viết: Từ nay *Trâu Lỗ* xin chăm học... là ý này).

2. Khổng Tố vương: tức Khổng Tử, ông tổ đạo Nho, được người đời sau suy tôn là Tố vương. Sách *Luận hành/ Định hiền* của Vương Sung đời Hán có viết: *Khổng Tử không làm vương, mà nghiệp Tố vương ở sách Xuân Thu.* 王充/ 論衡/ 定賢:孔子 不王, 素王之業在春秋.

完福共欣歌五善

逸才偏愧乏三長

Phiên âm:

Dị bang hợp chí diệc đồng phương,
Học thuật bản tùng tiên Tố vương.
Hoàn phúc cộng hân ca Ngũ thiện,
Dật tài thiên quý phạp tam trường.

Dịch nghĩa:

Khác nước mà ý chí hợp, phương hướng cùng,
Học thuật từ xưa theo đạo của Tố vương[1].
Trọn vẹn phúc lành cùng vui ca Ngũ thiện[2],
Hiền tài đâu thẹn thiếu kẻ đủ cả đức Tam trường[3].

Và Lý Huy Trung sứ thần Triều Tiên họa lại thơ của sứ thần Lê Quí Đôn như sau:

Nguyên văn:

差幸同文論古字

共存舊制撫身章

1. Tố vương: tức Khổng Tử.

2. Ngũ thiện: tức 5 đức của người quân tử, yêu cầu trong xạ lễ (lễ bắn cung): Hòa chí, hòa dung, chủ bì, hòa tụng, hưng vũ.

3. Tam trường: có nhiều nghĩa, nhưng có lẽ theo nghĩa chỉ người tài rộng kiến thức trong *Cựu Đường thư. Lưu Tử Huyền truyện* 舊唐書. 劉子玄傳 là: tài, học, thức. 三長謂才也學也識也.

Phiên âm:

Si hạnh đồng văn luận cổ tự,

Cộng tồn cựu chế phủ thân chương.

Dịch nghĩa:

Thật là may mắn được cùng là nước đồng văn, cùng luận bàn cổ tự,

Cùng bảo tồn quy chế của thánh nhân vỗ về cho y quan văn hiến.

Thứ ba, là xe cùng trục (đồng quĩ), ý là cùng chế độ, cùng y quan giữa hai nước Việt - Triều.

Phùng Khắc Khoan khi hoàn thành nhiệm vụ sứ thần của mình và trở về nước, vẫn không quên những ngày ở Yên Kinh khi giao lưu với sứ thần Triều Tiên, ông ghi nhớ một điều và luôn nhắn nhủ sẽ kể với bè bạn rằng:

Nguyên văn:

歸國僚朋如見問

今天下統已同車

Phiên âm

Quy quốc liêu bằng như kiến vấn,

Kim thiên hạ thống dĩ đồng xa.

Dịch nghĩa

Khi về nước, bạn bè có hỏi,

(Xin thưa) nay thiên hạ đã thống nhất cùng xe (cùng một trục).

Sau này, Hà Tông Mục trong chuyến đi sứ năm Nhâm Ngọ

(1702), đã viết bài thơ tặng sứ thần Triều Tiên nói về ý tứ sâu xa của sự tương đồng về y quan và đạo lý:

Nguyên văn:

周原萬里共馳驅
纔立談間志意殊
道理淵源攸一揆
衣冠禮樂卻同符

Phiên âm:

Chu nguyên vạn lý cộng trì khu,
Tài lập đàm gian chí ý thù.
Đạo lý uyên nguyên du nhất quỹ,
Y quan lễ nhạc khước đồng phù.

Dịch nghĩa:

Đất rộng, muôn vạn dặm cùng rong ruổi,
Mới đứng đàm thoại một lát đã thấy chí ý rất khác biệt.
Nhưng đạo lý thâm sâu thì xưa vẫn là một,
Lễ nhạc y quan lại cũng có sự tương đồng phù hợp.

Hay là, lần gặp gỡ giữa sứ thần Hồ Sỹ Đống (Việt) với sứ thần Lý Quang, Trịnh Vũ Thuần và Doãn Phường (Triều) năm 1778, sứ thần Hồ Sỹ Đống có bài thơ tặng sứ thần Triều Tiên nói về sự tương đồng văn hóa giữa hai quốc gia như sau:

Nguyên văn:

公廷朝罷路分殊
遙指東瀛憶使乎

志氣可能追縞帶
篇章奚管付醬甌
敷文惟曰車同軌
秉禮從来國有儒
萬里相逢知匪易
六年王會一成圖

Phiên âm:

Công đình triều bãi lộ phân thù,
Dao chỉ đông doanh ức sứ hồ.
Chí khí khả năng truy cảo đái,
Thiên chương hề quản phó tương âu.
Phu văn duy viết xa đồng quỹ,
Bỉnh lễ tùng lai quốc hữu Nho.
Vạn lý tương phùng tri phỉ dị,
Lục niên vương hội nhất thành đồ.

Dịch nghĩa:

Công đình việc triều hội đã tan, trên đường chia tay,
Xa xa chỉ hướng biển đông mà thấy lòng nhớ việc sứ.
Chí khí cao vời có thể học theo chuyện tặng lụa cảo, tặng đai trữ[1],

[1]. Điển tích giữa Ngô Quý Trát và Trịnh Tử Sản tặng lụa, đai cho nhau tỏ tình thân thiết.

Thiên thơ đề tặng có quản gì chỉ dám để che hũ tương thôi[1].

Phô diễn văn chương, vì rằng có xe đồng trục vậy,

Giữ lễ từ xưa vẫn nhận là nước có Nho học.

Muôn dặm đến mà gặp được nhau đâu phải là dễ,

Cảnh chầu vương hội sáu năm mời một lần, vẫn y như một bức vẽ.

Và sứ thần Trịnh Vũ Thuần tặng lại sứ thần Hồ Sỹ Đống bài thơ nói về tình thâm giao, sự hiểu biết lẫn nhau ngày càng sâu nặng giữa sứ thần hai nước trong mối quan hệ tương đồng văn hóa:

Nguyên văn:

脈脈遙看意暗通
朝差並出太和宮
孤槎溟渤要荒外
偏壤東南天地中
言語由來雖有别
衣冠還喜與相同
百年自此音容隔
溯往那堪每響風

Phiên âm:

Mạch mạch dao khan ý ám thông,

Triều sai tịnh xuất Thái Hòa cung.

---

[1]. Xưa Dương Hùng soạn sách *Thái huyền* và *Pháp ngôn*, bị Lưu Hâm chê là chỉ đáng dùng để che hũ tương. Ở đây tác giả khiêm nhường tự nhận thơ mình kém chỉ đáng để che hũ tương.

Cô tra minh bột yêu hoang ngoại,
Thiên nhưỡng đông nam thiên địa trung.
Ngôn ngữ do lai tuy hữu biệt,
Y quan hoàn hỷ dữ tương đồng.
Bách niên tự thử âm dung cách,
Tố vãng na kham mỗi hưởng phong.

Dịch nghĩa:

Tình cảm thâm sâu xa trông đã ngầm thông ý tứ,
Vâng triều sai cùng đến điện Thái Hòa[1].
Người thì từ biển xa theo thuyền đến, người từ vùng xa hoang ngoại,
Trong trời đất, các vùng ấy cách xa hẳn về hai phía đông và nam.
Ngôn ngữ tiếng nói từ trước tuy có khác biệt,
Nhưng mũ áo y quan còn mừng là giống nhau.
Âm dung tin tức cách biệt đến trăm năm (nay mới biết),
Suy nhớ chuyện cũ đều thấy lòng nhớ nhung ngong ngóng theo gió.

Nguyễn Tư Giản sứ thần Việt trong lần đi sứ vào năm 1868, khi gặp gỡ sứ thần Triều là Triệu Bỉnh Cảo, Kim Hữu Uyên và Nam Đình Thuận; ông đã đề thơ tặng sứ thần Triều bài

---

[1] Thái Hòa cung: tức điện Thái Hòa, nơi vua làm việc trọng đại, tiếp đón sứ thần, cử hành các đại lễ.

thơ nói một cách khái quát về sự giao lưu văn hóa, tương đồng văn hóa bằng từ "Tam đồng" để thể hiện sự thống nhất và quan hệ lâu dài giữa hai quốc gia. Chữ "Tam đồng" ở đây, được hiểu là *đồng văn* (cùng văn tự), *đồng quỹ* (xe cùng giống trục, chế độ y quan), *đồng đạo* (cùng sùng thượng thánh học của đạo Nho) như chúng tôi đã nêu ở trên.

Nguyên văn:

邈爾東南海
相逢燕薊中
侯門未半面
問俗本三同
箕尾分星象
衣冠見古風
春風馬訾水
莫早促歸鴻

Phiên âm:

Mạo nhĩ Đông Nam hải,
Tương phùng Yên Kế trung.
Hầu môn vị bán diện,
Vấn tục bản tam đồng.
Cơ Vĩ phận tinh tượng,
Y quan kiến cổ phong.
Xuân phong mã tư thuỷ,
Mạc tảo xúc quy hồng".

Dịch nghĩa:

Xa xôi cách biệt, biển Đông với biển Nam,
Gặp nhau hội ngộ giữa vùng đất Yên Kế này[1].
Tiếp cửa bậc hiền quý còn chưa dám ló nửa mặt[2],
Hỏi thăm phong tục thì có ba điều cùng tương đồng[3].
Vùng tinh phận sao Cơ Vĩ chia khu vực tinh tượng,
Áo mũ y quan, càng thấy được cốt cách đạo cổ phong.
Gió xuân như thúc dục vó ngựa tìm bến nước,
(Đâu bằng lòng ta) như cánh chim hồng thôi thúc chưa được sớm về.

Tìm hiểu giá trị nội dung thơ xướng họa giữa các sứ thần hai nước Việt và Triều, ngoài những vấn đề chúng tôi nêu ở trên, còn nhiều lĩnh vực khác cần được nghiên cứu, như: tìm hiểu con người, cuộc sống và đất nước của mỗi nước. Ở đây, chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu, chỉ nêu một vài câu thơ làm ví dụ: như Phùng Khắc Khoan khi họa thơ Lý Túy Quang đã viết về đất Việt như sau:

---

1. Đất Yên Kế: là chỉ khu vực thuộc Trung Quốc, ý là gặp nhau ở kinh đô thiên triều.

2. Nguyên văn *bán diện* 半面: điển tích tỏ sự khiêm kính nhau, giao tiếp còn giữ ý tứ che nửa mặt nhưng trong lòng đã tương thông, dù che nửa mặt mà ngày sau vẫn nhận ra nhau vậy (Theo *Hậu Hán thư/ Ứng Phụng truyện*).

3. Chữ *tam đồng* 三同: cũng có thể hiểu theo cách là, người xưa trong tình bạn văn nhân quân tử có ba điều trùng hợp với nhau là: *đồng niên* (cùng tuổi), *đồng bảng* (cùng đỗ đồng khoa), *đồng chức* (cùng giữ chức vụ tương đương).

Nguyên văn:

越奠居初定
天中正不偏
周林驅虎豹
虞教樂魚鳶
閭巷開書塾
旗亭賣酒船

Phiên âm:

Việt điện cư sơ định,
Thiên trung chính bất thiên.
Chu lâm khu hổ báo,
Ngu giáo lạc ngư diên.
Lư hạng khai thư thục,
Kì đình mại tửu thuyền.

Dịch nghĩa:

Cõi đất Việt từ xưa cuộc sống đã định,
Ngay thẳng giữa trời không thay đổi.
Đời Chu còn khắp rừng phải xua hổ báo,
Đời Ngu giáo hóa tự tại như cá lội, như chim bay.
Chốn quê thôn mở trường dạy học,
Nơi đài cắm cờ có thuyền tụ mua bán rượu.

Và sứ thần Hải Đông Kim Hoa Dật Sĩ của Triều Tiên nhận xét về chủ quyền, phong tục tập quán, khí hậu nước Việt đã viết:

Nguyên văn:

安南風俗自成鄉
終古君臣拱聖王
地有山川偏世界
天無雨雪挟衣裳

Phiên âm:

An Nam phong tục tự thành hương,
Chung cổ quân thần củng thánh vương.
Địa hữu sơn xuyên thiên thế giới,
Thiên vô vũ tuyết hiệp y thường.

Dịch nghĩa:

An Nam phong tục tự xưa đã thành một nước,
Vua tôi vẫn theo học thánh đạo của tiên vương.
Đất đai sông núi riêng một thế giới,
Thời tiết thì không có tuyết rơi, quần áo vừa phải.

Hay trong một bài họa khác sứ thần Hải Đông Kim Hoa Dật Sĩ của Triều Tiên ca ngợi đất nước, con người nước Việt rất giàu và đẹp:

Nguyên văn:

天本山川別異鄉
個中文物屬黎王
四時田穡男勤業
八度蠶桑女織裳
華夏封疆千古別
韶春桃李一般香

Phiên âm:

Thiên bản sơn xuyên biệt dị hương,
Cá trung văn vật thuộc Lê vương.
Tứ thời điền sắc nam cần nghiệp,
Bát độ tàm tang nữ chức thường.

Hoa Hạ phong cương thiên cổ biệt,

Thiều xuân đào lý nhất ban hương.

Dịch nghĩa:

Trời đặt núi sông khác hẳn nước khác,

Nơi nước ấy vùng văn vật nguyên thuộc vua họ Lê.

Bốn mùa cày cấy trai chuyên nghiệp nông vụ,

Tám lứa dâu tằm gái chăm sự cửi canh.

Phong cương cách biệt Hoa Hạ từ muôn thủa,

Tuổi xuân tỏa tài năng tiếng còn thơm.

Và Phùng Khắc Khoan cũng họa lại thơ sứ thần Triều Tiên và ca ngợi đất nước, con người quốc gia Triều Tiên đã sinh ra những bậc anh tài lừng danh thiên hạ:

Nguyên văn:

海東舊是洛龍鄉

秀發英才可佐王

八斗高名曹子建

一篇正論杜黄裳

Phiên âm:

Hải Đông cựu thị lạc long hương,

Tú phát anh tài khả tá vương.

Bát đấu cao danh Tào Tử Kiến,

Nhất thiên chính luận Đỗ Hoàng Thường.

Dịch nghĩa:

Vùng Hải Đông xưa là chốn quê hương của giống rồng,

Sản sinh bậc anh tài có thể giúp vua.

Tài cao tám đấu danh vọng như Tào Tử Kiến[1],

Một thiên chính luận cương quyết như Đỗ Hoàng Thường[2]".

Tuy nhiên, con đường đi sứ của các sứ thần Việt và sứ thần Triều chẳng phải là con đường rải đầy hoa, mà phải vượt qua muôn trùng chông gai vất vả. Sứ thần Phùng Khắc Khoan từng viết:

Nguyên văn:

辛苦梯航走帝居

越中歸路一年餘

Phiên âm:

Tân khổ thê hàng tẩu đế cư,

Việt trung quy lộ nhất niên dư.

Dịch nghĩa:

Vất vả vượt đường xa muôn dặm[3] đến chầu thiên tử,

Đường về trong đất Việt phải hơn một năm.

Hay như sứ thần Lý Túy Quang cũng từng viết về nỗi gian truân khổ ải khi đi sứ: "足涉燕都幾裂裳/ *Túc thiệp Yên đô kỉ liệt thường*/ Chân tới được Yên đô[4] xiêm y như chừng nát".

---

1. Tức Tào Thực 曹植 (192-232) tự là Tử Kiến (子建), khi mất có tên thụy là Tư, phong Trần Tư vương. Ông là một nhà thơ nổi bật nhất trong số văn nhân thời Kiến An, Trung Quốc. Điển tích *tài cao bát đấu* 才高八斗 là để chỉ tài thơ văn của Tào Thực.

2. Đỗ Hoàng Thường 杜黄裳 (738-808), người đời Đường, tự là Tuân Sách 遵素. Tuổi trẻ đã dĩnh ngộ tài năng. Đỗ Tiến sĩ năm Bảo Ứng thứ 2 đời Đường Túc Tông (711-762), từng theo Quách Tử Nghi lập nhiều công lao, văn chương chính luận rắn rỏi cương quyết.

3. Nguyên văn *thê hàng* 梯航: là dụng cụ leo núi, đi biển, đi sông. Đây có ý nói là đi xa vượt đường muôn dặm. Chèo núi vượt biển.

4. Yên đô: Yên kinh, tức Bắc Kinh ngày nay.

Tìm hiểu giá trị nội dung thơ văn xướng họa các sứ thần Việt Nam và sứ thần Triều Tiên thời trung đại hẳn còn nhiều điều để nghiên cứu, chúng tôi chỉ sơ bộ nêu một số vấn đề, những mong các nhà nghiên cứu Việt Nam-Hàn Quốc tiếp tục khảo sát và nghiên cứu, góp phần giới thiệu lịch sử quan hệ giao lưu giữa hai quốc gia.

....

Chú thích

1. Lương Như Hộc được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) cầu phong vào mùa đông năm 1459, có thể năm sau (1460) mới giao lưu với sứ thần Từ Cư Chính (Triều Tiên), ở đây chúng tôi ghi năm đi sứ. Các cuộc gặp gỡ giao lưu giữa sứ thần Việt-Triều nói chung sau này, cũng có thể diễn ra sau 1 năm so với năm cử đi sứ. Cho nên có người ghi năm đi sứ, có người ghi năm các sứ thần gặp gỡ, chúng tôi ghi năm đi sứ của các sứ thần Đại Việt.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.481.

3. Trịnh Khắc Mạnh-Nguyễn Đức Toàn: "Thơ xướng họa giữa sứ thần Đại Việt-Hoàng giáp Nguyễn Đăng với sứ thần Joseon-Lý Đẩu Phong", *Tạp chí Hán Nôm* số 3 (112) năm 2012.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.215.

5. Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012

6. *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Ngô Đức Thọ chủ biên, Nxb. Văn học, 1993.

7. Hà Văn Sỹ: *Họ Hà các nhà khoa bảng các nhân vật lịch sử văn bia*, Nxb. Văn hóa dân tộc, 2004.

8. *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Ngô Đức Thọ chủ biên, sđd.

9. Lý Xuân Chung: *Nghiên cứu đánh giá thơ văn xướng họa của các sứ thần hai nước Việt Nam và Hàn Quốc*, Luận án Tiến sĩ, năm 2009.

10. *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh giới thiệu. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 490. Dấu [ ] là chữ trong thác bản mờ không đọc được.

11. *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, sđd, tr.713.

12. Lý Xuân Chung: *Nghiên cứu đánh giá thơ văn xướng họa của các sứ thần hai nước Việt Nam và Hàn Quốc,* sđd.

13. *Thư mục sách Hán Nôm ở Thư viện Quốc gia Hà Nội*, Ngô Đức Thọ chủ biên. Nxb. Văn hoá thông tin - Thư viện Quốc gia, 2002,

14. Nguyễn Minh Tường: xem *Tạp chí Hán Nôm*, số 6 (85) năm 2007.

Tài liệu tham khảo

- *Chi Phong tập/ An Nam quốc sứ thần xướng họa vấn đáp lục* 芝峰集/安南國使臣唱和問答錄/ nguồn http://db.itkc.or.kr.

- *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩 với các ký hiệu A.555, A.2128, A.431, VHb.264, A.597, VHv.2155, VHv.2156, A.2011, A.241, A.2557, VHv.1915, VHv.1442, A.1364.

- *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 với các ký hiệu A.3200/1-4, A.1262, A.132/1-4, VHv.117/1-2, VHv.777/1-2, VHv.1450/1-2, VHv.116, A.1334, A.393, A.2743.

- *Trung Hoa cổ thi văn võng - Thanh thi hội* 《Vãn tình di thi hội》 Từ Thế Xương (1855-1939) biên tuyển 中华古诗文网 - 清诗汇《晚晴簃诗汇》徐世昌 (1855-1939) 编选/ nguồn www.cydf-sdgc.org.cn và http://webcache. googleusercontent.com.

- *Bắc sứ thi tập* 北使詩集, ký hiệu VHv.2166.

- *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選, ký hiệu VHv.1477.

- *Sứ Hoa tùng vịnh* 使華叢詠 với các ký hiệu A.1552, A.2993, A.211, A.2123, A.2001, A.551, VHv.1896, VHv.1404/1, VHv.1404/2, VHv.1998, VHv.2481, VHv.2076, VHv.2350, VHv.2476, VHv.1613, VHv.2251.

- *Quế Đường thi tập* 桂堂詩集 với các ký hiệu VHv.2341 và A.576.

- *Thánh mô hiền phạm lục tự* 聖謨賢範錄序 ký hiệu VHv.275/1 và A.846.

- *Quần thư khảo biện* 群書考辨 ký hiệu A.1872, A.252 và VHv.90/1-2.

- *Hoa trình thi tập* 華程詩集 ký hiệu A.2797 và A.446.

- *Hoa trình tiêu khiển* 華程消遣 ký hiệu A.1361.

- *Hoa trình thi tập* 華程詩集 ký hiệu VHv.149.

- *Danh thi hợp tuyển* 名詩合選 với các ký hiệu A.1416, A.1352, VHv.799/1-2, VHv.1866, VHv.1596, A.212. Bản ký hiệu VHv.1596.

- *Hải Yên thi tập* 海煙詩集 ký hiệu A.1167.

- *Hải Ông thi tập* 海翁詩集 ký hiệu A.2603.

- *Hải phái thi tập* 海派詩集 (*Hải phái thi cảo* 海派詩稿) ký hiệu A.310.

- *My Xuyên sứ trình thi tập* 郿川使程詩集 ký hiệu A.251.

- *Yên thiều thi thảo* 燕軺詩草 ký hiệu VHv.1436.

- *Yên thiều bút lục* 燕軺筆錄 ký hiệu A.852,

- *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Ngô Đức Thọ chủ biên, Nxb. Văn học, 1993.

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

- *Lược truyện các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Trần Văn Giáp chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

- Các websile: http://db.itkc.or.kr.; www.cydf-sdgc.org.cn và http:// webcache. googleusercontent.com.

CHỮ NÔM VÀ VĂN HỌC CHỮ NÔM

Từ chữ Hán, người Việt sáng tạo ra chữ Nôm, được sử dụng và phát triển trong đời sống văn hóa của người Việt. Xét về mặt vị trí, thì chữ Hán được nhiều triều đại phong kiến Việt Nam coi trọng, được xem là văn tự chính thống của quốc gia. Còn chữ Nôm chủ yếu được phát triển trong sáng tác văn học, tuy nhiên cũng có những triều đại phong kiến Việt Nam coi trọng chữ Nôm, như triều Hồ (1400-1407) và triều Tây Sơn (1788-1802).

Chữ Nôm ra đời có ý nghĩa hết sức lớn lao, đánh dấu bước phát triển của nền văn hóa dân tộc, ý thức tự cường và khẳng định vai trò, địa vị của tiếng Việt. Như mọi người đều biết, tiếng Việt của chúng ta rất giàu hình ảnh, là tiếng nói của nhân dân, là lời văn trong sáng của các nhà ngoại giao và là ngôn ngữ cảm xúc văn học trong các sáng tác của các nhà thơ, nhà văn và là kho tàng ca dao trong sáng tác văn học dân gian. Tiếng Việt của chúng ta giàu tình cảm, nhiều màu sắc và âm điệu, phản ánh tâm hồn trong sáng và cốt cách vĩ đại của nhân dân Việt Nam trải hàng ngàn năm lịch sử.

Có nhiều học giả trong và ngoài nước đã đi sâu tìm hiểu về sự ra đời của chữ Nôm và có nhiều ý kiến khác nhau: Lê Dư và Nguyễn Đổng Chi đã căn cứ vào ý "Sĩ Vương bắt đầu lấy chữ Hán để dịch ra tiếng ta" của Nguyễn Văn San trong *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, để đưa ra nhận định cho rằng chữ Nôm có từ thời Sĩ Nhiếp (thế kỷ thứ II)[1]. Nguyễn Văn Tố thì dựa vào chữ "Bố Cái" mà nhân dân suy tôn Phùng Hưng là "Bố Cái đại

vương" để cho rằng chữ Nôm có từ cuối thế kỷ thứ VIII[2]. Học giả Trần Văn Giáp đã căn cứ vào chữ "Cồ" trong quốc hiệu "Đại Cồ Việt 大瞿越", để cho rằng chữ Nôm có từ thời nhà Đinh[3]. Trần Huy Bá dựa vào chữ "Ông Hà" khắc trên quả chuông *Vân Bản tự chung minh* 雲本寺鍾銘 tìm được ở Đồ Sơn có niên đại năm 1076, để cho rằng chữ Nôm có từ thời nhà Lý[4]. Hai nhà nghiên cứu là Nguyễn Tài Cẩn và Lê Văn Quán đã căn cứ vào mặt thanh mẫu, vận mẫu để chứng minh chữ Nôm không thể có từ thời Sĩ Nhiếp[5] mà xuất hiện sau thời Đường Tống[6]. Đào Duy Anh cho rằng: do yêu cầu mới của xã hội từ sau cuộc giải phóng, đặc biệt dưới các triều Đinh, Lê và đầu Lý, chữ Nôm đã xuất hiện[7].

Chữ Nôm ra đời, đã đáp ứng được phần nào nhu cầu phát triển của nền văn hóa dân tộc, giai đoạn nước Đại Việt vững bước trong kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất. Ở thời nhà Lý, chữ Nôm xuất hiện trong các văn bản chỉ đơn thuần là những từ ghi tên người hay tên đất; nhưng sang thời nhà Trần thì đã phát triển thịnh hành và bắt đầu dùng trong ghi chép trước thuật để tạo nên văn học chữ Nôm.

Thời Trần, theo các tài liệu đã công bố, chúng ta còn lưu giữ được một số văn bản được coi là văn học chữ Nôm ở vào thời kỳ này. Trước hết phải kể đến *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌 của vua Trần Nhân Tông (1258-1308), tổ thứ nhất của phái Thiền tông Trúc Lâm; tiếp đến là *Hoa Yên tự phú* 花煙寺賦 của Lý Đạo Tái (1254-1334), đạo hiệu là Huyền Quang, tổ thứ ba của phái Thiền tông Trúc Lâm và *Giáo tử phú* 教子賦 tương truyền của Mạc Đĩnh Chi (thế kỷ XIV). Bốn bài phú này, hiện còn được ghi chép trong sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行.

Ngoài ra, các bộ sử lớn của Việt Nam, như *Đại Việt sử ký tiền biên* 大越史記前編 (q.5, t.37) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑剛目(q.7, t.26) đều ghi: "Mùa thu tháng 8 năm Nhâm Ngọ niên hiệu Thiên Bảo thứ 4 (1282), có cá sấu đến sông Lô, Vua sai quan Thượng thư Bộ Hình là Nguyễn Thuyên làm bài văn ném xuống sông, cá sấu tự bỏ đi. Vua cho việc ấy giống việc làm Hàn Dũ (đời nhà Đường) nên ban cho ông họ Hàn. 珍 Thuyên giỏi thơ phú quốc ngữ, nhiều người bắt chước làm. Nay gọi thơ quốc âm là Hàn luật bắt đầu từ đây". Rất tiếc bài văn của Nguyễn (Hàn) Thuyên đã bị thất truyền, còn tập thơ của ông là *Phi sa tập* 披沙集 cũng bị thất truyền, nhưng theo Phan Huy Chú ghi trong *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 (phần *Văn tịch chí* 文籍志) thì "Tập này có nhiều thơ quốc âm". Như vậy, theo các tư liệu lịch sử thì Nguyễn (Hàn) Thuyên là người giỏi về văn và thơ Nôm, rất tiếc các tác phẩm của ông hiện không còn. Căn cứ vào ghi chép của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 thì Chu Văn An (?-1370) có *Tiều Ẩn quốc ngữ thi tập* 樵隱國語詩集 (đã bị thất truyền), sau này các nhà nghiên cứu cho rằng có thể trong tập thơ này có thơ chữ Nôm. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目 (*Chính biên,* q.7, t.44) thì Nguyễn Sĩ Cố (thế kỷ XIV) cũng giỏi làm văn thơ quốc âm, để cho mọi người theo; và cũng theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目 (*Chính biên,* q.11, t.3 và t.22) có chép việc Hồ Quí Ly (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV) có làm thơ quốc âm để tặng vua Trần Nghệ Tông và dịch thiên *Vô dật* 無逸 trong *Kinh Thư* ra quốc ngữ để dạy cho các quan gia (nhưng đều thất truyền). Theo Nguyễn Đổng Chi trong *Việt Nam cổ văn học sử* thì Hồ Tông

Thốc (thế kỷ XIV) có soạn cuốn *Phú học chỉ nam* 賦學指南 và Nguyễn Phi Khanh (1355-1428) cùng nhiều nho sĩ có làm bài phú *Con ngựa lá* 昆馭蘿.

Nhìn chung, tác phẩm văn học chữ Nôm thời Trần truyền lại đến nay không được nhiều; những tác phẩm này tuy thuộc thời Trần, nhưng chắc chắn đã được người đời sau sửa chữa, thay đổi, vấn đề giám định văn bản vẫn đang được đặt ra cho giới Hán Nôm học. Nhưng đây là những văn bản có giá trị giúp chúng ta tìm hiểu về sự hình thành văn Nôm (đặc biệt là văn Nôm biền ngẫu) nói riêng và văn học chữ Nôm thời Trần nói chung. Các tác gia văn học thời Trần đã tạo nền móng cho việc sáng tác văn học bằng ngôn ngữ dân tộc. Đây là sự khởi đầu, tạo tiền đề cho sự phát triển nở rộ những tác phẩm văn học chữ Nôm các thế kỷ tiếp theo.

Thời Hậu Lê, vào thế kỷ XV, nền văn học của nước Đại Việt phản ánh tinh thần của một dân tộc đã cường thịnh, với nhiều tác phẩm văn học rất có giá trị về nội dung và thể loại; trong xu hướng phát triển chung của lịch sử, văn học chữ Nôm thời kỳ này đạt được những thành tựu nhất định. Những tác phẩm thơ Nôm điển hình của thời kỳ này, trước hết phải nói đến *Quốc âm thi tập* 國音詩集 của Nguyễn Trãi (1380-1442), với tập thơ quốc âm gồm 254 bài thơ Nôm, Nguyễn Trãi được đánh giá là một trong những tác giả làm thơ Nôm hay nhất trong lịch sử văn học chữ Nôm; tiếp đến là *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集, trong đó Lê Thánh Tông có 128 bài và sau này người ta sưu tầm các bài thơ Nôm xướng họa của các tác giả khác trong Hội Tao đàn, tạo thành tập thơ quốc âm với khoảng 328 bài thơ Nôm. *Quốc âm thi tập* 國音詩集 và *Hồng Đức quốc*

âm thi tập 洪德國音詩集 được sáng tác bằng chữ Nôm, ghi lại tiếng nói của dân tộc, nói lên sức sống mãnh liệt, một bước tiến mới của ngôn ngữ dân tộc trong sáng tác văn học và khẳng định vai trò của văn học chữ Nôm trong văn học Việt Nam thế kỷ XV. Ngoài ra còn có các tác phẩm, như *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* 十戒孤魂國語文 chép trong *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集 tương truyền là của Lê Thánh Tông, *Kim Lăng ký* 金陵記 và *Phan Trần* 潘陳 tương truyền là của Đỗ Cận (thế kỷ XV), *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* 洪州國語詩集 của Lương Như Hộc (thế kỷ XV); rất tiếc, những tác phẩm này hầu hết đã thất truyền.

Tình hình văn bản các tác phẩm viết bằng chữ Nôm thế kỷ XV, tuy còn nhiều vấn đề cần xem xét, nhưng những tác phẩm còn lại đến hôm nay thể hiện sức sống, âm hưởng cảm xúc của ngôn ngữ dân tộc, tinh thần sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ nhà văn, tạo nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển văn học chữ Nôm.

Từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX, trải qua các triều đại phong kiến: Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn và Nguyễn, tình hình chính trị, văn hóa, xã hội có nhiều biến đổi lớn lao. Các triều đại phong kiến ở Việt Nam phát triển lúc thịnh lúc suy, nhưng văn học Việt Nam nói chung và văn học chữ Nôm nói riêng, lại có sự phát triển mạnh mẽ. Nhiều điểm mới trong sáng tác văn học nghệ thuật được hình thành cả về giá trị nội dung và hình thức nghệ thuật. Văn học chữ Nôm phát triển toàn diện về chất lượng nội dung và số lượng tác phẩm. Nhiều tác phẩm văn thơ Nôm có tư tưởng tiến bộ, thể hiện nhận thức và quan điểm ngoài khuôn khổ đạo lý chính thống của nhà nước phong kiến; và vì thế, nhà nước phong kiến đã ban hành những có thời kỳ chủ trương cấm

đoán hay hủy hoại văn học chữ Nôm[8]. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều tác phẩm văn học Nôm giai đoạn này đã không đề tên tác giả. Nhưng việc sáng tác văn thơ Nôm là khuynh hướng tất yếu của phát triển lịch sử, nhằm đáp ứng nhu cầu văn hóa của công chúng. Bên cạnh sự tiến bộ về giá trị nội dung tác phẩm, văn học chữ Nôm còn có sự phát triển về thể loại, nhằm góp phần vào sự hoàn thiện hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam. Khi đánh giá về đặc điểm thể loại văn học chữ Nôm, Bùi Duy Tân nhận xét "Sáng tạo về mặt thể loại chỉ có thể tìm thấy ở văn học chữ Nôm, cả quá trình Việt hoá và quá trình dân tộc hóa"[9]. Điều này đã được thể hiện rất rõ về sự hình thành và phát triển thành phần thể loại của văn học chữ Nôm từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX.

Về biền văn Nôm, tiếp nối thành tựu từ thời Trần, biền văn Nôm giai đoạn này phát triển ngày càng nhiều về số lượng, như *Phụng thành xuân sắc phú* 奉成春色賦 của Nguyễn Giản Thanh (1482-?); *Cung trung bảo huấn* 宮中寶訓 của Bùi Vịnh (1508-1545), *Tịch cư ninh thể phú* 席居寧体賦 và *Đại đồng phong cảnh phú* 大同風景賦 của Nguyễn Hãng (thế kỷ XVI); *Huyền Quang cho vàng một cung nữ* 玄光朱鐄沒宮女 của Nguyễn Thế Nghi (thế kỷ XVI), *Phạm Lãi đi chơi Ngũ Hồ* 范𧜖趍制五湖 của Vũ Duy Đoán (1621-1688), *Ngã ba Hạc phú* 我𠀧鶴賦 và *Giai cảnh hứng tình* 佳景興情 của Nguyễn Bá Lân (1701-1785), *Tụng Tây Hồ* 訟西湖 của Nguyễn Huy Lượng (?-1808), *Chiến tụng Tây Hồ* 戰訟西湖 của Phạm Thái (1777-1813), v.v... Nhiều kịch bản tuồng viết chữ Nôm theo lối văn biền ngẫu (có xen chữ Hán) đã ra đời trong giai đoạn này, như *Sơn Hậu* 山後 (khuyết danh), *Tam nữ đồ vương* 三女徒王 (khuyết danh), *Sãi Vãi* 仕尾 của Nguyễn Cư Trinh (1716-1763). Nhìn chung, xét về phong

cách thể hiện và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ dân tộc, văn biền ngẫu Nôm giai đoạn này có những phát triển mới so với thời Trần, từ ngôn ngữ điển cố sang ngôn ngữ tả thực, từ phong cách khoa trương sang phong cách bình dị.

Thơ chữ Nôm, giai đoạn này có *Bạch Vân quốc ngữ thi* 白雲國語詩 khoảng 170 bài của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585), *Ngự đề Thiên hòa doanh bách vịnh* 御提天和營百詠 gồm 90 bài của Trịnh Căn (1633-1709), *Càn nguyên ngự chế thi tập* 乾元御制詩集 có 231 bài thơ của Trịnh Doanh (?-1767); ngoài ra phải kể đến nhiều tác giả khác có sáng tác thơ Nôm, như Nguyễn Cư Trinh (1716-1763), Mạc Thiên Tích (1706-1780), Nguyễn Tông Quai (1693-1767), Hoàng Sĩ Khải (thế kỷ XVI), Hồ Xuân Hương (thế kỷ XVIII), Bà huyện Thanh Quan (thế kỷ XIX). Sau này xuất hiện nhiều nhà thơ sáng tác thơ Nôm và thơ Nôm theo thể ca trù, như: Nguyễn Công Trứ (1778-1858), Cao Bá Quát (?-1854), Nguyễn Hàm Ninh (1808-1867), Nguyễn Khuyến (1835-1909), Dương Khuê (1839-1902), Dương Lâm (1851-1920), Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939), Trần Tuấn Khải (1895-1983), v.v...

Văn học Việt Nam giai đoạn này, với sự đóng góp của văn học chữ Nôm đã xuất hiện những thể loại văn học mới, như: ca trù, diễn ca, truyện thơ lục bát, song thất lục bát và truyện thơ luật Đường, đây là những thể loại sử dụng ngôn ngữ thi ca dân tộc.

Có thể nêu ra hàng loạt tác phẩm, trước hết phải kể đến: *Nghĩ hộ tám giáp giải thưởng hát ả đào* 議護糁甲解賞喝婀姚 của Lê Đức Mao (1462-1529), tác phẩm gồm 128 câu thơ, chia làm nhiều đoạn; mỗi đoạn thường bắt đầu 2 câu thất (hoặc 2 câu

ngũ), đoạn giữa là lục bát (thỉnh thoảng có xen song thất lục bát) và đoạn kết là 4 câu song thất lục bát.

Thể truyện Nôm lục bát phải kể đến là *Lâm tuyền vãn* 林泉晚 của Phùng Khắc Khoan (1528-1613), gồm khoảng 200 câu, *Ngọa Long cương vãn* 臥龍崗晚 gồm 136 câu và *Tư Dung vãn* 晚司容 gồm 332 câu đều của Đào Duy Từ (1572-1634), *Hoán tỉnh châu dân từ* 喚省州民慈 của Đinh Nho Hoàn (1671-?), *Lư khê vãn* 盧溪晚 tương truyền là của nhóm Chiêu Anh Các, *Nhạc Xương phân kính* 岳昌分鏡 của Nguyễn Thế Nghi (thế kỷ XVI), *Song tinh bất dạ* 雙星不夜 gồm 2000 câu của Nguyễn Hữu Hào (?-1713), *Sứ trình tân truyện* 使程新傳 gồm 600 câu của Nguyễn Tông Khuê (1693-1767). Sau này có những tác phẩm truyện thơ Nôm lục bát được lưu hành sâu rộng trong nhân dân và được nhiều người học thuộc lòng, như: 斷腸新聲 *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du (1765-1820), *Hoa tiên truyện* 花仙傳 của Nguyễn Huy Tự (1743-1790), *Sơ kính tân trang* 梳鏡新妝 của Phạm Thái (1777-1813), *Lục Vân Tiên* 蓼雲仙 của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888). Ngoài ra còn hàng loạt các tác phẩm thơ Nôm lục bát khuyết danh, như: *Nhị độ mai* 二度梅, *Phạm Tải Ngọc Hoa* 范載玉花, *Tống Trân Cúc Hoa* 宋珍菊花, *Phương Hoa* 芳花, *Lý Công Hoàng Trừu* 李公黄抽, *Phan Trần* 潘陳, v.v...

Đặc biệt, giai đoạn này xuất hiện các tác phẩm Nôm thể lục bát diễn ca lịch sử, điển hình là *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄 (khuyết danh), đây là tác phẩm viết bằng chữ Nôm dài nhất trong lịch sử văn học chữ Nôm với hơn 8000 câu thơ lục bát; *Song tinh truyện* 雙星傳 (khuyết danh), *Việt sử diễn âm* 越史演音, *Thiên Nam quốc ngữ lục ký* 天南國語錄記 (khuyết danh), sau này có

Đại Nam quốc sử diễn ca 大南國史演歌 của Lê Ngô Cát (1827-1875). Tiếp thể diễn ca lịch sử là các tác phẩm diễn ca truyện cổ tích, đặc điểm của loại truyện này là nhiều tác phẩm khuyết danh, như: *Ỷ Lan phu nhân* 倚蘭夫人 của Trương Thị Ngọc Trong (thế kỷ XVIII), *Lý triều đệ tam Hoàng thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca* 李朝第三皇太后古錄神跡國語演歌, *Chúa Thao cổ truyện* 主洮古傳, *Ông Ninh cổ truyện* 翁寧古傳, *Tấm Cám* 糁糂, *Thạch Sanh* 石生, *Trương Chi* 張芝, v.v... Rồi loại ký sự lục bát cũng ra đời, như: *Mai Đình mộng ký* 梅廷夢記 của Nguyễn Huy Hổ (1783-1841), *Bất phong lưu truyện* 不風流傳 của Lý Văn Phức (1875-1849), v.v...

Thể ca khúc viết theo lối song thất lục bát ở giai đoạn này cũng phát triển và thành thể ngâm, như các tác phẩm: *Tứ thời khúc* 四時曲 của Hoàng Sĩ Khải (thế kỷ XVI), *Thiên Nam minh giám* 天南明鑒 (khuyết danh), *Chinh phụ ngâm khúc* 征父吟曲 của Đoàn Thị Điểm (1705-1748) và của Phan Huy Ích (1750-1822), *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 của Nguyễn Gia Thiều (1741-1798), *Ai tư vãn* 哀思晚 của Lê Ngọc Hân (thế kỷ XVIII), *Chức cẩm hồi văn* 織錦回文 của Hoàng Quang (?-1801), *Văn triệu linh* 文召靈 của Phạm Thái (1777-1813), *Văn chiêu hồn* 文招魂 của Nguyễn Du (1765-1820), *Tự tình khúc* 自情曲 của Cao Bá Nhạ (thế kỷ XIX), *Tỳ bà hành* 琵琶行 của Phan Huy Thực (1778-1844), *Bần nữ thán* 貧女嘆 (khuyết danh), v.v...

Thể truyện thơ Nôm luật Đường, như: *Vương Tường* 王詳, *Tô công phụng sứ* 蘇公奉使, *Lâm tuyền kỳ ngộ* 林泉奇遇, *Tam quốc thi* 三國詩, v.v..., đều là những truyện thơ khuyết danh cũng lần lượt xuất hiện.

Ngoài ra, còn phải kể đến việc dịch sách và diễn ca kinh truyện sang chữ Nôm của các tác giả văn học thời kỳ này, tiêu biểu là *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 旨南玉音解義, *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經, *Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄曾補解音集註 của Nguyễn Thế Nghi; rồi Hương Hải thiền sư dịch và chú giải kinh Phật ra quốc âm, Đặng Thái Phương (1678-?) diễn ca *Dịch kinh* 易經, Nguyễn Bá Lân (1701-1785) diễn ca *Thi kinh* 詩經, v.v..., để phổ biến bằng ngôn ngữ dân tộc.

Hiện nay ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ hơn 50.000 thác bản văn khắc Hán Nôm, chúng tôi cũng tham khảo kho thác bản văn khắc Hán Nôm của Ban Quản lý di tích và Danh thắng Hà Nội, và đi thực địa ở một số địa phương theo chỉ báo của đồng nghiệp, để lập một thư mục văn bia chữ Nôm với số lượng thống kê được hơn 100 văn bia chữ Nôm tính đến thời điểm hiện nay.

Kho tàng thư tịch về chữ Nôm và văn học chữ Nôm, hiện được lưu giữ tương đối đầy đủ nhất và phong phú nhất ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, với số lượng tác phẩm khoảng 1.500 tên sách (trong đó sách viết toàn chữ Nôm khoảng 500 tác phẩm, sách chữ Hán diễn Nôm khoảng 200 tác phẩm, sách chữ Hán lẫn Nôm khoảng 800 tác phẩm), đó là chưa kể tới hàng vạn thác bản văn bia có chữ Nôm (trong đó văn bia toàn khắc chữ Nôm khoảng gần 200 đơn vị). Những năm gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã sưu tầm được hàng ngàn cuốn sách chữ Nôm của các dân tộc ít người như Tày, Nùng, Dao, Thái v.v...

Để giới thiệu với thế hệ người Việt Nam hôm nay về vai trò của chữ Nôm trong ngôn ngữ văn học dân tộc và một nền

văn học chữ Nôm có giá trị, sáng tạo tiến bộ về nội dung và giàu phong cách nghệ thuật; nhiều thế hệ nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, từ những năm đầu của thế kỷ XX đã tiến hành nghiên cứu chữ Nôm và giám định, phiên dịch, công bố nhiều tư liệu Hán Nôm có giá trị ra tiếng Việt hiện nay. Có thể nêu ra như sau:

Về nghiên cứu chữ Nôm có: *Chữ Nôm với chữ Quốc ngữ* (Lê Dư), *Chữ Nôm - Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến* (Đào Duy Anh). *Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm* (Trần Văn Giáp), *Một số vấn đề về chữ Nôm* (Nguyễn Tài Cẩn), *Nghiên cứu về chữ Nôm* (Lê Văn Quán), *Nghiên cứu chữ Nôm Tày* (Hoàng Triều Ân và Cung Văn Lược), *Chữ Nôm* (Lê Anh Tuấn), *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt* (Nguyễn Tá Nhí), *Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt* (Lã Minh Hằng), *Mối tương quan giữa âm Hán Việt và âm Nôm trong cách đọc chữ Nôm* (Trương Đức Quả), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* (Hoàng Thị Ngọ), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản Thiên Nam ngữ lục* (Nguyễn Thị Lâm), *Truyền kì mạn lục - Nghiên cứu văn bản và vấn đề dịch Nôm* (Hoàng Hồng Cẩm), *Khải luận văn tự học chữ Nôm* (Nguyễn Quang Hồng), *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản Khóa hư lục* (Trần Trọng Dương), *Nghiên cứu diên cách cấu trúc chữ Nôm* (Nguyễn Tuấn Cường), v.v...

Về việc phiên âm các văn bản Nôm, có: *Truyện Kiều, Hoa Tiên, Phan Trần, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Lục súc tranh công, Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Lâm tuyền kỳ ngộ, Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập, Bạch Vân quốc ngữ thi, Chỉ nam ngọc âm, Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú, Ngọc Kiều Lê, Thiên Nam minh giám, Thiên Nam*

ngữ lục, Việt sử diễn âm, Đại Nam quốc sử diễn ca, Lục Vân Tiên, thơ Nôm Hồ Xuân Hương, thơ Nôm Nguyễn Khuyến, thơ ca trù và nhiều tác gia khác, v.v...

Về biên soạn những bộ sách công cụ, nhằm góp phần tạo nên những phương tiện tra cứu khi tiếp cận di sản chữ Nôm, có thể kể như: *Bảng tra chữ Nôm* (Viện Ngôn ngữ học), *Đại từ điển chữ Nôm* (Vũ Văn Kính), *Từ điển chữ Nôm Tày* (Hoàng Triều Ân chủ biên), *Tự điển chữ Nôm* (Nguyễn Quang Hồng chủ biên), *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* (Trần Trọng Dương), v.v...

Về nghiên cứu khai thác và biên dịch những bộ tùng thư sách Nôm theo chuyên đề, nhằm xã hội hóa ngày càng nhiều các tư liệu Nôm, giúp cho các thế hệ người Việt Nam hôm nay hiểu được giá trị đích thực của văn hóa truyền thống trong lịch sử, có thể kể như: *Thư mục sách Nôm, Tổng tập văn học chữ Nôm,* v.v... cần được giới thiệu rộng rãi trong xã hội.

Đặc biệt, để bảo tồn và phát huy chữ Nôm, dưới sự chủ trì của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, các chuyên gia nghiên cứu Hán Nôm cùng các chuyên gia tin học trong và ngoài nước đã xây dựng bảng mã chữ Nôm và đưa chữ Nôm vào bảng mã chuẩn quốc tế IRG/ISO, tổng số chữ Nôm đã đưa vào kho chữ chung quốc tế là 9.299 chữ, trong đó số chữ Nôm không trùng hình với chữ của các nước trong khu vực khoảng 4.200 chữ. Khi chữ Nôm được khẳng định trong bảng mã chuẩn quốc tế, như vậy chủ quyền đã được khẳng định, điều này rất có ý nghĩa về quốc tế, cũng như phát huy giá trị khoa học của chữ Nôm trong quá trình giao lưu và hội nhập văn hóa Việt Nam.

Tóm lại, từ những chứng cứ mà các nhà khoa học đã chứng minh cho sự hình thành chữ Nôm từ thế kỷ VIII đến thế kỷ X, chữ Nôm lưu hành trong các văn bản từ thế kỷ XI đến thế

kỷ XII, chữ Nôm phát triển từ thế kỷ XIII đến cuối thế kỷ XIX và hình thành văn học chữ Nôm. Cần phải khẳng định rằng văn học chữ Nôm, trải theo chiều dài lịch sử đã phát triển ngày càng rộng rãi trong đời sống văn học của xã hội, đáp ứng nhu cầu tình cảm của tầng lớp nhân dân, phản ánh tư tưởng yêu nước nhân đạo theo khuynh hướng nhân đạo chủ nghĩa, đánh dấu sự phát triển rực rỡ của văn học chữ Nôm trong lịch sử văn học Việt Nam. Từ những năm giữa thế kỷ XX, việc nghiên cứu cấu tạo chữ Nôm, giám định văn bản Nôm, biên soạn sách tra cứu chữ Nôm, biên soạn thư mục Nôm, và phiên dịch công bố các tác phẩm chữ Nôm có giá trị đã được các nhà nghiên cứu quan tâm; bước đầu thu được những kết quả khả quan, phần nào đáp ứng nhu cầu tìm hiểu di sản chữ Nôm trong đời sống văn hóa xã hội. Chúng tôi mong muốn rằng, giới nghiên cứu Hán Nôm trong và ngoài nước, cần quan tâm hơn nữa đến việc nghiên cứu, khai thác và bảo tồn di sản chữ Nôm trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam và trong bối cảnh giao lưu, hòa nhập với văn hóa khu vực và quốc tế; tạo cho chữ Nôm và văn học chữ Nôm có một vị trí nhất định, trong kho tàng di sản văn hóa thành văn của thế giới.

....

Chú thích

1. Lê Dư: "Chữ Nôm với chữ Quốc ngữ" trong *Tạp chí Nam Phong* , tập XXX và Nguyễn Đổng Chi: *Việt Nam cổ văn học sử,* 1942.

2. Nguyễn Văn Tố: Bài đăng trong *Tạp chí BEFEO,* tập XXX.

3. Trần Văn Giáp: "Lược khảo về nguồn gốc chữ Nôm" trong *Nghiên cứu lịch sử,* số 127, 1969.

4. Trần Huy Bá: "Một quả chuông 700 năm dưới đáy biển" trong *Tạp chí Tổ quốc,* số 3/1963. Nhưng gần đây, theo ý kiến của một số nhà khoa học thì văn bản này có niên đại vào thời Trần.

5, 6. Nguyễn Tài Cẩn: "Cứ liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kỳ xuất hiện chữ Nôm" trong *Ngôn ngữ học,* số 1, 1971 và Lê Văn Quán: "Góp phần tìm hiểu nguồn gốc chữ Nôm trên cơ sở cứ liệu thanh điệu Hán Việt" trong *Ngôn ngữ học,* số 4, 1973.

7. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm-Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb. KHXH, H, 1975.

8. Các chúa Trịnh, như Trịnh Tạc, Trịnh Cương và Trịnh Doanh đã ban hành những lệ vào các năm 1663, 1718 và 1760 để thu hồi, tiêu hủy sách chữ Nôm đã in không có lợi cho giáo hóa của triều đình và hạn chế việc in sách chữ Nôm mới. Nhưng các chúa Trịnh lại là những người rất giỏi làm thơ Nôm.

9. Bùi Duy Tân: "Văn học chữ Nôm: tinh hoa - sáng tạo của văn học cổ điển Việt Nam thời trung đại" trong *Tạp chí Văn học,* số 8/1998.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Tài Cẩn: *Một số vấn đề về chữ Nôm,* Nxb. Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.

- Lê Văn Quán: *Nghiên cứu về chữ Nôm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

- Đinh Gia Khánh-Bùi Duy Tân-Võ Quang Nhơn-Nguyễn Lộc-Mai Cao Chương: *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến năm 1945* (ba tập), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000-2002.

- *Tổng tập văn học Nôm* (hai tập), Nguyễn Tá Nhí chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

TÌM HIỂU VỀ TRUYỆN THƠ NÔM NGỤ NGÔN VIỆT NAM

Kho tàng ngụ ngôn của người Việt Nam nói riêng và của các nước trên thế giới nói chung hết sức phong phú về nội dung và đa dạng về hình thức. Ngụ ngôn ra đời và phát triển luôn gắn liền với đời sống thực tiễn xã hội, nhân vật trong ngụ ngôn có thể là con người, là loài vật, thậm chí là đồ vật; nhưng bao giờ cũng đem đến cho mọi người những tiếng cười ẩn ý trong đời sống, hay bài học về đạo đức trong sinh hoạt xã hội, hoặc một triết lý cuộc sống được thực tế kiểm nghiệm. Ngụ ngôn có nhiều hình thức biểu hiện, có loại truyền miệng trong kho tàng văn học dân gian, như: ca dao, tục ngữ, thành ngữ, truyện kể dân gian; và có loại là truyện văn xuôi, là truyện thơ trong kho tàng văn học thành văn được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm của người Việt Nam. Ngụ ngôn Việt Nam ra đời từ bao giờ? Hiện nay vẫn chưa có nhà nghiên cứu nào xác định được thời điểm chính xác, chỉ biết là có từ rất sớm. Một điều chắc chắn rằng, cũng như các loại hình văn học khác, ngụ ngôn bắt nguồn từ đời sống lao động của nhân dân.

Trong văn học dân gian, ngay trong ca dao, tục ngữ; nhiều câu cũng ẩn chứa ý nghĩa ngụ ngôn, ở đây người ta đã tìm thấy chân lý của cuộc sống. Từ thuở còn thơ, chúng ta thường được nghe những câu ca dao ngụ ngôn hát ru nghe gây cười, tuy chưa hiểu rõ nhưng lờ mờ hiểu ra cái ẩn ý muôn đời mà ca dao gợi mở:

"Con cò mày mổ cái tôm,

Cái tôm quặp lại, lại ôm con cò.

Con cò mày mổ cái trai,

Cái trai quặp lại, lại nhai con cò"[1].

Sau này, theo dòng thời gian, những câu ca dao mang yếu tố ngụ ngôn lại gieo vào lòng mỗi người một ngụ ý triết lý nhân sinh:

"Trăm năm như cõi trời chung,

Trăm nghề cũng phải có công mới thành.

Cứ trong gia nghiệp nhà mình,

Ngày đêm xem sóc giữ gìn làm ăn.

Chữ rằng: tiểu phú do cần,

Còn như đại phú là phần do thiên.

Đừng trễ nải chớ ghét ghen,

Còn như lộc nước có phen dồi dào"[2].

Truyện kể dân gian ở Việt Nam cũng có khá nhiều truyện ngụ ngôn hoặc có yếu tố ngụ ngôn và đã được nhiều nhà nghiên cứu sưu tầm giới thiệu, như: *Kho tàng cổ tích Việt Nam* của Nguyễn Đổng Chi[3], *Tuyển tập truyện Việt Nam-Thế kỷ X-XIX* của Hoàng Hữu Yên[4] và nhiều tập truyện khác, với những truyện ngụ ngôn dân gian nổi tiếng: *Ếch ngồi đáy giếng, Thả mồi bắt bông, Thày bói xem voi, Đẽo cày giữa đường, Trí khôn, Truyện hai ông Phật cãi nhau*, v.v...

Truyện văn xuôi ngụ ngôn viết bằng chữ Hán ở Việt Nam xuất hiện khi nền văn học thành văn phát triển, với hàng loạt các

tác phẩm văn xuôi chữ Hán rất giá trị, trong các tập truyện, như: *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集 của Lý Tế Xuyên (thế kỷ XIV), *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪 tương truyền của Trần Thế Pháp (thế kỷ XIV) và sau này có sự gia công của Vũ Quỳnh (1453-1516) cùng Kiều Phú (1446-?), *Thánh Tông di thảo* 聖宗遺草 tương truyền là của Lê Thánh Tông (1442-1497), *Truyền kỳ mạn lục* 傳奇漫錄 của Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI), *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜 của Đoàn Thị Điểm (1705-1748), *Thượng kinh ký sự* 上京記事 của Lê Hữu Trác (1724-1791), *Công dư tiệp ký* 公餘捷記 của Vũ Phương Đề (1698-?), v.v... đều có những truyện mang yếu tố của ngụ ngôn.

Gần đây, các nhà xuất bản cũng giới thiệu nhiều tập truyện ngụ ngôn có giá trị như: *Truyện ngụ ngôn Việt Nam* do Minh Hạnh và Phạm Hồng Sơn tuyển chọn (Nxb.Văn học, 1986); *Truyện ngụ ngôn Trung Quốc* (tập 1) do Nguyễn Đình Bưu tuyển dịch (Nxb.Văn hóa dân tộc, 1990) và *Truyện ngụ ngôn Trung Quốc* (tập 2) do Nguyễn Minh Đăng tuyển dịch (Nxb.Văn hóa dân tộc, 1991).

Rõ ràng là thể loại ngụ ngôn luôn được các thế hệ người Việt Nam quan tâm, từ câu ca dao, tục ngữ trong lao động, đến truyện kể dân gian và rồi được thể hiện trong nền văn học thành văn viết bằng chữ Hán. Ngay từ thế kỷ XV, ông cha ta đã nhận thức rõ ý nghĩa, tác dụng của truyện ngụ ngôn trong đời sống xã hội và có ý thức gìn giữ; Vũ Quỳnh và Kiều Phú khi viết bài tựa trong sách *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪 đã đặt vấn đề phải sưu tầm truyện kể dân gian (trong đó có những truyện nội dung có yếu tố ngụ ngôn), hai ông viết" "Ôi! Việc lạ ở nước Nam nhiều lắm. Các câu chuyện xảy ra không chờ khắc

vào đá, in vào sách mà đã gắn ghi vào lòng dân, lưu truyền nơi bia miệng, từ em bé đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều ca tụng, hoặc mến mộ hoặc lấy đó làm răn. Thế thì chúng cũng liên quan tới cương thường, mở mang phong hóa đâu phải là ít"[5].

Trong kho tàng văn học chữ Nôm nước nhà, khi đánh giá về đặc điểm thể loại văn học chữ Nôm, Bùi Duy Tân nhận xét "Sáng tạo về mặt thể loại chỉ có thể tìm thấy ở văn học chữ Nôm, cả quá trình Việt hoá và quá trình dân tộc hóa"[6]. Nền văn học chữ Nôm được thể hiện qua các thể loại: phú Nôm, thơ Nôm, văn Nôm và đặc biệt là truyện thơ Nôm thì đạt đến đỉnh cao của sáng tạo nghệ thuật. Truyện thơ Nôm thường hay được sáng tác theo 2 thể là lục bát và song thất lục bát. Có thể nêu ra một số tác phẩm nổi tiếng như: *Lâm tuyền vãn* 林泉晚 của Phùng Khắc Khoan (1528-1613), *Ngọa Long cương vãn* 臥龍崗晚 và *Tư Dung vãn* 思容晚 của Đào Duy Từ (1572-1634), *Sứ trình tân truyện* 使程新傳 của Nguyễn Tông Khuê (1693-1767), *Hoa tiên truyện* 花仙傳 của Nguyễn Huy Tự (1743-1790), *Sơ kính tân trang* 梳鏡新妝 của Phạm Thái (1777-1813), *Chinh phụ ngâm khúc* 征婦吟曲 bản dịch của Đoàn Thị Điểm (1705-1748) và của Phan Huy Ích (1750-1822), *Tỳ bà hành* 琵琶行 của Phan Huy Thực (1778-1844), *Ai tư vãn* 哀思挽 của Lê Ngọc Hân (thế kỷ XVIII), *Chức cẩm hồi văn* 織錦回文 của Hoàng Quang (?-1801), *Đoạn trường tân thanh* 斷場新聲 của Nguyễn Du (1765-1820), *Lục Vân Tiên* 蓼雲仙 của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), *Tự tình khúc* 自情曲 của Cao Bá Nhạ (thế kỷ XIX), v.v... Ngoài ra còn hàng loạt các tác phẩm thơ Nôm khuyết danh, như: *Nhị độ mai* 二度梅, *Phạm Tải Ngọc Hoa* 范載玉花, *Tống Trân Cúc Hoa* 宋珍菊花, *Phương Hoa* 芳花, *Lý Công Hoàng Trừu* 李公黃抽, *Phan Trần* 潘陳, v.v... Trong số các truyện thơ Nôm

khuyết danh này, có một số truyện thuộc thể loại truyện thơ Nôm ngụ ngôn.

Để góp thêm ý kiến trong việc tìm hiểu thể loại ngụ ngôn, ở đây chúng tôi xin bàn thêm đôi điều về đặc điểm thể loại truyện thơ ngụ ngôn viết bằng chữ Nôm.

1. Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, hiện chúng ta mới biết được có 5 truyện thơ Nôm ngụ ngôn, trong đó có 4 truyện còn lưu giữ được bản chữ Nôm ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và 1 truyện hiện chỉ thấy bản phiên âm (hy vọng sau này sẽ tìm được bản chữ Nôm), cụ thể là:

- *Bướm hoa tân truyện* 蛯花新傳, ký hiệu AB.73, sách dày 18 trang, in năm Thành Thái thứ 8 (1896), gồm 410 câu thơ lục bát(7).

- *Hoa điểu tranh năng* 花鳥爭能, gồm 242 câu thơ lục bát. Hiện chúng tôi chưa tìm ra nguyên bản chữ Nôm, mà căn cứ vào bản phiên âm(8).

- *Lục súc tranh công truyện* 六畜爭功傳, gồm 570 câu thơ theo thể song thất lục bát được chép trong *Ca văn thi phú thư truyện tạp biên* 歌文詩賦書傳雜編, ký hiệu VNv.520, sách chép tay, dày 124 trang(9).

- *Trinh thử truyện* 貞鼠傳, ký hiệu VNb.79, sách dày 38 trang, in năm Quý Dậu triều vua Tự Đức (1873), gồm 850 câu thơ lục bát(10).

- *Trê cóc tân truyện* 鮔蛤新傳, ký hiệu VNb.78, sách dày 25 trang, in năm Phúc Kiến thứ 1 (1883), gồm 389 câu thơ lục bát(11).

Nhìn vào tiêu đề của 5 truyện Nôm ngụ ngôn, chúng ta thấy tên truyện đặt là các loài vật, loài hoa, không thấy sự xuất

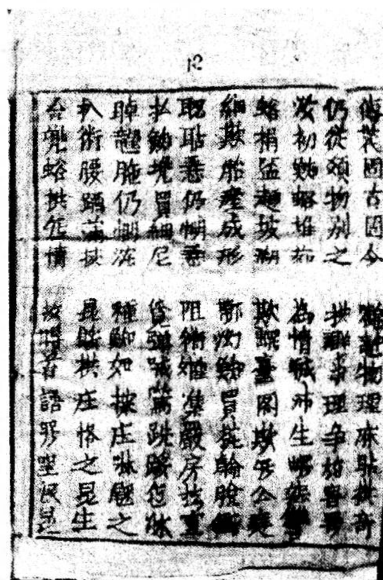
hiện của con người. Nhưng khi tìm hiểu từng truyện, chúng ta thấy rõ quan niệm sáng tác của các tác giả, đó là: mượn loài vật, loài hoa để nói chuyện con người trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, những chuyện luôn luôn diễn ra quanh chúng ta, mà con người cần phải có một thái độ nhân văn để hướng tới chân, thiện, mỹ.

2. Về quan niệm sáng tác của các tác giả truyện Nôm ngụ ngôn, trước hết được thể hiện rất rõ nét bằng sự mở đầu và kết thúc truyện, đó là những câu thơ mang nhiều tính triết lý xã hội, với nhãn quan cuộc sống rất thâm thúy, tế nhị, ẩn ý và mang ý nghĩa giá trị cuộc sống.

Có truyện mở đầu bằng cách mượn loài vật để nói chuyện xưa nay của con người. Tác giả đặt vấn đề, thật là kỳ, "tuồng loài vật" có biết gì đâu mà cũng còn sự lý tranh thi, huống hồ con người lắm mưu nhiều mẹo:

"Truyện đời có cổ có kim,
Ngẫm trong vật lý mà xem cũng kỳ.
Những tuồng loài vật biết chi,
Cũng còn sự lý tranh thi khéo là".

(*Trê cóc tân truyện*)



Có truyện, tác giả mở đầu bằng những câu phê phán thói xấu, ích kỷ của những kẻ tham lam, lòng dạ gian tà; vì tiền bạc mà làm hư hoại nhân cách, quên hết cả lễ nghĩa trong cuộc sống:

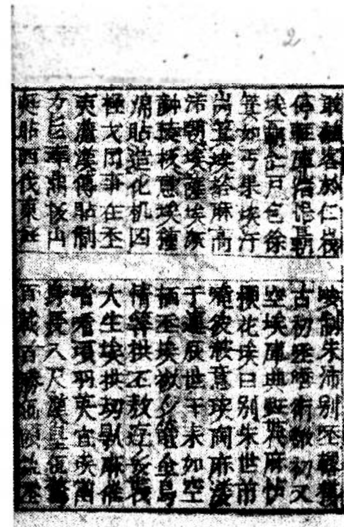
"Ngụ ngôn lắm truyện nực cười,
Thiên tiên mà lại dặm mùi phiền hoa.
Huống chi lòng thế gian tà,
Tham vàng bỏ ngãi cũng là thói quen".

(*Truyện Hoa điểu tranh năng*)

Cũng có truyện, tác giả mở đầu bằng những câu thơ thể hiện quan niệm về cuộc sống, khuyên người đời phải biết mình biết ta, giàu sang ăn chơi cũng phải biết nhìn trước tính sau, chớ cậy giàu mà kinh kẻ khó:

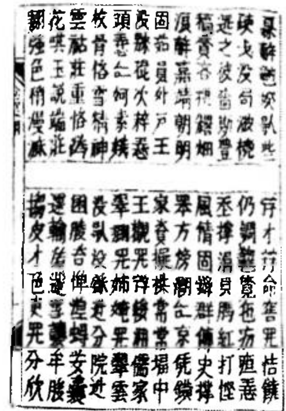
"Dám khuyên khách ở nhân đời,
Ăn chơi cho phải biết nhời trước sau.
Đừng khinh khó, chớ cậy giàu,
Cổ sơ nhời ví về sau sờ sờ.
Ai giàu ba họ bao giờ,
Không ai khó đến ba đời mà lo".

(*Bướm hoa tân truyện*)



Cách mở đầu truyện như vậy, chúng ta cũng thường thấy trong các truyện Nôm, ví như Nguyễn Du đã từng nêu một triết lí nhân sinh trong tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 của mình:

“Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy đã đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”[12].



Quan niệm sáng tác của các tác giả truyện Nôm ngụ ngôn còn thể hiện trong cả phần kết thúc của mỗi truyện. Các tác giả thường khiêm nhường, ẩn ý nói rằng, truyện viết chỉ là để chơi mà thôi, viết “chấp chảnh vài lời cho vui” với đời và để thưởng thức nhân khi ngày dài nhàn rỗi. Nhưng khi đọc kỹ truyện, chúng ta mỗi truyện đều chứa đựng những nội dung xã hội sâu kín có ngụ ý, mang tính giáo dục nhân sinh quan và thể hiện quan điểm sáng tác của các tác giả muốn nhắn nhủ người đời:

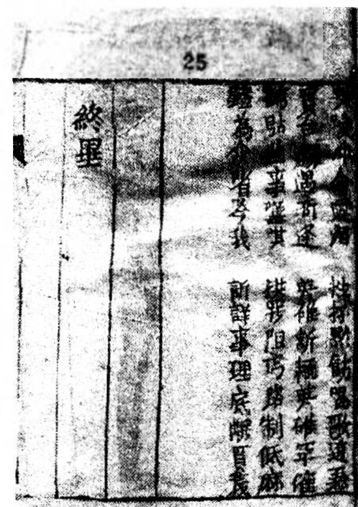
“Thanh nhàn xem tích truyện kì,
Đặt làm quốc ngữ xem khi ngày dài.
Nôm na xin bạn đừng cười,
Gọi là chấp chảnh vài lời cho vui”.

(*Hoa điểu tranh năng*)

Hoặc là:

“Ngẫm xem thế sự nực cười,
Cũng là giở cái trò chơi đấy mà.
Vẽ vời mấy tiếng ngân nga,
Tỏ tường sự lý để ra với đời”.

(*Trê cóc tân truyện*)



Ở các truyện Nôm khác, chúng ta cũng thường gặp cách kết thúc truyện như vậy:

"Lời quê chấp chảnh nên câu,
Chép làm một truyện để sau mua cười"(13).

(*Phù dung tân truyện*)

Hay là:

"Thiện căn ở tại lòng ta,
善根於在𢚸些
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.
𡨸心箕買朋𠀧𡨸才
Lời quê nhặt gói dông dài,
𠳒圭扣擓容𨱽
Mua vui cũng được một vài trống canh.
模盃拱特沒駞𪔠更"

(*Đoạn trường tân thanh*)

Đoạn mở đầu và đoạn kết trong các truyện thơ Nôm ngụ ngôn nói riêng và truyện thơ Nôm nói chung, theo chúng tôi đã luôn mang đến cho người đọc những suy tư, hướng người đọc đến chân lý cuộc trong một xã hội đầy rẫy những phức tạp, những cam go và đan xen giữa cái xấu với cái tốt, cái thiện với cái ác, mà con người hướng thiện phải biết vượt qua. Chúng tôi coi đây có thể là đặc điểm và là một mô tuýt của thể loại văn học này.

3. Xét nội dung từng truyện, cho chúng ta thấy, các tác giả đã lấy truyện của loài vật để ám chỉ truyện của loài người. Chân lý cuộc sống được chiếu sáng từ cốt truyện và thông qua những hình tượng nhân vật trong truyện. Trong phần viết này, chúng tôi chưa có điều kiện trình bày những kiến giải của mình

về việc đi sâu phân tích nhân vật và cốt truyện, mà xin tóm lược nội dung của từng truyện để bạn đọc tham khảo:

- *Bướm hoa tân truyện* 𧊊花新傳, nội dung kể về câu chuyện giữa bướm (chỉ người con trai) và hoa (chỉ người con gái), hai bên tình tự đối đáp lẫn nhau về quan niệm cuộc sống, về cách ăn ở sao cho có trước có sau, có tình có nghĩa; chớ vì đồng tiền mà coi thường phép tắc của xã hội, luân thường đạo lý của con người.

- *Hoa điểu tranh năng* 花鳥爭能, truyện kể rằng: nhân ngày Tây Vương mẫu mở tiệc mừng thọ, Cầm vương Phượng hoàng và Hoa vương Mẫu đơn đều đem lễ vật đến mừng. Giữa đường, hai bên gặp nhau và bên nào cũng đòi đi trước. Bên chim khoe Cầm vương là đạo đức nhất. Bên hoa khoe Hoa vương là bậc phú quí nhất. Không bên nào chịu bên nào, rồi hai bên kể xấu nhau. Tây Vương mẫu phải sai người phán xử, cho bên Hoa vương đi trước, lấy lý là cõi đời thường trọng người phú quí hơn người đạo đức. Người đời ngậm ngùi than thở và cho rằng đời đã đến lúc suy rồi. Ở đây, tác giả truyện, đã thông qua loài hoa và loài chim để phê phán chân lý cuộc đời, phê phán xã hội mà đạo đức bị suy đồi và cho phú quí, đồng tiền là có quyền lực nhất.

- *Lục súc tranh công truyện* 陸畜爭功傳, tác giả truyện đã mượn nhân vật là 6 loài vật (trâu, ngựa, chó, dê, gà, lợn). Chúng tranh nhau kể công và ra sức nói xấu nhau, chẳng ai chịu ai. Nhiều người khi đọc tác phẩm này đều cho rằng, tác giả đã ám chỉ 6 bộ của triều đình phong kiến thời bấy giờ, để nêu lên những mâu thuẫn lục đục trong nội bộ các quan lại giữ trọng trách của bộ máy thống trị.

- Trinh thử truyện 貞鼠傳, truyện kể rằng: chuột trắng góa chồng đi kiếm ăn đêm, nghe tiếng chó sủa hoảng loạn đâm vào hang một chuột đực. Vợ của chuột đực vắng nhà, chuột đực liền gạ gẫm chuột trắng. Chuột trắng giữ lòng kiên trinh liền chạy ra khỏi hang. Đúng lúc đó chuột cái (vợ chuột đực) về bắt gặp và máu ghen nổi lên. Chuột cái đã chửi mắng chuột trắng. Nào ngờ mèo ở đâu chợt đến, chuột cái sa xuống ao. May có Hồ sinh đuổi mèo đi và cứu chuột cái. Sau đó minh oan cho chuột trắng. Tác giả truyện đã mượn loài vật để nói về xã hội loài người, nhằm lên án sự đồi bại, tham lam của đàn ông và phê phán cả thói ghen tuông phi lí.

- Trê cóc tân truyện 鮕蛤新傳, kể về vụ án trê và cóc như sau: cóc đẻ con ở dưới ao rồi bỏ về nhà. Trê thấy đàn con của cóc giống mình liền đem về nuôi. Khi cóc ra thăm con liền bị trê quát mắng. Cóc về phát đơn kiện và trê bị tống giam. Vợ trê chạy vạy đưa lễ lên quan, quan tha trê và giam cóc lại. Vợ cóc được nhái bén khuyên can là, cứ để cóc con lớn lên thì rụng đuôi, chúng sẽ về với bố mẹ. Sự việc đã diễn ra như nhái bén nói. Khi cóc con lớn, vợ cóc dẫn đàn con lên kiện quan, quan vỡ lẽ tha cho cóc. Gia đình cóc đoàn tụ. Tác giả truyện đã khéo vận dụng vụ án trê và cóc, để tố cáo tội tham nhũng của bọn quan lại bất lương, gây ra đau khổ cho người dân và bất công trong xã hội.

Qua nội dung của 5 truyện trên, chúng ta thấy truyện Nôm ngụ ngôn trong quá trình phát triển, đã bám sát đời sống xã hội, phản ánh giá trị đạo đức nhằm giáo dục mọi người xây dựng một nhân cách sống, một lối sống tốt đẹp nhất.

Theo chúng tôi, hiện nay, truyện Nôm ngụ ngôn vẫn còn nguyên giá trị trong đời sống văn hóa xã hội của chúng ta.

Những tiếng cười ẩn ý được thể hiện trong kết cấu và nội dung truyện, đều mang ý nghĩa giáo dục đích thực, để mỗi con người cần phải gạt bỏ những cái xấu và vươn tới lối sống đạo đức cách mạng với những ước mơ, hoài bão cao cả trong xã hội văn minh, hiện đại. Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã ra Nghị quyết "Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí", chúng tôi bàn về truyện Nôm ngụ ngôn cũng là góp phần đem chuyện của người xưa để nói chuyện đời nay. Cũng làm rõ hơn ý nghĩa của Nghị quyết đã ghi: "Tiến hành cuộc vận động: Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" về cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, tạo nên phong trào tự tu dưỡng, rèn luyện, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và tệ tham nhũng, lãng phí"[14].

…………………………………….

Chú thích

1. *Vị thành giai cú tập biên* 渭城佳句集編, AB.194.

2. Việt Chương: *Từ điển thành ngữ tục ngữ-ca dao*. Nxb. Đồng Nai, 1966.

3. Nguyễn Đổng Chi: *Kho tàng cổ tích Việt Nam* (5 tập), tái bản, Nxb. Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

4. Hoàng Hữu Yên, tuyển chọn và chú thích, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.

5. *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* (Trần Nghĩa chủ biên). Nxb.Thế giới, Hà Nội, 1997.

6. Bùi Duy Tân: "Văn học chữ Nôm: tinh hoa-sáng tạo của văn học cổ điển Việt Nam thời trung đại" trong *Tạp chí Văn học*, số 8, 1998.

7. Bản Kim Khuê, Hà Nội, 1929.

8. Bản Ưu Thiên Bùi Kỷ hiệu đính, Nxb. Tân Việt, Sài Gòn, 1937.

9. Bản in của Thư xã Alexandre Derhodes, Hà Nội, 1944.

10. Bản Ưu Thiên Bùi Kỷ hiệu đính, sđd.

11. Bản phiên của Nxb. Ngày Mai, Hà Nội, 1954.

12. Bản *Truyện Kiều - Bản Nôm cổ nhất 1866*, Nguyễn Quảng Tuân phiên âm, khảo dị, chú giải. Nxb. Văn học, Trung tâm Quốc học, 2006.

13. *Phù dung tân truyện.* Lại Ngọc Cang-Minh Tân-Phan Trọng Điềm phiên âm, chú thích, giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1964.

14. *Văn kiện* Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương khóa X, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.

Tài liệu tham khảo

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa-François Gros đồng chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

- Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Võ Quang Nhơn, Mai Cao Chương và Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến năm 1945* (ba tập), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000-2002 (tái bản).

- Phạm Minh Hạnh: *Truyện ngụ ngôn Việt Nam và thế giới.* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

- Trịnh Khắc Mạnh: "Chữ Nôm và nền văn học Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6/2004.

NGUỒN TÀI LIỆU CHỮ HÁN
VỀ LỊCH SỬ VĂN MIẾU VĨNH YÊN

Văn miếu là nơi thờ Khổng Tử (551-479 TCN), nhà tư tưởng, nhà chính trị và là người sáng lập học thuyết Nho giáo ở Trung Quốc thời cổ đại. Khởi nguồn từ một ngôi miếu xây dựng vào năm 478 trước Công nguyên tại Khúc Phụ, Sơn Đông (Trung Quốc), là quê hương Khổng Tử. Sau này Nho giáo truyền sang Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Ở Việt Nam Văn miếu được xây dựng từ thời Lý, theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 viết: "Năm Canh Tuất, niên hiệu Thần Vũ thứ 2 (1070) đời Lý Thánh Tông, mùa thu, tháng 8, làm Văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tranh Thất thập nhị hiền, bốn mùa thờ cúng"[(1)]. Đây là sự kiện quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới trong tiến trình ảnh hưởng của Nho giáo ở nước ta mà quốc sử đã ghi lại.

Vĩnh Phúc ngày nay, thời Hùng Vương là bộ Chu Diên, thời Tần thuộc Tượng Quận, thời Hán thuộc quận Giao Chỉ, thời Ngô là quận Tân Hưng thuộc Giao Châu. Thời Tấn thuộc quận Tân Xương, thời Tùy thuộc Phong Châu, thời Đinh, thời Tiền Lê và thời Lý thuộc đạo Đà Giang, cuối thời Trần thuộc châu Tam Đới. Đầu thời Lê (1469) thuộc phần lớn vào phủ Tam Đới cùng một phần phủ Đoan Hùng (huyện Tam Dương) và một phần phủ Phú Bình (huyện Bình Tuyền). Đến năm 1831, thuộc tỉnh Sơn Tây và một phần tỉnh Thái Nguyên (huyện Bình Xuyên). Năm 1890, tỉnh Vĩnh Yên chính thức ra đời và quản 6

huyện Bạch Hạc, Bình Xuyên, Lập Thạch, Tam Dương, Yên Lạc và Yên Lãng.

Vĩnh Phúc xưa thuộc về không gian văn hóa xứ Đoài, nên từ lâu người dân nơi đây đã có truyền thống hiếu học rất đáng tự hào, với nhiều người thành đạt bằng con đường khoa cử. Nếu ở thời Lý, xứ Kinh Bắc có Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cứu huyện Gia Định, đỗ đầu khoa thi Minh kinh bác học năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh thứ 4 (1075) đời Lý Nhân Tông, trở thành người khai khoa cho các nhà khoa bảng Việt Nam; thì ở xứ Đoài, cũng vào triều vua này, có Phạm Công Bình, người làng Yên Lạc huyện Yên Lạc, đỗ Đệ nhất giáp khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiên Phù Duệ Võ năm thứ 5 (1124), làm quan đến chức Thái úy(2). Thời Trần, có Đào Sư Tích, người xã Lý Hải huyện Yên Lãng, đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374), làm quan đến chức Nhập nội Hành khiển. Thời Lê sơ, có Triệu Thái, người xã Hoàng Chung huyện Lập Thạch, đỗ đầu khoa Minh kinh, năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 (1429), làm quan đến chức Thị ngự sử, tham gia biên sọan bộ *Quốc triều điều luật* 國朝條律. Đến thời Hồng Đức (1470-1497) và thời Mạc (1527-1595), vốn là hai thời kỳ phát triển rực rỡ của chế độ giáo dục khoa cử ở nước ta, nơi đây lại có thêm nhiều người đỗ Tiến sĩ. Chỉ tính đến cuối thế kỷ XVI, theo thống kê trong *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 鼎鍥大越歷朝登科錄(3), số người đỗ đại khoa của 6 huyện Tân Phong, Phù Khang, Bạch Hạc, Lập Thạch, Yên Lạc và Yên Lãng thuộc phủ Tam Đới là 79 vị. Chính vì vậy mà vào thời điểm này, nhiều xã ở phủ Tam Đới đã có hai ba người đỗ Tiến sĩ, trong đó tiêu biểu nhất là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch với 12 vị, trở thành " làng khoa bảng" của xứ

Đoài. Các thế kỷ tiếp theo, ở Vĩnh Phúc truyền thống hiếu học ngày càng phát triển và những người đỗ đạt ngày càng nhiều, như: làng Văn Trưng tổng Kiên Cương huyện Bạch Hạc, làng Nhật Chiêu tổng Nhật Chiêu huyện Yên Lạc, làng Thụ Ích tổng Hương Nha huyện Yên Lạc, v.v...

Để tỏ lòng tôn sư trọng đạo, biết ơn tiền nhân có công tác thành nhân tài thì việc xây dựng Văn miếu là lẽ thường tình của người dân nhiều địa phương, trong đó có tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, khi tìm hiểu về Văn miếu phủ Tam Đới, giới nghiên cứu đều có ý kiến cho là không thấy thư tịch đề cập đến. May mắn là chúng ta còn có nguồn tài liệu khác để thay thế, đó là những văn khắc Hán Nôm do Viện Viễn đông Bác cổ của Pháp sưu tầm vào những năm đầu của thế kỷ XX, hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

Sau khi tìm hiểu, nghiên cứu chúng tôi thấy có các nguồn tài liệu sau đây liên quan đến lịch sử Văn miếu Vĩnh Yên:

Một là văn bia *Trùng tu Văn miếu tịnh nghi môn bi ký* 重修文廟並儀門碑記[4] đặt tại văn chỉ xã Cao Xá huyện Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Yên. Bia dẹt, gồm 2 mặt, khổ 54x92 cm, trang trí hoa văn trang nhã, sinh động ở cả mặt hai mặt. Văn bia khắc 40 dòng, toàn văn ước khoảng 2500 chữ, đều còn rõ nét. Bia dựng ngày tốt tháng 10 niên hiệu Cảnh Trị thứ 7 (1669), do Trần Đăng Tuyển, người xã Hoàng Mai huyện Yên Dũng, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1640), giữ chức Binh bộ Thượng thư soạn. Mở đầu bài ký, tác giả biết: Trị sở của phủ Tam Đới đặt tại xã Cao Xá của huyện Bạch Hạc, phía tây của xã là Văn miếu của phủ. Phong cảnh nơi đây như đứng riêng ngoài trời đất. Dòng sông

như dải bạc bao quanh phía trước, núi đứng sừng sững đứng phía sau. Có chùa ở trước mặt và chợ Vương ở bên phải liền với sân Hổ Bạn. Văn miếu của phủ xây dựng từ lâu đời, trải đến nay chỉ còn lại là nền, do vậy Tri phủ Nguyễn Duy Chí, Đồng Tri phủ Phương Hữu Luân đứng ra vận động quan chức trong phủ và người dân góp tiền của trùng tu. Đợt trùng tu này, theo ghi nhận của tác giả bài ký, được khởi công vào tháng 10 năm Đinh Mùi (1667), qua một năm (1668) thì hoàn thành, Văn miếu "điện thờ được làm mới, chế độ hoàn hảo, không phải chạm xà vẽ cột mà tự trang nghiêm, không phải đá đẹp hoa lạ mà tự rạng ngời".

Hai là văn bia *Tu tập Từ vũ bi* 修葺祠宇碑[(5)] cũng đặt tại địa điểm nêu trên, bia 4 mặt, khổ 54x100cm, không trang trí hoa văn, khắc 98 dòng, toàn văn ước khoảng 4000 chữ. Đây là tấm bia trụ, dựng ngày tốt tháng Giêng niên hiệu Chính Hòa thứ 23 (1702), người soạn là Nguyễn Công Đổng, quê xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1685), giữ chức Bồi tụng hộ khoa Đô Cấp sự trung. Ông cho biết Văn miếu phủ Tam Đới vào thời gian này gồm có chính điện, tiền đường và điện thờ Khổng Tử, Tứ phối, quy mô nhỏ hẹp, trải thời gian đã hư hại, nên Tri phủ Đĩnh Sơn nam Nguyễn Sĩ Vinh, Đồng Tri phủ Nguyễn Hữu Danh hiệp cùng Huyện thừa huyện Bạch Hạc Lê Đăng Tương, Huyện thừa huyện Lập Thạch Nguyễn Quang Hoa cùng nhiều quan chức khác trong phủ đứng ra tu tạo. Toàn bộ công việc tiến hành từ năm Đinh Sửu (1697) đến năm Tân Tỵ (1701), qua 5 năm mới hoàn thành, qui mô khá đồ sộ, gồm 5 gian chính điện, 3 gian tiền đường, 2 dải vũ ở hai bên tả hữu, mỗi dải 2 gian; tạo một chiếc cầu vượt 7 gian bắc qua một chiếc ao trong khuôn viên; nội ngoại các tòa nhà đều lợp ngói; xung quanh Văn miếu có tường xây bằng gạch; chỉnh lại nghi môn từ

chỗ đặt sát ao nay đưa ra gần đường; làm thêm 2 cửa son vẽ rồng; đắp thêm 10 tòa Thập triết[6]; tạo một biển lớn ghi 3 chữ "Văn miếu điện" sơn son thiếp vàng treo ở giữa tiền đường. Có thể nói đây là những tư liệu quí giúp chúng ta nhận diện qui mô và cấu trúc của Văn miếu phủ Tam Đới ở đầu thế kỷ XVIII.

Ba là bài minh khắc trên khánh đồng đặt ở Văn miếu phủ Tam Đới [7]. Khánh này không có tiêu đề, khổ 94x67cm, khắc 38 dòng, ước khoảng 600 chữ, nhiều đoạn chữ bị mờ. Bài ký do cựu Huấn khoa Nguyễn Khả Tập, người xã Lũng Xuyên huyện Yên Lạc soạn vào năm Canh Thân (1800), đời Nguyễn Quang Toản, cho biết Văn miếu phủ Tam Đới chưa có khánh, nên Hội Võ chức và Văn thuộc của 4 huyện Yên Lạc, Bạch Hạc, Lập Thạch và Phù Khang cùng nhau bàn bạc, bầu Võ suất Nghiễm Ngọc hầu Nguyễn Văn Khuông đứng ra đốc suất công việc đúc khánh để cung tiến vào Văn miếu của phủ.

Bốn là minh văn khắc trên chuông mang tiêu đề *Vĩnh Tường Văn miếu chung* 永祥文廟鍾[8]. Chuông có 4 ô chữ, mỗi ô khổ 23x35cm, toàn văn ước khoảng 4000 chữ, nhiều chỗ cũng bị bị mờ mòn. Bài minh đề ngày mồng 4 tháng 3 niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất (1841), do Lê Duy Trung người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838), giữ chức Tri phủ Vĩnh Tường soạn; và Vũ Duy Tân người xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương, đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1813) nhuận sắc. Sau phần ca ngợi công lao của các vị Tiên thánh Tiên hiền với sự nghiệp giáo dục, mở mang kiến thức cho người dân, tác giả thuật lại quá trình đúc chuông đúc khánh của Văn miếu phủ Tam Đới trước đây và cho biết lý do đúc chuông lần này, là do chuông cũ của Văn miếu phủ Tam Đới bị hỏng nên các vị

quan chức phủ Vĩnh Tường tập hợp mọi người góp công đức, đúc thành chuông mới cung tiến vào Văn miếu phủ Vĩnh Tường. Qua đây cho thấy đến giữa thế kỷ XIX, phủ Vĩnh Tường có Văn miếu của phủ nhưng đây là sự kế thừa từ Văn miếu của phủ Tam Đới thời Lê.

Năm là văn bia là *Vĩnh Tường tế điền ký* 永祥祭田記[(9)], gồm 2 mặt, khổ 93x52 cm, trang trí hoa văn, khắc 47 dòng, ước khoảng 3000 chữ, chữ bị mờ mòn đến quá nửa. Bia dựng ngày 12 tháng 8 niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất (1841), vẫn do Lê Duy Trung soạn, ghi nhận Văn miếu phủ Vĩnh Tường không chỉ thờ Khổng Tử, Tứ phối, mà còn thờ phụ người đỗ Đại khoa và Trung khoa của phủ. Tại đây vào ngày đinh của tiết xuân thu hàng năm diễn ra hoạt động tế lễ do hai Hội là Văn thuộc và Võ thuộc của phủ đảm nhận. Sau đó, bia kê danh sách hội viên trong hai Hội, bắt đầu từ Cử nhân Kiều Năng Thân đến Lê Thế Nghi, tổng cộng khoảng 60 vị. Thứ đến là phần ruộng của Văn miếu dùng vào tế tự, quy định thành các hạng khác nhau, như " Tư thình tế điền" (Ruộng xôi dùng vào việc tế), gồm 2 mẫu tọa lạc tại xã Cao Xá; "Tuế thời lễ điền" (Ruộng lễ dùng trong năm), gồm 1 mẫu 2 sào; " Xuân thu tế điền" (Ruộng tế dùng vào tiết xuân thu), gồm 1 mẫu tọa lạc tại xã Định Hương...

Mặt sau ghi điều lệ của Văn thuộc và Võ thuộc thuộc bản phủ, qui định một số vấn đề nhằm duy trì hoạt động của Hội cũng như của Văn miếu. Đó là lệ áp dụng với người nhận canh tác ruộng của Văn miếu, mà theo quy định đương thời "mỗi mẫu nộp thuế là 12 quan cổ tiền", hay lệ về lễ vật tại các ban thờ Tiên hiền, Tiên nho, Đại khoa, Trung khoa vào ngày Đinh của tiết xuân thu "dùng bằng lợn, mỗi ban một con". Hoặc lệ vào các ngày tế "cấm không được ca hát và đốt pháo"...

Sáu là văn bia *Tu tập Từ vũ ký* 修葺祠宇記[10], gồm 2 mặt, khổ 46x72cm, trang trí hoa văn, khắc 63 dòng, tổng cộng khoảng 2000 chữ. Bia rất mờ, mất nhiều đoạn, phần niên đại còn đọc được đề ngày 18 tháng 7 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), do Bùi Quang Địch, người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc, đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841) soạn. Nội dung tóm lược như sau: Văn miếu phủ Vĩnh Tường trải lâu năm bị hư hại, các vị Văn thuộc và Võ thuộc của phủ bàn bạc, đứng ra tu sửa. Trong phần kê khai họ tên người đóng góp, thấy có tên của nhiều quan chức, như Bố chính sứ Lê Văn Địch (người xã Nhật Chiêu), Thự Hình bộ Lang trung Kiều Năng Thân (cũng người xã Nhật Chiêu), Cử nhân Đặng Minh Trân (người xã Văn Trưng)...

Bảy là văn bia *Vĩnh Yên tỉnh Văn miếu bi* 永安省文廟碑[11] gồm 2 mặt, khổ 77x138, trang trí hoa văn, khắc tất cả 45 dòng, ước khoảng 3500 chữ, dựng ngày 27 tháng 5 niên hiệu Bảo Đại thứ 2 (1927). Nguyễn Văn Bân, người xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1901), giữ chức Tổng đốc Hải Dương, tác giả của bia này, sau những lời ca ngợi nền văn hiến của dân tộc do Nho giáo mang lại, đã ghi nhận rằng;" Tỉnh Vĩnh Yên được thành lập từ niên hiệu Thành Thái thứ 11 (1890), các cơ quan đã được phân hoạch, riêng Văn miếu thì chưa có địa điểm. Năm Quý Hợi (1923), tôi phụng mệnh làm Tuần phủ ở đất này bàn bạc với các vị đồng liêu muốn di dời Văn miếu cũ từ Vĩnh Tường về gò Giác Lạc ở phía bắc xã Định Trung thuộc phạm vi tỉnh thành. Sau đó do bận nhiều công việc nên chưa thực thi được. Mùa đông năm Ất Sửu niên hiệu Khải Định (1925), Trung thừa Phạm Công Thúy thay tôi đảm trách công việc di chuyển Văn miếu về đây, sửa sang nội tẩm, ngoại cung, tế đường, bên phải là nơi thờ Khải thánh[12] bên trái là nhà

Hội đồng, phía trước là đại môn xây bằng gạch, có tường bao quanh". Qua nguồn thông tin vừa nêu, chúng ta thấy tỉnh Vĩnh Yên chính thức xây dựng Văn miếu vào năm 1925, tức sau 35 năm khi tỉnh được thành lập, là sự di dời từ Văn miếu hàng phủ của Vĩnh Tường về đặt tại địa phận xã Định Trung huyện Tam Dương, với qui mô và kiến trúc ghi rõ trong văn bia.

Trên đây là bảy nguồn tư liệu đề cập đến Văn miếu tỉnh Vĩnh Yên mà chúng tôi thu thập được trong quá trình nghiên cứu vấn đề này. Toàn bộ những tư liệu nhắc đến ở đây rất đáng tin cậy, văn bản chưa bị khắc lại, đảm bảo tính trung thực của thông tin, nên có giá trị khoa học. Nhờ vào nguồn tài liệu đó giúp chúng ta nhận biết quá trình hình thành và phát triển của Văn miếu tỉnh Vĩnh Yên trong lịch sử qua những đường nét chính sau đây: bắt đầu từ Văn miếu hàng phủ của phủ Tam Đới thời Lê, phủ này thành lập vào niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469), đời Lê Thánh Tông, chưa rõ Văn miếu của phủ thành lập từ bao giờ, chỉ biết đã trải qua hai lần trùng tu vào giữa thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII. Về sau, đến năm 1822, khi tên phủ Tam Đới không còn tồn tại cũng là lúc tên phủ Vĩnh Tường ra đời thì sau một thời gian, Văn miếu phủ Tam Đới chuyển giao cho phủ Vĩnh Tường quản lý, trở thành Văn miếu của phủ Vĩnh Tường, rồi tiếp tục phát triển thành Văn miếu tỉnh Vĩnh Yên vào đầu thế kỷ XX, tức qua một thời gian khi tỉnh được thành lập. Điểm đáng chú ý là, trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, dù ở cấp độ nào quản lý, Văn miếu nơi đây luôn diễn ra hoạt động tế lễ Khổng Tử và các Tiên hiền của Nho giáo vào dịp xuân thu hàng năm theo nghi thức đương thời nhằm giữ gìn phong hóa, chấn hưng việc học, mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống. Thiết nghĩ Văn miếu tỉnh Vĩnh Yên có lịch sử lâu đời, từng là nơi biểu thị lòng tôn sư trọng đạo, khích lệ tinh thần học tập cho

con em trong vùng, tạo ra những nhân tài cho đất nước thì việc khôi phục Văn miếu của tỉnh là cần thiết. Để làm điều này, cần tập trung thu thập tư liệu về lịch sử Văn miếu Vĩnh Yên (văn bia, hoành phi, câu đối, hiện vật chuông, khánh) tiến hành giám định, dịch thuật, trên cơ sở đó phục vụ cho việc khôi phục Văn miếu trong tương lai.

....

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch) tập 1, sđd, tr.275.

2. Lê Kim Thuyên, *Danh nhân Vĩnh Phúc*, tập 1, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Vĩnh Phúc, 1999, tr.314-321.

3. Sách do bốn nhà khoa bảng, là Nguyễn Hoản, Vũ Miên, Phan Trọng Phiên và Uông Sĩ Lãng biên tập, khắc mộc bản năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779), ký hiệu VHv.2140/ 1-3.

4. Thác bản N° 5107-5108.

5. Ký hiệu thác bản N° 5109-5112.

6. Thập triết: tức 10 học trò xuất sắc của Khổng Tử, là Mẫn Tổn (536-97 TCN), Nhiễm Ung (522-483 TCN), Đoan Mộc (520-483 TCN), Trọng Do (542-481TCN), Bốc Thương (507-420 TCN), Nhiễm Canh (544-505 TCN), Tể Dư (520-481 TCN), Nhiễm Cầu (522-462 TCN), Ngôn Yển (506-443 TCN) và Chuyên Tôn Sư (503-446 TCN).

7. Thác bản N°14642-14643.

8. Thác bản N° 14644.

9. Thác bản N° 14638-14639.

10. Thác bản N° 14640-14641.

11. Thác bản N° 14636-14637.

12. Khải thánh: tức Thúc Lương Ngột, cha của Khổng Tử.

VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ SƯU TẦM THƯ TỊCH HÁN NÔM VIỆT NAM

Tìm hiểu về truyền thống văn hóa dân tộc, các sử gia nước nhà đều thống nhất đánh giá Việt Nam là một nước văn hiến. Nguyễn Trãi trong bài *Bình Ngô đại cáo* 平吳大誥 đã viết "惟我大越之國實爲文献之邦/ Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang/ Như nước Đại Việt ta, thực là nước văn hiến"(1). Lê Quý Đôn trong bài *Tựa* viết ở Mục *Nghệ văn chí*藝文誌sách *Đại Việt thông sử* 大越通史 từng viết: "我國號爲文獻上而帝王下而臣庶莫不各有著述/我國號爲文獻上而帝王下而臣庶莫不各有著述/ Ngã quốc hiệu vi văn hiến, thượng nhi đế vương hạ nhi thần thứ mạc bất các hữu trước thuật/Nước ta là nước văn hiến, trên từ vua chúa, dưới đến các thần dân, đều có trước thuật"(2). Và Phan Huy Chú khi viết về thư tịch nước nhà ở bài *Tựa* thiên *Nghệ văn chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nhận định về sách vở văn hóa thời Lý Trần như sau: "我越號稱秉禮千有餘年典籍之生其來久矣蓋自丁黎説國抗行中華令命詞章潯潯漸著至於李陳斷治文物開明參定有典憲條律之書御制有詔敕詩歌之体治平奕世文雅彬彬況乎儒士代生詞章林立見者著述日以漸繁非經劫火以煨殊必自汗牛而充棟也/ Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh-Lê dựng nước, ngang hàng với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý-Trần nối trị, văn vật mở mang; về tham định thì có những sách điển chương, điều luật; về ngự chế thì có các thể chiếu, sắc, thi ca. Trị bình đời nối, văn nhã đủ điều. Huống chi,

Nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nẩy nở như rừng; sách vở ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn trâu kéo phải mệt, nhà chất phải đầy ngang xà"[3].

Đúng như vậy, số lượng thư tịch viết bằng chữ Hán và chữ Nôm hiện nay còn rất ít, như Lê Quý Đôn cho là: "會而總之不過百有餘秩帙/Bây giờ chung cả lại, chẳng qua còn được ngoài trăm pho sách"[4]. Điều này được lý giải bằng nhiều nguyên nhân khác nhau: *Thứ nhất* về khách quan, như: đất nước bị chiến tranh liên miên, thiên tai khắc nghiệt, cơ sở kỹ thuật tàng trữ thư tịch nghèo nàn thô sơ, sự lão hóa theo thời gian, v.v... Lê Quý Đôn từng viết về vấn đề này như sau: "當陳朝盛時文雅彬彬典章極備藝宗初占成入寇焚掠殆盡是後稍稍收集逮閏胡失守明將張輔悉取古今書籍部送金陵/ Thời thịnh triều văn học cực thịnh, luật lệ giấy tờ đầy đủ. Hồi đầu đời Nghệ Tông (1370-1372), Chiêm Thành đem quân đánh nước ta, đốt phá cướp bóc hầu hết. Sau đó các loại sách vở giấy tờ dần dần thu tập lại được. Đến đời nhuận Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường công về Kim Lăng (kinh đô triều Minh)"[5]. *Thứ hai* về chủ quan: đó là ý thức bảo vệ thư tịch trong nhân dân chưa cao và mang đậm dấu ấn cá nhân, Lê Quý Đôn cũng từng viết về vấn đề này như sau: "一時學者亦惟構集程文以博一第見前代异書與舉業之學不相涉者則屏去不錄... 其有好蓄古書者則人又私其所有秘藏不以示人故其求之也難/ Từng thời, người học cũng chỉ sưu tập những sách học để đi thi cho đỗ. Thấy những sách lạ của đời trước mà không liên quan đến khoa cử thì cũng làm ngơ và không sao chép... Hễ có người nào thích chứa sách cổ thì người ấy lại giữ làm của riêng, cất kỹ không đưa cho mọi người xem. Cho nên việc đi tìm sách khó lắm"[6].

Như vậy, thư tịch cổ còn lại đến ngày nay không còn được nguyên vẹn như nó vốn có trong lịch sử, mà bị mai một mất mát trải theo thời gian lịch sử. Những thư tịch viết bằng chữ Hán và chữ Nôm còn lưu giữ được, trước hết phải kể đến chính sách của Nhà nước và công lao những người từng đi sưu tầm sách vở. Những đợt sưu tầm sách của ông cha là những mốc thời gian quan trọng khi nghiên cứu lịch sử văn bản, hay quá trình sao lục; cho nên những hiểu biết về tình hình sưu tầm tư liệu Hán Nôm trong lịch sử, là những căn cứ để phân tích quá trình truyền bản thư tịch Hán Nôm.

1. Chính sách của Nhà nước về sưu tầm, bảo tồn, khai thác thư tịch Hán Nôm

Những chứng tích lịch sử hiện còn cho biết, có lẽ bắt đầu từ thời Lê sơ, sau cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, giành độc lập dân tộc và sáng lập ra triều Lê (1427). Các vua, như Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, v.v... đã tiến hành những bước phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành quả nhất định trong sự nghiệp xây dựng đất nước, đồng thời cũng rất quan tâm tới việc thu thập sách vở, có chế độ ban thưởng cho những người dâng sách và có công sưu tầm sách.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Vua Lê Lợi khi lên ngôi đã ấn định luật lệnh, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện, thu nhập sách vở, mở mang trường học, có thể gọi là có mưu kế xa rộng mở mang cơ nghiệp"(7).



Đời vua Lê Thánh Tông đã thực hiện nhiều cải cách trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, văn hóa nghệ thuật... và đã xây dựng nước Đại Việt trở thành một quốc gia vững mạnh. Theo Lê Quý Đôn thì "聖宗敦悅經籍光順初詔求野史收人家所藏古今傳記悉令奏進洪德中詔求遺書藏於祕閣有以奇祕來獻者厚加優賞於是先代之書往往間出 / Vua Thánh Tông ham thích sách vở, hồi đầu Quang Thuận (1460-1469) hạ chiếu tìm tòi dã sử, sưu tập truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà riêng, hạ lệnh cho dâng lên tất cả; khoảng năm Hồng Đức (1470-1497), nhà vua lại hạ chiếu tìm những sách vở còn sót lại đem về chất chứa ở bí các. Trong dịp này có người đem dâng những sách lạ, sách bí truyền đều được ban thưởng. Do đó sách đời trước dần dần được đưa ra"[(8)]. Phan Huy Chú đã nhận xét về vua Lê Thánh Tông "Về trị nước thì vua tôn trọng Nho thuật, cất nhắc anh tài, sáng lập chế độ, khôi phục và mở mang bờ cõi, văn võ tài lược hơn cả các đời. (Người ta) cho chính trị thời Hồng Đức là rất thịnh"[(9)]. Và chính vua đã xuống chiếu "Ra lệnh tìm kiếm những di cảo thơ văn của cố Hàn lâm thừa chỉ Học sĩ Nguyễn Trãi"[(10)] vào năm 1467.

Về việc ban thưởng cho những người dâng sách, sau này *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng ghi: "Phàm sách vở cổ, thơ văn cổ cùng văn bài về việc thi cử của nước ta, không câu nệ văn chương nông cạn, quê mùa, đều được phép đem dâng nộp, sẽ liệu giá mà thưởng cấp cho"[(11)].

Vào thời Lê Trung hưng, niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ 4 (1732) đời vua Lê Duy Phường, vua đã xuống chiếu "Mùa xuân tháng giêng, xuống chiếu tìm sách còn sót lại. Ai có sách cổ thơ văn của nước nhà cùng văn chương cử nghiệp, bất kể rách nát đều cho dâng lên, tùy ít, nhiều mà có báo đáp và ban thưởng"[(12)].

Thời Nguyễn, các sách vở được biên soạn và sáng tác thời Lý, Trần, Hậu Lê được coi là cổ tịch. Vua Gia Long lên ngôi, vào năm thứ 3 (1804), đã cho tìm các sách chứa riêng ở nhà dân. Năm 1811, vua xuống chiếu rằng: "Đạo dựng nước phải có phép thường, mà cách sửa trị nên tìm điển cũ. Nước Việt ta, các đời Đinh, Lý, Trần, Hậu Lê nối nhau, chính trị có điều theo điều đổi, trong khoảng ấy điển chương pháp độ há không có điều gì đáng thuật sao?... Tuy sau binh biến, kho sách không còn bằng chứng, nhưng những nhà học giả uẩn súc, chắc còn ghi chép. Nay đất nước đã thống nhất, cần phải tìm xét rộng rãi. Phàm dân chúng có điển xưa việc cũ, hoặc do ở kho nhà nước còn để lại, hoặc được ở nhà riêng ghi chép, hết thảy điển chương điều lệ, cho phép do quan địa phương sở tại dâng lên. Nếu có điều gì quan hệ đến chính thể, trẫm sẽ tự xét chọn, đều có nêu thưởng"(13). Lại chiếu cho các dinh trấn từ Quảng Bình về Nam rằng: "Nay soạn *Quốc triều thực lục*, phàm sự tích cũ cần phải tìm xét rộng rãi để sẵn mà tham khảo... Vậy đặc chiếu cho các sĩ dân từ năm Quý Tỵ (1653) cho đến năm Nhâm Tuất (1802) trở về trước, phàm những việc quan hệ đến việc nước, ai hay biên chép thành quyển cho đưa đến nộp quan sở tại; các cụ già ai hay ghi nhớ việc cũ, thì quan sở tại mời đến hỏi, ghi chép chuyển tâu. Lời nói nào có thể ghi vào sử được sẽ có thưởng. Thảng hoặc có can phạm kỵ húy cũng không bắt tội"(14).

Vua Minh Mệnh lên ngôi, cũng xuống chiếu tìm sách cũ. Chiếu viết: "... Trẫm để ý điển xưa, noi theo chí trước, ngửa nghĩ rằng nhờ công đức các đời mở đắp mới có ngày nay, càng muốn làm cho rõ rệt dấu xưa, giao cho sử quan soạn thuật... Vậy chuẩn cho quan dân trong ngoài, phàm nhà nào cất được những bản biên chép điển cũ của triều trước, thì không kể tường hay lược, đem

nguyên bản tiến nộp, hoặc đưa cho nhà nước sao chép, đều có khen thưởng"[15].

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập; Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá đúng về công tác sưu tầm di sản thư tịch cổ, Bác đã ký Sắc lệnh số 65 ngày 23 tháng 11 năm 1945 về *Bảo vệ di tích văn hóa.* Điều 4 của Sắc lệnh do Bác soạn thảo ghi rõ: "Cấm phá hủy những bi ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính chất tôn giáo nhưng có ích cho lịch sử"[16]. Trong lúc quốc gia còn đang trăm công ngàn việc cần phải làm sau khi giành chính quyền, chúng ta thấy tự hào Đảng và Nhà nước đã coi trọng, đánh giá cao toàn bộ di sản văn hóa truyền thống của dân tộc nói chung và các tác phẩm Hán Nôm nói riêng. Sau này, trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước luôn coi tác phẩm Hán Nôm là những "hạt ngọc" bị che phủ bởi lớp bụi thời gian, là tâm tư tình cảm của một dân tộc anh hùng trong công cuộc dựng nước và giữ nước, là phong tục tập quán, nếp sống và nền văn minh của một quốc gia độc lập có truyền thống văn hiến. Trong bài *Mấy vấn đề văn nghệ Việt Nam hiện nay,* Trường Chinh viết: "Những tác phẩm cổ điển là tinh hoa của nền văn nghệ dân tộc qua nhiều thế kỷ, do đời sống và tiếng nói dân tộc ngày một phong phú mới dần dần tạo nên"[17]. Phạm Văn Đồng cũng đã khẳng định: "Tác phẩm văn nghệ của nước ta quý lắm, cần phải đọc, phải học. Đó là vốn quý nhất đối với nước ta. Những tác phẩm văn nghệ đó trải qua nhiều thời đại, nhiều thử thách, vẫn còn sống mãi đến bây giờ và sẽ mãi mãi sau này[18].

Các tác phẩm Hán Nôm ưu tú, là tinh hoa của nền văn nghệ dân tộc, có sức sống lâu bền, có sức mạnh tinh thần to lớn,

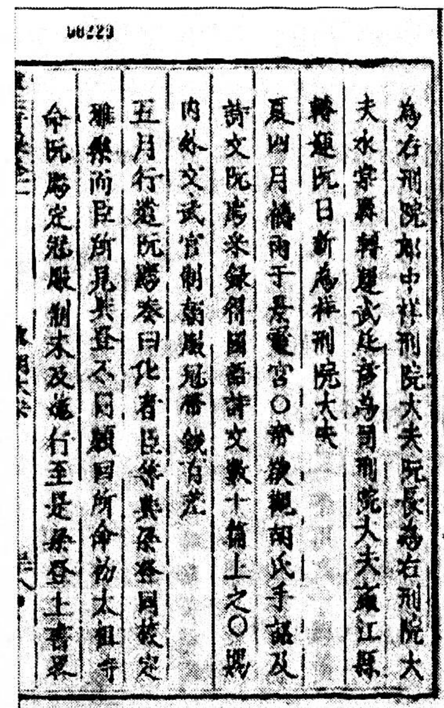
có tác dụng lớn trong quá trình hun đúc tinh thần và ý chí dân tộc, là một nhân tố truyền thống quý báu trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam với những giá trị văn hiến. Ở mọi thời đại, chúng ta đều có những thành tựu lớn về nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, văn học, sử học, triết học... Mỗi lĩnh vực đều có những đỉnh cao đáng tự hào, và điều rất may mắn cho chúng ta, là những tác phẩm của các bậc thiên tài ấy một phần vẫn còn giữ được tới ngày nay. Đánh giá tổng quát di sản tinh thần của dân tộc, Trường Chinh đã nhận định: "Ngô Quyền: quân sự học; Trần Hưng Đạo: quân sự học; Nguyễn Trãi: quân sự học, chính trị học và văn học; Lương Thế Vinh: toán học; Nguyễn Bỉnh Khiêm: triết học; Lãn Ông: y học; Lê Quý Đôn: văn học, khoa học; Quang Trung: quân sự học, chính trị học; Ngô Thời Nhậm: chính trị học, quân sự học và văn học; Nguyễn Du: văn học; Phan Huy Chú: sử học; Cao Bá Quát: văn học, chính trị học; Nguyễn Đình Chiểu: văn học, chính trị học... Những thiên tài như thế mãi mãi là những ngôi sao sáng trên bầu trời Việt Nam làm vẻ vang cho giống nòi"[(19)].

Song song với việc chỉ đạo về tư tưởng, Đảng và Nhà nước đã có những biện pháp về tổ chức để tiến hành sưu tập và gìn giữ các văn bản Hán Nôm. Chỉ thị số 117/TTg ngày 13-12-1963 của Thủ tướng chính phủ giao nhiệm vụ sưu tập và gìn giữ các văn bản Hán Nôm cho Bộ Văn hoá. Việc tổ chức đào tạo lớp Hán Nôm trẻ, lớp Đại học Hán Nôm năm 1965 và thành lập Ban Hán Nôm 1970 thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam. Quyết định số 311/CP ngày 8-9-1979 của Hội đồng chính phủ giao nhiệm vụ sưu tầm và bảo tồn Di sản Hán Nôm cho Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam. Tiếp đó, Quyết định số 326/CP ngày 13-9-1979 của Hội đồng chính phủ cho phép thành lập Viện Nghiên

cứu Hán Nôm với các chức năng nhiệm vụ: Sưu tầm, bảo tồn, nghiên cứu khai thác các thư tịch Hán Nôm và đào tạo cán bộ nghiên cứu Hán Nôm.

Trong nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm, quan điểm của Đảng và Nhà nước là thái độ hết sức trân trọng, đó là tác phong tìm tòi, học hỏi và phát huy những truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc. Trong bài *Mấy vấn đề văn nghệ Việt Nam hiện nay*, Trường Chinh đã chỉ rõ: "Về khai thác vốn cổ của dân tộc, vấn đề là phải biết khai thác cái gì và khai thác như thế nào để có ích cho sự nghiệp cách mạng của chúng ta ngày nay. Chúng ta phải lần lượt nghiên cứu giới thiệu những tác phẩm văn học nghệ thuật của cha ông để lại"[20].

2. Những dấu ấn lịch sử về sưu tầm thư tịch Hán Nôm



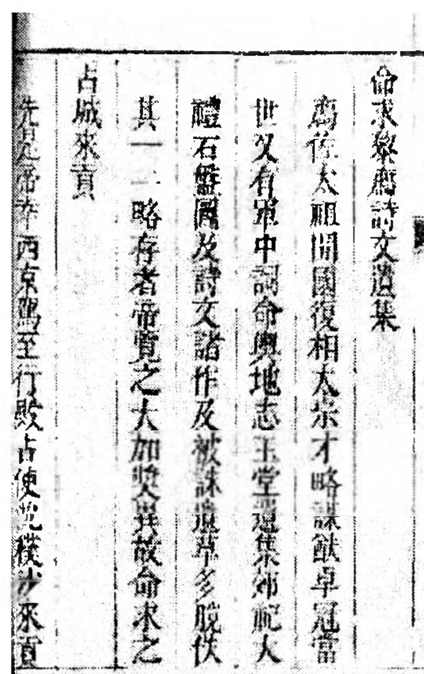
Đầu thế kỷ XV, một số sĩ phu đã bắt tay vào việc sưu tầm tư liệu và biên tập thơ văn thời Lý - Trần, như: Phan Phu Tiên (thế kỷ XV) với *Việt âm thi tập* (năm 1433); Hoàng Đức Lương (thế kỷ XV) với *Trích diễm thi tập* (năm 1497); Dương Đức Nhan (thế kỷ XV) với *Tinh tuyển chư gia luật thi*; Lương Như Hộc (thế kỷ XV) có *Cổ kim chế tự tập* và *Tinh tuyển chư gia thi tập*, nhưng đã bị mất; Nguyễn Trãi (1380-1442) sưu tập thơ văn bằng Quốc ngữ dâng lên; v.v...

Cùng với các bộ sưu tập thơ văn thời Lý-Trần nêu trên, các sưu tập văn học dân gian cũng đã được các sĩ phu thế kỷ thứ XIV-XV sưu tầm, biên soạn, như: *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集

của Lý Tế Xuyên (thế kỷ XIV) biên soạn đời Trần Minh Tông (1324-1328); *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪 tương truyền của Trần Thế Pháp (thế kỷ XIV), sau được Vũ Quỳnh (1453-1497) và Kiều Phú (1447-?) bổ sung biên soạn lại, v.v... Đặc biệt là, việc Trần Khắc Kiệm được vua Lê Thánh Tông tin tưởng giao cho trọng trách sưu tập thơ văn của Nguyễn Trãi đã bị thất lạc. Điều này được sử liệu ghi chép như sau:

"Nhà vua (Lê Thánh Tông) hạ lệnh tìm di tập thơ và văn của Lê Trãi (tức Nguyễn Trãi).

Nguyễn Trãi, giúp Lê Thái Tổ mở nước, rồi lại giúp Lê Thái Tông, tài trí, phép tắc, mưu mô, đạo đức, đều vượt trội hơn hết mọi người lúc bấy giờ; ngoài ra, ông lại còn có những tác phẩm như *Quân trung từ mệnh*, *Dư địa chí*, *Ngọc đường di tập*, *Giao tự đại lễ*, *Thạch bàn đồ* và văn thơ. Đến khi bị giết, di thảo của ông phần nhiều bị mất mát, chỉ còn sót lại được chút ít, nhà vua xem đến, đặc biệt ngợi khen, cho nên hạ lệnh sưu tầm"[21].


命求黎廌詩文遺集
廌佐太祖開國復相太宗才略謀猷卓冠當
世又有軍中詞命輿地志玉堂遺稿郊祀大
禮石盤圖及詩文諸作及被誅遺草多脫佚
其一二略存者帝覽之大加獎異故命求之
占城來貢
先是帝幸西京駕至行殿占使[illegible]來貢

Ròng rã hơn mười năm, Trần Khắc Kiệm hoàn thành việc sưu tập thơ, văn Nguyễn Trãi và viết lời tựa vào năm 1480.

Vào thế kỷ XVIII, phong trào đi tìm sưu tầm sách cổ, ghi chép thơ văn và truyện dân gian đã lan rộng khắp cả nước. Điều đáng lưu tâm là, các viên quan lại, khi được điều động đi làm quan ở trấn ngoài, có điều kiện tiếp xúc với các gia đình có

truyền thống Nho học lưu giữ thư tịch cổ, nên đã tổ chức sưu tầm để biên soạn thành sách, hoặc cho khắc in, lưu hành rộng rãi. Lê Quý Đôn (1726-1784) sưu tầm biên tập *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, *Lê triều công thần liệt truyện* 黎朝功臣列傳, *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, v.v... Vũ Khâm Lân (1703-?) sưu tầm thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Bùi Huy Bích (1744-1818) biên tập *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (A.3162/1-12, A.608, A.2857, VHv.49/1-2, VHv.1780, VHv.1451, VHv.1477, VHv.2150, VHv.704), *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 (A.3163/1-3, A. 2683, A.1582, A.203, VHv.1452a, VHv.1452b, VHv.1452, VHv.93a), *Lữ trung tạp thuyết* 旅中雜說 (A.151, VHv.1804). Phạm Đình Hổ (1768-1839) biên soạn *Vũ trung tùy bút* 武中隨筆 (A.1297, A.1312, VHv.1466/1-2); Vũ Phương Đề (1697-?) biên soạn *Công dư tiệp ký* 公餘捷記 (A.1893, A.44, VHv.1324/1-2, VHv.14). Lê Hữu Trác (1724-1791) biên soạn *Thượng kinh ký sự* 上京記事. Phạm Đình Hổ (1768-1839) và Nguyễn Án (1770-1815) biên soạn *Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄 (A.218, VHv.1798, VHv.1413), v.v... Thời kỳ này, cũng có người đi sưu tầm rồi biên soạn sách theo mệnh lệnh của triều đình, như trường hợp Lê Quý Đôn biên tập *Toàn Việt thi lục*; nhưng cũng có nhiều người do sở thích cá nhân, vì yêu thích văn hóa nước nhà mà bỏ thời gian công sức để làm sách. Trong bài *Tựa* sách *Công dư tiệp ký*, Vũ Phương Đề (1698-?) cho biết: "Bình nhật thích nói chuyện, nên khi việc quan rảnh rỗi thường ghi chép lại những điều bấy lâu mình nghe được, cùng những chuyện biết từ các nhà bác học đương thời. Tất cả đều căn cứ vào sự thực mà viết thành bài, đặt tên sách là *Công dư tiệp ký*"[22].

Thời Nguyễn, việc sưu tầm sách cổ cũng được quan tâm và đạt được những hiệu quả nhất định, nhằm góp phần bảo tồn văn

hóa Việt Nam. Ngay khi vua Gia Long lên ngôi, vào khoảng sau năm 1804 trước năm 1807, Nguyễn Bá Khoa làm Hậu quân Tham mưu ở Bắc Thành đã đứng ra tổ chức in lại *Đại Việt sử ký toàn thư*[23]. Năm 1804, "Tìm những sách chứa riêng ở nhà dân. Người Duyên Hà là Lê Duy Thanh đem sáu quyển *Tạp lục* 雜錄 và hai quyển *Quần thư khảo biện* 群書考辨của cha là Lê Quý Đôn để dâng"[24]. Tổng trấn Nguyễn Văn Thành (1757-1817) dâng sách *Thiên Nam dư hạ tập*天南餘暇集[25]. Khi làm quan Trấn thủ Hải Dương, Ân Quang hầu Trần Công Hiến đã dấy lên trong trào sưu tầm cổ thư. Năm 1816, "Công Hiến ở trấn thường cùng Đốc học Nguyễn Thể Trung và Nho sinh trong hạt sưu tầm các sách sử và di văn của các nhà xưa, khắc bản in gọi tên là Hải Học đường[26]. Vua đặc biệt quan tâm đến các vùng duyên hải, "Sai bọn Hữu Tham tri Công bộ Nguyễn Đức Huyên và Tả Tham tri Đoàn Viết Nguyên làm sách *Duyên hải lục*[27]. Vua Gia Long cũng chú ý việc thu tập sách vở ở những vùng đất mới do tổ tiên nhà Nguyễn khai phá. Năm 1818, vua sai Mạc Công Du tìm hỏi sự tích Hà Tiên, dụ rằng: "Đất Hà Tiên là bờ cõi mới do các thánh mở mang và là chỗ đất cũ của tiên tổ ngươi là Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ được phong. Từ triều trước trở đi, công việc đều có sách vở ghi chép... Nay bắt đầu yên định, dân trước sót lại hãy còn, ngươi nên hết lòng tìm hỏi thu nhặt việc cũ, biên chép tiến lên, trẫm sẽ dâng vào tín sử, để lại đời sau"[28].

Thời Minh Mệnh, việc sưu tầm sách sở cũng được các trí thức đương thời quan tâm: "Thượng thư Trịnh Hoài Đức (1765-1825) dâng sách *Gia Định thành thông chí*嘉定城通志 (3 quyển) và sách *Minh Bột di ngư văn thảo* 鳴鵓遺魚文草; Hoàng Công Tào dâng sách *Bản triều ngọc phả* 本朝玉譜 (2 bản) và sách *Ký sự* 紀事 (2 bản); người Quảng Đức là Cung Văn Hy dâng

sách *Khai quốc công nghiệp diễn chí* 開國功業演志 (7 quyển); người Thanh Hoa là Nguyễn Đình Chính dâng sách *Minh lương khải áo lục* 明良啓奥錄 (34 điều), người Quảng Ngãi là Võ Nguyễn Biều dâng sách *Cơ sự biên lục* 幾事編錄 (1 quyển). Vua khen thưởng cho vàng lụa theo các bậc khác nhau"[29].

Dương Bá Cung (1794-1868) người đồng hương với Nguyễn Trãi, đã dành tâm huyết để tiếp tục dặm trường đi tìm kiếm các tác phẩm của Nguyễn Trãi từng được Trần Khắc Kiệm sưu tập nhưng đã bị thất lạc. Dương Bá Cung đã bỏ ra nhiều năm, đi nhiều nơi, gặp nhiều người để sưu tầm các tác phẩm của Nguyễn Trãi, ông viết: "Tôi rất yêu quý văn chương của Ức Trai tiên sinh nên đã thu lượm từ lâu. Ức Trai tiên sinh là người cùng làng tôi. Văn chương của tiên sinh ghi chép tản mát ở các nhà, còn gồm có các sách *Thi tập* 詩集, *Địa chí* 地志... *Quân trung từ mệnh* 軍中詞命... Tôi thường đã có đi từ Nam ra Bắc gặp người nào vào hạng sĩ phu, cũng liền dò hỏi xem di cảo của Ức Trai tiên sinh có còn lại ở đâu không? Tôi mong họa hoằn cũng có tìm được, nhưng tiếc rằng sau khi binh lửa loạn ly, những tác phẩm ấy không còn tụ tập được mấy. Những bài đã tản mát đi, nay lại không thể nào thu thập lại được, mà những bài đã thu thập lại được, rất có thể dễ tản mát mất đi. Vì thế, tôi không tự xét mình là người thô lậu, đem các bài đã thu thập được chia ra từng loại, xếp lại thành tập, lại thâu thái trong sử ký, gia phả, truyện chí, các tờ sắc cáo, nêu lên ở đầu tập sách, làm một tài liệu thảo luận trong việc đánh giá nhân vật, để đợi có ai trong đời yêu quý văn chương của tiên sinh như tôi, thì tập này may ra có dùng được chăng"[30]. Sau khi tìm được các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Dương Bá Cung đã cùng Nguyễn Năng Tĩnh (?-?), Ngô Thế Vinh (1803-1856) tham gia biên tập, hiệu đính, phân

loại, đề tựa và khoảng năm 1833 mới tạm hoàn thành. Nhưng mãi đến năm Mậu Thìn (1868) đúng vào cái năm mà Dương Bá Cung từ trần thì các tác phẩm của Nguyễn Trãi mới được in xong tại nhà in Phúc Khê, với tiêu đề *Ức Trai di tập* 抑齋遺集, gồm 7 quyển.

Vào thời Minh Mệnh, Dương Bá Cung đã hoàn tất việc sưu tập thơ, văn của Nguyễn Trãi, và cũng chính vào thời Minh Mệnh mới có dụ đi sưu tầm thơ văn của vua Lê Thánh Tông. Sách *Minh Mệnh chính yếu* 明命正要, quyển XIX, năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) có đoạn viết: "Vua xuống dụ cho Nội các rằng: Nước Việt ta lấy văn hiến mở nước, các vua anh minh ra đời, duy Thánh Tông nhà Lê là hiếm có, pháp độ và chính sách hay đều chép trong sử, lại còn sau khi mưu cơ muôn việc nhàn hạ, văn nghệ vui chơi làm ra rất phong phú, cái phong tao lưu lại còn thấy tiếng hay, trẫm truy tư cổ nhân rất là hâm mộ. Tuy đã xa đời, thơ đã tản mát, mà các văn nho học giả tất cũng còn giữ được. Trẫm muốn tìm nhặt in ra để lại lâu dài không mất. Bèn hạ lệnh cho quan Bộ Lễ, tư hỏi Bắc Thành, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nghệ An, các nhà quan lại, sĩ, thứ dân, có ai còn giữ được sách vở ngự chế thi văn khoảng niên hiệu Hồng Đức đều đem nộp quan chép lại thành tập, đem khắc lên bàn in, ban bố trong nước, đề cao cái văn hay đời trước, để lưu lại rừng văn nghệ nước nhà"(31). Đến thời Tự Đức công việc sưu tập thơ văn vua Lê Thánh Tông được hoàn tất, sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 chép: "Sai tiến thơ vua Lê Thánh Tông, khi trước khoảng năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), tìm mua thơ văn Lê Thánh Tông được một quyển thơ 242 bài (trong đó thơ Đường luật của Lê Thánh Tông 51 bài, thơ Nôm 128 bài, các quan phụng họa thơ luật Đường 34 bài, thơ Nôm 9 bài, thơ viếng của vua Lê Hiến

Tông 2 bài, thơ các quan kính viếng 18 bài), cất ở Tập hiền viện. Nay vua sai quan ở Quốc sử quán viết tinh tường, xem xét lại, tiến vua xem"(32).

Thám hoa Phan Thúc Trực (1808-1852) là người vâng chiếu vua Tự Đức ra Bắc sưu tầm thư tịch cổ trong chuyến đi công cán hai năm (1851-1852) và năm 1852 khi trở về đến địa phận Thanh Hóa thì ông mắc bệnh qua đời và được truy tặng hàm Thị giảng Học sĩ. Nghiên cứu *Cẩm Đình thi tuyển tập* 錦亭詩選集 (VHv.357, VHv.684), Nguyễn Thị Oanh đã tìm được đoạn viết về lịch trình sưu tầm thư tịch cổ ở miền Bắc của Phan Thúc Trực: "Bắt đầu từ ngày 4 tháng 10 năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 4 (1852) đến ngày 10 thì đi đến tỉnh Thanh Hóa và nghỉ ở đó. Từ tháng 10 đến ngày 1 tháng 12 đi đến Ninh Bình. Mồng 8 đến Hà Nội. Từ tháng 12 đến hạ tuần tháng 2 năm Nhâm Tý niên hiệu Tự Đức thứ 5 (1852) đi Hải Dương và khắp các vùng Hải Yên, ở Hải Dương đến hạ tuần tháng 5 đi huyện Cẩm Giàng, rồi lại về Hà Nội. Thượng tuần tháng 6 đi Bắc Ninh, rồi trở về Hà Nội. Trung tuần tháng 8 đi Hưng Yên, thượng tuần tháng 9 đi Nam Định, trung tuần đến Ninh Bình qua Thanh Hóa và ở lại đó"(33).

Sau này, công việc sưu tầm, biên soạn sách vở vẫn được nhiều thế hệ nối nhau thực hiện. Phạm Đình Dục cháu nội của Phạm Đình Hổ (1768-1839) cũng theo gương ông nội sưu tầm tư liệu, trong thời gian 10 năm (1886-1896) đã ghi chép khoảng 100 truyền thuyết dân gian thành sách *Vân Nang tiểu sử* 雲囊小史(A.872, A.1179); Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) biên soạn *Hát đông thư dị* 喝東書異 (VHv.2382/a, VHv.2382/b) vào khoảng trước năm 1886; Vũ Xuân Tiên (?-?) soạn *Nam thiên trân dị tập* 南天珍異集 (A.1517) vào năm 1917; v.v...

Đặc biệt, thời Nguyễn nhiều thư viện được hình lập, như: Thư viện Tụ Khuê thành lập vào đời Minh Mệnh (1820-1840), Thư viện Sử quán thành lập năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), Thư viện Nội các thời Duy Tân (1907-1916), v.v... Năm 1901, Viện Viễn đông Bác cổ (Cộng hòa Pháp) đặt phân hiệu tại Hà Nội. Trường đã tiến hành thu gom, sao chép được khá nhiều sách Hán Nôm. Cùng với việc sưu tầm sao chép các sách Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ còn tiến hành in rập các tư liệu văn khắc Hán Nôm trên các bia đá, chuông đồng, biển gỗ, v.v... và thực hiện điều tra về thần tích, hương ước, địa bạ, v.v... trong phạm vi toàn quốc. Một số lượng tài liệu đáng kể được thu thập về đã góp phần tạo nên kho sách Hán Nôm hiện nay.

Năm 1954, Việt Nam giành chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đến năm 1958 Viện Viễn đông Bác cổ Pháp không hoạt động ở Việt Nam, và những tư liệu Hán Nôm quý giá nêu trên đã được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam. Sau đó, vào những năm 1958-1960, lại tiếp tục thu nhận tư liệu thư tịch ở các thư viện của trung ương và địa phương, ở các thư viện tư gia (như: Thư viện Long Cương, Thư viện Hoàng Xuân Hãn, Thư viện Hội Khai trí tiến đức, Thư viện Văn Miếu, Thư viện Khoa học Trung ương, Vụ Bảo tồn Bảo tàng, Bộ Giáo dục, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Ty Văn hóa Hà Đông[34], v.v... hình thành nên kho sách Hán Nôm thuộc Thư viện Trung ương, sau chuyển giao cho Thư viện Khoa học xã hội.

Năm 1970, Ban Hán Nôm thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) được thành lập với chức năng nhiệm vụ là: Giám định, dịch

thuật công bố các văn bản Hán Nôm; nghiên cứu chữ Hán cổ và chữ Nôm, nghiên cứu Văn bản học nhằm phục vụ cho công tác giám định và dịch thuật Hán Nôm; bồi dưỡng cán bộ chuyên gia Hán Nôm; góp phần cùng Thư viện Khoa học xã hội và các cơ quan văn hóa khác sưu tầm các văn bản Hán Nôm. Mặc dù, nhiệm vụ sưu tầm của Ban Hán Nôm chỉ là phụ, nhưng Ban đã tích cực tổ chức các đợt đi sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở một số địa phương trong Nam, ngoài Bắc. Cộng tác viên ở các địa phương, với tấm lòng nhiệt thành yêu nghề nghiệp, trân trọng vốn cổ của ông cha đã gánh những bồ sách đến biếu hoặc bán cho Ban Hán Nôm.

Năm 1979, Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) được thành lập, Đảng và Nhà nước đã chính thức giao nhiệm vụ sưu tầm, thu thập về kho lưu trữ của Viện tất cả các tư liệu chữ Hán, chữ Nôm hiện có ở các thư viện, các kho lưu trữ khác và còn rải rác ở các địa phương. Kho sách Hán Nôm thuộc Thư viện Khoa học xã hội được chuyển giao cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Thực hiện nhiệm vụ sưu tầm tư liệu Hán Nôm, trong thời gian mới thành lập, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức tiếp nhận một số kho sách Hán Nôm ở các thư viện khác và tổ chức nhiều chuyến đi công tác về các địa phương để mua sách Hán Nôm, ghi chép các hoành phi câu đối và làm bản rập bia, chuông, khánh, biển gỗ, v.v... tại các di tích lịch sử văn hóa.

Năm 1992, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã đặt một dấu ấn quan trọng về việc triển khai công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm còn nằm rải rác trong dân gian. Một chương trình sưu tầm dài hạn được triển khai liên tục cho đến nay với những nội dung cụ thể:

1. Điều tra tình trạng các di tích và di sản văn hóa thành văn hiện còn ở thôn xã. Tìm tòi phát triển triệt để nguồn tư liệu Hán Nôm hiện có trong dân gian và đưa ra những phương án thích hợp để thu thập và bảo quản nguồn tài liệu này.

2. Sao chép các tài liệu chữ Hán, chữ Nôm gắn với các di tích như hoành phi, câu đối, bài vị, v.v... ghi nguyên văn và phiên âm.

3. In rập trên giấy dó nguyên dạng văn khắc trên bia đá, chuông đồng, biển gỗ, khánh, bệ đá, cột mốc, v.v...

4. Thu thập tư liệu Hán Nôm với các hình thức mua, trao đổi, sao chụp.

5. Lập bản điều tra thôn xã theo các nội dung: địa danh, di tích, tư liệu Hán Nôm hiện còn, tục lệ, thần làng, danh nhân, nghề truyền thống v.v...

Đến năm 2013, Viện đã hoàn thành về cơ bản công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm ở các địa phương (gồm các tỉnh và thành phố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định). Kết quả thu thập tư liệu Hán Nôm trong thời gian qua là: mua và photocopy sách Hán Nôm cùng sách Hán Nôm (gồm Hán Nôm dân tộc thiểu số, sách chữ Thái cổ), in rập văn khắc Hán Nôm (bia, chuông, biển gỗ), sao chép câu đối, sao chép hoành phi, thu thập mộc bản. Trong đó, bổ sung mới vào kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm được nhiều đơn vị văn khắc Hán Nôm có giá trị mà lần sưu tầm của Viễn đông Bác cổ (Cộng hòa Pháp tại Hà Nội) trước đây chưa thu thập như: về niên đại có

các văn bia thời Lý-Trần khoảng hơn 20 đơn vị, mộc bản có niên đại năm 1578 tại chùa Vạn Đức thành phố Hội An tỉnh Quảng Nam (khoảng 100 ván in các sách *Thiền tam thượng phẩm* 禪三尚品, *Tiêu tật bệnh thần chú* 消疾病神咒,...); về không gian văn hóa có hơn 80 văn khắc khu vực phố Hiến cùng nhiều văn bia ở vùng núi phía Bắc và vùng đồng bằng Bắc Bộ, miền Trung, v.v...

3. Các kho thư tịch Hán Nôm hiện nay

3.1. Trong nước, xin nêu một số kho sách Hán Nôm

- Viện Nghiên cứu Hán Nôm: đây là trung tâm lưu giữ thư tịch Hán Nôm nhiều nhất và phong phú nhất của cả nước và trên thế giới. Viện đang quản lý: 1/Kho thư tịch, khoảng 16.000 đầu sách với khoảng 45.000 đơn vị tư liệu cho các ký hiệu thư viện A, AB, AC, AD, AE, AG, AH, AF, AJ và các ký hiệu VHb, VHc, VHt, VNb, VNv, ST. 2/Kho thác bản văn khắc Hán Nôm (chủ yếu là văn bản bi ký), khoảng 30.000 đơn vị với khoảng gần 60.000 mặt thác bản. 3/Kho mộc bản, khoảng 10.000 đơn vị mộc bản. Ngoài ra, còn một số loại văn bản khác như: sách lá cọ, sắc phong, bản đồ, v.v...

- Thư viện Quốc gia Việt Nam.

- Thư viện Viện Sử học .

- Thư viện Viện Văn học.

- Thư viện Viện Triết học.

- Thư viện Đại học quốc gia Hà Nội.

- Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội

- Thư viện Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

- Thư viện Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

- Các Trung tâm lưu trữ thuộc Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước.

Trong nhiều năm gần đây, các thư viện địa phương cũng quan tâm sưu tầm sách Hán Nôm, như: Quảng Ninh, Hải Phòng, thành phố Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Nam Định, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, thành phố Hồ chí Minh, v.v... Mỗi thư viện đều có phông sách Hán Nôm với khoảng hàng ngàn đơn vị.

3.2. Ngoài nước, xin nêu một số kho sách Hán Nôm Việt Nam (theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*).

- Nhật Bản, tại Đông Dương văn khố (東洋文庫- Toyo Bunko), Tư đạo văn khố (斯道文庫- Shido Bunko) tại Đại học Keio, v.v...

- Cộng hòa Pháp, tại Thư viện Quốc gia Paris (Bibliothèque Nationale, 58. Rue de Richelieu, 75002, Paris), Thư viện Hiệp hội Châu Á (Société Asiatique, Avenue du Président-Wilson, 75116, Paris), Văn khố của Hội Thừa sai ngoại quốc Paris (Séminaire des missions étrangères, 128 Rue du Bac, 75341, Paris), Thư viện Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp (École francaise d'Extrême-Orient, 22. Avenue du Président-Wilson, 75116, Paris), Trường Sinh ngữ Phương Đông (Écoledes langues orientales, 4. Rue de Lille, 75007, Paris), Bảo tàng Guimet (Musée Guimet, 6. Place d'Iéna, Paris 16e), Kho lưu trữ Quốc gia bộ phận Hải ngoại ở Aix-en-Provence thuộc miền Nam nước Pháp (Archives natonales, Section Outre-Mer, Dépôt d'Aix-en-Provence, Chemin du Testa, les Jenouillères 13100 Aix-en-Provence).

- Tòa thánh Vatican.

- Thư viện Anh quốc (British Library), Luân Đôn.

- Hà Lan, tại Thư viện Trường Đại học Leiden (the library of the University of Leiden).

- Mỹ, thư tịch Hán Nôm có ở Thư viện Trường đại học Hawaii, Harvard-Yenching, Thư viện Quốc hội Mỹ.

- Thái Lan, ở chùa Kiểng Phước (Cảnh Phúc), ngôi chùa do Việt kiều dựng tại thủ đô Băng Cốc.

Để có được kho tư liệu Hán Nôm đồ sộ và giá trị như hiện nay, bao thế hệ người Việt Nam đã phải đổ xương máu, đổ nước mắt và mồ hôi, lặn lội tìm kiếm khắp các địa phương trong cả nước để tìm kiếm và sưu tập; cùng những chính sách của Nhà nước, với sự giúp đỡ của người Việt Nam ở hải ngoại cũng như các học giả nước ngoài quan tâm đến di sản Hán Nôm.

4. Kết luận

Thư tịch cổ Việt Nam mà trước hết là thư tịch Hán Nôm là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ di sản văn hóa dân tộc Việt Nam nói riêng và di sản văn hóa của nhân loại nói chung. Nguồn tài liệu Hán Nôm đã ghi lại quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước cũng như các hoạt động chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa, giáo dục, tôn giáo, v.v... của dân tộc Việt Nam trải qua hàng ngàn năm lịch sử, có những đóng góp to lớn trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam. Để có được kho tư liệu Hán Nôm đồ sộ và giá trị như hiện nay, bao thế hệ người Việt Nam đã phải đổ máu, đổ nước mắt và mồ hôi, lặn lội khắp nơi để tìm kiếm và sưu tập về; nay chúng ta nghiên cứu khai thác và phát giá trị tinh hoa nền văn hóa truyền thống của dân tộc, phục vụ xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

....

Chú thích:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.282.

2. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử* (bản dịch), sđd, tr.99.

3 . *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.63.

4. *Lê Quý Đôn*: *Đại Việt thông sử* (bản dịch), sđd, tr.99.

5. Trần Văn Giáp: *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nôi, 2003, tr.25.

6. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử* (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.100.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.239.

8. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử* (bản dịch), sđd, tr.101.

9. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), *Nhân vật chí*), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.201.

10. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập II, sđd, tr.416.

11. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch-Q.VIII), Nxb. Giáo dục, 1998, tr.110.

12. *Đại Việt sử ký tục biên* (bản dịch), Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.134.

13. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.838

14. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.839.

14. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.65.

16. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 4, tr.504.

17. *Về văn hoá văn nghệ* (in lần thứ 4), Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.214.

18. *Tổ quốc nhân dân ta và người nghệ sĩ* (in lần thứ 2). Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973, tr.61.

19. *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.171.

20. *Về văn hoá văn nghệ* (in lần thứ 4), sđd, tr.212.

21. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch-Q.XXI), sđd, tr.234.

22. *Tổng tập tiểu thuyết Hán văn Việt Nam* (bản dịch), Trần Nghĩa chủ biên, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, tập 1, tr.457.

23. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập I, sđd, tr.66.

24. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.610.

25. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.639.

26. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.963.

27. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.974.

28. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.997.

29. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.65.

30. *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm,* Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.15.

31. *Minh Mệnh chính yếu* (bản dịch), tập V, Bộ Giáo dục & Thanh Niên, 1974, tr.89.

32. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 7, sđd, tr.1107-1108.

33. Phan Thúc Trực: *Quốc sử di biên*, Nguyễn Thị Oanh giới thiệu và tổ chức biên dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, tr.24.

34. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, tập 1, sđd, tr.22.

Tài liệu tham khảo:

1/ *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Trần Văn Giáp chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.

3/ Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. KHXH, H, 2002. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

CÔNG TÁC SƯU TẦM TƯ LIỆU HÁN NÔM Ở NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY

Trong nhiều năm qua, cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm đi nghiên cứu trao đổi khoa học và học tập ở nước ngoài đã chú ý đến tư liệu Hán Nôm, có nhiều công trình và bài viết bàn về thư mục Hán Nôm Việt Nam hiện đang lưu giữ ở nước ngoài. Trước hết có thể kể đến bộ *Di sản Hán Nôm-Thư mục đề yếu* do Trần Nghĩa và François Gros đồng chủ biên, bộ sách chủ yếu giới thiệu các sách Hán Nôm mang ký hiệu A, AB, AC, VH, VN, HV tại kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm, trong đó có một số sách mới sưu tầm thêm từ 1979 đến 1987 và đã giới thiệu các phông Hán Nôm thuộc Viện Viễn đông Bác cổ Pháp mang ký hiệu Paris EFEO, Thư viện Quốc gia Paris mang ký hiệu Paris BN, Thư viện Hiệp hội Á Châu mang ký hiệu Paris SA, Thư viện Trường Sinh ngữ Phương Đông mang ký hiệu Paris LO, Thư viện Bảo tàng Guimet mang ký hiệu Paris MG. Tiếp đến là các bài viết của các chuyên gia, có thể kể như: Trần Nghĩa có các bài: "Sách Hán Nôm ở nước ngoài", *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 1 năm 1985; và "Sách Hán Nôm tại Thư viện Vương quốc Anh", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 năm 1995. Trần Nghĩa và Nguyễn Thị Oanh, bài "Thư mục tổng hợp sách Hán Nôm Việt Nam tại bốn tàng thư lớn của Nhật Bản", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 năm 1999). Phan Văn Các bài: "Thư mục Việt Nam học bằng chữ Hán ở Thư viện Harvard-Yenching Mỹ", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 năm 1995. Nguyễn Thị Oanh có các bài:

"Vài nét về Đông Dương văn khố và phông sách Hán Nôm tại đây", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 năm 1994; và "Thư mục sách Hán Nôm tại Đông Dương văn khố Nhật Bản", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 năm 1994). Chu Tuyết Lan bài: "Thông tin bổ sung về tài liệu Hán Nôm ở Đông Dương văn khố", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 năm 2005). Và nhiều bài viết giới thiệu các đơn vị tư liệu Hán Nôm ở nước ngoài khác, v.v... Tuy nhiên các công trình và bài viết nêu trên chỉ mang tính thông báo tư liệu Hán Nôm hiện có ở nước ngoài.

Trong các năm (2005-2007), dưới sự giúp đỡ của Viện Harvard-Yenching Hoa Kì, Viện Viễn đông Bác cổ Cộng hòa Pháp và Viện Khoa học xã hội Việt Nam; Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã triển khai công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm theo hướng tích cực hơn, đó là thu thập tư liệu Hán Nôm ở nước ngoài bổ sung cho kho sách Hán Nôm của Viện theo các hình thức khác nhau, như: số hóa, microfilm, hay photocopy, v.v...

Năm 2005, được sự giúp đỡ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, đoàn cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã sang làm việc với Viện Viễn đông Bác cổ Cộng hòa Pháp xin tài trợ kinh phí và chủ trương được số hóa các tư liệu Hán Nôm hiện đang lưu giữ ở Pháp, đề nghị của Viện Nghiên cứu Hán Nôm được Giám đốc Viện Viễn đông Bác cổ chấp thuận. Năm 2006, được sự hỗ trợ của Viện Viễn đông Bác cổ Pháp và Viện Harvard-Yenching Hoa Kì, Viện Nghiên cứu Hán Nôm cử cán bộ sang Cộng hòa Pháp để thu thập tư liệu Hán Nôm. Với sự tích cực của hai cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm và sự giúp đỡ tận tình của hai thư viện ở Paris, trong một thời gian ngắn, đã số hóa được 54 tên sách Hán Nôm với 16.858 trang ảnh (ghi thành 19 đĩa CD-ROM) hiện lưu giữ ở Viện Viễn đông Bác cổ và Thư

viện Hiệp hội Á Châu. Đây là những tài liệu có giá trị về nội dung và về văn bản, thậm chí có những tài liệu mà kho sách Hán Nôm của Viện không có. Xin nêu một số ví dụ: *Đại Nam chính biên liệt truyện* 大南正編烈傳, VIET.A-HIST.15, đây là bộ đầy đủ, trong khi đó Viện Nghiên cứu Hán Nôm có bộ VHt.11/1-4 nhưng không đầy đủ; những sách mà Viện Nghiên cứu Hán Nôm không có, như: *Bắc Ninh tỉnh khảo dị* 北寧省考易, *Hà Đông tỉnh khảo dị* 河東省考易, *Hương Sơn hành trình tạp vịnh* 香山行程雜詠, *Khải Định chính yếu* 啓定政要, *Tiền Lê Nam Việt bản đồ mô bản* 前黎南越版圖模本, v.v... Có những sách đã được biên dịch và khai thác, phục vụ cho việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam, như *Bắc Ninh tỉnh khảo dị* 北寧省考易, được sử dụng trong hồ sơ trình UNESCO công nhận "Quan họ Bắc Ninh" là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Sau đây chúng tôi nêu danh mục sách đã được Viện Nghiên cứu Hán Nôm số hóa ở hai thư viện tại Paris Cộng hòa Pháp.

Danh mục sách số hóa ở hai thư viện tại Paris

TT	TÊN SÁCH	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
	VIỆN VIỄN ĐÔNG BÁC CỔ (EFEO-PARIS)		
1	*Đại Nam chính biên liệt truyện* 大南正編烈傳	VIET.A-HIST.15	In
2	*Đại Nam liệt truyện tiền biên* 大南烈傳前編	VIET.A-HIST.4	In
3	*Đồng Khánh Khải Định chính yếu* 同慶啓定政要	VIET.A.HIST.26	In
4	*Đường chinh Tây diễn truyện* 唐征西演傳	VIET.B.LITT.12	Chép tay

5	*Hoài Nam ký* 懷南記	VIET.B.LITT.17	Chép tay
6	*Hương Sơn hành trình tạp vịnh* 香山行程雜詠	VIET.AB.LITT.5	In
7	*Khải Định chính yếu* 啓定政要	VIET.A.HIST.27	In
8	*Khâm định tiễu Bình Thuận tỉnh man phỉ chính biên* 欽定剿平順省蠻匪正編	VIET.A.HIST.22	In
9	*Ngự chế vũ hoa đăng tân khúc* 御製舞花燈新曲	VIET.B.LITT.16	Chép tay
10	*Quan thế âm thánh tượng* 觀世音聖像	VIET.AB.H.LITT.7	In
11	*Quốc triều sử toát yếu* 國朝史撮要	VIET.A.HIST.17	In
12	*Phật tượnglượng độ kinh* 佛像量度經	VIET.AB.RELI.1	In
13	*Tây du ký* 西遊記	VIET.B.LITT.15	Chép tay
14	*Thánh chế thi tam tập* 聖製詩三集	VIET.A.LITT.2	In
15	*Thánh chế văn tam tập* 聖製文三集	VIET.A.LITT.3	In
16	*Tiền Lê Nam Việt bản đồ mô bản* 前黎南越版圖摹本	VIET.A.GEO.4	Chép tay
17	*Từ Thắng diễn truyện* 徐勝演傳	VIET.B.LITT.19	Chép tay
	THƯ VIỆN HIỆP HỘI Á CHÂU (SOCIÉTEASIATIQUE)		
18	*Bắc Ninh tỉnh khảo dị* 北寧省考異	HM.2167	Chép tay
19	*Bế môn gia phả* 閉門家譜	HM.2220	Chép tay
20	*Tam bình thực lục* (平興實錄, 平寧實錄, 平西實錄)	HM.2211	In
21	*Bốc toán pháp* 卜算法	HM.2121	Chép tay
22	*Cung thỉnh Trần thánh khoa văn* 供請陳聖科文	HM.2213	Chép tay
23	*Đại đạo nguyên lưu* 大道源流	HM.2209	Chép tay
24	*Đại Nam chính biên trích ký* 大南正編摘記	HM.2130	Chép tay

25	*Đại Nam quốc sử quán tàng thư mục* 大南國史館藏書目	HM.2185	Chép tay
26	*Đông cung thủy thần* 東宮水神	HM.2114	Chép tay
27	*Giao châu chí* 交州志	HM.2240	Chép tay
28	*Hà Đông tỉnh khảo dị* 河東省考異	HM.2172 (1-2)	Chép tay
29	*Hà Đông Từ Liêm Nghĩa Đô xã Tiên Thượng thôn đồng niên tiết lệ* 河東慈廉義都社先上村仝年節例	HM.2168	Chép tay
30	*Bình Nam chỉ chưởng nhật trình đồ* 平南指掌日程圖	HM.2207	Chép tay
31	*Bình Nam tạp ký* 平南雜記	HM.2179	Chép tay
32	*Đại Nam nhất thống chí bổ di* 大南一統志補遺	HM.2129	Chép tay
33	*Hà Đông tỉnh Hoài Đức phủ Thượng Hội xã khảo dị* 河東省懷德府上會社考異	HM.2123	Chép tay
34	*Hà Đông tỉnh Từ Liêm huyện Dịch Vọng tiền đồng niên tiết lệ* 河東省慈廉縣驛望前仝年節例	HM.2171	Chép tay
35	*Kim Vân Kiều chú* 金雲翹註	HM.2183	Chép tay
36	*Đoàn thị thực lục* 段氏實錄	HM.2112	Chép tay
37	*Hoàng Lê ngọc phả ký tập* 黃黎玉譜記集	HM.2145	Chép tay
38	*Lịch triều tạp kỷ* 歷朝雜紀	HM.2163	Chép tay
39	*Nghĩa Đô xã danh hiệu mục lục* 義都社名號目錄	HM.2122	Chép tay
40	*Toản tập Thiên Nam lộ đồ* 纂集天南路圖	HM.2241	Chép tay
41	*Trần triều hiển thánh chân kinh* 陳朝顯聖眞經	HM.2243	In
42	*Viêm giao chưng cổ ký* 炎郊徵古記	HM.2232	Chép tay

43	*Hà môn gia phả* 何門家譜	HM.2233	Chép tay
44	*Thanh Hóa tỉnh thổ dân tục lệ chí dị* 清化省土民俗例誌異	HM.2161	Chép tay
45	*Nam Bắc đồng văn tập* 南北同文集	HM.2212	Chép tay
46	*Nghệ An phong thổ ký* 乂安風土記	HM.2202	Chép tay
47	*Sứ trình đồ họa* 使程圖畫	HM.2196	Chép tay
48	*Tây Sơn thuật lược* 西山述略	HM.2178	Chép tay
49	*Thái Thượng diệu thủy kinh* 太上妙始經	HM.2181	Chép tay
50	*Trần triều hiển thánh chính kinh* 陳朝顯聖正經	HM.2203	Bản in
51	*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* 皇越一統輿地志	HM.2192	Chép tay
52	*Tư chinh kỷ lịch* 孜征紀歷	PD.3280	Chép tay
53	*Tư đồng sự ký* 孜童事記	PD.2379	Chép tay
54	*Tiến sĩ đề danh bi tập* 進士題名碑集	HM.2230	Chép tay

Năm 2006, được sự giúp đỡ của Viện Harvard-Yenching Hoa Kì, đoàn cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã sang làm việc với Thư viện Quốc hội Hoa Kì, Viện Harvard-Yenching Hoa Kì, Đại học Hawaii Hoa Kì và Đại học Berkeley Hoa Kì. Đoàn đã tham quan, tìm hiểu tài liệu Hán Nôm ở các thư viện, xin kinh phí nhân bản kho microfilm ở Viện Harvard-Yenching Hoa Kì và Đại học Hawaii Hoa Kì. Đến tháng 12/2007, những bản microfilm cần thiết mà Viện Nghiên cứu Hán Nôm đề xuất đã được Viện Harvard-Yenching Hoa Kì và Đại học Hawaii Hoa Kì trao tặng cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Số lượng cụ thể như sau:

1. Viện Harvard-Yenching Hoa Kì trao tặng 64 cuộn film 35 mm, dương bản trong đó 05 cuộn niên hiệu Gia Long với

khoảng 700 trang ảnh; 59 cuộn niên hiệu Minh Mệnh với 13.260 trang ảnh. Nội dung là các bản tâu trình xin phê duyệt của vua về toàn bộ các vấn đề của các Bộ và các cơ quan hành chính từ trung ương đến các phủ huyện gọi chung là "Chư bộ nha tấu tập". Nhìn chung chất lượng ảnh chụp không đồng đều, có nhiều cuộn, ảnh chữ bị mờ rất khó đọc, có lẽ là do chính bản gốc bị mờ rách. Sau đây chúng tôi nêu danh mục nội dung microfilm Viện Harvard-Yenching Hoa Kì trao tặng Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Danh mục nội dung microfilm tài liệu châu bản niên hiệu Gia Long và Minh Mệnh

Niên hiệu Gia Long

TT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG	TẬP	TRANG	GHI CHÚ
1.	Fc 1066	Tháng 1- 8, Gia Long thứ 4 - 9 (1805-1810) *Chiếu chỉ Công đồng*	1	300	Ảnh mờ
2.	Fc 1068	Tháng 12, Gia Long thứ 16 (1817) Chiếu chỉ	0	200	-
3.	Fc 1069	Tháng 12, Gia Long thứ 16 (1817) Chiếu chỉ	0	50	-
4.	Fc 1070	Tháng 12, Gia Long thứ 18 (1819) Chiếu chỉ	0	50	-
5.	Fc 1067	Tháng 12, Gia Long thứ 18 (1819) *Chư bộ nha tấu tập.*	0	100	-
	Cuộn	**Chiếu chỉ / tấu tập**		**700**	

Niên hiệu Minh Mệnh: Chư bộ nha tấu tập

TT	KÝ HIỆU	NỘI DUNG	TẬP	TRANG	GHI CHÚ
1.	Fc1071	Tháng 1-12, Minh Mệnh thứ 1 (1820)	1	250	Ảnh rõ
2.	Fc1072	Tháng 1-12, Minh Mệnh thứ 1 (1820)	2	350	-
3.	Fc1073	Tháng 1-12, Minh Mệnh thứ 2 (1821)	3	350	-
4.	Fc1074	Tháng 5, Minh Mệnh thứ 2 (1821)	4	200	-
5.	Fc1075	Minh Mệnh thứ 3 - 5 (1822-1824)	5	200	-
6.	Fc1076	Tháng 1, Minh Mệnh thứ 4 (1823)	6	300	Ảnh rõ
7.	Fc1077	Minh Mệnh thứ 4 (1823)	7	50	-
8.	Fc1078	Tháng 1-7, Minh Mệnh thứ 5 (1824)	8	160	-
9.	Fc1079	Tháng 8-10, Minh Mệnh thứ 5 (1824)	9	150	Ảnh mờ
10.	Fc1080	Tháng 1-12, Minh Mệnh thứ 5 (1824)	10	100	Ảnh rõ
11.	Fc1081	Tháng 1-5, Minh Mệnh thứ 6 (1825)	11	200	-
12.	Fc1082	Tháng 2-12, Minh Mệnh thứ 6 (1825)	12	150	-
13.	Fc1083	Tháng 6-9, Minh Mệnh thứ 6 (1825)	13	200	-
14.	Fc1084	Tháng 10-12, Minh Mệnh thứ 6 (1825)	14	250	-

15.	Fc1085	Tháng 2-12, Minh Mệnh thứ 7 (1826)	15	250	-
16.	Fc1086	Tháng 1- 3, Minh Mệnh thứ 7 (1826)	16	250	-
17.	Fc1087	Tháng 4-5, Minh Mệnh thứ 7 (1826)	17	150	B.thường
18.	Fc1088	Tháng 6-7, Minh Mệnh thứ 7 (1826)	18	200	-
19.	Fc1089	Tháng 8-10, Minh Mệnh thứ 7 (1826)	19	200	-
20.	Fc1090	Tháng 10-12, Minh Mệnh thứ 7 (1826)	20	200	-
21.	Fc1091	Tháng 1-2, Minh Mệnh thứ 8 (1827)	21	200	-
22.	Fc1092	Tháng 1- 5, Minh Mệnh thứ 8 (1827)	22	150	-
23.	Fc1093	Tháng 3-8, Minh Mệnh thứ 8 (1827)	23	220	-
24.	Fc1094	Tháng 5- 7, Minh Mệnh thứ 8 (1827)	24	200	-
25.	Fc1095	Tháng 6-12, Minh Mệnh thứ 8 (1827)	25	200	-
26.	Fc1096	Tháng 8-10, Minh Mệnh thứ 8 (1827)	26	180	-
27.	Fc1097	Tháng 11-12, Minh Mệnh thứ 8 (1827)	27	180	-
28.	Fc1098	Tháng 4-5, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	28	100	-
29.	Fc1099	Tháng 5- 7, Minh Mệnh thứ 10 (1829) *Cơ mật viện tấu tập*	29	200	-
30.	Fc1100	Tháng 6-10, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	30	350	-

31.	Fc1101	Tháng 8-9, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	31	300	-
32.	Fc1102	Tháng 1-4, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	32	250	-
33.	Fc1103	Tháng 5-10, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	33	220	-
34.	Fc1104	Tháng 3- 8, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	34	300	Mờ rách
35.	Fc1105	Tháng 10-11, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	35	250	B.thường
36.	Fc1106	Tháng 1-9, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	36	350	-
37.	Fc1107	Tháng 11, Minh Mệnh thứ 10 (1829)	37	150	-
38.	Fc1108	Tháng 6,Minh Mệnh thứ 10 (1829)	38	100	-
39.	Fc1109	Tháng 1-2, Minh Mệnh thứ 11 (1830)	39	200	-
40.	Fc1110	Tháng 1-2, Minh Mệnh thứ 11 (1830) *Chư tinh tấu tập.*	40	250	-
41.	Fc1111	Tháng 3-4, Minh Mệnh thứ 11 (1830)	41	350	-
42.	Fc1112	Tháng 4-5, Minh Mệnh thứ 11 (1830)	42	150	-
43.	Fc1113	Tháng 6-8, Minh Mệnh thứ 11 (1830)	43	50	-
44.	Fc1114	Tháng 9-12, Minh Mệnh thứ 11 (1830)	44	300	-
45.	Fc1115	Tháng 1, Minh Mệnh thứ 12 (1831)	45	50	-

46.	Fc1116	Tháng 4-6, Minh Mệnh thứ 14 (1833)	46	250	-
47.	Fc1117	Tháng 7-9, Minh Mệnh thứ 14 (1833)	47	300	Mờ rách
48.	Fc1118	Tháng 10, Minh Mệnh thứ 14 (1833)	48	350	Ảnh rõ
49.	Fc1119	Tháng 10-11, Minh Mệnh thứ 14 (1833)	49	300	B.thường
50.	Fc1120	Tháng 12 thượng, Minh Mệnh thứ 14 (1833)	50	350	-
51.	Fc1121	Tháng 12 hạ, Minh Mệnh thứ 14 (1833)	51	300	-
52.	Fc1122	Tháng 1-2, Minh Mệnh thứ 15 (1834)	52	200	Mờ
53.	Fc1123	Tháng 9, Minh Mệnh thứ 16 (1835)	53	250	B.thường
54.	Fc1124	Tháng 7-8, Minh Mệnh thứ 16 (1835)	54	250	-
55.	Fc1125	Tháng 1, Minh Mệnh thứ 17 (1836)	55	300	-
56.	Fc1126	Tháng 12, Minh Mệnh thứ 17 (1836)	56	200	-
57.	Fc1127	Tháng 7, Minh Mệnh thứ 18 (1837)	57	250	Ảnh rõ
58.	Fc1128	Tháng 7, Minh Mệnh thứ 18 (1837)	58	250	-
59.	Fc1129	Tháng 10-11, Minh Mệnh thứ 18 (1837)	59	300	-
	Cuộn	***Chư bộ nha tấu tập***		**13.260**	

Chúng tôi chưa có điều kiện đối chiếu với các bộ Châu bản hiện đang lưu giữ ở trong nước, nhưng theo chúng tôi đây là những tài liệu Châu bản rất có giá trị và có thể bổ sung cho tài liệu Châu bản ở Việt Nam bị thiếu.

2. Đại học Hawaii Hoa Kì trao tặng 6 cuộn Film 35mm dương bản, đề là của Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội chụp vào năm 1952 và 1955 gồm 06 cuốn sách Hán Nôm với 1400 trang ảnh khá tốt. Trong số 6 sách này, có sách rất cần thiết cho việc khảo cứu, so sánh và đối chiếu về nội dung cũng như về văn bản; cũng có những sách mà Viện Nghiên cứu Hán Nôm không có như: *Thiên Nam dư địa khảo, Quế Đường di tập*. Sau đây chúng tôi nêu danh mục sách microfilm do Đại học Hawaii Hoa Kì trao tặng Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Danh mục microfilm 6 cuốn sách

TT	CUỘN SỐ	NỘI DUNG	KÝ HIỆU	SỐ TRANG	TẬP
1	19	*Thiên Nam dư địa khảo* 天南餘地考	A.1375	150	81
2	135	*Quốc sử di biên* 國史遺編	A.1045/1	350	·0
3	137	*An Nam cửu long kinh* 安南九龍經	A.1050	400	0
4	150	*Hải Đông chí lược* 海東志略	A.103	100	0
5	169	*Bạch Vân am thi văn tập* 白雲庵詩文集	A.296/1	300	0
6	203	*Quế Đường di tập* 桂堂遺集	A.270	100	0

Như vậy, Viện Harvard-Yenching Hoa Kì và Đại học Hawaii Hoa Kì trao tặng cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm 70 cuộn microfilm với 15.360 trang ảnh tài liệu Châu bản và sách Hán Nôm.

Cũng trong năm 2006, ngài Alexandre Lê nguyên quản thủ Thư viện Á Châu Viện Viễn đông Bác cổ Paris Cộng hòa Pháp đã tặng Viện Nghiên cứu Hán Nôm một đĩa CD-ROM ghi 30 sách Nôm với hơn 1000 trang ảnh đen trắng. Danh mục như sau:

Danh mục 30 cuốn sách Nôm

1	*Ấu học thi diễn nghĩa* 幼學詩演義	In
2	*Cai Vàng tân truyện* 垓鐄新傳	In
3	*Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義	In
4	*Chinh phụ ngâm* 征婦吟	In
5	*Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌	In
6	*Dì ghẻ con chồng* 姨疕𡥵𫯳	In
7	*Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲	Chép tay
8	*Lộ địch diễn ca* 路逖演歌	In
9	*Hàn Vương tôn phú* 韓王孫賦	In
10	*Hoài Nam ký* 懷南記	Chép tay
11	*Kim Vân Kiều truyện* 金雲翹傳	Chép tay
12	*Lưu Bình Dương Lễ tân truyện* 劉平楊禮新傳	In
13	*Lưu Bình phú* 劉平賦	In
14	*Mộng Tiên ca* 夢仙歌	In
15	*Nam ca tân truyện* 南歌新傳	In
16	*Nam cầm khúc* 南琴曲	In

17	*Ngũ luân khúc* 五倫曲	In
18	*Ông Thánh Y na xu truyện* 翁聖衣那樞傳	Chép tay
19	*Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經	In
20	*Quan âm phú* 觀音賦	In
21	*Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca* 仕俔新錄國音演歌	Chép tay
22	*Sãi Vãi thư tập* 仕娓書集	In
23	*Sự tích ông Trạng Quỳnh* 事跡翁狀瓊	In
24	*Thánh giáo yếu lý quốc ngữ* 聖教要理國語	In
25	*Thoại Khanh Châu Tuấn thư tập* 瑞卿珠俊書集	In
26	*Thúy sơn thu mộng ký* 翠山秋夢記	In
27	*Trê Cóc tân truyện* 鯠蛤新傳	In
28	*Trinh Thử truyện* 貞鼠傳	In
29	*Việt sử diễn nghĩa tứ tự ca* 越史演義四字歌	In
30	*Vương Lăng phú* 王陵賦	In

Tất cả các tư liệu trên, Viện Nghiên cứu Hán Nôm giao cho Phòng Ứng dụng công nghệ tin học quản lý, chúng tôi đang xử lý kỹ thuật và sẽ in đóng thành từng tập theo danh mục, để phục vụ bạn đọc trong thời gian sắp tới.

Để có được những tài liệu Hán Nôm có giá trị ở nước ngoài về kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm trong các năm qua, chúng tôi xin chân thành cảm ơn: Tu Weiming nguyên Giám đốc Viện Harvard-Yenching Hoa Kì, Peter L. Kelley Giám đốc điều hành Viện Harvard-Yenching Hoa Kì, Edward J.Baker nguyên Phó Giám đốc Viện Harvard-Yenching Hoa Kì và Nguyễn Nam Viện Harvard-Yenching Hoa Kì;

Raymond Lum và Phan Thị Ngọc Chấn Thư viện Viện Harvard-Yenching Hoa Kì; Liam C. Kelley Đại học Hawaii Hoa Kì và Allen Reidy Thư viện Đại học Hawai Hoa Kì; Franciscus Verellen Giám đốc Viện Viễn đông Bác cổ Paris Cộng hòa Pháp và Alexandre Lê nguyên quản thủ Thư viện Á Châu Viện Viễn đông Bác cổ Paris Cộng hòa Pháp; Andrew Hardy Giám đốc Viễn đông Bác cổ Hà Nội và Philippe Papin nguyên Giám đốc Viễn đông Bác cổ Hà Nội; Đỗ Hoài Nam Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam; cùng một số cơ quan, tổ chức khoa học trong nước và quốc tế khác. Để kế hoạch thu thập các tư liệu Hán Nôm ở nước ngoài của Viện Nghiên cứu Hán Nôm được tiếp tục, chúng tôi trân trọng đề nghị Viện Harvard-Yenching Hoa Kì, Viện Viễn đông Bác cổ Paris Cộng hòa Pháp, Đông Dương văn khố (Toyo Bunko) Nhật Bản và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tiếp tục quan tâm giúp đỡ Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

NGUỒN TƯ LIỆU HÁN NÔM CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, có một nền văn hóa phong phú, là "Nền văn hóa thống nhất, mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam" (Nghị quyết lần thứ V, Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Khóa VIII). Và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát vấn đề này như sau: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích cuộc sống, loài người tạo ra và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hàng ngày về ăn, ở, mặc và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa" (*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 39, tr.431). Như vậy, chữ viết chính là tài sản văn hóa, đánh dấu sự phát triển về văn hóa xã hội của mỗi tộc người. Chữ viết của các dân tộc trên đất nước ta là vốn văn hóa vô cùng quý báu, chúng ta phải giữ gìn và phát huy. Đây là nguồn tài liệu vô giá để nghiên cứu lịch sử, văn hóa, xã hội của mỗi địa phương, của mỗi tộc người và của đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Chữ viết và các văn bản chữ viết cổ truyền của các dân tộc thiểu số vừa là văn hóa vật thể, vừa mang giá trị văn hóa phi vật thể. Ngoài người Kinh có chữ viết cổ truyền-chữ Nôm, một số dân tộc thiểu số cũng có chữ viết cổ truyền của mình như người Tày có chữ Nôm Tày, người Nùng có chữ Nôm Nùng, người Dao có chữ Nôm Dao, người Thái có các dạng chữ viết cổ truyền của người Thái với nhiều cách viết khác nhau,

người Chăm có chữ Chăm cổ, người Khơ Me có chữ Khơ Me cổ, người Lô Lô có chữ Lô Lô cổ truyền, v.v...

Trải qua hàng trăm năm, các văn bản chữ viết cổ truyền đã được các dân tộc ở nước ta nâng niu giữ gìn. Tuy nhiên, do thời gian, do những biến động trong lịch sử như chiến tranh, di cư, v.v.. các văn bản chữ cổ của nhiều dân tộc đã bị thất truyền; hiện nay, số người có thể sử dụng chữ viết, hay đọc được các văn bản bằng chữ viết cổ truyền ngày càng ít. Các văn bản viết trên các chất liệu như giấy dó, lá cây, lá gồi, lá cọ, v.v... trải qua mấy trăm năm đã bị hỏng và mất mát. Hơn nữa trong cơ chế thị trường hiện nay, rất nhiều văn bản đang bị mua bán, trôi nổi, thậm chí thất thoát ra nước ngoài. Việc thu thập, bảo quản, nghiên cứu và khai thác các văn bản chữ viết cổ truyền của các dân tộc thiểu số ở nước ta đang là yêu cầu cấp bách.

Việt Nam gồm 54 dân tộc, ngoài dân tộc Kinh có 32 dân tộc thiểu số đã có chữ viết, những hệ thống chữ viết này khác nhau về nguồn gốc, thời kì xuất hiện, cơ sở tự dạng, tính hoàn thiện và mức độ phổ biến. Theo thống kê của Nguyễn Văn Lợi trong đề án của *Nhiệm vụ về sưu tầm, bảo quản, số hóa, nghiên cứu khai thác chữ viết cổ truyền của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* giai đoạn I (2002-2005) đã trình bày về chữ viết của các dân tộc thiểu số như sau:

TT	Dân tộc	Tình hình chữ viết
1	Tày	Chữ Nôm Tày, chữ Tày La tinh hóa (1961), chữ Nôm của người Ngạn (một bộ phận của dân tộc Tày) ở Cao Bằng.
2	Thái	Các dạng chữ Thái cổ và phương án chữ Thái La tinh hóa

3	Hoa	Chữ viết tượng hình
4	Khmer	Chữ viết tự dạng Săngscrit
5	Nùng	Chữ Nôm Nùng tượng hình và chữ Tày-Nùng La tinh hóa (1961)
6	Hmông	Chữ viết tự dạng La tinh (1961)
7	Gia Rai	Các dạng chữ viết theo tự dạng La tinh: trước 1945 do các cố đạo Pháp làm, năm 1965-1975 Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) cải tiến
8	Ê - Đê	Chữ viết tự dạng La tinh, trước năm 1945
9	Bahnar	Chữ viết tự dạng La tinh trước năm 1945
10	Chăm	Chữ Chăm cổ tự dạng Sanscrit và các phương án La tinh hóa.
11	Xơ Đăng	Chữ viết tự dạng La tinh
12	Hrê	Chữ viết tự dạng La tinh
13	Kơ Ho	Các chữ viết tự dạng La tinh: trước năm 1945 do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm, chữ viết sửa đổi ban hành năm 1985
14	Raglai	Các chữ viết tự dạng La tinh: do Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam làm năm 1960, chữ do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm, chữ làm sau năm 1975.
15	Mnông	Chữ viết tự dạng La tinh do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm
16	Stiêng	Chữ viết tự dạng La tinh
17	Bru - Vân Kiều	Các dạng chữ viết tự dạng La tinh: do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm trước năm 1975, chữ ban hành năm 1985
18	CơTu (KaTu)	Chữ viết tự dạng La tinh do Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam làm, do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm trước năm 1975
19	Lô Lô	Chữ Di (Lô Lô) cổ

20	Giẻ Triêng	Chữ viết tự dạng La tinh do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm
21	Ta Ôi (Pa Cô - Ta Ôi)	Các chữ viết tự dạng La tinh: do Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam làm (1960-1975), do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm trước năm 1975, chữ viết được ban hành năm 1985 .
22	Mạ	Chữ viết tự dạng La tinh do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm
23	Co	Chữ viết tự dạng La tinh do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm trước năm 1975
24	Chơ Ro (Chro, Chrau, Châu)	Chữ viết tự dạng La tinh do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm trước năm 1975
25	Chu Ru	Chữ viết tự dạng La tinh do Viện Mùa hè các nhà Ngôn ngữ học (Mỹ) làm trước năm 1975
26	Lào	Chữ viết tự dạng Săngscrit
27	H.Mông	Các cách phiên âm La tinh hóa khác nhau
28	Dao	Chữ Nôm Dao, các cách phiên âm La tinh hóa
29	Cao Lan	Chữ Nôm Cao Lan
30	Sán Dìu	Chữ viết tượng hình cổ truyền
31	Lự	Chữ viết cổ truyền tự dạng Săngscrit
32	Pa Thẻn	Tồn tại một vài văn bản có các hình vẽ ghi ý
33	Thổ	Chưa có chữ viết
34	Khơ Mú	Chưa có chữ viết
35	Giáy	Chưa có chữ viết
36	La Chí	Chưa có chữ viết
37	Phù Lá	Chưa có chữ viết
38	La Hủ	Chưa có chữ viết

39	Kháng	Chưa có chữ viết
40	Chứt	Chưa có chữ viết
41	Mảng	Chưa có chữ viết
42	Ơ Đu	Chưa có chữ viết
43	Cơ Lao	Chưa có chữ viết
44	Bố Y	Chưa có chữ viết
45	La Ha	Chưa có chữ viết
46	Cống	Chưa có chữ viết
47	Ngái	Chưa có chữ viết
48	Si La	Chưa có chữ viết
49	Pu Péo	Chưa có chữ viết
50	Rơ Măm	Chưa có chữ viết
51	Brâu	Chưa có chữ viết
52	Ha Nhì	Chưa có chữ viết
53	Kxinh Mul	Chưa có chữ viết
54	Kinh	Chữ Nôm, chữ Quốc ngữ

Trong số 32 hệ thống chữ viết của các dân tộc thiểu số đã có, đáng lưu ý hơn cả là các hệ thống chữ viết cổ truyền, như chữ Nôm Tày-Nùng, chữ Nôm Dao, chữ Nôm Ngạn, chữ Nôm Cao Lan, chữ Khơ Me, chữ Chăm, chữ Thái, chữ Lự, chữ Lô Lô; vì những lí do: Một là, đây là các chữ viết đã có lịch sử tương đối lâu đời hàng chục thế kỉ như chữ của người Chăm, chữ Khơ Me, chữ Lô Lô, chữ Thái cổ, hoặc gần chục thế kỉ như chữ Nôm Tày-Nùng, Nôm Dao. Hai là, các chữ viết này mang tính hoàn thiện tương đối, có tính phổ biến và hành dụng tương đối cao.

Ngoài ra còn tồn tại chữ Hán do người dân tộc sử dụng, loại hình văn bản này cũng rất phong phú về nội dung, phong

phú về thể loại. Chữ Hán và chữ Nôm của một số dân tộc thiểu số sử dụng, chúng tôi gọi chung là di sản Hán Nôm dân tộc.

Trong nhiều năm qua, giới nghiên cứu Hán Nôm chủ yếu tập trung vào việc sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu và đào tạo chữ Hán, chữ Nôm của người Kinh; chưa giành sự quan tâm thỏa đáng đối với di sản Hán Nôm của một số đồng bào dân tộc ở vùng núi phía Bắc, như: Tày, Nùng, Dao và Sán chỉ, v.v...

Những năm gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiếp tục tổ chức các đợt sưu tầm và thu mua được khá nhiều tư liệu Hán Nôm, trong đó bổ sung những tư liệu quí mà kho sách Hán Nôm của Viện chưa có. Đặc biệt là, Viện đã giành sự quan nhất định tới di sản Hán Nôm dân tộc. Những chuyến đi công tác tại các tỉnh ở vùng núi phía bắc Việt Nam của cán bộ Viện ngày càng nhiều để sưu tầm, hợp tác nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm và khai thác di sản Hán Nôm dân tộc. Viện đã phối hợp với các chuyên gia nghiên cứu chữ Nôm Tày xuất bản cuốn *Tự điển chữ Nôm Tày* (2003), tổ chức các lớp học chữ Nôm Tày, làm hàng ngàn phiếu lược thuật sách Hán Nôm dân tộc mới sưu tầm được và phiên âm một số truyện Nôm Tày. Nhưng qua điều tra của Phòng Sưu tầm thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm và các cơ quan văn hóa ở các tỉnh, hiện nay di sản Hán Nôm dân tộc đang lưu hành rải rác trong dân gian, được nhiều người quan tâm với những mục đích khác nhau.

Để đáp ứng công tác sưu tầm tư liệu Hán Nôm nói chung và Hán Nôm dân tộc nói riêng, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức mua được khoảng hơn 10.000 cuốn sách Hán Nôm của người dân tộc thiểu số gồm nhiều thể loại khác nhau. Theo thống kê ban đầu của chúng tôi, đại thể có các loại sách sau:

1. Thể loại hát

Loại sách này chiếm khá nhiều, trong đó gồm các thể loại hát *Sli, lượn, then, ca đám cưới* của người Tày-Nùng; hát giao duyên nam nữ của người Dao. Thể loại hát này chủ yếu được sáng tác theo thể thất ngôn trường thiên và thường không ghi tên sách, mà chỉ ghi các cung lượn, cung sli, như: *cung cốc lùng* (cung cây đa), *cung chủa rườn* (cung chủ nhà), *cung xo mjầu* (cung xin trầu), v.v...

- *Hát sli. lượn* của người Tày-Nùng, gồm nhiều chương mục như: *Lượn nai* (lượn mời), *Cốc lùng* (cây đa), *Chồm tổng* (mừng cánh đồng), *Sluôn mjầu* (vườn trầu), *Xo mjầu* (xin trầu), *Chủa rườn* (chủ nhà), *Chồm slấn* (mừng thần), *Slíp nhỉ bươn* (12 tháng), *Mẻ Bjoóc* (bà mụ), *Chạ chủa rườn* (chào chủ nhà), *Pít pjạc* (chia tay), v.v... Xin trích đoạn *lượn slương-Nhằm lừa hải va* (Đứng thuyền hái hoa):

𠄩 𦋦 𨑜 律 準 陽 東

𦨅 𡛔 𠄩 𦋦 了 眉 功

𡛔 咳 唫 汩 𦛌 祥 本

𦨅 𡛔 𠄩 𦋦 極 参 傷

"Sloong rà lồng lọt chỗn dương đông,

Pỉ noọng slong rà lẹo mì công.

Noọng hợi cỏi mừa rườn táng bản,

Pỉ noọng slong rà cực xảm slương..."

Tạm dịch:

Hai ta sinh xuống chốn trời đông,

Em hãy trở về nhà khác bản,

Hai anh em ta cực thảm thương...).

- *Hát then* của người Tày, gồm các chương mục như: *Mởi đảm* (Mời tổ tiên), *Nộp lệ Thổ Công* (Nạp lễ Thổ Công), *Phjẩu nạp quang* (Săn bắt hươu nai), *Mạy lùng-Nàng Hai* (Cây đa-Nàng trăng), *Mường bân* (Mường trời), *Rườn slấy* (Nhà thầy), v.v.. Xin trích đoạn hát then-*Cung mởi slấy* (Cung mời thầy):

命 𪧚 生 岸 帝 三 泣 陋

命 𪧚 生 岸 九 泣 茶

苦 曾 啉 所 馬 刀' 書

苦 曾 啉 所 驢 刀' 老

所 𪧚 所 吥 竪

鄰 犸 鄰 丘 吉

𪠞 色 曲 劳 倠

𪠞 色 啓 劳 戊

𪠞 色 空 劳 喝

"Mỉnh lục slinh lồng đảy slam khuốp lẩu

Mỉnh lục slinh lồng cẩu khuốp chà

Khỏ tằng lểm chược mạ đeo thư

Khỏ tằng lểm chược lừ đeo xẩu

Chược lục chược khau kền

Lền lan lền khau cát

Pây slắc khúc lao nhoải

Pây slắc khái lao nhùng

Pây slắc không lao khát"

Tạm dịch:

Phận con sinh ra vừa được ba tuổi rượu,
Phận con sinh ra mới được chín tuổi trà.
Nghèo thiếu cả dây thừng thắng ngựa,
Nghèo thiếu cả dây thừng buộc lừa.
Dây buộc bằng khau kền,
Dây buộc là dây sắn.
Đi một chốc sợi bở mất dây,
Đi một chặng sợi rão.
Đi xa hơn sợi đứt...).

- *Ca đám cưới* của người Tày, là loại hình hát đối đáp giữa ông Lang (đại diện bên nhà trai) với Pả mẻ (đại diện cho họ nhà gái) theo trật tự tập quán của từng vùng, như: Ca mở đường để đến nhà nộp lễ, ca trải chiếu ra ngồi, ca mời uống trà, ca mời uống rượu, v.v... Ví dụ như *Ca nộp lễ*:

圤 呈 氵彐 父 母 所 生
㚘 圤 呈 官 親 伯 姝
須 圤 麻 引 礼 昏 姻
貧 合 圤 麻 氵日 門 内

"Khỏi trình mừa phụ mậu slở slinh,
Slong khỏi trình quan thân pả mẻ.
Tua khỏi mà dận lẹ hun nhân,
Ham háp khỏi mà thâng mon nọi..."

Tạm dịch:

Tôi xin trình với cha mẹ sinh ra,
Tôi xin trình với anh em hai họ.

Tôi đến cửa để dẫn lễ hôn nhân

Gồng gánh tôi về đến cửa nhà.

- *Hát giao duyên* của người Dao, có các tác phẩm: *Song ngũ cơ xuyên quang xướng* 雙五基川光唱, *Tạo lầu xướng* 造樓唱, *Đáo lôi gia xướng* 到雷家昌, *Nhất kiện quá dá môn ngoại ca xướng* 一件過茶門外歌唱, v.v... Loại sách này đa số là không có tên sách và từng phần không có tên bài hát. Xin dẫn một đoạn hát giao duyên:

昔日有名孝順言

教子良經在此章

但有各家賢貴子

爲人咱説不非常

"Rếch nhít rụi mềnh hạo dun nhòn,

Cạo cấy lùng kênh rọi sáy trong.

Thăn rụi cốc ca hèn cụi chấy,

Vui nhìn thệnh rót bút vi dòng".

Tạm dịch:

Ngày xưa có người nêu ra những điều hiếu thuận,

Dạy con thực hiện những điều ở chương ấy.

Ở mọi nhà cũng có người con hiền,

Người ta truyền tụng là phi thường.

2. Thể loại truyện

Truyện thơ Nôm được viết theo thể thất ngôn trường thiên, loại này không nhiều lắm nhưng rất có giá trị, các truyện thể

hiện nội dung tư tưởng: chính nghĩa nhất định thắng phi nghĩa, cái thiện thắng cái ác, cái đẹp thắng cái xấu, người ngay bao giờ cũng thắng kẻ gian, v.v... Cốt truyện thường theo một môtíp truyện nhất định, nội dung phản ánh trong truyện tương tự như các truyện Nôm khuyết danh người Việt. Có thể kể đến như: *Lương Quân-Bjoóc Lả* 良軍𦬑呂, *Tần Chu-Quyển Vương* 秦周卷王, *Lưu Đài-Hán Xuân* 留苔漢春, *Kim Quế* 金桂, *Nhân Lăng* 仁菱, *Lý Thế Khanh* 李世卿, *Nam Kim-Thị Đan* 男金氏單, *Đính Quân* 頂君, *Quảng Tân-Ngọc Lương* 廣新玉良, *Hán-Sở tranh hùng* 漢楚爭雄, v.v... Dưới đây xin tóm tắt một số truyện như sau:

- Truyện *Kim Quế* 金桂 (hay còn gọi là truyện *Chúa Ba* 主𠀧). Kim Quế là con nhà Phật ở trên trời, vì mải chơi hoa nguyệt nên bị Bụt đầy xuống trần, chẳng may lạc vào vùng khỉ vượn. Ngày ngày sống ở trên vách núi lấy tre nứa về đan thành chiếu đem ra chợ bán. Lâu ngày người mọc đầy lông thành khỉ vượn. Nàng có tài đan chiếu rất đẹp. Khi vua kén vợ cho Chúa Ba bèn mở cuộc đua tài, nàng biến phép thành con én lọt vào cung đo giường. Thế là Chúa Ba thấy chiếu của nàng vừa vặn với giường lại rất đẹp liền chọn nàng làm vợ. Bụt sai nàng tiên xuống hóa hình, nàng trở lại như xưa. Vì vậy truyện còn có tên là *Chúa Ba truyện.*

- Truyện *Lương Quân Bjoóc Lả* 良軍𦬑呂. Truyện ca ngợi mối tình đẹp đẽ giữa chàng Lương Quân với nàng Bjoóc Lả. Họ yêu nhau tha thiết, cùng thề thốt bên nhau kết duyên chồng vợ. Thế rồi Lương Quân phải lên đường học hành ứng thí. Ở nhà cha mẹ Bjoóc Lả lại nhận lời gả cho một gã nhà giầu, nàng không thuận lòng. Ngày cha mẹ làm lễ cưới, Bjoóc Lả buồn rầu ra mời khách rồi chạy thẳng vào rừng ăn lá ngón hoa vàng và

biến thành đóa hoa vàng nở muộn. Bjoóc Lả là tên một thứ hoa vàng nở muộn, được lấy làm tên nhân vật chính trong truyện.

- Truyện *Nam Kim-Thị Đan* 男金氏單. Nam Kim là con nhà nghèo, mồ côi cha mẹ từ thuở nhỏ, cuộc sống lang thang xin ăn nay đây mai đó. Nam Kim gặp Thị Đan cũng là người mồ côi cha từ nhỏ và hai người đem lòng yêu mến lẫn nhau, thề nguyện nên chồng nên vợ. Thị Đan lớn lên, mẹ lại gả cho con nhà quyền quý. Thị Đan về nhà chồng mà ngày đêm ngậm ngùi than khóc, một lòng tưởng nhớ đến Nam Kim. Một hôm Thị Đan đến chỗ Nam Kim và hẹn cứ đến ngày 25 tháng 3 thì gặp nhau ở chợ. Đúng hẹn hai người đi chợ gặp nhau, về nhà đem lòng tương tư, ngơ ngẩn buồn rầu. Truyện ca ngợi mối tình chung thủy của Nam Kim và Thị Đan, phê phán tư tưởng "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy" của thời bấy giờ.

3. Sách thuốc

Loại sách này chiếm một khối lượng không nhỏ, đây là những tập sách ghi chép các bài thuốc chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian, nên có những giá trị nhất định bổ sung vào kho sách đông y Việt Nam. Ví dụ như: *Già Nam bí truyền* 伽南秘傳, *Nam dược bí mật* 南葯秘密, *Bí truyền tử tôn* 秘傳子孫, v.v...

- Sách *Hung lộ pháp thư* 凶路法書 chép cách xem về bệnh tật cát hung: Luận khứ đáo phần trung tuần quá hung pháp dụng, Luận thu dược nhập chấp trung y nhân mật ngữ, Luận tử hung bệnh bất luận cựu pháp dụng, Luận cựu hung vong thỉnh tu trai dụng thử mật ngữ, Luận hung vong tu trai bí mật. Một số vị dược để trị bệnh, như: minh trường mộc, hạ quân mộc, hoàng đằng căn, sà gia đằng, hạ cẩu bì, hổ cốt, sà gia bào, v.v...

- Sách *Già Nam bí truyền* 伽南秘傳 có chép những bài thuốc nam khá thú vị như: Bài thuốc chữa bệnh lao phổi bằng rau ngót và trứng gà. Bài thuốc chữa bệnh ngã nước bằng chè xanh, lá na, ốc nhồi, giun đất, đọt tre và lá chanh. Bài thuốc chữa bệnh lòi dom bằng lá cây thiên lý. Bài thuốc chữa cứng mặt, méo mặt, méo mồm bằng tiết lươn và búp đa lông. Bài thuốc chữa bệnh đau mắt bằng lá hoa nhài và hoa hồng. Bài thuốc chữa bệnh giun sán bằng hạt cau và hạt bí đỏ, v.v...

- *Chủng đậu sang thư* 種痘瘡書, sách chuyên khoa về cách chữa bệnh đậu mùa của Đặng Thắng Tài. Nói về cách chủng đậu kết hợp dùng thuốc. Khi chủng đậu phải chọn ngày lành lập đàn, tế hai sao Nam, Bắc đẩu tinh quân, Thiên quan Thượng đế, Địa quan Thượng đế, Thủy quan Hà bá Đại đế, v.v... gồm 20 bài tế cúng khấn các thần linh như nêu trên, cùng với 10 phép lập đàn. Sau đó mới nêu bài thuốc chữa chứng đậu đã phát từ 3 ngày đến 6 ngày, sắc uống hiệu nghiệm. Bài thuốc gồm các vị như sau: thăng ma, bạc hà, khương hoạt, tử tô, kinh giới, trần bì, xuyên khung, hương a, nhĩ đơn, quế chi, ma hoàng. Bài thứ hai trị đậu phát từ 7 đến 12 ngày: phòng phong, bạch truật, mộc hương, khẩu địa, thương bắc, huyền hồ, tế tân, cát cánh, liên kiều, hậu phác, hoàng cử, khương hoạt, sinh địa, thục địa, thiên môn, mạch môn (bỏ ruột), bán hạ, tử đơn, ngưu phòng, đương qui, hoàng kỳ, hoàng bách, phấn đơn, xích thược, sơn tra, tri mẫu, sơn đậu căn, sa bằng. Và trên 70 bài thuốc nữa chữa các chứng đậu, như: Đậu 8, 9 ngày không nung mủ, đậu 10 ngày không thu vàng đầu, có thai mắc đậu, đậu phát ho, đậu hoắc loạn, đậu thủy thũng, đậu huyết băng, đậu loạn xuất huyết, đậu đau nửa người, đậu phát cuồng v.v... Ngoài ra, sách có 19 hình vẽ chỉ các thế đậu mọc và nói cách chữa chứng bệnh này. Như vậy về cách chữa bệnh đậu mùa,

bài thuốc và cách chữa giống như bài thuốc của người Kinh, dùng dược liệu Bắc dược là chính, cùng với một số cỏ cây của phương Nam tử tô, kinh giới, quế chi... Điều khác biệt là trước khi chữa phải lập đàn cúng tế, gồm hàng chục vị thần.

- Một cuốn sách không ghi đầu đề, nhưng nội dung là các bài thuốc chữa: trẻ sài cam, bỏ bú, tai lên đằng đằng, vết thương có trùng, sâu quảng, đinh độc, sâu răng, ung thư. Các bệnh về mắt, các bệnh ở mặt, ở môi v.v... Có một số bệnh chữa bằng phù trú kết hợp với thuốc, ví như chữa chứng dạ đề ở trẻ: lấy chu sa, thần sa hòa với nước dấp vào tay trẻ, tay trái viết chữ "nguyệt" 月, tay phải viết chữ "nhật" 日, ở rốn viết chữ "tinh" 星. Hay có một số bệnh cách chữa đơn giản, như trị chứng tai có mủ nồng, dùng khô phàn tán nhỏ, lấy tờ giấy trắng cuộn lại, tẩm dầu thơm, rồi chấm vào thuốc, lùa vào tai. Trị chứng sài dùng đại hồi hương, sao tán nhỏ đắp vào. Chữa ngã gãy xương dùng lá và vỏ cây gạo, lá cát bối, lá du long, lá thảo ma, quế chi, thương truật, mộc qua (liều lượng đều bằng nhau) giã nhỏ cho vào dấm thanh, trưng lên cho chín, rồi đồ vào chỗ đau.

- Một cuốn sách không ghi nhan đề, chép việc trị bỏng lửa, bỏng canh dùng khổ luyện diệp giã đắp vào vết bỏng rất công hiệu. Trị gãy xương đứt gân, trị mũi tên bắn vào xương; trị hỏa thương, hoặc bỏng lửa; trị bị gươm đâm và đạn bắn; trị gãy xương sai khớp; trị ngã ngựa bị thương, v.v... Cách chữa đơn giản với những dược liệu sẵn thấy dễ tìm, như, dùng một nắm lá trầu giã nát trộn với tế kê noãn đổ vào chỗ đau. Hay trị gãy xương thũng thống, phù dung diệp một nắm, hồi hương, huyết giác, tán nhỏ trộn đều ấp vào chỗ đau.

4. Thơ ca

Loại sách này chiếm một tỷ lệ rất ít. Các bài thơ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, nằm trong các sách cúng, hoặc sách xem ngày. Như cuốn *Thiên tứ thông minh* 天賜聰明 chép về việc xem ngày cưới tốt xấu, trong đó có chép khoảng 15 bài thơ Nôm tả cảnh, tả vật, ví dụ như:

子 學 詩

父 母 𠼷 混 學 朱 勤

筆 硯 畑 册 不 離 身

𨇒 恂 學 福 蓮 臺 各

䵊 學 詩 書 字 聖 人

天 下 埃 台 勤 學 字

世 間 埃 别 特 閒 身

粓 咹 襖 墨 停 尼 妬

一 學 時 欣 𢂞 凡 塵

Tử học thi

Phụ mẫu khuyên con học cho cần,
Bút nghiên đèn sách bất ly thân.
Trước nhờ học phúc lên đài các,
Sau học thi thư chữ thánh nhân.
Thiên hạ ai hay cần học chữ,
Thế gian ai biết được nhàn thân.
Cơm ăn áo mặc dành nơi đó,
Nhất học thời hơn dưới phàm trần.

(*Hoàng Quang Đế, thôn Tân Dã, xã Long Đống, Thái Nguyên viết*).

文章詩

昭貼文武蹲侼行
文𩵽時武共吏𩵽
傘紫殘𩅹文童鼎
鎌鐄教白〱武迎昂
文跪蹭鳳安門約
武煞威雄揲罙方
文隊恩達文过武
武节敢敵倖文章

Văn chương thi

Nhìn xem văn võ đứng hai hàng,
Văn giàu thời võ cũng lại giàu.
Tán tía tàn xanh văn đủng đỉnh,
Gươm vàng giáo bạc võ nghênh ngang.
Văn quỳ gối phượng an môn ước,
Võ sát uy hùng dẹp bốn phương.
Văn đội ơn trên văn quá võ,
Võ nào dám địch đấng văn chương.

(*Hoàng Quang Đế người thôn Tân Dã, xã Long Đống, Thái Nguyên viết*).

5. Sách cúng

Loại sách này tương đối nhiều, thường là chép các bài cúng trong các dịp tế lễ của người dân tộc, như cúng nhà mới, cúng chữa bệnh, cúng cầu mùa, cúng trừ ma tà, cúng tiễn linh

hồn người đã mất, nhương sao giải hạn, v.v... Xin nêu một số sách, như: *Cầu tài thiên cơ* 求財天机, *Hoa Đường phóng lỗ ban khoa* 花堂放魯班科, *Chiêu binh thư* 招兵書, *Tam giáo pháp dụng* 三教 法用, *Thân bệnh khoa thân cộng thành nhất bản* 申病科申共成壹本, v.v... Sách *Tam triều giới độ pháp động dụng* 三朝械度法洞用 chép về các bài: *Chủ hạ nguyệt, Trùng mộc chủ nhân, Kim tinh sư mẫu, Tróc tuy hồn tính, Thu đại đầu mạnh hổ, Trùng tang, Thu quan phủ, Quan lục đinh...* trong mỗi bài đều đề cập đến các sao chiếu mệnh của mỗi người, như bài *Quan lục đinh*: "Lục giáp Tý, Sửu, Dần; Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ; Nam nhân lục đinh, nữ nhân lục giáp..."

6. Sách dạy học

Loại sách này chiếm một lượng rất khiêm tốn, đây là những cuốn sách chép các bài văn dạy chữ Hán của người Tày - Nùng, Dao theo thể ngũ ngôn trường thiên, ví dụ như các sách: *Ấu học Trạng nguyên* 幼學狀元, *Mong cầu thư* 蒙 求書, *Bách gia tính* 百家性, *Ấu học quỳnh lâm* 幼學瓊林, v.v..

"Thiên tử trọng hiền hào
Văn chương giáo nhĩ tào
Vạn ban giai hạ phẩm
Duy hữu độc thư cao
Thiểu tiểu tu cần học
Văn chương khả lập thân..."

Hay những sách đối chiếu âm đọc của người Tày-Nùng, Dao để mọi người tập đọc. Xin trích phần đầu bảng đối chiếu chữ Hán, âm Hán Việt-âm Dao:

7. Ngoài ra còn một số sách về các thể loại như: thành ngữ-tục ngữ, câu đối...

Vài nét thông báo sơ bộ về sách Hán Nôm dân tộc mà Viện Nghiên cứu Hán Nôm vừa sưu tầm cùng bạn đọc tham khảo. Hiện số sách đang được xử lý kỹ thuật, sau đó nhập kho và sẽ phục vụ bạn đọc trong thời gian tới. Số sách này là những tư liệu giá trị khi nghiên cứu truyền thống văn hóa các dân tộc vùng núi phía bắc nói riêng và truyền thống văn hóa Việt Nam nói chung.

Trong di sản Hán Nôm dân tộc, bước đầu chúng tôi chú ý tới mảng truyện thơ Nôm Tày-Nùng, Dao và tổ chức các khóa học chữ Nôm Tày.

Theo điều tra của nhà nghiên cứu Lục Văn Pảo và nhà nghiên cứu Hoàng Triều Ân truyện Nôm của người Tày - Nùng có các tác phẩm:

- *Bioóc Lả (Lương Quân)*	- *Chiêu Đức (Kim Nự)*
- *Dao Tiên*	- *Đính Chi*
- *Đính Quân*	- *Đồng Vĩnh*
- *Giáo nam giáo nữ*	- *Hán Bình - Thị Xuân*
- *Lưu Đài - Hán Xuân (Nàng Hán)*	- *Hương Nhu*
- *Hoàng Trừu*	- *Kim Quế (Nàng Kim)*
- *Kim Sinh*	- *Kình Lương lục vỵa*
- *Long Tôn*	- *Lượn cọi*
- *Lượn nàng Hai*	- *Lượn Tam nguyên*
- *Lượn Tứ quí*	- *Lương Nhân*
- *Lương Quân - Ngọc Lự*	- *Lưu Bang*
- *Lưu Bình - Dương Lễ*	- *Lưu Nhân Hiệu*

- Lưu San	*- Lưu Tú*
- Lưu Tương	*- Lý Lan*
- Lý Thế Khanh	*- Mây Ngần*
- Ngọc Dong	*- Ngọc Long*
- Nhân Lăng - Thị Trinh	*- Nho Hương Phò mã*
- Nốc Kéo (Chim sáo)	*- Nông Văn Vân*
- Phạm Tải - Ngọc Hoa	*- Pú Lương Quân*
- Pụt Nùng	*- Quang Vụ*
- Quảng Tân - Ngọc Lương	*- Quyển Nương -Tần Chu*
- San Péc - Eng Tài	*- Tam Mậu Ngọ*
- Tạng Bá	*- Thạch Sanh*
- Thị Đan (Nam Kim)	*- Tòng Lâm*
- Tống Trân - Cúc Hoa	*- Tổng ca*
- Tống Lan	*- Tống Đôn*
- Toọng Nương	*- Toọng Tương*
- Trương Anh	*- Trương Hán*
- Tứ Thư - Văn Thụy	*- Xôi Văn Thụy*
- Then Tính (Kì yên giải hạn)	*- Then cấp sắc (Lễ hội)*
- Then khỏa quan	*- Xinh cốc hương mùa huồng*

Các tác phẩm truyện Nôm Tày-Nùng về cơ bản đã được sưu tầm về kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện sẽ lần lượt giới thiệu cùng bạn đọc trong bộ *Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam.*

TÌM HIỂU SÁCH CÔNG CỤ HÁN NÔM VIỆT NAM

Sự ra đời của sách công cụ là một nhu cầu tất yếu của đời sống văn hóa xã hội và trình độ phát triển của khoa học, cũng là cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của khoa học trong tương lai. Thuật ngữ sách "công cụ Hán Nôm" ở đây, chúng tôi hiểu là các bộ từ điển, tự điển; hoặc không phải tự điển nhưng là những sách biên soạn mang tính tổng hợp, phục vụ cho việc tra cứu chuyên sâu khi khai thác cổ tịch viết bằng chữ Hán và chữ Nôm ở Việt Nam. Việc biên soạn sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam luôn có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn để phục vụ cho việc tìm hiểu, nghiên cứu và giới thiệu cổ tịch viết bằng chữ Hán và chữ Nôm của ông cha để lại.

Theo ý kiến của một số học giả, ở Việt Nam việc biên soạn những bộ sách công cụ xuất hiện từ thế kỷ XV, tạo nên những phương tiện tra cứu cần thiết khi tiếp cận tư liệu Hán Nôm cho các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn nói chung, nghiên cứu Hán Nôm nói riêng. Sách công cụ ở Việt Nam rất đa dạng: từ điển, tự điển, loại giải thích từ ngữ, loại tra cứu (gồm thư tịch, điển cố điển tích nhân vật lịch sử, các nhà khoa bảng, tác gia Hán Nôm, v.v...), tập thành (loại chuyên ngành, loại đa ngành). Đặc biệt là những sách công cụ này lại được thể hiện bằng nhiều loại văn tự, như: chữ Hán, chữ Nôm, chữ Nôm Tày, chữ Việt (Quốc ngữ dùng hiện nay), chữ Thái (dân tộc Thái Việt Nam) chữ Pháp, chữ Bồ Đào Nha, v.v... Ở đây,

chúng tôi xin trình bày khái quát về thực trạng chung và những vấn đề cấp thiết của sách công cụ chữ Hán, chữ Nôm và Hán Việt ở Việt Nam phục cho nghiên cứu Hán Nôm (gọi tắt là sách công cụ Hán Nôm).

1. Đặc điểm hình thành và phát triển sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam

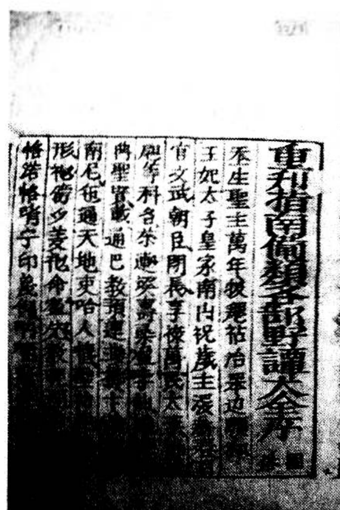
Sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của sách công cụ Trung Quốc. Các loại từ điển của Trung Quốc đều có nguồn gốc từ tự thư. Tự thư của Trung Quốc có từ lâu đời, là một loại sách công cụ quan trọng, không thể thiếu khi đọc sách Hán cổ. Sử dụng các tự thư là một phương pháp chủ yếu để nhận diện chữ. Một bộ tự thư có từ rất sớm, gồm 15 thiên gọi là *Sử Trựu* (史籀), tương truyền do Thái Sử Trựu (太史籀) biên soạn ở thời Chu Tuyên Vương. Cuối thời Tây Hán, Hứa Thận biên soạn *Thuyết văn giải tự* (說文解字), v.v... Sau đó, đến thời Ngụy-Tấn-Nam Bắc Triều tiếp tục phát triển, như ở đời Ngụy, Lý Đăng biên soạn *Thanh loại* (青類); đời Tấn, Lã Tĩnh biên soạn *Tập vận* (集韻). Đời Tùy-Đường tiếp tục biên soạn, nhưng đáng tiếc không lưu giữ được nhiều. Đời Tống biên soạn *Vận thư* (韻書), sách này tuy chủ yếu là khảo sát âm, biện luận vần, nhưng cũng nói đến cả hình nghĩa văn tự, thực tế là một loại tự thư. Sau này, tự thư phạm vi đề cập rộng hơn và nội dung tường tận hơn. Khi đọc sách gặp chữ không biết, từ không hiểu, thành ngữ khó hiểu, chế độ điển chương và nhân danh, địa danh cổ đại, v.v.., nói chung đều có thể tìm trong tự thư. Các sách công cụ xuất hiện sau này cũng là kế thừa truyền thống tự thư, như: *Khang Hy tự điển* 康熙字典, *Từ nguyên* 辭原, *Từ hải* 辭海, v.v...

Các bộ sách như *Khang Hy tự điển, Từ nguyên, Từ hải, Trung Hoa đại từ điển* 中華大辭典, v.v... đã có ảnh hưởng sâu sắc trong việc tiếp cận Hán văn Trung Quốc và phương pháp biên soạn sách công cụ ở Việt Nam. Sau đây chúng tôi xin điểm qua một số bộ sách công cụ Hán Nôm để hiểu rõ đặc điểm hình thành và phát triển sách công cụ ở Việt Nam.

Thời kỳ đầu, sách công cụ ở Việt Nam được hình thành theo hai loại: *một là* những sách công cụ giải thích Hán văn bằng chữ Nôm; *hai là* sách công cụ viết bằng Hán văn tìm hiểu lịch sử, địa lý, văn hóa, giáo dục, tôn giáo tín ngưỡng, v.v... Việt Nam.

1.1. Loại sách giải nghĩa Hán văn bằng chữ Nôm

Bộ sách công cụ đầu tiên giải thích Hán văn ở Việt Nam, giới nghiên cứu khoa học Việt Nam cho rằng là cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 (Hình 1-2), có các ký hiệu AB.372, VNv.201 và AB.163[1]. Nội dung bộ từ điển là giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, khoảng 3.400 mục từ Hán văn được dịch sang chữ Nôm bằng những câu thơ lục bát (câu 6 chữ và câu 8 chữ), gồm 40 chương, về *Thiên văn, Địa lý, Nhân luân, Thân thể, Tạng phủ, Thực bộ, Ẩm bộ*, v.v... Đây là một công trình khoa học có giá trị về văn tự học, đồng thời cũng phản ánh trình độ văn hóa của dân tộc Việt Nam đương thời. Tuy nhiên về thời điểm xuất hiện bộ sách này còn nhiều ý kiến khác nhau, có người cho rằng xuất hiện năm 1401 (thế kỷ XV)[2], cũng có người cho rằng có từ thế kỷ XVII[3]. Các ý kiến về niên đại bộ sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* đang được các nhà khoa học Việt Nam tiếp tục nghiên cứu.



(Hình 1: Trang đầu sách)



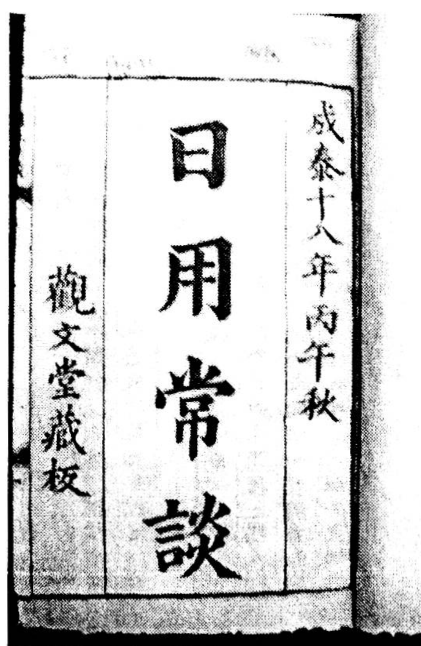
(Hình 2: trang giữa sách)

Sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam được biên soạn nhiều vào các thế kỷ XVIII-XIX, thường là những bộ từ điển giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, để đáp ứng nhu cầu học tập Hán văn của người Việt Nam thời bấy giờ. Điều này xin được chứng minh bằng hàng loạt các tác phẩm khác nhau, xin nêu một số tác phẩm như:

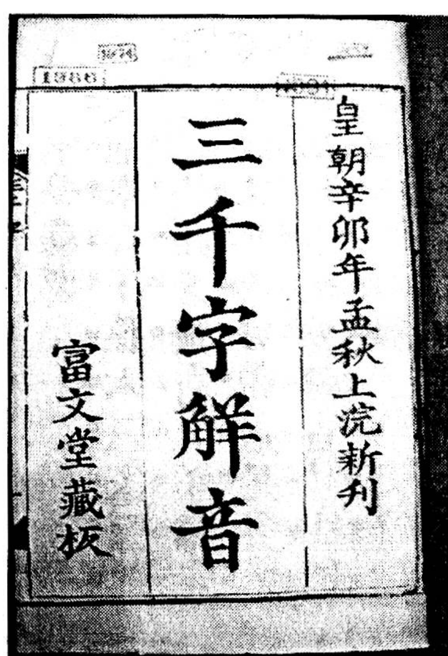
- *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 (Hình 3), gồm các ký hiệu AB.17, VNV. 134, VNv.135, VNv.67, VNv.66, VNv.128, VNv.68, VNv.69, AB.511, A.3149. Sách do Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768 - 1839) soạn, đây là bộ từ điển giải thích Hán văn bằng chữ Nôm. Nội dung gồm nhiều mục từ và được xếp thành 32 nhóm, theo: *Thiên văn, Địa lý, Nho giáo, Đạo giáo, Thân thể, Nhà cửa, Trang phục, Thực phẩm, Thảo mộc, Côn trùng*, v.v...

- *Tam thiên tự giải âm* 三千字解音 (Hình 4), ký hiệu AB.19. Sách do Ngô Thời Nhậm 吳時任 (1746-1803) biên soạn, sách gồm 3.000 chữ Hán được chú giải bằng chữ Nôm dùng để dạy chữ Hán và viết chữ Nôm.

- *Đạo giáo nguyên lưu* 道教源流, có các ký hiệu A.2675, A.1825. Sách do Phúc Điền hòa thượng 福田和尚 (1784-1863) biên tập, có *Bảng tra từ Hán Việt gốc chữ Phạn* và *Bảng đối chiếu chữ Hán chữ Nôm*. Ngoài ra trong sách còn có *Tam thiên tự toàn yếu* 三千字纂要, là loại tự điển song ngữ Hán Nôm gồm 3000 chữ, sắp xếp theo lối nói có vần, như: Thiên trời, Địa đất, Thất mất, Tôn còn, tử con, Tôn cháu, v.v...



(Hình 3)



(Hình 4)

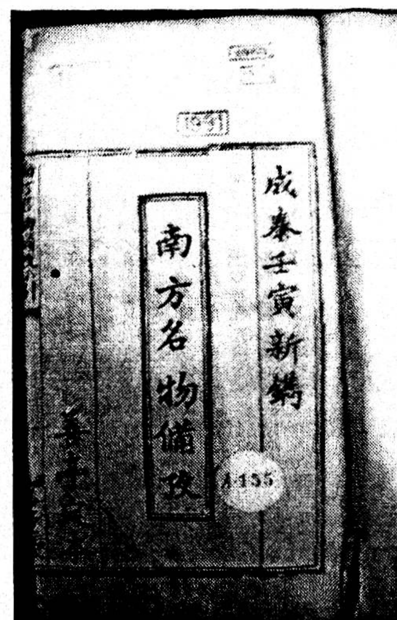
- *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖制字學解義歌 có các ký hiệu VHv.626/1-4; VHv.627/1-4; VHv.628/1-4; VHv.629/1-4; AB.311; VHv.630/1-4; VHv.631/1-4; VHv.363/1-4, AB.5/1-2. Sách in năm Thành Thái thứ 9 (1897). Đây là sách dạy chữ Hán được giải nghĩa bằng chữ Nôm thể lục bát (câu sáu chữ và câu 8 chữ), được sắp xếp thành 7 mục lớn, gồm: *Kham dư* 堪與 (thiên văn, địa lý), *Nhân sự* 人事 (quan hệ xã hội, con người), *Chính hóa* 政化 (giáo dục), *Khí dụng* 器用 (vật dùng), *Thảo mộc* 草木 (cây cỏ), *Cầm thú* 禽獸 (động vật, chim muông) và *Trùng ngư* 蟲魚 (côn trùng, tôm cá), v.v...

- *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語 (Hình 5), ký hiệu AB.106. Sách do Hải Châu Tử Nguyễn Văn San 海珠子阮文珊 (khoảng thế kỷ XIX) biên tập và in năm Thành Thái Kỉ Hợi (1899). Nội dung giải thích các từ ngữ Hán văn và dịch ra Nôm gồm nhiều lĩnh vực, chia thành 50 loại mục, gọi là "môn" hay "bộ", như: *Thiên văn môn, Địa lý môn, Nhân luân môn, Tàm tang môn, Công khí môn, Tục ngữ môn*, v.v... và *Thủy bộ, Thổ bộ, Kim bộ*, v.v...

- *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考 (Hình 6), có các ký hiệu A.155, VHb. 288. Sách do Thiện Đình Đặng Xuân Bảng 善亭鄧春榜 (1828-?) soạn và viết tiểu dẫn năm Thành Thái Tân Sửu (1901). Đây là cuốn từ điển song ngữ chữ Hán chữ Nôm, nội dung từ điển chia thành các mục, như: *Thiên văn, Địa lý, Thời tiết, Thân thể, Tật bệnh, Nhân sự, Nhân luân, Nhân phẩm, Quan chức, Ẩm thực, Phục dụng, Cư xử, Cung thất, Thuyền xe, Vật dụng, Lễ nhạc, Binh, Hình, Hộ, Công, Nông tang, Ngư liệp, Mỹ nghệ, Ngũ cốc, Rau quả, Thảo mộc, Cầm thú, Côn trùng*, v.v...



(Hình 5)



(Hình 6)

- *Chỉ nam bị loại* 指南備類, ký hiệu A.1239. Sách do Túc Y Viện 宿醫院 chú giải, đây là bảng từ điển song ngữ chữ Hán chữ Nôm, chia thành các mục như: *Thiên văn, Địa lý, Thảo mộc, Cầm thú, Canh nông*, v.v...

Những bộ sách công cụ theo phương pháp giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, hiện ở Việt Nam có đến vài chục cuốn và có niên đại từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX. Đây là những sách rất có giá trị, hữu ích cho khoa học; đặc biệt đối với việc tìm hiểu, nhận diện chữ và nghĩa của chữ Hán và chữ Nôm thời kỳ trung đại ở Việt Nam.

1.2. Loại sách công cụ Hán văn để tra cứu

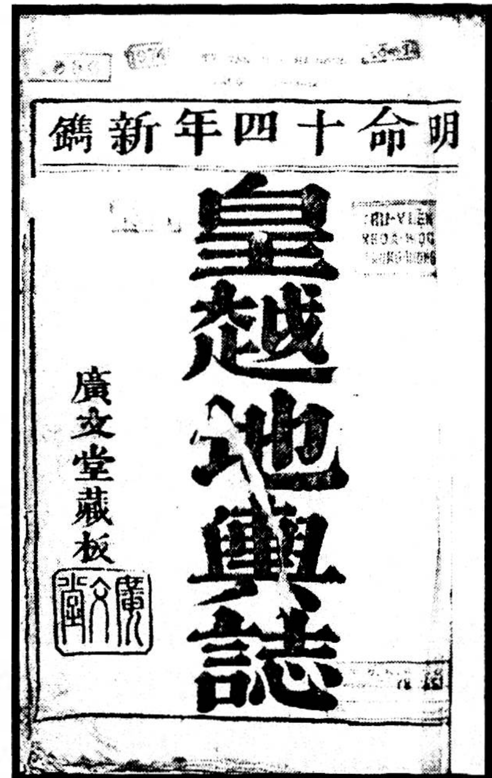
Những sách công cụ viết bằng chữ Hán để tra cứu và tìm hiểu về địa lý, lịch sử và văn hóa nói chung, xin nêu tổng quan một số tác phẩm như sau:

- Về địa lý: trước hết phải kể đến là *Dư địa chí* 輿地志 trong bộ *Ức Trai tập* 抑齋集 (Hình 7) của Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442) là sách tra cứu địa danh Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương đến thế kỷ XV. *Ô châu cận lục* 烏州近錄 do Dương Văn An biên soạn thời Mạc Cảnh Lịch (1548-1553) viết về địa lí Ô châu (miền đất khoảng từ Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế). Sau này, thể địa chí rất phát triển là nguồn tư liệu phong phú khi tìm hiểu về địa lý Việt Nam qua các thời kỳ, như: *Bắc Thành địa dư chí lục* 北城地輿誌錄 do Tổng trấn Bắc Thành Lê Chất 黎質 soạn và Nguyễn Đông Khê 阮東溪 (tức Nguyễn Văn Lý) biên tập và đề tựa năm Thiệu Trị thứ 5 (1845). *Đại Nam quốc cương giới vựng biên* 大南國疆界彙編 của Hoàng Hữu Xứng. *Đại Việt địa dư toàn biên* 大越地輿全編 của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1796-1872). *Hoàng Việt địa dư*

chí 皇越地輿志 (Hình 8) biên soạn năm năm Minh Mệnh thứ 14 (1833). *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn năm 1882, tác phẩm ghi chép về địa lý các tỉnh, thành phố của Việt Nam. *Đồng Khánh địa dư chí* 同慶地輿志 do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh (1886-1888) về địa lý các tỉnh trong cả nước, v.v...



(Hình 7)



(Hình 8)

- Về lịch sử có: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* 欽定大南會典事例, ghi chép các bài chỉ, dụ, nghị định và chỉ chuẩn từ đời Nguyễn Gia Long đến đời Tự Đức, về các việc chính trị, giáo dục, thi cử quan chế, v.v… ở các bộ như: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công và các cơ quan, như: Nội các Viện Đô sát, Phủ Nội vụ, Quốc tử giám, v.v… Bộ *Khâm định* gồm 262 quyển, đây là một kho tàng đồ sộ những tư liệu toàn diện và tỉ mỉ về tổ chức, nghi thức vận hành có tính quy chuẩn điển

phạm của toàn bộ thiết chế nhà nước triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục* 大南實錄 do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đến năm Duy Tân thứ 3 (1909) đã ghi lại giai đoạn lịch sử 300 năm, từ khi Nguyễn Hoàng xưng chúa ở Đàng trong (1558) đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888).

- Về văn chương có: *Việt âm thi tập* 越音詩集 do Phan Phu Tiên 潘孚先 biên tập và viết tựa năm Thuận Thiên Quý Sửu (1433), Nguyễn Tử Tấn 阮子晉 phê điểm và viết tựa năm Diên Ninh 6 (1459), ghi chép hơn 500 bài thơ của tác giả đời Trần, đời Hồ và đời Lê. *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 của Lê Quý Đôn soạn xong vào năm Mậu Tý niên hiệu Cảnh Hưng thứ 29 (1768) đời vua Lê Hiển Tông, sưu tập hơn 2000 bài thơ của gần 200 tác giả các thời thuộc bốn triều đại (Lý, Trần, Hồ và Lê). *Quần hiền phú tập* 群賢賦集 Nguyễn Thiên Túng 阮天縱 viết bài tựa cựu biên năm Diên Ninh Đinh Sửu (1457), Nguyễn Thù 阮儔 hiệu Loại Phủ 類甫 viết bài tiểu dẫn trùng khắc năm Bảo Thái 9 (1728), gồm phú của danh sĩ các đời Trần, Hồ đến Lê. *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 (tuyển tập văn đời Trần và đời Lê) và *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (tuyển hơn 500 bài thơ của gần 200 tác giả thuộc đời Lí, Trần, Hậu Lê) đều do Tồn Am Bùi Huy Bích 裴輝壁 tuyển chọn, và Nguyễn Tập 阮摺 là Đốc học trấn Sơn Nam biên tập và viết tựa năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), v.v...

- Về văn hóa nói chung: bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú 潘輝注 (1782-1840), 49 quyển, chia làm 10 loại: *Dư địa chí, Nhân vật chí, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí, Binh chế chí, Văn tịch chí* và *Bang giao chí.*

2. Những sách công cụ Hán Nôm biên soạn vào thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI và hiệu quả của nó ở Việt Nam

Khoa thi Hội cuối cùng của nhà nước phong kiến Việt Nam vào năm 1919 đã chấm dứt một nghìn năm lịch sử khoa cử Việt Nam viết bằng Hán văn. Từ đây, chữ Hán và chữ Nôm mất vai trò sử dụng chính thống trong xã hội Việt Nam; nhưng việc tự học, việc ghi chép bằng chữ Hán và chữ Nôm trong nhân dân vẫn kéo dài cho đến tới bây giờ (nhưng hãn hữu). Kể từ đầu thế kỷ XX, người Việt Nam chuyển sang sử dụng chữ cái La tinh, nay thường gọi là chữ Quốc ngữ. Một vấn đề được đặt ra là, người Việt Nam thế kỷ XX có sự cách biệt về văn tự với ông cha mình các thế kỷ trước. Để góp phần giải quyết vấn đề quan trọng này, việc biên soạn các bộ sách công cụ để tra cứu chữ Hán và chữ Nôm là một trong những nhiệm vụ đối với những người nghiên cứu cổ tịch, để biên dịch và giới thiệu di sản Hán Nôm Việt Nam cho xã hội hiện nay. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu các sách công cụ chữ Hán và chữ Nôm tiêu biểu được biên soạn trong thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI bằng Việt Nam ngữ, gồm các loại:

2.1. Loại sách giải nghĩa chữ Hán

- Trước hết phải kể đến *Hán Việt từ điển* 漢越詞典 của Vệ Thạch Đào Duy Anh, xuất bản lần đầu năm 1932 và tái bản nhiều lần. Bộ *Từ điển* sưu tập và giải thích các từ Hán văn (gồm 5.000 Hán tự và 40.000 mục từ) ra tiếng Việt, là những từ thiết dụng nhất trong Hán văn mà người Việt hay sử dụng. Bộ sách đã đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội Việt Nam vừa chấm dứt sử dụng chữ Hán trong giao tiếp, giúp ích cho các thế hệ tân học không có vốn Hán học, có thể hiểu đúng, dùng đúng các từ ngữ Hán trong

tiếng Việt, góp phần tích cực vào việc chuẩn hóa một bộ phận quan trọng của ngôn ngữ văn hóa dân tộc.

- *Hán Việt tự điển* 漢越字典 của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, xuất bản năm 1942 và tái bản nhiều lần. Sách chủ yếu giải thích nghĩa từng chữ Hán, và sắp xếp theo bộ, tra chữ theo nét.

- *Từ lâm Hán Việt từ điển* 辭林漢越辭典 do Vĩnh Cao và Nguyễn Phố biên soạn, xuất bản năm 2001. *Từ điển* đã giải nghĩa khoảng 40.000 mục từ Hán Việt có ví dụ Hăn văn kèm theo.

- *Từ điển Hán Việt* 漢越詞典do Phan Văn Các chủ biên, xuất bản bản năm 2001. Từ điển đã giải nghĩa khoảng 72.000 mục từ Hán Việt có ví dụ Hăn văn kèm theo.

Trên đây chúng tôi xin nêu một số tác phẩm làm ví dụ, ngoài ra còn có một số sách chuyên cho việc nghiên cứu và giảng dạy từ Hán Việt như: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc âm Hán Việt* (Nguyễn Tài Cẩn)*, Sổ tay từ Hán Việt* của Phan Văn Các và Lại Cao Nguyện (1990), *Mẹo giải nghĩa Hán Việt* của Phan Ngọc (1991), *Từ thường dùng trong Hán văn cổ* của Phan Văn Các (1999), *Giải thích từ Hán Việt trong sách giáo khoa hệ phổ thông* của Lê Anh Tuấn (2006), v.v...

2.2. Loại sách công cụ đối chiếu các thể chữ Hán

Loại này là những sách công cụ để tra tìm, nhận diện chữ Hán trong các văn bản Hán văn viết theo lối triện 篆và thảo 草. Loại sách công cụ này không nhiều, xin nêu một số tác phẩm, ví dụ như:

- *Đối chiếu chữ Hán thể Triện-Thảo-Khải* của Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên xuất bản năm 1997. Nội dung

sách đã dựa vào 4.600 mục chữ Hán thể khải 楷 để giúp người đọc nhận diện chữ triện 篆 và chữ thảo 草 là những thể chữ rất khó giải mã đối với những ai còn ít tiếp xúc với các thể chữ này trong các văn bản Hán văn.

- *Tự điển Hán Việt hành thảo* 漢越行草字典 của Nguyễn Xuân Hoài và Phạm Thị Huệ xuất bản năm 1998, tái bản năm 2008. Sách được biên soạn theo phương pháp biên soạn truyền thống của tự điển, giới thiệu khoảng 15.000 cách viết hành thảo 行草 của 4.000 chữ chân 真, nhằm giúp người đọc giải mã các hình chữ hành thảo trong các văn bản Hán văn thường gặp.

2.3. Từ điển Hán Việt chuyên ngành

Ngoài những từ điển Hán Việt phục vụ cho người học và dạy tiếng Hán, những năm gần đây xuất hiện loại từ điển Hán Việt phục vụ chuyên môn cho từng ngành, xin nêu một số tác phẩm như:

Về y học có *Từ điển Đông y Hán Việt*, xuất bản 1999; *Tìm hiểu thư tịch y dược cổ truyền Việt Nam*, Lâm Giang chủ biên, xuất bản năm 2009, v.v...

Về giáo dục, xin nêu một số ví dụ: *Từ điển Hán Việt trong nhà trường* (Phan Văn Các), *Từ điển các tác gia tác phẩm Hán Nôm trong nhà trường* (Bùi Duy Tân và Như Ý), v.v... Nói chung loại từ điển này giới thiệu cho người đọc những thuật ngữ, những từ ngữ chuyên ngành. Những từ điển loại này có công dụng rất lớn đối với những người đi sâu nghiên cứu và đọc dịch các tài liệu Hán văn có liên quan đến các chuyên ngành riêng. Đáng tiếc rằng những từ điển loại này ở Việt Nam còn chưa nhiều.

Về Nho, Phật và Đạo, có các từ điển chuyên dùng như *Phật học từ điển* 佛學辭典 (3 tập) của Đoàn Trung Còn, xuất bản các năm 1966, 1967, 1968. *Từ điển Phật học Hán Việt* 漢越佛學辭典 (2 tập) do Kim Cương Tử chủ biên, xuất bản các năm 1992 và 1994; bộ sách gồm 20.000 mục từ về giáo lý Phật giáo. *Chu Dịch từ điển* 周易辭典 của Trương Thiện Văn (Trung Quốc), được dịch và xuất bản năm 1997. *Từ điển Nho Phật Đạo* 儒佛道辭典 do Lao Tử, Thịnh Lê (Trung Quốc) chủ biên, được dịch và xuất bản năm 2001; bộ sách lấy những tri thức chủ yếu của Tam giáo làm đối tượng và thu thập được 10.000 mục từ liên quan đến các mặt: nhân vật, tôn giáo, thuật ngữ, sự kiện, tổ chức, giáo nghĩa, điển tịch, tập tục, hội họa, điêu khắc, âm nhạc, văn học, v.v...; giúp người đọc có những hiểu biết cơ bản về Nho, Phật, Đạo. Ngoài ra, còn có những sách công cụ hỗ trợ như: *Thư mục Nho giáo Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh và Chu Tuyết Lan (chủ biên) xuất bản năm 2008, v.v...

2.4. Sách công cụ cho chuyên ngành Hán Nôm

- *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (2 tập) của Trần Văn Giáp, xuất bản năm 1984 và năm 1990, tái bản năm 2003. Đây là công trình thư tịch chí lớn đầu tiên của Việt Nam tiến hành điều tra cơ bản đối với kho sách Hán Nôm, kho tư liệu quan trọng bậc nhất để nghiên cứu tìm hiểu quá khứ của dân tộc Việt Nam. Bộ sách đã phân loại các tác phẩm Hán Nôm theo 7 chuyên ngành: lịch sử, địa lý, kỹ thuật, ngôn ngữ, văn học, tôn giáo, triết học, và ngoài ra là phần sách tổng hợp. Đây là một cuốn cẩm nang không thể thiếu, là một tư liệu tham khảo cần thiết cho bất cứ ai muốn nghiên cứu cổ tịch Việt Nam.

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu* (Catalogue des livres en Han Nom) do Trần Nghĩa và Françoi Gros đồng

chủ biên xuất bản năm 1993, là công trình hợp tác giữa Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viễn đông Bác cổ Pháp (EFE0). Bộ sách giới thiệu cổ tịch Hán Nôm ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam và một số thư viện ở Pháp. Bộ sách giới thiệu 4.519 cuốn (bộ) sách Hán Nôm do người Việt Nam soạn thảo, hoặc do người Việt Nam viết chung với người nước ngoài được người Việt Nam sao chép hoặc in lại có gia công ở mức độ khác nhau. Các sách xếp theo vần chữ cái La tinh (A,B,C...). Bộ sách này đã được dịch sang tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc. Ngoài ra, còn có các bộ thư mục như: *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu* (Bổ di, 2 tập) do Trần Nghĩa chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002. *Thư mục sách Hán Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam* (3 tập), do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, 2010, 2012.

Ngoài ra còn rất nhiều sách công cụ khác như: *Bảng tra thần tích theo địa danh làng xã* do Nguyễn Thị Phượng chủ biên, xuất bản năm 1996 và tái bản năm 2012, đã giúp các nhà nghiên cứu tra cứu các vị thần được thờ ở các di tích tại các làng xã Việt Nam. Sách công cụ tra cứu về địa danh có *Các trấn tổng xã danh bị lãm* biên soạn thời Gia Long (1802-1819) triều Nguyễn, được dịch và xuất bản năm 1981; hay *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, do Ngô Vi Thiện biên dịch và xuất bản năm 1999. Về các chữ húy trong các văn bản Hán Nôm vốn được coi là chứng tích tin cậy và chìa khóa hữu hiệu để xác định niên đại của văn bản, ta có một *Bảng tra tên húy và chữ húy các triều đại Việt Nam* (từ thế kỷ XIII-thế kỷ XIX) gồm 531 chữ húy được khảo sát kỹ lưỡng và sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái dễ tìm kiếm trong sách *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* của Ngô Đức Thọ xuất bản năm 1997. Về những

người đỗ đạt ở Việt Nam có sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* do Ngô Đức Thọ chủ biên, xuất bản năm 1993, đã giới thiệu 2896 vị đại khoa Việt Nam. Sách công cụ tra cứu về quan chức có *Từ điển quan chức* của Đỗ Văn Ninh. Nghiên cứu về tên tự, tên hiệu các tác gia Hán Nôm được Trịnh Khắc Mạnh giới thiệu trong tác phẩm *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* xuất bản năm 2002, tái bản năm 2006 và năm 2012. Sách đã giới thiệu hơn 1000 tên tự, tên hiệu, đạo hiệu và biệt hiệu khác nhau của gần 800 tác gia Hán Nôm giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp các tác gia Hán Nôm Việt Nam.

Tư liệu về văn khắc Hán Nôm đã được các nhà nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam quan tâm và biên soạn những bộ sách tra cứu rất thuận tiện, hữu ích, có thể kể như: *Thư mục văn bia Việt Nam* do Bùi Thanh Ba chủ biên, bản đánh máy năm 1978; *Thư mục bia giản lược* do Hoàng Lê chủ biên, bản đánh máy năm 1982; *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Nguyễn Quang Hồng chủ biên xuất bản năm 1992; v.v... Đặc biệt là bộ *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh-Nguyễn Văn Nguyên-Philippe Papin chỉ đạo xuất bản từ năm 2003-2009 gồm 22 tập, giới thiệu ảnh chụp 22.000 đơn vị văn khắc Hán Nôm Việt Nam và bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (8 tập) do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, xuất bản từ năm 2005-2012.

Ngoài những bộ sách công cụ tra cứu Hán văn, ở Việt Nam còn có những sách công cụ tra cứu chữ Nôm, các nhà khoa học Việt Nam đã tổ chức biên soạn các loại bảng tra, tự điển về chữ Nôm, có thể kể như *Bảng tra chữ Nôm* do Bùi Văn Ba và Hồ Lê chủ trì, xuất bản năm 1976; *Tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính

và Nguyễn Quang Xĩ, xuất bản năm 1971; *Sách tra chữ Nôm thường dùng* của Lạc Thiện, xuất bản năm 1991; *Tự điển chữ Nôm Tày* do Hoàng Triều Ân biên soạn, xuất bản năm 2003. Chữ Nôm Việt Nam đã thu hút các nhà khoa học một số nước quan tâm như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản; nhiều phần mềm soạn chữ và từ điển chữ Nôm đã được biên soạn ở nước ngoài. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu hai cuốn tự điển chữ Nôm thường dùng ở Việt Nam:

- *Đại tự điển chữ Nôm* 大字典𡦂喃 do Vũ Văn Kính biên soạn, xuất bản năm 1999. *Tự điển* gồm 37.000 chữ Nôm với trên 7.000 âm đọc khác nhau, để giúp cho các nhà nghiên cứu tìm hiểu về chữ Nôm Việt Nam trên các phương diện: hình chữ, âm đọc, nghĩa, v.v...

- *Tự điển chữ Nôm* 字典𡦂喃 do Nguyễn Quang Hồng chủ biên, xuất bản năm 2006. Nội dung sách giới thiệu khoảng 12.000 đơn vị mục chữ, mỗi chữ được mô tả theo qui ước chung: hình chữ, âm chữ, nghĩa chữ, dẫn liệu văn Nôm, v.v... rất tiện ích cho việc tra cứu chữ Nôm.

Ngoài ra có một số tác phẩm phục vụ cho việc học tập, tra cứu chữ Nôm, xin nêu một số ví dụ: *Từ điển Truyện Kiều* (Đào Duy Anh), *Một số vấn đề về chữ Nôm* (Nguyễn Tài Cẩn), *Nghiên cứu chữ Nôm* (Lê Văn Quán), *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt* (Nguyễn Tá Nhí), *Cấu trúc nghĩa trong chữ Nôm Việt* (Lã Minh Hằng), *Chữ Nôm thực hành* (Lê Anh Tuấn), *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* (Trần Trọng Dương), v.v..., đã lần lượt được giới thiệu cùng đông đảo bạn đọc.

Bên cạnh nhưng bộ sách công cụ truyền thống, gần đây, với việc ứng dụng công nghệ thông tin để tạo nên những hệ

thống cơ sở dữ liệu Hán Nôm, hay những đĩa quang ghi lưu sách Hán Nôm để tạo nên phương tiện tra cứu nhanh và thuận tiện. Dạng nguyên bản tư liệu Hán Nôm ghi trên các đĩa CD, DVD cùng bản dịch Quốc ngữ dạng text, phục vụ những người có nhu cầu đọc trực tiếp nguyên bản Hán Nôm và tra cứu tư liệu, như đĩa ghi lưu hai bộ sách: *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, để phục vụ các nhà nghiên cứu truy cập tư liệu một cách nhanh nhất.

3. Những khó khăn và triển vọng trong việc nghiên cứu, khai thác sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam

Sách công cụ Hán Nôm ra đời là phương tiện cho người đọc hiểu sâu về văn hóa Việt Nam và là nhịp cầu truyền tải những tri thức truyền thống đến với bạn đọc Việt Nam. Các nhà khoa học trên thế giới dự đoán, thế kỷ XXI là thế kỷ của Châu Á, phương Đông phát triển mạnh mẽ ở nhiều lĩnh vực, trong đó có khoa học và công nghệ. Việc biên soạn sách công cụ Hán Nôm là nhằm giới thiệu, trao đổi những tinh hoa văn hóa của người Việt Nam từ ngàn xưa để lại với nhân dân toàn thế giới, mà trước hết các nước Đông Á. Do vậy việc biên soạn các bộ sách công cụ Hán Nôm là rất cần thiết trong thời đại ngày nay, với những công nghệ kỹ thuật tiên tiến và tri thức ngày càng cập nhật.

Những người nghiên cứu Hán Nôm ở Việt Nam đang ấp ủ biên soạn những bộ sách công cụ Hán Nôm rộng hơn về phạm vi và sâu hơn về chuyên môn, ví dụ như: *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* đầy đủ, *Đại từ điển Hán Việt* với những cứ liệu Hán văn Việt Nam, *Đại tự điển chữ Nôm* với những ví dụ giải nghĩa trong thơ văn Nôm Việt Nam, *Từ điển địa danh Việt Nam*, *Từ điển danh nhân*, *Từ điển tác gia Hán Nôm Việt Nam*, *Từ*

điển khoa cử Việt Nam, *Từ điển chức quan Việt Nam*, v.v... Đây là những bộ sách công cụ Hán Nôm đang là mong ước của giới Hán Nôm học và của nền học thuật Việt Nam.

Nhưng việc biên soạn sách công cụ Hán Nôm ở Việt Nam hiện đang gặp những khó khăn nhất định, chúng tôi xin nêu một số khó khăn cơ bản sau đây:

Thứ nhất, những người hiểu biết sâu về cổ tịch còn rất ít, do vậy việc huy động nguồn nhân lực chất lượng cao để biên soạn những bộ sách công cụ rộng về phạm vi và sâu về chuyên môn quả là vấn đề thách thức. Ở Việt Nam hiện nay việc đào tạo Hán văn gặp những khó khăn, bậc phổ thông không học, mà chỉ học ở bậc đại học trong một vài ngành khoa học xã hội và nhân văn, số lượng chữ Hán giảng dạy cũng chỉ phục vụ để biết mà thôi, chưa thể nghiên cứu được. Riêng có ngành Hán Nôm là giảng dạy khá cơ bản về Hán văn Trung Quốc, Hán văn Việt Nam và chữ Nôm; nhưng ngành học này một năm chỉ tuyển khoảng hơn 20 sinh viên, những sinh viên ra trường học tiếp bậc sau đại học để nghiên cứu Hán văn chỉ khoảng vài người. Chúng tôi đã đề nghị việc mở rộng giảng dạy Hán văn ở Việt Nam và chờ đợi hướng tích cực trong tương lai.

Thứ hai, kinh phí đầu tư cho vấn đề này chưa được nhà nước và xã hội quan tâm đúng mức. Việt Nam hiện còn nghèo, nhà nước đầu tư cho khoa học chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, nên chỉ tập trung phát triển cho những ngành khoa học mũi nhọn và những vấn đề bức thiết. Chúng tôi cho rằng khi kinh tế Việt Nam sánh ngang với những nước có nền kinh tế phát triển thì việc biên soạn sách công cụ nói chung và sách công cụ Hán Nôm nói riêng sẽ có điều kiện thuận lợi. Một điều

đáng nói nữa là, hiện nay ở Việt Nam chỉ có nhà nước là nguồn đầu tư kinh phí cho khoa học, còn các tập đoàn, các công ty chưa đầu tư cho khoa học, đây là một vấn đề người Việt Nam cần phải suy ngẫm.

Thứ ba, biên soạn sách công cụ là việc khó khăn cả về nguồn nhân lực và tài chính, nhưng việc phát hành rất hạn chế, vì người sử dụng những loại sách này trong xã hội ngày nay ở Việt Nam không nhiều. Điều này phần nào có liên quan đến khó khăn thứ nhất mà chúng tôi trình bày ở trên, đó là những người ham mê nghiên cứu Hán Nôm không nhiều, nên nhu cầu bạn đọc đối với loại sách này gần như là tỷ lệ thuận.

Mặc dù có những khó khăn như trình bày ở trên, nhưng chúng tôi tin tưởng rằng, hiện tại và tương lai những người làm công tác nghiên cứu Hán Nôm vẫn đang miệt mài, cẩn trọng biên soạn những bộ sách công cụ Hán Nôm cần thiết, vì đây là những sách rất cần cho nền Hán Nôm học Việt Nam và những nhà nghiên cứu quan tâm đến Việt Nam.

....

Chú thích

1. Lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có các ký hiệu AB.372, VNv.201 và AB.163.

2. Ngô Đức Thọ: *Thông tin mới nhất về Chỉ nam ngọc âm*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/2005.

3. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, (Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.

Thư mục sách tham khảo

- *Ấu học ngũ ngôn thi* 幼學五言詩, in năm Tự Đức thứ 16 (1863).

- *Chỉ Nam bị loại* 指南備類, do Túc Y Viện 宿醫院 chú giải.

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam-thư mục đề yếu,* do Trần Nghĩa và Françoi Gros đồng chủ biên, sđd, 1993.

- Hải Châu Tử Nguyễn Văn San 海珠子阮文珊 (khoảng thế kỷ XIX): *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, in năm Thành Thái Kỉ Hợi (1899).

- Đặng Xuân Bảng 鄧春榜 (1828-?): *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考

- Đào Duy Anh: *Hán Việt từ điển* 漢越詞典, Quan Hải tùng thư xuất bản lần đầu năm 1932 và đã tái bản nhiều lần.

- Phúc Điền Hòa thượng 福田和尚(1784-1863): *Đạo giáo nguyên lưu* 道教原流.

- Ngô Thời Nhậm 吳時任 (1746-1803): *Tam thiên tự giải âm* 三千字解音.

- Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768-1839): *Nhật dụng thường đàm* 日用常談.

- Nguyễn Xuân Hoài và Phạm Thị Huệ: *Tự điển Hán Việt hành thảo* 漢越行草字典, Nxb.Thế giới, 1998.

- Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha: *Hán Việt tự điển* 漢越字典, xuất bản năm 1942 và tái bản năm 1999.

- *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (8 tập) do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Văn hóa Thông Tin, Hà Nội, 2005-2011

- *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (22 tập) do Trịnh Khắc Mạnh-Nguyễn Văn Nguyên-Philippe Papin chỉ đạo, Nxb. Văn hóa Thông Tin, 2003-2009.

- *Từ điển Trung Việt* 中越 辭典, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

- *Tự Đức thánh chế giải nghĩa ca* 嗣德聖制解義歌, in năm Thành Thái thứ 9 (1897).

- *Tự điển chữ Nôm* 字典 𡨸喃 Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Nxb. Nhà Giáo dục, Hà Nội, 2006.

- Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm,* tập 1, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1984 và tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

- Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

- Trịnh Khắc Mạnh và Nguyễn Văn Nguyên: *Đối chiếu chữ Hán thể Triện-Thảo-Khải*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

- *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh giới thiệu, Nxb.Giáo dục, Hà Nội, 2006.

- Văn Tân: *Từ điển Trung Việt* 中越辭典, xuất bản năm 1957 và tái bản năm 1992.

- Vũ Văn Kính: *Đại tự điển chữ Nôm* 大字典𡨸喃, 1999.

ĐỊA DANH TUYÊN QUANG
TRONG LỊCH SỬ QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM

Vùng đất Tuyên Quang là miền biên ải của Tổ quốc, cái tên Tuyên Quang có từ thời nhà Trần. Con người Tuyên Quang cũng đã có những đóng góp trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, như danh thần Hà Hưng Tông đời vua Lý Nhân Tông (1066-1127), quê ở châu Vị Long nay là huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang; ông từng được vua Lý phong làm Phò kỳ lang, Đô tri Tả vũ vệ Đại tướng quân, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự, kiêm Quân nội Khuyến nông sự Thái bảo, Thái phó, Thượng trụ quốc. Sự nghiệp của Hà Hưng Tông được ghi trong *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 tại chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở chân núi Đan Hán, thuộc thôn Vĩnh Khoái, xã An (Yên) Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang ngày nay. Còn địa danh hành chính tỉnh Tuyên Quang được xuất hiện trong sử sách vào năm Tân Mão niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831), sau cuộc cải cách hành chính trong cả nước của vua Nguyễn Thánh Tổ. Khi Minh Mệnh lên ngôi vào năm 1820, bước đầu đã có những cải cách hành chính ở cấp trung ương, như: thành lập Cơ mật viện, Đô sát viện, Tôn nhân phủ, chỉnh đốn lục Bộ, định lại hệ thống quan chế, cơ cấu lại tổ chức các cơ quan, khôi phục khoa thi và đã từng bước thực hiện cải cách hành chính. Điểm nhấn trong cải cách hành chính của vua Minh Mệnh là, năm 1831 thực hiện cuộc cải cách hành chính ở Bắc Hà thành lập 18 tỉnh[1] và năm 1832 tiếp tục tiến hành cải cách ở Nam Hà thành lập 12 tỉnh (không kể phủ Thừa Thiên)[2]. Như

vậy, đến thời vua Minh Mệnh thì bỏ các dinh, trấn mà thành lập các tỉnh; đất nước được chia làm 30 tỉnh (không kể phủ Thừa Thiên)[3], đặt các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố Chính sứ, Án sát và Lãnh binh để trông coi. Tỉnh Tuyên Quang được hình thành trong cuộc cải cách này của vua Minh Mệnh với hệ thống quản lý mới, đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển đất nước Đại Nam thời bấy giờ nói chung, của từng tỉnh nói riêng.

Tra tìm trong các tư liệu Hán Nôm thì vùng đất Tuyên Quang được ghi chép có từ thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang. *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 ghi: Thời ấy nước Văn Lang chia làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức; đều là đất thần thuộc Hùng Vương[4]. Theo ghi chép trong sách *Dư địa chí* 輿地志 của Nguyễn Trãi (1380-1442) ghi thì bộ Tân Hưng là vùng đất Tuyên Quang[5]. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目 cũng ghi rằng: Tuyên Quang xưa là bộ Tân Hưng[6]. Như vậy, một điều được khẳng định là vùng đất Tuyên Quang ngày nay đã có từ khi vua Hùng dựng nước với địa danh Tân Hưng.

Trải hàng ngàn năm lịch sử, diên cách địa giới vùng đất Tuyên Quang nhiều đổi thay, thuộc vào các vùng đất có tên gọi khác nhau như: Tân Hưng, Giao Chỉ, Quốc Oai, Tuyên Hóa, Minh Quang, v.v...; nhiều địa danh thuộc vùng đất Tuyên Quang đã nổi tiếng từ ngàn xưa và đi vào sử sách, như: Thác đá "Trùng viên phu phụ" (thác vợ thác chồng), thác đá "Tiên thiềm mẫu tử (cóc mẹ cóc con), hay núi Tụ Long (dãy núi liên tiếp giống hệt hình rồng), hoặc núi Lão Quân (được xếp vào hạng danh sơn vào năm Tự Đức thứ 3 năm 1850), v.v...

Tỉnh Tuyên Quang được thành lập trong cuộc cải cách hành chính ở Bắc Hà năm 1831 của vua Minh Mệnh là sự kiện quan trọng trong tiến trình hình thành và phát triển vùng đất Tuyên Quang. Sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 ghi rằng: Năm Tân Mão niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831)... Bắt đầu hạ lệnh cho từ Quảng Trị trở ra Bắc chia hạt, đặt quan. Vua dụ bầy tôi rằng: "Dựng các trấn làm bình phong và đặt các quan chức để cai trị, là chính sách lớn của triều đình, mà gặp việc phải châm chước sửa đổi là cốt cho thích hợp với công cuộc kinh lý. Nhà nước ta gây nền ở cõi nam, các trấn hạt đều đặt viên chức chuyên giữ việc chăn nuôi dân. Đến lúc Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta thu về một mối có cả nước Việt. Bắc Thành gồm 11 trấn, đất rộng, việc nhiều, lúc trong nước bình định hẳn rồi, chỉ giao cho viên quan to chuyên trông coi và chia đặt ra các tào giúp việc. Công việc các trấn đều thuộc về đấy cả. Đó chỉ là lúc bắt đầu quyền nghi tạm đặt. Thánh minh lo xa vẫn muốn sửa đổi lại, nhưng lúc mới khai sáng còn chưa kịp làm. Ta nay kính nối phúc xưa, mong theo chí trước, nghĩ rằng: các địa phương ấy, các việc quân, dân, kiện tụng, tiền lương, thuế khóa, thực là bề bộn. Cần phải chiểu theo địa hạt chia người coi giữ cho có chuyên trách, cho chí các hạt Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoa, Ninh Bình về phía bắc kinh kỳ cũng nên sửa đổi một thể và chia đặt ra quy tắc. Như thế thì quan chức không đến nỗi quá bộn, công việc cũng được thỏa thuận, tiện nghi, mới có thể không để tệ về sau, giữ mãi được phúc tốt ức muôn năm vô cùng. Lũ ngươi nên hết lòng bàn kỹ để tâu lên"(7). Theo dụ này, được chia định hạt các tỉnh, khi mới thành lập tỉnh, Tuyên Quang bao gồm các phủ huyện: "Tuyên Quang: thống trị 1 phủ là Yên Bình; 1 huyện là Hàm Yên; 5 châu là Vị Xuyên, Thu

Châu, Đại Man, Lục Yên, Bảo Lạc"(8). Điều này chứng tỏ vùng đất Tuyên Quang vào thời điểm này (1831), đã hội đủ các điều kiện về địa lý để thành một đơn vị hành chính độc lập. Lịch sử hình thành và phát triển, những thay đổi về tên gọi hành chính vùng đất Tuyên Quang là phù hợp với qui luật phát triển, để rồi Tuyên Quang tự khẳng định mình trong sự phát triển của dân tộc trong một quốc gia thống nhất.

Đại Nam nhất thống chí 大南一統志 là bộ sách địa lý viết bằng chữ Hán do Quốc sử quán triều Nguyễn thời vua Tự Đức (1848 - 1883) biên soạn, là tài liệu Hán Nôm đầu tiên ghi chép về Tuyên Quang với địa danh hành chính cấp tỉnh. Sách ghi về việc dựng đặt và diên cách tỉnh Tuyên Quang như sau: "Đời Hùng Vương xưa là đất nước Văn Lang; đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán thuộc Giao Chỉ. Nước ta đời Trần (1225-1400) gọi là châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai, sau đổi làm trấn. Thời thuộc Minh (1400-1407) đổi làm phủ Tuyên Hóa... Đầu đời Lê (1428-1433) thuộc Tây Đạo; đời Quang Thuận (1460-1469) đặt Tuyên Quang thừa tuyên...; đời Hồng Thuận (1509-1516) đổi làm Minh Quang; từ đời Nguyên Hòa (1533-1548) về sau... gọi là dinh Yên Tây (có chỗ chép là Yên Bắc)... Bản triều, đầu đời Gia Long (1802-1819), gọi là trấn Tuyên Quang...; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), chia tỉnh hạt, đặt hai ty Bố chánh và Án sát, dưới quyền Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên"(9).

Tiếp đến là *Đồng Khánh địa dư chí lược* 同慶地輿志略 do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh (1886-1888), ghi chép về tỉnh Tuyên Quang như sau: Tỉnh hạt phía đông giáp ba tỉnh Sơn Tây, Cao Bằng, Thái Nguyên; phía tây giáp các tỉnh Hưng Hóa, Sơn Tây; phía nam giáp tỉnh Sơn

Tây; phía bắc giáp giới hai phủ Khai Hóa và Trấn An nước Thanh. Đông tây cách nhau 13 ngày đường, nam bắc cách nhau 13 ngày đường, trong toàn tỉnh đường quanh co, không biết chính xác số dặm. Thành tỉnh ở xã Ỷ La huyện Hàm Yên. Thành xây bằng đá ong, chu vi 259 trượng 8 thước 8 tấc, cao 9 thước 7 tấc, mở 3 cửa (phía sau sát núi không mở). Ba mặt có hào (trước, sau, bên phải)... Mùa hè, mùa thu nhiều nước; mùa đông, mùa xuân nước cạn. Bên trái thành nhìn xuống dòng sông... Huyện lỵ Hàm Yên và dân cư các phố đều ở bờ sông bên trái(10).

Còn nhiều tài liệu khác ghi chép về Tuyên Quang, trong kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một lượng tài liệu dư địa chí khá đồ sộ, trên cơ sở tham khảo bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*(11), chúng tôi thống kê có 161 tác phẩm tác phẩm ghi chép dư địa chí, các tài liệu Hán Nôm dư địa chí có thể chia làm 2 loại lớn: *Một là quốc chí*, ghi chép về lịch sử địa lý của cả nước. *Hai là địa phương chí*, trong địa phương chí lại chia ra mấy loại nhỏ, như: khu vực (vùng miền) chí, ghi chép về lịch sử địa lý của vùng nào đó, hoặc miền nào đó. Ba là tỉnh chí, ghi chép về lịch sử địa lý của tỉnh. Bốn là huyện chí (hoặc phủ chí), ghi chép về lịch sử địa lý của huyện hoặc phủ. Năm là xã chí, ghi chép về lịch sử địa lý của xã. Sáu là thôn chí, ghi chép về lịch sử địa lý của thôn. Trong các tài liệu địa chí này, chúng tôi thống kê các tác phẩm ghi chép về vùng đất Tuyên Quang và tỉnh Tuyên Quang gồm có:

- *Bắc kỳ địa chí* 北圻地誌, ký hiệu VHv.1717. Ghi lịch sử địa lý 9 tỉnh ở Bắc kỳ, trong đó có Tuyên Quang.

- *Bắc thành địa dư chí lục* 北城地輿志錄, ký hiệu A.1565/1-2, A.81/1-2 và A.1758/1-2. Ghi địa lý thành Thăng

Long và 11 trấn thuộc Bắc Thành đời Gia Long, trong đó có trấn Tuyên Quang.

- *Đại Việt địa chí* 大越地志, ký hiệu A.973/1-2 và A.2335. Ghi địa lý thành Thăng Long (Hà Nội) và các trấn và tỉnh, trong đó có tỉnh Tuyên Quang.

- *Thập nhất tỉnh địa dư chí* 十一省地輿志, ký hiệu A.80. Sách chép bản đồ, diên cách, giới hạn và tên của các tỉnh, trong đó có Tuyên Quang.

- *Tuyên Quang tỉnh phú* 宣光省賦, soạn năm Tự Đức thứ 14 (1861), ký hiệu A.964, A.1054 và VHv.1392. Bài phú lược kể về địa lý, lịch sử của tỉnh Tuyên Quang.

- *Tuyên tỉnh hành trình ngâm khúc* 宣省行行程吟曲, ký hiệu AB.494. Khúc ngâm của một viên quan lên nhậm chức ở huyện Yên Bình tỉnh Tuyên Quang về địa lý, phong tục, cảnh vật và con người ở miền này.

Tuyên Quang là vùng đất có lịch sử lâu đời, nhiều tài liệu Hán Nôm ghi chép về vùng đất này với các nội dung ghi đầy đủ và tường tận về các vấn đề: địa danh, thành trì, cương giới, cổ tích, đền miếu, nhân vật, con người, phong tục, kỹ nghệ, sơn xuyên, binh gạch, sản vật, đê bối, v.v... và nhiều vấn đề về đời sống văn hóa xã hội của tỉnh Tuyên Quang nói riêng và vùng đất Tân Hưng-Giao Chỉ-Tuyên Hóa-Minh Quang, v.v... thuộc Tuyên Quang nói chung.

....

Chú thích

1. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.234.

2. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.402.

3. Về số lượng tỉnh của cả nước vào năm 1831 có nhiều tài liệu

ghi khác nhau: *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.370, ghi: "Minh Mệnh lần lượt bãi bỏ các thành. Cả nước chia làm 29 tỉnh". Nhiều tài liệu khác ghi thời điểm này cả nước chia làm 31 tỉnh.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.133.

5. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (bản dịch), tập 2, Nxb. Văn học, 2001, tr.468.

6. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch), Q.2, tờ 5a.

7. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.231.

8. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.235.

9. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, 1997, tr.334 - 335.

10. *Đồng Khánh địa dư chí* (bản dịch), tập 1, Nxb. Thế giới, 2002, Hà Nội, tr.853.

11. *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, sđd, 1993.

TÊN GỌI THANH HÓA VÀ TỈNH THANH HÓA QUA THƯ TỊCH HÁN NÔM

Thanh Hóa một vùng đất từng là "kinh sư chi thượng đô", đó là Tây Đô có thành nhà Hồ, là Lam Kinh đất dựng cơ nghiệp của vua Lê Thái Tổ, là hành tại Yên Trường của nhà Lê hồi đầu Trung hưng. Nơi đây từng sinh ra các bậc quân vương, như: Hồ Quí Ly (1336-1407), Lê Lợi (1385-1433), Trịnh Kiểm (1503-1570), Nguyễn Hoàng (1525-1613), v.v...; cùng các bậc hiền nhân quân tử, như: Khương Công Phụ (thế kỷ VII), Ngô Chân Lưu (933-1011), Lê Văn Hưu (1230-1322), Lê Quát (thế kỷ XIV), Lương Nghi (1614-?), Nguyễn Mộng Tuân (thế kỷ XV) Nguyễn Quán Nho (1638-1709), Tống Nho (1638-?), Trịnh Tuệ (1704-?), Nhữ Bá Sỹ (1788-1867), Mai Anh Tuấn (1815-1855), v.v...

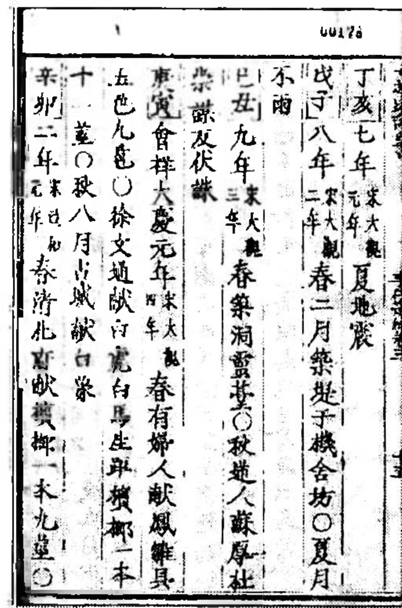
Theo ghi chép của sử liệu thì tên gọi Thanh Hóa, về thời điểm xuất hiện có những ý kiến khác nhau, có sách ghi chép vào triều nhà Lý (1009-1225), cũng có sách ghi chép là thời Trần (1225-1400). Còn Thanh Hóa đổi làm Thanh Hoa, về thời điểm cũng có những ghi chép khác nhau, nhưng đều ghi vào khoảng đời Quang Thuận (1460-1469) thời vua Lê Thánh Tông. Rồi Thanh Hoa đổi làm Thanh Hóa cũng vậy, nhưng cũng đều ghi vào đời Thiệu Trị (1841-1847) thời vua Nguyễn Hiến Tổ.

Tra tìm trong các tư liệu Hán Nôm thì vùng đất Thanh Hóa được ghi chép có từ thời Hùng Vương dựng nước. *Đại Việt sử*

ký toàn thư 大越史記全書, một bộ quốc sử ghi chép các sự kiện lớn lịch sử nước Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương và các vua Hùng (kỷ họ Hồng Bàng) cho đến triều đại nhà Lê Trung hưng (Lê Gia Tông năm 1675), ghi rõ: "Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này đông giáp biển Nam Hải, tây giáp Ba Thục, bắc đến Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn tức Chiêm Thành), chia làm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức; đều là đất thần thuộc Hùng Vương"(1). Sách *An Nam chí lược* 安南志略 của Lê Trắc 黎側 soạn năm Nguyên Thống thứ 1 (1333) ghi: "Phủ lộ Thanh Hóa: đời Tây Hán là quận Cửu Chân, đời Tùy, Đường là Ái Châu, những thuộc ấp của châu ấy hiện nay gọi là giàng, trường, giáp và xã, kê như sau: Lương giang, Trà giang, Thê Xá giang, Văn trường, Chi Minh giáp, Cổ Chiến giáp, Điển Sử giáp, Ba Lung giang, Cống giang, An Tiêm giang, Cổ Đằng giáp, Cổ Hoằng giáp, Duyên giáp, Kết Thuế giáp"(2). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 ghi: "Thuận Thiên năm thứ nhất (1010)... Đổi 10 đạo làm 24 lộ, châu Hoa, châu Ái làm trại"(3). Như vậy, vùng đất Thanh Hóa (Thanh Hoa) thời kỳ đầu thuộc bộ Cửu Chân, sau thuộc Ái châu.

Còn tên gọi Thanh Hóa được ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 vào năm Tân Mão, niên Hội Tường Đại Khánh năm thứ 2 (1111), trong một văn cảnh không phải là cải cách hành chính, mà là:

"Năm Tân Mão, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh năm thứ 2 (1111). Mùa xuân, phủ Thanh Hóa dâng cây cau một gốc 9 thân"(4).

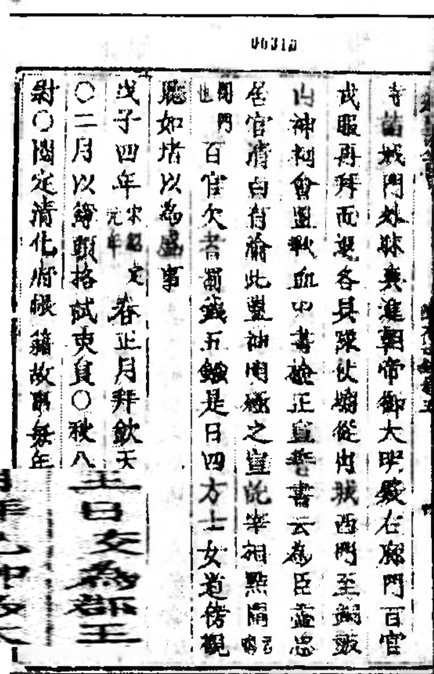


丁亥七年(宋大觀元年)夏地震
戊子八年(宋大觀二年)春二月築延子機舍坊○夏月
不雨
己丑九年(宋大觀三年)春築洞靈葉○秋造人蘇厚社
祭誅反伏誅
庚寅會祥大慶元年(宋大觀四年)春有婦人獻鳳雛具
五色九苞○徐文通獻白鹿白馬生卵檳榔一本
十莖○秋八月古城獻白象
辛卯二年(宋政和元年)春清化府獻檳榔一本九莖○

Hiện nay, chúng tôi chưa tra tìm được tên gọi Thanh Hóa có vào năm Thiên Thành thứ 2 (1029) như thông tin của Hà Văn Tấn khi chú thích bản dịch sách *Dư địa chí* 輿地志 của Nguyễn Trãi (5).

Thời Trần, *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 cũng ghi là phủ Thanh Hóa:

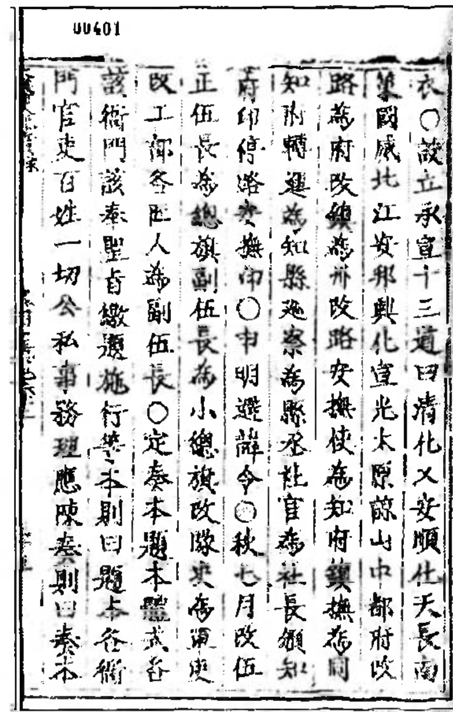
"Năm Mậu Tý, niên hiệu Kiến Trung năm thứ 4 (1228). Mùa xuân, tháng giêng, phong Khâm Thiên Vương Nhật Hiệu làm Quận vương. Tháng 2, thi lại viên bằng thể thức công văn (bạ đầu cách). Mùa thu, tháng 8, phong anh là Liễu làm thái úy. Xác định số đinh phủ Thanh Hóa"(6) (nhưng rất tiếc bản dịch ghi là lỗi tỉnh Thanh Hóa).



詣城門外昧爽進朝帝御大明殿右廊門百官
戎服再拜而退各具軍仗扈從出城西門至銅鼓
山神祠會盟歃血中書檢正宣誓書云為臣盡忠
居官清白有渝此盟神明殛之宣說宰相點簿名
閉門百官欠者罰錢五緡是日四方士女道傍觀
聽如堵以為盛事
戊子四年(宋紹定元年)春正月拜欽天王日文為郡王
○二月以簿頭格試吏員○秋八月拜兄柳為太
尉○閱定清化府版籍故事每年

Sự việc Thanh Hóa đổi làm Thanh Hoa, sách *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 (phần *Thanh Hoa*) của Phan Huy Chú (1782-1840) ghi vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), nhưng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 thì năm này vẫn gọi là Thanh Hóa, xin dẫn chứng như sau:

"Năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466)... Tháng 6... Đặt 13 đạo thừa tuyên: Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đổi lộ thành phủ, đổi trấn thành châu, đổi an phủ sứ các lộ Tri phủ, trấn phủ thành Đồng tri phủ, Tri huyện, Tuần sát thành Huyện thừa, Xã quan thành Xã trưởng. Ban cấp ấn Tri phủ, thôi cấp ấn An phủ cho các lộ"(7).


00401

衣○設立承宣十三道曰清化乂安順化天長南
策國威北江安邦興化宣光太原諒山中都府改
路爲府改鎮爲州改路安撫使爲知府鎮撫爲同
知州轉運爲知縣巡察爲縣丞社官爲社長頒知
府印停路安撫印○申明選辭令○秋七月改伍
正伍長爲總旗副伍長爲小總旗改隊長爲軍吏
改工部各匠人爲副伍長○定奏本題本體式各
衙門該奉聖旨繳還施行等本則曰題本各衙
門官吏百姓一切公私事務理應陳奏則曰奏本

Thanh Hóa đổi thành Thanh Hoa theo *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 vào năm Quang Thuận thứ 10 (1469): "Niên hiệu Quang Thuận năm thứ 10 (1469)... Quy định bản đồ của phủ, châu, huyện, xã, trang, sách thuộc 12 thừa tuyên: Thanh Hoa 4 phủ, 16 huyện, 4 châu. Nghệ An 9 phủ, 27 huyện, 2 châu. Thuận Hóa 2 phủ, 7 huyện, 4 châu. Hải Dương 4 phủ, 18 huyện. Sơn Nam 11 phủ, 42 huyện. Sơn Tây 6 phủ, 24 huyện. Kinh Bắc 4 phủ, 16 huyện. An Bang 1 phủ, 3 huyện, 3 châu. Tuyên Quang 1

phủ, 2 huyện, 5 châu... Phủ Phụng Thiên 2 huyện"[8] (nhưng rất tiếc bản dịch ghi lỗi là Thanh Hóa). Danh xưng Thanh Hoa bắt đầu từ đây.

Sách *Dư địa chí* 輿地志 của Nguyễn Trãi (1380-1442) ghi về vùng đất Thanh Hoa xưa như sau: "Na, Tùng và Lương ở về Thanh Hoa. Na và Tùng là hai tên núi. Lương là tên sông ... Thanh Hoa là quận Cửu Chân xưa, đông và bắc giáp Sơn Nam và biển, tây và nam giáp Sơn Tây và Hoan Lộ; có 6 lộ phủ, 22 thuộc huyện, 4 châu, 975 làng xã. Đấy là phên dậu thứ hai của phương nam vậy"[9]. Hà Văn Tấn khi chú thích bản dịch có chú rằng: "Thanh Hóa là quận Cửu Chân thời thuộc Hán, đến đời Đường là Ái Châu (tên Ái Châu có từ thời Lương Vũ Đế). Thời Ngô, Đinh, Lê vẫn gọi là Ái Châu. Sang thời Lý, năm Thuận Thiên thứ 1 đổi Ái Châu thành trại. Năm Thiên Thành thứ 2 (1029) thì đổi làm phủ Thanh Hóa. Nhà Hồ lại đổi phủ Thanh Hóa làm phủ Thiên Xương cùng với Cửu Chân và Ái Châu làm miền phụ kỳ của Tây Đô. Thời thuộc Minh lại đặt làm phủ Thanh Hóa, gồm phủ Thanh Hóa, Ái Châu và châu Cửu Chân. Năm Lê Thuận Thiên thứ 1 (1428) thuộc đạo Hải Tây. Thời Trung hưng lấy 4 phủ Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia và Thanh Đô làm Thanh Hoa nội trấn, hai phủ Trường Yên và Thiên Quan của Sơn Nam đổi làm Thanh Hoa ngoại trấn. Thời Tây Sơn, Thanh Hoa ngoại trấn thuộc vào Bắc Thành. Năm Gia Long thứ 1 (1802) vẫn gọi trấn Thanh Hoa, cho Thanh Hoa ngoại trấn thuộc vào. Năm thứ 5 (1806), đổi ngoại trấn làm đạo Thanh Bình và năm thứ 10 (1829) lập trấn Ninh Bình. Năm thứ 12 (1831) chia hạt, lấy trấn Thanh Hoa làm tỉnh Thanh Hoa. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đổi làm tỉnh Thanh Hóa"[10].

Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌 (phần *Dư địa chí*, mục *Thanh Hoa*) của Phan Huy Chú (1782-1840) ghi như sau: "Thanh Hoa: nguyên trước là đất Tượng Quận. Tấn, Hán gọi là quận Cửu Chân. Lương đặt là châu Ái. Tùy gọi là Cửu Chân. Đường đổi là châu Ái. Thời Đinh cũng theo như thế. Nhà Lý đổi làm trại, rồi đổi làm phủ. Nhà Trần đổi là Thanh Hoa, hoặc gọi là phủ. Tới khi nhà Trần dời về đóng ở Tây Đô, đổi làm Thanh Đô trấn. Nhà Hồ đổi làm phủ Thiên Xương. Thuộc Minh gọi là phủ Thanh Hoa và phủ Ái Châu. Nhà Lê cũng theo như thế. Trong đời Quang Thuận (1466) đặt là thừa tuyên Thanh Hoa, có 6 phủ, 22 huyện, 4 châu"[11] (ở đây bản dịch bị lỗi, tra trong bản chữ Hán ghi là nhà Trần đổi là Thanh Hóa).

Đại Nam nhất thống chí 大南一統志 là bộ sách địa lý viết bằng chữ Hán do Quốc sử quán triều Nguyễn thời vua Tự Đức (1848-1883) biên soạn, là tài liệu Hán Nôm đầu tiên ghi chép về Thanh Hóa với địa danh hành chính cấp tỉnh. Sách ghi về việc dựng đặt và diên cách tỉnh Thanh Hóa như sau: "Xưa là bộ Cửu Chân, đời Tần thuộc Tượng quận, đời Triệu là quận Cửu Chân, đời Hán vẫn giữ nguyên như cũ và thống thuộc bộ Giao Chỉ, đời Đông Ngô (năm Nguyên Hưng 1) chia quận Cửu Chân đặt thêm quận Cửu Đức, đời Tấn và Tống đều theo như thế, Vũ Hán nhà Lương lấy Cửu Chân làm châu Ái (tên Ái Châu bắt đầu từ đấy), đầu đời Tùy bỏ quận Cửu Chân chỉ gọi là châu Ái sau lại đổi làm quận Cửu Chân, đời Đường gọi là châu Ái. Nước ta thời Đinh - Lê vẫn theo châu Ái. Đời Lý năm Thuận Thiên 1 đổi làm trại, sau đổi làm phủ Thanh Hóa (tên Thanh Hóa bắt đầu từ đây). Đời Trần, năm Thiên Ứng Chính Bình thư 11, đổi làm lộ Thanh Hóa, năm Nguyên Phong thứ 3 lại đổi làm trại, khoảng đời Thiệu Phong lại gọi là lộ lãnh ba phủ (Thanh Hóa, Cửu Chân và

Ái Châu), sau gọi là trấn, năm Quang Thái thứ 10 đời Trần Thuận Tông đổi làm trấn Thanh Đô. Hồ Quí Ly đổi làm phủ Thiên Xương, phủ này cùng Cửu Chân và Ái Châu làm "tam phụ" gọi là Tây Đô (Thăng Long là Đông Đô). Thời thuộc Minh là phủ Thanh Hóa lãnh 4 châu... và 11 huyện. Đời Lê, năm Thuận Thiên thứ 1 Thanh Hóa thuộc Hải Tây, năm Quang Thuận thứ 7 đặt Thanh Hóa thừa tuyên và năm thứ 10 đổi làm Thanh Hoa thừa tuyên (tên gọi Thanh Hoa bắt đầu từ đây), lãnh 4 phủ, 16 huyện và 4 châu... Bản triều Gia Long thứ 1 gọi là trấn Thanh Hoa, đặt 1 Đốc trấn, một Hiệp trấn, một Tham Hiệp, lãnh 4 phủ, 16 huyện và 3 châu; năm Minh Mệnh thư 9 đặt thêm phủ Trấn Man lãnh 3 huyện...; năm Minh Mệnh thứ 12 chia tỉnh hạt, đổi trấn làm tỉnh, đặt chức Tổng đốc Thanh Hoa và hai ty Bố chánh và Án sát...; năm Thiệu Trị thứ 1 đổi tỉnh Thanh Hóa"[12].

Sau này sách *Đồng Khánh địa dư chí lược* 同慶地與志略, do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh (1886-1888), có ghi chép địa dư tỉnh Thanh Hóa[13].

Như mọi người đều biết, địa danh hành chính cấp tỉnh được xuất hiện trong sử sách vào năm Tân Mão niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831) sau cuộc cải cách hành chính trong cả nước của vua Nguyễn Thánh Tổ. Khi Minh Mệnh lên ngôi vào năm 1820, bước đầu đã có những cải cách hành chính ở cấp trung ương, như: thành lập Cơ mật viện, Đô sát viện, Tôn nhân phủ, chỉnh đốn lục Bộ, định lại hệ thống quan chế, cơ cấu lại tổ chức các cơ quan, khôi phục khoa thi và đã từng bước thực hiện cải cách hành chính. Điểm nhấn trong cải cách hành chính của vua Minh Mệnh là, năm 1831 thực hiện cuộc cải cách hành chính ở Bắc Hà thành lập 18 tỉnh[14] và năm 1832 tiếp tục tiến hành cải

cách ở Nam Hà thành lập 12 tỉnh (không kể phủ Thừa Thiên)[15]. Như vậy, đến thời vua Minh Mệnh thì bỏ các dinh, trấn mà thành lập các tỉnh; đất nước được chia làm 30 tỉnh (không kể phủ thuộc Thừa Thiên); đặt các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố Chính sứ, Án sát và Lãnh binh để trông coi. Tên gọi tỉnh Thanh Hoa, được hình thành trong cuộc cải cách này của vua Minh Mệnh với hệ thống quản lý mới, đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển đất nước Đại Nam thời bấy giờ nói chung, của từng tỉnh nói riêng.

Sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 ghi rằng: Năm Tân Mão niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831)... Bắt đầu hạ lệnh cho từ Quảng Trị trở ra Bắc chia hạt, đặt quan. Vua dụ bầy tôi rằng: "Dựng các trấn làm bình phong và đặt các quan chức để cai trị, là chính sách lớn của triều đình, mà gặp việc phải châm chước sửa đổi là cốt cho thích hợp với công cuộc kinh lý. Nhà nước ta gây nền ở cõi nam, các trấn hạt đều đặt viên chức chuyên giữ việc chăn nuôi dân. Đến lúc Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta thu về một mối có cả nước Việt. Bắc Thành gồm 11 trấn, đất rộng, việc nhiều, lúc trong nước bình định hẳn rồi, chỉ giao cho viên quan to chuyên trông coi và chia đặt ra các tào giúp việc. Công việc các trấn đều thuộc về đấy cả. Đó chỉ là lúc bắt đầu quyền nghi tạm đặt. Thánh minh lo xa vẫn muốn sửa đổi lại, nhưng lúc mới khai sáng còn chưa kịp làm. Ta nay kính nối phúc xưa, mong theo chí trước, nghĩ rằng: các địa phương ấy, các việc quân, dân, kiện tụng, tiền lương, thuế khóa, thực là bề bộn. Cần phải chiều theo địa hạt chia người coi giữ cho có chuyên trách, cho chí các hạt Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoa, Ninh Bình về phía bắc kinh kỳ cũng nên sửa đổi một thể và chia đặt ra quy tắc. Như thế thì quan chức không đến

nỗi quá bộn, công việc cũng được thỏa thuận, tiện nghi, mới có thể không để tệ về sau, giữ mãi được phúc tốt ức muôn năm vô cùng. Lũ ngươi nên hết lòng bàn kỹ để tâu lên"[16].

Theo dụ này, từ Quảng Trị trở ra được chia định hạt các tỉnh, khi mới thành lập tỉnh, Thanh Hoa bao gồm các phủ huyện: "Thanh Hoa: thống trị 5 phủ là Hà Trung, Tĩnh Gia, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Trấn Man; 19 huyện là Tống Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Thụy Nguyên, Đông Sơn, An Định, Quảng Địa, Ngọc Sơn, Nông Cống, Quảng Xương, Lôi Dương, Thọ Xuân, Trình Cố, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Sầm Nưa, Man Xôi; 3 châu là Lang Chánh, Quan Da, Tàm Châu"[17].

Về việc đổi Thanh Hoa thành Thanh Hóa, *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 ghi vào năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), nhưng sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 ghi: "Năm Quý Mão, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 3 (1843)... Đổi tên gọi tỉnh Thanh Hoa là tỉnh Thanh Hóa. Trước kia, vì húy nhà vua, phải đổi lại cả ấn triện. Nay, vua nói: "Những chữ huý ở Thái miếu rất là tôn trọng, theo lễ phải nên cung kính mà kiêng tránh. Nhưng đối với cái nơi phát tích nghìn muôn đời, cũng phải nên còn lại sự thực. Xét các sử sách của nước Nam, tỉnh Thanh đời cổ là Thanh Hóa. Vậy chuẩn cho lấy lại tên cổ, phàm các dấu quan phòng và ấn triện cũng đều đổi lại mà ban cấp"[18].

Lịch sử hình thành và những đổi thay của vùng đất Cửu Chân, Tượng quận, Ái Châu, Thanh Hóa, Thanh Hoa và cuối cùng là Thanh Hóa theo sự phát triển của lịch sử dân tộc trong một quốc gia thống nhất. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, nếu tính tên gọi Thanh Hóa vào niên hiệu Hội Tường Đại Khánh năm thứ 2 (1111) đời vua Lý Nhân Tông, thì đến năm

nay đã hơn 900 năm. Theo *Đại Nam thực lục* 大南實錄, tỉnh Thanh Hoa được thành lập trong cuộc cải cách hành chính ở Bắc Hà năm Tân Mão niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831) đời vua Nguyễn Thánh Tổ là hơn 180 năm và đổi lại đúng tên Thanh Hóa (tỉnh Thanh Hóa) là năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đời vua Nguyễn Hiến Tổ là hơn 170 năm. Như vậy, tên gọi Thanh Hóa và tỉnh Thanh Hóa qua thư tịch Hán Nôm được dẫn ra ở đây rất rõ ràng và trải theo lịch sử phát triển của vùng đất này.

Kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm có một lượng tài liệu dư địa chí khá đồ sộ, còn nhiều tài liệu khác ghi chép về Thanh Hóa, có tài liệu là quốc chí, có tài liệu là khu vực (vùng miền) chí, có tài liệu là tỉnh chí. Trên cơ sở tham khảo bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*(19), chúng tôi thống kê có 2 tác phẩm tỉnh chí ghi chép về Thanh Hóa:

- *Thanh Hoa danh thắng lục* 清華名勝錄, 1 bản viết, A.2004. Ghi lịch sử, địa lý tỉnh Thanh Hoa (Thanh Hoá) và sự tích, truyền thuyết về 32 cảnh đẹp của tỉnh.

- *Thanh Hóa tỉnh chí* 清化省志, 2 bản viết. A.3027, VHv.1715. Ghi địa lý, lịch sử tỉnh Thanh Hóa.

Thanh Hóa là vùng đất có lịch sử lâu đời, nhiều tài liệu Hán Nôm ghi chép về vùng đất này, với những nội dung: lịch sử địa lý, con người, văn hóa, phong tục, v.v... trong đời sống văn hóa xã hội của tỉnh Thanh Hóa nói riêng và vùng đất Thanh Hóa nói chung. Để kết luận bài viết này, chúng tôi trích dẫn lời nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét về Thanh Hóa "địa linh nhân kiệt" như sau: "Thanh Hoa mạch núi cao vót, sông lớn lượn quanh, biển ở phía đông, Ai Lao sát phía tây, bắc giáp trấn Sơn Nam, nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là chỗ đất có cảnh đẹp

ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là trấn quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Vẻ non sông tốt tươi chung đúc, nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa họp tụ lại, nảy ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quí, cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi, nên nảy ra nhiều bậc phi thường, vượng khí chung đúc nên, xứng đáng đứng đầu cả nước"[20].

....

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.133.

2. Lê Trắc: *An Nam chí lược* (bản dịch), Nxb. Thuận Hóa, 2002, tr.59.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập 1 (bản dịch), sđd, tr.242.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.286. Có tham khảo chú thích trong *Đồng Khánh địa dư chí* (bản dịch), tập 2, sđd, 2002, tr.1073.

5. Hà Văn Tấn khi chú thích về Thanh Hoa. Xem *Nguyễn Trãi Toàn tập tân biên* (bản dịch), sđd, tr.546 - 547.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.11.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.411. (Những ba chấm ... là chúng lược bỏ không trích dẫn).

8. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.437.

9. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (bản dịch), Nxb. Văn học, 2001, tr.469-470.

10. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (bản dịch), sđd, tr.546-547.

11. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), tập 1, sđd, 1992, tr.42.

12. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, 1997, tr.224 - 226.

13. *Đồng Khánh địa dư chí* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.1073.

14. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.234.

15. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.402.

16. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.231.

17. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.234.

18. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.524 - 526.

19. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, sđd, 1993.

20. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.42.

HÀ TĨNH VÙNG ĐẤT TRỌNG YẾU TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC CỦA DÂN TỘC

1. Thư tịch Hán Nôm ghi chép về vùng đất Hà Tĩnh

Địa danh hành chính tỉnh Hà Tĩnh được xuất hiện trong sử sách vào năm Tân Mão niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831), sau cuộc cải cách hành chính trong cả nước của vua Nguyễn Thánh Tổ. Tra tìm trong các tư liệu Hán Nôm thì vùng đất Hà Tĩnh đã tồn tại ngay từ khi các vua Hùng dựng nước. Theo *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, bộ sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn địa lý các tỉnh đã ghi như sau: "Núi Thiên Cầm ở địa phận thôn Thiện Trị xã Kỳ La huyện Cẩm Xuyên, phía đông giáp biển, phía tây liền với núi Ngọc Tiên thôn Thái Vân. Tương truyền, vua Hùng Vương đi chơi phương Nam, nghe không trung có tiếng véo von, nên gọi là núi Thiên Cầm (đàn trời). Theo *Sử ký* thì cuối đời Trần, cha con Hồ Quí Ly bị quân Minh đánh bại, chạy đến Kỳ La, muốn chạy vào Tân Bình (tức Quảng Bình), có phụ lão nói: chỗ này còn gọi là Ki Lê (trói họ Lê), có núi Thiên Cầm (trời bắt), đấy là triệu chứng không tốt, xin đừng lưu lại ở đây. Nhưng cha con Hồ Quí Ly không nghe, sau quả nhiên bị bắt ở đây, nên lại gọi là núi Thiên Cầm (trời bắt)"(1). Cũng chi tiết này sách *Đồng Khánh địa dư chí lược* 同慶地輿志略 do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh về địa lý của các tỉnh trong cả nước những năm 1886-1888 ghi như sau: "Núi Thiên Cầm ở bờ

biển xã Kỳ La tổng Vân Tản, về bên trái tấn cửa Nhượng, phía đông liền với biển lớn, phía nam nhìn sang núi Tượng Sơn. Phía đông núi có vòm thông vào bụng núi. Tục truyền, khi vua Hùng Vương đi tuần du phương Nam, khi đến đây nghe tiếng sáo trời, cho nên đặt tên là Thiên Cầm (đàn trời). Về sau Hồ Quí Ly thua chạy đến đây, bị quân Mimh bắt, nên lại gọi là núi Thiên Cầm (trời bắt)"[2]. Những ghi chép trong hai bộ địa chí lớn của nước nhà, tuy có những chi tiết dị biệt, nhưng cho thấy vùng đất Hà Tĩnh ngày nay từ thuở Hùng Vương dựng nước đã được coi là vùng đất địa linh.

Trải theo hàng ngàn năm lịch sử, diên cách địa giới vùng đất Hà Tĩnh nhiều lần thay đổi. Theo chú thích trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, thời kỳ Kinh Dương Vương và Hùng Vương, vùng đất Hà Tĩnh xưa thuộc quận Cửu Đức[3]. Theo chú trong sách *Dư địa chí* 地與志 của Nguyễn Trãi (1380-1442) ghi thì vùng đất Hà Tĩnh xưa có diên cách như sau "Nghệ An là đất của quận Cửu Chân thời Hán, đất quận Cửu Đức thời Tấn, thời Tùy là đất quận Nhật Nam, đời Đường là đất Hoan Châu và Diễn Châu. thời Đinh-Lê vẫn gọi là Hoan Châu. Năm Thiên Thành thứ 3 (1030) đời vua Lý Thái Tông đổi Hoan Châu ra Nghệ An (tên Nghệ An bắt đầu có từ đây). Năm Long Khánh thứ 2 (1374) đời vua Trần Duệ Tông đổi Diễn Châu thành Diễn Châu lộ, đổi Hoan Châu thành các lộ Nghệ An Nam, Bắc, Trung. Năm Quang Thái thứ 10 (1397) đời vua Trần Thuận Tông đổi Nghệ An làm trấn Lâm An, đổi Diễn Châu thành trấn Lộ Giang. Thời thuộc Minh là hai phủ Diễn Châu và Nghệ An. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời vua Lê Thánh Tông hợp cả Hoan, Diễn làm Nghệ An thừa tuyên. Thời Tây Sơn đổi gọi Trung Đô, lại gọi là trấn Nghĩa An. Năm Minh Mệnh thứ 12

(1831) lấy 9 phủ... đặt làm tỉnh Nghệ An, lấy 2 phủ Đức Thọ và Hà Hoa đặt làm tỉnh Hà Tĩnh"[4]. Sách *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 ghi chép về diên cách vùng đất Hà Tĩnh được ghi cụ thể như sau: "Xưa là đất Việt Thường thị, đời Tấn thuộc Tượng quận, đời Hán là quận Nhật Nam, đầu đời Đường là Minh Châu và Minh Trí, sau sát nhập vào huyện Việt Thường thuộc Châu Hoan (xem *Nghệ An tỉnh chí* 乂安省志). Nước ta thời Tiền Lê là châu Thạch Hà; đời Trần là châu Nhật Nam; thời thuộc Minh là Tĩnh Châu; đời Lê gọi là phủ Hà Hoa thuộc xứ Nghệ An lãnh hai huyện Thạch Hà và Kỳ Anh; bản triều vẫn theo như thế; năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) lấy hai phủ Đức Thọ và Hà Hoa thuộc Nghệ An đặt làm tỉnh Hà Tĩnh ở dưới quyền Tổng đốc An-Tĩnh; năm Minh Mệnh thứ 18 (1837) đặt thêm huyện Hoa Xuyên (nay là Cẩm Xuyên); năm Tự Đức thứ 6 (1853) bỏ tỉnh đem phủ Đức Thọ lệ vào tỉnh Nghệ An và đổi phủ Hà Thanh (tức Hà Hoa) làm đạo Hà Tĩnh, đặt một quản đạo kiêm lý huyện Thạch Hà và huyện Cẩm Xuyên, hạt huyện Kỳ Anh và lệ tỉnh Nghệ An; năm Tự Đức thứ 17 (1864) đứng riêng làm một đạo, đặt một chánh quản đạo và một phó quản đạo, vẫn ở dưới quyền Tổng đốc An-Tĩnh, lãnh 3 huyện: Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh"[5]. Và theo sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 thì vào năm Ất Hợi niên hiệu Tự Đức thứ 29 (tháng 12 năm 1875) đạo Hà Tĩnh đổi lại làm tỉnh Hà Tĩnh[6].

Từ những ghi chép của sử sách, về cơ bản đều thống nhất ghi nhận, vùng đất Hà Tĩnh trong lịch sử đã tồn tại từ ngày Hùng Vương dựng nước, với nhiều tên gọi khác nhau như Cửu Đức, Cửu Chân, Hoan Châu, Nghệ An và cuối cùng là Hà Tĩnh; cũng có những địa danh nổi tiếng như Thiên Cầm được coi là đất "địa linh" đi vào sử sách ngay từ buổi đầu dựng nước của cư dân người Việt.

Tỉnh Hà Tĩnh được thành lập trong cuộc cải cách hành chính ở Bắc Hà năm 1831 của vua Minh Mệnh là sự kiện quan trọng trong tiến trình hình thành và phát triển vùng đất Hà Tĩnh. Sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 ghi nhận khi mới thành lập tỉnh, Hà Tĩnh cũng vào loại tỉnh vừa chứ không phải loại tỉnh nhỏ: "Chia định địa hạt các tỉnh: Quảng Bình thống trị 1 phủ... Quảng Trị thống trị 2 phủ... Nghệ An thống trị 9 phủ... Hà Tĩnh thống trị 2 phủ là Hà Hoa, Đức Thọ; gồm 6 huyện là Thạch Hà, Kỳ Hoa, Hương Sơn, Thiên Lộc, Nghi Xuân, La Sơn"(7). Điều này chứng tỏ vùng đất Hà Tĩnh vào thời điểm này (1831), đã hội đủ các điều kiện về địa lý để thành một đơn vị hành chính độc lập. Lịch sử hình thành và phát triển, những thay đổi về tên gọi hành chính vùng đất Hà Tĩnh là phù hợp với qui luật phát triển, trải qua những thăng trầm của lịch sử, nhập tách và tách nhập của Hà Tĩnh (kể cả sau này cũng vậy: từ năm 1976-1991, Hà Tĩnh nhập vào Nghệ An gọi là tỉnh Nghệ Tĩnh; năm 1991, tỉnh Hà Tĩnh lại tách khỏi tỉnh Nghệ Tĩnh) và để rồi Hà Tĩnh tự khẳng định mình trong sự phát triển của dân tộc trong một quốc gia thống nhất.

2. Hà Tĩnh vùng đất trọng yếu trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc

Theo các sách thiên văn học của người xưa, vùng đất phía nam chỉ toàn bộ đất Giao Chỉ, Giao Châu và thuộc sao Dực sao Chẩn, mà vùng đất Hà Tĩnh lại thuộc khu vực này. Thiên văn học chia bầu trời làm tứ phương: Đông, Tây, Nam, Bắc; mỗi phương gồm 7 chùm sao, chúng ta thường gọi là nhị thập bát tú (28 chùm sao). Bảy chòm sao hợp lại thành một phương trời và được biểu tượng bằng một con vật có màu sắc theo sự phối

thuộc của Ngũ hành. Sao Dực sao Chẩn thuộc về phương Nam cùng năm sao nữa là: Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, có biểu tượng con phượng đỏ (phượng các). Nói theo thiên văn thì sao Dực sao Chẩn nằm ở phương Nam liền kề với sao Thuần Vỹ[8], còn nói theo địa lý ngày nay thì là giữa vĩ tuyến 18 và 19.

Kể từ khi dựng nước, vùng đất Hà Tĩnh từng được Hùng Vương đến thăm; thời kỳ Bắc thuộc và thời kỳ quốc gia Đại Việt từng là vùng đất "phiên trấn" hay "phên dậu" của đất nước. Bởi nơi đây từng là một vị trí trọng yếu về quân sự và kinh tế của Bắc bộ và Bắc Trung bộ, sách *Lịch sử Việt Nam* ghi: "Từ Hoan Châu (Nghệ-Tĩnh có đường bộ vượt qua dãy Hoành Sơn vào Chămpa (Trung trung bộ), có đường bộ vượt đèo Vụ Ồn (Hương Sơn, Hà Tĩnh) sang đất Lục Chân Lạp cho tới Viên Chăn... Trên mặt biển thuyền bè buôn bán tấp nập... Miền núi châu Hoan có chợ họp đều kỳ, 10 ngày một lần"[9]. Từ vị trí trọng yếu này, mà vùng đất Hà Tĩnh xưa đã được coi như là căn cứ địa vững chắc trong các cuộc khởi nghĩa kháng chiến chống lại các cuộc xâm lăng của bên ngoài để xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt - Việt Nam.

Trước hết phải kể đến cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan người Hoan Châu[10] vào thế kỷ thứ VIII[11]. Mai Thúc Loan sinh ra và lớn lên ở đất Hoan Châu, từ đất Hoan Châu, ông dựng cờ nghĩa và chiêu binh ứng mộ. Dựa vào lợi thế chiến lược đất Hoan Châu, Mai Thúc Loan đã liên kết với nước Chămpa ở phía Nam và Chân Lạp ở phía Tây để có thêm lực lượng chống lại nhà Đường. Nghĩa quân của Mai Thúc Loan tiến quân ra phía Bắc tiến đánh phủ thành Tống Bình (tức Hà Nội ngày nay). Dưới sự chỉ huy của Mai Thúc Loan, mọi việc trong ngoài đâu

vào đấy, thanh thế quân đội đại chấn, quần thần vui mừng đều xin ông lên ngôi báu. Mai Thúc Loan lên ngôi hoàng đế, tự cho mình thuộc về đức thủy, xưng Hắc Đế. Đó là năm Quí Sửu (713) mùa hạ tháng 4 vào đời Đường Huyền Tông niên hiệu Khai Nguyên thứ nhất vậy[12]. Địa điểm trọng yếu mà Mai Thúc Loan chọn làm đại bản doanh là vùng núi rậm rạp nằm cạnh sông Lam ở khúc hiểm sâu, sách *Lịch sử Việt Nam* ghi: "Ông lấy Vệ Sơn làm nơi đóng đại bản doanh của nghĩa quân. Dọc bờ sông Lam, nghĩa quân đắp một chiếm lũy dài hơn 1000 mét. Đấy là thành Vạn An nổi tiếng, có Rú Đụn (Hùng Sơn) làm chỗ dựa, phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu, dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí; phía ngoài núi nhiều đồn trại đóng ở cạnh sườn; chung quanh núi, sông Lam vây bọc như con hào thiên nhiên. Bao quanh khu trung tâm (Vệ Sơn), nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau. Biều Sơn hình quả bầu bảo vệ cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước, Ngọc Đái Sơn hình đai ngọc cạnh thành Vạn An là đồn tổng chỉ huy, thống lĩnh cả hai đạo quân thủy bộ. Mai Thúc Loan xưng đế và đóng đô ở thành Vạn An"[13]. Qua cách mưu tả trên, chúng ta thấy, nơi đây đúng là hiểm địa.

Vào năm 1409, vùng đất Hà Tĩnh lại được chứng minh là vùng đất của những bậc quân vương định đô. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 ghi: “Con Nguyễn Cảnh Chân là Cảnh Dị, con Đặng Tất là Đặng Dung... đem quân Thuận Hóa về Thanh Hóa, đón rước Nhập nội Thị trung Trần Quí Khoáng đến Nghệ An lên làm vua. Tháng 3, ngày 17, vua lên ngôi ở Chi La, đổi niên hiệu là Trùng Quang, lấy Nguyễn Súy làm Thái phó, Nguyễn Cảnh Dị làm Thái Bảo, Đặng Dung làm Đồng bình Chương sự”[14]. Đất Chi La tên của một huyện, sau đổi làm

huyện La Sơn (nay là huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh) và vua Trùng Quang thời Hậu Trần ở ngôi 5 năm tại đất Chi La này. Còn cha con Đặng Tất và Đặng Dung, những người có công lớn giúp nhà Hậu Trần tiếp tục kháng Minh quyết liệt là người quê ở xã Tả Hạ huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh).

Những năm đầu của thế kỷ XV, khi Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, vùng đất Hà Tĩnh và Nghệ An nhiều nơi là bản doanh của nghĩa quân Lam Sơn trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh. *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 ghi: "Bấy giờ vua chấn chỉnh binh tượng, tiến quân bao vây thành Nghệ An. Quân sắp đi, vừa lúc có tin báo quân Minh sắp đặt voi ngựa, thuyền bè, tiến quân cả hai đường thủy bộ, định ngày mai sẽ tới. Vua chia hơn 1000 quân cho Lê Liệt đi đường tắt đóng giữ huyện Đỗ Gia. Vua đích thân chỉ huy đại quân giữ chỗ hiểm yếu đợi chúng đến"[(15)]. Theo chú thích trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, thì Đỗ Gia nay thuộc đất huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh, gần xã Linh Cảm của huyện này có làng Đỗ Xá, có lẽ là nơi đóng quân của Lê Liệt[(16)].

Vào thế kỷ XIX, ngay sau khi thành lập tỉnh Hà Tĩnh (1831), chính quyền tỉnh đã cho đắp thành Hà Tĩnh để củng cố vị trí chiến lược của tỉnh trong hệ thống quốc phòng chung của cả nước. Sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 ghi: "Năm Quý Tỵ niên hiệu Minh Mệnh thứ 14 (1833), đắp thành đất tỉnh Hà Tĩnh (thành mở 4 cửa tiền, hậu, tả, hữu, mỗi mặt đều dài 140 trượng). Trước kia khi chia đặt tỉnh hạt; Tổng đốc, Tuần phủ cùng với Giám thành chọn được chỗ xã Trung Tiết, huyện Thạch Hà, địa thế cao ráo rộng rãi, phía trước có núi Cảm Sơn, lại có một dải sông dài chảy quanh phía trước, vòng sang bên tả, trên thông với

sông Nại Giang, dưới thông ra cửa Luật. Đó là một khu đất đẹp"[17]. Cùng với việc đắp thành Hà Tĩnh, quan tỉnh Hà Tĩnh cũng nhận thức vị trí chiến lược quan trọng của dãy Hoành Sơn (Đèo Ngang), nên đã lập tức xây cửa ải trên núi Hoành Sơn. Sách *Đại Nam thực lục* 大南實錄 cũng ghi: "Năm Quý Tỵ niên hiệu Minh Mệnh thứ 14 (1833), thiết lập cửa ải ở núi Hoành Sơn (Hoành Sơn trên liền núi cao dưới giáp biển lớn, ở khoảng tiếp giáp giữa hai tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh). Cửa ải ở trên đỉnh núi, chung quanh xây tường bằng đá núi, dài 11 trượng 8 thước, cao 5 thước, đằng trước mở 1 cửa, bên tả bên hữu có tường ngăn, xây theo thế núi; bên tả dài 36 trượng, bên hữu dài 39 trượng; có chỗ cao 3, 4 thước, có chỗ cao 5, 6 thước. Trong dựng một trại lính 3 gian để làm chỗ biền binh đóng giữ"[18].

Hơn nữa, địa bàn Hà Tĩnh núi non hiểm trở, sông ngòi nhiều, trạm dịch lắm; dựa vào *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, chúng tôi thống kê được ở tỉnh Hà Tĩnh thời Nguyễn có 27 núi, 14 sông suối khe, 5 trạm dịch; những địa danh này, thời đó thực sự là trọng yếu cho quân sự quốc phòng ở vùng này. Vào những năm cuối của thế kỷ XIX, phong trào kháng Pháp phát triển khắp nơi, sau khi vua Hàm Nghi ban dụ Cần Vương (tháng 7 năm 1885), ở Hà Tĩnh đã bùng nổ nhiều phong trào đấu tranh kháng Pháp, mà đại diện là phong trào Hương Khê do Phan Đình Phùng chỉ huy. Địa bàn chính của nghĩa quân là Hương Khê (Hà Tĩnh), nhưng nghĩa quân hoạt động rộng khắp ở các tỉnh miền Trung (như: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình). Phong trào Hương Khê kháng Pháp tồn tại trong 10 năm (1885-1896), đây là phong trào khởi nghĩa có quy mô lớn nhất và kéo dài nhất trong phong trào Cần Vương, đã lập được nhiều chiến công và gây cho quân Pháp nhiều tổn thất

nặng nề, cuộc khởi nghĩa đã huy động sự ủng hộ to lớn của nhân dân Hà Tĩnh và nhiều địa phương khác.

Trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ, tỉnh Hà Tĩnh tiếp tục là vùng đất trọng yếu của quốc gia, là giao điểm huyết mạch cho toàn quân toàn dân miền Bắc vào Nam đánh giặc giải phóng đất nước, mà trọng điểm là đất Ngã ba Đồng Lộc. Như mọi người đã biết: Ngã ba Đồng Lộc thuộc địa phận xã Đồng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh, nằm trên đường Hồ Chí Minh lịch sử. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, mọi nẻo đường chuyển quân từ Bắc đi vào Nam đều phải qua đây. Tại đây nhiều chiến sỹ bộ đội, thanh niên xung phong đã hy sinh anh dũng vì bom đạn Mỹ. Đặc biệt sự hy sinh của 10 cô gái ngã ba Đồng Lộc đã trở thành một biểu tượng đẹp về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của tuổi trẻ Việt Nam.

3. Hà Tĩnh vùng đất giàu nguồn lực trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước

Hà Tĩnh không những là vùng đất trọng yếu trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, mà còn là vùng đất giàu nguồn lực trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Nguồn lực ở đây, chúng tôi đề cập đến hai vấn đề: một là nguồn tài nguyên thiên nhiên, hai là nguồn nhân lực.

Về tài nguyên thiên nhiên, vùng đất Hà Tĩnh được ghi nhận không phải là vùng đất giàu có, nhưng cũng có nhiều thế mạnh riêng mà tỉnh khác không có được. Ở đây chúng tôi xin trích dẫn những ghi chép của sử sách để nói lên thế mạnh phát triển kinh tế địa phương.

Thứ nhất, về sản vật địa phương, sách *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 chép: "Quán chúng thảo, sản vật ở hai huyện Thạch Hà và Kỳ Anh...; muối, sản vật ở hải phận xã Đình Hòe huyện Thạch Hà, xã Nhượng Bạn huyện Cẩm Xuyên và xã Vạn Áng huyện Kỳ Anh; thạch quyết minh (hay còn gọi là cửu khổng hoặc bào ngư), sản vật ở Hòn Én ngoài biển thuộc hải phận thôn Phác Môn huyện Kỳ Anh; hầu, sản vật ở hải phận huyện Thạch Hà; sò nghêu, sản vật ở giang phận xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà, v.v..."(19). Sách *Đồng Khánh địa dư chí lược* 同慶地輿志略 chép về sản vật địa phương Hà Tĩnh như sau: "Sản vật trong đạo, đại để lúa hè nhiều, lúa thu ít. Cá, muối xuất ở hai cửa tấn Nhượng thuộc Cẩm Xuyên, Kỳ Anh. Trâu bò xuất ở các thôn Xuân Sơn, Vọng Liễu huyện Kỳ Anh. Cỏ tiên mao có nhiều ở núi Bảo Đài (thuộc Thạch Hà). Ốc cửu khổng (bào ngư), sản vật ở đảo Ô Tôn (núi sát biển thuộc huyện Kỳ Anh. Thạch Hà thì có cà cuống, vài ba thôn trồng mía. Các nơi khác như Đồng Môn có vải trắng, Trảo Nha có chiếu cói. Một số nơi có dệt vải... Còn như khoai sắn thì như nơi nào cũng có"(20). Ngoài ra, các sách địa chí còn ghi chép khá nhiều sản vật riêng của các huyện thuộc Hà Tĩnh, như: Thạch Hà, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, v.v... Như vậy, bên cạnh những ghi chép về sản vật, cùng với chiều dài của biển, có thể gợi ý cho Hà Tĩnh hướng phát triển kinh tế biển như là một lợi thế.

Thứ hai, về di tích lịch sử, vùng đất Hà Tĩnh có nhiều khu di tích lịch sử, theo ghi chép của sử sách nơi đây có: đàn xã tắc (xã Trung Tiết), Văn miếu (xã Đông Lỗ), chùa Hương Tích (trên núi Hồng Lĩnh); rồi các khu di tích của các dòng họ lớn, như: khu di tích Hải Thượng Lãn Ông, khu di tích Nguyễn Du, họ Nguyễn xã Trường Lộc huyện Can Lộc, v.v... Đặc biệt là hệ

thống làng nghề ở Hà Tĩnh khá nhiều, đây cũng là một lợi thế về kinh tế cho Hà Tĩnh.

Thứ ba, thiên nhiên ưu đãi, tiêu biểu là cảng biển nước sâu Vũng Áng; bãi biển Thiên Cầm, Xuân Thành, Chân Tiên; khu sinh thái Kẻ Gỗ và suối nước nóng Sơn Kim; mỏ sắt ở Thạch Hà, v.v...

Như vậy, cùng với các di tích lịch sử và nhưng địa danh thiên nhiên ưu đãi, tất cả sẽ tạo nên một lợi thế về kinh tế du lịch cho Hà Tĩnh.

Về nguồn nhân lực, vùng đất Hà Tĩnh được coi là vùng đất "nhân kiệt", sử sách từng coi đất vùng đất Nghệ-Tĩnh giống như đất Trâu-Lỗ (Trung Quốc), vì vùng đất này đã sản sinh ra nhiều con người tài giỏi, lỗi lạc trong lịch sử, và sử sách cũng từng ghi nhận đây là vùng đất "dục tú chung anh". Sự thực lịch sử đã chứng minh, vùng đất Hà Tĩnh thời nào cũng có anh tài, như: vua Mai Hắc Đế, nhà sử học Sử Hy Nhan (đời nhà Trần), hai vị tướng Đặng Tất và Đặng Dung, Phó sứ Bùi Cầm Hổ (thời Lê sơ), quê ngoại của danh y Hải Thượng lãn Ông Lê Hữu Trác (thời Lê Trung hưng), La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (người thân cận của vua Quang Trung), nhà ngoại giao Phan Huy Ích, nhà bác học Phan Huy Chú, nhà thơ Nguyễn Công Trứ, nhà yêu nước Phan Đình Phùng, nhà sử học Trần Trọng Kim, các nhà cách mạng Trần Phú và Hà Huy Tập, nhà khoa học Hoàng Xuân Hãn, nhà thơ Xuân Diệu và Huy Cận, v.v... Đây thực sự là những tinh hoa của Hà Tĩnh nói riêng và của đất nước nói chung. Đây là nguồn lực kiệt xuất, đã có những đóng góp hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

4. Lời kết

Bài viết mang tính tổng quan các những sự kiện lịch sử xảy ra ở vùng đất Hà Tĩnh, những vùng đất trọng yếu của Hà Tĩnh trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc và nguồn lực của Hà Tĩnh, người viết bài này muốn chứng minh rằng: Hà Tĩnh đúng là vùng đất trọng yếu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc, Hà Tĩnh thực là vùng đất "địa linh nhân kiệt".

....

Chú thích

1. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.93-94.

2. *Đồng Khánh địa dư chí* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.1323.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.131.

4. *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.553-554.

5. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.85-86.

6. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 8, sđd, tr.163.

7. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.234.

8. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.85.

9. *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, sđd, tr.124.

10. Về quê quán của Mai Thúc Loan, hiện các tài liệu ghi cũng khác nhau: *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, sđd, tr.129, ghi: quê ở Mai Phụ, một làng chuyên làm muối ở miền ven biển Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh hiện nay. Sau mẹ ông dời nhà lên vùng Ngọc Trừng (huyện Nam Đàn ngày nay). Có tài liệu ghi: quê thôn Ngọc Trừng, Hoan Châu, nay thuộc huyện Nam Đàn, Nghệ An.

11. Về thời điểm của cuộc khởi nghĩa, hiện cũng có nhiều cách ghi chép khác nhau: *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.190, ghi: vào năm Nhâm Tuất (722). *Việt điện u linh tập* in trong *Tổng tập*

tiểu thuyết Hán văn Việt Nam (bản dịch), tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, tr.90-91, ghi: vua lên ngôi năm Quí Sửu (713), ở ngôi 10 năm thì mất (722).

12. *Việt điện u linh tập* in trong *Tổng tập tiểu thuyết Hán văn Việt Nam* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.90.

13. *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, sđd, tr.129.

14. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.226.

15, 16. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.252.

17. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.477.

18. *Đại Nam thực lục* (bản dịch), tập 3, sđd, tr.505.

19. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.114-115.

20. *Đồng Khánh địa dư chí* (bản dịch), tập 2, sđd, tr.1318.

TÌM HIỂU NHỮNG GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG TẾT ĐOAN NGỌ TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Tết Đoan ngọ 端午 hay còn gọi tết Đoan dương 端陽 vào ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch hàng năm. Tết Đoan ngọ tồn tại từ lâu trong đời sống văn hóa các nước Đông Á (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam) và có tác động ảnh hưởng đến sinh hoạt và lối sống trong xã hội của mỗi dân tộc các nước Đông Á. Ở Việt Nam tết Đoan ngọ cũng còn gọi là tết Đoan dương hay Trùng ngọ và nhân dân thường gọi là tết giết sâu bọ.

Về sự bắt nguồn của ngày tết Đoan ngọ, từng có nhiều sự giải thích khác nhau. Có người cho rằng, đây là sự tôn sùng vật tổ của người dân vùng sông Trường Giang (Trung Quốc). Thế nhưng cách lưu truyền phổ biến nhất trong dân gian thì cho rằng, tết Đoan ngọ là để kỷ niệm nhà thơ yêu nước Khuất Nguyên 屈原 (Trung Quốc). Như mọi người đã biết: vào cuối thời Chiến Quốc, có một vị đại thần nước Sở là Khuất Nguyên, ông là vị trung thần và là nhà văn hóa nổi tiếng thời bấy giờ (thế kỷ thứ III trước Công nguyên). Tương truyền Khuất Nguyên là tác giả hai bài thơ *Ly tao* 離騷 và *Sở từ* 楚辭, nổi tiếng trong văn hóa cổ Trung Hoa, thể hiện tâm trạng buồn vì đất nước suy vong với họa mất nước. Do can ngăn vua Hoài Vương không được lại bị gian thần hãm hại, Khuất Nguyên đã uất ức gieo mình xuống sông Mịch La tự vẫn ngày mùng 5 tháng 5. Thương tiếc người trung nghĩa, mỗi năm cứ đến ngày đó, dân Trung Quốc xưa lại làm bánh, quấn chỉ ngũ sắc bên ngoài (ý làm cho cá sợ) rồi bơi thuyền ra

giữa sông ném bánh, lấy gạo bỏ vào ống tre rồi thả xuống sông cúng Khuất Nguyên. Sau này ống tre đựng gạo được đổi thành bánh chưng.

Ở Trung Quốc, trong ngày tết Đoan ngọ có nhiều tập tục, như: bà con họ hàng đi thăm hỏi nhau, mọi người biếu nhau bánh chưng của nhà mình gói. Những thức ăn trong ngày tết Đoan ngọ, ngoài bánh chưng ra, nhiều nơi còn có những thức ăn khác, chẳng hạn như ăn trứng mặn, uống rượu, đây đều là tập tục trừ tà trong dân gian. Ngoài ăn uống, tết Đoan ngọ còn có tập tục trang trí dân gian rất độc đáo, trước cửa nhà nào cũng treo hai loại lá thuốc, một mặt là để trừ tà, mặt khác là để xua bệnh tật vì bước vào đầu mùa hè mưa nhiều ẩm ướt, nhiều ruồi muỗi, dễ ốm đau. Ngoài ra, trong ngày tết Đoan ngọ người ta còn quấn cho trẻ chỉ 5 màu, ngụ ý là "sống lâu trăm tuổi", khâu những túi thơm, có hình như con hổ và quả bầu, trong bỏ hương liệu, lấy dây đỏ đeo trước ngực trẻ. Họ còn cho trẻ đi giầy hình đầu hổ, đeo yếm thêu hình con hổ, đều với ngụ ý là để phù hộ cho trẻ bình an, may mắn. Đặc biệt ở khu vực hạ lưu sông Trường Giang (Trung Quốc), tục đua thuyền rồng là một trong những tập tục quan trọng trong ngày tết Đoan ngọ. Nghe nói, tập tục này cũng có liên quan đến Khuất Nguyên, tương truyền sau khi người dân phát hiện Khuất Nguyên nhảy xuống sông, người ta ra sức chèo thuyền để cứu vớt và trở thành tập tục đua thuyền rồng trong ngày tết Đoan ngọ hàng năm. Và còn nhiều tập tục khác nữa được diễn ra trong ngày tết Đoan ngọ ở Trung Quốc mà chúng tôi không dẫn ra ở đây.

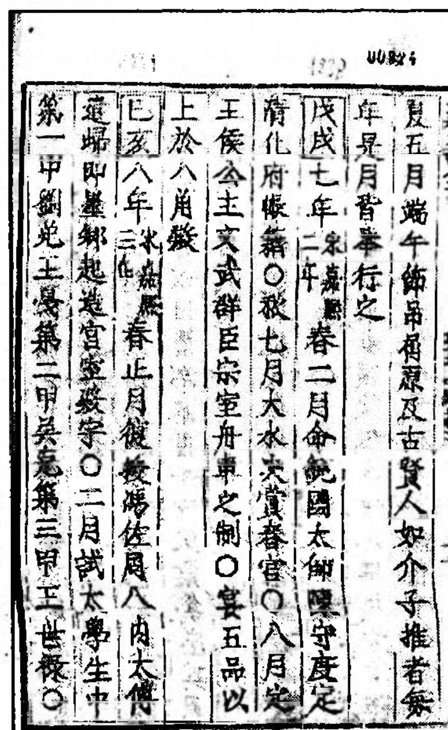
Ở Việt Nam, tết Đoan ngọ được các sách ghi chép khá nhiều, có sách ghi về qui định lễ tết Đoan Ngọ hàng năm, có

sách ghi về những tục tập diễn ra trong ngày tết Đoan ngọ. Từ những ghi chép này chúng ta phần nào hiểu sâu hơn về văn hóa tết Đoan ngọ ở Việt Nam trong lịch sử.

1. Thư tịch Hán Nôm Việt Nam ghi chép về tết Đoan ngọ

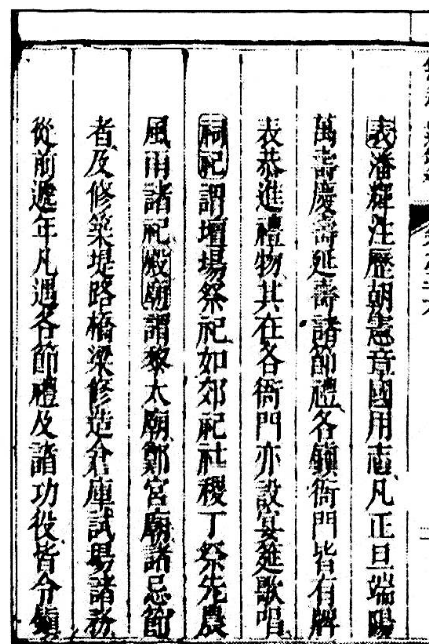
1.1. Tập tục tết Đoan ngọ ghi trong thư tịch Hán Nôm Việt Nam

Từ thời nhà Trần (1225-1400) sử sách đã ghi về việc qui định tổ chức tết Đoan ngọ vào hàng năm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, một bộ Quốc sử ghi chép các sự kiện lớn lịch sử nước Việt Nam từ thời Kinh Dương Vương và các vua Hùng (kỷ họ Hồng Bàng) cho đến triều đại nhà Lê Trung hưng (Lê Gia Tông năm 1675), ghi rõ từ thời Trần đã qui định lễ tết Đoan Ngọ hàng năm: "Năm Đinh Dậu niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 6 (1237)... [tờ 11b] Mùa hạ tháng 5, tết Đoan Ngọ... Hằng năm cứ đến tháng này đều cử hành/夏五月端午節...每年是月皆舉行之".


00824

夏五月端午節吊屈原及古賢人如介子推者每
年是月皆舉行之
戊戌七年宋嘉熙二年春二月命鈗國太尉陳守度定
清化府帳籍○秋七月大水決[illegible]春宮○八月定
王侯公主文武群臣宗室舟車之制○宴五品以
上於八角殿
己亥八年宋嘉熙三年春正月復授馮佐周入內太傅
還歸即墨鄉起造宮室殿宇○二月試太學生中
第一甲劉[illegible]第二甲吳[illegible]第三甲王世祿○

Khâm định Việt sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑綱目, bộ biên niên sử Việt Nam ghi chép từ thời Kinh Dương Vương cho đến triều đại nhà Lê Mẫn Đế (năm 1788), có ghi việc tổ chức tết Đoan ngọ là lễ tiết chính như các lễ khác là lễ khánh thọ, lễ vạn thọ, v.v... và được tổ chức từ trung ương đến các địa phương. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi "Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1782-1840), Mục *Quốc dụng chí*: Hàng năm, phàm gặp các lễ tiết chính đán, Đoan dương, vạn thọ, khánh thọ, diên thọ, v.v.. ở nha môn các trấn đều có bài, có biểu kính dâng lễ vật; ở các nha môn khác cũng có đặt yến tiệc, hát xướng/潘輝注歷朝憲章 國用志凡正旦端陽萬壽慶壽延壽請節禮各鎮衙門皆有牌表恭進禮物其在各衙門亦設宴筵歌唱".



表潘輝注歷朝憲章國用志凡正旦端陽
萬壽慶壽延壽請節禮各鎮衙門皆有牌
表恭進禮物其在各衙門亦設宴筵歌唱
祠祀謂壇場祭祀如郊祀社稷丁祭先農
風雨諸祀殿廟謂黎太廟鄭宮廟諸忌節
者及修築堤路橋梁修造倉庫試場諸務
從前遞年凡遇各節禮及諸功役皆令鎮

Một trong những tập tục diễn ra trong ngày lễ Đoan ngọ là bơi thuyền cũng được các sử gia Việt Nam ghi lại, và đích thân nhà vua ngự ở trên sông để xem đua thuyền. Sách *An Nam chí lược* 安南志略 của Lê Trắc 黎側 soạn năm Nguyên Thống thứ

nhất (1333) do Ngạn Ngâm Hương (Nhật Bản) biên tập năm Giáp Thân niên hiệu Minh Trị thứ 17 (1884) bản Lạc Thiện đường (Thượng Hải ấn hành), ký hiệu A.16 (tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm), tờ 32b có ghi về tết Đoan ngọ như sau: "Tết Đoan dương, dựng một cái gác ở giữa sông, nhà vua ngồi đó xem đua thuyền/端陽節江中構閣王坐觀競渡".

Một tập tục nữa là vào dịp tết Đoan ngọ, Hộ phiên (một cơ quan thuộc Bộ Hộ) cấp phát quạt để sáu cung dùng, loại quạt này phải do xã Đào Xá (địa phương làm quạt nổi tiếng ở huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương) làm và sơn. Tết Đoan ngọ là bắt đầu vào giữa trưa (Đoan là mở đầu, Ngọ là giữa trưa). Đoan ngọ còn gọi là Đoan dương (dương là mặt trời, là khí dương), Đoan dương có nghĩa là bắt đầu lúc khí dương đang thịnh. Ngày Đoan ngọ là ngày dân chúng cúng lễ để đánh dấu một thời tiết mới, mừng sự trong sáng, quang đãng; hơn nữa, vào tiết hạ trời oi bức các cung rất cần đến quạt. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú 潘輝注 (1782-1840), Quyển 34, Mục *Quốc dụng chí* 國用誌, ký hiệu A.50/3 có ghi: "Về quạt ban trong tết Đoan dương thì Hộ phiên phát phái cho sáu cung ngự dụng lĩnh tiền công, giao cho xã Đào Xá làm và sơn/端陽官扇付户番奉派御用六宮領官錢,付陶舍漆作".

Không những ở trung ương mà tại các địa phương cũng có những qui định tế lễ ở đình làng trong ngày tết Đoan ngọ. Một khoán ước 券約 tại đình thôn Thị xã Đặng Xá huyện Hoài An phủ Ứng Thiên (nay thuộc huyện Ứng Hòa thành phố Hà Nội), ký hiệu AF.a2/53 có ghi: "Tiết Đoan ngọ hàng năm ở bản đình, mỗi giáp thu đủ 2 thăng gạo nếp, 15 văn tiền cổ giao cho sái phu làm đồ cúng tế. Sáng sớm thôn trưởng chầu bái để tỏ sự kính trọng".

Sách *Hà Nội địa dư* 河内地與志略 do Dương Bá Cung 楊伯恭 (1794-1868) hiệu Cấn Đình 艮亭 soạn năm Tự Đức thứ 4 (1851), ký hiệu A.1154, Mục *Phong tục*, tờ 2a ghi: "Tết Đoan dương bó lá ngải, nhuộm móng tay, buộc chỉ cổ tay/ 端陽束艾染指繫絲謂之引紀".

Sách *Đồng Khánh địa dư chí* 同慶地與志略, ký hiệu A.537, quyển 1, Phần *Hà Nội tỉnh Thọ Xương huyện*, Mục *Phong tục* ghi: "Tết Đoan ngọ, nhà nhà đều ủ rượu nếp, treo lá ngải hình hổ" (端陽節家家置釀酒懸虎艾) và Phần *Bắc Ninh tỉnh Từ Sơn phủ*, Mục *Phong tục* ghi: "Tết Đoan ngọ, chuẩn bị đầy đủ rượu và hoa quả lễ tổ tiên từ sáng sớm. Mọi người đều uống rượu, ăn hoa quả, gọi là giết sâu bọ. Hôm ấy, người ta hái các loại lá thuốc cất giữ để sử dụng, hái lá ngải tùy theo năm mà bó thành hình con vật biểu trưng của năm đó, ví dụ năm Dần thì bó thành hình con hổ/端午節具酒菓以爲祖考清晨人家各飲酒嚼菓號爲殺毒虫日午揀採雜藥儲用採艾葉隨年支束獸形如寅年束虎形".

An Nam phong tục sách 安南風俗册, của Đoàn Triển 段展 (1854-1919) soạn năm Duy Tân thứ 2 (1908), ký hiệu A.153, Mục *Phong tục*, tờ 6a ghi: "Mồng 5 tháng năm là tết Đoan dương. Đây là lễ tết tặng quà cho nhau, cũng giống với tết Nguyên đán nhưng có phần giảm bớt đi. Ngày hôm đó, trẻ nhỏ buộc lụa ngũ sắc (vào cổ tay), ngoài cửa treo bùa để diệt trừ khí độc. Vào tết Đoan ngọ, người ta lấy lá ngải kết thành hình con vật biểu trưng của năm đó treo ở cửa nhà, như năm Tí thì hình con chuột, năm Dậu hình con gà, năm Sửu hình con trâu, sau đó phơi khô lá đó trong bóng râm lưu lại làm dược liệu, càng để lâu năm hiệu quả chữa bệnh càng tốt. Lại lấy lá của trăm loại cây

làm trà, gọi là trà Đoan ngọ. Điều này là phỏng theo câu chuyện ông Lưu và ông Nguyễn người Trung Quốc hái thuốc (ông Lưu và ông Nguyễn chỉ Lưu Thần 刘晨 và Nguyễn Triệu 阮肇, không muốn làm quan, nên lên núi hái thuốc gặp tiên nữ liền kết làm vợ chồng, hai ông vào núi lấy thuốc là ngày Đoan ngọ). Lễ vật giống với ngày tết, nhiều người dùng rượu nếp và dưa hấu/ 五月初五日爲端陽節饋送節禮亦同元旦而少減焉兒童繫五色縷門外懸符曰辟毒日午取艾葉作年運禽獸形懸于門首如子鼠酉鷄丑牛之類陰乾留爲藥料經年艾治病亦甚佳取百樹葉爲茶曰端午茶倣比人劉阮採藥故事禮品與節日同多用醴酒及瓜果云".

Sách *An Nam chí nguyên* 安南志原, ký hiệu VHv.1316, Quyển 2, Mục *Phong tục*, tờ 20a ghi: "Mồng 5 tháng năm, mọi người dân hái cỏ hoa, chuẩn bị sẵn để chế dược liệu (五月五日各採花草預制藥材).

1.2. Văn tế ngày tết Đoan ngọ ghi trong thư tịch Hán Nôm Việt Nam

Có nhiều bài văn tế ngày tết Đoan ngọ ghi trong các tư liệu Hán Nôm, ở đây chúng tôi giới thiệu 2 bài, đó là những bài văn khấn tổ tiên.

Bài thứ nhất ghi trong tác phẩm *Gia lễ lược biên* 家禮略編, ký hiệu VHv.2487, tờ 32a viết "Đoan dương văn: Tiết thuộc Đoan ngọ. Ngày hạ đang đến. Nhất âm hình thành. Vạn vật trưởng thành. Rực rỡ tổ tiên. Ơn huệ vô cương. Tưởng nhớ người xưa. Lễ chẳng dám quên/端陽文節屬重午夏日舒長一陰生始萬物彙成章於我祖惠我無疆觸時追遠禮不敢忘".

Bài thứ hai ghi trong sách *Hồ Thượng thư gia lễ* 胡上書家禮, soạn năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738) của Hồ Sĩ Dương, ký hiệu A.279, tờ 14a viết "Đoan Dương văn: Nay là tháng năm,

tiết thuộc Đoan dương, xa nhớ đến tổ tiên, bi ai cảm mộ khôn xiết. Cẩn cáo/ 端午文曰茲惟五月節屬端陽追遠以時曷勝哀慕瑾告".

Như vậy các tư liệu Hán Nôm ghi khá đầy đủ về tết Đoan ngọ ở Việt Nam, đây là những tư liệu hết sức có giá trị khi nghiên cứu văn hóa truyền thống Việt Nam trong mối quan hệ giao lưu với văn hóa nước Đông Á, đặc biệt với văn hóa Trung Quốc.

2. Tết Đoan ngọ trong đời sống xã hội Việt Nam

2.1. Tết Đoan ngọ trong xã hội truyền thống

Ở Việt Nam, đa số người dân ít người biết đến chuyện Khuất Nguyên, mà chỉ coi ngày mồng 5 tháng năm là ngày tết "giết sâu bọ", vì trong giai đoạn chuyển mùa, chuyển tiết, dịch bệnh dễ phát sinh, cần được trừ đi. Người ta quan niệm, trong ngày này, các loài sâu bọ đều hoảng hốt, trốn chạy vì nhà ai cũng có bữa cỗ "giết sâu bọ". Trong ngày tết Đoan ngọ, thuở xưa ở các làng xã có tế thần ở đình và đền, còn ở thôn và xóm thì cúng ở miếu. Tại gia đình thì sửa lễ cúng tổ tiên và cúng thổ công. Lễ cúng là phẩm vật có rượu nếp, trái cây. Riêng các gia đình thầy lang (thầy chữa bệnh) còn có thêm lễ cúng thánh sư.

Trước đây, để chuẩn bị cho ngày tết Đoan ngọ, món rượu nếp được nhân dân chuẩn bị khá công phu. Trước ngày tết Đoan ngọ khoảng 3-4 ngày, người ta đi chợ chọn loại nếp cái hoa vàng đem đồ xôi và ủ, khi ủ phải chọn người có vía tốt lành thì rượu nếp mới thơm ngon, nếu người có vía xấu mà nhìn vào thì bị chua và không ăn được.

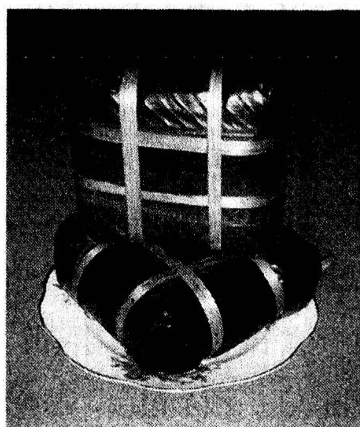


Rượu nếp



Hoa quả

Trước tết Đoan ngọ, người ta đi chợ mua sắm các đồ lễ, như: hương, hoa, vàng mã, bánh chưng; các loại hoa quả: mận, đào, hồng xiêm, đu đủ, dưa hấu, vải, na, chuối, v.v... Việc chọn mua hoa quả cho mâm cỗ cúng rất cầu kì: đào mịn lông tơ, mận có vị chua ngọt, hồng xiêm quả mọng, vải thiều căng vỏ, na mắt mở to đều, chuối to mập mạp, đu đủ chín cây, dưa hấu bổ dọc thành những chiếc thuyền rồng, dứa vàng còn nguyên ngọn lá xanh rờn, v.v... Cùng với rượu nếp do nhà làm, nước mưa lấy ở bể (hay chum, vại) trong nhà và đồ lễ mua ở chợ thành một mâm lễ vào sáng ngày mồng 5 tháng 5 rất phong phú. Việc sắm mâm lễ cho ngày Đoan ngọ ở miền Bắc và miền Nam có khác đôi chút, như: miền Bắc có bánh chưng còn niềm Nam là bánh gù.



Bánh chưng



Bánh gù

Sáng sớm ngày tết Đoan ngọ, chủ nhà dạy sớm (phải đi guốc hoặc dép) bày lễ cúng tết Đoan ngọ để dâng tổ tiên và thổ công. Sau đó chủ nhà gọi mọi người thức dậy để giết sâu bọ. Cách trừ sâu bọ trong người như sau: mọi người sáng ngủ dậy, không được đặt chân xuống đất súc miệng 3 lần cho sạch sâu bọ, ăn một bát rượu nếp cho sâu bọ say, tiếp đó ăn các loại quả cho sâu bọ chết... Trẻ con do sức còn yếu phải ngồi trên giường để giết sâu bọ, sau đó đeo chỉ ngũ sắc, còn em gái đến độ tuổi xâu lỗ tai cũng chọn ngày này mà xâu.

Sau tục giết sâu bọ là các tục lệ khác được thực hiện trong ngày tết Đoan ngọ, như:

- Tục mọi người buổi sáng không được ngồi vào cái ngưỡng cửa (vì nếu ngồi vào, trong năm đó sẽ mọc mụn ở mông).



Nhà truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ

- Tục nhuộm móng chân và móng tay.

- Tục tắm nước lá mùi.

- Tục khảo cây lấy quả. Trong gia đình chọn một người có

đức tính hiếu thảo trèo lên cây, một người ở dưới cầm cây gậy (hoặc dao) đánh (hoặc chém) vào gốc cây và hỏi: năm nay mày ra bao nhiêu quả, người trên cây trả lời: sẽ cho ra nhiều quả hoặc nói cụ thể số lượng là bao nhiêu quả do người trên cây tự quyết định mà không có sự thỏa thuận từ trước.

- Tục hái thuốc vào giờ Ngọ. Người ta hái bất kỳ loại lá gì có sẵn trong vườn, trong vùng, miễn sao đủ trăm loại, đó là các lá: ích mẫu, lá cối xay, lá vối, ngải cứu, sả, tử tô, kinh giới, lá tre, lá bưởi, cam, chanh, quýt, mít, muỗm, hành, tỏi, gừng, chè, ổi, trầu không, sài đất, sống đời, bồ công anh, sen, vông, lạc tiên, nhọ nồi... đem về ủ rồi phơi khô, để sau đem nấu uống, cho rằng uống như thế sẽ lành. trong cả năm. Vì lá cây thu hái được trong giờ Ngọ có tác dụng chữa bệnh rất tốt, nhất là các chứng ngoại cảm, các chứng âm hư.

- Tục treo ngải cứu để trừ tà. Người đi lấy lá ngải cứu, năm nào thì kết hình con thú năm ấy như năm Tý thì kết con chuột, năm Sửu kết con trâu, năm Dần kết con hổ... treo ở giữa cửa nhà, để trừ ma quỷ và về sau ai có bệnh đau bụng thì dùng làm thuốc sắc uống.

- Tục đi thăm hỏi. Ở một số nơi có tục như: con trai mới dạm vợ (nhưng chưa cưới) đến lễ nhà vợ tương lai, học trò biếu lễ thầy học và người bệnh đến thăm thầy lang (thầy chữa bệnh) trong dịp này để trả ơn sự dạy dỗ của bố mẹ vợ, của thầy giáo và đền ơn cứu bệnh của thầy lang.

- Ở một số nơi còn có tục ăn chè đậu đen ngày tết Đoan ngọ. Vào tết Đoan ngọ là đúng vụ thu hoạch đậu đen, nhà nông làm món chè đậu đen như là một món truyền thống trong ngày này. Mọi người ăn chè đậu đen và uống nước đậu đen cả ngày thay nước uống. Chè đậu đen ăn vừa ngon lại vừa mát.

2.2. Tết Đoan ngọ trong xã hội đương đại

Ngày tết Đoan ngọ ở Việt Nam ngày nay vẫn có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống văn hóa xã hội. Người dân vẫn nô nức chuẩn bị lễ cho ngày tết Đoan ngọ với tấm lòng thành kính hướng về những giá trị truyền thống. Có điều trong ngày tết Đoan ngọ thời hiện nay, mọi người thành tâm sắm lễ bao nhiêu thì các tục lệ ngày càng bị bãi bỏ hoặc lược bỏ bấy nhiêu.

Mâm cỗ lễ ngày tết Đoan ngọ vẫn đầy đủ các thức như ngày lễ trong xã hội truyền thống với đầy đủ các thư: rượu nếp, hương, hoa, vàng mã, nước mưa; các loại hoa quả: mận, đào, hồng xiêm, dưa hấu, vải, chuối, v.v..., và việc chọn mua đồ lễ vẫn được chọn rất cầu kì. Cuộc sống thời hiện đại dù bận rộn đến mấy, nhưng ý thức về một ngày tết giết sâu bọ luôn được mọi người ghi nhớ. Tục lệ sáng ngày mồng 5 tháng 5 mọi người phải giết sâu bọ vẫn được các thành viên gia đình trong xã hội ngày nay thực hiện.

Nhưng, phần nhiều các tục lệ trong xã hội truyền thống vào ngày tết Đoan ngọ nay đã được bãi bỏ hoặc lược bỏ, có thể nêu như sau: tục mọi người không được ngồi vào ngưỡng cửa, tục nhuộm móng chân và móng tay, tục tắm nước lá mùi, tục hái thuốc vào giờ Ngọ, tục treo ngải cứu để trừ tà, tục lễ biếu thăm hỏi nhau. Có lẽ trong cuộc sống đương đại người ta không có điều kiện để thực hiện các tục lệ này, như: Nhà ở hiện nay xây dựng không có ngưỡng cửa, nhiều thanh niên Việt Nam ở thành thị không biết cái ngưỡng cửa là gì. Hay nhiều địa phương ở ven sông hoặc ven biển thay vì tắm nước lá mùi vào giờ Ngọ thì mọi người đi tắm sông hoặc tắm biển và vẫn gọi là tắm tết Đoan ngọ. Rồi công việc làm bận rộn, người ta không đi thăm hỏi nhau nữa, v.v...

Việc thờ cúng trong ngày tết Đoan ngọ ở các đình, đền, miếu của các làng xã không được tổ chức mang tính cộng đồng như trong xã hội truyền thống, việc cúng tế thường là do những người trông coi đền miếu (người thủ từ) đứng ra sắm lễ cúng tế, hoặc do những người hảo tâm tự mang lễ đến cúng tế tại đình, đền, miếu. Các tục lệ trong ngày tết Đoan ngọ mang tính cộng đồng làng xã cũng ít được tổ chức, thường sau tục lệ giết sâu bọ, người ta xuống đồng bắt đầu thu hoạch vụ lúa chiêm xuân.

Tục đua thuyền trong ngày tết Đoan ngọ, theo *An Nam chí lược* 安南志略 của Lê Trắc 黎側 soạn năm Nguyên Thống thứ nhất (1333) có ghi việc tổ chức đua thuyền ở Việt Nam, nhưng trong thực tế đời sống văn hóa của người dân Việt chúng tôi không thấy tổ chức đua thuyền ngày tết Đoan ngọ. Ở Việt Nam hiện nay có hình thức tổ chức đua thuyền, nhưng không phải diễn ra ngày tết Đoan ngọ mà là dịp tiết xuân như ở huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng, hay đua thuyền trong kỷ niệm chiến thắng kháng chiến Nguyên Mông (thế kỷ XIV) ở Quan Lạn huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, v.v...



Lễ hội đua thuyền rồng trên sông Đa Độ
(Kiến Thụy, Hải Phòng) vào dịp tiết Xuân

Xã hội Việt Nam ngày nay đã phải trải qua nhiều biến động của lịch sử, nhất là tác động của nhiều cuộc chiến tranh, ngày tết Đoan ngọ ở Việt Nam từ những ghi chép trong tư liệu Hán Nôm đến việc tái hiện trong cuộc sống ở xã hội truyền thống và xã hội đương đại có những đổi thay; song tết Đoan ngọ vẫn tồn tại trong lòng người dân đất Việt Nam như một phong tục tốt đẹp, với ý nghĩa thiêng liêng về đạo lý làm người.

Ngày nay ở Việt Nam, nghi lễ thờ cúng tết Đoan ngọ thường tồn tại trong các gia đình, một số tập tục trong ngày tết Đoan ngọ bị bãi bỏ hoặc lược bỏ, nhưng trong ý thức của mỗi người dân trong xã hội đương đại luôn nhận thức được ý nghĩa thiết thực và giá trị thiêng liêng của tết Đoan ngọ.

Từ những giới thiệu và nghiên cứu về những giá trị truyền thống tết Đoan ngọ trong đời sống văn hóa người Việt Nam, chúng tôi cho rằng tết Đoan ngọ ở Việt Nam được mang một hình thức và ý nghĩa văn hóa phù hợp với truyền thống văn hóa của người Việt Nam. Đó là những nghi lễ thờ cúng và tập tục được xây dựng trên nền tảng của đạo đức truyền thống Việt Nam được khẳng định và lưu truyền trong lịch sử phát triển của dân tộc.

....

Tài liệu tham khảo

- *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, VHv. 179/1-9

- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, A.2674/1-7

- *An Nam chí lược* 安南志略, A.16

- *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志, A.50/3

- *Ứng Thiên phủ Hoài An huyện Đặng Xá xã Thị thôn* 應天府

懷安縣鄧舍社市村 , AF. a2/53
- *Hà Nội địa dư chí lược* 河内地輿志略, A.1154
- *Đồng Khánh địa dư chí lược* 同慶地輿志略, A.537
- *An Nam phong tục sách* 安南風俗册, A.153
- *An Nam chí nguyên* 安南志原, VHv.1316
- *Gia lễ lược biên* 家禮略編, VHv.2487
- *Hồ Thượng thư gia lễ* 胡上書家禮 , A.279

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TIN HỌC TRONG CÔNG TÁC LƯU TRỮ, QUẢN LÝ VÀ NGHIÊN CỨU KHAI THÁC TƯ LIỆU HÁN NÔM

Di sản Hán Nôm hiện được lưu giữ tập trung nhất tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, với khoảng gần 20.000 bộ sách (trong đó có những sách Nôm của các dân tộc Tày, Dao,... hơn 50.000 đơn vị thác bản văn khắc Hán Nôm (trong đó có những thác bản văn bia của dân tộc Chăm) và hơn 3.000 tư liệu Hán Nôm khác, như tục lệ, địa bạ, thần tích,... Các tư liệu Hán Nôm này phần lớn được Viện Viễn đông Bác cổ (Pháp) thu thập vào những năm đầu thế kỷ XX và được Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiếp tục sưu tầm, thu nhập trong hơn 40 năm nay.

Nhưng cho đến nay, kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, một tài sản có một không hai của dân tộc ta chưa có được những điều kiện để bảo quản một cách tối ưu và chưa được nghiên cứu khai thác một cách toàn diện có hệ thống, lại đang đứng trước những nguy cơ hư hỏng do một vài nguyên nhân, có thể nêu ra như sau:

1. Kho sách Hán Nôm gặp quá nhiều biến động: Viện Viễn đông Bác cổ chuyển kho sách này cho Thư viện Khoa học Trung ương, sau đó, sách lại được chuyển cho Thư viện Khoa học xã hội, trong thời gian chiến tranh, chuyển lưu giữ trong các hầm núi, rồi chuyển về Viện Thông tin Khoa học xã hội và cuối cùng chuyển giao cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

2. Nhiều năm đưa bản gốc ra phục vụ bạn đọc, làm cho sách bị rách mòn.

3. Sự lão hóa theo thời gian của các văn bản.

Nhằm khắc phục tình trạng trên, việc từng bước ứng dụng những thành tựu tiên tiến của khoa học và công nghệ tin học vào công tác lưu trữ, quản lý và nghiên cứu khai thác di sản Hán Nôm là rất cần thiết và cấp bách. Điều này xuất phát từ điều kiện khách quan cùng nhu cầu bức thiết phải nâng cao khả năng, chất lượng phục vụ của nghiệp vụ chuyên môn ngành Hán Nôm là lưu trữ quản lý và nghiên cứu khai thác có hiệu quả các nguồn tư liệu chữ Hán, chữ Nôm trong xu thế phát triển của khoa học và công nghệ tin học.

Để tạo điều kiện cho sự phát triển ứng dụng công nghệ tin học vào công tác lưu trữ, quản lý và nghiên cứu khai thác nguồn tư liệu Hán Nôm, trong thời gian qua Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã thực hiện những bước đi ban đầu để tiếp xúc và khai thác những tiềm năng ứng dụng công nghệ tin học đối với nghiệp vụ Hán Nôm. Những công việc mà Viện làm được trong lĩnh vực này, mặc dù còn khiêm tốn, nhưng cũng đã tạo ra những tiền đề cho sự phát triển tiếp theo. Trước hết phải nói đến công việc có ý nghĩa quốc tế là việc tham gia xây dựng bảng mã chuẩn chữ biểu ý trong khu vực châu Á, đến nay chúng ta đã đưa được khoảng 4.200 chữ vào bảng mã chuẩn quốc tế IRG/ISO và đã tạo hình một số chữ Nôm Tày. Một công việc nữa mang ý nghĩa thực tiễn là việc nghiên cứu và sử dụng các chương trình xử lý chữ Hán trong soạn thảo văn bản, một vấn đề không thể thiếu khi sử dụng tin học vào nghiệp vụ mang tính chuyên môn đặc thù của Viện là phải xử lý khối lượng lớn thông

tin được ghi lại bằng chữ tượng hình trong kho di sản Hán Nôm. Đến nay có thể nói Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã sử dụng khá thành thạo nhiều chương trình xử lý chữ Hán khác nhau trong công tác hàng ngày để nhập dữ liệu Hán Nôm hoặc xuất bản những công trình khoa học đòi hỏi phải thể hiện các thông tin đặc thù của chuyên ngành Hán Nôm.

Tuy nhiên, để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của khoa học và công nghệ, phục vụ có hiệu quả hơn nữa nhiệm vụ của Viện mà Đảng và Nhà nước giao cho, công tác ứng dụng công nghệ tin học cần phải tiếp cận, nhằm trực tiếp hơn nữa cho công tác lưu trữ, quản lý tư liệu Hán Nôm và hiện đại hóa quy trình phục vụ nghiên cứu khai thác tư liệu Hán Nôm. Vì vậy, công tác ứng dụng tin học của Viện Nghiên cứu Hán Nôm là: từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu (viết tắt là CSDL) Hán Nôm phong phú về chủng loại, đầy đủ về nội dung, bao gồm CSDL liên quan đến nguyên bản tài liệu Hán Nôm (dưới dạng ảnh số, dạng toàn văn, bản dịch Việt văn) và CSDL trích yếu (các thông tin về thư viện học). Trên cơ sở hệ thống cơ sở dữ liệu này, thông qua các chương trình và phương tiện tin học nhằm thực hiện việc lưu trữ quản lý và nghiên cứu khai thác kho di sản Hán Nôm ngày càng hiệu quả hơn.

Dưới đây chúng tôi xin nêu những hướng chính khi xây dựng hệ thống CSDL Hán Nôm với những hình thức quản lý kho tư liệu và dữ liệu thông tin phục vụ nghiên cứu khai thác tư liệu Hán Nôm:

1. Xây dựng phương án ghi lưu toàn bộ kho tư liệu Hán Nôm trên các phương tiện mang tin điện tử như đĩa CD, đĩa

DVD, v.v... nhằm phát huy tính ưu việt về độ an toàn, hiệu quả, chính xác, dễ bảo quản, dễ truy cập của phương tiện này.

2. Thiết kế và xây dựng hệ thống CSDL Hán Nôm, bao gồm các thông tin văn bản, bản đồ, hình ảnh, v.v... dựa trên các phương tiện kỹ thuật của công nghệ tin học.

3. Phục vụ công tác tra cứu dữ liệu Hán Nôm nhằm mục đích khai thác nghiên cứu di sản Hán Nôm và giao lưu văn hóa với bên ngoài.

4. Phục vụ công tác thống kê, phân loại, góp phần quản lý và khai thác nguồn thông tin Hán Nôm một cách hiệu quả.

5. Xây dựng hệ thống tìm tin tư liệu theo một quy trình tự động hóa khi phục vụ độc giả nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khai thác tư liệu.

Đối tượng lưu trữ, quản lý cả hệ thống CSDL này là các tài liệu Hán Nôm thuộc nhiều chủng loại phong phú dưới dạng những văn bản gốc, bản đồ, thác bản văn khắc, v.v... Những tài liệu này, một mặt bản thân nó là di vật văn hóa cổ do ông cha chúng ta để lại, mặt khác chúng lại mang những thông tin quý giá về quá khứ của dân tộc. Do tính chất đó, hệ thống CSDL phải có nhiệm vụ lưu trữ, quản lý tư liệu Hán Nôm bằng máy tính cả hình thức và nội dung của tài liệu Hán Nôm gốc, để nhằm mục đích vừa phục vụ công tác lưu trữ, quản lý kho tư liệu và phục vụ cho công tác nghiên cứu khai thác. Do tính chất đặc thù của tư liệu Hán Nôm là những thông tin của chúng được chuyển tải bằng thứ văn tự tượng hình khối vuông (chữ Hán, chữ Nôm), vậy hệ thống CSDL này cũng phải có khả năng thể hiện và xử lý những dữ liệu bằng chữ Hán, chữ Nôm.

Về cơ bản, hệ thống CSDL Hán Nôm cần được thiết kế xây dựng gồm các hệ sau đây:

- *Hệ CSDL phiên bản tài liệu Hán Nôm:* Tư liệu phiên bản tài liệu Hán Nôm được nhập vào theo dạng ảnh thông qua các thiết bị máy quét ảnh (Scanner), số hóa (Digitizer). Những tư liệu dạng ảnh số này được ghi trên phương tiện lưu trữ như đĩa CD, đĩa DVD... Một chương trình quản lý những phiên bản tài liệu Hán Nôm, một mặt bổ sung thêm phương thức lưu trữ tiên tiến bên cạnh phương thức lưu trữ truyền thống, nhằm tăng cường độ an toàn lưu trữ tài liệu; mặt khác có thể nhanh chóng, thuận tiện và hiệu quả truy cập tài liệu thông qua phiên bản điện tử phục vụ cho những yêu cầu duyệt đọcvà tra cứu, để dần dần thay thế cho việc trực tiếp sử dụng tài liệu gốc. Như vậy một cách gián tiếp nâng cao tuổi thọ bảo quản cho tài liệu Hán Nôm.

Khi đưa ra hướng lưu trữ những tư liệu Hán Nôm dạng ảnh số sẽ được ghi lưu trên phương tiện như đĩa CD hay đĩa DVD..., chúng tôi cũng đã lưu ý tới một dạng lưu trữ ảnh khác đã được sử dụng, đó là dạng ảnh quang học bằng microfilm, loại phương tiện này đã chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống lưu trữ tài liệu của một số nước trên thế giới. Nhiều năm qua, một số cơ sở lưu trữ tư liệu, các thư viện quốc tế đã lưu trữ các trang tài liệu dưới dạng ảnh quang học thu nhỏ và khi tham khảo, người đọc sẽ phóng to trên một màn hình rộng. Hiện nay, với sự phát triển của khoa học và công nghệ, chúng ta có thể chuyển hóa từ dạng ảnh quang học sang ảnh số hóa và ngược lại; như vậy các phiên bản tư liệu cơ thể được lưu trữ quản lý bằng hai dạng: một là dạng ảnh quang học, hai là dạng ảnh số. Trong tương lai, Viện

Nghiên cứu Hán Nôm sẽ nghiên cứu phát triển theo cả hai hướng này để lưu trữ, quản lý và nghiên cứu khai thác các tư liệu Hán Nôm.

- *Hệ CSDL nguyên văn tư liệu Hán Nôm:* Bằng các chương trình soạn thảo hoặc chương trình nhập dữ liệu chuyên dụng, dưới sự hỗ trợ của phần mềm xử lý môi trường chữ Hán. Tư liệu Hán Nôm được đưa vào máy theo dạng toàn văn (text), kèm theo những thông tin liên quan của văn bản như kết cấu chương, tiết, số thứ tự chương mục, trang tờ, v.v... Chương trình tra cứu chuyên dụng tương thích với hệ thống chữ Hán, chữ Nôm và chữ Việt sẽ quản lý kho dữ liệu toàn văn này, thông qua các từ khóa đảm bảo tìm kiếm và tra cứu thông tin trực tiếp từ nguyên văn của văn bản Hán Nôm, phát huy tối đa ưu thế của công nghệ tin học nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu khai thác tư liệu Hán Nôm một cách nhanh chóng, chính xác.

- *Hệ CSDL trích yếu:* Bao gồm các thông tin cơ bản về kho tư liệu Hán Nôm, phục vụ các nhu cầu quản lý và truy cập thông tin khoa học liên quan một cách nhanh chóng, thuận tiện, trợ giúp đắc lực cho công tác quản lý kho tư liệu và cung cấp các dữ liệu thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học.

- Các công cụ phụ trợ cho phép soạn thảo, chỉnh lý các tệp dữ liệu phục vụ cho các công việc công bố, xuất bản, giao lưu, trao đổi những công trình khoa học của Viện.

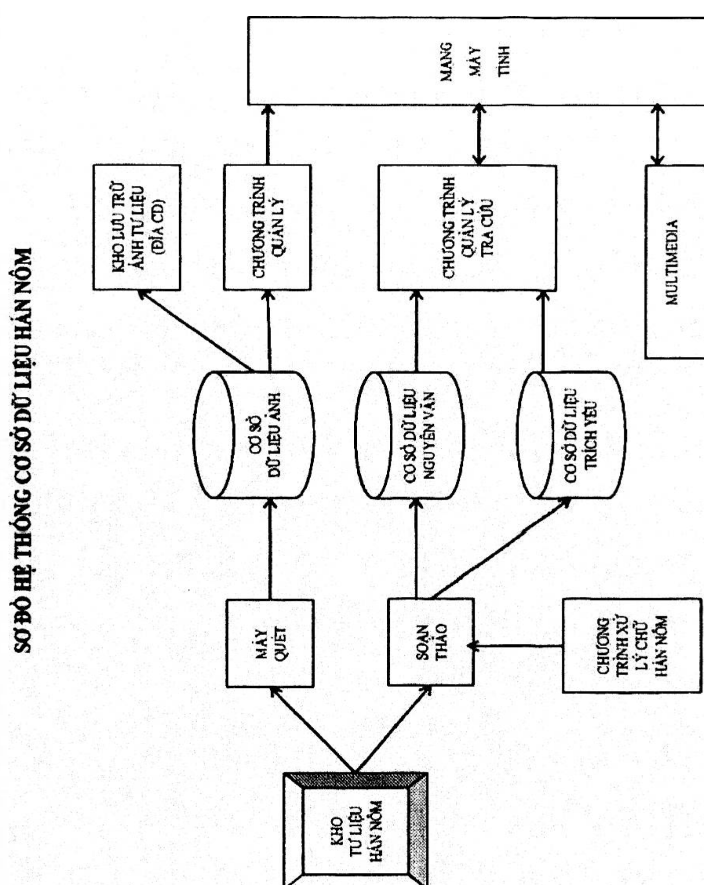
Khi triển khai xây dựng hệ thống CSDL Hán Nôm, cần lựa chọn công cụ ứng dụng thích hợp mà công nghệ tin học cung cấp. Vấn đề đặt ra là phải thiết kế cấu trúc mạng máy tính và lựa chọn phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng cho tương thích với tính đặc thù của kho tư liệu Hán Nôm.

Từng bước cụ thể hóa hướng ứng dụng công nghệ tin học trong việc lưu trữ, quản lý và nghiên cứu khai thác tư liệu Hán Nôm, trong những tháng qua, Viện đã bước đầu thực hiện việc quét ảnh số hóa một số tư liệu Hán Nôm. Công nghệ tin học đã cung cấp những thiết bị phần cứng và phần mềm cần thiết đảm bảo khá thuận tiện cho việc ứng dụng ở Viện hiện nay. Mặc dù chúng ta chưa có những cán bộ có kinh nghiệm thực hiện về lĩnh vực này, nhưng đến nay Viện đã xây dựng được một quy trình sao lưu số hóa thư tịch cổ phục vụ cho lưu trữ, quản lý, truy cập tư liệu Hán Nôm, cụ thể là: từ khâu lập phiếu mô tả chi tiết kết cấu hình thức và nội dung tài liệu, dùng thiết bị scan để ảnh số hóa dữ liệu, tạo lập hệ thống từ khóa cho từng bộ sách để nhập vào chương trình quản lý với đầy đủ các yếu tố (như tên mục bằng chữ Hán nguyên bản và chữ Việt phiên âm, cấp độ thư mục, số thứ tự của trang tài liệu trong kết cấu tập sách như số tờ a/b truyền thống trên nguyên bản, những thông tin về địa chỉ và tên file ảnh liên kết...), cho đến bước biên tập, sắp xếp dữ liệu cùng với chương trình phần mềm quản lý liên quan để sao lưu lên từng đĩa CD-ROM. Trong từng khâu như vậy, đều phải xác định những chỉ tiêu cụ thể như về dạng thức và số lượng cấp độ mục từ cho quản lý và truy cập, các thông số kỹ thuật về định dạng format của ảnh quét sao cho đáp ứng nhu cầu lưu trữ thông tin trung thực về trang tài liệu nguyên bản và cả yêu cầu truy cập nhanh chóng cho việc khai thác tư liệu.

Đến nay việc ứng dụng công nghệ tin học của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã ghi lưu vài trăm đĩa CD, DVD... sao lưu hàng vạn trang ảnh của hàng ngàn thư tịch Hán Nôm thuộc nhiều chủng loại khác nhau, về lịch sử, địa lý, bản đồ, văn học, luật lệ, khoa bảng v.v... Những đĩa tư liệu CD-ROM Hán Nôm này,

vừa hàm chứa một phiên bản điện tử trung thực của bản gốc để đưa vào lưu trữ lâu dài, đồng thời cũng là một chương trình quản lý dữ liệu thư tịch Hán Nôm sẵn sàng phục vụ cho nghiên cứu khai thác.

Ứng dụng công nghệ tin học trong công tác lưu trữ, quản lý và nghiên cứu khai thác kho tư liệu Hán Nôm là hoàn toàn phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ trong thời đại ngày nay. Vấn đề ở chỗ là hướng tiếp cận và ứng dụng công nghệ tin học như thế nào cho thiết thực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Hán Nôm học Việt Nam.



NGHIÊN CỨU TÁC GIA, TÁC PHẨM HÁN NÔM VIỆT NAM

TÌM HIỂU VỀ DANH, TỰ, HIỆU CÁC TÁC GIA HÁN NÔM

Thời xưa, ở Trung Quốc, tầng lớp quí tộc quan lại, ngoài họ và tên chính thức do ông, bà, cha, mẹ đặt cho; khi lớn lên người ta thường đặt tên tự, tên hiệu và biệt hiệu.

Sách *Từ nguyên* mục *Danh tự* giải thích: "古代貴族始生有名,二十歲成人, 行冠禮又加字,合稱名字.後來在字之外,又有號,合稱名號.自稱用名,別人爲表示禮敬,用字或號相稱.參閱禮檀弓上: "幼名,冠 字". (Phiên âm: "Cổ đại quí tộc thủy sinh hữu danh, nhị thập tuế thành nhân, hành quán lễ hựu gia tự, hợp xưng danh tự. Hậu lai tại tự chi ngoại, hựu hữu hiệu, hợp xưng danh hiệu. Tự xưng dụng danh, biệt nhân vi biểu thị lễ kính, dụng tự hoặc hiệu tương xưng. Tham duyệt *Lễ, Đàn cung thượng:* "Ấu danh, quán tự". Dịch nghĩa: "Tầng lớp quí tộc thời xưa khi mới sinh thì đặt tên (danh), hai mươi tuổi trưởng thành thì làm lễ đội mũ và đặt thêm tên chữ (tự), gọi chung là danh tự. Về sau ngoài tên tự lại đặt hiệu, gọi chung là danh hiệu. Tên (danh) dùng để tự xưng, còn người khác muốn biểu thị sự tôn kính người mình gọi, thường gọi bằng tên tự hoặc tên hiệu. Xem *Đàn cung thượng* sách *Lễ ký* chép: "Khi còn nhỏ thì đặt tên (danh), khi đến tuổi đội mũ thì đặt tự"). Và mục *Tự* giải thích: "禮曲禮上: "男子二十冠而字".儀禮士冠禮:"冠而字之,敬其名也".禮檀弓上"幼名,冠字,...周道也".疏:"人年二十,有爲人父之道,朋友等類,不可覆呼其名,故冠而加字". (Phiên âm: *Lễ, Khúc lễ thượng:* "Nam tử nhị thập quán nhi tự". *Nghi lễ, Sĩ quan*

lễ: "Quán nhi tự chi, kính kỳ danh dã". *Lễ, Đàn cung thượng:* "Ấu danh, quán tự... Chu đạo dã". Sớ: "Nhân niên nhị thập, hữu vi nhân phụ chi đạo, bằng hữu đẳng loại, bất khả phúc hô kỳ danh, cố quán nhi gia tự". Dịch nghĩa: Thiên *Khúc lễ thượng* sách *Lễ ký* chép: "Con trai hai mươi tuổi thì đội mũ và đặt tên tự". Mục *Sĩ quan lễ* sách *Nghi lễ* chép: "Đến tuổi đội mũ thì đặt tên tự, là để tỏ ý kính trọng đối với danh". Thiên *Đàn cung thượng* sách *Lễ ký* chép: "Khi còn nhỏ thì đặt tên (danh), khi đến tuổi đội mũ thì đặt tự... đó là phép của nhà Chu". Giải thích thêm: "Con người khi đến hai mươi tuổi là đã có đủ tư cách làm cha, khi đó bạn bè cùng lứa, không được gọi bằng tên (danh) nữa, cho nên khi đến tuổi đội mũ thì đặt tên tự").

Như vậy, người đời xưa thường có tên (danh), có tên chữ (tự) và có tên hiệu (hiệu), có người lại có cả biệt hiệu nữa. Việc đặt tên tự, tên hiệu và biệt hiệu ban đầu được sử dụng trong tầng lớp quí tộc; sau này được mở rộng, không chỉ có ở tầng lớp quí tộc mà cả các tầng lớp khác trong xã hội, như: quan lại, nho sĩ, các bậc tao nhân mặc khách, v.v...

Tên (danh) là tên riêng do ông, bà, cha, mẹ đặt cho. Việc đặt tên cũng có những phép tắc nhất định, như thời nhà Chu, cách đặt tên của tầng lớp quí tộc được qui định: trẻ nhỏ thường phải sau khi sinh ra được 1 tháng hoặc 100 ngày mới được đặt tên (danh). Thời cổ đại, tên người (danh) thường được đặt đơn giản và người ta lấy can chi đặt làm danh, đó có thể là có liên quan đến sự coi trọng thời gian của người đương thời. Sau này, theo sự phát triển của văn hóa và ngôn ngữ văn tự, tên người ngày càng được đặt một cách phong phú hơn. Hoặc có người lại cố tình đặt cho con những tên xấu để cho phù hợp với sự quan niệm là dễ nuôi và không bị chết yểu.

Tên chữ (tự) thường là giải thích và bổ sung cho danh, giữa danh và tự có mối liên hệ chặt chẽ về ý nghĩa, biểu thị sự hô ứng và bổ sung cho danh, nên còn được gọi là biểu tự. Tên tự được đặt khi đã thành niên và thường do cha mẹ hoặc bề trên đặt cho, cũng có khi do chính bản thân tự đặt. Việc đặt tên tự là chứng tỏ người đó bắt đầu được mọi người trong xã hội công nhận và tôn trọng. Khi đặt tên tự, người ta thường căn cứ vào danh để chọn từ tương ứng mang ý nghĩa liên quan và phụ trợ cho danh, như: Gia Cát Lượng 諸葛亮 nhà Thục thời Tam quốc, tự là Khổng Minh 孔明 (*lượng* là *sáng* còn *khổng minh* là *rất sáng*); Bao Chửng 包拯 thời Bắc Tống, tự là Hy Nhân 希仁 (*chửng* là *cứu giúp* còn *hy nhân* là *mong làm điều nhân*), v.v... Có trường hợp tự và danh được lấy câu chữ trong cổ thư, như Tào Tháo 曹操 nhà Hán thời Tam quốc, tự là Mạnh Đức 孟德 lấy từ câu trong *Tuân Tử:* "phù thị chi vị đức tháo" (dịch nghĩa: đó là phẩm hạnh của đức), v.v... Lại có người lấy tên tự ngược hẳn nghĩa với danh, như: Chu Hy 周熹 đời Tống, tự là Nguyên Hối 元晦 và Trọng Hối 重晦, hiệu là Hối Am 晦菴 (hy là sáng còn hối là tối), v.v... Ngoài ra, còn có tiểu tự, tức nhũ danh (tên gọi khi còn bú mẹ), như: Tào Tháo có tiểu tự là A Man, Lưu Thiện có tiểu tự là A Đẩu, v.v...

Danh và tự của người xưa còn được dùng để chỉ quan hệ thứ bậc trong gia tộc, biểu thị anh em trong gia đình, và người ta thường có thêm chữ bá (mạnh) là lớn, trọng là thứ hai, thúc là em, quý là út; như Bá Di 伯夷, Thúc Tề 叔齊, Trọng Hối 重 晦, Mạnh Đức 孟德, v.v...

Tên hiệu (hiệu) là tên gọi được đặt khi người ta đã thực sự trưởng thành, các sĩ phu và văn nhân thời phong kiến thường có

tên hiệu hoặc biệt hiệu của mình, như: Lý Bạch 李白 thời Đường lấy hiệu là Thanh Liên Cư sĩ 青蓮居士, Đỗ Phủ 杜甫 thời Đường lấy hiệu là Thiếu Lăng Dã Lão 少陵野老, Vương An Thạch 王安石 thời Tống lấy hiệu là Bán Sơn 半山, v.v... Tên hiệu là do người sử dụng tự đặt, không hề bị chi phối bởi gia tộc, thứ bậc trong gia đình. Thông qua việc đặt tên hiệu, hoặc biệt hiệu, người ta có thể tự do gửi gắm tư tưởng và tình cảm, biểu lộ chí hướng và hoài bão, thể hiện sở thích của mình trong cuộc sống. Việc đặt tên hiệu hoặc biệt hiệu đôi khi còn để mang dấu ấn địa phương, quê hương bản quán của mình. Một người có thể thay đổi khá nhiều tên hiệu hoặc biệt hiệu, và thông qua sự thay đổi này có thể hiểu được quan niệm sống, tâm tư tình cảm và tư tưởng của người đó trong cuộc sống ở các thời kỳ khác nhau. Tuy nhiên, trong lịch sử cũng có người chọn hiệu hoặc biệt hiệu chỉ là học đòi làm sang, chứ không hề phù hợp với thân thế và sự nghiệp của họ chút nào.

Nằm trong khu vực ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, Việt Nam vào thời kỳ phong kiến, các nhà nho, nhà thơ, nhà văn, hàng ngũ quan lại, ngoài tên (danh) ra cũng đặt tên tự và tên hiệu hoặc biệt hiệu, dựa theo những nguyên tắc của Trung Hoa. Có thể kể như:

Ngô Tuấn 吳俊 (1019-1105), người thành Thăng Long (nay là thành phố Hà Nội). Ông vốn họ Ngô, tự là Thường Kiệt 常傑, sau được ban quốc tính họ Lý 李 nên thường được gọi là Lý Thường Kiệt 李常傑. Danh và tự của Lý Thường Kiệt hoàn toàn hỗ trợ cho nhau (tuấn là tài hoa hơn người còn kiệt là tài năng xuất chúng). Lý Thường Kiệt là vị anh hùng dân tộc có công trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước, đặc biệt trong việc

đánh quân Tống và bình quân Chiêm. Ông làm quan trải ba triều vua: Lý Thái Tông, Lý Anh Tông và Lý Nhân Tông. Vua Lý Nhân Tông ban cho ông hiệu "Thiên tử nghĩa đệ".

Chu Văn An 朱文安 (1292-1370), người xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội), ông thi đỗ Thái học sinh, nhưng không ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học và học trò theo ông rất đông. Đời vua Trần Minh Tông, ông mới ra nhận chức Tu nghiệp Quốc tử giám, dạy học cho Thái tử. Đời vua Trần Dụ Tông, nhà vua ăn chơi sa đọa, gian thần lộng quyền tham nhũng, tình hình chính trị xã hội sa sút. Chu Văn An dâng sớ xin chém bảy tên lộng thần, nhưng nhà vua không nghe, ông liền xin từ chức về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng, làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Để nói lên đặc điểm nhân cách của mình, Chu Văn An đã lấy tự là Linh Triệt 靈徹, lấy tên hiệu là Tiều Ẩn 樵隱 và Khang Tiết Tiên sinh 康節先生.

Trần Nguyên Đán 陳元旦 (1325-1390), người xã Tức Mặc, lộ Thiên Trường (nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định). Ông là cháu của Trần Quang Khải, là ông ngoại Nguyễn Trãi và từng được bổ nhiệm làm quan theo quy chế tập chức, vì thuộc dòng họ tôn thất nhà Trần. Đời vua Trần Nghệ Tông (1370-1372), ông có công trong việc dẹp loạn Dương Nhật Lễ và được thăng chức Tư đồ phụ chính. Đời vua Trần Phế Đế (1377-1388), khi Hồ Quý Ly tiếm quyền ông xin về hưu ở ẩn tại núi Côn Sơn (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Trần Nguyên Đán đã lấy hiệu là Băng Hồ 冰壺 để lấy ý trong câu thơ Đường "Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ" (dịch nghĩa: một tấm lòng trong trắng trong bình ngọc) để thể hiện tấm lòng của mình đối với nhà Trần.

Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442), người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội). Nguyễn Trãi là cháu ngoại Trần Nguyên Đán và là con của Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi thi đỗ Thái học sinh năm Canh Thìn, niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất nhà Hồ (1400), từng giữ chức Ngự sử đài Chính chưởng. Khi giặc Minh xâm lược nước ta ông cùng Trần Nguyên Hãn vào Lam Sơn theo Lê Lợi khởi nghĩa chống giặc Minh. Trong mười năm kháng chiến gian khổ, ông đã giúp Lê Lợi mưu kế về quân sự và ngoại giao. Chính ông đã thay Lê Lợi thảo những thư từ giao dịch với tướng nhà Minh, tập hợp thư từ ấy gọi là *Quân trung từ mệnh.* Lúc giặc Minh thua trận xin đầu hàng, ông lại thay Lê Lợi viết *Bình Ngô đại cáo* tuyên bố với nhân dân trong cả nước biết cuộc kháng chiến chống giặc Minh toàn thắng. Vì có công trong cuộc kháng chiến cứu nước, ông được vua Lê Thái Tổ cho theo họ Lê (vì thế còn gọi là Lê Trãi) và phong tước Quan phục hầu. Trong công cuộc xây dựng đất nước, ông đã giúp vua Lê Thái Tổ xây dựng chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao... Sau khi vua Lê Thái Tổ mất, ông bị các phe cánh trong triều dèm pha nên phải xin về nghỉ ở Côn Sơn. Sau ông được vua Lê Thái Tông triệu ra làm quan và tin dùng. Khi vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Chí Linh, Hải Dương, chẳng may mất ở Lệ Chi Viên (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), Nguyễn Trãi bị triều thần khép tội là đã sai nàng hầu (Nguyễn Thị Lộ) giết vua, nên ông và cả ba họ đều bị giết. Đến đời vua Lê Thánh Tông nỗi oan của ông mới được xét rõ, ông được truy phong quan tước cũ. Ông có hiệu là Ức Trai 抑齋.

Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 (1491-1585), người làng Trung Am huyện Vĩnh Lại (nay thuộc xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo thành phố

Hải Phòng). Từ nhỏ đến năm 1534, Nguyễn Bỉnh Khiêm theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng ở Thanh Hóa và sống cuộc đời ẩn dật dạy học ở quê nhà. Năm Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535) thời Mạc Thái Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên). Ông là người học rộng biết nhiều, làm quan chức Tả Thị lang Bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ, rồi cáo quan xin về trí sĩ. Từ năm 1542 đến năm 1585, Nguyễn Bỉnh Khiêm nghỉ hưu tại quê nhà, tuy ông đã về nghỉ, nhưng vua nhà Mạc vẫn sai người đến hỏi quốc sự và thăng ông làm Thượng thư Bộ Lại, tước Trình Tuyên hầu, rồi Trình Quốc công. Nguyễn Bỉnh Khiêm hưởng thượng thọ 95 tuổi. Trước Nguyễn Bỉnh Khiêm và cùng thời với Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhiều người đi thi đỗ đạt rồi làm quan, khi bất đắc chí hay vì lý do nào đó cáo quan về ở ẩn, các ông thường chọn một nơi nào đó mà mình ưa thích để ở. Còn Nguyễn Bỉnh Khiêm từ lúc thiếu thời, khi trưởng thành, lúc nghỉ hưu luôn gắn bó với làng quê Trung Am nhỏ bé. Đây là một điều đặc biệt ở con người Nguyễn Bỉnh Khiêm. Chính cái làng quê Trung Am, thời ấy phần nào đã tạo nên cốt cách và là nguồn cảm hứng vô tận của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Chính vì thế mà Nguyễn Bỉnh Khiêm đã lấy hiệu Bạch Vân Am 白雲庵 và Tuyết Giang Phu Tử 雪江夫子, tự Hanh Phủ 亨甫, để nói lên ý nguyện của mình và tình yêu quê hương xứ sở.

Nguyễn Quý Đức 阮貴德 (1646-1720), người xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm (nay là xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 1 (1676) đời vua Lê Hy Tông. Sinh thời, ông là người sống thuần hậu, với tên là Đức 德 nên ông đã lấy tự Thể (Bản) Nhân 体仁, hiệu Đường Hiên 堂

軒. Về tên tự của Nguyễn Quý Đức, từng được đọc là Thể Nhân (体仁), theo chúng tôi cũng có thể đọc là Bản Nhân (体仁). Bởi vì, sách *Từ nguyên* có ghi: "体: 蒲本切 (bồ bản thiết)" và *Khang Hy tự điển* ghi: "体: [Quảng vận] 蒲本切 (bồ bản thiết), [*Tập vận*] 部本切 (bộ bản thiết), *Thông nhã* "体蒲本反... 俗書四體之體省作体誤" (dịch nghĩa: chữ 体 phiên là bồ bản (蒲本)... ngoài đời quen viết chữ "thể (體) của từ "tứ thể (四 體) giản lược thành chữ "bản" (体) là sai". [Đường vận] 他禮切 (tha lễ thiết), [*Chính vận*] 土禮切 (thổ lễ thiết).

Ngô Thời Sĩ 吳時仕 (1725-1780), người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân năm Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 27 (1766) đời vua Lê Hiển Tông. Ông giữ các chức quan, như: Công khoa Cấp sự trung, Đốc đồng Thái Nguyên, Hiến sát sứ Thanh Hoa, Tham chính Nghệ An, Hàn lâm viện Hiệu lý, Thiêm Đô ngự sử, Đốc trấn Lạng Sơn. Ngô Thời Sĩ có tên tự là Thế Lộc 世祿, hiệu là Ngọ Phong Tiên sinh 午峰先生 và đạo hiệu là Nhị Thanh Cư sĩ 二青居士, để kỷ niệm một thời làm quan Đốc trấn Lạng Sơn nơi có động Nhị Thanh.

Ngô Thời Nhậm 吳時任 (1746-1803), người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Ất Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1775) đời vua Lê Hiển Tông. Thời Lê, ông giữ các chức quan, như: Hiến sát phó sứ Hải Dương, Giám sát ngự sử xứ Sơn Nam, Đốc đồng Kinh Bắc và Thái Nguyên, Đông các Hiệu thư, Hàn lâm viện Hiệu thảo, Hữu thị lang Bộ Công. Khi nhà Lê mất, ông theo nhà

Tây Sơn và được vua Quang Trung trọng dụng, bổ giữ các chức quan, như: Tả thị lang Bộ Lại, Thượng thư Bộ Binh, tước Tình Phái hầu và giao trọng trách soạn thảo các văn bản ngoại giao của triều đình với nhà Thanh. Khi Nguyễn Ánh đưa quân ra Bắc chiếm thành Thăng Long, ông bị bắt và đưa ra đánh đòn ở Văn miếu để cảnh cáo sĩ phu Bắc Hà đã theo nhà Tây Sơn. Ngô Thời Nhậm đã lấy tên tự là Hy Doãn 尹希 là hy vọng làm nên sự nghiệp như Y Doãn thời nhà Thương (Trung Quốc) và ông còn có tên hiệu là Đạt Hiên 達軒.

Nguyễn Thiếp 阮浹 (1723-1804), người xã Nguyệt Ao (còn gọi là Nguyệt Úc), huyện La Sơn (nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Được biết ông từng thi đỗ Hương cống đời Lê, từng làm Huấn đạo và Tri huyện Thanh Chương. Sau do thời thế loạn lạc ông bỏ quan về nhà ở ẩn. Khi nhà Tây Sơn cai quản đất nước, vua Quang Trung mời Nguyễn Thiếp ra làm quan, ông nhất định không ra. Nhưng, sau do cảm tình tri ngộ của vua Quang Trung, ông nhận lời ra giúp nhà Tây Sơn lập thư viện Sùng Chính và dịch một số sách ra quốc âm. Sau khi vua Quang Trung mất, ông xin về. Từ đặc điểm cuộc đời và nhân cách sống của mình, ông đã lấy các tên tự là Khải Chuyên 啓顓 và Quang Thiếp 光浹, hiệu là Hạnh Am 幸庵, Lạp Phong Cư sĩ 笠峰居士, Điên Ẩn 癲隱, Cuồng Ẩn 狂隱 và Bùi Khê Cư sĩ 裴溪居士. Nguyễn Thiếp quê ở huyện La Sơn (nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh), với tấm lòng yêu quê hương nên ông đã lấy các địa danh của quê hương để ghép tên hiệu cho mình, như: La Sơn Phu tử 羅山夫子, La Giang Phu tử 羅江夫子, Lam Hồng Dị Nhân 藍紅異人, Hầu Lục Niên 侯六年 và Lục Niên Phu tử 六年夫子.

Nguyễn Tư Giản 阮思簡 (1822-1890), người xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội). Nguyễn Tư Giản thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão, niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843) và thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844) đời vua Nguyễn Hiến Tổ. Ông giữ các chức quan, như: Nội các Đê chính, Tán lý quân thứ Hải An, từng được sung vào đoàn sứ bộ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Khi trở về được thăng Thượng thư Bộ Lại, sau bị giáng chức, đổi làm Sơn phòng sứ ở Chương Mỹ, rồi lại được phục chức Tổng đốc Ninh-Thái, rồi về hưu. Từ cuộc đời của mình ông lấy tự là Tuân Thúc 洵叔, hiệu là Thạch Nông 石農 và Vân Lộc 雲麓.

Danh, tự và hiệu hay biệt hiệu tuy đều là tên người, nhưng khi sử dụng không thể tùy tiện mà phải tuân theo phép tắc nhất định. Do người xưa rất trọng lễ nghĩa, cách dùng danh, tự và hiệu cũng rất cầu kỳ. Trong giao tiếp, danh thường dùng trong trường hợp khiêm xưng, hoặc trên gọi dưới, còn những người ngang hàng chỉ gọi danh khi thật thân mật. Khi không được phép mà gọi thẳng danh của người đang nói chuyện là bất lễ, danh của cha mẹ mà nhắc tới là bất kính, còn danh của vua chúa mà nhắc tới là đại nghịch. Tự và hiệu dùng trong trường hợp người dưới gọi người trên, hoặc những người ngang hàng nhau. Như người đời thường gọi Nguyễn Trãi là Ức Trai Tiên sinh, gọi Nguyễn Thiếp là La Sơn Phu tử, gọi Lê Hữu Trác là Hải Thượng Lãn Ông, Ngô Thời Sĩ có đạo hiệu là Nhị Thanh Cư sĩ, v.v... Những người khi đặt cho mình tên hiệu là "Cư sĩ" thường thể hiện người đó coi khinh lợi lộc, tự cho mình là thanh cao.

Danh, tự và hiệu hoặc biệt hiệu, ngoài việc dùng trong giao tiếp, người ta còn dùng để đặt tên cho các trước tác của người

đó, như: Chu Văn An đã được dùng tên hiệu để đặt cho các tên sách: *Tiều Ẩn thi tập* 樵隱詩集 (nay chưa tìm thấy), *Tiều Ẩn quốc ngữ thi tập* 樵隱國語詩集 (nay chưa tìm thấy). Trần Nguyên Đán đã được dùng tên hiệu để đặt tên sách: *Băng Hồ ngọc hác tập* 冰壺玉壑集 (nay chưa tìm thấy). Ngô Thời Nhậm đã được dùng tên tự để đặt tên sách: *Ngô gia văn phái Hy Doãn công tập* 吳家文派希尹公詩集, *Hy Doãn công di thảo* 希尹公遺草. Nguyễn Thiếp đã được dùng các tên hiệu để đặt cho các tên sách: *Hạnh Am di văn* 幸庵遺文, *Lạp Phong văn cảo* 笠峰文稿. Nguyễn Tư Giản đã được dùng tên tự và tên hiệu để đặt cho các tên sách: *Nguyễn Tuân Thúc thi tập* 阮洵叔詩集, *Thạch Nông thi tập* 石農詩集, *Thạch Nông toàn tập* 石農全集, *Thạch Nông văn tập* 石農文集. Cách ghép tên tự và tên hiệu vào tên sách như vậy, là cách làm phổ biến, nhưng cũng đặt ra những vấn đề cho người đời sau khi tìm hiểu về tác gia và tác phẩm Hán Nôm.

Như vậy, khi gọi và khi viết về người khác, người xưa rất ít khi nêu thẳng tên (danh) mà thường thay bằng tên tự hay tên hiệu hoặc biệt hiệu. Chính điều đó đã gây ra nhiều khó khăn cho thế hệ ngày nay khi nghiên cứu tìm hiểu về người xưa, nhất là đối với các tác gia Hán Nôm cùng các văn bản viết bằng chữ Hán và chữ Nôm hiện còn được lưu giữ đến ngày nay. Bởi vì tên tự và tên hiệu của các tác gia nhiều khi trùng nhau và không biết được đó là ai. Ví dụ như từ “Đạm Trai”, theo sự thống kê của chúng tôi có đến 6 tác gia Hán Nôm lấy để đặt tên hiệu cho mình; hay từ “Tĩnh Trai”, theo sự thống kê của chúng tôi cũng có đến 7 tác gia Hán Nôm lấy để đặt tên hiệu cho mình.

Để góp phần tìm hiểu vấn đề danh, tự, hiệu và biệt hiệu ở Việt Nam; cuốn *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam,* nhằm làm rõ tên (danh), tên tự và tên hiệu hoặc biệt hiệu của các tác gia Hán Nôm, giúp độc giả tiện đường tham khảo.

Tài liệu tham khảo

- *Các nhà khoa bảng Việt Nam,* Ngô Đức Thọ chủ biên, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.

- Bùi Hạnh Cẩn - Minh Nghĩa - Việt Anh: *Trạng nguyên Tiến sĩ Hương cống Việt Nam,* Nxb. Văn hóa Thông tin, 2002.

- *Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam,* Nxb. Thống kê, 2000.

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu,* Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, sđd, 1993.

- Dương Thái Minh: *Thư mục Hán Nôm - Mục lục tác giả,* Ban Hán Nôm, in rônêo, 1977.

- *Khang Hy tự điển* 康熙字典, Thượng Hải thư điếm xuất bản xã, 1992.

- *Lịch sử văn hóa Trung Quốc,* Nxb. Văn hóa Thông tin, H, 1999.

- Lê Quý Đôn: *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, A.1262 và nhiều bản khác.

- *Lược truyện các tác gia Việt Nam,* Trần Văn Giáp chủ biên, Nxb. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, 1972.

- *Ngô gia văn phái* 吳家文派, VHv.1743 và nhiều bộ khác.

- Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* Nxb. Văn hóa, 1997.

- *Thơ văn Lý-Trần,* Nxb. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, 1978, 1989.

- *Từ Hải* 辭海, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1989.

- *Từ nguyên* 辭原, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1993.

- Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm,* tập 1, Nxb. Văn hóa, H, 1984 và tập 2, Nxb. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.

- *Trung Quốc lịch đại danh thần* 中國歷代名臣, Hà Nam nhân dân xuất bản xã, 1988.

NHỮNG NHÂN VẬT ĐỖ ĐẠT DÒNG HỌ TRỊNH VIỆT NAM THỜI KÌ NHO HỌC

Nghiên cứu dòng họ là một trong những vấn đề manh tính xã hội mà các nhà nghiên cứu từ trước tới nay quan tâm. Trước hết là việc ghi gia phả, sau là tìm hiểu nghiên cứu nhằm phát huy những tinh hoa trong dòng họ để con cháu trong dòng họ học tập noi theo, để làng xã quê hương tự hào và phát huy. Gia đình là tế bào của xã hội, gia đình và dòng họ là mối quan hệ gắn bó máu thịt trong dòng tộc, nên gia đình thịnh vượng, dòng họ sẽ vẻ vang và đất nước phát triển vững mạnh.

Trong lịch sử xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt, dòng họ Trịnh và nhất là các chúa Trịnh cũng có những đóng góp nhất định dưới thời Lê Trung hưng. Nhưng hiện nay đánh giá về công lao của các chúa Trịnh vẫn còn có cách nhìn nhiều chiều. Như việc làm của các thế lực Nho giáo phong kiến trước đây, đã từng cho đục những dòng chữ viết về công lao của các chúa Trịnh trong các bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Hay như vào năm 1838, vua Minh Mệnh ban đạo dụ cấm ban hành bộ sử *Lê sử bản kỉ tục biên* 黎史本紀續編 vì đã viết ca ngợi công lao họ Trịnh, đạo dụ viết: "Trong các sách sử ký các đời của An Nam có nhiều chỗ văn nghĩa sự tích giản lược. Cho đến đời Lê Trung hưng trở về sau, chính quyền về tay họ Trịnh, vua Lê chỉ ngồi ôm hư vị, cho nên những chuyện chép trong *Bản kỉ tục biên* đều tôn họ Trịnh dìm vua Lê. Thậm chí, những hành vi bội nghịch của họ Trịnh cũng đều uốn cong

ngòi bút để khen cho đẹp. Tình trạng "mũ giầy điên đảo" không lúc nào tệ bằng lúc ấy. Do đó có những người biên soạn sử sách thời bấy giờ đều là người riêng của họ Trịnh, không hề xuất phát từ ngòi bút ngay thẳng do công nghị. Đến nay tuy những ván khắc cũ đã bị thất lạc, nhưng những bản sách đã in do sĩ dân tàng trữ, há lại không còn hay sao? Nếu còn để sách ấy lại, người nọ truyền riêng cho người kia xem thì nó sẽ làm chìm đắm lòng người, không thể khồng một phen thu hồi và tiêu hủy đi để tính kế tốt nhất cho phong tục thời đại. Vậy truyền dụ các quan đầu ở địa phương thông sức cho quan lại sĩ dân trong hạt mình cai trị, nếu có nhà nào chứa chấp sách *Lê sử bản kỉ tục biên*, thì bất cứ sách in hay sách chép tay đều nộp lên quan ngay do quan đầu địa phương đệ nạp tại bộ. khi sách đã đến bộ, bộ sẽ tâu xin trên hủy đi..."

Thiết nghĩ, với quan điểm lịch sử cụ thể của chủ nghĩa duy vật lịch sử, chúng ta nên đánh giá đúng công lao của các chúa Trịnh trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước giai đoạn vua Lê chúa Trịnh.

Nội dung của bài viết này, tập trung thống kê, phân tích chất lượng những người dòng họ Trịnh đỗ đạt trong hệ thống khoa cử thời phong kiến. Khái niệm khoa cử ở đây, được sử dụng với nội dung, đó là những người thi đỗ từ bậc Hương cống (Cử nhân) đến bậc Tiến sĩ (trong đó có Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) trong hệ thống giáo dục Nho học nước ta.

Trước hết tôi xin giải thích một vài khái niệm về học vị trong hệ thống giáo dục Nho học:

1/ Đỗ đại khoa

- Thái học sinh (có vào thời Trần), là khoa thi mà đối tượng dự thi là các Thái học sinh, tức là các học sinh ở nhà Thái học. Những người thi đỗ khoa thi này gọi là đỗ Thái học sinh. Dòng họ Trịnh có Trịnh Phẫu 鄭缶 người xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai (nay là huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội) thi đỗ thứ hai khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232) đời vua Trần Thái Tông. Đây có lẽ là người khai khoa đầu tiên của dòng họ Trịnh Việt Nam.

- Tam giáp (có vào thời Trần), Tam khôi (có vào thời Trần chỉ ba người đỗ là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa).

- Sau này (vào thời Lê) thi đỗ Tiến sĩ được chia và gọi như sau:

+/ Tam khôi thuộc hàng *Đệ nhất giáp*, gọi là *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ* và theo thứ tự trên dưới *Đệ nhất danh* (Trạng nguyên), *Đệ nhị danh* (Bảng nhãn), *Đệ tam danh* (Thám hoa). Dòng học Trịnh có Trịnh Tuệ (người Vĩnh Lộc Thanh Háo) thi đỗ *Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh* (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời vua Lê Ý Tông khi ông mới 33 tuổi.

+/ Tiếp sau hàng Tam khôi là những Tiến sĩ thuộc hàng *Đệ nhị giáp*, gọi là *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* (Hoàng giáp).

+/ Tiếp đến là hàng *Đệ tam giáp*, gọi là *Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân* (Tiến sĩ).

- Thời Lê Trung hưng còn đặt thêm một số khoa, như: *Hoành từ, Đông các* là những khoa đặc biệt để tuyển chọn nhân tài; ngoài ra còn có các khoa *Sĩ vọng, Tuyển cử* là những khoa thi không nhất định và người thi đỗ không phải là Tiến sĩ, nhưng trên cấp thi Hương (trung khoa)

- Thời Nguyễn còn đặt chức *Phó bảng*, chỉ những người thi đại khoa có số điểm gần sát với hạng *Đệ tam giáp* (Tiến sĩ), và quyền lợi đãi ngộ không bằng những người đỗ Tiến sĩ.

2/ Trung khoa:

- Thi Hương: những người đỗ kì thi Hương gọi là *Hương cống* (thời Lê), sau này gọi là *Cử nhân* (thời Nguyễn).

- Thi Hương đỗ tam trường, trước gọi là *Sinh đồ* (thời Lê), sau gọi là *Tú tài* (thời Nguyễn)

Do sự ghi chép của các tài liệu đăng khoa lục, nên ngày nay chúng ta chỉ có thể biết được những người đỗ từ thi Hương tức Hương cống (hoặc Cử nhân) trở nên mà thôi. Và dòng họ Trịnh Việt Nam cũng nằm trong tình trạng như vậy.

Trong suốt chiều dài lịch sử, từ người khai khoa đầu tiên là Trịnh Phẫu thi đỗ thứ hai khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung thứ 8 (1232) đời vua Trần Thái Tông, đến các ông Trịnh Cầu (người Ninh Bình), Trịnh Chuẩn (người Thanh Hóa), Trịnh Đình Dự (người Thanh Hóa) đỗ thi Hương khoa Ất Mão niên hiệu Duy Tân thứ 9 (1915) đời vua Nguyễn Duy Tân thì dòng họ Trịnh Việt Nam có 166 người đỗ từ bậc Hương cống (Cử nhân) trở lên. Người thi đỗ trẻ nhất (đỗ Hương cống) dưới 18 tuổi gồm có 4 người (Trịnh Nguyễn Hạc, Trịnh Định Tam, Trịnh Duy Thành, Trịnh Bá Hào) đều quê Thanh Hóa; người thi đỗ cao tuổi nhất (đỗ Tiến sĩ) là Trịnh Lương Bật (1579-1661) khi ông 62 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa thứ 6 (1640) đời Lê Thần Tông.

Như vậy, các nhà khoa bảng dòng họ Trịnh Việt Nam thời kì Nho học có 166 vị thi đỗ đại khoa (Tiến sĩ, Phó bảng) và

trung khoa (Hương cống, Cử nhân), trong đó 30 người đỗ Tiến sĩ và 136 người thi đỗ Hương cống (Cử nhân).

Sau đây chúng tôi xin phân tích đặc điểm nhà các nhà khoa bảng nho học họ Trịnh Việt Nam.

I. VỀ TIẾN SĨ

Tổng số có 30 người, được phân bố như sau:

- Theo không gian (tỉnh): Thanh Hóa 12 người, Hà Nội 9 người, Thái Nguyên 1 người, Bắc Ninh 3 người, Bắc Giang 1 người, Hải Dương 2 người, Nam Định 1 người, Ninh Bình 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): Thời Trần 1 người, thời Lê sơ 8 người, thời Mạc 3 người, thời Lê Trung hưng 13 người, thời Nguyễn 5 người.

Trong số 30 người thì có 22 người khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội và Văn miếu Huế (những người mà chúng tôi đánh dấu * bên cạnh học vị ở bảng thông kê). Có 26 người sử sách ghi được bổ làm quan và có 5 người từng đi sứ Trung Quốc.

Cụ thể như sau:

1/ Thanh Hóa có 12 người

Trong số 12 người thuộc tỉnh Thanh Hóa, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Yên Định (Thiệu Hóa) 4 người, Vĩnh Lộc (Vĩnh Ninh) 4 người, Thụy Nguyên 2 người, Lôi Dương 2 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Lê sơ có 5 người, thời Lê Trung hưng có 7 người.

Trong số 12 người thì có 10 người khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội. Có 10 người sử sách ghi được bổ làm quan và có 2 người từng đi sứ Trung Quốc.

2/ Hà Nội có 9 người

Trong số 9 người thuộc Hà Nội, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Thanh Oai 2 người, Đông Anh 3 người, Thường Tín 1 người, Gia Lâm 1 người, Thanh Trì 1 người, Chương Mĩ 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Trần 1 người, thời Lê sơ có 2 người, thời Lê Trung hưng có 3 người, thời Nguyễn 3 người.

Trong số 9 người thì có 6 người khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội và Văn miếu Huế. Có 7 người sử sách ghi được bổ làm quan và có 1 người từng đi sứ Trung Quốc.

3/ Thái Nguyên có 1 người

- Người huyện Phú Lương.

- Thi đỗ vào thời Lê sơ.

Được khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội và sử sách ghi được bổ làm quan.

4/ Bắc Ninh có 3 người

Trong số 3 người thuộc Bắc Ninh, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Gia Bình 1 người, Yên Phong 1 người, Thuận Thành 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Mạc 2 người, thời Lê Trung hưng 1 người.

Trong số 3 người thì có 1 người khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Có 3 người sử sách ghi được bổ làm quan.

5/ Bắc Giang có 1 người

- Người huyện Hiệp Hòa.

- Thi đỗ vào thời Lê Trung hưng.

Được khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội và sử sách ghi được bổ làm quan, từng đi sứ Trung Quốc.

6/ Hải Dương có 2 người

Trong số 2 người thuộc Hà Nội, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Cẩm Giàng 2 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Mạc 1 người, thời Lê Trung hưng 1 người.

Trong số 2 người thì có 1 người khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Có 2 người sử sách ghi được bổ làm quan và có 1 người từng đi sứ Trung Quốc.

7/ Nam Định có 1 người

- Người thành phố Nam Định.

- Thi đỗ vào thời Nguyễn.

Được khắc tên trong văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu Huế và sử sách ghi được bổ làm quan.

8/ Ninh Bình có 1 người

- Người huyện Mỹ Hóa (nay là Nho Quan).

- Thi đỗ vào thời Nguyễn.

Được khắc tên ở bia đề danh Tiến sĩ tại Văn miếu Huế và sử sách ghi được bổ làm quan.

II. VỀ CỬ NHÂN

Tổng số có 136 người, được phân bố như sau:

- Theo không gian (tỉnh): Thanh Hóa 104 người, Hà Nội 7 người, Hưng Yên 3 người, Bắc Ninh 4 người, Nam Định 4 người, Ninh Bình 5 người, Nghệ An 1 người, Hà Tĩnh 3 người, Quảng Trị 1 người, Quảng Nam 2 người, Quảng Ngãi 1 người, Định Tường (Tiền Giang) 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Lê (Hương cống) là 92 người, thời Nguyễn (Cử nhân) là 44 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 27 người với nhiều chức vụ khác nhau, như: Tri huyện, Giáo thụ, Huấn đạo, Tuần phủ, Thị giảng, Lang trung hay Chủ sự tàu máy, v.v...

Các tài liệu đăng khoa lục ghi chép về những người đỗ trung khoa thường không ghi năm sinh và năm mất.

Cụ thể như sau:

1/ Thanh Hóa có 104 người

Trong số 104 người thuộc tỉnh Thanh Hóa, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Yên Định 36 người, Vĩnh Phúc (Vĩnh Lộc) 22 người, Thụy Nguyên 13 người, Hoằng Hóa 9 người, Hậu Lộc 2 người, Nga Sơn 6 người, Lôi Dương 6 người, Đông Sơn 4 người, Quảng Xương 2 người, Tĩnh Gia 1 người, Nông Cống 1 người, Thuần Lộc 1 người, Hà Trung 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Lê (Hương cống) là 86 người, thời Nguyễn (Cử nhân) là 18 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 6 người với các chức vụ, như Tri huyện, Giáo thụ, Huấn đạo hay Thừa chỉ.

2/ Hà Nội có 7 người

Trong số 7 người thuộc Hà Nội, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Thanh Oai 1 người, Thanh Trì 3 người, Thọ Xương 2 người, Quảng Đức 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Lê (Hương cống) là 1 người, thời Nguyễn (Cử nhân) là 6 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 5 người với các chức vụ, như Tri huyện, Giáo thụ, Đốc học hay Án sát.

3/ Hưng Yên có 3 người

Trong số 3 người thuộc tỉnh Hưng Yên, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Ân Thi 2 người, Đông Yên 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Nguyễn (Cử nhân) là 3 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 5 người với các chức vụ, như Tri huyện, Giáo thụ, Đốc học hay Án sát.

4/ Bắc Ninh có 4 người

Trong số 4 người thuộc Bắc Ninh, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Đông Ngàn 4 người. Đặc biệt là, trong số 4 người thì 1 người quê xã Phù Đổng, còn 3 người quê xã Danh Lâm nay đều thuộc về Hà Nội.

- Theo thời gian (triều đại): thời Lê (Hương cống) là 1 người, thời Nguyễn (Cử nhân) là 3 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 3 người với các chức vụ, như Tuần phủ hay Huấn đạo.

5/ Nam Định có 4 người

Trong số 4 người thuộc Nam Định, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Thượng Nguyên (nay là Nam Trực) 2 người, Giao Thủy 1 người, xã An Liên (chưa rõ huyện) 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Nguyễn (Cử nhân) là 4 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 2 người với các chức vụ, như Toản tu Quốc sử quán hay Chủ sự tàu máy.

6/ Ninh Bình có 5 người

Trong số 5 người thuộc Ninh Bình, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Mĩ Hóa (Nho Quan) 2 người, Yên Khang 2 người, Yên Mô 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Lê (Hương cống) là 3 người, thời Nguyễn (Cử nhân) là 2 người.

Những người thi đỗ không thấy ghi ra làm.

7/ Nghệ An có 1 người

- Người huyện Nam Đường (nay là Nam Đàn).

- Thi đỗ thời Nguyễn (Cử nhân) và làm quan Giáo thụ.

8/ Hà Tĩnh có 3 người

Trong số 3 người thuộc Hà Tĩnh, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Can Lộc 2 người, Nghi Xuân 1 người.

- Theo thời gian (triều đại): thời Nguyễn (Cử nhân) là 3 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 2 người với các chức vụ, như Huấn đạo hay Sử quán Biên tu.

9/ Quảng Trị có 1 người

- Người xã Trà Liên (chưa rõ huyện).
- Thi đỗ vào thời Nguyễn (Cử nhân).

10/ Quảng Nam có 2 người

Trong số 2 người thuộc Quảng Nam, được phân bố như sau:

- Theo không gian (huyện): Thăng Bình 1 người, Tam Kì 1 người.
- Theo thời gian (triều đại): thời Nguyễn (Cử nhân) là 2 người.

Những người thi đỗ ra làm quan có 1 người với chức vụ Huấn đạo.

11/ Quảng Ngãi có 1 người

- Người huyện Mộ Đức.
- Thi đỗ vào thời Nguyễn (Cử nhân) và làm Sơn phòng sứ.

12/ Định Tường (Tiền Giang) có 1 người

- Người huyện Gò Công.
- Thi đỗ vào thời Nguyễn (Cử nhân) và làm quan Tổng đốc.

*

* *

Trong số 166 nhà khoa bảng thời Nho học, nhiều người trở thành tác gia Hán Nôm, cùng với các chúa như chúa Trịnh

Cương, chúa Trịnh Doanh, chúa Trịnh Sâm và các tác phẩm của những người họ Trịnh đã làm phong phú nền văn học Việt Nam thời trung đại, có thể kể một số tác gia như:

1. Trịnh Tuệ 鄭穗 (1704-?), có tài liệu ghi ông là Trịnh Huệ, ông hiệu là Chuyết Phu 拙夫 và Cúc Lâm 菊林, người hương Sơn Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa), trú quán xã Bất Quần huyện Quảng Xương (nay thuộc xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa).

Trịnh Tuệ thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) năm Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) đời vua Lê Ý Tông. Ông làm quan Tham tụng, Thượng thư Bộ Hình.

Tác phẩm của ông có:

- *Tam giáo nhất nguyên thuyết* 三教一原說.

- Có thơ, văn trong các sách: *Bản quốc ký sự* 本國記事, *Song thanh phú tuyển* 雙青賦選, v.v...

2. Trịnh Đình Thái 鄭廷泰 (1823-?), người làng Định Công huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội (nay là phường Định Công quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội). Được vua phê bút son đổi là Trịnh Lý Hanh. Ông là cha của Trịnh Tiên Sinh và Trịnh Đình Kì.

Trịnh Đình Thái 25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị thứ 7 (1847). Ông từng giữ chức quan: Tri phủ, Tập Hiền viện sung Kinh diên Khởi chú, Án sát, Hữu Tham tri Bộ Hộ, Tuần phủ hàm Quang Lộc tự khanh.

Tác phẩm của ông có:

- Có thơ, văn trong các sách: *Hạ thọ thi tập* 賀氏詩集, *Kim triều chiếu chỉ* 今朝詔旨.

- Hiệu đính sách: *Nhẫn Trai văn tập* 訒齋文集

3. Trịnh Xuân Vịnh 鄭春泳 (1730-?), ông tự là Tế Xuyên 濟川 và hiệu Dung Trai 融齋, người xã Danh Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh thành phố Hà Nội).

Về thân thế và sự nghiệp của Trịnh Xuân Vịnh hiện chưa rõ, được biết ông thi đỗ Hương cống khoa Quý Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14 (1753) đời vua Lê Hiển Tông.

Tác phẩm của ông có:

- *Trịnh gia thế phả* 鄭家世譜.

4. Ngoài ra, Trịnh Hoài Đức 鄭懷德 (1765-1825), ông tự là Chỉ Sơn 止山 và hiệu là Cấn Trai 艮齋, người gốc từ Trung Quốc di cư đến Việt Nam. Đời cha sang sống ở Huế và sau ông chuyển về Biên Hòa-Gia Định. Hiện chưa tìm được tài liệu về việc đỗ đạt của Trịnh Hoài Đức, nhưng ông là người có nhiều đóng góp cho triều Nguyễn và một nhà thơ nổi tiếng ở Nam Bộ.

Về thân thế và sự nghiệp của Trịnh Hoài Đức ở thời Lê và thời Tây Sơn hiện chưa rõ. Thời Nguyễn, ông giữ các chức quan như: Thượng thư Bộ Hộ, Thượng thư Bộ Lễ, Thượng thư Bộ Lại, Thượng thư Bộ Binh và được cử đi sứ sang Trung Quốc.

Tác phẩm của ông có:

- *Cấn Trai thi tập* 艮齋詩集,

- *Gia Định thành thông chí* 嘉定城通志,

- *Gia Định tam gia thi tập* 嘉定三家詩集,

- *Bắc sứ thi tập* 北使詩集,

- Có thơ, văn trong các sách: *Đại Nam anh nhã tiền biên* 大南英雅前編, *Hiếu kinh lập bản* 孝經立本, *Triều đường văn thức* 朝堂文式, v.v...

5. Đặc biệt, trong dòng họ Trịnh, có bà Trịnh Thị Ngọc Trúc 鄭氏玉竺 (?-?), bà còn có biệt hiệu là Chúa Bà Kim Cương 主婆金岡 và đạo hiệu Pháp Tính 法性. Theo sách *Trịnh thị thế phả* 鄭氏世譜 và văn bia ở chùa Ninh Phúc (xã Bút Tháp) thì Trịnh Thị Ngọc Trúc là con gái Trịnh Tráng, lấy vua Lê Thần Tông Uyên Hoàng Đế và được lập làm Hoàng hậu. Hiện chưa rõ bà đi tu vào năm nào và có thể Bà là tác giả của tác phẩm *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 (vì *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* ghi tác giả là Pháp Tính).

Kết luận: So với các dòng họ khác ở Việt Nam, con số 166 người thi đỗ đại khoa và trung khoa thời Nho học không phải là lớn, nhưng đối với dòng họ Trịnh thật rất đáng tự hào và hết sức trân trọng. Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, các nhà khoa bảng họ Trịnh đã cùng với các đời chúa Trịnh tạo dựng nên một thế nước vững vàng trong suốt mấy trăm năm. Các nhà khoa bảng họ Trịnh dù đỗ ở bậc thi Hội (đại khoa) xuống đến bậc thi Hương (trung khoa) đều một lòng phục vụ đất nước, không hổ thẹn với lịch sử khoa cử Việt Nam.

DANH SÁCH CÁC NHÀ KHOA BẢNG

DÒNG HỌ TRỊNH VIỆT NAM THỜI KÌ NHO HỌC

(Xếp theo địa phương)

I. VỀ TIẾN SĨ

1/ Thanh Hóa có 12 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH KIÊN	(1406 - ?)	Hoàng giáp*	Hàn lâm Trực Học sĩ	Vĩnh Ninh
2	TRỊNH KHẮC TUY	(1413 -?)	Tiến sĩ*		Vĩnh Ninh
3	TRỊNH VĂN LIÊN	(1453 - ?)	Tiến sĩ	Tự khanh	Lôi Dương
4	TRỊNH TUYÊN	(1456 - ?)	Tiến sĩ		Vĩnh Lộc
5	TRỊNH VĂN TUÂN	(1585-?)	Tiến sĩ*	Hàn lâm Hiệu thảo	Thụy Nguyên
6	TRỊNH THẾ TẾ	(1621-1668)	Tiến sĩ*	Công bộ Tả Thị lang, Phó sứ sang nhà Thanh	Lôi Dương
7	TRỊNH CAO ĐỆ	(1630-1706)	Tiến sĩ*	Tự khanh	Thụy Nguyên
8	TRỊNH MINH LƯƠNG	(1644-?)	Tiến sĩ*	Hiến sát sứ	Yên Định
9	TRỊNH ĐÔNG GIAI	(1697 - ?)	Tiến sĩ*	Hàn lâm viện Đãi chế	Yên Định
10	TRỊNH TUỆ /HUỆ	(1704 - ?)	Trạng nguyên*	Quốc tử giám Tế tửu	Vĩnh Lộc
11	TRỊNH THIẾT TRƯỜNG		Bảng nhãn*	Hữu Thị lang, đi sứ sang nhà Minh	Yên Định
12	TRỊNH CẢNH THỤY		Hoàng giáp*	Thừa chính sứ	Yên Định

2/ Hà Nội có 9 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH PHẪU		Thái học sinh		Thanh Oai
2	TRỊNH PHÁC	(1453-?)	Tiến sĩ	Hiến sát sứ	Thanh Oai
3	TRỊNH QUỲ	(1460-?)	Hoàng giáp*	Lại bộ Thượng thư	Thường Tín
4	TRỊNH ĐỨC NHUẬN	(1653-713)	Tiến sĩ*	Lễ bộ Hữu Thị lang	Đông Anh
5	TRỊNH BÁ TƯƠNG	(1691 - 1740)	Tiến sĩ*	Hình bộ Thượng thư	Gia Lâm
6	TRỊNH XUÂN THỤ	(1704 - ?)	Hoàng giáp*	Đông các Học sĩ, đi sứ sang nhà Thanh	Đông Anh
7	TRỊNH XUÂN THƯỞNG	(1816 - 1871)	Tiến sĩ*	Án sát	Đông Anh
8	TRỊNH ĐÌNH THÁI	(1823 -?)	Hoàng giáp*	Hộ bộ Hữu Tham tri	Thanh Trì
9	TRỊNH HUY QUỲNH		Phó bảng		Chương Mĩ

3/ Thái Nguyên có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH BÁ	(? - ?)	Hoàng giáp*	Binh bộ Hữu Thị lang	Phú Lương

4/ Bắc Ninh có 3 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH DUY THÔNG	(1512-?)	Tiến sĩ	Tả Thị lang	Gia Bình

2	TRỊNH ĐÔ	(1511-?)	Tiến sĩ	Hiến sát sứ	Yên Phong
3	TRỊNH ĐỨC LIÊN	(1646-?)	Tiến sĩ*	Giám sát Ngự sử	Thuận Thành

5/ Bắc Giang có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH NGÔ DỤNG	(1684 - 1746)	Tiến sĩ*	Binh bộ Thượng thư, đi sứ sang nhà Thanh	Hiệp Hoà

6/ Hải Dương có 2 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH LƯƠNG BẬT	(1579-1661)	Tiến sĩ*	Hình bộ Thượng thư	Cẩm Giàng
2	TRỊNH QUANG TÁN		Tiến sĩ	Thượng thư, từng đi sứ sang nhà Minh	Cẩm Giàng

7/ Nam Định có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH HỮU THẮNG	(1885-?)	Tiến sĩ*	Thừa phái cơ mật viện	Tp. Nam Định

8/ Ninh Bình có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH - MẤT	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH THUẦN	(1879-?)	Hoàng giáp*	Giáo thụ.	Mĩ Hóa

II. VỀ CỬ NHÂN

1/ Thanh Hóa có 104 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH HUY ÁNH	Hương cống		Thuỵ Nguyên
2	TRỊNH DẪN BẠT	Hương cống		Hoằng Hóa
3	TRỊNH CÔNG BẬT	Hương cống		Yên Định
4	TRỊNH ĐĂNG BÌNH	Hương cống		Yên Định
5	TRỊNH BƯU	Cử nhân	Tri huyện	Yên Định
6	TRỊNH CÁN	Hương cống		Vĩnh Phúc
7	TRỊNH CẦN	Cử nhân	Tri huyện	Vĩnh Lộc
8	TRỊNH TRỌNG CHẤN	Hương cống		Yên Định
9	TRỊNH TRỌNG CHÍNH	Hương cống		Yên Định
10	TRỊNH CHUẨN	Cử nhân		Hậu Lộc
11	TRỊNH CƠ	Hương cống		Nga Sơn
12	TRỊNH DUY CƠ	Hương cống		Vĩnh Phúc
13	TRỊNH ĐĂNG CƠ	Hương cống		Thuỵ Nguyên
14	TRỊNH KIÊM CƠ	Hương cống		Yên Định
15	TRỊNH SÁCH DANH	Hương cống		Yên Định
16	TRỊNH NGỌC DAO	Hương cống		Nga Sơn
17	TRỊNH LÊ DẬN	Hương cống		Lôi Dương
18	TRỊNH ĐÌNH DIỄN	Cử nhân		Yên Định
19	TRỊNH HUY DỤC	Hương cống		Đông Sơn
20	TRỊNH PHẤN DỰ	Hương cống		Lôi Dương
21	TRỊNH THIÊN DỰ	Cử nhân		Yên Định
22	TRỊNH QUỐC DỰC	Hương cống		Thuỵ Nguyên
23	TRỊNH DUY DƯƠNG	Hương cống		Yên Định
24	TRỊNH XUÂN DƯƠNG	Cử nhân	Giáo thụ	Yên Định
25	TRỊNH TÔNG ĐÊ	Hương cống		Yên Định
26	TRỊNH QUỐC ĐIỀN	Hương cống		Thuỵ Nguyên
27	TRỊNH CẢNH ĐIỀN	Hương cống		Yên Định
28	TRỊNH ĐIỆN	Hương cống		Vĩnh Phúc

29	TRỊNH ĐIỆN	Hương cống		Vĩnh Phúc
30	TRỊNH ĐÔNG ĐIỀU	Hương cống		Yên Định
31	TRỊNH BÁ ĐÌNH	Hương cống		Yên Định
32	TRỊNH ĐOÀN	Hương cống		Vĩnh Phúc
33	TRỊNH HỮU ĐÔNG	Hương cống		Đông Sơn
34	TRỊNH ĐẠT ĐỨC	Hương cống		Đông Sơn
35	TRỊNH THÁI GIAI (Sau đôi tên là NHAI)	Hương cống		Thuỵ Nguyên
36	TRỊNH NHƯ HẠ	Cử nhân		Thọ Xuân
37	TRỊNH NGUYỄN HẠC	Hương cống		Yên Định
38	TRỊNH BÁ HÀI	Hương cống		Thuỵ Nguyên
39	TRỊNH HANH	Cử nhân		Hoằng Hóa
40	TRỊNH BÁ HÀO	Hương cống		Nga Sơn
41	TRỊNH NGUYỄN HẠO	Hương cống		Yên Định
42	TRỊNH NGUYỄN HIÊN	Hương cống		Yên Định
43	TRỊNH TRỌNG HÒA	Cử nhân		Tĩnh Gia
44	TRỊNH CÔNG HOÀN	Hương cống		Yên Định
45	TRỊNH HOÁN	Hương cống		Nga Sơn
46	TRỊNH NGUYỄN HOẠT	Hương cống		Yên Định
47	TRỊNH HUỆ	Hương cống		Vĩnh Lộc
48	TRỊNH HUY QUÂN	Hương cống		Quảng Xương
49	TRỊNH HUYÊN	Hương cống		Vĩnh Phúc
50	TRỊNH CẢNH KHOA	Hương cống		Yên Định
51	TRỊNH BÁ KIỀU	Hương cống		Hoằng Hóa
52	TRỊNH BÁ KÍNH	Hương cống		Yên Định
53	TRỊNH DUY KÍNH	Hương cống		Yên Định
54	TRỊNH DUY KÍNH	Hương cống		Vĩnh Phúc
55	TRỊNH KỲ	Cử nhân		Vĩnh Lộc
56	TRỊNH VĂN KỲ	Cử nhân		Hoằng Hoá
57	TRỊNH NGUYỄN LIÊN	Hương cống		Thuần Lộc
58	TRỊNH THỜI LIÊN	Hương cống		Đông Sơn
59	TRỊNH THẾ LUÂN	Hương cống		Yên Định

60	TRỊNH ĐĂNG LỤC	Hương cống		Thuỵ Nguyên
61	TRỊNH TẾ MĨ	Cử nhân		Nga Sơn
62	TRỊNH TRỌNG NGẠN	Hương cống		Yên Định
63	TRỊNH VĂN NHÃ	Hương cống		Yên Định
64	TRỊNH ĐÔNG NHÂN	Hương cống		Yên Định
65	TRỊNH NHƯNG	Hương cống		Hoằng Hóa
66	TRỊNH NÔNG	Hương cống		Thuỵ Nguyên
67	TRỊNH ÔN	Cử nhân		Hậu Lộc
68	TRỊNH QUANG PHÁI	Hương cống		Hà Trung
69	TRỊNH XUÂN PHAN	Hương cống		Vĩnh Phúc
70	TRỊNH VĂN PHỨC	Cử nhân	Huấn đạo	Hoằng Hóa
71	TRỊNH PHƯƠNG	Hương cống		Vĩnh Phúc
72	TRỊNH QUÂN	Hương cống		Quảng Xương
73	TRỊNH NĂNG QUYÊN	Hương cống		Lôi Dương
74	TRỊNH TRẦN QUYÊN	Hương cống		Lôi Dương
75	TRỊNH TÔNG QUYNH	Hương cống		Yên Định
76	TRỊNH TÔNG SẮT	Hương cống		Yên Định
77	TRỊNH ĐỊNH TAM	Hương cống		Thuỵ Nguyên
78	TRỊNH TÂN	Hương cống		Hoằng Hóa
79	TRỊNH BÁ TÂN	Hương cống		Vĩnh Phúc
80	TRỊNH NGUYÊN TÂN (sau đổi tên là THỤC)	Cử nhân	Huấn đạo	Yên Định
81	TRỊNH TẤT TẾ	Hương cống		Thuỵ Nguyên
82	TRỊNH DUY THÀNH	Hương cống		Yên Định
83	TRỊNH TÔNG THÂN	Hương cống		Yên Định
84	TRỊNH THỊ	Hương cống		Nga Sơn
85	TRỊNH ĐƯỜNG THỌ	Cử nhân		Vĩnh Lộc
86	TRỊNH THUẦN	Hương cống		Thuỵ Nguyên
87	TRỊNH HƯNG THỤY	Hương cống		Thuỵ Nguyên
88	TRỊNH VĨNH TÍCH	Hương cống		Vĩnh Phúc
89	TRỊNH TIẾP	Hương cống		Hoằng Hóa
90	TRỊNH DUY TOẠI	Hương cống		Vĩnh Phúc

91	TRỊNH TÔNG	Hương cống		Vĩnh Phúc
92	TRỊNH TRÁC	Hương cống		Vĩnh Phúc
93	TRỊNH QUỐC TRỤ	Hương cống		Yên Định
94	TRỊNH HOÀNG TRUNG	Hương cống		Hoằng Hóa
95	TRỊNH TRUYÊN	Hương cống		Vĩnh Phúc
96	TRỊNH QUANG TÚ	Hương cống	Thừa chỉ	Vĩnh Phúc
97	TRỊNH TUÂN	Cử nhân		Yên Định
98	TRỊNH ĐĂNG TỰ	Hương cống		Nông Cống
99	TRỊNH VÂN	Hương cống		Vĩnh Phúc
100	TRỊNH CẢNH VIÊM	Hương cống		Thuỵ Nguyên
101	TRỊNH DUY VIÊN	Hương cống		Yên Định
102	TRỊNH TRÍ VIỄN	Cử nhân		Yên Định
103	TRỊNH NHƯ XUÂN	Cử nhân		Lôi Dương
104	TRỊNH Ý	Hương cống		Vĩnh Phúc

2/ Hà Nội có 7 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỤ	HUYỆN
1	TRỊNH BAO	Cử nhân	Tri huyện, hàm Thị giảng.	Thanh Oai
2	TRỊNH ĐÌNH DỰ	Cử nhân		Thanh Trì
3	TRỊNH HUY KHUÊ	Cử nhân	Lang trung	Thọ Xương
4	TRỊNH KỲ	Hương cống		Quảng Đức
5	TRỊNH ĐỊNH KỲ	Cử nhân	Giáo thụ	Thanh Trì
6	TRỊNH PHẤN	Cử nhân	Đốc học	Thọ Xương
7	TRỊNH TIÊN SINH	Cử nhân	Án sát	Thanh Trì

3/ Hưng Yên có 3 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỤ	HUYỆN
1	TRỊNH VĂN BƯU	Cử nhân	Án sát	Ân Thi
2	TRỊNH VĂN LÂM	Cử nhân	Đốc học	Ân Thi
3	TRỊNH QUÝ MỸ	Cử nhân	Tri phủ	Đông Yên

4/ Bắc Ninh có 4 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH ĐƯỜNG	Cử nhân	Tuần phủ	Đông Ngàn
2	TRỊNH XUÂN MĨ	Cử nhân	Huấn đạo	Đông Ngàn
3	TRỊNH XUÂN NHAM	Cử nhân	Huấn đạo	Đông Ngàn
4	TRỊNH XUÂN VỊNH	Hương cống		Đông Ngàn

5/ Nam Định có 4 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH QUANG CHIÊU	Cử nhân	Quang Lộc tự khanh sung Toản tu Sử quán	Thượng Nguyên (nay là Nam Trực)
2	TRỊNH ĐẢI	Cử nhân	Chủ sự tàu máy	Xã An Liên (chưa rõ huyện)
3	TRỊNH ĐẮC LỘC	Cử nhân		Giao Thuỷ
4	TRỊNH HỮU PHÚ	Cử nhân		Thượng Nguyên

6/ Ninh Bình có 5 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH VĂN BÍNH	Cử nhân		Mỹ Hóa (Nho Quan)
2	TRỊNH CẦU	Cử nhân		Mỹ Hóa
3	TRỊNH NGUYỄN ĐÀI	Hương cống		Yên Khang
4	TRỊNH THẬN LIÊN	Hương cống		Yên Mô
5	TRỊNH ĐÌNH TUẤN	Hương cống		Yên Khang

7/ Nghệ An có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH VĂN KIỆM	Cử nhân	Giáo thụ	Nam Đường (Nam Đàn)

8/ Hà Tĩnh có 3 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH QUANG THÁI	Cử nhân	Huấn đạo	Can Lộc
2	TRỊNH QUANG THIỆN	Cử nhân		Can Lộc
3	TRỊNH NGŨ VĂN	Cử nhân	Sử quán Biên tu	Nghi Xuân

9/ Quảng Trị có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH VĨ	Cử nhân		Xã Trà Liên (chưa rõ huyện)

10/ Quảng Nam có 2 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH BỈNH ĐIỀM	Cử nhân		Lễ Dương (Thăng Bình)
2	TRỊNH LUYỆN	Cử nhân	Huấn đạo	Tam Kỳ

11/ Quảng Ngãi có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH VĂN THÁI	Cử nhân	Sơn phòng sứ	Mộ Đức

12/ Định Tường (Tiền Giang) có 1 người

STT	HỌ VÀ TÊN	HỌC VỊ	CHỨC VỊ	HUYỆN
1	TRỊNH QUANG KHANH	Cử nhân	Tổng đốc	Kiến Hoà (Gò Công)

....

Chú thích

1. *Đại Nam văn uyển thống biên*, Q.15, tờ 14. Trích theo Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 1, Thư viện Quốc gia, Hà Nội, 1970.

Tài liệu tham khảo

- Bùi Hạnh Cẩn-Minh Nghĩa-Việt Anh: *Trạng nguyên Tiến sĩ Hương cống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2002.

- *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Ngô Đức Thọ chủ biên, sđd. 1993.

- *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên, sđd, 1993.

- Dương Thái Minh: *Thư mục Hán Nôm - Mục lục tác giả*, sđd, 1977.

- 大越歷代進士科實錄 *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục*, A.2040.

- 鼎鍥大越歷朝登科錄 *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, VHv.650.

- *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Trần Văn Giáp chủ biên, sđd, 1971, 1972.

- Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, 1997.

- 國朝鄉科錄 *Quốc triều Hương khoa lục*, VHv.1652.

- *Quốc triều Hương khoa lục* (bản dịch), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

- Trịnh Khắc Mạnh: *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm*, sđd, 2012

- *Từ điển văn học* (Bộ mới), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

- Và nhiều tài liệu khác, v.v...

NAM QUỐC SƠN HÀ
VÀ NHỮNG TƯ LIỆU HÁN NÔM

Nam quốc sơn hà 南國山河 (Sông núi nước Nam) là bài thơ vốn không có tên, sau này những người biên dịch đã lấy 4 chữ ở câu đầu của bài thơ đặt làm tên của bài thơ.

Bài Nam quốc sơn hà 南國山河, trước đây một số nhà nghiên cứu cho là của Lý Thường Kiệt sáng tác[1], sau này theo chứng minh của các nhà nghiên cứu thì đây không phải là bài thơ của Lý Thường Kiệt, mà xếp vào loại khuyết danh (chưa rõ tác giả bài thơ là ai)[2].

Nam quốc sơn hà 南國山河 là bài thơ mà nhiều tài liệu cho rằng, đây là bản "*Tuyên ngôn độc lập*" đầu tiên của nước ta[3].

Về sự ra đời của bài thơ được gắn liền với truyền thuyết thần Trương Hống và Trương Hát, theo ghi chép của sử sách thì có hai ý kiến: sách *Lĩnh Nam chích quái* 領南摭怪 và *Trương tôn thần sự tích* 張尊神事跡 cho rằng bài thơ xuất hiện gắn với cuộc kháng chiến chống Tống vào năm 981 do vua Lê Hoàn chỉ huy, còn sách *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集 và *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書cho rằng bài thơ xuất hiện gắn với cuộc kháng chiến chống Tống năm 1076 do Thái úy Lý Thường Kiệt chỉ huy.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* 領南摭怪 truyện *Long Nhãn Như Nguyệt nhị thần truyện* ghi: "Năm Thiên Phúc nguyên niên đời Lê Đại Hành, Tống Thái Tổ sai bọn tướng quân Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng cất quân xâm lược phương Nam. Đến sông

Đại Than, Lê Đại Hành và tướng quân Phạm Cự Lượng kéo quân tới sông Đồ Lỗ cự địch, hai bên đối lũy cùng cầm cự với nhau. Đại Hành mộng thấy hai anh thần nhân ở trên sông vái mà nói rằng: "Anh em thần, một tên là Trương Hống, một tên là Trương Hát, xưa kia theo Triệu Việt Vương cầm quân chinh phạt nghịch tặc mà lấy được thiên hạ. Về sau Triệu Việt Vương mất nước, Lý Nam Đế triệu hai anh em thần về. Bọn thần vì nghĩa không thể theo được, uống thuốc độc mà tự tử. Thượng đế thương anh em thần có công, lại khen vì trung nghĩa một lòng, mới phong làm quan tướng trong hàng các thần linh, thống lĩnh âm binh. Nay quân Tống phạm cõi, làm khổ sinh linh nước ta, cho nên anh em thần đến yết kiến, xin nguyện cùng nhà vua đánh giặc để cứu sinh linh". Vua giật mình tỉnh dậy, mừng rỡ mà bảo cận thần rằng: "Thế này là có thần nhân giúp ta rồi vậy". Bèn lập tức đốt hương ở trước thuyền ngự mà khấn rằng: "Nếu thần nhân có thể giúp ta làm nên công nghiệp này, thì xin bao phong để được huyết thực muôn đời". Đoạn giết súc vật tế lễ, đốt mũ áo, voi ngựa giấy, tiền giấy. Đêm ấy Đại Hành mộng thấy hai thần nhân mặc mũ áo vua ban đến bái tạ. Đêm sau lại thấy một người dẫn đoàn âm binh áo trắng, tự phía Nam sông Bình Giang mà tới, một người dẫn đoàn âm binh áo đỏ từ phía Bắc sông Như Nguyệt mà lại, cùng xông vào trại giặc mà đánh. Canh ba đêm ba mươi tháng mười, trời tối đen, mưa to gió lớn đùng đùng. Quân Tống kinh hoàng. Thần nhân tàng hình ở trên không, lớn tiếng ngâm rằng:

南國山河南帝居

皇天已定在天書

如何北虜侵南址

百刃翻城破竹餘

Phiên âm:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư;

Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư.

Như hà Bắc lỗ xâm Nam chỉ;

Bạch nhận phiên thành phá trúc dư.

Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam vua Nam cư trị;

Hoàng thiên đã định ở sách trời.

Cớ sao giặc Bắc xâm lược Nam chỉ;

Phiên thành gươm sắc phá tan như chẻ tre"[(5)].

Đại Việt sử ký toàn thư 大越史記全書 không ghi truyền thuyết này mà chỉ ghi "Kỷ nhà Lê, Đại Hành Hoàng đế, chép: "Năm Tân Tị, niên hiệu Thiên Phúc thứ 2 (981). Mùa xuân, tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua tự

làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui, lại đến sông Chi Lăng. Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo đem chém. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thủy thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thây chất đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đưa về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên"[(6)]

Sách *Việt điện u linh tập* chép về sự ra đời của bài thơ *Nam quốc sơn hà* giống như *Đại Việt sử ký toàn thư,* sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Năm Bính Thìn niên hiệu Thái Ninh năm thứ 5 (1076), (từ tháng 4 về sau là niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ 1). Mùa xuân tháng 3, nhà Tống sai Tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quì làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó sứ, đem 9 tướng, hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt[(7)] đem quân đón đánh, đến sông Như Nguyệt đánh tan được. Quân Tống chết hơn 1 nghìn người. Quách Quì lui quân, lại lấy châu Quảng Nguyên của ta (người đời truyền rằng Thường Kiệt làm hàng rào theo dọc sông để cố thủ. Một đêm quân sĩ chợt nghe ở trong đền Trương tướng quân có tiếng đọc to rằng

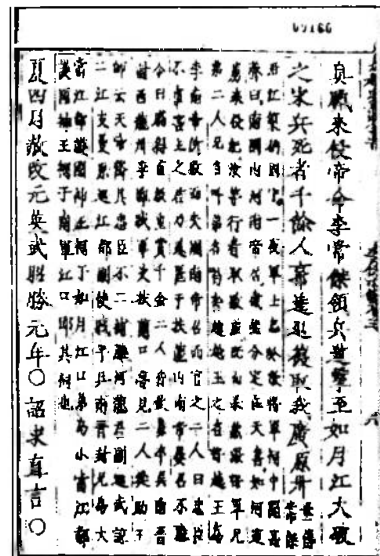
南國山河南帝居,
截然分定在天書.
如何逆虜來侵犯,
汝等行看取敗虛.

Phiên âm:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư



負戰來侵帝命李常傑領兵禦至如月江大破

之宋兵死者千餘人

夏四月改元英武昭勝元年○詔求直言○

Dịch nghĩa:

Núi sông nước Nam, vua Nam ở,

Rõ ràng phân định tại sách trời.

Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm,

Cứ thử làm xem, chuốc bại nhơ

Sau đó quả nhiên như thế"[8].

Trương tôn thần sự tích 張尊神事跡 ghi chép về vấn đề này như sau:

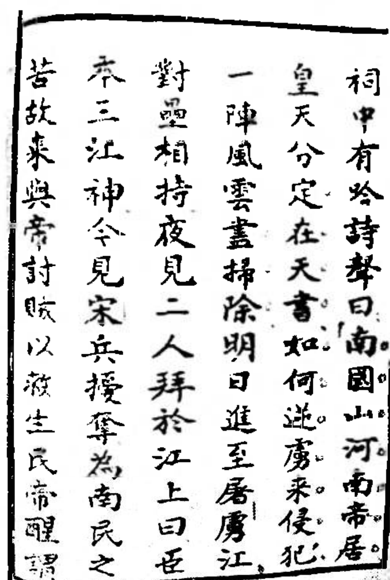
"Năm Thiên Phúc thứ 2 (981) đời vua Lê Đại Hành, nhà Tống lệnh cho Hầu Nhân Bảo sang xâm lược nước ta đến sông Đại Than, vua Đại Hành cùng Phạm Cự Lượng thống lĩnh mười vạn binh đến trang Tam Lư đạo Kinh Bắc. Ngày đã trở về chiều, quân binh dừng ở đền thần. Đêm ấy, nhà vua cầu thần ngầm trợ giúp đánh giặc. Đến cuối canh ba nghe trong đền có tiếng ngâm thơ rằng:

南國山河南帝居

皇天分定在天書

如何逆虜來侵犯

一陣風雲盡掃除



祠中有吟詩聲曰南國山河南帝居

皇天分定在天書如何逆虜來侵犯

一陣風雲盡掃除明日進至虜江

對壘相持夜見二人拜於江上曰臣

本三江神今見宋兵擾攘為南民之

苦故來與帝討賊以救生民帝醒謂

Phiên âm

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,

Hoàng thiên phân định tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,

Nhất trận phong vân tận tảo trừ.

Phiên âm

Sông núi nước Nam vua Nam ngự trị;

Trời xanh phân định ở sách trời.

Cớ sao giặc ngược sang xâm phạm;

Một trận phong vân quét sạch hết"[9]

Bài thơ này cũng có nhiều dị bản[10]. Từ trước đến nay các tài liệu lịch sử, văn học và sách giáo khoa đều lấy bài thơ chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* làm dẫn chứng lịch sử.

南國山河南帝居，
截然分定在天書.
如何逆虜來侵犯，
汝等行看取敗虛.

Phiên âm:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Bài thơ được đưa vào dạy trong chương trình sách giáo khoa *Ngữ văn 7*, tập 1, những người biên soạn đưa phần phiên âm như trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, còn phần dịch thì có khác, dịch như sau:

"Sông núi nước Nam, vua Nam ở,

Giới phận đó đã được định rõ ở sách trời.

Cớ sao mà kẻ thù lại dám đến xâm phạm,

Chúng mày sẽ xem sự thất bại (mà chúng mày) phải nhận lấy".(11)

Về tác giả bài thơ, *Ngữ văn 7* ghi rõ là "Chưa rõ tác giả bài thơ là ai". Nhưng phần chú thích hoàn cảnh ra đời của bài thơ thì *Ngữ văn 7* lại nêu không đầy đủ, chỉ nêu tóm tắt hoàn cảnh ra đời của bài thơ xuất hiện gắn với cuộc kháng chiến chống Tống năm 1076 do Thái úy Lý Thường Kiệt chỉ huy. Theo chúng tôi nên nêu cả hai hoàn cảnh ra đời của bài thơ để học sinh tham khảo, như vậy sẽ tạo cho học sinh hứng thú trong học tập và hiểu cặn kẽ hơn về lịch sử. Hơn nữa, chúng tôi cho rằng, với tính chất quan trọng của bài thơ, sách giáo khoa nên tuyển chọn dạy bài thơ này ở một vài lớp khác, không nên chỉ dạy có một lần trong hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay.

....

Chú thích

1. Ý kiến của Trần Trọng Kim trong sách *Việt Nam sử lược* (tái bản). Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr.112; của Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt* (tái bản), Sông Nhị; của Nguyễn Đổng Chi trong sách *Việt Nam cổ văn học sử,* Hà Thuyên xuất bản cục, Hà Nội, 1942; của Dương Quảng Hàm trong sách *Việt Nam văn học sử yếu,* in lần thứ mười, Bộ Giáo dục, Sài Gòn, 1968; của Văn Tân trong bộ *Tổng tập văn học Việt Nam,* tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980; của Đinh Gia Khánh trong bộ *Lịch sử văn học Việt Nam,* tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980; của Nguyễn Huệ Chi trong trong bộ *Thơ văn Lý-Trần,* tập 1, phần *Khảo luận văn bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977; và các sách giáo khoa cũng như nhiều tài liệu khác trước đây.

2. Ý kiến của Hà Văn Tấn trong bài "Lịch sử, sự thật và sử học", Báo *Tổ quốc,* số 401, tháng 1 năm 1988; của Bùi Duy Tân trong bài "Truyền thuyết về một bài thơ "Nam quốc sơn hà" là vô danh không phải của Lý Thường Kiệt", Tạp chí *Văn hóa dân gian* số 4 (72) năm 2000; của Nguyễn Thị Oanh trong bài "Về thời điểm ra đời của bài thơ Nam quốc sơn hà", *Tạp chí Hán Nôm* số 1 (50) năm 2002; của Lê Văn Quán trong bài "Bài thơ *Nam quốc sơn hà* là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước Việt Nam ta", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (74) năm 2006; và sách giáo khoa lưu hành hiện nay.

3. Như: *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, sđd, 1971; *Ngữ văn 7*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007; và nhiều tài liệu khác.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd 1998, tr.220 ghi: "Đại Hành Hoàng Đế 大行皇帝, vua họ Lê 黎 húy Hoàn 桓, người Ái Châu, làm quan nhà Đinh đến chức Thập đạo tướng quân; quân Tống xâm lược đem quân ra chống cự, rồi thay nhà Đinh làm vua; ở ngôi 24 năm, thọ 65 tuổi [941-1006], băng ở điện Trường Xuân. Vua trừ nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để yên dân, trong nước thanh bình, Bắc Nam vô sự. Tiếc rằng không sớm chọn con nối, khiến cho con cái tranh nhau bên trong, dẫn đến mất ngôi; về đạo vợ chồng có nhiều điều đáng thẹn".

5. *Lĩnh nam chích quái* 領南摭怪, ký hiệu A.1200, tờ 38.

6. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, 1998, tr.220-221.

7. Lý Thường Kiệt 李常桀 (1019-1105) vốn tên là Ngô Tuấn 吳俊, tự là Thường Kiệt 常桀 và được ban quốc tính họ Lý 李. Sau này, thường gọi là Lý Thường Kiệt. Ông quê ở lang An Xá huyện Quảng Đức thành Thăng Long (nay thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội). Lý Thường Kiệt là nhà chính trị, nhà quân sự và là nhà văn. Ông làm quan trải ba triều vua: Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông. Triều Lý Nhân Tông, Lý Thường Kiệt giữ cương vị Tể tướng. Ông được giao trọng trách lớn lao, trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của nhà Tống (Trung Quốc). Khi

biết rõ âm mưu của nhà Tống muốn xâm lược nước ta, năm 1075, Lý Thường Kiệt đã chủ động tấn công trước vào nước Tống (châu Khâm và châu Liêm), nơi mà nhà Tống hội quân chuẩn bị xâm chiếm Đại Việt. Để khích lệ quân sĩ, Lý Thường Kiệt đã soạn bài *Phạt Tống lộ bố văn* 伐宋露布文 (Lời tuyên bố đánh Tống), bài văn đã truyền đi và đem đến một không khí khắp nơi tham gia đánh giặc. Cuộc tập kích của Lý Thường Kiệt giành được thắng lợi hoàn toàn và ông quyết định rút quân về nước. Nhưng nhà Tống vẫn ngoan cố xâm lược nước ta, biét rõ âm mưu của nhà Tống, Lý Thường Kiệt cho xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) và đánh tan những đợt xâm lăng của quân xâm lược Tống (1076-1077). Tác phẩm của Lý Thường Kiệt còn lại đến nay có bài văn *Phạt Tống lộ bố văn* 伐宋露布文. Lý Thường Kiệt là vị anh hùng dân tộc có công trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước, ông được nhân dân Đại Việt kính trọng.

8. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), tập 1, sđd, tr.278-279.

9. *Trương tôn thần sự tích* 張尊神事跡, ký hiệu VHv.1286, tờ 13a.

10. Về số lượng các dị bản của bài thơ, theo Trần Nghĩa có 26 dị bản. (Xem Trần Nghĩa: "Thử xác lập văn bản bài thơ *Nam quốc sơn hà*", *Tạp chí Hán Nôm,* số 1 năm 1986, tr.24-32); theo Bùi Duy Tân có 30 dị bản (bđd); theo Nguyễn Thị Oanh có khoảng 35 dị bản sách và 8 dị bản thần tích về truyền thuyết trong có bài thơ được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm hiện còn lưu trữ tại các thư viện ở Hà Nội (bđd).

11. *Ngữ văn 7*, tập 1, sđd, 2007, tr.62.

NGUYỄN TRÃI VỚI CÁC THẾ HỆ NGƯỜI VIỆT NAM

Nhiều thế hệ người Việt Nam từng ngợi ca, đi sâu nghiên cứu và giới thiệu thân thế sự nghiệp của những con người kiệt xuất đã lập nên những chiến công hiển hách, làm rạng rỡ cho non sông Việt Nam trong khu vực và quốc tế. Từ quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng, dân tộc Việt Nam ta đã sản sinh biết bao anh hùng dân tộc, như Đinh Bộ Lĩnh, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung Nguyễn Huệ, Hồ Chí Minh, v.v... Bài này, chúng tôi viết về một con người-Nguyễn Trãi và một số tác phẩm của ông được dạy trong nhà trường.

Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442) tên hiệu là Ức Trai 抑齋, nguyên quán xã Chi Ngại huyện Phượng Sơn (nay là xã Cộng Hòa huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương); sau di cư đến ở xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc (nay là làng Nhị Khê huyện Thường Tín thành phố Hà Nội). Nguyễn Trãi là con của Nguyễn Phi Khanh, thi đỗ Thái học sinh năm Canh Thìn, niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất nhà Hồ (1400) và làm chức Chính chưởng Ngự sử đài. Năm 1407, khi giặc Minh xâm lược Đại Việt và nhà Hồ mất, Nguyễn Trãi bị giặc Minh bắt và giam lỏng ở thành Đông Quan (nay thuộc Hà Nội). Năm 1418, Nguyễn Trãi cùng Trần Nguyên Hãn trốn vào Lam Sơn theo Lê Lợi khởi nghĩa chống giặc Minh. Trong mười năm kháng chiến gian khổ, Nguyễn Trãi đã mưu giúp Lê Lợi trong các hoạt động chính trị, quân sự và

ngoại giao, v.v... Chính Nguyễn Trãi đã thay Lê Lợi thảo những thư từ giao dịch với tướng nhà Minh, những thư ấy gọi là *Quân trung từ mệnh.* Năm 1428, giặc Minh thua trận ở nhiều nơi phải xin đầu hàng, Nguyễn Trãi lại thay Lê Lợi viết *Bình Ngô đại cáo* tuyên bố với nhân dân trong cả nước biết cuộc kháng chiến chống giặc Minh toàn thắng. Vì có công trong cuộc kháng chiến cứu nước, Nguyễn Trãi được vua Lê Thái Tổ ban cho họ Lê (vì thế còn gọi là Lê Trãi) và phong tước Quan Phục hầu. Trong công cuộc xây dựng đất nước, Nguyễn Trãi đã giúp vua Lê Lợi xây dựng chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao, v.v... và giữ các chức quan, như: Hàn lâm viện Thừa chỉ, Nhập nội Hành khiển, Lại bộ Thượng thư, v.v... Khi vua Lê Lợi mất, Nguyễn Trãi bị bọn gian thần dèm pha nên ông đã xin về nghỉ ở Côn Sơn. Năm 1434, Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông(1) triệu ra làm quan và tin dùng. Khi vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Chí Linh (Hải Dương), rồi chẳng may mất ở Lệ Chi viên (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh); Nguyễn Trãi bị triều thần khép tội đã sai nàng hầu (là Thị Lộ) âm mưu giết vua, nên ông đã bị giết vào ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (tức ngày 19 tháng 9 năm năm 1442). Sau vụ án Lệ Chi viên, thân thế sự nghiệp và trước tác của Nguyễn Trãi bị lãng quên, một cảnh tượng bi ai tang tóc bao phủ lên một nhân vật đã từng làm cả nước nức lòng trong cuộc kháng chiến vĩ đại chống giặc Minh (Trung Quốc). Phải đợi đến 22 năm sau, vào năm Quang Thuận thứ 5 (1464), đời vua Lê Thánh Tông(2), thì nghi án về Nguyễn Trãi mới được minh xét. Sau đó, Nguyễn Trãi được triều đình truy phong quan tước cũ và ban cho người con duy nhất của ông còn sống sót là Nguyễn Anh Vũ làm quan Tri huyện. Bên cạnh sự nghiệp chính trị giúp dân cứu nước, Nguyễn Trãi còn để lại cho đời khá nhiều tác

phẩm hết sức có giá trị khi nghiên cứu tìm hiểu về lịch sử, địa lý, triết học, quân sự, văn học, ngôn ngữ nước nhà.

Việc tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp và tác phẩm của Nguyễn Trãi đã có một quá trình lịch sử lâu dài; kể từ khi Nguyễn Trãi được minh oan, các thế hệ người Việt Nam đã bỏ công sức để sưu tầm, biên tập tác phẩm của ông. Những công trình, bài viết giới thiệu, nghiên cứu, phiên âm và dịch nghĩa tác phẩm của Nguyễn Trãi số lượng có thể ước tính tới hàng ngàn, chứ không ít[3].

Ở thế kỷ XV, vào năm 1467, Trần Khắc Kiệm[4] là người lĩnh ý chỉ của vua Lê Thánh Tông đã sưu tầm các tác phẩm của Nguyễn Trãi. Sau 13 năm công phu tìm kiếm, Trần Khắc Kiệm đã biên tập các tác phẩm của Nguyễn Trãi còn lưu giữ lại thành hai tập sách là: *Ức Trai thi tập* 抑齋詩集 và *Quân trung từ mệnh tập* 軍中詞命集 vào năm 1480. Rất đáng tiếc là hai tác phẩm của Nguyễn Trãi mà Trần Khắc Kiệm sưu tầm được, đã không được các quan lại triều đình phong kiến sau này quan tâm lưu giữ, để đến nỗi không bao lâu lại bị thất lạc. Vào thời kỳ này, mặc dù Nguyễn Trãi bị một nghi án là âm mưu giết hại vua; nhưng thân thế, sự nghiệp và văn thơ của ông luôn được người đương thời đánh giá rất cao. Vua Lê Nhân Tông[5] đã nhận xét về Nguyễn Trãi như sau: Nguyễn Trãi là người trung thành giúp Đức Thái Tổ dẹp loạn, giúp Đức Thái Tông sửa sang nền thái bình. Văn chương và đức nghiệp của Nguyễn Trãi, các danh tướng bản triều là không ai sánh bằng[6]. Vua Lê Thánh Tông cũng nhận xét về sự nghiệp và văn chương của Nguyễn Trãi như sau: "Ức Trai tâm thượng quang Khuê Tảo"[7].

Vào thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, Dương Bá Cung[8] người đồng hương với Nguyễn Trãi lại tiếp tục dặm trường đi tìm kiếm

các tác phẩm của Nguyễn Trãi từng được Trần Khắc Kiệm sưu tập nhưng đã bị thất lạc. Dương Bá Cung đã bỏ ra nhiều năm, đi nhiều nơi, gặp nhiều người để sưu tầm các tác phẩm của Nguyễn Trãi và ông viết: "Tôi rất yêu quí văn chương của Ức Trai tiên sinh, nên đã thu lượm từ lâu... Tôi đi từ Nam ra Bắc, gặp người nào vào hạng sĩ phu cũng liền hỏi dò xem di cảo của Ức Trai tiên sinh có còn lại ở đâu"[9]. Sau khi tìm được các tác phẩm của Nguyễn Trãi, Dương Bá Cung đã cùng Nguyễn Năng Tĩnh[10], Ngô Thế Vinh[11] tham gia biên tập, hiệu đính, phân loại và đề tựa. Mãi đến năm Mậu Thìn (1868), đúng vào năm mà Dương Bá Cung từ trần, các tác phẩm của Nguyễn Trãi mới được in xong tại nhà in Phúc Khê, với tên đề: *Ức Trai di tập* 抑齋遺集, gồm 7 quyển. Việc cho khắc in các tác phẩm của Nguyễn Trãi đã đánh dấu một bước quan trọng trong việc sưu tầm và giữ gìn các tác phẩm của Nguyễn Trãi. Trong thời gian này, các đại gia trí thức phong kiến cũng đã đánh giá rất cao thân thế sự nghiệp và trước tác của Nguyễn Trãi. Lê Quí Đôn[12] trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 đã nhận xét về Nguyễn Trãi: "Nguyễn Trãi là cháu ngoại quan Chương Túc hầu nhà Trần và là con Nguyễn Phi Khanh, đậu Tiến sĩ triều nhà Hồ, đã có sẵn thanh danh vị vọng. Khi vào yết kiến (Bình Định vương) ở Lỗi Giang, liền được tri ngộ, viết thư gửi tướng súy nhà Minh, thảo hịch truyền đi các lộ, đứng vào bậc nhất trong một đời, chức vị là Thượng thư, cấp bậc là công thần. Cứ xem ông giúp chính trị hai triều vua, hết lòng trung thành, dâng lời khuyên răn, thường bị đè nén, mà không chịu khuất phục"[13]. Ngô Thời Sĩ[14] nhận xét về Nguyễn Trãi như sau: "Sĩ phu cuối thời Trần, Nguyễn Ức Trai là người giỏi tột bậc"[15]. Khi đề tựa cho bộ *Ức Trai di tập*, Nguyễn Năng Tĩnh đã viết về thân thế, sự nghiệp và văn chương

của Nguyễn Trãi như sau: "Học vấn của tiên sinh sở đắc, bắt nguồn từ trong gia đình, mà văn chương của tiên sinh tinh vi, thâm thúy, rộng rãi, chính đáng, cứng rắn, là tự tiên sinh rèn luyện phát huy được... Người như tiên sinh, chẳng phải là bậc "danh thế" nước Việt ta thì còn ai nữa?"(16). Và Ngô Thế Vinh cũng nhận xét về Nguyễn Trãi như sau: "Công của Ức Trai tiên sinh còn với sông Lô núi Tản, chẳng phải đợi có văn chương rồi mới lưu truyền, mà văn của tiên sinh gốc ở tính tình, học vấn, cũng chẳng đợi có ai tán dương rồi mới được sáng tỏ"(17).

Như vậy, nhờ công lao sưu tập của Trần Khắc Kiệm, Dương Bá Cung và việc nhà in Phúc Khê cho khắc in các tác phẩm của Nguyễn Trãi mà hôm nay chúng ta mới lưu giữ được các tác phẩm của Nguyễn Trãi, như: *An Nam vũ cống* 安南禹貢, *Đại Việt địa dư chí* 大越地與志, *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法, *Nam quốc vũ cống* 南國禹貢, *Nam Việt dư địa chí* 南越與地志, *Quân trung từ mệnh tập* 軍中詞命集, *Quốc âm thi tập* 國音詩集, *Ức Trai thi tập* 抑齋詩集, *Ức Trai di tập* 抑齋遺集. Ngoài ra thơ, văn của Nguyễn Trãi còn có trong các sách, như: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書, *Nguyễn Phi Khanh thi văn tập* 阮飛卿詩文集, *Hoàng Việt tùng vịnh* 皇越叢詠, *Hoàng Việt địa dư chí* 皇越地與志, *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選, *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選, *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, *Việt âm thi tập* 越音詩集, v.v...

Để góp phần gìn giữ, bảo quản và khai thác di sản Hán Nôm nói chung và giới thiệu các tác phẩm của Nguyễn Trãi nói riêng; giới nghiên cứu Hán Nôm không những vẫn tiếp tục việc sưu tập thơ văn của Nguyễn Trãi, mà còn có một nhiệm vụ mới là phiên âm và dịch nghĩa các tác phẩm của ông sang chữ Quốc

ngữ, nhằm quảng bá sâu rộng và nêu lên những giá trị của các tác phẩm đó với công chúng bạn đọc người Việt Nam hôm nay.

Tác phẩm của Nguyễn Trãi được dịch ra chữ Quốc ngữ và công bố rộng rãi, theo chúng tôi được biết thì *Bình Ngô đại cáo* được dịch và giới thiệu vào năm 1916[18], *Quân trung từ mệnh tập* được dịch và giới thiệu vào năm 1927[19], *Ức Trai thi tập* được tuyển dịch và giới thiệu vào năm 1945[20], *Quốc âm thi tập* được phiên âm và giới thiệu vào năm 1956[21], *Dư địa chí* được dịch, chú thích và giới thiệu vào năm 1960[22], *Thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi* được dịch và giới thiệu và năm 1962[23], v.v... Sau này, chúng ta đã phiên âm, dịch nghĩa và giới thiệu các tác phẩm của Nguyễn Trãi theo toàn tập và tuyển tập, như: *Nguyễn Trãi toàn tập*[24], *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*[25], *Nguyễn Trãi anh hùng dân tộc*[26], *Tuyển tập thơ văn Nguyễn Trãi*[27], *Nguyễn Trãi tác gia tác phẩm*[28], *Nguyễn Trãi thơ và đời*[29], v.v... Ngoài ra, trong nhiều hợp tuyển thơ văn cũng có trích dịch và giới thiệu tác phẩm của Nguyễn Trãi, như: *Thi văn Việt Nam*[30], *Hoàng Việt thi văn tuyển*[31], *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*[32], *Tổng tập văn học Việt Nam*[33], v.v... Trên cơ sở những tác phẩm của Nguyễn Trãi đã được dịch và giới thiệu, các nhà nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã đạt những thành tựu to lớn khi nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp và trước tác của Nguyễn Trãi. Còn các công trình, bài viết nghiên cứu về Nguyễn Trãi rất đa dạng và phong phú, nhưng tất cả đều toát lên cảm hứng ngợi ca và khẳng định: Nguyễn Trãi người anh hùng vĩ đại của dân tộc, Nguyễn Trãi danh nhân văn hóa Việt Nam, Nguyễn Trãi nhà chính trị-nhà tư tưởng-nhà quân sự-nhà ngoại giao-nhà văn hóa, Nguyễn Trãi cả cuộc đời vì quốc gia Đại Việt-vì nhân dân Đại Việt, v.v...

Một số tác phẩm của Nguyễn Trãi đã được đưa vào chương trình sách khoa dạy trong nhà trường. Hiện nay theo điều tra của chúng tôi, trong bộ sách khoa mới ở cấp học phổ thông, tác phẩm của Nguyễn Trãi nằm trong nội dung giảng dạy của sách giáo khoa có ba tác phẩm.

Một là, tác phẩm chữ Hán *Bình Ngô đại cáo*, được trích tuyển trong hai sách giáo khoa: *Ngữ văn 8*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2007 và *Ngữ văn 10*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2007. Ở sách giáo khoa *Ngữ văn 8*, những người biên soạn sách đã lấy tiêu đề là *Nước Đại Việt ta* (trích *Bình Ngô đại cáo*) và trích giảng dạy đoạn văn từ "Từng nghe: việc nhân nghĩa cốt ở yên dân"... đến "Việc xưa xem xét, chứng cớ còn ghi" (Trích theo *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995). Theo chúng tôi không nên đặt tiêu đề như vậy, làm như thế sẽ gây cho học sinh dễ nhầm lẫm, và cho rằng có đoạn *Nước Đại Việt ta* trong *Bình Ngô đại cáo*; nên để nguyên tiêu đề của tác phẩm và đề là trích, như *Bình Ngô đại cáo* (trích). Còn sách giáo khoa *Ngữ văn 10* được giảng toàn văn tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II, *Văn học thế kỷ X-thế kỷ XVII*, Bùi Kỷ-Bùi Văn Nguyên dịch).

Bình Ngô đại cáo, là thiên anh hùng ca tuyệt vời, một bức tranh sinh động và trung thực về cuộc chiến đấu vẻ vang, anh dũng của nhân dân Đại Việt. Tác phẩm còn là bản tổng kết về nghệ thuật chống ngoại xâm và khẳng định ý thức độc lập dân tộc của quốc gia Đại Việt. Các nhà nghiên cứu Việt Nam coi bài thơ là bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam.

Hai là, bài thơ chữ Hán *Côn Sơn ca* trong *Ngữ văn 7*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007. Bài thơ được dạy cho học sinh một đoạn trích như sau:

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.
Trong rừng có trúc bóng râm,
Trong màu xanh ngát ta ngâm thơ nhàn".

(Trích theo *Thơ văn chữ Hán Nguyễn Trãi*, Phan Võ - Lê Thước -Đào Phương Bình dịch, Nxb. Văn hóa, H.1962).

Ba là, bài thơ chữ Nôm *Bảo kính cảnh giới* trong *Quốc âm thi tập*, *Ngữ văn 10*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007.

"Rồi hóng mát thuở ngày trường,
Hòe lục đùn đùn tán rợp gương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương."

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II, *Văn học thế kỷ X-thế kỷ XVII*).

Với một tác gia danh tiếng như Nguyễn Trãi chỉ được giảng dạy trong nhà trường vẻn vẹn có 3 tác phẩm. Chúng tôi cho rằng, sau này khi có điều kiện chỉnh lý sách giáo khoa, cấc nhà biên soạn nên chú ý hơn nữa tới tác gia văn học lỗi lạc Nguyễn Trãi của thế kỷ thứ XV nói riêng và lịch sử văn học Việt Nam cũng như văn học thế giới nói chung. Hơn nữa, Nguyễn Trãi còn là Danh nhân văn hóa dân tộc, nên ở bậc nhà trường phổ thông cần được tuyển chọn trích giảng nhiều hơn.

....

Chú thích

1. Lê Thái Tông (1423-1442), làm vua được 8 năm (1433-1442).

2. Lê Thánh Tông (1442-1497), làm vua được 38 năm (1460-1497).

3. Tại *Thư mục sách báo tham khảo* trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên,* tập 3, Nxb. Văn học, 2000; có đưa ra danh sách với 476 đơn vị bao gồm: Tác phẩm của Nguyễn Trãi. Bản dịch và phiên âm. Hợp tuyển và tác phẩm Nguyễn Trãi. Những công trình nghiên cứu về Nguyễn Trãi. Theo chúng tôi, nếu lập một thư mục về Nguyễn Trãi thì con số sẽ là hàng nghìn.

4. Trần Khắc Kiệm, năm sinh và năm mất chưa rõ, thân thế và sự nghiệp cũng chưa rõ, được biết ông sống vào thế kỷ XV thời vua Lê Thánh Tông.

5. Lê Nhân Tông (1441-1459), làm vua được 18 năm (1442-1459).

6. *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm,* Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.15.

7. *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông,* Mai Xuân Hải chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.218.

8. Dương Bá Cung (1794-1868), hiệu là Cấn Đình 艮亭, người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay thuộc Nhị Khê huyện Thường

Tín thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Cử nhân năm Tân Tỵ, niên hiệu Minh Mệnh thứ 2 (1821) đời vua Nguyễn Thánh Tổ.

9. *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm,* sđd, tr.52.

10. Nguyễn Năng Tĩnh (?-?) hiệu là Đông Hiên và Mai Hoa Đường, tự là Phương Đình; người xã Thịnh Trường huyện Chân Lộc (nay thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Ông thi đỗ Hương cống năm Kỷ Mùi, năm Gia Long thứ thứ 18 (1819) đời vua Nguyễn Thế Tổ.

11. Ngô Thế Vinh (1803-1856), hiệu là Trúc Đường, Dương Đình và Khúc Giang; tự là Trọng Nhượng, Trọng Dực, Trọng Phu; người xã Bái Dương huyện Nam Chân (nay thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định). Ông thi đỗ Cử nhân năm Mậu Tý, niên hiệu Minh Mệnh thứ 9 (1828) và thi đỗ Tiến sĩ năm Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Mệnh thứ 10 (1829) đời vua Nguyễn Thánh Tổ.

12. Lê Quý Đôn (1726-1784), hiệu là Quế Đường và tự là Doãn Hậu, người xã Diên Hà phủ Tiên Hưng (nay thuộc huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình). Ông thi đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) đời vua Lê Hiển Tông.

13. Lê Quí Đôn: *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch), sđd, 1977, tr.265-266.

14. Ngô Thời Sỹ (1725 - 1780), hiệu là Ngọ Phong Tiên sinh và Nhị Thanh Cư sĩ, tự là Thế Lộc; người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai (nay thuộc huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội).

15. *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm,* sđd, tr.57.

16. *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm,* sđd, tr.46.

17. *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm,* sđd, tr.50.

18. Trần Trọng Kim trong *Sơ lược An Nam sử học,* (các tác phẩm của Nguyễn Trãi có thể được dịch ra Quốc ngữ còn sớm hơn).

19. Phó Đức Đôn dịch và chú thích trong *Cổ văn trích dịch,* Nam Định, 1927.

20. Trúc Khê tuyển chọn và dịch, Lê Cường, 1945.

21. Trần Văn Giáp và Phan Trọng Điềm phiên âm và chú giải, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956.

22. Phan Huy Tiếp dịch và Hà Văn Tấn chú thích, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

23. Phan Võ, Lê Thước và Đào Phương Bình dịch và chú thích, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1962.

24. Viện Sử học giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969 và tái bản năm 1976.

25. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học giới thiệu, Nxb. Văn học, 1999.

26. Ngô Văn Triện giới thiệu, Trúc Khê thư xã, Hà Nội, 1953.

27 Ban Hán Nôm giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

28. Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn và giới thiệu, sđd, 1999.

29. Nguyễn Xuân giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1999.

30. Hoàng Xuân Hãn: *Thi văn Việt Nam,* Sông Nhị, 1951.

31. Lê Thước, Trịnh Đình Rư và Nguyễn Sĩ Lâm tuyển dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1957-1958.

32. Đinh Gia Khánh, Bùi Văn Nguyên và Nguyễn Ngọc San tuyển dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960-1961.

33. *Tổng tập văn học Việt Nam* (nhiều tập), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

LÀNG QUÊ TRUNG AM TRONG THƠ, VĂN CỦA NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Nguyễn Bỉnh Khiêm 阮秉謙 sinh năm 1491 và mất năm 1585, húy là Văn Đạt 文達, hiệu là Bạch Vân Am 白雲庵 và Tuyết Giang Phu Tử 雪江夫子 tự là Hanh Phủ 亨甫, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Dương (nay thuộc xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng) và yên nghỉ vĩnh hằng cũng chính trên quê hương mình. Từ nhỏ đến năm 1534, Nguyễn Bỉnh Khiêm theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng ở Thanh Hóa và sống cuộc đời ẩn dật dạy học ở quê nhà. Từ năm 1535 đến năm 1542, Nguyễn Bỉnh Khiêm ứng thí và ra làm quan với nhà Mạc, ông thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh năm Ất Mùi, niên hiệu Đại Chính thứ 6 (1535) đời vua Mạc Thái Tông. Ông là người học rộng biết nhiều và làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Lại kiêm Đông các Đại học sỹ, sau cáo quan xin về trí sỹ. Từ năm 1542 đến năm 1585, Nguyễn Bỉnh Khiêm nghỉ hưu tại quê nhà, tuy ông đã về nghỉ, nhưng vua nhà Mạc vẫn sai người đến hỏi quốc sự và thăng ông làm Thượng thư Bộ Lại, tước Trình Tuyên hầu, rồi Trình quốc công. Nguyễn Bỉnh Khiêm hưởng thượng thọ 95 tuổi, trong đó có 84 năm nằm gọn ở thế kỷ XVI và có khá nhiều năm sống ở nơi quê hương mình. Trước Nguyễn Bỉnh Khiêm và cùng thời với Nguyễn Bỉnh Khiêm, nhiều người đi thi đỗ đạt rồi làm quan, khi bất đắc chí hay vì lý do nào đó cáo quan về ở ẩn, các ông thường chọn một nơi nào đó mà mình ưa thích để ở. Còn Nguyễn Bỉnh Khiêm từ

lúc thiếu thời, khi trưởng thành, lúc nghỉ hưu luôn gắn bó với làng quê Trung Am nhỏ bé. Đây là một điều đặc biệt ở con người Nguyễn Bỉnh Khiêm. Chính cái làng quê Trung Am này, thời ấy phần nào đã là nguồn cảm hứng vô tận và tạo nên cốt cách trong thơ, văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm; và trong thơ, văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm, một bộ phận không nhỏ là hiện thân của tình yêu quê hương xứ sở.

Chúng tôi xin giới thiệu làng quê Trung Am trong thơ văn chữ Hán, chữ Nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm; qua đó, nhằm phác họa lên làng quê Trung Am giàu đẹp, đáng trân trọng, đáng tự hào của tác giả nói riêng và của nhân dân xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng nói chung.

Chúng ta hãy hình dung làng quê Trung Am xinh đẹp qua một đoạn văn trích trong bài *Trung Tân quán bi ký* 中津館碑記 của Nguyễn Bỉnh Khiêm: "Mùa thu năm Nhâm Dần, ta bỏ quan chức về nghỉ ở quê nhà, mời các cụ già đi dạo chơi ở bến Trung Tân. Ngắm ra phía đông là biển (biển Đông); ngó về phía tây là kênh (kênh Thầy); phía nam xa nhìn ngòi Liêm Khê, thấy các làng Trung Am, Bích Động đây đó tiếp giáp nhau; phía bắc cúi nhìn sông Tuyết, chợ Hàn, đò Nhật phải trái vây bọc. Một con đường lớn chạy ngang ở giữa, dấu chân ngựa, vết bánh xe, không biết là mấy ngàn dặm nữa. Ta liền ngoảnh lại bảo các cụ già trong làng rằng: những gì mà trước đây các vị sửa sang xây dựng, như các cầu Nghênh Phong, Thần Xuân, v.v..., đẹp thì đẹp đấy, nhưng chưa bằng thắng địa này". Cách đây hơn bốn trăm năm, cái làng quê Trung Am bé nhỏ ấy đã đẹp đến thế. Trong nhiều bài thơ chữ Hán, chữ Nôm của mình, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã miêu tả phong cảnh quê ông, rất lãng mạn, thật nên thơ và

hữu tình, là một nơi địa linh mà ai ai cũng muốn đến tham quan. Trong bài thơ *Trung Tân ngụ hứng,* Nguyễn Bỉnh Khiêm đã viết địa thế của quán Trung Tân thật tao nhã của một miền quê vùng gần biển:

Nguyên văn:

Nhân thôn quán tây nam,
Giang thủy quán tây bắc.
Trung hữu bán mẫu viên,
Viên hữu Vân am trắc.
Luân chuyển trần bất đáo,
Hoa trúc thủ tự thực... [1]

Nghĩa là:

Làng xóm ở phía tây nam quán,
Sông ngòi ở mạn tây bắc quán.
Giữa có nửa mẫu vườn,
Cạnh vườn có am Bạch Vân.
Bụi xe chẳng bén tới,
Hoa, trúc tự tay trồng...

Trong bài *Hạ cảnh,* Nguyễn Bỉnh Khiêm đã miêu tả đôi nét về cảnh quan của quán Trung Tân vào ngày mùa hạ sao mà đẹp đẽ nên thơ, phong cảnh hữu tình làm sao:

Nguyên văn:

Nhật trường Tân quán tiểu song minh,

Phong nạp hà hương viễn ích thanh.

---

[1]. Những bài thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm dẫn trong bài này đều theo *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1983.

Vô hạn ngâm tình thùy hội đắc,
Tịch dương lâu thượng vãn thiền thanh.

Nghĩa là:

Ngày dài ở quán Trung Tân, cửa sổ nhỏ sáng sủa,
Gió đượm hương sen, càng xa càng thơm mát.
Tình thơ vô hạn, ai là người hiểu được,
Chiều tà ở trên lầu, tiếng ve ngân vang.

Hay trong một khổ bài thơ *Tức sự,* Nguyễn Bỉnh Khiêm đã miêu tả làng quê Trung Am thật thanh bình và rất lãng mạn:

Nguyên văn:

Tá tiểu trì viên bạng Tuyết khê,
Xuân thâm cổ mộc tự thành khê.
Giang thiêm tình thái thiên hoa túy,
Bích nhiễu hàn khê vạn trúc đê...

Nghĩa là:

Nhờ vào mảnh vườn, cái ao nhỏ bên cạnh sông Tuyết,
Xuân muộn hàng cây cổ thụ tự thành hàng lối.
Vẻ quang tạnh làm đẹp sông nước, ngàn đóa hoa say,
Màu biếc vây quanh khe mát, muôn khóm trúc rủ...

Chính nơi đây, trên miền quê thơ mộng này, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã cùng mọi người trong làng xây dựng am Bạch Vân, quán Trung Tân; tạo nên một thú quê thanh đạm mà ông hằng yêu mến:

Ba gian am quán lòng hằng mến,
Đòi chốn sơn hà mặt đã quen.

Thanh vắng thú quê dầu nấn ná,
Dữ lành miệng thế mặc chê khen.

(Thơ chữ Nôm - bài 8)

Một địa thế có phong cảnh tuyệt vời như vậy, ắt hẳn cuộc sống nơi đây cũng phong lưu phồn thịnh, con người nơi đây cũng nồng ấm tình quê. Trong bài *Nhân thôn,* Nguyên Bỉnh Khiêm đã miêu tả:

Nguyên văn:

Tổng tổng lâm lâm sinh chí phồn,
Sở cư xứ xứ hữu hương thôn.
Hào hoa hấp nhĩ tỷ lân hội,
Nhân hậu y nhiên mỹ tục tồn.
Tác tức tư đào Nghiêu nhật nguyệt,
Âu ca cộng lạc Thuấn kiền khôn...

Nghĩa là:

Nườm nượp xum xuê sinh sản ra rất đông đúc,
Nơi nơi có người ở là có xóm làng.
Hào hoa tụ hội, xóm giềng kề bên nhau,
Lòng người nhân hậu vẫn thế, phong tục tốt đẹp còn nguyên.
Làm việc nghỉ ngơi thoải mái với những ngày tháng đời vua Nghiêu (ý là thời thịnh trị),
Cùng ca hát vui chung trong trời đất thời vua Thuấn (ý là thời thịnh trị)...

Và trong bài *Ngụ hứng,* Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng viết:

Nguyên văn:

Bán y thô thị bán nhân hương,
Trung hữu trì viên nhất mẫu cường.
Am quán trường nhàn xuân bất lão,
Giang san nhập họa bút sinh hương...

Nghĩa là:

Nửa dựa vào chợ quê, nửa dựa vào xóm làng,
Trong đó có ao, có vườn khoảng hơn một mẫu.
Chốn am quán mãi mãi thư nhàn, xuân không già,
Non sông đưa vào tranh vẽ, bút thêm hương sắc...

Nguyễn Bỉnh Khiêm luôn có một tấm lòng yêu quê và làng quê Trung Am nhỏ bé ấy đã hun đúc nên con người Nguyễn Bỉnh Khiêm, tâm hồn Nguyễn Bỉnh Khiêm và nhân cách Nguyễn Bỉnh Khiêm. Hình ảnh quê hương đẹp đẽ như tranh vẽ, gấm thêu luôn lắng đọng trong tâm hồn và trong thơ, văn Nguyễn Bỉnh Khiêm:

Giang sơn tám bức như tranh vẽ
Phong cảnh tư mùa ấy gấm thêu.

(Thơ chữ Nôm)

Hay trong bài *Ngụ hứng*, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã vẽ một bức tranh tuyệt tác quê mình:

Nguyên văn:

Giang quán đăng lâm nhật hướng tà,
Thừa nhàn bả tửu thính ngư ca.
Bán thiên lương đệ thanh phong hảo,
Lưỡng ngạn tình thiêm lục thụ đa.
Hứng kịch dã tình thiên ái cúc,...

Nghĩa là:

Ở quán lên ngắm cảnh bên sông khi mặt trời tà,
Lúc nhàn cầm chén rượu nghe tiếng hát làng chài.
Từ lưng trời, hơi lạnh đưa lại luồng gió mát,
Hai bờ sông, trời quang cây xanh nảy nở.
Cảm hứng trào dâng, tình quê ưa riêng hoa cúc,...

Như vậy, cách chúng ta khoảng 500 năm, làng quê Trung Am đã được mô tả khá nhiều trong các bài thơ, bài văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm với những nét đẹp văn hóa truyền thống. Qua thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ngày nay chúng ta hoàn toàn có thể thấy được làng quê Trung Am nhỏ bé bên bờ sông Thái Bình xưa kia, đã là một nơi thắng địa, một khu di tích văn hóa và xã hội có cuộc sống sinh hoạt phồn thịnh ở vào thế kỷ XVI. Nhưng nay, mọi người nhìn quang cảnh làng quê Trung Am này không được như xưa, ai ai qua đây cũng không khỏi trạnh lòng. Như mọi người đều biết, địa phương nào trên đất nước ta cũng có một nét đẹp văn hóa truyền thống riêng trong nét đẹp văn hóa chung của dân tộc, nếu địa phương đó biết gìn giữ và phát huy. Thủ đô Hà Nội tự hào có Văn miếu-Quốc tử giám, có chùa Trấn Quốc, có đền Quán Thánh, v.v... và luôn được quan tâm, tôn tạo; có nhà Thái học, có thành Cổ Loa được đầu tư xây dựng lại; làm cho cảnh quan của Thủ đô thêm cổ kính và sang trọng, thu hút đông đảo khách tham quan. Tỉnh Hải Dương tự hào có Côn Sơn-Kiếp Bạc và luôn được sửa sang, nay đã trở thành khu văn hóa du lịch nổi tiếng. Tỉnh Quảng Ninh có Hạ Long với núi Bài Thơ, một thắng địa không chỉ riêng của Việt Nam mà của chung cả thế giới. Thiết nghĩ thành phố Hải Phòng

nên có một dự án đầu tư nhằm tôn tạo và phục hồi những quán Trung Tân, am Bạch Vân, cầu Nghênh Phong, ngòi Liêm Khê, sông Tuyết, chợ Hàn, đò Nhật, v.v... tạo nên một khu tưởng niệm Nguyễn Bỉnh Khiêm và khu văn hóa du lịch ở làng Trung Am, cùng với tục thả đèn trời ở làng Nhân Mục, múa rối nước dân gian ở làng Đồng Minh. Theo tôi, việc đầu tư tôn tạo và phục hồi các di tích ở làng quê Trung Am như thời mà Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh sống là hoàn toàn xứng đáng với tầm vóc một nhà văn hóa lớn thế kỷ XVI, uy tín của bậc sư biểu đối với nhân dân Hải Phòng nói riêng và nhân dân cả nước nói chung.

....

Tài liệu tham khảo:

1. *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1983.

2. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 6, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

DANH NHÂN LỊCH SỬ HOÀNG NGŨ PHÚC

Hoàng Ngũ Phúc (黃五福) sinh năm Quí Tị (1713) và mất năm Bính Thân (1776)[1], người xã Phụng Công huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang (nay là xã Tân Mĩ huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang). Hoàng Ngũ Phúc là danh tướng thời Lê Trung hưng, người có công lớn trong việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy Đàng Ngoài và là chỉ huy cuộc Nam tiến đánh Đàng Trong, góp công mở mang đất đai nước Việt.

Hoàng Ngũ Phúc sinh ra trong một gia đình làm nghề nông, sớm bộc lộ tài năng và là người có nhiều mưu kế, lúc trẻ ông đã tự thiến và được hầu trong cung. Cuộc đời quan trường của Hoàng Ngũ Phúc bắt đầu từ năm Canh Thân (1740) khi được phong làm Tả Thiếu giám tước Việp Trung hầu, rồi thăng đến Nội sai Hình phiên.

Khoảng giữa thế kỉ XVIII, bấy giờ ở Đàng Ngoài các cuộc nổi dậy bùng nổ khắp nơi, như nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu từ năm 1741 đến năm 1751, nổi dậy của Hoàng Công Chất từ năm 1739 đến năm 1769, nổi dậy của Nguyễn Danh Phương từ năm 1740 đến năm 1751 và nổi dậy Lê Duy Mật từ năm 1738 đến năm 1770, v.v...

May thay, triều vua Lê chúa Trịnh trong thời buổi hỗn loạn đó, lại có tướng quân Hoàng Ngũ Phúc xuất thế và rồi Bắc chiến, Đông phạt, Tây hành và Nam chinh để giữ vững vương triều cũng như mở rộng giang sơn.

Cuộc đời binh nghiệp và chinh chiến của Hoàng Ngũ Phúc được bắt đầu hết sức vẻ vang, *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 ghi rằng: "Tháng 2 năm 1743, cho Tả Thiếu giám Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc làm Đốc lĩnh đạo Kì binh. Hoàng Ngũ Phúc dâng 12 điều về binh pháp. Chúa Trịnh Doanh sai thi hành. Nhân đem binh pháp ấy hiểu thị cho Thống tướng đạo chính binh là Hoàng Công Kỳ"[(2)].

Từ đó, Hoàng Ngũ Phúc luôn được các chúa Trịnh tin dùng và cử đi chinh chiến các nơi, đánh dẹp các cuộc nổi dậy. Và nghiệp binh của Hoàng Ngũ Phúc vẻ vang, chiến công của Hoàng Ngũ Phúc vang dội, ông luôn đem lại chiến thắng lẫy lừng để bảo vệ vững chắc vương triều vua Lê chúa Trịnh.

Để dẹp được các cuộc nổi dậy vào giữa thế kỉ XVIII cũng như tiến đánh phía Nam, các chúa Trịnh phải cần đến những người có trí thông minh, có tài thao lược, giỏi điều binh. Một trong số những người xuất chúng đó có Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc. Điều này có thể chứng minh qua các một số sự kiện lịch sử mà Hoàng Ngũ Phúc là một trong những nhân vật đóng vai trò quan trọng trong những sự kiện ấy, đó là:

Sự kiện thứ nhất: Vào tháng 6 năm 1744, khi quân của chúa Trịnh khốn đốn bởi quân của Nguyễn Hữu Cầu ở Thọ Xương trấn Kinh Bắc. Vì Nguyễn Hữu Cầu thua Hoàng Ngũ Phúc ở Đồ Sơn, Nguyễn Hữu Cầu liền trốn lên Thọ Xương trấn Kinh Bắc, đắp lũy dọc theo bờ sông từ Quế Nham ở thượng lưu đến Khê Kiều ở hạ lưu đều đóng cọc gỗ. Dưới sông bày chiến thuyền hơn 100 chiếc. Đồn lũy liên lạc với nhau, nên quan quân lo sợ không dám đánh. Hoàng Ngũ Phúc biết tin vùng xứ Bắc khốn khó, liền đem quân theo sông Nguyệt Đức và đóng quân ở

Võ Giàng. Tháng 7 năm 1744, Hoàng Ngũ Phúc dâng tờ khải tâu rằng: "Nguyễn Hữu Cầu sau khi bị thua, đồ đảng phân tán, thế dễ đánh. Nếu được voi khỏe đi cùng, giúp uy thế cho quân, tôi sẽ lùa voi xông đánh, khiến cho địch đầu đuôi không cứu được nhau, thì ta có thể chắc thắng". Hoàng Ngũ Phúc đem quan chặn ngang dòng sông, hợp 5 đạo quân, có 10 đại tướng, quân sĩ hơn 12 ngàn người. Dân huyện Yên Thế xin dâng một vạn bát gạo làm lương quân. Chúa Trịnh ban khen và đem gạo ấy thưởng cho quân sĩ. Sau đó, Nguyễn Hữu Cầu liền vây và chiếm doanh trại Thị Cầu. Hoàng Ngũ Phúc đánh tan quân Nguyễn Hữu Cầu ở Thị Cầu. Nguyễn Hữu Cầu bị thua, sang sông chạy lên phía Bắc. Trịnh Doanh bổ dụng Hoàng Ngũ Phúc quyền trấn Kinh Bắc, sau đó cho làm Thống lĩnh Bắc lộ (3).

Sự kiện thứ hai: Vào tháng 1 năm 1745, tàn dư họ Mạc về đánh chiếm Thái Nguyên. Hoàng Ngũ Phúc cùng Lưu thủ Văn Đình Ức đem quân tiến đánh, phá được quân Mạc, thu phục lại trấn thành(4).

Sự kiện thứ ba: Mùa xuân năm 1950, Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đại phá Nguyễn Hữu Cầu và Hoàng Công Chất ở niềm Đông nam. Hoàng Công Chất bỏ chạy vào Thanh Hóa, sau theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa. Nguyễn Hữu Cầu chạy vào Nghệ An. Phạm Đình Trọng đem quân đuổi theo. Chúa Trịnh triệu Hoàng Ngũ Phúc về kinh bàn định kế sách chinh phục mặt Tây(5).

Sự kiện thứ tư: Tháng 12 năm 1750, chúa Trịnh Doanh thân chinh đi đánh quân nổi dậy Nguyễn Danh Phương, Hoàng Ngũ Phúc được ủy quyền "Tri quân vụ" (coi việc quân), sau nhiều trận đánh nhau, đến tháng 5 năm 1751 giết được thủ lĩnh

nổi dậy Nguyễn Danh Phương và Nguyễn Hữu Cầu. Đem hai đầu của Nguyễn Danh Phương và Nguyễn Hữu Cầu tế các tướng sĩ đã chết trận[6] .

Sự kiện thứ năm: Năm 1767, chúa Trịnh Doanh mất, chúa Trịnh Sâm lên thay. Vào tháng 4 năm 1767, Lê Duy Mật nhân lúc chúa Trịnh Sâm mới lên ngôi bèn tiến quân đánh chiếm Thanh Chương (Nghệ An) và Hương Sơn (Hà Tĩnh). Trịnh Sâm vội sai Nguyễn Nghiễm mang quân vào Nghệ An tiếp viện cho Bùi Thế Đạt, đẩy lui quân nổi dậy về phía tây Nghệ An. Sau quan quân không đánh được Lê Duy Mật, chúa Trịnh Sâm thấy chiến sự không thuận lợi phải điều danh tướng Hoàng Ngũ Phúc đến tây Nghệ An tăng viện[7].

Sự kiện thứ 6: Năm 1774, lúc đó Hoàng Ngũ Phúc đã 62 tuổi và xin nghỉ hưu, chúa Trịnh Sâm đã đồng ý cho về, nhưng tỏ lòng rất lưu luyến và phong ông làm Quốc lão. Nhưng không lâu cuộc tranh chấp Trịnh-Nguyễn liên tiếp xảy ra, và ba anh em Tây Sơn khởi nghĩa nhân lúc chính quyền họ Nguyễn lục đục rơi vào tay quyền thần Trương Phúc Loan. Triều đình lại mời Hoàng Ngũ Phúc đem quân đi đánh chúa Nguyễn. Tháng 9 âm lịch năm 1774, chúa Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm cử Hoàng Ngũ Phúc làm Bình Nam Thượng tướng quân, Bùi Thế Đạt làm Phó tướng mang 4 vạn quân Nam tiến, chiếm Thuận Hóa và đánh đến đất Quảng Nam. Năm 1775, Hoàng Ngũ Phúc dâng khải nói rằng: "Điều tai họa của thiên hạ chẳng gì lớn hơn là không đủ sức mà cố làm. Thuận Hóa đã dẹp yên, thế cũng nguôi giận. Nay quân sĩ mấy năm liền bị sai phái mãi, nào vận lương, nào đánh giặc, người ở nhà, người đi đều mệt mỏi. Xin để Quảng Nam ra ngoài sự suy nghĩ, sau này sẽ tính... Khiến cho binh dịch nhẹ

gánh, nhân dân nghỉ vai. Sau một vài năm, lòng người ở Thuận Hóa đã ổn định, tài lực có thể dùng, bấy giờ mưu đánh Quảng Nam mới đủ sức". Chúa Trịnh nghe theo(8). Là người cầm quân dày dặn hơn 30 năm ngoài chiến trường, có lẽ hơn ai hết Hoàng Ngũ Phúc tự hiểu sức quân Trịnh khi tiến vào tới Quảng Nam như dây cung đã trương hết cỡ, không thể cố giành đất phương Nam. Sau đó Hoàng Ngũ Phúc phát bệnh, ông xin giao lại cho Phó tướng Bùi Thế Đạt, còn mình dẫn đại quân về bắc. Và *Đại Việt sử ký tục biên* ghi: "Ngày 17 [6/3/1776] Hoàng Ngũ Phúc mất ở trên thuyền tại Vĩnh Dinh trấn Nghệ An. Tin về đến kinh, chúa Trịnh thương khóc mãi không thôi. Nghỉ chầu 3 ngày. Sai quan đem 5 thuyền đến hộ tang về Bắc an táng. Cho tên thụy là Trung Chính. Cấp cho tiền thuế của 5 xã, mỗi năm 1 nghìn quan để thờ cúng. Gia phong là Ưu vọng Tài trí Thượng đẳng Phúc thần, lại cho thờ phụ ở miếu đình"(9).

Vua Lê chúa Trịnh đánh giá rất cao công lao to lớn, đức độ hơn người, uy danh lừng lẫy của tướng quân Hoàng Ngũ Phú. Vua Lê Hiển Tông từng viết về Hoàng Ngũ Phúc như sau: "Vâng điềm trời mà trị vì, mong mở cõi bờ qui thuận. Ban sắc mệnh để đền báo, nên làm điển lệ vô tư. Nghĩ đến công trạng phi thường, nên ban ơn vinh vượt mức. Ngày lành đã chọn sắc mệnh bèn ban. Ông là lâm lang ngọc quí, dự chương gỗ tốt, thấm nhuần cổ kim thư sử, xem đủ *Tứ khố toàn thư*. Từ khi gặp chúa thỏa chí làm quan, quản lĩnh quân thủy bộ, đủ nhân nghiêm trí dũng để cầm quân. Theo hầu chính sự bình phiên, lấy cẩn thận trung thành làm việc. Truyền đạt đều tín, sai bảo được việc. Ở trong làm nội thần giúp sức, ra ngoài làm lương tướng lập công. Vừa rồi góc biển sóng cồn, một buổi 5 lần thư cáo cấp, bèn đem quân đội đi đánh, đến nơi ba quân phải giật mình.

Trước sau tùy cơ điều khiển, đông nam lần lượt dẹp yên... Mưu quyết thắng hơn người rất là huyền bí, lòng trung trinh báo nước sáng như mặt trời... Lòng ta vui một buổi, ông được tiếng muôn đời"[10]. Chúa Trịnh Sâm coi Hoàng Ngũ Phúc là người tâm phúc và đánh giá rất cao tài năng dẹp loạn của ông, chúa Trịnh Sâm cho rằng tài dùng binh của Hoàng Ngũ Phúc đương thời không ai có thể thay thế được. Chúa Trịnh Sâm tự tay viết trát dụ Hoàng Ngũ Phúc rằng: "Ông là cột đá của nhà nước, ta dựa làm tâm phúc, thân như ruột thịt. Bất đắc dĩ phải sai đi dẹp loạn, cũng bởi không có ai thay được"[11]. Trong một bài trát dụ khác, chúa Trịnh Sâm lại viết: "Ông là trọng thần của xã tắc, quan hệ đến sự an nguy của nước nhà. Nhiều lần ta muốn đón ông về điều dưỡng, chỉ vì Thuận Hóa mới yên, nhân dân mới theo, việc đánh giữ và vỗ yên cần phải nhờ vào mưu hay của ông. Nếu không phải là người đức vọng tài trí, chưa dễ trấn phục được"[12].

Và khi Hoàng Ngũ Phúc mất, các quan đương triều phúng viếng câu đối ca ngợi tài đức của ông có đến gần trăm câu. Trong *Đối liên thi văn tập* 對聯詩文集 (A.2379) dưới đề mục *Cựu Lê quốc tang đối liên* 舊黎國喪對連 (Câu đối lễ tang cựu bề tôi triều Lê), có ghi lại 15 đôi câu đối viếng Hoàng Ngũ Phúc. Mặc dù cả 15 câu đối này đều không ghi tác giả nhưng ta có thể thấy đây là những người làm quan cùng thời với ông soạn ra. Nội dung của tất cả những câu đối đó đều rất sinh động, gắn với những điển tích xưa, phản ánh được tài năng, cốt cách trong con người Bình Nam Thượng tướng quân Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc. Ví dụ như:

呂尚未知年八十

孟常猶有客三千

Phiên âm

Lã Thượng vị tri niên bát thập,

Mạnh Thường do hữu khách tam thiên.

Dịch nghĩa:

Lã Thượng tám mươi chưa hề biết,

Mạnh Thường ba nghìn khách vẫn vui.

Chú thích:

Câu đối này ca ngợi tài năng của Hoàng Ngũ Phúc sánh ngang với các nhân vật đã đi vào lịch sử của Trung Hoa. Bởi Lã Thượng tức Lã Vọng, công thần đời nhà Chu, vốn họ Khương tên Thượng tự Tử Nha, khi 80 tuổi vẫn câu cá ở bờ sông Vị mà chưa ra giúp đời, sau giúp cha con Văn Vương làm nên nghiệp bá. Còn Mạnh Thường họ Điền tên là Văn, sống vào thời Chiến Quốc, nổi tiếng về lòng hiếu khách, môn hạ thực khách của ông đông đến mấy nghìn người, ông có tài thao lược khiến các nước chư hầu tin dùng, khi mất được ban tên thụy là Mạnh Thường Quân.

Hoặc như đôi câu đối mang âm hưởng của một vị anh hùng dân tộc vốn được thờ tại nhiều đình làng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ mà chúng ta vẫn thường gặp:

功在國家生不偶

名流史策死猶存

Phiên âm:

Công tại quốc gia sinh bất ngẫu,

Danh lưu sử sách tử do tồn.

Dịch nghĩa:

Công đối với quốc gia khi sống không phải ngẫu nhiên mà có,

Danh ghi lưu trong sử sách, khi mất vẫn còn trường tồn.

Như vậy, tướng quân Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc là một trong những trọng thần của nước nhà, làm quan thời loạn mà được vua yêu chúa mến, quan quân mến phục, bạn bè yêu mến chắc hẳn ông phải là người tài trí hơn người, đức độ nhân hòa, một lòng vì quốc gia đại sự. Thân thế và sự nghiệp của Hoàng Ngũ Phúc được lại nhiều trong các tài liệu Hán Nôm, như: *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編, *Lịch triều tạp kỉ* 歷朝雜紀, *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, *Bắc Nam thực lục* 北南實錄, *Bình Nam thực lục* 平南實錄, *Bình Tây thực lục* 平西實錄, *Bình Hưng thực lục* 平興實錄, *Bình Ninh thực lục* 平寧實錄, *Cẩm tuyền vinh lục* 錦泉榮錄, *Chế sắc biểu văn tập* 制敕表文集, *Cổ quái bốc sư truyện* 古卦卜師傳, *Đối liên thi văn tập* 對連詩文集, *Tế văn đối liên thi ca tạp sao* 祭文對連詩歌集抄, v.v... hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Bên cạnh sự nghiệp vẻ vang về quân sự, Hoàng Ngũ Phúc đã để lại một số bài thơ, bài văn hiện còn ghi chép trong các tác phẩm Hán Nôm. Những tác phẩm của tướng quân Hoàng Ngũ Phúc còn lại không nhiều, nhưng là những tư liệu rất có giá trị khi nghiên cứu tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp, tư tưởng và nhân cách của Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc. Chúng tôi xin nêu một số tác phẩm như sau:

- Một là, trong *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn ghi 2 bài hịch dụ viết

bằng chữ Nôm của Hoàng Ngũ Phúc: một bài viết để động viên nhân dân xứ Nghệ An thêm sức người sức của cho cuộc hành chinh về phía Nam, một bài dụ quân dân hai xứ Thuận Quảng. Có thể[13] hai bài dụ này Hoàng Ngũ Phúc sai quan viên viết, nhưng nội dung tư tưởng là của ông, ý chí kiên cường là của ông và tình cảm đối với nhân dân là của ông.

- Hai là, Một bài thơ mừng người bạn đồng liêu Nguyễn Đức Vĩ, Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái thứ 8 (1727) đời Lê Dụ Tông, về trí sĩ khi thọ 65 ghi trong *Tộc phả* 族譜 của dòng họ Nguyễn Đức xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh mà Duy Phi sưu tầm được và công bố trên báo *Bắc Giang* tháng 3 năm 2007.

- Ba là, trong *Cẩm tuyền vinh lục* 錦旋榮錄, A.920, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có chép hai bài thơ của Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc mừng bạn quan trong triều trong dịp họ về trí sĩ.

Chúng tôi xin công bố hai bài thơ này:

Bài thứ nhất, Hoàng Ngũ Phúc tặng Mai Danh Tông, người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh (nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hòa Hà Nội) đỗ Tiến sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), làm quan đến chức Hiệu thư, tước Lãm Sơn hầu. Bài thơ này Hoàng Ngũ Phúc làm trong thời gian đang giữ chức Trấn thủ xứ Sơn Nam. Nguyên văn như sau:

却將名利等弁髦
此去耆英共一曹
可是坤章甘晦引

未應蹇節厭塵勞
留駒自我情何已
衣錦於公樂正陶
仕止行藏君子正
伊巢風節兩爭高

Phiên âm:

Khước tương danh lợi đẳng biền mao,
Thử khứ kỳ anh[(a)] *cộng nhất tào.*
Khả thị khôn[(b)] *chương cam hối dẫn,*
Vị ưng kiển[(c)] *tiết yếm trần lao.*
Lưu câu tự ngã tình hà dĩ,
Ý cẩm[(d)] *ư công lạc chính dao.*
Sĩ chỉ hành tàng quân tử chính,
Y Sào[(e)] *phong tiết lưỡng tranh cao.*

Dịch nghĩa:

Ta coi danh lợi như thứ vũ khí giết người,
Phen này quyết hội tụ cùng các bô lão.
Có thể rằng lượng bao dung đang bị lu mờ,
Song chưa hề lùi bước trước gian nan khó nhọc.
Bỏ lại ngựa chiến tự ta thấy không nỡ,
Mặc áo gấm về quê đối với ông thực vui lắm.
Làm quan biết khi hành khi tàng, đó là sự đúng mực của người quân tử.
Danh tiết của Hứa Do và Sào Phủ đua nhau cao thấp.

Chú thích:

(a) Kì anh: tức Hội của các bậc bô lão

(b) Khôn: quẻ Khôn, ý bao dung che chở

(c) Kiển: quẻ kiển, ý gian nan khốn khó

(d) Ý cẩm: mặc áo gấm về quê, ý nói việc vua ban ơn huệ cho các quan về hưu.

(e) Y, Sào: Y tức Y Doãn (伊尹) là tướng nhà Thương trong lịch sử Trung Quốc, có công giúp Thành Thang tiêu diệt nhà Hạ, thành lập nhà Thương và phò nhà Thương ổn định trong thời gian đầu. Sào tức Sao Phủ (巢父) nhân vật đời vua Nghiêu, thường nói Hứa Do Sao Phủ chỉ việc đi ở ẩn giữ lòng trong sạch.

Bài thứ hai Hoàng Ngũ Phúc tặng Trần Danh Tiêu, người xã Yên Sở huyện Đan Phượng (nay là xã Yên Sở huyện Đan Phượng, Hà Nội) đỗ Tiến sĩ lúc 25 tuổi, làm quan trải đến chức Đông các đại học sĩ. Bài thơ Hoàng Ngũ Phúc tặng khi Trần Danh Tiêu về trí sĩ. Nguyên văn như sau:

釋褐登朝自少年
一生受用好隨緣
愼勤夙念共三法
止足高風慕二賢
已是烟波閒分境
應無水炭到情田
往來清落眞完福
重喜康強貺自天

Phiên âm:

Thích hạt đăng triều tự thiếu niên,

Nhất sinh thụ dụng hiếu tùy duyên.

Thận, cần, túc niệm cung tam pháp,

Chỉ túc, cao phong mộ nhị hiền.

Dĩ thị yên ba nhàn phận cảnh,

Ứng vô thủy thản đáo tình điền.

Vãng lai thanh lạc chân hoàn phúc,

Trùng hỷ khang cường huống tự thiên.

Dịch nghĩa:

Bỏ áo vải vào triều từ lúc thiếu niên,

Cả đời được tin dùng nhờ duyên mà có.

Hai chữ thận, cần từ lâu đã nhớ trong tam pháp[a]*,*

Phong thái thanh cao biết đủ biết dừng, mến mộ hai bậc hiền tài.

Nghỉ việc quan hưởng nhàn theo phong cảnh nơi khói sóng,

Thấy mình không hợp thời thì trở về vui thú điền viên.

Xưa nay vui thú thanh nhàn được hưởng phúc trọn đời,

Lại mong rằng có thân thể khỏe mạnh ấy là phúc trời cho.

***Chú thích*:**

(a) Tam pháp: đạo làm quan có ba phép: thanh, thận, cần.Như vậy, rõ ràng là Bình Nam Thượng tướng quân Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc, là người văn võ song toàn, như vua Lê Hiển Tông từng khen ngợi "Ông là lâm lang ngọc quí, dự chương gỗ tốt, thấm nhuần cổ kim thư sử, xem đủ *Tứ khố*

toàn thư" và chúa Trịnh đánh giá: "Ông là trọng thần của xã tắc, quan hệ đến sự an nguy của nước nhà". Có thể nói, con người và sự nghiệp của Hoàng Ngũ Phúc được sử sách ghi nhận và mãi mãi trường tồn trong mỗi chúng ta.

....

Chú thích

1. Có tài liệu ghi Hoàng Ngũ Phúc mất năm 1775, chúng tôi theo *Đại Việt sử ký tục biên* ghi là năm 1776.

2. *Đại Việt sử ký tục biên*, Nguyễn Kim Hưng dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr.188-189.

3. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.197.

4. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.197.

5. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.219.

6. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.222-231.

7. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.299-300.

8. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.401.

9. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.404.

10. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.405-406.

11. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.399-400.

12. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, sđd, tr.402.

13. Chúng tôi dùng từ có thể vì: Có ý kiến cho rằng đây là hai bài văn của Hoàng Ngũ Phúc. Còn *Đại Việt sử ký tục biên* ghi là "Hoàng Ngũ Phúc sai soạn bài văn" và "Hoàng Ngũ Phúc lại sai viên quan văn coi việc giấy tờ đối đáp" (*Đại Việt sử ký tục biên,* bản dịch, sđd, tr.363 và tr.369).

Tài liệu tham khảo

- *Cẩm tuyền vinh lục* 錦旋榮錄, A.920.

- Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

- *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

- *Đối liên thi văn tập* 對聯詩文集, A.2379.

- Nguyễn Q. Thắng-Nguyễn Bá Thế: *Từ điển nhân vật lịch sử*, Nxb. Văn hóa, 1997.

DANH NHÂN NGÔ THỜI NHẬM
(1746 - 1803)

Ngô Thời Nhậm 吳時任 (còn gọi là Ngô Thời Nhậm), tự là Hy Doãn 希尹 và hiệu Đạt Hiên 達軒, một danh nhân nổi tiếng đất Bắc Hà, sinh ngày 25 tháng 10 năm 1746, nguyên quán người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội). Ngô Thời Nhậm sinh ra và lớn lên trong một dòng tộc văn võ song toàn, với truyền thống dòng họ và được sự giáo dưỡng của ông cha (đặc biệt người cha là Ngô Thời Sĩ), Ngô Thời Nhậm đã sớm trở thành nhà trí thức lỗi lạc vào cuối thế kỷ XVIII trong lịch sử văn hóa Việt Nam, được người đời đương thời và các thế hệ người Việt Nam sau này tôn vinh. Nhận xét về Ngô Thời Nhậm, cố Tổng Bí thư Trường Chinh tôn vinh ông là nhà chính trị học, quân sự học và văn học.

So với các nhà nho khác, Ngô Thời Nhậm rất sớm trưởng thành và nhập thế. Năm 30 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 (1775) đời vua Lê Hiển Tông. Thời Lê Trung hưng, Ngô Thời Nhậm đã giữ các chức quan, như: Hiến sát phó sứ Hải Dương, Giám sát Ngự sử xứ Sơn Nam, Đốc đồng Kinh Bắc và Thái Nguyên, Đông các Hiệu thư, Hàn lâm viện Hiệu thảo, Hữu Thị lang Bộ Công.

Khi nhà Lê mất, Ngô Thời Nhậm đã vượt lên những ràng buộc của lễ giáo phong kiến, ông theo nhà Tây Sơn và được vua

Quang Trung trọng dụng. Khi gặp Ngô Thời Nhậm, vua Quang Trung đã nhận xét: Ngô Thời Nhậm là dòng văn học Bắc Hà, thông thạo việc đời. Sau đó, Ngô Thời Nhậm được bổ giữ các chức quan, như: Tả Thị lang Bộ Lại, Thượng thư Bộ Binh, tước Tình Phái hầu và được vua Quang Trung giao trọng trách soạn thảo các văn bản ngoại giao của triều đình với nhà Thanh (Trung Quốc). Ngô Thời Nhậm đã hết lòng phục vụ triều đại Tây Sơn, và bằng tài trí của mình, ông đã có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Những cống hiến của Ngô Thời Nhậm cho triều đại Tây Sơn đã được các nhà nghiên cứu khẳng định trên các lĩnh vực, như về: chính trị, quân sự, ngoại giao và kinh tế... Đặc biệt là trong lĩnh vực phát triển văn hóa, Ngô Thời Nhậm là một trong những tác gia tiêu biểu của thời kỳ Tây Sơn về: văn học, sử học và triết học...

Khi Nguyễn Ánh đưa quân ra Bắc chiếm thành Thăng Long, Ngô Thời Nhậm bị bắt, sau đó ông bị Nguyễn Ánh đưa ra kể tội và đánh đòn ở Văn miếu Quốc tử giám để cảnh cáo những sĩ phu Bắc Hà đã theo nhà Tây Sơn. Sau trận đòn này, Ngô Thời Nhậm đã qua đời vào ngày 9 tháng 3 năm 1803.

Trong bối cảnh xã hội phong kiến nước ta cuối thế kỷ XVIII, Ngô Thời Nhậm thực sự là một người yêu nước, ông đã mang tài năng của mình để phục vụ Tổ quốc. Khi Ngô Thời Nhậm được giữ chức Đốc đồng trấn Kinh Bắc sau kiêm cả chức Đốc đồng Thái Nguyên và cha ông là Ngô Thì Sĩ làm Đốc trấn Lạng Sơn, ông đã tự hào viết bài thơ *Mừng cha đi trấn thủ*:

Phiên âm:

Ngũ sắc tường vân giáp đạo kì,
Sủng quang thử nhật bách ban kì.

Nhất gia binh tượng liên tam trấn,
Vạn lí phong cương khống nhị thùy.
Xuất cách thù ân chân ngộ chúa,
Bồi hoan thắng hội toại vi nhi.
Vũ ban nguyện hiến Nam Sơn thọ,
Trú Cẩm đường tiền khánh thái mi.

Dịch thơ:

Năm sắc mây lành, cờ rợp đất,
Vinh quang trăm vẻ, lạ trăm đường.
Ngựa voi ba trấn chung môn hộ,
Biên giới hai vùng giữ kỉ cương.
Gặp chúa, ngửa nhờ ơn đặc biệt,
Làm con, đã thỏa hội huy hoàng.
Áo ban múa khúc Nam Sơn thọ,
Lễ chúc mừng dâng trước Cẩm đường.

(Ngô Linh Ngọc dịch)

Khi chúa Trịnh Sâm đi vào con đường ăn chơi hưởng lạc, để con trưởng con thứ chia phe phái và tranh giành quyền lực, nổ ra vụ án năm Canh Tý (1780). Hai năm sau, chúa Trịnh Sâm mất, kiêu binh nổi loạn, những ai bị coi là đi tố giác vụ án năm Canh Tý đều bị giết. Ngô Thời Nhậm bị coi là người có liên đới, nên ông đã trốn về quê vợ ở xã Đội Trạch, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình) để lánh nạn. Trong thời gian ở đây, Ngô Thời Nhậm chờ thời, luôn hướng vào tương lai, một ngày nào đó sẽ có đấng quân vương xuất hiện và ông lại được đem tài năng của mình để phục vụ đất nước. Bài phú *Mộng Thiên Thai* của Ngô Thời Nhậm đã nói lên chí hướng của ông:

Phiên âm:

Uẩn mĩ ngọc dĩ thâm tàng, Tiềm thần long hồ mạc khuy. Dĩ đãi phù tri ngô tử giả, hành ngô tử chi chí, vận bát cực nhi cán cửu di.

Dịch nghĩa:

Ngọc tốt giấu kín nơi sâu, Rồng thần lặn, không kẻ thấy. Chờ khi người biết đến mình, chí lớn nọ đem ra vùng vẫy, giúp tám cực mà chuyển xoay, vỗ chín cõi yên rường mối.

(Ngô Linh Ngọc dịch).

Khi phong trào Tây Sơn nổi lên nắm quyền cai trị đất nước, thay thế cho triều đại Lê Trung hưng suy tàn. Ngô Thời Nhậm đã bày tỏ nỗi vui mừng phấn khích của mình vào một thời đại mới qua bài thơ *Đại phong:*

Phiên âm:

Vạn đội du long ủng Ngọc hoàng,
Uy gia hải nội cộng phi dương.
Tảo không tích vụ khai thu sắc,
Y cựu trung thiên kiến thái dương.
Xuy khứ dĩ vô trần cấu tại,
Tân lai trùng đổ thất gia xương.
Phi khâm độc tự ngâm du tử,
Tây thượng tường vân thị cố hương.

Dịch thơ:

Muôn đội rồng bay giúp Ngọc hoàng,
Cùng bay đi khắp dậy oai vang.
Mù vừa quét sạch bừng thu sắc,

Trời vẫn như xưa ánh thái dương.
Bụi bặm thổi tan không vẩn bợn,
Cửa nhà đổi mới lại phong quang.
Một mình khoác áo ngâm du tử,
Mây phía tây lành ấy cố hương.

(Khương Hữu Dụng dịch)

Năm 1788, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ hai, xuống chiếu cầu người hiền tài trong quan lại cũ của triều đình vua Lê chúa Trịnh và được Ngô Thời Nhậm hưởng ứng. Rõ ràng ông là người thức thời, đã không bảo thủ cố chấp như các cựu thần nhà Lê khác mà sẵn lòng ra giúp nhà Tây Sơn để phục vụ đất nước và phục vụ nhân dân.

Trong quãng thời gian phục vụ triều Tây Sơn, Ngô Thời Nhậm luôn được vua Quang Trung tin dùng. Khi vua Quang Trung đột ngột qua đời, Ngô Thời Nhậm đã sẵn lòng giúp vua Quang Toản trị vì đất nước. Nhưng sự ra đi không được chuẩn bị trước của vua Quang Trung đã đem đến nỗi trống vắng trong lòng Ngô Thời Nhậm và cảnh huy hoàng của thời vua sáng, tôi hiền, của một thời đất nước thịnh trị đã thể hiện trong thơ ông:

Phiên âm:

Cửu tiêu tuyên chỉ thôi triều sứ,
Mã sậu xa trì chỉ Đẩu tiêu.
Thiên thự tinh thần khai huyến lạn,
Địa di nham lĩnh thất thiều nghiêu.
Hoàng hoàng minh chúc truyền mai dịch,
Bái bái hành tinh phất liễu điều.

Ngũ dạ loan thanh tần nhập mộng,
Y hi Nam khuyết bạng Quân Thiều.

(Dạ hành)

Dịch nghĩa:

Chiếu ra giục giã sứ chầu vua,
Hướng bắc, giong xe ruổi vó lừa.
Trời sáng ngàn sao soi lấp lánh,
Đất bằng đồi núi hết lô nhô.
Trạm mai đuốc sáng huy hoàng dọi,
Cành liễu, cờ bay phấp phới lùa.
Xe giá năm canh vào trong mộng,
Tưởng bên cửa khuyết nhạc Thiều đưa.

(Khương Hữu Dụng dịch)

Xuất phát từ lý tưởng cao cả của mình, Ngô Thời Nhậm đã lấy tên tự là Hy Doãn với hàm ý là hy vọng làm nên sự nghiệp như nhân vật Y Doãn thời nhà Thương (Trung Quốc).

Ngày nay, khi đánh giá về Ngô Thời Nhậm, có những ý kiến đã xếp ông vào hàng ngũ "... Những thiên tài như thế mãi mãi là những ngôi sao sáng trên bầu trời Việt Nam"[(1)] và "Một người tri thức chân chính"[(2)]. Như vậy, sự nghiệp của Ngô Thời Nhậm xứng đáng để các thế hệ người Việt Nam hôm nay và mai sau mãi mãi ghi nhớ, ngợi ca và tự hào.

Bên cạnh sự nghiệp chính trị, quân sự, ngoại giao của mình; Ngô Thời Nhậm còn để lại cho đời một di sản thơ văn rất phong phú, đồ sộ và là nhiều nhất so với những tác gia cùng thời

với ông. Theo sự ghi chép của sử sách, thì Ngô Thời Nhậm có khoảng hơn 20 tác phẩm thơ văn, nhưng hiện tại chúng ta mới tìm được 13 tác phẩm của ông mà thôi. Nghiên cứu và giới thiệu về thơ văn của Ngô Thời Nhậm, xưa nay, đã có nhiều công trình, có thể kể như: *Tuyển tập thơ văn Ngô Thời Nhậm* (hai quyển), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978; *Thơ văn Ngô Thời Nhậm* (tập 1), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979; *Ngô Thời Nhậm-Tác phẩm* (4 tập), Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nxb. Văn học, 2001-2002; và trong các bộ *Tổng tập văn học, Hợp tuyển văn học* khác; cùng hàng trăm bài viết công bố trên các báo và tạp chí khoa học, v.v...

Để giới thiệu về di sản thơ văn của Ngô Thời Nhậm, một tác gia văn học lớn của nền văn học Việt Nam thế kỷ XVIII. Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), ngay từ năm 1975, đã có chủ trương sưu tầm, nghiên cứu, biên dịch và công bố xuất bản bộ *Thơ văn Ngô Thời Nhậm*, với quy mô gồm 4 tập: dịch tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* 竹林宗旨元聲 (tập 1); tuyển dịch thơ ở các tập *Bút hải tùng đàm* 筆海叢談, *Thủy vân nhàn vịnh* 水雲閒詠詩集, *Ngọc đường xuân khiếu* 玉堂春嘯 (tập 2); dịch tác phẩm *Kim mã hành dư* (tập 3); dịch tác phẩm *Hàn các anh hoa* 翰閣英華 (tập 4). Công việc đã kéo dài đến 5-6 năm, với sự tham gia của các vị túc nho, như: Cao Xuân Huy, Thạch Can, Đào Phương Bình, Hoàng Tạo, Trần Duy Vôn, Đỗ Văn Hỷ, v.v... và một số cán bộ khác, như: Lâm Giang, Hà Thúc Minh, Mai Hồng, Đỗ Thị Hảo, v.v... Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, sau chỉ công bố được tập *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* 竹林宗旨元

聲 (tập 1) ghi Ban Hán Nôm mà thôi; còn các tập khác thì hoặc dưới dạng bản thảo, hoặc còn dang dở. Để tiếp bước sự nghiệp nghiên cứu về Ngô Thời Nhậm của những người đi trước và trên cơ sở thu thập, chỉnh lý, bổ sung nhiều tác phẩm khác của Ngô Thời Nhậm; Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã giới thiệu bộ *Thơ văn Ngô Thời Nhậm* (toàn tập), nhằm giúp người Việt Nam hôm nay hiểu đầy đủ hơn về di sản thơ văn mà Ngô Thời Nhậm đã cả đời sáng tác và để lại cho chúng ta.

....

Chú thích

1. Trường Chinh: *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam,* Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1975, tr.171.

2. Cao Xuân Huy: *Ngô Thời Nhậm - Một người tri thức chân chính* trong *Tuyển tập thơ văn Ngô Thời Nhậm,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.9.

NGUYỄN DU VÀ TÁC PHẨM *TRUYỆN KIỀU* DẠY TRONG NHÀ TRƯỜNG

Nguyễn Du 阮攸 (1765-1820), nhà thơ lớn của dân tộc, người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh; ông hiệu là Thanh Hiên 青軒 và Hồng Sơn Liệp Hộ 鴻山獵户, tự là Tố Như 素如.

Để hiểu sâu về gia thế và sự nghiệp của Nguyễn Du, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về gia đình Nguyễn Du. Ông nội Nguyễn Du là Nguyễn Quỳnh chuyên nghiên cứu về *Kinh Dịch*. Thân phụ của Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm 阮儼 (1708-1775), ông hiệu là Nghi Hiên 宜軒 và hiệu là Hồng Ngư Cư Sĩ 鴻魚居士, tự là Hy Tư 希思, thụy là Trung Cần 忠勤. Nguyễn Nghiễm thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân năm Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 3 (1731) đời vua Lê Duy Phường. Sau Nguyễn Nghiễm trở thành trọng thần của thời Lê Trung hưng, từng giữ nhiều chức quan như: Tham Nhung vụ Hiệp đồng Tán lý, Tham chính xứ Sơn Nam, Tế tửu Quốc tử giám, Hàn lâm Thừa chỉ, tước Xuân Lĩnh bá; sung chức Công bộ Hữu Tham tri, tước Xuân Linh hầu; rồi sung chức Hiệp trấn xứ Thanh Hoa, Thiêm Đô Ngự sử, Đô Ngự sử kiêm Đốc trấn Thanh Hoa, Hiệp trấn Nghệ An; lại sung chức Hình bộ Tả Thị lang và Lễ bộ Tả Thị lang, Công bộ Thượng thư, Nhập thị Bồi tụng, hàm Thái tử Thiếu bảo; tiếp đến lại sung chức Đại Tư không, Thượng thư Hộ bộ, Đại Tư đồ, tước Xuân Quận công. Nguyễn Nghiễm là một nhà chính trị, nhà thơ, nhà văn, nhà sử học nổi tiếng thời bấy giờ.

Tác phẩm của Nguyễn Nghiễm có: *Trung quân liên vịnh tập* 中軍聯詠集 trong *Danh gia thi tạp vịnh* 名家詩雜詠, *Lạng Sơn đoàn thành đồ* 諒山團城圖. Nguyễn Nghiễm từng biên tập các sách: *Hoan Châu Nghi tiên Nguyễn gia thế phả* 驩州宜仙阮家世譜, *Nguyễn tộc gia phả* 阮族家譜. Nguyễn Nghiễm còn có thơ, văn trong các sách: *Cố Lê nhạc chương thi văn tạp lục* 故黎樂章詩文雜錄, *Quốc âm thi* 國音詩, *Thanh Hóa Vĩnh Lộc huyện chí* 清化永祿縣誌, v.v... Thân mẫu của Nguyễn Du là bà Trần Thị Tần (1740-1778) người làng Hoa Thiều huyện Đông Ngàn xứ Kinh Bắc (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Bác của Nguyễn Du là Nguyễn Huệ (1705-1733), thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quí Sửu niên hiệu Long Đức thứ 2 (1733) đời vua Lê Thuần Tông, ông thi đỗ chưa kịp vinh quy thì lâm bệnh mất tại nhà, sau khi mất Nguyễn Huệ được phong phúc thần. Anh cả cùng cha khác mẹ của Nguyễn Du là Nguyễn Khản (1734-1786), thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 21 (1760) đời Lê Hiển Tông, từng làm Hàn lâm viện Học sĩ, sau thăng Đại học sĩ. Cuối năm 1769, được chúa Trịnh Sâm mời làm Tả Tư giảng để giảng dạy cho thế tử Trịnh Khải (tức Trịnh Tông). Sau được bổ làm Lại bộ Hữu Thị lang, Nhập thị Bồi tụng và phong tước Kiều Nhạc hầu. Sau Nguyễn Khản đổi sang ban võ lĩnh chức Đô đốc tước Hồng Lĩnh hầu, thăng chức Tham tụng kiêm Trấn thủ trấn Sơn Tây và Hưng Hóa; rồi thăng Lại bộ Thượng thư tước Toản Quận công kiêm Trấn thủ Sơn Tây, lại thăng Tham tụng. Năm 1784, kiêu binh nổi lên làm loạn, kéo đến phá nhà Nguyễn Khản và ông lánh lên Sơn Tây. Nguyễn Khản là người giỏi sáng tác thơ Nôm và được chúa Trịnh Sâm trọng dụng. Nguyễn Khản từng nuôi nấng Nguyễn Du khi Nguyễn

Nghiễm qua đời. Ngoài ra, nhiều anh em họ hàng khác của Nguyễn Du đều tham gia làm quan và giỏi văn chương. Dòng họ và gia đình Nguyễn Du luôn được nhân dân ở vùng quê Hà Tĩnh tự hào, người địa phương có câu ca về dòng họ này, như sau: "Bao giờ ngàn Hống hết cây, Sông Rum hết nước họ này hết quan".

Như vậy, Nguyễn Du sinh ra và lớn lên trong một dòng họ và gia đình vọng tộc, giàu truyền thống văn chương. Nhưng cuộc sống giàu sang của Nguyễn Du không được lâu, lên 10 tuổi Nguyễn Du đã mồi côi cha và 12 tuổi mồi côi mẹ. Nhưng chí học hành của Nguyễn Du không vì thế mà ảnh hưởng, năm Quý Mão niên hiệu Cảnh Hưng thứ 44 (1783) đời vua Lê Hiển Tông, Nguyễn Du thi Hương đỗ tam trường, sau ông không thi lên nữa. Sau khi thi đỗ, Nguyễn Du từng giữ chức Chánh thủ Hiệu hiệu, sau đó Nguyễn Du dời Kinh đô lên Thái Nguyên nhậm chức quan võ là Hùng hậu quân trấn Thái Nguyên của người họ Hà, vốn là nghĩa phụ của Nguyễn Du và là thuộc hạ của cha Nguyễn Du.

Khi triều Lê Trung hưng sụp đổ, Nguyễn Du có ý định tập hợp hào mục để chống lại nhà Tây Sơn, nhưng việc không thành, ông về quê vợ ở xã An Hải huyện Quỳnh Côi tỉnh Sơn Nam (nay là tỉnh Thái Bình); và cuộc sống hàng ngày của Nguyễn Du thời gian này rất gian nan vất vả, đây là thời kỳ mà ông coi là "gió bụi". Bài thơ *U cư* trong *Thanh Hiên thi tập* của Nguyễn Du có đoạn viết:

Phiên âm:

Thập tải phong trần khứ quốc xa,

Tiêu tiêu bạch phát ký nhân gia.

Trường đồ nhật mộ tân du thiếu,

Nhất thất xuân hàn cửu bệnh đa.

Hoại bích nguyệt minh bàn tích dịch,

Hoang trì thủy hạt xuất hà ma.

Hành nhân mạc tụng Đăng lâu phú,

Cưỡng bán xuân quang tại hải nha (nhai).

Dịch nghĩa:

Trải gió bụi mười năm bỏ nước đi xa,

Phơ phơ tóc bạc ở gửi nhà người.

Đường dài ngày muộn, bạn mới ít,

Một nhà xuân lạnh, bệnh cũ nhiều.

Vách nát trăng sáng chiếu vào, con thằn lằn đang nằm cuộn,

Ao hoang nước cạn khiến ếch nhái nhô ra.

Người đi xa chớ đọc bài *Đăng lâu phú*,

Hơn nửa tuổi xuân ở bên trời.[1]

Và một tâm trạng buồn lúc nào cũng chan chứa nỗi lòng Nguyễn Du, bài *Xuân nhật ngẫu hứng* trong *Thanh Hiên thi tập* đã diễn tả nỗi lòng ông:

Phiên âm:

Hoạn khí kinh thì hộ bất khai,

Tuấn tuần hàn thử cố tương thôi.

Tha hương nhân dữ khứ niên biệt,

Quỳnh Hải xuân tùy hà xứ lai.

Nam phố thương tâm khan lục hải,

Đông hoàng sinh ý lậu hàn mai.

Dịch nghĩa:

Đã lâu sợ gió không mở cửa,

Cứ quẩn quanh vì rét, nắng vẫn đuổi theo chân.

Chốn tha hương người cùng năm cũ ly biệt,

Nơi Quỳnh Hải khí xuân từ đâu lại.

Bến Nam đau lòng xem cỏ biếc,

Cái sinh ý của chúa xuân để lộ trên hoa mai lạnh.(2)

Sau Nguyễn Du về quê đất Hà Tĩnh, ông sống nhiều năm ở vùng sông Lam và núi Hồng, các bài thơ của Nguyễn Du sáng tác trong thời gian này thường mang ý ẩn dật.

Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn lập lên vương triều Nguyễn, triều đình xuống chiếu chiêu dụng các cựu thần nhà Lê, và Nguyễn Du đã nhận lời ra làm quan. Ngay năm 1802, Nguyễn Du được bổ chức quan Tri huyện huyện Phù Dung (nay là huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên), sau thăng Tri phủ Thường Tín (nay thuộc thành phố Hà Nội). Năm 1805, Nguyễn Du được thăng Đông các Đại học sĩ, tước Du Đức hầu. Năm 1809, Nguyễn Du Nguyễn Du được điều làm Cai bạ dinh Quảng Bình. Năm 1813, Nguyễn Du được mời về Kinh và nhậm chức Cần Chánh điện Đại học sĩ và được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Khi hoàn thành nhiệm vụ đi sứ trở về, Nguyễn Du lại được thăng Tham tri Bộ Lễ thuộc hàng đại thần. Làm quan cho nhà Nguyễn,

nhưng Nguyễn Du luôn sống thanh bạch, gia đình nhiều khi lâm vào cảnh thiếu thốn. Thực ra, Nguyễn Du làm quan triều Nguyễn với một tâm trạng bất đắc dĩ, bởi vì ông đã nhận ra chân tướng của chế độ phong kiến mà ông đang phục vụ; đó là một chế độ không vì cuộc sống người dân, đó là những tham quan hại dân và không biết thương dân. Ra làm quan cho triều Nguyễn, Nguyễn Du được trọng vọng và hanh thông, nhưng nỗi lòng tâm tư của Nguyễn Du lúc nào cũng buồn và luôn bộc lộ tâm sự không muốn làm quan. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* 大南正編烈傳 có ghi: "Nguyễn Du là người ngạo nghễ, tự phụ, song bề ngoài có vẻ giữ gìn cung kính, mỗi lần vào chầu vua thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì"[3]. Nguyễn Du tự nhận mình là "đa bệnh đa sầu", và Nguyễn Du đau xót cho những người dân nghèo khó và số phận hẩm hiu. Chính cái tâm trạng thương xót người dân đó, đã đem đến những thành công trong sáng tác của Nguyễn Du. Bài *Ngẫu đề* trong *Nam trung tạp ngâm* Nguyễn Du viết:

Phiên âm:

Bạch địa đình trì dạ sắc không,
Thâm đường tiểu tiểu hạ liêm lung.
Đinh đông châm chử thiên hạ nguyệt,
Tiêu sác ba tiêu nhất viện phong.
Thập khẩu đề cơ Hoành lĩnh bắc,
Nhất thân ngọa bệnh Đế thành đông.
Tri giao quái ngã sầu đa mộng,
Thiên hạ hà nhân bất mộng trung.

Dịch nghĩa:

Sân thềm đất trụi, sắc đêm thanh vắng,
Nhà sâu im lìm bỏ mành cửa xuống.
Tiếng chày giặt thình thình của ngàn nhà dưới ánh trăng,
Gió đầy sân hàng chuối xơ xác.
Mười miệng gào đói ở phía bắc đèo Hoành Sơn,
Tấm thân nằm bệnh ở phía đông Đế thành.
Bạn bè lấy làm lạ rằng ta buồn vì hay mộng,
Thiên hạ người nào mà không sống trong mộng[4].

Nguyễn Du là người học rộng, có tài văn chương và để lại nhiều tác phẩm thơ văn nổi tiếng ở đời, nhất là tác phẩm truyện thơ *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 viết bằng Nôm. Tác phẩm của Nguyễn Du có: *Thanh Hiên thi tập* 青軒詩集, *Nam trung tạp ngâm* 南中雜吟, *Bắc hành tạp lục* 北行雜錄 và *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲. Nguyễn Du còn tham gia bình duyệt sách như: *Hoa nguyên thi thảo* 華原詩草 và *Hoa trình thi tập* 華程詩集. Ngoài ra thơ văn của Nguyễn Du còn có trong các sách: *Chí Hiên thi thảo* 志軒詩草, *Cựu Hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập* 舊翰林段阮俊詩集, *Danh nhân thi tập* 名人詩集, *Danh phú hợp tuyển* 名賦合選, *Đối liên thi văn tạp chí* 對聯詩文雜志, *Hải Ông thi tập* 海翁詩集, *Hải phái thi tập* 海派詩集, *Kim Vân Kiều quảng tập truyện* 金雲翹廣集傳, *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳, *Quốc triều văn tuyển* 國朝文選, *Sơn đường khánh thọ tập* 山堂慶壽集, *Tây phù thi thảo phụ Chư gia thi lục* 西浮詩草附諸家詩錄, v.v...

Tác phẩm của Nguyễn Du đã thu hút nhiều thế hệ người Việt Nam nghiên cứu và đánh giá về giá trị nội dung cũng như về giá trị nghệ thuật. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng: Nguyễn Du vĩ đại chính vì Nguyễn Du là nhà thơ thể hiện tinh thần nhân đạo chủ nghĩa trong nội dung, và đạt đến độ điêu luyện về nghệ thuật. Chúng ta hôm nay và mai sau, luôn tôn vinh Nguyễn Du là Đại thi hào Việt Nam.

Tác phẩm của Nguyễn Du được nhiều người Việt Nam đón nhận, đặc biệt là tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 hay còn gọi là *Truyện Kiều.* Như mọi người đều biết, *Truyện Kiều* sau khi ra đời đã trở thành một hiện tượng trong đời sống văn hóa của người Việt Nam thời trung và cận đại. Hầu hết người Việt Nam ở mọi thành phần, như: sĩ nông, công thương, v.v.. đều thuộc *Truyện Kiều.* Như mọi người đều biết, *Truyện Kiều* là tác phẩm tiểu thuyết được trình bày theo thể thơ Nôm lục bát gồm 3.254 câu, tác phẩm không những nói về cuộc đời, số phận của các nhân vật, nhất là nhân vật Thúy Kiều; mà là thể hiện nhân sinh quan của Nguyễn Du. Nguyễn Du đã lên án xã hội bất công và khát khao về quyền con người của những người dân lương thiện. *Truyền Kiều* thâm nhập vào lòng người và hòa quyện trong đời sống tâm linh của mỗi người, nhiều người Việt Nam lấy *Truyện Kiều* làm điểm tựa tinh thần trong sinh hoạt văn hóa thường ngày, như: đố Kiều, vịnh Kiều, bói Kiều và lẩy Kiều.

Tác phẩm của Nguyễn Du được các nhà biên soạn sách giáo khoa tuyển chọn giảng dạy trong hệ thống các trường phổ thông và ở bậc đại học. Nguyễn Du là một trong những tác gia có tác phẩm được sách giáo khoa của nhiều lớp và nhiều cấp tuyển chọn giảng dạy.

1. Sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007, đưa vào chương trình giảng dạy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, gồm các phần: Tiểu sử Nguyễn Du, giới thiệu *Truyện Kiều* và văn bản *Truyện Kiều* (trích). Theo tôi, bộ sách giáo khoa này đã giới thiệu về tác gia Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều* khá kỹ, bao quát được nhiều kiến thức cơ bản cần dạy cho học sinh trung học phổ thông khi tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Du và giá trị của tác phẩm *Truyện Kiều*. Thế nhưng, các nhà biên soạn sách giáo khoa cũng cần bổ sung một số chi tiết để học sinh hiểu rõ hơn về đại thi hào Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều*.

Khi viết về gia thế Nguyễn Du có đoạn viết: "Anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản cũng từng làm quan to dưới triều Lê-Trịnh" (tr.77). Không nên dùng chữ quan to chung chung, hay triều Lê-Trịnh để dạy học sinh; mà ghi luôn chức quan và tước của Nguyễn Khản, hay ghi là triều Lê Trung hưng (còn Lê-Trịnh thì phải là vua Lê và chúa Trịnh) thì chính xác hơn.

Về tiểu sử Nguyễn Du có đoạn viết: "Nguyễn Du đã sống phiêu bạt nhiều năm trên đất Bắc (1786-1796)" (tr.78). Viết như thế là chưa sát mà nên viết rõ là Nguyễn Du từng sống ở đâu? Như vậy học sinh sẽ hiểu rõ hơn về cuộc đời của Nguyễn Du đã trải dăm trường qua nhiều địa phương.

Về văn chương, sách giáo khoa có nhắc tới thơ chữ Hán của Nguyễn Du có ba tập gồm 243 bài (tr.78), nhưng không nêu tên các tập thơ. Theo chúng tôi cần nêu bổ sung tên ba tập thơ là *Thanh Hiên thi tập*, *Nam trung tạp ngâm*, *Bắc hành tạp lục* và nêu cụ thể số bài thơ trong từng tập. Về số lượng bài thơ chữ Hán trong sách giáo khoa đưa ra không cập nhật, hiện các nhà

nghiên cứu cho thơ chữ Hán của Nguyễn Du là 249 (có ý kiến cho là 250 bài). Còn tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du không nêu được trọn vẹn tác phẩm là 3.254 câu, thiết nghĩ cũng nên bổ sung.

Về các đoạn trích trong *Truyện Kiều*, có 5 đoạn, gồm: Đoạn thứ nhất có tiêu đề *Chị em Thúy Kiều*, từ câu "Đầu lòng hai ả tố nga" đến câu "Tường đông ong bướm đi về mặc ai" (tr.81), theo tôi đoạn này nên ghi là *Gia đình Thúy Kiều* và trích thêm 4 câu nữa là, từ câu "Có nhà viên ngoại họ Vương" thì học sinh sẽ hiểu rõ hơn về gia đình Thúy Kiều. Đoạn thứ hai có tiêu đề *Cảnh ngày xuân*, từ câu "Ngày xuân con én đưa thoi" đến câu "Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang" (tr.84). Đoạn thứ ba có tiêu đề *Kiều ở lầu Ngưng Bích*, từ câu "Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân" đến câu "Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi" (tr.93). Đoạn thứ tư có tiêu đề *Mã Giám sinh mua Kiều*, từ câu "Gần miền có một mụ nào" đến câu "Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm" (tr.97). Đoạn thứ năm có tiêu đề *Thúy Kiều báo ân báo oán*, từ câu "Cho gươm mời đến Thúc lang" đến câu "Truyền quân lệnh xuống trường tiền tha ngay" (tr.106). Cả năm đoạn trích, theo tôi nên nêu xuất xứ từ câu bao nhiêu đến câu bao nhiêu trong nguyên bản *Truyện Kiều* để tiện theo dõi.

2. Sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 1, Nxb. Giáo dục. 2007, đưa vào chương trình giảng dạy thơ chữ Hán của Nguyễn Du, bài *Độc Tiểu Thanh ký* (tr.131). Đây là bài thơ chữ Hán duy nhất của Nguyễn Du được giới thiệu trong nhà trường. Thiết nghĩ cũng là tốt, nhưng quá ít; vì học sinh mới chỉ biết Nguyễn Du qua truyện Nôm *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 (*TruyệnKiều*), nay lại biết được Nguyễn Du có tài làm thơ chữ Hán và hiểu

thêm tâm sự của Nguyễn Du qua thể loại văn học khác. Chúng tôi cho rằng, việc đưa bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký* còn có những điều bất cập. Thứ nhất là không có xuất xứ của bài thơ, đáng ra phải nói rõ bài thơ này nằm trong tập thơ chữ Hán nào của Nguyễn Du, nếu còn có sự bàn luận chưa thống nhất về vấn đề này thì cũng cần nêu ra để học sinh hiểu rõ. Bài *Độc Tiểu Thanh ký,* theo bản công bố năm 1959 thì xếp vào thơ thời kỳ Nguyễn Du đi sứ(5) và lần công bố 1965(6) thì bài thơ này nằm trong tập *Thanh Hiên thi tập* và Nguyễn Du làm trước khi đi sứ, nhưng trong lần công bố năm 1988(7) thì lại xếp bài thơ này nằm trong *Bắc hành tạp lục* thơ thời kỳ Nguyễn Du đi sứ. Thứ hai, bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký,* bản phiên âm, dịch nghĩa và công bố từ năm 1965 đến nay đã có nhiều ý kiến đóng góp, nhưng sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 1 vẫn sử dụng bản dịch này mà không cập nhật kiến thức góp ý của các nhà nghiên cứu trong nhiều năm qua.

3. Sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 2, Nxb. Giáo dục, 2007, tiếp tục đưa vào chương trình giảng dạy *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, cũng gồm các phần: Tiểu sử Nguyễn Du, giới thiệu *Truyện Kiều* và văn bản *Truyện Kiều* (trích). Theo chúng tôi bộ sách giáo khoa này đã giới thiệu về tác gia Nguyễn Du và tác phẩm *Truyện Kiều* rất kỹ, bao quát được những kiến thức cơ bản cần dạy cho học sinh trung học phổ thông khi tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Du và giá trị của tác phẩm *Truyện Kiều*. Đây là phần biên soạn rất công phu, tỷ mỉ, đáp ứng yêu cầu; và sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập 2, đã khắc phục những thiếu sót mà chúng tôi nêu ra ở sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập 1.

Về các đoạn trích trong *Truyện Kiều*, có 4 đoạn (các đoạn trích đều ghi rõ số thứ tự các câu trong tác phẩm), như: Đoạn thứ nhất có tiêu đề *Trao duyên*, từ câu 723 "Cậy em em có chịu lời" đến câu 756 "Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây" (tr.103). Đoạn thứ hai cỏ tiêu đề *Nỗi thương mình*, từ câu 1229 "Biết bao bướm lả ong lơi" đến câu 1248 "Ai tri ân đó mặn mà với ai" (tr.107). Đoạn thứ ba có tiêu đề *Chí khí anh hùng*, từ câu 2213 "Nửa năm hương nửa đương nồng" đến câu 2230 "Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi" (tr.112). Đoạn thứ tư có tiêu đề *Thề nguyền*, từ câu 431 "Cửa ngoài vội rủ rèm the" đến câu 452 "Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương" (tr.115).

4. Nguyễn Du và tác phẩm của Nguyễn Du còn được giảng dạy ở bậc đại học, như các trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm trong cả nước, v.v... Các giáo trình ở bậc đại học biên soạn đầy đủ, sâu sắc về thân thế và trước tác của Nguyễn Du, đáp ứng yêu cầu đào tạo sinh viện theo hướng nghiền cứu. Có những bộ giáo trình biên soạn về Nguyễn Du và trước tác của ộng rất công phu, có giá trị khoa học và thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu về đại thi hào Nguyễn Du[(8)]. Trong chuyên luận này, chúng tôi không đi sâu tìm hiểu các giáo trình ở bậc đại học về Nguyễn Du và các tác phẩm của ông, vấn đề này sẽ được tiếp tục vào dịp khác.

Một số nhận xét về việc giảng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ở bậc phổ thông:

Trước hết, chúng tôi đề cập đến ngôn ngữ văn tự trong tác phẩm, *Truyện Kiều* là truyện thơ viết bằng chữ Nôm, các sách giáo khoa mới chỉ giới thiệu cho học sinh biết thế nào là truyện Nôm, rồi đi sâu giảng giải truyện Nôm bác học và truyện Nôm

bình dân, còn chữ Nôm là gì thì không có sách nào giảng. Tôi đã chú tâm và cố gắng đọc các sách giáo khoa phổ thông, để tìm xem khi giảng về các tác gia Hán Nôm có sách nào giải thích về chữ Nôm hay không, dường như không. Ngay như bài thơ Nôm đầu tiên, bài *Bánh trôi nước* được đưa vào giảng trong nhà trường (*Ngữ văn 7*, tập 1, Nxb. Giáo dục, 2007, tr.94) là thơ của Nữ sĩ Hồ Xuân Hương, cũng không có lời giải thích về chữ Nôm. Do đó dẫn đến tình trạng, nhiều sinh viên hiện nay không hiểu chữ Nôm là loại chữ gì, do ai sáng tạo ra.

Tiếp đến là vấn đề văn bản *Truyện Kiều*, các sách giáo khoa giảng dạy không đề cập đến vấn đề này. Thật là một điều đáng tiếc, vì trong nhiều năm gần đây, vấn đề văn bản *Truyện Kiều* được các nhà nghiên cứu trong nước và ngoài nước bàn đến rất nhiều và có nhiều điểm mới rất đáng lưu ý. Thiết nghĩ sách giáo khoa nên cập nhật vấn đề này.

Hai vấn đề chúng tôi nêu ra khi giảng *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ở bậc phổ thông, chắc có người sẽ bảo rằng chương trình của học sinh trong sách giáo khoa là "quá tải", lại thêm mấy thứ kiến thức này vào cho khổ học sinh. Xin thưa, đây là kiến thức cơ bản khi học *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, chúng ta hoàn toàn có thể điều chỉnh được để học sinh không bị "quá tải", vấn đề ở chỗ là chất lượng khi biên soạn sách giáo khoa.

....

Chú thích

1. Theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Đào Duy Anh sắp xếp, dịch nghĩa, chú thích. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1988.

2. Theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Đào Duy Anh sắp xếp, dịch nghĩa, chú thích, sđd.

3. *Đại Nam chính biên liệt truyện* (bản dịch), tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.336.

4. Theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Đào Duy Anh sắp xếp, dịch nghĩa, chú thích, sđd.

5. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Bùi Kỷ - Phan Võ -Nguyễn Khắc Hanh dịch. Nxb. Văn hóa, Hà Nội,1959

6. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nhóm biên soạn Lê Thước - Trương Chính sưu tầm, chú thích, phiên dịch, sắp xếp. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965, (tái bản năm 1978).

7. *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Đào Duy Anh sắp xếp, dịch nghĩa, chú thích, sđd.

8. Như: Nguyễn Lộc: *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX,* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H,1978 và Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001 (tái bản lần thứ 4); *Giáo trình văn học trung đại Việt Nam* (Cao đẳng Sư phạm), Nguyễn Đăng Na chủ biên, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2007

NGUYỄN TƯ GIẢN
CUỘC ĐỜI VÀ TÁC PHẨM

Nguyễn Tư Giản sống gần 70 năm trọn trong thế kỷ XIX, danh tiếng của ông không được nổi như một số nhân vật cùng thời, có thể kể như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Quang Bích, Bùi Viện v.v..., nhưng ông cũng được liệt vào hàng những người hoạt động chính trị, những người sáng tác thơ văn của thế kỷ này. Các tác phẩm thơ văn của Nguyễn Tư Giản để lại cho đời nay trong kho tàng văn hóa thành văn của dân tộc còn khá nhiều, nhưng đáng tiếc là cho đến nay, chưa được phiên dịch và công bố bao nhiêu. Tôi cho rằng, trong một tương lai gần, giới nghiên cứu khoa học nói chung và giới nghiên cứu Hán Nôm nói riêng nên bắt tay vào việc biên soạn cuốn sách giới thiệu về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Tư Giản cùng các tác phẩm văn chương của ông với đông đảo bạn đọc; nhằm góp phần vào việc khai thác di sản Hán Nôm của ông cha để lại, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Nguyễn Tư Giản (1823-1890), người làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc xã Mai Lâm huyện Đông Anh thành phố Hà Nội). Ông vốn tên là Nguyễn Văn Phú, được vua phê bút son đổi là Nguyễn Tư Giản 阮思僩. Ông có hiệu là Thạch Nông 石農 và Vân Lộc 雲麓, tự là Tuân Thúc 洵叔.

Được sinh ra và lớn lên trong một dòng họ khoa bảng, lại được thầy học là Tiến sĩ Vũ Tông Phan dạy dỗ, nên Nguyễn Tư Giản đã sớm thành đạt trong trường khoa cử. Năm 21 tuổi, Nguyễn Tư Giản thi đỗ Cử nhân khoa Quý Mão, niên hiệu

Thiệu Trị thứ 3 (1843) và năm 22 tuổi lại thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 4 (1844) đời vua Nguyễn Hiến Tổ. Trong cuộc đời quan trường của mình, Nguyễn Tư Giản giữ nhiều chức quan, như Nội các sự vụ Đê chính, Tán lý quân thứ Hải An, từng được sung vào đoàn sứ bộ sang sứ nhà Thanh (Trung Quốc). Khi trở về được thăng Thượng thư Bộ Lại, sau bị giáng chức, đổi làm Sơn phòng sứ ở Chương Mỹ, rồi lại được phục chức, làm Tổng đốc Ninh-Thái, rồi về hưu. Trong thời kỳ làm quan, Nguyễn Tư Giản đã tham gia cùng với nhóm của Nguyễn Trường Tộ dâng nhiều bản điều trần tâu lên triều đình nhà Nguyễn xin duy tân cải cách, nhưng không được triều đình chấp nhận. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Nguyễn Tư Giản đứng về phe chủ chiến, có lúc ông cùng Bùi Văn Dị cầm quân đánh Pháp.

Cuộc đời của Nguyễn Tư Giản, bên cạnh sự nghiệp làm quan, ông cũng để lại khá nhiều tác phẩm thơ, văn viết bằng chữ Hán trong nền văn học Việt Nam thế kỷ XIX. Nhân kỷ niệm 110 năm mất của Nguyễn Tư Giản, nhằm cung cấp cho bạn đọc cái nhìn bao quát về các tác phẩm của ông, chúng tôi xin nêu ra một danh mục các tác phẩm của ông hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm để bạn đọc tham khảo.

Trong quá trình thống kê tác phẩm của Nguyễn Tư Giản, chúng tôi tạm phân chia theo 3 loại: một là những tác phẩm do chính ông biên soạn, hai là những tác phẩm ông tham gia biên soạn, ba là thơ văn của ông được sao chép ở các sách khác.

Tác phẩm do chính Nguyễn Tư Giản biên soạn gồm có:

1- Nguyễn Tuân Thúc thi tập 阮洵叔詩集, VHv.32, sách chép tay, dày 175 trang, có 1 bài tựa. Tập thơ của Nguyễn Tư Giản, gồm các tập: *Quan hà tập* 觀河集, *Đông chinh tập* 東征集, *Yên*

thiều thi thảo 燕軺詩草, *Tiểu Tuyết Sơn phòng thi tập* 小雪山防詩集, v.v...

2. *Sử lâm kỷ yếu* 史林紀要, A.2654. Tác phẩm được soạn năm Tự Đức thứ 13 (1860), sách chép tay, dày 132 trang. Tập sách của Nguyễn Tư Giản, viết theo thể thơ 4 chữ về lịch sử của Trung Quốc từ thời Bàn Cổ đến đời Minh cùng những việc hay dở của vua quan Trung Quốc. Có lời châu phê của vua Tự Đức.

3. *Thạch Nông thi tập* 石農詩集, có 3 bản đều chép tay, VHv.28 dày 104 trang, VHv.700 dày 108 trang và VHv.1149/1-2 dày 200 trang. Tập thơ của Nguyễn Tư Giản, gồm những bài thơ trích từ các tập *Quan hà thi thảo* 觀河詩草, *Đông chinh tập* 東征詩集, *Văn lâm thi thảo* 文林詩草, *Yên thiều thi thảo* 燕軺詩草, *Vân Lộc thi thảo* 雲麓詩草, *Tuyết tiều ngâm thảo* 雪樵吟草, v.v...

4. *Thạch Nông toàn tập* 石農全集, A.376/1-6, sách chép tay, dày 2.494 trang. Đây là bộ toàn tập gồm cả thơ và văn của Nguyễn Tư Giản. Về thơ gồm các tập *Quan hà tập* 觀河集, *Đông chinh tập* 東征集, *Văn lâm thi thảo* 文林詩草, *Yên thiều thi thảo* 燕軺詩草, *Vân Lộc thi thảo* 雲麓詩草, *Tuyết tiều ngâm thảo* 雪樵吟草, *Nam hành thi thảo* 南行詩草, *Tiểu Tuyết Sơn phòng thi tập* 小雪山防詩集. Về văn gồm các tập *Đối liên tập* 對聯集, *Yên thiều bút lục* 燕軺筆錄, *Thạch Nông văn tập* 石農文集, v.v...

5. *Thạch Nông văn tập* 石農文集, VHv.1389, sách chép tay, dày 365 trang. Đây là tập văn của Nguyễn Tư Giản, gồm thư gửi quan lại tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), bi ký, sớ và văn trên đường đi sứ Trung Quốc. Trong tập sách này có *Yên thiều tập* 燕軺集.

6. *Vân Điềm Du Lâm Nguyễn tộc hợp phả* 雲恬榆林阮族合譜, có 2 bản chép tay, VHv. 2416 dày 176 trang và A.1008

dày 80 trang. Sách ghi chép về gia phả họ Nguyễn ở làng Vân Điềm và làng Du Lâm thuộc huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh. Dòng họ này có nhiều người đỗ đạt, như: Nguyễn Thực đỗ Hoàng giáp, Nguyễn Nghi và Nguyễn Sỹ đỗ Tiến sĩ, Nguyễn Tư Giản đỗ Hoàng giáp, v.v...

7. *Yên thiều thi văn tập* 燕軺詩文集, A.199, sách chép tay, dày 250 trang. Tập thơ, văn của Nguyễn Tư Giản làm trong dịp đi sứ Trung Quốc.

8. *Yên thiều thi thảo* 燕軺詩草, VHv.1436, sách chép tay, dày 194 trang. Tập thơ làm trong dịp Nguyễn Tư Giản đi sứ Trung Quốc.

9. *Yên thiều thi tập* 燕軺詩集, A.1211, sách chép tay, dày 101 trang. Tập thơ làm trong dịp Nguyễn Tư Giản đi sứ Trung Quốc.

Các tác phẩm Nguyễn Tư Giản tham gia biên soạn gồm có:

1. *Liễu Đường biểu thảo* 柳堂表草, VHv.1143. Tập văn đồng tác giả với Hà Tông Quyền và Phạm Đôn Nhân, gồm nhiều bài biểu, tấu tạ ơn vua.

2. *Như Thanh nhật ký* 如清日記, A.102. Tập nhật ký đồng tác giả với Lê Tuấn và Hoàng Tịnh, nhật ký của đoàn sứ giả Việt Nam đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc) vào năm Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868) đời vua Nguyễn Dực Tông.

3. *Phụng tương vũ lược ẩn dật thần tiên liệt nữ thưởng lãm các sách soạn thành thi tập* 奉將武略隱逸仙列女賞覽各册撰成詩集, A.1093. Tập thơ cùng biên soạn với Miên Thẩm Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Phạm Thanh và Nguyễn Văn Giao, gồm nhiều bài thơ của nhiều tác gia.

Thơ văn của Nguyễn Tư Giản chép trong các sách (khoảng trên 30 sách), như:

Bái Dương Ngô Thế Vinh kinh hồi tiễn hành thi tập 沛陽吳世榮京回餞行詩集, A.2639; *Canh Tý ân khoa văn tuyển* 庚子恩科文選, A.479; *Chư danh gia thi* 諸名家詩, VHb.225; *Chư đề mặc* 諸題默, VHv.18; *Du Hương Tích động ký* 遊香跡峒記, A.1814; *Du Hương Tích sơn tiền tập* 遊香跡山前集, A.314; *Điều trần đê chính sự nghi tập* 條陳堤政事宜集, VHv.169/1-2 và VHt.9; *Đối liên thi văn tạp chí* 對聯詩文雜志, VHv.612; *Hải Vân am thi tập* 海雲庵詩集, A.1515; *Hàn các tạp lục* 翰閣雜錄, A.1463; *Hạnh Thị song nguyên Lê Phiên hầu thi văn* 杏市雙元黎藩侯詩文, A.2260; *Hoàng gia cẩm thuyết* 皇家錦說, A.428; *Kim triều chiếu chỉ* 今朝詔旨, A.399; *Minh kính hiên văn sao* 明鏡軒文抄, VHb.220; *Nghĩa Khê thi tập* 義溪詩集, A.1842 và A.3216; *Nguyệt Đình tạp chí* 月亭雜志, A.387; *Ninh Bình sự tích* 寧平事跡, A.1406; *Quốc triều danh nhân thi thái* 國朝名人詩採, VHv.37; *Tạp văn* 雜文, A.3231; *Tạp văn sao* 雜文抄, VHt.6; *Thái bổ địa lý di cục* 太補地里遺局, VHv.1659; *Thám hoa văn tập* 探花文集, A.528; *Thi khóa tập tịnh biểu trướng văn* 詩課集並表帳文, A.2876/1-2; *Thi văn loại* 詩文類, VHv.39; *Tống Khê Nguyễn Vĩnh Lại công niên biểu* 宋溪阮永賴公年表, VHv.333 và VHv.44; *Trần triều lăng tẩm đồ mạn ký* 陳朝陵寢圖漫記, VHv.1755; *Trướng đối cập ứng chế văn* 帳對及應制文, A.2923; *Trướng đối tạp lục* 帳對雜錄, VHv.1920; *Từ uyển xuân hoa* 詞苑春花, A.2518; *Tự Đức thời văn* 嗣德時文, A.285; *Tương sơn hành quân thảo lục* 湘山行軍草錄, A.2583; *Vạn lý hành ngâm* 萬里行吟, VHv.486, A.2840, VHv.867, VHv.869/1-2, A.305, A.2363; *Văn tập* 文集, VHv.260/1-4; *Văn tuyển tạp biên thi khải* 文選雜遍詩啓, VHv.1862; *Yên đài anh thoại* 燕臺嬰話 VHv.2153, A.1918, VHv.78; v.v...

Trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Tư Giản, thơ chữ Hán là nhiều hơn cả. Thơ của ông chủ yếu là những bài thơ cảm tác, tức cảnh, đề vịnh thiên nhiên phong cảnh, các loài hoa quý, các di tích danh lam thắng cảnh ở trong nước và khi đi sứ Trung Quốc; hoặc là những bài thơ tiễn tặng, xướng họa với bạn bè.. Thơ của Nguyễn Tư Giản đã được dịch và công bố một số bài trong tập *Thơ đi sứ,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

Về văn, Nguyễn Tư Giản có tập gia phả ghi chép về dòng họ Nguyễn ở làng Vân Điềm và làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh; đây là tập gia phả có giá trị khi nghiên cứu về phả hệ một dòng họ khoa bảng ở vùng quê Kinh Bắc. Ngoài ra, ông còn một số bài văn khác, như sớ, biểu, thư từ trao đổi với các quan lại, văn bia, v.v... Văn của Nguyễn Tư Giản đã được dịch và công bố một số bài trong cuốn *Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX,* tài liệu lưu hành nội bộ (in rônêo) của Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Với một khối lượng tác phẩm đồ sộ như nêu ở trên, theo chúng tôi Nguyễn Tư Giản là một tác gia Hán Nôm xứng đáng được hậu thế tôn vinh. Tôi tin chắc rằng, một ngày không xa các tác phẩm của ông sẽ được phiên dịch, nghiên cứu và giới thiệu cùng đông đảo bạn đọc.

....

Thư mục tham khảo

Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu, Trần Nghĩa-François Gros đồng chủ biên, sđd, 1993.

PHẠM THẬN DUẬT - NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LÀM QUAN VÀ TÁC PHẨM

Phạm Thận Duật 范慎遹, tự Quan Thành 觀成, sinh ngày 4 tháng 11 năm 1825 tại làng Yên Mô Thượng, huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình (nay thuộc xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình) và mất ngày 29 tháng 11 năm 1885 trên chiếc tàu biển mà người Pháp chở ông đi đày.

Phạm Thận Duật, một con người luôn vì nước vì dân. Sự nghiệp làm quan của ông ở đâu, nhiệm vụ gì cũng đem lại những dấu ấn sâu sắc như: đánh dẹp giặc phỉ để bảo vệ sự ổn định của đất nước khi làm quan ở Kinh Bắc, lo bảo vệ đê điều và nghiên cứu vấn đề trị thủy khi làm quan Khâm sai Kinh lý Hà đê sứ, giảm thuế má cho dân và trừng trị bọn tham quan ô lại khi làm quan Thượng thư Bộ Hộ, ông là một trong những người thảo *Chiếu cần vương* và tích cực tham gia phong trào chống thực dân Pháp xâm lược và hi sinh trên con đường đi đày, xác trôi chìm dưới biển.

Cuộc đời sự nghiệp của Phạm Thận Duật mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ người Việt Nam noi theo về nhân cách lối sống, về tinh thần làm việc tận tụy, về đức tính ham học, về tinh thần yêu nước, v.v... Như Nguyễn Hồng Phong đã nhận định về ông: *Một nhân cách cao đẹp tiêu biểu cho trí thức - Viên chức ưu tú của xã hội Việt Nam truyền thống.*

Sinh thời Phạm Thận Duật có hiệu là Vọng Sơn và tên chữ là Quan Thành. Dòng họ ông không phải là dòng dõi đỗ

đại khoa, nhưng cũng là một dòng họ có truyền thống nối đời Nho học ở vùng đất này. Gia đình ông ba đời liền đỗ đạt, cụ tằng tổ Phạm Vực đỗ Sinh đồ; cụ tổ Phạm Đoài cũng đỗ Sinh đồ, cụ thân sinh Phạm Thận Duật là Phạm Thận Tuyển hai khoa đỗ Tú tài.

Phạm Thận Duật mồ côi cha từ khi lên 9 tuổi, ông phải long đong học hết thầy này sang thầy khác và may thay Phạm Thận Duật đã gặp được Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Năm năm đèn sách ăn học ở nhà thầy, Phạm Thận Duật đã được thầy học hết sức yêu mến, chí tình dạy bảo và chính thời gian này ông chịu ảnh hưởng những đức tính tốt đẹp, khuynh hướng tư tưởng của thầy học.

Năm 1850, Phạm Thận Duật đỗ Cử nhân khoa Canh Tuất tại trường Nam. Vậy là ước vọng công danh khoa cử ông đã sớm đạt được. Năm sau Phạm Thận Duật khăn gói lặn lội vào kinh thi Hội, nhưng ông đã thi hỏng. Hoàn cảnh gia đình đã không cho phép Phạm Thận Duật theo đòi thi cử mà phải ra làm quan và ông đã bước vào ngạch quan trường.

Năm 1851, sau khi thi Hội không đỗ, Phạm Thận Duật ra làm quan, chức vụ đầu tiên được bổ nhiệm là chức giáo quan dạy trường công ở phủ Đoan Hùng. Đoan Hùng hồi đó còn là nơi rừng thiêng nước độc, hơn nữa cái chức Giáo thụ lại không bổng lộc gì so với quan cai trị, nhưng ông không từ chối và vui vẻ nhận với ý nguyện phục vụ công việc đất nước. Năm 1855, Phạm Thận Duật được thăng làm Tri châu Tuần Giáo thuộc Hưng Hóa, ông vẫn hăng hái lên đường và làm việc với tinh thần mẫn cán.

Tri châu Tuần Giáo và *Hưng Hóa ký lược*

Hai năm liền làm Tri châu, ngoài công việc hành chính quốc gia vì dân vì nước ông vẫn dành thời gian để tập hợp tài liệu ở địa phương, tra khảo nhiều sách vở để viết thành công cuốn *Hưng Hóa ký lược* 興化記略.

Hưng Hóa ký lược 興化記略 là tác phẩm đầu tay của Phạm Thận Duật, khi đó ông mới 30 tuổi và là trước tác riêng có tầm cỡ duy nhất của ông. Tác phẩm này ghi chép về địa chính của tỉnh Hưng Hóa (gồm 4 phủ, 6 huyện, 16 châu) thời ấy, một dải đất miền Tây Bắc nước ta từ hữu ngạn sông Hồng đến biên giới phía nam Trung Quốc và đông bắc Lào. Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ hai văn bản mang tên *Hưng Hóa ký lược* 興化記略 và một bản có tên là *Hưng Hóa địa chí* 興化地志 nhưng có nội dung như *Hưng Hóa ký lược* 興化記略.

Bản thứ nhất ký hiệu A.91 sách chép tay, dày 74 tờ, khổ 15x29cm, gồm 7 đề mục về địa chí Hưng Hóa.

Bản thứ hai ký hiệu A.1429 sách chép tay, dày 134 tờ, khổ 15x27cm, gồm 12 đề mục về địa lý Hưng Hóa.

Bản thứ ba có tên là *Hưng Hóa địa chí* 興化地志, ký hiệu A.620, sách chép tay, dày 153 tờ, khổ 24x31cm, gồm có 12 đề mục về địa lý Hưng Hóa.

Nội dung chính của Hưng Hóa ký lược gồm các mục:

1. *Duyên cách địa giới.*
2. *Cương vực.*
3. *Đinh điền ngạch thuế.*
4. *Núi sông.*

5. Chùa chiền.

6. Thành trì.

7. Cổ tích.

8. Khí hậu.

9. Thổ sản.

10. Phong tục tập quán.

11. Thổ tự (chữ Thái).

12. Thổ ngữ (ngôn ngữ Thái)

Hưng Hóa ký lược 興化記略 có đầy đủ nội dung của một tác phẩm địa chí truyền thống như *Ô châu cận lục* 烏州近錄 của Dương Văn An thế kỷ XVI, *Nghệ An ký* 乂安記 của Bùi Dương Lịch thế kỷ XIX, v.v... Nhưng từng đề mục được tác giả đi sâu, khảo cứu khá công phu, phong phú về chi tiết, đa dạng về số liệu. Đáng chú ý là mục 11 và 12 tác giả đã đề cập đến vấn đề ngôn ngữ văn tự của người Thái vùng Tây Bắc, đây là nguồn tư liệu có giá trị cho các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu phương ngữ Thái ở vùng này nửa đầu thế kỷ XIX.

Hai năm làm quan Tri châu Tuần Giáo, Phạm Thận Duật đã để lại cho đời nay một tập sách địa chí tuy đề là ghi chép sơ lược nhưng có giá trị và có ý nghĩa nhiều mặt với nhiều ngành khoa học khi nghiên cứu về địa bàn vùng Tây Bắc.

Khâm sai Kinh lý Hà đê sứ và các tập *Hà đê tấu tập, Hà đê tấu tư tập*

Sau hai mươi năm làm quan ở xứ Kinh Bắc, cuối năm 1876, Phạm Thận Duật được triều đình Nguyễn cử giữ chức Khâm sai

Kinh lý Hà đê sứ để chỉ huy việc trị thủy ở vùng tả ngạn sông Hồng gồm 6 tỉnh: Sơn Tây, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định. Trách nhiệm của quan Khâm sai Hà đê sứ là kiểm tra thực địa tình hình đê điều, sông nước rồi đề xuất kế hoạch lên triều đình để đắp đê trị thủy.

Những bản tâu trình của quan Khâm sai Hà đê sứ Phạm Thận Duật cùng các quan lại địa phương tâu lên triều đình về công tác trị thủy trong thời gian này được tập hợp lại chủ yếu trong 2 tập sách: *Hà đê tấu tập* 河堤奏集 và *Hà đê tấu tư tập* 河堤奏諮集 hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Hà đê tấu tập 河堤奏集 ký hiệu A.616, sách viết tay, dày 198 tờ, khổ 31x21cm, gồm các bản tấu của các quan coi đê và quan lại địa phương trình bày tình hình đê điều, tình hình nước lũ và thiệt hại do vỡ đê gây ra, trong đó có 11 bản của Phạm Thận Duật hoặc ký chung cùng với quan tỉnh có đê đang đắp.

Hà đê tấu tư tập 河堤奏諮集 ký hiệu A. 619, sách viết tay, dày 92 tờ, khổ 31x20cm, gồm các bản tư của các Bộ và có 11 bản tấu của Phạm Thận Duật.

Có thể nói rằng, những bản tâu trình của Phạm Thận Duật hoặc ông viết chung cùng người khác là những tập tư liệu có giá trị về lịch sử, về kinh tế, về xã hội và đặc biệt là về công tác trị thủy vùng tả ngạn sông Hồng để cứu nhân dân khỏi cảnh đói khát lũ lụt. Nhưng rất tiếc là hai năm mà Phạm Thận Duật giữ chức Khâm sai Hà đê sứ lại là những năm nước lũ cực lớn, đê ở một số vùng vỡ liên miên và Phạm Thận Duật mặc dù đã hết sức cố gắng lo toan công việc mà vẫn bị vua Tự Đức quở trách.

Phó Tổng tài Quốc sử quán và việc kiểm duyệt lại bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*

Khoảng cuối năm 1878, Phạm Thận Duật về kinh và được thăng Thượng thư Bộ Hình sung phó Tổng tài Quốc sử quán kiêm quản Quốc tử giám. Ngay sau đó, ông được vua Tự Đức giao cho kiểm duyệt lại một công trình lịch sử đồ sộ thời Nguyễn, đó là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, một bộ sử được vua Tự Đức ra lệnh cho sử quán làm từ năm 1856. Qua đây cũng thể hiện sự ưu ái của vua Tự Đức đối với Phạm Thận Duật về tài năng và phẩm chất. Sau 4 năm làm việc, đến đầu năm 1882, Phạm Thận Duật đã kiểm duyệt xong bộ sách và xin cho chép lại sách để đưa in, nhưng không hiểu vì lí do gì mà đến cuối năm 1884 bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* mới chính thức đưa in công bố.

Khâm sai Chánh sứ và *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký*

Ngày 25 tháng 4 năm 1882, quân đội Pháp dưới sự chỉ huy của Trung tá Hải quân Hăng ri-Rivie đã kéo quân từ Sài Gòn ra đánh chiếm Hà Nội. Việc này gây nên sự phản ứng của triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) với một ý đồ riêng của họ. Vua Tự Đức nhà Nguyễn đã không hiểu được âm mưu sâu kín của nhà Thanh và lại nghĩ rằng nhà Thanh có ý giúp ta chống lại sự xâm lăng các tỉnh Bắc Kỳ của quân đội Pháp. Trong bối cảnh đó, triều đình Nguyễn đã cử Phạm Thận Duật làm Khâm sai Chánh sứ cùng với Phó sứ Nguyễn Thuật và đoàn tùy tùng gần 20 người sang Thiên Tân để đàm phán. Trong chuyến đi công cán này, Chánh sứ Phạm Thận Duật và Phó sứ Nguyễn Thuật đã ghi chép lại mọi chi tiết về chuyến đi thành tập *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* 往使天津日記 hay còn gọi là *Kiến Phúc nguyên niên*

như Thanh nhật trình 建福元年如清日程. Bộ sách này hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Vãng sứ Thiên Tân nhật ký 往使天津日記, ký hiệu A.1471, sách viết tay, dày 56 tờ, khổ 30x20 cm.

Kiến Phúc nguyên niên như Thanh nhật trình 建福元年如清日程, ký hiệu A.929, sách viết tay dày 62 tờ, khổ 30x20 cm. Sách có niên đại Kiến Phúc thứ 1 (1884).

Tập sách mặc dù mang hai tên khác nhau, nhưng xét về nội dung thì cơ bản giống nhau, tuy nhiên cũng có sự khác nhau đôi chút về chi tiết. Nội dung cơ bản của tập sách là ghi chép lịch trình cụ thể của sứ đoàn ta, về các cuộc tiếp xúc với quan lại nhà Thanh và những khó khăn vất vả của đoàn sứ giả Việt Nam đi sứ Trung Quốc. Rất tiếc là các tác giả của tập *Nhật ký* đã không ghi chép nội dung các cuộc bàn luận hoặc những thỏa ước giữa Việt Nam và Trung Quốc thời ấy (nếu có), do vậy giá trị nội dung của các tác phẩm ít được nhắc tới.

Ngoài những tác phẩm gắn liền với từng chặng đường làm quan của Phạm Thận Duật, chúng ta còn thấy ông có các tác phẩm hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, như:

- *Quan Thành văn tập* 觀成文集, A.1095.

- *Bản huyện từ ký* 本縣祠誌, $N^0$9528.

- *Yên Mô sơn xuyên nhân vật bi chí/ Tự Đức Quí Dậu tứ nguyệt lập* 安謨山川人物碑誌 /嗣德癸酉四月立, $N^0$9526/9527.

- Tham gia biên tập sách: *Khâm định Việt sử* 欽定越史.

- Hiệu kiểm sách: *Ngu Sơn thi văn toàn tập* 愚山詩文全集.

- Có thơ, văn trong các sách: *Điều trần đê chính sự nghi tập*

條陳堤政事宜集, *Hoàng gia cẩm thuyết* 皇家錦說, *Hoàng triều văn tập* 皇朝文集, *Việt sử tiết yếu* 越史節要, v.v...

Nhìn chung các tác phẩm của Phạm Thận Duật để lại cho đời nay, khi xem xét thì thấy thường được gắn liền với từng quãng đời hoạt động quan trường của ông và trong chừng mực nào đó đã có những giá trị tư liệu về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ, ngoại giao khi nghiên cứu triều Nguyễn và cũng là những tư liệu giá trị khi tìm hiểu về cuộc đời sự nghiệp của ông.

....

Tài liệu tham khảo

1. *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (tập 1), sđd, 1971.

2. *Thư mục Hán Nôm-Mục lục tác giả,* sđd, 1977 (bản in rônêo).

3. *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, Trần Nghĩa-François Gros đồng chủ biên, sđd, 1993.

4. *Các nhà khoa bảng Việt Nam,* sđd, 1993.

5. *Từ điển nhân vật lịch sử,* Nxb. Văn hóa, 1997 (bản in lần thứ tư).

6. *Phạm Thận Duật-Cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

7. *Phạm Thận Duật sự nghiệp văn hóa-Sứ mệnh cần vương*. Hội Khoa học lịch sử, 1997.

8. *Phạm Thận Duật toàn tập*, Nxb.Văn hóa Thông tin, 2000.

9. *Tổng tập văn học Việt Nam,* tập 15, sđd, 2000.

VỀ BẢN CHÚC THƯ CỦA VIÊN QUAN LANG ĐINH THẾ THỌ Ở THANH SƠN TỈNH PHÚ THỌ

1. Khảo sát văn bản

Khi làm khóa luận tốt nghiệp đại học (năm 1977), chúng tôi được thầy hướng dẫn là Hà Văn Tấn[1] đưa cho 4 bản chúc thư (2 bản viết trên lụa, 2 bản viết trên giấy) của viên Quan lang Đinh Thế Thọ ở vùng Mường huyện Thanh Sơn (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) để thực hiện đề tài. Qua bài viết của Lê Tượng trên *Tạp chí Dân tộc học*[2], chúng tôi đã tìm đến Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Phú Thọ), để trực tiếp đọc và ghi chép lại bản chúc thư của viên Quan lang Đinh Thế Thọ ở vùng Mường huyện Thanh Sơn được khắc trên 3 lá đồng thau mỏng đẹp. Như vậy, chúng tôi đã nghiên cứu bản chúc thư với 5 dị bản: 2 bản viết trên lụa, 2 bản viết trên giấy và 1 bản khắc trên đồng. Khi mô tả dị bản, chúng tôi đặt tên cho các dị bản như sau:

Bản lụa thứ nhất (gọi tắt là L1) là một mảnh lụa nguyên vẹn, dài 84cm, rộng 30cm, chữ viết dễ đọc, toàn văn bản có 785 chữ.

Bản lụa thứ hai (L2) dài 68 cm, rộng 33cm, chữ viết dễ đọc, toàn văn bản có 785 chữ.

Bản giấy thứ nhất (G1) gồm 6 tờ giấy bản, khổ 22 x 13cm, chúc thư viết trên 8 trang, chữ dễ đọc, toàn văn bản có 751 chữ.

Bản giấy thứ hai (G2) gồm 6 tờ giấy bản, khổ 22 x 12cm, chúc thư viết trên 9 trang, chữ dễ đọc, toàn văn bản có 730 chữ.

Bản đồng (Đ), khắc trên 3 lá đồng, khổ 16x10cm, dầy 1mm, chúc thư khắc trên 6 trang, chữ dễ đọc, toàn văn bản có 858 chữ.

Những cứ liệu ghi trên 4 bản (bản L1, L2, G1, G2) đều ghi thống nhất như sau:

- Tên văn bản: Chúc thư quan lang Đinh Thế Thọ.

- Người viết chúc thư: Đinh Thế Nghĩa.

- Thời gian lập chúc thư: Năm Hồng Đức thứ 8 (1477) tháng 2 ngày 17 (Hồng Đức bát niên nhị nguyệt thập thất nhật, lập chúc thư).

- Người lập chúc thư ký: Đinh Thế Thọ.

- Nơi lập chúc thư: thôn Sương, sách Vân Lung, huyện Thanh Xuyên, phủ Gia Hưng (Gia Hưng phủ, Thanh Xuyên huyện, Vân Lung sách, Sương quê), nay là thôn Sang, xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Riêng bản Đ không ghi người lập chúc thư và thời gian lập chúc thư, chỉ ghi nơi lập chúc thư.

Là một chúc thư để lại ruộng vườn, ao chuôm, nhà cửa, tài sản, đầy tớ và lệ cúng biếu của dân bản... cho con cháu, nội dung của nó không thể vô cớ mà thay đổi. Người làm chúc thư sẽ không bỏ sót một thứ gì mà họ có; còn người nối dõi sẽ cố giữ lấy mọi lợi lộc mà ông cha để lại. Và nếu cần, hoặc khi điều kiện cho phép, họ sẵn sàng mở rộng số lợi lộc đó. Do vậy, chúc thư nếu có được sửa chữa, sẽ biến đổi theo chiều hướng có lợi cho người giữ nó. Trên cơ sở nhận định này, chúng tôi tiến hành so sánh một số dị văn xuất hiện trong 5 dị bản.

Theo chúng tôi cả 5 bản này đều là các bản sao, vì không có dấu tích gì về chữ ký, dấu điểm chỉ của người lập chúc thư.

Hai bản G1 và G2 được ghi rõ là bản sao. Điều đáng chú ý là giữa 5 bản sao này, chúng tôi thống kê được 99 chỗ không thống nhất với nhau, thậm chí có sự thêm bớt khá lộ liễu trên văn bản. Như vậy, trong 5 bản trên đây, bản nào tin cậy hơn, nghĩa là nó gần với chúc thư gốc hơn, bản nào được người sau thêm bớt, quá trình truyền bản của các bản sao chúc thư như thế nào, cần khảo cứu và đưa ra nhận xét về văn bản.

Sau khi mô tả các dị bản, chúng tôi lấy L1 làm bản trục để đối chiếu, thì những biến đổi của các văn bản chủ yếu là về ruộng đất. Điều dễ nhận thấy là trên bản L1 và L2 có nhiều dấu vết bị sửa chữa và thêm vào sau này. Thế nhưng, những nội dung sửa chữa và thêm vào này đều xuất hiện ở các bản G1, G2 và Đ. Bản Đ ghi nhiều chi tiết nhất về ruộng đất, tài sản... và dễ hiểu hơn cả so với các bản khác, ví dụ:

Dị văn 31: Bản L1 chép 陸, bản L2 chép 壱 (nhất), bản G1 chép 陸 (lục), bản G2 và bản Đ chép 柒 (thất). Nhưng chữ 陸 ở bản L1 lộ rõ dấu vết sửa chữa về sau này. Bộ β viết lệch hẳn sang trái, khác với bút tích của văn bản, còn bộ 坴 viết đè lên một chữ cũ, nét mực đậm hẳn. Ta có thể nhận biết chữ 壱 (nhất) ở L1 đã bị viết bằng chữ 陸 (để đọc là lục). Kết hợp các chữ, chúng tôi cho rằng bản L1 vốn là chữ 壱 (nhất) giống bản L2, người sau đã căn cứ vào bản G1 mà sửa chữa thành chữ 陸 để đọc thành "lục".

Dị văn 32: Bản L1 chép "...nhất, Điền chúa cộng lục [ ], hương hỏa nhị khóm...". Bản L2 chép: "Nhất, Điền chúa cộng nhất khóm...". Bản G1 chép: "Nhất, Điền chúa cộng lục khóm, hương hỏa nhị khóm". Bản G2 chép: "Nhất, Điền chúa cộng nhất khóm, hương hỏa nhị khóm". Bản Đ chép: "Nhất, Đồng

Chúa xứ, hương hỏa Chúa xứ, hương hỏa, Chúa điền, Tròn điền, Bồng Kình điền, Tu điền, Để Ốc, Đán Chúa, cự tiểu đẳng cộng thất khóm tương liên". Ô [ ] là chữ bị dập xóa không thể đọc được, bốn chữ "hương hỏa nhị khóm" do người sau viết xen vào khoảng giữa dòng 13 và dòng 14, bút tích giống chữ "lục" đã bị sửa chữa về sau. Như vậy người đời sau đã dựa vào các bản G1, G2 và bản Đ còn ghi rõ tên khu ruộng, tên từng khóm ruộng trong khu, trong đó có thửa ruộng Tu và con số lên đến 7 khóm.

Dị văn 53: Bản L1 không có, bản L2, G1, G2, và Đ có ghi "Nhất, Tông hầu thị nhân". Câu này ở bản L2 có nét bút khác với toàn văn, khi chép thêm khoản này, người viết đã chép tiếp vào một dòng khác, và để cách 2cm, trái với quy cách mỗi khoản chép riêng sang hàng khác được thực hiện nhất quán trong văn bản, chứng tỏ bản L2 vốn giống L1 không có khoản này, người sau đã dựa vào các bản vào các bản G1, G2 và Đ mà ghi thêm vào.

Dị văn 70: Các bản L1, L2, G1 và G2 đều chép "Nhất lệ, Quan Lang tứ giáp hoặc hữu mỗ nhân trả ơn ma, tứ giáp biếu Quan Lang". Bản Đ chép: "Nhất lệ, Quan Lang tứ giáp hoặc mỗ nhân trả ơn ma biếu Thổ lang...".

Hoặc dị văn 78: các bản L1, L2, G1 và G2 đều chép "Nhất lệ, Quan lang do sự biếu khiêu ngưu", bản Đ chép "Khiêu ngưu nhất liên tức biếu tại Thổ lang tế tự". Rõ ràng câu văn ở bản Đ lưu loát dễ hiểu hơn và ý câu cụ thể hơn so với các bản L1, L2 và G2.

Việc phân tích một số trường hợp sai khác nhau giữa 5 văn bản trên đây cho phép đi tới một nhận xét là: bản L1 và bản L2 gần với văn bản gốc hơn cả. Bản Đ là bản có nội dung khác với

bản chúc thư gốc hơn cả. Còn bản G1 và G2 thuộc vào thế hệ các bản sao gần đây, nhưng vẫn còn giữ được nội dung gần bản chúc thư gốc hơn bản Đ.

Có thể xác định một niên đại tương đối cho các bản sao như sau:

Hai bản L1, L2 mà chúng tôi cho là gần với bản gốc hơn cả, sẽ có niên đại tương đối sớm, nhưng hiện nay chưa có đủ tài liệu để xác định niên đại cụ thể hai bản này.

Khi về thôn Sang xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn tỉnh Vĩnh Phú (năm 1977), chúng tôi gặp cụ Đinh Công Nương (chủ nhân của các bản chúc thư) và cụ cho biết hai bản G1, G2 đã do thân phụ của cụ là Đinh Công Tồn khi sắp qua đời có cho sao lại hai bản chúc thư trên giấy, vì bản cũ đã rách. Theo cụ Đinh Công Nương thì cụ Đinh Công Tồn sinh năm 1881 và mất năm 1934. Vậy có thể xác định niên đại sao cho hai bản giấy G1, G2 là khoảng trước năm 1934.

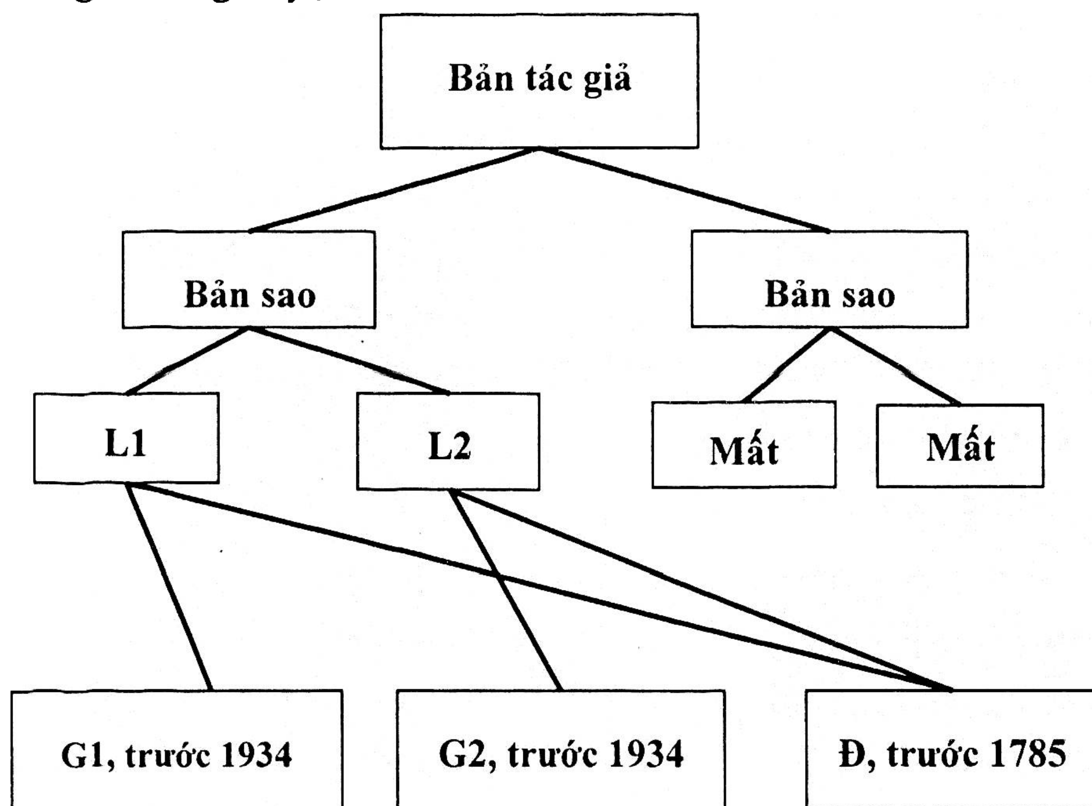
Bản Đ có nhiều nét rất đáng chú ý: văn bản khắc trên đồng, không ghi thời điểm lập chúc thư, có nhiều nội dung mới mà các bản khác không có, lời văn dễ hiểu... Đặc biệt, như phần phân tích "dị bản", bản Đ là bản duy nhất có nhắc tới một thửa ruộng Tu ở xứ Đồng Chúa (Nhất, xứ Đồng Chúa xứ, hương hỏa Chúa điền, Luân Điền, Bồng Kình điền, Tu điền...) trong khi các bản khác không có. Một điều khá lý thú là: cũng chính tại thôn Sang thuộc sách Vân Lung này, vào năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785) đã xảy ra một vụ kiện giữa Quan lang Đinh Thế Hiển và người cùng sách là Hà Thế Vượng về thửa ruộng Tu ở xứ Đồng Chúa mà chúng tôi đã được đọc một số giấy tờ (do cụ Đinh Công Nương giữ), trong đó đáng chú ý là đơn kiện của Đinh Thế Hiển đối với người cùng sách là Hà Thế Vượng. Đơn của Đinh Thế

Hiển viết: "Trước kia, ông cha [chúng tôi] có một thửa ruộng Tu tại xứ Đồng Chúa, hiện có ghi trong chúc thư. Cha tôi đem bán đợ cho người cùng sách tên là Xã Vy. Đến tháng 3 năm nay, tôi đem 20 quan tiền đến nhà Xã Vy chuộc lại. Xã Vy hứa cho chuộc. Nhưng lại bị người cùng sách nhận là của tổ tiên ông ta... Nay tôi xin kính cáo tại bản huyện, mong quan huyện giữ lấy các dấu tích cùng chúc thư để tra xét. Đây thực là ruộng của cha tôi đã bán từ lâu, tôi đâu dám nhận bừa bãi ruộng Tu...". Đơn của Hà Thế Vượng viết: "Căn cứ vào lệ của bản huyện, hễ có người nào bị ức hiếp, thì trình đơn lên huyện phân giải... Thực tình tôi có một thửa ruộng Tu do tổ tiên để lại ở xứ Đồng Chúa, sau đó bán đợ cho Xã Vy người cùng sách... Đến năm Bính Thân (Cảnh Hưng thứ 37 năm 1776), tôi mang tiền chuộc lại ruộng cũ. Xã Vy giao ruộng cho tôi cày cấy từ đó đến nay. Không ngờ đến tháng 3 năm nay bị những người cùng sách là Tổng Viên, Tổng Thuận cùng Quan lang thôn Sang cậy thế cường hào, bày đặt mưu gian. Họ nói bừa rằng đó là ruộng của tổ tiên Quan lang đã ghi trong chúc thư... Mong bản huyện quan giữ lấy các chứng cớ cùng chúc thư của quan lang thôn Sang để tra xét... Cảnh Hưng thứ 46 (1785), tháng 6 ngày mồng 7".

Như đã phân tích, hai bản L1, L2 có nội dung gần với bản chúc thư gốc hơn, có niên đại sao chép tương đối sớm, không ghi thửa ruộng Tu. Hai bản G1, G2 sao chép vào đầu thế kỷ XX cũng không ghi thửa ruộng Tu. Có thể cho rằng thửa ruộng Tu xứ Đồng Chúa đã gây ra vụ kiện cáo năm 1785, thửa ruộng Tu vốn không phải của nhà Quan lang Đinh Thế Hiển nên mới tạo ra một văn bản chúc thư hợp với nội dung đơn kiện, nghĩa là bản chúc thư có ghi thửa ruộng Tư ở Đồng Chúa, mà bản Đ là một văn bản có khắc ruộng Tu. Như vậy bản Đ đã xuất hiện trước vụ kiện 1785.

Có thể hình dung về lai lịch bản chúc thư như sau: Viên quan lang Đinh Thế Thọ và vợ là Nguyễn Thị Hậu lập chúc thư vào ngày 17 tháng 2 năm Hồng Đức thứ 8 (tức ngày 2-3-1477 dương lịch). Bản chúc thư này được các thế hệ con cháu lưu giữ, cơ bản không thay đổi, và ngày nay ta được biết nó qua các bản sao trên lụa L1, L2. Đến 1785, tức sau ngày lập chúc thư 308 năm, xảy ra vụ kiện ruộng đất, dòng họ Đinh đã tạo ra một bản chúc thư phù hợp với điều trình bày trong đơn kiện, nội dung của bản chúc thư này được thấy ở bản khắc đồng Đ. Nhưng sau này, con cháu Đinh Thế Thọ vẫn giữ bản chúc thư L1, L2 và đã thêm bớt một số chi tiết cho phù hợp với nội dung bản Đ. Hai bản G1 và G2 là sao lại hai bản L1, L2 sau khi đã được viết thêm vào.

Dựa trên những luận cứ như vậy, chúng tôi trình bày quá trình truyền bản chúc thư của viên Quan lang Đinh Thế Thọ ở vùng Mường huyện Thanh Sơn tỉnh Vĩnh Phú, như sau [3]:



2. Phiên âm và dịch nghĩa văn bản

Như chúng ta đã biết, chúc thư là một thể loại văn học, thường ghi lại những lời của người sắp qua đời, muốn trăng trối cho con cháu mai sau. Đó là những lời dặn dò về cách thức thờ cúng tổ tiên, sự đối nhân xử thế, phương pháp và kinh nghiệm làm ăn, tổ chức gia đình và việc thừa kế tài sản. Từ lâu việc lập chúc thư đã trở thành phong tục tập quán của người Việt Nam, hơn nữa lại được pháp luật Nhà nước phong kiến thừa nhận. Phan Huy Chú đã từng ghi: "Người làm cha mẹ phải lượng tuổi già mà lập sẵn chúc thư, người làm tộc trưởng phải chia các phần nhiều ít cho đều để giúp cho việc lập chúc thư ấy"[4].

Chúng tôi xin giới thiệu nội dung bản chúc thư của viên Quan lang Đinh Thế Thọ. Khi phiên âm và dịch nghĩa, chúng tôi chọn bản sao trên lụa (L1) làm bản chính, dị văn của các bản khác chúng tôi để xuống dưới để tham khảo. Nhưng với độ dài thời gian hàng mấy thế kỷ, lụa đã bủn mục, nhiều chỗ đã bị rách không đọc được và nhiều chữ sai do sao chép nảy sinh; chúng tôi đã căn cứ vào các văn bản khác để khôi phục lại, khi phiên âm để những chữ đó trong ngoặc đơn. Toàn bộ văn bản chúc thư có 785 chữ, phân bố trên 38 dòng (dòng nhiều nhất là 38 chữ, dòng ít nhất là 1 chữ. Nguyên văn, xem bản chữ Hán chúng tôi chép lại và in ở cuối bài.

Phiên âm:

Gia Hưng phủ, Thanh Xuyên huyện, Vân Lung (sách)[5] Sương quê[6]. Quan lang[7] Đinh Thế Thọ (tịnh) thê Nguyễn Thị Hậu, nguyên đại đại quốc (đấu), lưu truyền kế nghiệp vi Quan lang[8], quản (thúc) binh dân[9] kỵ vu Hà gia, (kết) phu thê. Tự niệm hành niên lương giả, đán (tịch) phỉ thường, di hạ điền sản

vị hữu (định) phân, khủng ư thân hậu, hoặc (khởi) tranh đoan. Sở hữu tổ nghiệp, phụ tân mại điền thổ, trạch trì, nô tỳ, phòng thất, tài vật tinh (nhiêu) nhân đẳng hạng. Tu tạo (chúc thư) phân vi (trục) phận, lưu giữ đãi hậu nhật, thân sinh nam nữ dĩ hữu chúc thư phụ mẫu vĩnh vi kế nghiệp. Kỳ điền thổ đẳng hạng, uỷ thị phu thê dữ nội ngoại thân (thuộc) chi nhân biệt vô quan (thúc muội) cập (trùng) phục giao dịch đẳng sự. Di chúc thư các (cẩn) sinh nghiệp, phụng tế lễ(10). Cảm (hữu vi) bột võng khởi tranh phân định, (kiên bất) hiếu chi tội, đoạt kỳ bản phận. Quốc hữu thường pháp, cố lập chúc thư vi chiếu dụng giả, tinh điền thổ trạch trì nhiêu nhân, tinh các lệ khai trần vu hậu.

Kê:

Nhất Lậu điền, đại tiểu tương liên cộng thập khóm(11) giá sắt(12) nhất thiên bát bách (ương), đông cận chí Suy điền, tây cận chí (ngòi) Lậu, nam cận chí bến Lậu, bắc chí Tương điền(13). Nhất sở trì Lậu nhất khẩu, đông cận chí bến Lậu, tây cận bản quê, nam cận Điểm điền, bắc cận đại lộ(14). Nhất sở trì Cáo nhất khẩu đông cận Suy điền, tây cận Đẩu điền, nam (cận) Châm điền, bắc cận chí Độ điền(15). Nhất sở trì nhậm nhất khẩu, đông cận chí Suy điền, tây cận hàm Độ, nam cận Cộng đồi, bắc cận điền Trương(16). Nhất điền Chúa nhất khóm giá sắt nhất thiên tam bách (ương)(17), đông cận Vực điền, tây cận Chiểu điền, bắc cận Đôn điền(18).

Nhất lệ ấm mao tiên đáo gia, trư nhất khẩu, hựu ngưu đại nhất chích, cơm tứ thúng, tửu nhị chĩnh.

Nhất lệ Quan lang Đinh Thế Thọ hữu cấu tác gia cư, bản quê hội: trư, tửu nhất khẩu(19). Phân bổ hoàn thành dụng túc viên

hảo: ngưu nhất chích, tửu nhị thập chĩnh, nhu mễ tứ thập đấu bản quê ẩm thực.

Nhất lệ ly gia dụng mật ly, trư nhất khẩu, cơm nhị thúng, tửu ngũ chĩnh.

Nhất lệ bản quê cày cấy điền Chúa, giá sắt nhất thiên bách tam (ương), tửu nhục dụng túc. Quan lang tam (ương), tửu nhục dụng túc. Quan lang hữu túc má (điền) Ve Hải nhất khóm, nhất bách (ương)[20].

Nhất lệ nhiêu nhị nhân tại Quan lang[21].

Nhất lệ Quan lang đối kỵ, chí kỳ thập nhất nguyệt thập lục nhật, dân ẩm thực[22].

Nhất lệ bản quê hữu mỗ sự tế ngưu, sa ngưu, trư, dương đẳng vật, biếu Quan lang khiên nhất túc, bàn nhục nhị diện đẳng vật y như chúc thư nội[23].

Nhất lệ Quan lang hữu sinh nam (tử) hữu sính tài, Quan lang hữu sinh nữ thị giá phu[24].

Nhất lệ hữu Quan lang sự (ơn) ma, nguyên lệ bản quê ngưu nhất chích, cơm bát thúng, tửu nhị thập chĩnh, ba tiêu nhị súc. Quan lang biếu Thổ tù khiên liên túc, bàn nhục nhất diện[25].

Nhất lệ Quan lang tứ giáp, hoặc hữu mỗ nhân trả ơn ma, tứ giáp biếu Quan lang bàn nhục nhất diện, canh nhất chậu, ba tiêu nhất chậu, canh nhục nhất chậu, cơm nhị thúng, tửu nhị chĩnh. Lệ Quan lang biếu khiên ngưu[26].

Nhất lệ dân, hựu hoặc hữu sinh nữ tử sính lễ, biếu Quan lang khiên (liên túc), bàn nhục nhị diện, tửu nhất chĩnh[27].

Nhất lệ bản quê nhập đình đảo phúc, chí kỳ thập nhị nguyệt. Lang nhất triêu, bản quê nhị triêu[28].

Nhất lệ hữu hoặc hữu sơn lâm tử địa, biếu Quan lang khiên liên túc, bất cảm thứ khuyết. Các hữu Cộng điền, Giới điền, bán sơn lâm các xứ, đông cận ngã hai, tây cận đồi Bột, nam cận (dốc) Thị, bắc cận chí Lìa Lung[29].

Hồng Đức bát niên nhị nguyệt thập thất nhật lập chúc thư Quan lang Đinh Thế Thọ ký (tịnh) thê Nguyễn Thị Hậu điểm chỉ[30].

Chứng kiến bản quê ngũ nhân: Hà Văn Nhân điểm chỉ, Hà Mã Oai điểm chỉ, Phùng Văn Cao điểm chỉ, (Nguyễn Văn Đăng) điểm chỉ, Phùng Văn Đệ điểm chỉ[31].

Tá đại thư bản huyện Đinh Thế Nghĩa ký[32].

Dịch nghĩa:

Phủ Gia Hưng[33], huyện thanh Xuyên[34], sách Vân Lung[35] thôn Sương[36]. Quan lang[37] Đinh Thế Thọ[38] (cùng) vợ là Nguyễn Thị Hậu vốn đời đời có công với nước, nên được lưu truyền kế nghiệp làm Quan lang, đã cùng binh lính dân chúng[39] đến vùng Hà Gia[40], lấy nhau làm vợ chồng. Nay tự nghĩ tuổi đã già, sớm tối bất thường mà ruộng đất tài sản để lại chưa được phân chia rõ ràng, sợ rằng sau khi chết đi, con cái có thể tranh giành nhau. Đây là sự nghiệp của tổ tiên để lại và các thứ cha mới mua được như ruộng vườn, hồ ao, nô tỳ, nhà cửa, tài sản cùng bọn "nhiêu thần"[41]. Nay lập chúc thư, chia theo chức phận, lưu lại ngày sau, sau này con trai, con gái đã có sẵn chúc thư của cha mẹ để lại lấy làm kế nghiệp lâu dài. Ruộng vườn các thứ chính là tài sản của vợ chồng (ta), còn những người nội ngoại thân thuộc khác không có liên quan như em trai, em gái và kể cả những người phục dịch. Sau khi chúc thư để lại, các con phải chiếu theo chúc thư mà cần cù làm ăn, kính cẩn tế lễ[42], kẻ nào gây nên tranh giành lộn xộn, ắt phạm vào tội bất hiếu và sẽ bị tước phần được chia. Nhà nước đã có luật, nay lập chúc thư

để thi hành, cùng ruộng vườn ao hồ "nhiêu nhân" và các thứ khác sẽ kê khai dưới đây:

Kê ra:

Ruộng Lậu lớn nhỏ liền nhau cộng tất cả 10 khóm[43], cấy gặt[44] hết 180 con mạ[45], đông giáp ruộng tên Suy, tây giáp ngòi Lậu, nam giáp bến Lậu, bắc giáp ruộng tên Tương[46]. Một thửa ao Lậu, đông giáp bến Lậu, tây giáp đường cái [47]. Một thửa ao Cáo, đông giáp ruộng tên Suy, tây giáp ruộng tên Đẩu, nam giáp ruộng tên Châm, bắc giáp ruộng tên Độ[48]. Một thửa ao Nhậm đông giáp ruộng tên Suy, tây giáp ao tên Độ, nam giáp đồi Cộng, bắc giáp ruộng tên Trương[49]. Ruộng Chúa cộng một khóm cấy gặt hết 1.300 con mạ[50] đông giáp ruộng tên Vực, tây giáp ruộng tên Chiếu, nam giáp ruộng tên Sau, bắc giáp ruộng tên Đôn[51].

- Lệ lợp nhà, trước khi về nhà ở phải nộp lợn 1 con, trâu to 1 con, cơm 4 thúng, rượu 10 chĩnh.

- Lệ Quan lang Đinh Thế Thọ làm nhà ở, bản quê chung nhau nộp lợn rượu 1 xuất[52]. Khi mọi công việc (làm nhà) xong xuôi tốt đẹp thì trâu 1 con, rượu 20 chĩnh, gạo nếp 40 đấu, bản quê cùng nhau ăn uống.

- Lệ Quan lang rào nhà, lợn 1 con, cơm 2 thúng, rượu 5 chĩnh.

- Lệ bản quê cấy gặp ruộng Chúa, cầy cấy hết 1300 con mạ, rượu thịt đủ dùng. Quan lang có ruộng lúa giống Ve Hải 1 khóm, cầy cấy 100 con mạ[53].

- Lệ hai "nhiêu nhân" ở nhà Quan lang[54].

- Lệ Quan lang giỗ tổ vào ngày 16 tháng 11, dân cùng nhau ăn uống[55].

- Lệ bản quê, hễ ai thờ cúng mà mổ các loại súc vật như: trâu, bò, dê, phải biếu Quan lang vai liền chân, 2 mâm thịt các thứ y như trong chúc thư[56].

- Lệ Quan lang sinh con trai hỏi vợ, Quan lang sinh con gái gả chồng[57].

- Lệ Quan lang làm lễ ơn ma, vốn lệ bản quê nộp trâu 1 con, cơm 8 thúng, rượu 20 chĩnh, ba tiêu 2 súc, Quan lang biếu Thổ tù vai liền chân, một bên mâm thịt[58].

- Lệ đối với Quan lang, trong 4 giáp (l). Có người nào làm lễ trả ơn ma, 4 giáp biếu Quan lang 4 mâm thịt, canh 1 chậu, ba tiêu 1 chậu, canh thịt 1 chậu, cơm 2 thúng. Lệ Quan lang biếu trước vai trâu[59].

- Lệ dân người nào có con trai lấy vợ, con gái gả chồng, biếu Quan lang vai liền chân, thịt 2 mâm, rượu 1 chĩnh[60].

- Lệ bản quê cầu phúc ở đình vào tháng 12, tại nhà Lang 1 ngày, bản quê 2 ngày[61].

- Lệ hễ có ai khai phá rừng, núi đất hoang, biếu Quan lang vai liền chân không được thiếu. (Quan lang còn) ruộng Công, ruộng giới và các xứ bán rừng núi, đông giáp ngã hai, tây giáp đồi Bột, nam tới dốc Thị, bắc tới Lìa Lung[62].

Hồng Đức năm thứ 8 tháng 2 ngày 17 lập chúc thư, Quan lang Đinh Thế Thọ ký, (cùng) vợ Nguyễn Thị Hậu điểm chỉ[63].

Bản quê làm chứng 5 người: Hà Văn Nhân điểm chỉ, Hà Mã Oai điểm chỉ, Phùng Văn Cao điểm chỉ, Nguyễn Văn Đăng điểm chỉ, Phùng Văn Đệ điểm chỉ[64].

Viết thay người cùng bản huyện Đinh Thế Nghĩa ký[65].

Khi dịch nghĩa, những chữ trong ngoặc đơn là do chúng tôi thêm vào.

3. Một vài nhận xét

a. ***Giá trị nội dung***: trong lịch sử phát triển của loài người, chế độ kế thừa tài sản phát sinh khi sự tư hữu về tài sản xuất hiện. Nhưng trong mỗi chế độ thì vấn đề kế thừa tài sản lại mang những nét riêng biệt. Những đặc điểm riêng ấy phản ánh tính chất của phương thức sản xuất, tình hình xã hội, hơn nữa là phản ánh tính chất của chế độ chiếm hữu các tư liệu sản xuất. Do vậy chúc thư là những tài liệu giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Nghiên cứu bản chúc thư của viên Quan lang Đinh Thế Thọ sẽ giúp cho chúng ta hiểu thêm về những vấn đề sau đây:

- Chúc thư được lập vào thời Lê sơ, một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của chế độ tư hữu ruộng đất. Như vậy lại có thêm một tài liệu để nghiên cứu sự tồn tại của chế độ tư hữu ruộng đất ở vùng Mường Thanh Xuyên vào thời kỳ này.

Chế độ thừa kế ruộng đất, tài sản qui định chặt chẽ, được Nhà nước phong kiến thừa nhận.

- Những nô tỳ và nhiêu nhân tồn tại trong chế độ Lang đạo ở vùng Mường Thanh Xuyên thời Lê sơ.

- Tại vùng Mường Thanh Sơn ngày nay, xưa kia đã tồn tại chế độ Lang đạo vô cùng hà khắc với dân bản.

- Những phong tục tập quán, hội hè của dân bản Mường Vân Lung thời Lê sơ.

b. Văn tự: văn bản được thể hiện chủ yếu bằng chữ Hán theo văn phạm tiếng Việt và có sử dụng một số chữ Nôm khi

cần thiết. Chúng tôi thống kê có khoảng 24 chữ, những chữ này được lặp đi lặp lại khá nhiều lần trong văn bản. Cụ thể là; quê 圭, bến 淩, ngòi 㳍, đồi 堆, sau 𨍦, cơm 粓, thúng 𥯌, chĩnh 埕, cày 耭, cấy 稼, má 禡, ve 蝸, biểu 㖂, trả ơn ma 把恩魔, chậu 招, hễ 係, ngã hai 我𠄩, khóm 坎, dốc 篤, lìa 理.

Đây là những chữ Nôm được người Mường sử dụng vào thế kỷ XV, thiết nghĩ chúng là những cứ liệu cần thiết khi nghiên cứu hệ thống chữ Nôm của người Mường và các dân tộc ít người khác.

Nhiều thế kỷ trôi qua, bản chúc thư của Quan lang Đinh Thế Thọ vẫn được lưu giữ đến ngày nay. Mặc dù chỉ còn tồn tại dưới dạng các bản sao, nhưng đây là tài liệu có giá trị khi nghiên cứu tình hình ruộng đất, chế độ xã hội, phong tục tập quán và ngôn ngữ địa phương ở vùng dân tộc Mường huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ thế kỷ XV.

....

Chú thích

1. Trong quá trình nghiên cứu và biên dịch chúng tôi đã được sự giúp đỡ của Giáo sư Hà Văn Tấn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Giáo sư.

2. Xem Lê Tượng: "Một bản chúc thư bằng đồng tìm thấy ở miền Đông bắc Thanh Sơn", *Tạp chí Dân tộc học,* số 3 năm 1976.

3. Đây cũng là hướng dự đoán về quá trình truyền chúc thư Quan lang Đinh Thế Thọ.

4. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* phần *Hình luật chí* (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1961, tr.130.

5. Cả 5 bản đều viết "khúc" căn cứ vào các tài liệu khác chúng tôi sửa là "sách" phiên âm là Vân Lung sách.

6. Bản D: Sương quê thôn.

7. Bản D: Thổ lang.

8. Bản D: Thổ lang.

9. Bản D: Quản thúc binh.

10. Bản D: phụng tế lễ đình miếu, bất cảm vi.

11. Bản D: Nhất đồng Sương xứ, hương hỏa điền, Lậu điền, Bến điền cự tiểu đẳng cộng thập khóm tương liên.

12. Bản D: giá hòa.

13. Bản D: Bắc cận chí Tương điền vi giới.

14. Bản D: Bắc cận đại lộ vi giới. Nhất sở điền phán nhất sở, giá hòa nhị bách ương, đông cận điền kỳ, tây cận Sâm điền, nam cận điền Tương, bắc điền Mít vi giới.

15. Bản D: Bắc cận chí Độ điền vi giới.

16. Bản D: Bắc cận điền Trương vi giới.

17. Bản G1: Nhất điền Chúa cộng lục khóm, hương hỏa nhị khóm giá sắt nhất thiên tam bách ương.

Bản G2: Nhất điền Chúa cộng thất khóm, hương hỏa nhị khóm giá sắt nhất thiên tam bách ương.

Bản D: Nhất đồng Chúa xứ, hương hỏa, Chúa điền, Tròn điền, Bồng Kình điền, Tu điền, Để Ốc, Đán Chúa cự tiểu cộng thất khóm tương liên, giá hòa nhất thiên tam bách ương.

18. Bản D: Bắc cận Đôn điền vi giới.

19. Bản D: bản quê hội họp phân bổ: trứ nhất khẩu, tửu nhị chĩnh.

20. Bản G1: Nhất lệ bản quê cầy cấy điền Chúa, giá sắt nhất thiên tam bách ương tửu nhục dụng túc, Quan lang hữu túc má điền Ve Hải nhị khóm, nhất thiên tam bách ương.

Bản G2: Nhất lệ bản quê cày cấy điền Ve Hải nhị khóm, nhất thiên tam bách ương.

Bản D: Nhất lệ bản quê cầy cấy hương hỏa trư nhất khẩu, tửu mễ dụng túc. Nhất Thổ lang hữu túc má điền Ve Hải nhị khóm, giá hòa nhất thiên bách tam ương.

21. Bản G1, G2: Nhất lệ nhiêu nhi nhân tại Quan lang. Nhất tòng hầu nhị nhân.

Bản D: Nhất lệ nhiêu nhị nhân bản sách đáo tại Thổ lang. Nhất tòng hầu nhị nhân.

22. Bản G2: Nhất lệ Quan lang đối ky, chí kỳ thập nhất nguyệt thập nhật.

Bản D: Nhất lệ Thổ lang đệ niên thập nhất nguyệt thập lục nhật, hữu đối kỵ tổ tiên đồng dữ bản quê ẩm thực.

23. Bản D: Nhất lệ bản quê hoặc mỗ sự, tể nhục ngưu, tể tinh đẳng vật mỗi vật tứ khẩu biếu tại Thổ lang.

24. Bản D: Nhất lệ Quan sinh nam thú thê sính tài, bản quê ngưu nhất chích, tửu thập chĩnh, nhu mễ thập đấu; hữu sinh nữ giá phu ngưu nhất chích, cơm tứ thung dữ bản quê ẩm thực.

25. Bản G1, G2, D: không có.

26. Bản D: Nhất lệ tứ giáp, hoặc mỗ nhân trả ơn ma biếu Thổ lang bàn nhục tứ diện, canh nhất châu, ba tiêu nhất chậu, cơm nhị thúng, tửu nhất, khiên ngưu nhất liên túc, biếu tại Thổ lang tế lễ.

27. Bản D: không có.

28. Bản D: Nhất lệ bản quê nhập đình trung kỳ phúc đệ niên nhất cơ nhập nhị nguyệt sơ nhị nhật, hễ hữu ca tam triêu, Thổ lang nhất triêu bản quê nhị triệu, nghênh hoàn túc lệ.

29. Bản D: Nhất lệ hễ địa phận sơn lâm hữu sơn cầm sơn thú tử tại địa phận biểu Thổ lang nhất khiên liên túc bất cảm thứ khuyết. Các Cộng điền bán sơn lâm các xứ, đông cận ngã hai, nam cận dốc Thị, tây cận chí dốc cái dốc con, nam Mối dồi vi giới, bắc cận chí tỉnh tiên; Lâm điền, Bắc Da Do, Mao Lung vi giới. Nhất Quảng quê thôn địa phận, điền trì thổ thạch, tự nhất miếu giả, hỏa quang điền nhất khóm tương liên, giá hòa nhất thiên nhị bách ương. Sơn lâm điền bán các xứ đông cận chí tiểu khê; tây cận Lộc Hạ, nam cận đồi Thái, tiểu khê; bắc cận Mạn Ma vi giới.

30, 31, 32. Bản D: không có.

33. *Phủ Gia Hưng:* Thời Lý là đất Lâm Tây, cuối đời Trần làm trấn Gia Hưng, thời thuộc Minh đổi làm châu, thời Lê (Thuận Thiên) đổi làm lộ, đến đời Hồng Đức đổi thành phủ thuộc Hưng Hóa, thời Nguyễn vẫn gọi là phủ Gia Hưng.

34. *Huyện Thanh Xuyên:* tức đất huyện Lung thuộc châu Gia Hưng thời thuộc Minh, thời Lê và đầu thời Nguyễn vẫn gọi là Thanh Xuyên, đến Minh Mệnh thứ 15 (1834) chia Thanh Xuyên làm 2 huyện: Thanh Sơn và Thanh Thủy.

35. *Sách Vân Lung:* văn bản ghi là Vân Lung khúc. Căn cứ vào các tài liệu khác chúng tôi sửa là Vân Lung sách và dịch là sách Vân Lung. Sách tương đương với xã ở vùng đồng bằng, cuối Lê (Cảnh Hưng thứ 46 - 1785) vẫn gọi là sách Vân Lung. Tên Vân Lung hiện nay không còn, các thôn của Vân Lung nay thuộc 3 xã: Võ Miếu, Văn miếu, Tam Thanh.

36. Bản D: thôn Quê Sương. *Thôn Sương:* thời Lê (Vĩnh Khánh thứ 2 - 1730) vẫn gọi là Sương, đến năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785) đổi thành Sang. Hiện nay chia làm 2 thôn: Sang trên và Sang dưới thuộc xã Võ Miếu. Văn bản ghi là Sương Khuê 圭 chúng tôi phiên là

Sương quê và dịch là thôn Sương. Quê là đơn vị hành chính nhỏ nhất ở vùng dân tộc Mường tương đương với thôn (xóm) vùng đồng bằng. 圭 âm Hán Việt là khuê, còn phiên âm Nôm là quê, người Mường đọc "quê".

37. Bản D: Trong văn bản này tất cả các danh từ Quan lang đều viết là Thổ lang.

38. *Đinh Thế Thọ:* dòng dõi Lang đạo có công với nước, làm chức Quan lang ở thôn Sương sách Vân Lung huyện Thanh Xuyên.

39. Bản D: Cùng binh lính.

40. *Hà Gia:* Chúng tôi chưa tìm được địa danh này ở Thanh Xuyên, có thể đây là vùng Gia Hưng của họ Hà vì khi họ Đinh đến vùng này thì họ Hà suy yếu. Ở Vân Lung cuối thế kỷ XVIII đã xảy ra vụ kiện cáo ruộng đất giữa họ Đinh và họ Hà.

41. *Nhiêu nhân:* là những người trong sách cử đến phục vụ trong nhà Lang.

42. Bản D: Kính cẩn tế lễ nơi đình miếu, không được làm trái.

43. Bản D: Xứ đồng Sương, ruộng hương hỏa, ruộng Lậu, ruộng Bến lớn nhỏ 10 khóm liền nhau. Văn bản ghi là khảm 坎 phiên âm Nôm là khóm. Ở đây khóm tương đương với mảnh hoặc miếng đất (đất, vườn).

44. Bản D: Cấy lúa.

45. Trước đây, ở vùng đồng bào Mường tính diện tích ruộng bằng cách xem ruộng đó cấy hết bao nhiêu con mạ, chưa biết tính mẫu, sào, thước như ngày nay.

46. Bản D: Bắc giáp ruộng tên Tương làm giới.

47. Bản D: Bắc giáp đường cái làm giới. Một thửa ao Phán, cấy lúa hết 200 con mạ, đông giáp ruộng tên Kỳ, tây giáp ruộng tên Sâm, nam giáp ruộng tên Tương, bắc giáp ruộng tên Mít làm giới.

48. Bản D: Bắc giáp ruộng tên Độ làm giới.

49. Bản D: Bắc giáp ruộng tên Trương làm giới.

50. Bản G1: Ruộng Chúa cộng 6 khóm, ruộng hương hỏa 2 khóm, cấy gặt hết 1.300 con mạ. Bản G2: Ruộng Chúa cộng 7 khóm, ruộng hương hỏa 2 khóm, cấy gặt hết 1.300 con mạ.

Bản D: Xứ đồng Chúa, ruộng hương hỏa, ruộng tròn ruộng Bồn Kình, ruộng Tu, Để Ốc, Đán Chúa, lớn nhỏ cộng 7 khóm, cấy lúa 1.300 con mạ.

51. Bản D: Bắc giáp ruộng tên Tuân, tên Hồng làm giới.

52. Bản D: Lệ Thổ lang Đinh Thế Thọ làm nhà ở, bản quê chung nhau phân bổ lợn 1 con, rượu 2 chĩnh.

53. Bản G1: Lệ bản quê cấy gặt ruộng Chúa cầy cấy 1.300 con mạ, rượu thịt đủ dùng. Quan lang có ruộng lúa giống Ve Hải 2 khóm 1.300 con mạ.

Bản G2: Lệ bản quê cầy cấy ruộng Ve Hải 2 khóm, 1.300 con mạ.

Bản D: Lệ bản quê cầy cấy ruộng hương hỏa, lợn 1 con, rượu gạo đủ dùng. Thổ lang có ruộng lúa giống Ve Hải 2 khóm cấy lúa 1.800 con mạ.

54. Bản G1, G2: Lệ hai "nhiêu nhân" ở nhà Quan lang, theo hầu (Quan lang) hai người.

Bản D: Lệ hai "nhiêu nhân" quê tại bản sách đến ở nhà Thổ lang, theo hầu (Thổ lang) hai người.

55. Bản G2: Lệ Quan lang giỗ tổ vào ngày 10 tháng 11 dân cùng nhau ăn uống.

Bản D: Lệ Thổ lang vào ngày 16 tháng 11 hàng năm giỗ tổ tiên cùng bản quê ăn uống.

56. Bản D: Lệ bản quê hễ ai thờ cúng mà mổ các loại súc vật như: trâu dê biếu Thổ lang 1 vai liền thân, 2 mâm thịt, các thứ mỗi thứ 4 miếng biếu tại nhà Thổ lang.

57. Bản D: Lệ Quan lang sinh con trai lấy vợ bản quê nộp 1 con trâu, rượu 10 chĩnh, gạo 10 đấu. Sinh con gái gả chồng, trâu 1 con, cơm 4 thúng cùng bản quê ăn uống.

58. Bản G1, G2, D: không có.

59. Bản D: Lệ trong 4 giáp người nào làm lễ trả ơn ma biếu Thổ lang thịt 4 mâm, canh 1 chậu, ba tiêu 1 chậu, cơm 2 thúng, rượu một, 1 vai liền chân.

60. Bản D: Không có.

61. Bản D: Lệ bản quê hàng năm cầu phúc ở đình vào ngày 2 tháng 12, hễ có xướng ca 3 ngày thì tại nhà Thổ lang 1 ngày, tại bản quê 2 ngày, đón rước đầy đủ.

62. Bản D: Lệ hễ ở địa phận núi rừng Thổ lang, có các loại thú chết ở đây (ý là ai săn bắn được các loại cầm thú) biếu Thổ lang 1 vai liền thân không được thiếu. Các xứ ruộng Cộng, vùng bán rừng núi đông giáp ngã hai, nam giáp dốc Thị, tây giáp dốc Cái, dốc Con. Liêu Ma; nam đồi Mối làm giới; bắc tới giếng tiên, ruộng Lâm, Bắc Da Do, Mao Lung làm giới. Ở thôn Quảng còn có ruộng, vườn ao, đầm, một miếu thờ. Ruộng rẫy một khóm liền nhau cấy lúa hết 1200 con mạ. Các xứ rẫy bán núi rừng đông giáp khe nhỏ; tây giáp Lộc Hạ, nam giáp đồi Thái, khe nhỏ, bắc tới Mạn Ma làm giới.

63. Bản D: không có.

64, 65. Bản D: không có.

NGHIÊN CỨU VĂN BẢN
BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU
BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM

Bi ký (văn bia) ở Việt Nam có truyền thống lâu đời. Từ lâu giới nghiên cứu khoa học đã dành nhiều thời gian và công sức nghiên cứu những giá trị tiềm ẩn của loại hình văn bản này đối với văn hóa truyền thống của người Việt Nam. Văn bia viết bằng chữ Hán và chữ Nôm (các thuật ngữ tương đương mà chúng tôi sử dụng trong chuyên luận này là: bi ký, văn bia, văn bia Hán Nôm Việt Nam hoặc văn bia Việt Nam) được dựng hầu hết ở các thôn, xóm, xã, phường và gắn liền với các di tích lịch sử văn hóa lâu đời trên khắp mọi miền trong cộng đồng cư dân người Việt. Những văn bia Hán Nôm có giá trị thường được các nhà thơ, nhà văn, những người đỗ đạt cao và nổi tiếng một thời sáng tác với những nội dung phản ánh về tình hình chính trị xã hội, về đời sống của con người, về văn hóa giáo dục, về phong tục tập quán và về nét đẹp của thiên nhiên, tất cả đều mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Hơn nữa trên mỗi bề mặt của bia, đều có khắc các họa tiết trang trí nghệ thuật, có thể coi đây là những tư liệu quí khi tìm hiểu về lịch sử điêu khắc và thư pháp Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Chính vì thế, việc nghiên cứu tư liệu văn bia Hán Nôm Việt Nam đã được nhiều thế hệ nghiên cứu, nhiều tổ chức khoa học trong nước và quốc tế quan tâm.

Cho đến thời điểm hiện nay, chúng ta được biết, tư liệu sớm nhất ghi chép thông tin về văn bia có lẽ là *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英, đã cho biết: Tăng thống Huệ Sinh (?-1063) từng vâng chiếu chỉ soạn văn bia chùa Thiên Phúc ở Tiên Du và chùa

Thiên Khánh, Khai Quốc, Diệu Nghiêm, Báo Đức ở Vũ Ninh; hay Quốc sư Viên Thông (1080-1151) từng vâng chiếu chỉ soạn *Hồng chung văn bi ký* 洪鍾文碑記. Còn tư liệu sớm nhất ghi chép bài văn bia Việt Nam là trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 đồ sộ (quyển VII, kỷ nhà Trần) có ghi chép tóm lược hai bài văn bia, là *Khai Nghiêm tự bi ký* 開嚴寺碑記của Trương Hán Siêu (?-1354) và bài văn bia *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* 北江沛村紹福寺碑記của Lê Quát (thế kỉ XIV). Sau này Lê Quý Đôn (1726-1781) đã sử dụng văn khắc vào bia, vào chuông như một nguồn tư liệu chính thức để viết bộ *Đại Việt thông sử* 大越通史 nổi tiếng. Trong tác phẩm *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, Lê Quí Đôn đã nêu một danh mục gồm 17 bài minh, bài ký khắc trên bia đá chuông đồng thời Lý-Trần (trong đó 8 bài có niên đại thời Lý và 9 bài có niên đại thời Trần). Tiếp đó Bùi Huy Bích (1744-1818) đã công bố nhiều bài văn khắc trên bia chuông trong tác phẩm *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選, bên cạnh những áng văn chương nổi tiếng khác. Lê Cao Lãng (?-?) đã sao chép 82 bài văn bia ở Văn miếu (Hà Nội) để biên soạn cuốn *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* 黎朝歷科進士題名碑記. Ngoài ra trong các thư tịch Hán Nôm cũng chép khá nhiều tư liệu văn bia Hán Nôm, v.v...

Tiếp nối truyền thống sưu tầm và nghiên cứu của các bậc tiền bối, đến thế kỷ XX, văn bia Hán Nôm được giới nghiên cứu khoa học quan tâm toàn diện hơn ở hai lĩnh vực sưu tầm và nghiên cứu khai thác.

Về công tác sưu tầm: Văn bia luôn gắn liền với một vật thể nhất định, nên việc triển khai công tác sưu tầm đối với loại văn bản này được tiến hành thông qua biện pháp in rập thành thác bản, sau đó đưa vào kho lưu trữ và phục vụ công tác nghiên cứu.

- Những năm đầu của thế kỷ XX, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội (viết tắt là EFEO) đã tổ chức một đợt sưu tập thác bản văn khắc Hán Nôm ở hơn 40 tỉnh trong phạm vi cả nước đương thời. Sau nhiều năm triển khai, kết quả EFEO đã thu thập được 11.651 đơn vị văn khắc với 20.980 mặt thác bản.

- Từ những năm cuối thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã và đang tiến hành điều tra cơ bản và thu thập các văn khắc Hán Nôm hiện có ở các địa phương trong cả nước. Đến năm 2012, Viện đã hoàn thành về cơ bản việc sưu tầm văn khắc Hán Nôm ở các địa phương: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định và Nghệ An... Kết quả khối lượng tư liệu văn khắc Hán Nôm đã được thu thập khoảng hơn 40.000 mặt thác bản. Trong đó, bổ sung mới vào kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm được nhiều đơn vị văn khắc Hán Nôm có giá trị mà lần sưu tầm trước đây chưa kịp thu thập như: về các văn bia có niên đại sớm khoảng hơn 30 văn khắc thời Lý-Trần, về không gian văn hóa có hơn 80 văn khắc khu vực phố Hiến (thị xã Hưng Yên), cùng nhiều văn bia ở vùng núi phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng, v.v... văn bia ở Đà Nẵng, Quảng Nam và Bình Định, v.v...

Về công tác nghiên cứu: Việc sử dụng tư liệu văn bia Hán Nôm để tìm hiểu lịch sử quá khứ đã được giới nghiên cứu ngày càng quan tâm và tổ chức triển khai bao gồm trên 3 lĩnh vực: biên mục, công bố giới thiệu và nghiên cứu khai thác.

- Trước hết phải kể đến các công trình thư mục: Từ những năm 70-76 của thế kỷ XX, Ban Hán Nôm (nay là Viện Nghiên

cứu Hán Nôm) thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) đã biên soạn bộ *Thư mục văn bia* (tài liệu đánh máy) đầu tiên gồm 29 tập (trong đó *Thư mục văn bia* gồm 21 tập, sách dẫn tên bia theo địa phương gồm 2 tập, sách dẫn theo tên bia gồm 4 tập, sách dẫn tên bia theo niên đại có 1 tập, sách dẫn theo tác giả có 1 tập), giới thiệu 11.651 tấm bia với 20.980 mặt thác bản thuộc kho bản rập văn khắc của EFEO chuyển giao cho Thư viện Trung ương của Việt Nam vào năm 1958. Đến năm 1984-1986, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tiến hành biên soạn bộ *Thư mục bia giản lược* (Hoàng Lê chủ biên, tài liệu đánh máy) gồm 30 tập cũng dựa theo kho bản rập văn khắc của EFEO đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sau đó, vào những năm 1988-1990 các chuyên gia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã triển khai một "Chương trình văn khắc Hán Nôm" với hai sản phẩm chính: *Danh mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (tài liệu in nội bộ, 1991) và *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*[1] giới thiệu 1919 văn khắc dựa theo kho thác bản văn khắc đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và những văn khắc do Nhóm chương trình sưu tập được. Đặc biệt "Chương trình hợp tác nghiên cứu và xây dựng cơ sở dữ liệu văn khắc Hán Nôm Việt Nam" được triển khai do Viện Nghiên cứu Hán Nôm phối hợp với Viện Viễn đông Bác cổ và Trường Cao học Thực hành (Cộng hòa Pháp)[2], bao gồm ba hạng mục lớn: một là, bộ *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm* (dự kiến gần 40 tập) sẽ công bố ảnh toàn bộ các thác bản văn khắc hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (đến năm 2010 đã công bố được 22 tập[3] ứng với 22.000 đơn vị ký hiệu thác bản văn khắc); hai là, bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* chủ trương

giới thiệu mục lục đầy đủ đối với toàn bộ thác bản văn khắc Hán Nôm hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, bao gồm hai bộ phận thác bản do EFEO sưu tầm trước đây và thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm trong những năm vừa qua, với tổng số thác bản được xử lý lên đến trên 50.000 thác bản, bộ *Thư mục* sẽ được cơ cấu thành nhiều tập (ước khoảng gần 30 tập, kể cả các tập sách dẫn, đến năm 2012 đã công bố được 8 tập(4) ứng với 16.000 đơn vị ký hiệu thác bản văn khắc); và ba là, xây dựng hệ thống *Cơ sở dữ liệu tin học* về văn khắc Hán Nôm.

- Các công trình biên dịch, giới thiệu văn bia ngày càng nhiều và thu hút đông đảo giới nghiên cứu quan tâm, như: *Thơ văn Lý-Trần*(5) (tập 1, tập 2 quyển thượng và tập 3), Nguyễn Huệ Chi trong phần *Khảo luận văn bản* đã nhắc tới 41 bài văn khắc trên bia đá chuông đồng và tuyển chọn công bố 18 bài văn bia. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*(6) phiên dịch 63 bài văn bia thời Lê, Nguyễn. *Văn bia Xứ Lạng*(7) đã dịch gần 40 bài văn bia. *Văn bia thời Mạc*(8) đã phiên dịch 170 bài văn bia của thời kỳ này. *Văn bia Hà Tây*(9) đã dịch hơn 40 bài văn bia. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý*(10) đã giới thiệu 27 văn bản từ thời Bắc thuộc đến hết thời Lý. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Trần*(11) đã giới thiệu 44 văn bản của thời kỳ này. *Tập văn bia đề tên Tiến sĩ các khoa thi triều Lê* (12). *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội*(13) dịch 82 văn bia Tiến sĩ Hà Nội. *Văn miếu Quốc tử giám và 82 bia Tiến sĩ*(14) khảo về Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và dịch 82 bia Tiến sĩ ở đây. *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*(15) biên dịch 137 văn bia đề danh Tiến sĩ của 4 Văn miếu lớn ở Việt Nam là: Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, Văn miếu Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế), Văn miếu Bắc Ninh và Văn miếu Hưng Yên. *Văn bia huyện Tiên Lãng Hải Phòng*(16) tuyển dịch 181 văn bia trong địa bàn

huyện. *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm Thăng Long-Hà Nội*(17), tuyển dịch khoảng 150 bài văn. Cùng hàng loạt các công trình: *Văn bia thời Lý*(18), *Văn bia chùa thời Lý*(19), *Tuyển tập văn bia Hưng Yên*(20), *Văn bia Thanh Hóa*(21), *Văn bia Lê sơ* (22), v.v...

- Các công trình đi sâu nghiên cứu nội dung văn bia Hán Nôm cũng được giới nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm ở nhiều hình thức khác nhau, như: Hoàng Xuân Hãn đã coi 6 bài văn bia là những tài liệu cơ bản (về số tài liệu trong nước) để giúp ông biên soạn thành công cuốn *Lý Thường Kiệt*(23). Cuốn *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*(24) góp phần nghiên cứu văn hóa xã hội vùng Kinh Bắc xưa. Trong cuốn *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*(25) có một chương viết khái quát về văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam. Cuốn *Một số vấn đề về văn bia Việt Nam*(26), đã khái quát những vấn đề chung, cơ bản về văn bia Việt Nam. Và giáo trình *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam*(27), giảng ở bậc sau đại học. Nhiều năm gần đây có một số luận án Tiến sĩ và Thạc sĩ chuyên ngành Hán Nôm đã đi sâu nghiên cứu khai thác giá trị của văn bia, như: Về văn học: *Văn bia Việt Nam và giá trị của nó trong nghiên cứu văn học Việt Nam thời trung đại* (Trịnh Khắc Mạnh, luận án PTS, Matxcơva, 1990, tiếng Nga). Về văn hóa xã hội: *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã* (Phạm Thị Vinh, luận án PTS, 1997), *Văn bia khuyến học Việt Nam* (Nguyễn Hữu Mùi, luận án TS, 2006). Về tư liệu lịch sử: *Văn bia Việt Nam nguồn sử liệu thời kỳ trung và cận đại* (Phêđôrin. A.L, luận án PTS, Matxcơva, 1993, tiếng Nga), *Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỷ XVI* (Đinh Khắc Thuân, luận án PTS, 1997), *Văn bia đình làng Bắc bộ thế kỷ XVII* (Trần Thu Hường, luận văn ThS, 2003).

Về nghiên cứu phát triển kinh tế hàng hóa: *Nghiên cứu văn bia chợ* (Đỗ Bích Tuyển, luận văn ThS, 2003). Về ngôn ngữ văn tự: *Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên bia đá từ thế kỷ XII đầu thế kỷ XX* (Đỗ Bích Tuyển, luận án TS, 2014), *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm* (Nguyễn Thị Hường, luận văn ThS, 2005). Nghiên cứu văn bia theo địa phương: *Văn bia quận Ba Đình Hà Nội* (Đoàn Trung Hữu, luận văn ThS, 2007), *Nghiên cứu văn bia huyện Đông Sơn Thanh Hóa* (Ngô Thị Thanh Tâm, luận văn ThS, 2008), *Nghiên cứu văn bia huyện Gia Lâm* (Phạm Minh Đức, luận văn ThS, 2009), *Nghiên cứu văn bia huyện Sóc Sơn* (Lê Thị Thông, luận văn ThS, 2010), *Nghiên cứu văn bia Hải Phòng* (Nguyễn Thị Kim Hoa, luận án TS, 2011), *Nghiên cứu văn bia Quảng Nam* (Nguyễn Hoàng Thân, luận án TS, 2013), *Nghiên cứu văn bia Ninh Bình* (Nguyễn Kim Măng, luận án TS, 2014), v.v... Nghiên cứu văn bia theo lịch đại: *Nghiên cứu văn bia Hậu thời Tây Sơn* (Lê Văn Cường, luận văn ThS, 2009), *Nghiên cứu văn bia Hậu vùng đồng bằng Bắc Bộ* (Mai Anh, luận án ThS, 2010), v.v... Hiện đang có nhiều đề tài luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nghiên cứu về văn bia Hán Nôm Việt Nam.

Ngoài ra, trên các tạp chí như: *Hán Nôm, Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học, Văn học, Văn hóa nghệ thuật, Việt Nam truyền thống* (tiếng Nga); *Thông báo Hán Nôm học* hàng năm, v.v... đã công bố nhiều bài văn bia mới phát hiện và đăng tải nhiều bài nghiên cứu về văn bia Hán Nôm Việt Nam.

Chúng tôi nêu những thành quả về sưu tầm và nghiên cứu văn bia Hán Nôm ở trên, để thấy được những giá trị phong phú của loại hình tư liệu này. Ở nhiều góc độ nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, văn bia Hán Nôm là nguồn tư liệu rất có

giá trị để tìm hiểu quá khứ dân tộc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: tư tưởng chính trị xã hội, lịch sử, văn hóa, kinh tế, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ văn tự, v.v... Chúng tôi tin chắc rằng sẽ còn rất nhiều các công trình khoa học giới thiệu và nghiên cứu khai thác tư liệu văn bia Hán Nôm Việt Nam trong tương lai.

....

Chú thích

1. Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

2. Trịnh Khắc Mạnh-Nguyễn Văn Nguyên-Phillippe Papin (Ban chỉ đạo chương trình).

3. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006 - 2010.

4. Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007-2012.

5. Viện Văn học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977-1978-1989.

6. Ban Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

7. Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Lạng Sơn, 1993.

8. Đinh Khắc Thuân biên dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996; Nxb. Hải Phòng, tái bản có bổ sung, 2010.

9. Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hà Tây, 1993.

10. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) và EFEO, Paris, 1999.

11. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) và Đại học Trung Chính (Đài Loan), Đài Bắc, 2002.

12. Hà Tĩnh Võ Oanh dịch từ *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* của Ngô Cao Lãng, 4 quyển, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1961-1969.

13. Đỗ Văn Ninh, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

14. Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2002.

15. Trịnh Khắc Mạnh giới thiệu và biên dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. 2006.

16. Đỗ Thị Hảo chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

17. Phạm Thị Thùy Vinh chủ biên, Nxb. Hà Nội, 2011.

18. Nguyễn Văn Thịnh chủ biên, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.

19. Đinh Khắc Thuân-Nguyễn Quốc Tuấn tuyển chọn, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

20. Nhiều tác giả, Nxb. Hưng Yên, 2013.

21. Nhiều dịch giả, Nxb. Thanh Hóa, *Văn bia thời Lý-Trần* (2012), *Văn bia Lê sơ* (2013).

22. Phạm Thị Thùy Vinh tổ chức biên dịch và giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.

23. Hoàng Xuân Hãn, Nxb. Sông Nhị, Hà Nội, 1948.

24. Phạm Thị Thùy Vinh, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2001.

25. Ngô Đức Thọ-Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

26. Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.

27. Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

BI KÝ HỌC VÀ SỰ HÌNH THÀNH VĂN BẢN BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM

1. Thuật ngữ Bi ký học

- Trung Quốc: các nhà khoa học Trung Quốc thường dùng là *Thạch học* 石學, *Ngữ thạch* 語石, *Thuyết thạch* 說石,... và có khi gọi chung là *Kim thạch học* 金石學, hay *Kim thạch lục* 金石錄, v.v...

- Phương Tây, tiếng Anh: *Epigraphy*, tiếng Pháp: *Epigraphi*, tiếng Nga: *эпиграфика.*

- Việt Nam: dịch thuật ngữ của phương Tây là *Bi ký học.*

2. Thuật ngữ chuyên biệt của Bi ký học

Theo ý kiến của nhà nghiên cứu kim thạch Chu Kiếm Tâm 朱劍心 người Trung Quốc, trong cuốn *Kim thạch học* 金石學 thì văn khắc trên đá thời cổ đại ở Trung Quốc có 10 loại chính cùng một số loại khác:

Khắc thạch 刻石: Ghi công thuật việc truyền lại cho đời sau. Nội dung của khắc thạch thời xưa, theo Cung Tự Chân 龔自真 trong *Thuyết khắc thạch* 說刻石 có những chủ đề sau(1):

- Bậc đế vương đi tuần thú ghi lại để ca tụng công đức.

- Bậc đế vương đi săn bắn ghi lại, nhân đó để ca tụng công đức.

- Có việc chinh phạt lớn ghi lại, chủ yếu để ca ngợi công lao.

- Có hiến lệnh lớn ghi lại để nói về pháp lệnh.

- Có việc cầu khấn lớn ghi lại để tỏ lòng tin.

- Việc đánh nhau giữ đất, vận chuyển quân lương, đều ghi lại để nói về những điều hệ trọng.

- Vỡ đê ngập nước hoặc xây dựng các công trình đê điều đều ghi lại để nắm tình hình.

- Xây dựng các thành quách, lâu đài ghi lại để khảo xét.

- Thư tịch mất mát, học thuật nảy nở ghi lại để tìm hiểu.

Bi, kiệt 碑, 碣: Bi là những phiến đá dựng ở trong cung để đánh dấu ánh nắng mặt trời, hay những phiến đá dựng ở giữa sân tông miếu để buộc con vật cúng tế tổ tiên, hoặc những phiến đá dựng khi mai táng người đã chết và trên phiến đá người ta ghi công đức của vua quan, hoặc của cha mẹ mình. Nội dung ghi trên phiến đá gọi là văn bia. Theo Chu Kiếm Tâm trong cuốn *Kim thạch học* 金石學 về nguyên tắc lập bia, được ghi chép trong *Ngữ thạch* 語石 phần *Lập bi tổng lệ* 立碑總例 có 4 nguyên tắc chính[(2)]:

- *Một là*: Thuật đức, tôn sùng bậc thánh nhân, ca ngợi kẻ hiền tài, biểu dương người trung thuận, nêu gương người hiếu nghĩa.

- *Hai là*: Ghi công, khắc vào đá ghi việc thánh thượng khi tuần du cho đến việc ghi công trạng của các tướng lĩnh.

- *Ba là*: Kỷ sự, ghi việc xây dựng đền đài, lăng tẩm.

- *Bốn là*: Toản ngôn, từ công văn, thư tín đến các sáng tác của văn nhân.

Còn kiệt (còn có âm kệ) đi liền với bi, gọi là bi kiệt, nhưng người xưa cũng có sự phân biệt. Bi chỉ những phiến đá dựng, còn kiệt chỉ những phiến đá dựng theo phương thẳng đứng. Hay vào thời nhà Đường có qui định: khi mai táng, nếu quan từ ngũ

phẩm trở lên thì dùng bia, chân có rùa, đỉnh có hình của một trong bốn loài (long, li, qui, phượng); còn quan từ ngũ phẩm trở xuống thì dùng kiệt, chân bia mỏng, đỉnh bia hình tròn.

Một điều cần lưu ý là, bi khác với thiếp 帖, thiếp là bút tích của các danh gia khắc trên đá, người đời sau không phân biệt bi và thiếp, cứ thấy chữ khắc trên đá thì cho là bi.

Mộ chí 墓誌: Những tấm đá khắc chữ chôn ở mộ. Ở Trung Quốc từ đời Tấn trở về trước mới tìm thấy 2 mộ chí, người ta chỉ ghi: họ và tên, ngày tháng năm sinh và mất, quan tước, quê quán. Từ đời Nam Bắc triều mới có minh văn, nội dung ghi cuộc đời và sự nghiệp của người đã mất. Mộ chí có nhiều cách gọi khác nhau: mộ kiệt 墓碣, mộ ký 墓記 (đời Đường); mai minh 埋銘, khoáng chí 壙誌, khoáng khắc 壙刻 (đời Tống - Nguyên).

Nếu là mộ cải táng thì gọi là cải táng mộ chí minh 改葬墓誌銘.

Tháp minh 塔銘: Các vị sư sãi mất, dựng tháp khắc bài minh gọi chung là công đức tháp功德塔. Còn văn bia ở tháp gọi là chí văn 誌文, phương phần ký 方墳記, linh tháp ký靈塔記 hoặc gọi là tụng頌. Có khi gọi tháp bằng khám 龕, hay là thạch thất 石室.

Phù đồ 浮图hay 浮屠: Có nghĩa gần như là tháp, dựng ở nơi chùa chiền thờ Phật. Phù đồ ở Trung Quốc có từ thời Ngụy, đến năm Khai Nguyên Thiên Bảo phát triển rất nhiều, nhưng sau đó, phù đồ không mấy phổ biến nữa. Phù đồ có loại 3 bậc, có loại 7 bậc và có loại 9 bậc; có thể khắc chữ ở 3 mặt, 4 mặt hoặc 5 mặt và gọi là ký 記, là minh 銘, là tụng 頌, là tán 贊. Còn có loại gọi là phù đồ tượng 浮图象, hoặc tháp tượng 塔象 (vừa là tháp vừa có khắc tượng), 3 mặt khắc tượng, còn

một mặt khắc chữ. Trong dân gian Việt Nam còn lưu truyền câu ca dao:

Dẫu xây chín bậc phù đồ
Chẳng bằng làm phúc để cho một người.

Kinh tràng 經幢: Còn gọi là thạch trụ 石柱, hoặc bát lăng bi 八楞碑, hoặc bát phật đầu 八佛頭. Cũng có khi gọi là bảo tràng 寶幢, hoa tràng 花幢. Ở Trung Quốc, đời Đường gọi là đăng tràng 燈幢, còn đời Tống gọi là hương tràng 香幢. Kinh tràng đa số có 8 mặt khắc chữ, cũng có khi 10 mặt. Nội dung ghi sắc điệp của nhà chùa, vị trí giới hạn đất chùa, khắc kinh Phật. Có khi dựng ở mộ gọi là mai tràng 埋幢, hay mộ minh tràng 墓銘幢 .

Tạo tượng 造象: Ở Trung Quốc, bắt đầu từ Bắc Ngụy đến giữa đời Đường thì phát triển mạnh. Tạo tượng, ban đầu thường tạo tượng Thích Ca, Di Đà, Di Lặc, Quan Âm, v.v... và từ đời Tống mới có tượng La Hán. Có loại tạc đá làm khám và khắc chữ ở phía trên, dưới, tả, hữu bệ; còn ở giữa thì khắc tượng. Có khi tượng lớn thì lập bia riêng.

Thạch khuyết 石闕 (cổng đá): Người ta dựng 2 tấm đá làm cửa và có khắc chữ, thạch khuyết thường ở đền, miếu hoặc lăng, mộ.

Ma nhai 磨崖: Khắc chữ ngay vào sườn núi hay vách đá, để ghi công trạng, cũng có khi khắc kinh Phật hoặc khắc tượng Phật.

Địa biệt 別地 tức mãi địa biệt 買地別: Người xưa khi mua đất khắc văn tự vào đá, rồi chôn vào mộ. Cũng có khi khắc vào gạch hoặc vào núi đá để lưu truyền mãi mãi.

Tạp loại 雜類: Người xưa thường khắc thơ, hay câu đối vào một số loại đá, như kiều trụ 橋柱, tỉnh lan 井闌, thần vị 神位, hương lư 香盧, v.v...

Những nguyên tắc lập bia và những qui định về nội dung khi soạn bài văn, để khắc vào đá như nêu ở trên được Chu Kiếm Tâm nêu ra, theo chúng tôi chỉ có thể đúng với thời kì hình thành khai sáng ra thể loại văn bia mà thôi. Còn trên thực tế, trong quá trình phát triển, việc lập bia và soạn văn bia để khắc vào đá đã diễn ra hết sức phong phú và đa dạng. Có loại còn giữ được đến ngày nay, nhưng cũng có loại không còn lưu truyền, điều này diễn ra không chỉ ở chính nơi có truyền thống sáng tạo ra văn bia, mà ở cả các nước chịu ảnh của truyền thống này. Nếu chúng ta đem đối chiếu giữa thực tế sáng tạo văn bia ở Việt Nam với những nguyên tắc lập bia và qui định về chủ đề nội dung khi soạn văn bia mà Chu Kiếm Tâm nhắc lại ý của người đi trước ở Trung Quốc thì thấy có sự không đồng nhất. Phải nói rằng, những nguyên tắc lập bia và nội dung khi soạn văn bia ở Việt Nam được mở rộng, có những bia được lập không theo 4 nguyên tắc đã ghi chép trong *Ngữ thạch* phần *Lập bi tổng lệ* mà Chu Kiếm Tâm đã dẫn, và có những bài văn bia được sáng tác để khắc vào đá cũng không theo những chủ đề mà Cung Tự Chân đã ghi chép trong *Thuyết khắc thạch*. Trên thực tế ở Việt Nam, việc khắc vào đá hoàn toàn mang ý nghĩ muốn lưu truyền dài lâu, người ta mong những bài văn, bài thơ, kinh Phật, v.v... được trường tồn cùng di tích lịch sử văn hóa.

Để tìm hiểu sự hình thành của văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam, trước hết, chúng tôi xin giới thiệu sơ lược về truyền thống sáng tạo văn bia ở Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đến các nước trong khối đồng văn, như: Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

3. Văn bản bi ký Trung Quốc

Ở Trung Quốc, Chu Kiếm Tâm 朱劍心 trong cuốn *Kim thạch học* 金石學 thì "*Sử ký, Tần Thủy Hoàng bản kỷ* ghi việc Thủy Hoàng (221-207 trước Công Nguyên-TCN) tuần du phương Đông, có 6 khắc đá: lên Trâu Dịch, lên Thái Sơn, lên Lang Nha, lên Chi Phù, lên Kiệt Thạch, lên Cối Kê, nhiều thuyết cho là khắc vào núi đá hoặc khắc vào tấm đá rồi dựng lên. Lại nói việc Nhị Thế (207 - 136 TCN) tuần du các quận huyện phía đông đều có khắc lên tấm đá mà Thủy Hoàng đã dựng... Cái tên khắc thạch bắt đầu từ đó"[3].

Theo sự chỉ dẫn của Chu Kiếm Tâm, trong *Ngữ thạch* 語石 của Diệp Xương Xí 葉昌熾 có ghi: "Tất cả nội dung khắc trên đá đều gọi là văn bia bắt đầu từ đời Hán về sau"; hay trong *Tạp cổ lục* 雜古錄 của Âu Dương Tu 歐陽修 cũng ghi: "Từ Hậu Hán về sau mới có văn bia, tìm văn bia trong bia, thời Tiền Hán chưa thể thấy được"[4]. Còn *Sự tổ quảng ký* 事祖廣記 dẫn trong *Quản Tử* 管子 có ghi: "Vô Hoài thị phong cho thần núi Thái Sơn, khắc vào đá để ghi công, là nguồn gốc của khắc thạch, đó là điều chưa đáng tin hẳn"[5]. Như vậy, văn bia ở Trung Quốc xuất hiện từ thời Hậu Hán.

4. Văn bản bi ký Hàn Quốc

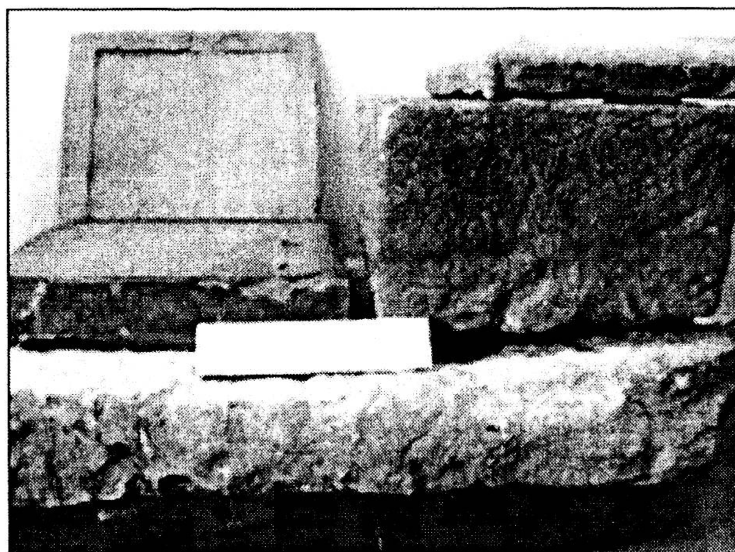
Ở Triều Tiên một trong những tấm bia được phát hiện sớm nhất có niên đại năm 414 (thế kỷ thứ V), bài văn bia ghi công đức vua Khovangetthovan người đứng đầu nhà nước Kogurio (395-410)[6]. Sau này, vào năm 545, đời vua Chin Hưng (Chân Hưng) có dựng 4 tấm bia ở biên giới với tên đề *Tuần thú bi* để ghi lại việc nhà vua đi tuần thú biên cương và ca ngợi công đức nhà vua. Chúng tôi chưa có điều kiện đi tham quan nhiều các di tích ở Hàn Quốc và chưa từng đến Triều Tiên, mà chỉ đến thăm Văn miếu Seoul, và ở Văn miếu Seoul Hàn Quốc có bi ký.

5. Văn bản bi ký Nhật Bản

Ở Nhật Bản, hàng loạt những tấm bia được phát hiện vào khoảng thế kỷ thứ VI-VIII, đã góp phần vào việc nghiên cứu sự phát triển văn học Nhật Bản(7). Văn khắc chữ Hán của Nhật Bản có niên đại khá sớm. Văn khắc cổ nhất của Nhật Bản là minh văn khắc trên tháp Sương Bàn chùa Nguyên Hưng tỉnh Na Ra, niên đại Suy Cổ thứ 4 (595). Sau đó là văn khắc trên lưng tượng Phật Thích Ca, niên đại Suy Cổ thứ 13 (605). Nhưng văn khắc chữ Hán của Nhật Bản xuất hiện nhiều nhất trong thế kỷ XVI với các niên đại Thiên Văn 天文 (1532-1555), Vĩnh Lộc 永祿 (1558-1570), Thiên Chính 天正 (1596-1615)(8). Rất tiếc, chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu các văn bia ở Nhật Bản.

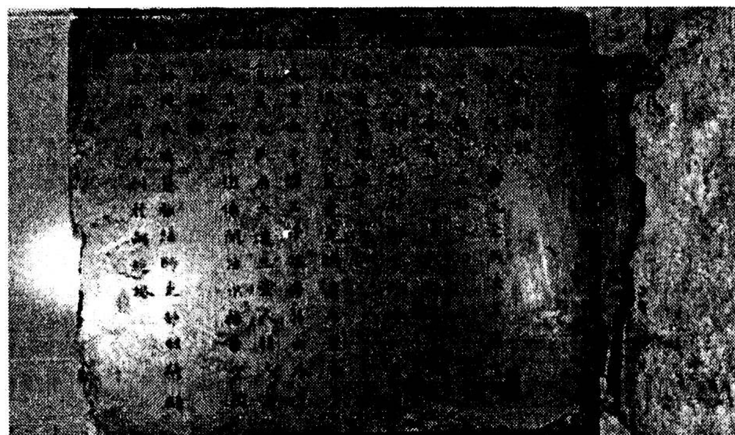
6. Văn bản bi ký Việt Nam

Ở Việt Nam, tấm bia có niên đại sớm nhất hiện nay tìm thấy là tấm bia đá có niên đại khoảng từ năm 314 đến năm 450 mới phát hiện năm 2013 tại thôn Thanh Hoài, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Theo Lê Viết Nga, Giám đốc Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh cho biết: "Bắc Ninh vừa phát hiện tấm bia, đây được coi là tấm bia đá cổ nhất Việt Nam đã được phát hiện đến thời điểm này". Mặt thứ nhất có dòng niên đại Kiến Hưng thứ 2 (314) còn khoảng 120 chữ được viết theo phong cách Lệ thư; mặt thứ hai có niên đại Tống Nguyên Gia thứ 27 (450) còn khoảng 150 chữ được viết theo phong cách Khải thư. Nét chữ ở cả 2 mặt đều được khắc sâu và rõ nét.



Tấm bia đá cổ được phát hiện năm 2013

Tiếp đến là tấm bia có niên hiệu đời Tùy (601) phát hiện ở Bắc Ninh năm 2012. Việc phát hiện những văn bia có niên đại sớm ở Bắc Ninh là hết sức có nghĩa về giá trị tư liệu đối với Bi ký học Việt Nam.



Bia niên hiệu đời Tùy, niên đại 601

Sau đó là tấm bia tìm thấy ở làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Bia có tiêu đề là *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隨九真郡寶安道場之碑文. Niên đại bia được ghi rõ dựng ngày 8 tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618 dương lịch). Về tác giả bài văn bia, căn

cứ vào dòng ghi tên người soạn văn bia là: "檢校交趾郡贊治日南郡丞前兼內史舍人河南元仁器撰/Kiểm hiệu Giao Chỉ quận Tán trị Nhật Nam quận thừa, tiền kiêm Nội sử Xá nhân Hà Nam Nguyên Nhân Khí soạn"; nghĩa là: "Nguyên Nhân Khí người Hà Nam, làm chức Kiểm hiệu quận Giao Chỉ Tán trị Quận thừa quận Nhật Nam". Theo học giả Trần Văn Giáp thì đây là tấm bia của người Trung Quốc dựng trên đất Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ VII[9]. Cũng có ý kiến cho rằng, đây là tấm bia của người Việt Nam, vì Nguyên Nhân Khí người Hà Nam, cũng có thể đó là miền đất Hà Nam thuộc Bắc Bộ nước ta hiện nay[10]. Theo chúng tôi, chỉ căn cứ vào thông tin ghi ở trên bia như vậy để đoán định tác giả bài văn bia thì thật khó và đều là võ đoán mà thôi, cần phải có tư liệu đầy đủ về vấn đề này mới có thể đưa ra ý kiến có tính thuyết phục. Chúng tôi cho rằng, tấm bia này được coi là một trong những chứng tích có niên đại sớm về sự xuất hiện của văn bia ở Việt Nam.

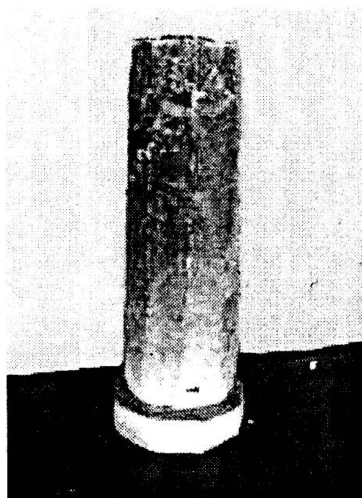
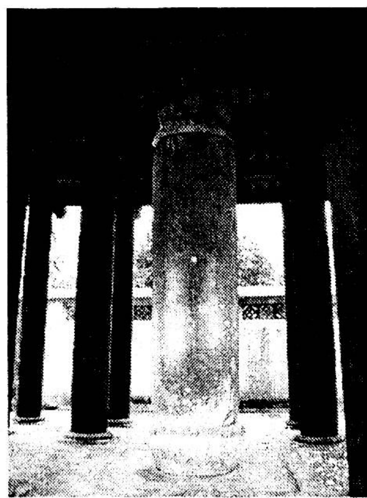




Bia Đại Tùy Cửu Chân quận..., niên đại 618

Sau đó là các cột đá khắc kinh Phật (kinh tràng) ở Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Sử sách còn ghi lại, vào năm 973 Nam Việt vương Đinh Liễn là con trai trưởng của vua Đinh Tiên Hoàng[11] cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật (gọi là kinh tràng). Theo ý kiến của

Hà Văn Tấn: "Có thể nói đây là một loại bi ký có niên đại sớm nhất của thời kỳ phong kiến tự chủ trong số các bi ký đã phát hiện từ trước đến nay"[12].

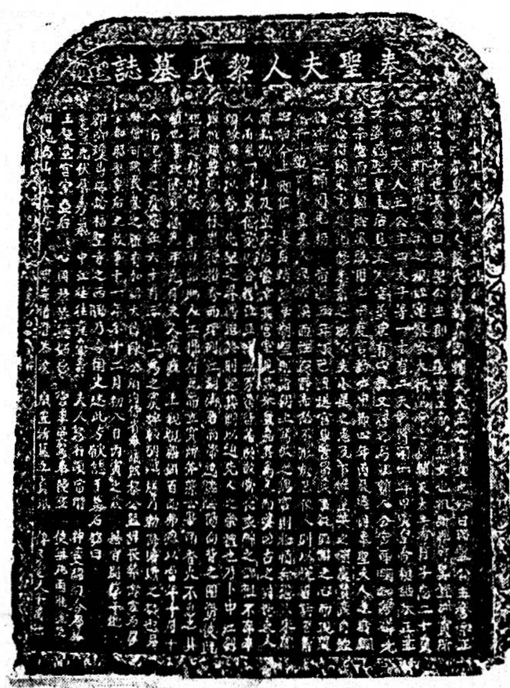



Cột kinh Phật ở Hoa Lư

Về bi văn, loại này ở Việt Nam rất nhiều, được phân bố hầu hết ở các địa phương trong cả nước, nhưng tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Bắc Bộ. Bài văn bia sớm nhất vào thời Lý hiện tìm được là *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安穫山報恩寺碑記 có niên đại 1100, ở chùa Báo Ân núi An Hoạch (thường gọi là núi Nhồi) thuộc thành phố Thanh Hóa. Các thế kỷ tiếp theo, từ thời Lý (thế kỷ XI) đến thời Nguyễn (đầu thế kỷ XX) văn bia Việt Nam ngày càng phát triển, phong phú về nội dung, nhiều về số lượng, đa dạng về thể loại và hình thức.

Bia loại mộ chí ở Việt Nam hiện còn từ thời Lý, đó là bia *Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí* 黄越太傅劉君墓誌 có thể dựng vào năm 1161 tại xã Lưu Xá huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình, nhưng rất tiếc bia không còn và thác bản hiện cũng không có. Văn bia *Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí* 黄越太傅劉君墓誌 được chép trong sách *Nhị Lưu Thái phó thần sự trạng*

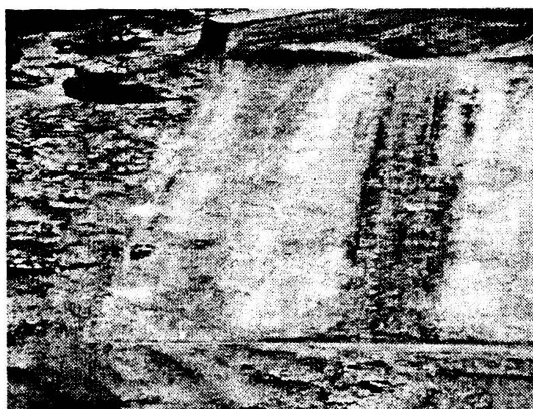
二劉太傅神事状 A.1027 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bia mộ chí ở nước ta hiện còn lưu giữ được là bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓誌 có niên đại năm 1174 tại xã Hương Nộn huyện Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.



Thác bản bia Phụng Thánh phu nhân..., niên đại 1174

Ma nhai ở Việt Nam hiện còn sưu tầm được cũng bắt đầu có từ thời Lý, đó là *Đại Chu Ma Sơn Áng Đại Quang Thánh nham bi* 大朱摩山盎大光聖岩碑 khắc năm Thiên Long Bảo Ứng thứ 4 (1166) tại cửa động Am Tiêm xã Trường Yên huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Sau này, từ thời Trần và các thời tiếp theo loại bia ma nhai tiếp tục phát triển, như *Cô Phong sơn ma nhai* 孤峰山摩崖 có thể khắc vào năm 1246 tại chùa Khúc Mộ xã Minh Giang huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình; *Ma nhai kỷ công văn* 摩崖紀公文 khắc năm 1304 tại núi Thanh Nam huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An; hay *Dục Thuý sơn Linh Tế*

tháp ký 欲翠山靈濟塔記 khắc năm 1343 tại núi Dục Thúy tỉnh Ninh Bình; v.v...



Ma nhai Linh Tế tháp ký, niên đại 1343
ở núi Dục Thúy tỉnh Ninh Bình

Bia tạo tượng ở Việt Nam có từ thời Lý với bia *A Di Đà Phật tụng* 阿彌陀佛訟 tạo năm 1099, bài văn khắc trên bệ tượng chùa Hoàng Kim xã Hoàng Ngô huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội(13). Thời Trần có tấm bia *Ngô thị gia bi* 吾氏家碑 được đoán định tạo vào những năm 1366 - 1395 tại chùa Dâu xã Đình Xá huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Về sau, vào các thời như Lê, Mạc, Tây Sơn và Nguyễn thì loại bia này vẫn tiếp tục phát triển và rất đa dạng.



Thác bản bia tạo tượng, niên đại 1731

Về loại bia tháp minh, ở Việt Nam chùa tháp phát triển từ rất sớm và khá nhiều. Có nhiều tháp được xây dựng với qui mô đồ sộ và trở thành biểu tượng của kiến trúc Phật giáo, như tháp Phổ Minh thời Trần ở Nam Định, tháp Bình Sơn thời Trần ở huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc, tháp Lân Giác ở chùa Liên Phái thành phố Hà Nội. Về bia tháp, ví dụ như: bia tháp Phổ Quang khắc năm 1769 ở phường Nghi Tàm huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc thành phố Hà Nội), bia tháp Viên Quang khắc năm 1815 ở chùa Càn An trại Nam Đồng tổng Yên Hạ huyện Hoàn Long (nay thuộc thành phố Hà Nội), bia tháp Minh Quang (không rõ niên đại) tại xã Ngải Dương tổng Thái Lạc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Bia tháp Chính Chiếu (thời Lê) ở chùa Nguyệt Quang xã Lâm Du huyện Gia Lâm.

Một loại bia khác, là văn bia đề danh Tiến sĩ ở Việt Nam được bắt đầu từ vua Lê Thánh Tông (năm 1484) tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội. Chủ trương của vua Lê Thánh Tông về việc lập văn bia đề danh Tiến sĩ là nhằm tôn vinh bậc trí thức Nho học đỗ đại khoa, chủ trương này đã được các vua đời sau nối tiếp và các quan lại tại các địa phương đời sau hưởng ứng, tạo nên một hệ thống văn bia đề danh Tiến sĩ trong cả nước. Văn bia đề danh Tiến sĩ lúc đầu do nhà vua ra lệnh cho quan lại cấp trung ương lập ở các Văn miếu, nơi thờ tự Khổng Tử cấp quốc gia để ca ngợi nhà nước phong kiến, tôn sùng Nho học và khuyên răn kẻ sĩ; sau này được lập tại các văn từ, văn chỉ ở địa phương, nơi thờ tự các bậc tiên hiền để nêu cao tinh thần tôn sư trọng đạo và khuyến khích học tập tại các vùng quê. Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam thời kỳ phong kiến hiện còn tập trung ở 2 Văn miếu cấp quốc gia: Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội (82 bia) và Văn miếu Huế (34 bia), 2 Văn miếu cấp tỉnh: Văn miếu

Bắc Ninh (11 bia) và Văn miếu Hưng Yên (9 bia); ngoài ra ở một số Văn miếu, văn từ, văn chỉ ở nhiều địa phương từ cấp phủ trở xuống đến cấp thôn cũng lập văn bia đề danh Tiến sĩ (sơ bộ thống kê có khoảng hơn ba chục bia). Các văn bia đề danh Tiến sĩ cấp phủ trở xuống, nhiều khi khắc tùy tiện, một số thông tin khắc trên bia không chính xác, làm khó cho người nghiên cứu.

Bia Hậu, có ý kiến nghiên cứu về bia Hậu cho rằng loại văn bia này chỉ có ở Việt Nam, theo chúng tôi điều này cần được xem xét thêm. Tấm bia Hậu có niên đại sớm hiện tìm thấy ở Việt Nam là bia *Hậu thần từ vũ bi ký,* có niên đại Quang Bảo nhà Mạc (năm 1557) ở đền Tiên Hiến xã Lại An huyện Đan Phượng thành phố Hà Nội, nhưng bia này đã được khắc lại thời Nguyễn Gia Long thứ 13 (1814). Sau này, các thế kỷ tiếp theo bia Hậu phát triển ở khắp các đình chùa miếu mạo của làng quê Việt Nam. Cách gọi bia Hậu cũng rất đa dạng; gọi theo tâm linh tín ngưỡng, như: Hậu thần, Hậu phật, Hậu hiền v.v...; gọi theo không gian tín ngưỡng, như: hương Hậu, giáp Hậu, v.v... Trong đó bia Hậu thần, Hậu phật chiếm đa số. Văn bia Hậu đem lại những giá trị quí báu trong nghiên cứu tập tục, sinh hoạt làng xã của cộng đồng người Việt và hướng tới những giá trị nhân văn cao cả trong thời đại hiện nay.

Vài nét về quá trình hình thành bi ký và các hình thức bi ký ở các nước sử dụng chữ tượng hình (chữ khối vuông), trong đó có Việt Nam, những vấn đề mà chúng tôi nêu ra ở mức phác thảo, nhưng hy vọng sẽ giúp ích cho giới nghiên cứu văn bia những kiến thức cơ bản về sự hình thành các thể loại văn khắc trên đá.

Chú thích

1. Chu Kiếm Tâm朱劍心: *Kim thạch học* 金石學, Thượng Hải 上海, 1955, tr.171 (tiếng Trung Quốc).

2. Chu Kiếm Tâm, sđd, tr.173.

3. Chu Kiếm Tâm, sđd, tr.173.

4. Chu Kiếm Tâm, sđd, tr.1-2.

5. Chu Kiếm Tâm, sđd, tr.171.

6. Đơgiarưngaxinova R.S: *Văn bia Triều Tiên* trong *Văn bia các nước phương Đông và Nam Á*, Matxcơva, 1972, tr.99 (tiếng Nga).

7. Konrát N.I: *Văn học Nhật Bản*, Matxcơva, 1974, tr.78 (tiếng Nga).

8. Phạm Thị Thùy Vinh: "Bước đầu tìm hiểu loại hình văn khắc chữ Hán của Nhật Bản", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (60), năm 2003.

9. Trần Văn Giáp: "Văn bia Việt Nam: Công cụ thác bản văn bia Việt Nam đối với khoa học xã hội và những thác bản văn bia hiện có ở Thư viện Khoa học xã hội", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (119) năm 1969.

10. Hoàng Lê: "Tình hình sưu tầm và nghiên cứu văn bia", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2 năm 1982.

11. Đinh Tiên Hoàng: Vua họ Đinh, húy là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, dẹp yên các sứ quân, tự lập làm đế, ở ngôi 12 năm (968-979), bị nội nhân là Đỗ Thích giết, thọ 56 tuổi (924-979), táng ở Sơn Lăng, Trường Yên.

12 Hà Văn Tấn: "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lư", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 năm 1965.

13. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý*, sđd.

ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN CỦA BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM

Với việc bộ sưu tập thác bản văn khắc Hán Nôm của EFEO trong những năm đầu của thế kỷ XX được công bố trong bộ *Thư mục văn bia*[1] đã giới thiệu tổng cộng 11.651 đơn vị văn khắc với 20.979 mặt thác bản. Thác bản văn khắc Hán Nôm ở đây bao gồm các văn bản được khắc trên bia đá, chuông đồng, khánh đá và đồng, biển gỗ, v.v... Căn cứ vào bộ *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam* chúng tôi thống kê trong số 11.651 đơn vị này bao gồm các loại như sau: thác bản chuông: 283 đơn vị, thác bản khánh đồng: 36 đơn vị, thác bản khánh đá: 31 đơn vị, thác bản biển gỗ 26 đơn vị, thác bản văn bia: 11.275 đơn vị.

Nhiều năm nay (từ những năm cuối của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI), Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã và đang tổ chức tiến hành điều tra cơ bản và thu thập các văn bia hiện có ở các địa phương trong cả nước. Hiện nay Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang triển khai làm bộ *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (bao gồm các bản rập của EFEO và của Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Sau khi bộ *Thư mục* này làm xong, chúng tôi hy vọng sẽ có những số liệu tương đối chính xác về đặc điểm phát triển của văn bia Việt Nam theo không gian và thời gian.

Trong khi chờ kết quả công bố chính thức về số lượng của đặc điểm phát triển và phân bố văn bia Việt Nam, trong chuyên luận này chúng tôi đã dựa trên một số căn cứ, như: bộ *Thư mục*

văn bia, số liệu điều tra của Viện Nghiên cứu Hán Nôm gần đây, các bài viết giới thiệu về văn bia và đặc điểm văn hóa của từng địa phương; từ đó tạm thời đưa ra những nhận xét sơ lược ban đầu của mình về đặc điểm phát triển và phân bố văn bia Việt Nam theo thời gian và không gian như sau:

1. Về thời gian

Để nêu rõ những đặc điểm phân bố của văn bia trong quá trình hình thành và phát triển, chúng tôi chọn cách phân chia theo lịch sử phát triển các triều đại. Việc phân chia này mang tính tương đối, chứ không mang tính lịch sử cụ thể trong quá trình phát triển lịch sử Việt Nam.

Như trên chúng tôi đã trình bày, văn bia sớm xuất hiện ở Việt Nam được kể từ thời kỳ Bắc thuộc (thế kỷ IV-thế kỉ thứ VII), với số lượng là 03 đơn vị văn bia. Đến thế kỉ thứ X, thời nhà Đinh (968-980) bắt đầu thời kỳ độc lập tự chủ, chúng ta tìm thấy các cột đá khắc kinh phật ở Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Từ thời nhà Lý (1010-1225), bắt đầu cho các thời kỳ nhà nước phong kiến Việt Nam phát triển cường thịnh, chúng ta đã tìm thấy 23 văn bia(2). Thời Trần (1225-1400), chúng ta đã tìm thấy 44 văn bia(3). Thời Lê sơ (1428-1527), chúng ta tìm thấy hơn 70 bia(4). Thời Mạc (1527-1533, các năm sau đó bị coi là nguỵ triều và đến 1677 thì mất hẳn), chúng ta đã tìm được 165 văn bia(5) và khá nhiều văn bia của thời kỳ này được phát hiện mà chúng tôi chưa có điều kiện thống kê. Các thời kỳ tiếp theo, thời Lê Trung hưng (1533-1788), thời Tây Sơn (1788-1802) và thời Nguyễn (1802-1945) văn bia phát triển mạnh mẽ ở các địa phương trong cả nước. Cho đến nay chưa có điều kiện để thống kê một cách chính xác tư liệu văn bia của từng thời kì, nhưng

chắc chắn số lượng văn bia thời Lê Trung hưng khoảng vài ngàn văn bia, thời Tây Sơn do tồn tại ngắn nên số lượng văn bia có khoảng vài trăm và thời Nguyễn cũng khoảng vài ngàn văn bia[6]. Từ năm 1945 trở đi, hình thức chế tác văn bia Hán Nôm ngày càng bị hạn chế, đâu đó ở các di tích thuộc các địa phương có chế tác văn bia, nhưng rất hãn hữu.

Như vậy, chúng tôi tạm đưa ra nhận xét như sau: nhìn theo chiều dài lịch sử, trải qua các triều đại Đinh, Lý, Trần, Lê và Nguyễn; hình thức chế tác văn bia ở nước ta thời trung đại về cơ bản phát triển theo chiều hướng ngày càng tăng dần về số lượng, thời kỳ sau tăng hơn thời kỳ trước.

2. Về không gian

Văn bia ở nước ta thường gắn với các di tích văn hóa lịch sử, như: Văn miếu, đình, chùa, đền, lăng tẩm, hang động, nhà thờ họ, v.v...; hay nhiều công trình xây dựng khác, như: cầu cống, chợ búa, v.v... Theo chúng tôi thì bia được dựng hầu hết ở các làng xã trong phạm vi toàn quốc, thường ở những địa điểm khá đẹp và nổi tiếng. Di tích nào có bia là di tích đó thêm phần cổ kính và trang nghiêm.

Căn cứ vào điều tra sơ bộ của bộ *Thư mục văn bia* và đặc điểm văn hóa địa lý của các vùng và sự hiện diện của văn bia ở các địa phương[7], chúng tôi đưa ra những nhận xét về đặc điểm phân bố của văn bia Hán Nôm ở nước ta như sau:

a/ Vùng các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ (bao gồm các tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa). Đây là vùng đã chịu ảnh hưởng rất sớm của văn hóa Trung Quốc, chữ Hán đóng một vai trò quan trọng trong đời

hàng ngàn năm lịch sử, văn bia ở Việt Nam phát triển có mật độ dầy đặc ở vùng các tỉnh phía Bắc, mà đại diện là vùng đồng bằng Bắc Bộ; đặc biệt, vùng này còn lưu giữ được khá nhiều văn bia có niên đại sớm (từ thế kỷ IV). Sau đó, truyền thống sáng tạo văn bia ảnh hưởng vào miền Trung, nơi hiện mới chỉ tìm thấy các văn bia Hán Nôm có niên đại sớm vào thế kỷ XVI. Tiếp đến là vùng Nam Bộ, nơi mới chỉ tìm thấy các văn bia Hán Nôm có niên đại vào đầu thế kỷ XIX (từ năm 1802).

Qua những điều trình bày ở trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy, đặc điểm phát triển văn bia Hán Nôm ở Việt Nam là sự giảm dần về số lượng và muộn dần về niên đại theo chiều hướng về phía Nam của đất nước.

3. Một số nhận xét về đặc điểm hình thức bia

Nghiên cứu đặc điểm hình thức của bia, thực chất là nghiên cứu về kích thước, nghệ thuật trang trí hội họa của bia đá. Đây là một vấn đề hết sức phức tạp, không những đòi hỏi tri thức Hán Nôm mà còn phải am hiểu sâu sắc về lịch sử mỹ thuật Việt Nam. Những công trình nghiên cứu về lịch sử mỹ thuật của từng thời kì, có thể kể như: *Mỹ thuật thời Lý*(9), *Mỹ thuật thời Trần*(10), *Mỹ thuật thời Lê sơ*(11), *Mỹ thuật thời Mạc*(12), *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*(13), *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo*(14) đều đi vào những vấn đề lý luận chung của Mỹ thuật Việt Nam, như: kiến trúc, điêu khắc, hội họa trang trí, v.v... Đặc biệt chuyên đề của Nguyễn Du Chi về *Nghệ thuật trang trí trên các bia Tiến sĩ thời Lê ở Văn miếu Hà Nội*(15), nhưng cũng chỉ tập trung vào một không gian hẹp. Theo chúng tôi biết, thì chưa có một đề tài hay công trình nào đi sâu phân tích những vấn đề chung và nét riêng nghệ thuật trang trí hội họa Việt Nam trên bia

đá của các thời kỳ lịch sử, từ thời Lý (thế kỷ XI) đến hết thời Nguyễn (đầu thế kỷ XX). Thiết nghĩ đây là vấn đề có ý nghĩa khoa học, nếu chúng ta nêu bật được những đặc điểm chung và nét riêng về nghệ thuật trang trí hội họa của bia cho từng thời kỳ. Làm được như vậy, giới nghiên cứu Hán Nôm và nghiên cứu mỹ thuật sẽ có những căn cứ khoa học về đặc điểm hình thức trang trí hội họa trên bia của các thời kỳ lịch sử đã được xác định để làm căn cứ đối chiếu và phân định đối với những bia không có niên đại hay những bia tuy có thông tin về niên đại nhưng chưa rõ ràng. Phần viết này, không có tham vọng đi sâu nghiên cứu những mong muốn nêu ra ở trên, mà chỉ phác họa đôi nét về đặc điểm hình thức của bia Việt Nam mà thôi.

Trước hết, chúng tôi nêu ý kiến của Lê Quí Đôn (1726-1784) khi nhận xét về đặc điểm hình thức giữa bia Việt Nam và bia Trung Quốc. Trong cuốn *Vân đài loại ngữ* 雲臺類語, Mục *Phẩm vật*, Lê Quí Đôn đã có những nhận xét về chất liệu đá để làm bia ở Việt Nam và so sánh với việc làm bia của người Trung Quốc như sau:

Về chất liệu đá, tại *Điều 96*, Lê Quí Đôn viết: "Sách *Quản dư ký* viết: Ở núi An Hoạch, huyện Đông Sơn, đất Giao Chỉ có đá tốt. Phạm Ninh làm Thái thú châu Dự Chương nước Tấn, thường sai lại viên đến đây lấy đá làm khánh. Núi ấy ở địa phận Nhuệ Thôn, Quảng Nạp; người thổ chước không ngày nào là không đào đá, làm tảng cột, chân cầu (đôi khải), gần hết nhẵn nhụi cả núi. Quan Thượng thư Lê Hữu Kiều khi làm Trấn thủ Thanh Hoa, sai người đến lấy đá, đẽo làm khánh hình con cá, rồi khắc làm bài minh khắc vào khánh rằng: "Hoạch sơn minh thạch, sắc thanh

bích nhi tế nhuận; khẩu chi thanh việt, quýnh nhiên hữu xuất trần chi vận; lượng tri địa sản chi mỹ, cổ kim lược đồng".

Dịch thơ:

Hoạch sơn loại đá kêu vang,
Sắc xanh màu biếc mịn màng đẹp tươi.
Gõ lên sang sảng bên tai,
Tuyệt nhiên không chút trần ai lạc vần.
Mới hay sản quí vô ngần
Dù kim dù cổ cũng gần như nhau"[16].

Còn về đặc điểm chế tác bia ở Việt Nam và Trung Quốc, tại *Điều 98*, Lê Quí Đôn nhận xét: "Khi ta đi sứ Trung Quốc, thấy có nhiều bi kệ (bi là vuông, kệ là tròn). Người Trung Quốc chọn đá rất sành, tuyệt không có gân ngấn, nhưng không dày, chỉ độ hai hoặc ba tấc thôi, chân con rùa (đội bia) cách đất không mấy; chữ khắc ở bia viết to và khắc sâu. Trên đầu và 3 mặt bia đều lợp ngói ống, ngoài lại trát vôi dày sạch sẽ, người ta tu bổ luôn, cho nên để lâu không hỏng. Còn bia nước Nam ta, chữ viết đã nhỏ khắc lại nông, không che lợp gì, dầm mưa dãi gió, rêu mọc đặc cả, lâu ngày không thể đọc được rõ chữ. Sau nữa thợ Trung Quốc đục đá rất khéo, công lại rẻ, tạc một tấm bia chỉ tốn vài lạng bạc; không như nước nhà, tạc một tấm bia tiêu đến hơn 100 quan tiền"[17].

Những nhận xét của nhà bác học Lê Quí Đôn vào thời ấy là điều đáng lưu ý. Thực tế, chúng tôi đã nhiều lần đến Bắc Kinh và đi thăm bia đá ở đây. Việc chọn đá và kỹ thuật tạo tác bia của người Trung Quốc đúng như Lê Quí Đôn đã nhận xét. Còn việc

bảo quản bia như Lê Quí Đôn miêu tả cũng có nhưng không hoàn toàn như vậy, phần nhiều cũng để trần; và nhiều bia để bảo quản được tốt, hiện nay người Trung Quốc cũng thu gom lại và cho gắn vào tường tại các di tích như ở nước ta mà thôi. Nhưng phải khẳng định rằng, việc bảo quản bia ở Trung Quốc được quan tâm hơn ở Việt Nam rất nhiều.

Qua những ghi chép của Lê Quí Đôn và những bức ảnh mà chúng tôi công bố, chúng ta có thể mường tượng ra công việc thạch khắc và bảo quản bia ở Trung Quốc.

Ở Việt Nam, để nêu rõ đặc điểm hình thức bia cho từng thời kỳ lịch sử, chúng tôi tạm chia làm 5 giai đoạn: thời Lý, thời Trần, thời Lê sơ, thời Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn và thời Nguyễn. Việc phân chia này, căn cứ vào những điểm chung và nét riêng về hình thức của bia, cũng như những yếu tố mang tính lịch sử trong quá trình phát triển của bi ký Việt Nam. Sau đây chúng tôi xin nêu những đặc điểm chính về hình thức của bia Việt Nam theo từng giai đoạn lịch sử.

1. Bia thời kỳ Bắc thuộc, hiện nay còn 3 bia, họa tiết trang trí ở bề mặt bia đơn giản, xung quanh bia không có trang trí. Riêng văn bia *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* (618) thì trán bia là hình hai đầu ly ôm lấy nhan đề văn bia viết bằng chữ triện theo cột dọc. Phong cách trang trí trán bia như vậy, sau này chúng ta thấy xuất hiện cùng phong cách ở trán bia các thế kỷ tiếp theo.

2. Thời Đinh, hiện chỉ còn những cột khắc kinh Phật ở Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, cho đến nay chưa phát hiện thêm những cột khắc kinh kiểu này ở nước ta. Các cột đá được khắc nông, tạo tác giản lược, không có hoa văn trang trí, nên không đủ căn cứ nêu những đặc điểm điển hình của bia thời kỳ này.

3. Thời Lý, các thác bản văn khắc Hán Nôm bia hiện còn là 23 đơn vị, trong đó thác bản bia là 20 đơn vị, nhìn trên các bản rập bia chúng tôi nhận thấy:

Về kích thước của các bia rất phong phú. Bia to có chiều cao 240cm và chiều rộng 220cm, như bia *Đại Việt quốc Lý gia Đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國李家第四帝崇善延齡塔碑 dựng năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) tại chùa Long Đọi núi Long Đọi xã Đọi Sơn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Bia nhỏ nhất có chiều cao 65cm và chiều rộng 30cm. như bia *Bảo chưởng Thái bà mộ chí* 寶掌太婆墓誌 được đoán định dựng vào năm 1207 tại xã Hòa Chúng huyện Quảng Xương phủ Tĩnh Gia (nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hóa). Nhìn chung các bia thời Lý đều cao và rộng, trung bình cao từ 150-200cm và rộng khoảng từ 100-150cm, như bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑, bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘 và bia *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh* 古越村延福寺碑銘, v.v...

Họa tiết trang trí trên bề mặt bia rất phong phú. Trán bia thường được trang trí bằng hai hình rồng chầu vào tiêu đề văn bia, như các bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安穫山報恩寺碑記, *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑, *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘. Cũng có bia, trán bia không khắc hình rồng mà chỉ khắc tiêu đề văn bia, như các bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* 乾尼香嚴寺碑銘, hay bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* 仰山靈稱寺碑銘. Hình rồng thời kì này thường được khắc dài, nhỏ dần về phía đuôi và có dáng hình con rắn[18]. Đầu rồng nhỏ cân đối được mô tả: "Cái râu thoát ở hàm trên ra, có hai đường sống cuộn vào nhau và

toàn thể phập phồng như một chiếc lá bị gió thổi, hay một ngọn lửa kỳ dị. Cái bờm sau gáy thoát ra nhiều đợt, từ dưới cổ họng cuồn cuộn bốc lên, lượn nhịp nhàng về đằng trước hoặc lướt về đằng sau như một lá cờ đuôi nheo đang reo với gió"[19]. Thân rồng mình tròn uốn lượn nhiều vòng thanh thoát mềm mại. Chân nhỏ thanh mảnh thường có 3 ngón. Nhìn tổng thể, rồng thời Lý được các nghệ nhân chạm khắc tinh tế và linh hoạt, toàn bộ hình rồng như đang bay lượn nhẹ nhàng trên không trung[20]. Chữ khắc ở đầu văn bia là chữ triện hoặc chữ lệ, có khi khắc theo hàng dọc và có khi theo hàng ngang. Hai bên lề bia thường có trang trí đa dạng, có thể là họa tiết hình hoa dây lá, cũng có thể là hình rồng cách điệu uốn lượn. Phía mép dưới bia thường trang trí những dây hoa lá, sóng nước nhấp nhô, hoặc hình thú với phong cách tả thực và dễ nhận, dễ hiểu; cũng có những bia phía mép dưới không có họa tiết trang trí.

Chữ khắc trên bia ở thời kỳ này nhìn chung đẹp và sắc nét, nhưng rất tiếc theo dòng thời gian và do sự khắc nghiệt của thời tiết đã làm nhiều bia chữ bị mờ, sau này phải khắc lại. Tất nhiên việc khắc lại, không những làm ảnh hưởng đến định dạng chữ viết mà còn làm sai lệnh nội dung văn bản và các họa tiết trang trí trên bia.

4. Thời Trần, các thác bản văn khắc Hán Nôm hiện còn là 44 đơn vị, trong đó thác bản bia là 37 đơn vị, nhìn trên các bản rập bia chúng tôi nhận thấy:

Về kích thước của các bia rất đa dạng. Bia to có chiều cao 215cm và chiều rộng 145cm, như bia *Ma nhai kỷ công văn* 磨崖紀功文 khắc năm Khai Hựu thứ 7 (1335) trên sườn núi Thành Nam thôn Trầm Hương huyện Tương Dương tỉnh Nghệ An. Bia

nhỏ nhất có chiều cao 60cm và chiều rộng 40cm, như bia *Đăng Dục Thúy sơn lưu đề* 登浴翠山留題 khắc vào thế kỷ XV (khoảng năm 1358-1377) trên vách núi Dục Thúy thành phố Ninh Bình tỉnh Ninh Bình. Nhìn chung các bia ở thời Trần đều cao và rộng, trung bình cao từ 100-150cm và rộng khoảng từ 70-100cm, như bia *Thiệu Long tự bi* 紹隆寺碑, bia *Từ am bi ký* 慈庵碑記 và bia *Sùng Nghiêm tự bi* 崇嚴寺碑, v.v...

Họa tiết trang trí trên bề mặt bia phong phú và đa dạng. Các bia ma nhai không có hoa văn trang trí, còn các bia khác nhìn chung đều có họa tiết hoa văn trang trí trên bề mặt bia. Trán bia thường được trang trí bằng hai hình rồng chầu mặt trăng (mặt trời) "lưỡng long triều nguyệt" hay "lưỡng phượng triều dương" (ở đây chúng tôi gọi chung từ mặt trăng), như bia *Sùng Hưng tự điền bi* 崇興寺田碑, *Từ Ân tự bi* 慈恩寺碑. Cũng có bia, trán được trang trí bằng hai hình rồng chầu vào tiêu đề văn bia, như bia *Đại Bi Diên Minh tự bi* 大悲延明寺碑 hay bia *Sùng Thiên tự bi* 崇天寺碑. Và cũng có những bia, trán được trang trí bằng hoa văn chầu vào tiêu đề văn bia, như bia *Phúc Minh tự bi* 福明寺碑 hay bia *Thanh Hư động bi* 清虛洞碑; hoặc trang trí họa tiết hình hoa chầu mặt trời, như bia *Phụng Dương công chúa thần đạo bi* 奉陽公主神道碑. Hình rồng thời kì này về cơ bản, nhìn chung có những nét kế thừa hình rồng thời Lý, nhưng cũng có bia khắc hình rồng thân to mập uốn lượn và khỏe, mình có vây, đuôi dài nhiều khúc, như bia *Sùng Hưng tự điền bi* 崇興寺田碑. Có ý kiến nhận xét về rồng thời Trần như sau: "Thể hiện một sự kết hợp nhuần nhị rõ ràng giữa cái khỏe mạnh vững chắc của rồng thời Trần và cái mềm mại tinh tế của rồng thời Lý"[(21)]. Chữ khắc ở đầu văn bia là chữ triện hoặc chữ lệ, có khi khắc theo hàng dọc và có khi theo hàng ngang. Hai lề bia thường có trang trí đa dạng, có khi là họa tiết hình hoa, có khi là

hình rồng cách điệu đang cuộn mình, cũng có khi là hình dây hoa lá. Phía mép dưới bia thường trang trí hoa lá, cảnh sóng nhấp nhô hoặc hình động vật; nhưng cũng có bia phía mép dưới không có hoa văn trang trí. Sau đây chúng tôi xin nêu một số trán thác bản bia làm ví dụ:

Chữ khắc trên bia ở thời kỳ này đa dạng, có văn bia khắc rất đẹp và sắc nét, nhưng cũng có văn bia khắc nông chữ không rõ ràng, nhất là văn bia ma nhai; và rất tiếc theo dòng thời gian và sự khắc nghiệt của thời tiết đã làm nhiều bia bị mờ chữ, nay đọc không rõ.

5. Thời Lê sơ, thời kỳ này văn bia được phát hiện đến nay là 70 bia, hiện đã có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nhìn trên thác bản bia, thấy bia thời kỳ này phát triển rất đa dạng về hình thức. Bia to có, bia cỡ trung bình có và bia nhỏ cũng có. Những bia to, chữ khắc sâu và đẹp, có hoa văn trang trí thường là những bia do nhà nước và chính quyền địa phương (gọi chung là nhà nước) tạo dựng, như bia ở Lam Kinh Thanh Hóa, bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và ở các đền đài cung điện. Còn những bia cỡ nhỏ, chữ khắc thiếu cẩn thận, họa tiết trang trí đơn giản (có bia không có hoa văn trang trí) thì thường là những bia do nhân dân tạo dựng tại các chùa và di tích danh thắng (nhưng số lượng không nhiều).

Những bia có kích thước to phải kể đến những bia dựng tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và ở Lam Sơn Thanh Hóa, có thể kể như: *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484), khổ 147x102 cm; *Hồng Đức thập bát niên Đinh Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德十八年丁未科進士題名記 niên

đại Hồng Đức thứ 18 (1487), khổ 150x110 cm; *Đại Việt Lam Sơn Chiêu Lăng bi* 大越藍山昭陵碑, dựng năm Lê Cảnh Thống thứ 1 (1498), khổ 270x185 cm; hay *Đại Việt Lam Sơn Dụ Lăng bi* 大越藍山裕陵碑, dựng năm Lê Cảnh Thống thứ 7 (1504), khổ 250x180 cm; cùng nhiều bia dựng ở xã Lam Sơn phủ Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa và một số địa phương khác. Bia có kích thước nhỏ thời kỳ này, có thể kể như: *Hồng Đức nhị thập lục niên* 洪德二十六年, tạo năm Hồng Đức thứ 26 (1495) ở đình xã Hà Nam huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, bia 3 mặt, 2 mặt cùng khổ 42x31 cm và 1 mặt khổ 42x12 cm; bia *Yên Mô xã đình bi ký* 安模社亭碑記, tạo năm Hồng Đức thứ 3 (1472), đặt ở đình xã Yên Mô huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình, bia 2 mặt, khổ 60x34 cm và 81x40 cm; hay bia *Quận Thượng chúa Lê thị mộ chí* 郡上主黎氏墓志, tạo năm Hồng Đức thứ 2 (1471), văn bia do Nguyễn Trực soạn, đặt ở mộ Quận chúa họ Lê xã Trung Giám huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam, bia 2 mặt, khổ 27x44 cm và 73x44 cm.

Họa tiết trang trí trên bề mặt bia của thời kỳ này rất phong phú và đa dạng, nhìn chung các bia đều có họa tiết hoa văn trang trí trên bề mặt bia (ngoại trừ các bia ma nhai). Trán bia thường được trang trí bằng hình hoa mây cách điệu xung quanh mặt nguyệt, ở nhiều bia khác thì trán bia trang trí lưỡng long chầu nguyệt. Tiêu đề bia thường theo hàng ngang và nằm ở bờ mi của trán bia, đặc điểm này thường thấy rõ nét trên các bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và văn bia Vĩnh Lăng. Hình rồng thời kì này, có hình rồng theo phong cách thời Lý, có hình rồng theo phong cách thời Trần và có hình rồng mang phong cách mới. Cuốn *Mỹ thuật thời Lê sơ* từng nhận xét về rồng thời kỳ này như sau: "Trải qua nhiều thời kỳ của mỹ thuật Việt Nam,

hình rồng bao giờ cũng là cái dấu nối giữa thời kỳ trước với thời kỳ sau, giữa đương thời với truyền thống. Hình rồng thời Lê sơ cũng vậy, nó đã từ hình rồng của nghệ thuật thời Lý, Trần, trải qua những chuyển biến liên tục mà tiến tới định hình. Con rồng trong điêu khắc thời Lê sơ, mọi thành tố cơ bản khác vẫn giữ nguyên so với hình rồng trong điêu khắc của các thời trước, chỉ có cái mào dài và khối xoắn ốc đôi trên trán của nó đã biến mất, nhường chỗ cho hai cánh mũi căng phồng, nổi cao trên bộ mặt dài thượt"[22]. Những hình rồng mang phong cách mới của thời Lê sơ là những hình rồng thường được khắc có đầu dài, có hàm răng, thân to và có vây, chân có móng. Nhìn vào hình rồng trang trí trên các bia, chúng ta thấy sự thể hiện của quyền uy mang hệ tư tưởng Nho giáo đã được khẳng định vai trò chính thống trong đời sống văn hóa Đại Việt. Xung quanh bia thường có trang trí đa dạng, có khi là họa tiết hình hoa, có khi là hình rồng cách điệu đang cuộn mình như hình mây xoắn, cũng có thể là hình dây hoa lá. Phía mép dưới bia thường có hoa văn trang trí, cũng có bia phía mép dưới không có hoa văn trang trí.

6. Thời Mạc-Lê Trung hưng-Tây Sơn, thời kỳ này kéo dài mấy trăm năm, hình thức sáng tạo bia tiếp thu kế thừa từ các thế kỷ trước và phát triển rất mạnh, chiếm một số lượng có thể nói là nhiều nhất trong sự phát triển của hệ thống bi ký Việt Nam. Mặc dù thời gian kéo dài 3 triều đại liên tiếp trong lịch sử Việt Nam, nhưng đặc điểm hình thức của bia, nhìn chung có thể coi là cùng một phong cách, nếu có khác biệt thì cũng là cá biệt, nên chúng tôi tạm gộp chung vào một giai đoạn. Giai đoạn này, bia được tạo dựng theo hai hệ thống: do nhà nước tạo dựng và do nhân dân tạo dựng. Bia do nhà nước tạo dựng thường có kích

thước to, chữ khắc đẹp, họa tiết trang trí đẹp. Còn bia do nhân dân dựng thường có kích cỡ vừa và nhỏ, chữ khắc nông và xấu, họa tiết trang trí đơn giản, thậm chí không có hoa văn trang trí. Từ giai đoạn này trở đi, theo ý kiến của chúng tôi, bia do nhân dân tạo dựng nhiều hơn do nhà nước tạo dựng.

Những bia có kích thước to, thường được dựng ở Văn miếu trung ương và địa phương, hay những khu di tích mang tầm cỡ quốc gia, ví dụ như: bia *Trấn Quốc tự bi ký* 鎭國寺碑記, tại phường Yên Hoa huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay tại đường Thanh Niên quận Ba Đình thành phố Hà Nội), tạo dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1639), khổ 150x90 cm; bia *Vĩnh Hựu nhị niên Bính Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 永祐二年丙辰科進士題名記tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, tạo năm Vĩnh Hựu thứ 4 (1738), khổ 189x114 cm; và bia *Cảnh Hưng tam thập cửu niên Mậu Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 景興三十九年戊戌科進士題名記, tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, tạo năm Cảnh Hưng thứ 41 (1780), khổ 180x112 cm. Những bia có kích thước vừa, chữ khắc bình thường, họa tiết tương đối đẹp; thường dựng ở các chùa, đền và đình, đó là những bia khắc bài văn kể về việc trùng tu di tích. Những bia có kích thước nhỏ, ví dụ như: *Trường Sinh Phúc Khánh tự* 長生福慶寺 tại giáp Đông phường Nhật Chiêu huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc thành phố Hà Nội), tạo năm Chính Hòa thứ 22 (1701), khổ 25x16 cm; bia *Hậu thần bi ký* 后神碑記, tại thôn Phúc Tinh xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), tạo năm Bảo Thái thứ 4 (1723), khổ 75x34 cm; hay bia *Hậu thần bi ký* 后神碑記, tại phường Yên Hoa huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc thành phố Hà Nội), tạo năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763), khổ 56x44 cm.

Trang trí trên bia thời kỳ này rất đa dạng. Trán bia trang trí hình rồng, mây, chim phượng chầu nguyệt, nhưng mặt nguyệt thường to tròn và có tua mây xung quanh. Tiêu đề văn bia theo hàng ngang và ở mi trán bia. Hình rồng thời kỳ này, có hình vẫn theo phong cách của thời Lý, Trần và Lê sơ, nhưng phần nhiều hình mang phong cách mới. Những hình rồng mang phong cách mới là những hình bắt đầu theo xu hướng dân gian hóa, hình rồng được thể hiện rất đa dạng. Nhưng hình rồng thường thấy là rồng có đầu hình thú, có hàm răng, thân to ngắn, có vây, chân có móng vuốt. Hai lề bia được trang trí đa dạng, có thể là họa tiết hình hoa, có thể là hình rồng mây cách điệu, cũng có thể là hình dây hoa lá. Từ thời kỳ này trở đi xuất hiện khá nhiều bia không có hoa văn trang trí.

7. Thời Nguyễn, số lượng bia được tạo dựng phát triển nhiều, tuy thời gian không trải dài như thời Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn, nhưng khối lượng bia được dựng tại các địa phương cũng rất đáng kể, đặc biệt là việc xuất hiện các bia tại nhiều tỉnh Nam Bộ. Thời kỳ này, bia được tạo dựng vẫn theo hai hệ thống: do nhà nước tạo dựng và do nhân dân tạo dựng, đặc điểm hình thức, phong cách thể hiện vẫn theo phong cách của thời kỳ Mạc-Lê Trung hưng-Tây Sơn. Bia do nhà nước tạo dựng thường có kích thước to, chữ khắc đẹp, họa tiết trang trí đẹp. Còn bia do nhân dân dựng thường có kích cỡ vừa và nhỏ, chữ khắc nông và xấu, họa tiết trang trí đơn giản, thậm chí nhiều bia không có hoa văn trang trí, những bia này thường dựng ở đình, chùa, đền và nhà thờ, v.v... Những bia to, như: bia *Trần gia hưởng tự chi bi* 陳家饗祀之碑, tại thôn Thượng Thọ xã Trì Trọng huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung (nay thuộc huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa), tạo năm Minh

Mệnh thứ 11 (1830), khổ 125x75 cm; bia *Ngự chế Thánh đức thần công bi ký* 御製聖德神功碑記, tại chùa Thiên Mụ thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên Huế, tạo năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), khổ 240x120 cm; hay bia *Chân Vũ quán thạch bi* 眞武觀石碑 tại phường Thụy Chương tổng Trung huyện Vĩnh Thuận (nay tại đường Thanh Niên quận Ba Đình thành phố Hà Nội), tạo năm Thành Thái thứ 5 (1893), khổ 182x114 cm. Những bia có kích thước nhỏ, ví dụ như: bia *Đình môn các lệ bi ký* 亭門各例碑記 ở xã Thu Vi huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc thành phố Hà Nội), tạo năm Minh Mệnh Giáp Thân (1824), khổ 72x48 cm; bia *Dương tiên sinh bi ký* 楊先生碑記 ở từ đường họ Dương xã Đức Thịnh tổng An Dương phủ Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An, tạo năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), khổ 83x40 cm; hay bia *Nguyễn tộc bi ký* 阮族碑記 ở từ đường họ Nguyễn thôn Chu Xá xã Đạo Khê tổng Sài Trang huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên, tạo năm Thành Thái thứ 1 (1889), khổ 64x42 cm.

Họa tiết trang trí trên bề mặt bia của thời kỳ này cũng rất phong phú và đa dạng, các bia đều có họa tiết hoa văn trang trí trên bề mặt bia có khi đơn giản và có khi phức tạp (ngoại trừ các bia ma nhai và một số bia Hậu). Trán bia thường được trang trí bằng hình hoa mây cách điệu xung quanh mặt nguyệt, ở nhiều bia khác thì trán bia trang trí lưỡng long chầu nguyệt. Bia dựng ở các cung điện đền đài vương triều Nguyễn phần nhiều đều có tai. Tiêu đề bia theo hàng ngang và nằm ở bờ mi của trán bia hoặc nằm trong lòng bia. Các hình mây hoa uốn lượn cách điệu khá cầu kỳ. Hình rồng thời kì này, có hình theo phong cách các thời trước và có hình mang phong cách mới. Cuốn *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế* nhận xét về rồng thời kỳ này như sau: "Trong hệ thống cung điện triều

Nguyễn, con rồng đã có nét chung nhất qua sự bộc lộ quyền uy của vương triều phong kiến chính thống, việc kế thừa trong nét tạo hình rồng ở những triều đại trước, nhất là con rồng thời Lê đã được thể hiện tương đối trung thành"[23]. Trên các bia đá, rồng thời Nguyễn được khắc rất công phu, hình rồng thường có đầu to, hàm rộng, thân lớn uốn lượn và có vây, chân có móng. Xung quanh bia thường được trang trí đa dạng, có khi là họa tiết hình hoa, có thể là hình rồng cách điệu đang cuộn mình như hình mây xoắn, cũng có thể là hình dây hoa lá.

Trên đây là một số ý kiến sơ bộ của chúng tôi về đặc điểm hình thức bia Việt Nam và những ví dụ mà chúng tôi đưa ra chưa hẳn là tiêu biểu, mong độc giả chỉ giáo. Chúng tôi rất mong vấn đề này được giới nghiên cứu Hán Nôm và mỹ thuật ngày càng quan tâm, đặc biệt là trang trí hội họa. Hy vọng trong tương lai chúng ta sẽ có những bộ sưu tập, những đề tài và luận văn nghiên cứu hội họa trên bia, góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

....

Chú thích

1. Ban Hán Nôm, *Thư mục văn bia* (tài liệu đánh máy), 1976.
2. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Lý*, tập 1, Paris, 1999.
3. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam thời Trần*, tập 2, Đài Bắc, 2002.
4. Theo điều tra của Nhóm công trình *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*.
5. Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, sđd.
6. Nếu căn cứ vào bộ *Thư mục văn bia*, thì số thác bản văn bia của thời Lê Trung hưng hơn 5.000 đơn vị, thời Tây Sơn khoảng hơn 300 đơn vị và thời Nguyễn khoảng hơn 4.000 đơn vị. Nhưng chắc chắn con số này rất xa với thực tế mà văn bia tồn tại ở các địa phương (nhất là vào thời Nguyễn). Trong những năm cuối của thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức đi sưu tầm

văn bia ở các địa phương (đến nay đã thu thập gần như cơ bản số văn bia còn lại ở các tỉnh phía Bắc) số lượng thác bản thu về khá nhiều.

7. Địa danh hành chính mà chúng tôi nêu trong chuyên luận này căn cứ vào bộ *Thư mục văn bia,* sđd., và có qui đổi ra địa danh hiện nay trong trường hợp chúng tôi tra cứu được.

8. Số liệu thống kê dựa vào bộ *Thư mục văn bia,* sđd, ở đây chúng tôi tính theo đơn vị văn bia (một đơn vị văn bia có từ 1 đến vài mặt thác bản) .

9. *Mỹ thuật thời Lý*, Nguyễn Đức Nùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1973.

10. *Mỹ thuật thời Trần*, Nguyễn Đức Nùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1977.

11. *Mỹ thuật thời Lê sơ,* Nguyễn Đức Nùng chủ biên, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1978.

12 . Nguyễn Tiến Cảnh-Nguyễn Du Chi-Trần Lâm-Nguyễn Bá Vân: *Mỹ thuật thời Mạc*, Nxb. Viện Mỹ thuật, Hà Nội, 1993.

13. *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*, Nguyễn Hữu Thông chủ biên, Nxb. Hội Nhà văn, 1992.

14. Robert E. Fisher: *Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo* (Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Tuấn dịch), Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2002

15. Nguyễn Du Chi, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 và 6 năm 1970.

16. Lê Quí Đôn: *Vân đài loại ngữ*, Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Nxb.Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr.396.

17. Lê Quí Đôn: *Vân đài loại ngữ*, sđd, tr.397.

18. *Mỹ thuật thời Lý*, sđd, tr.67.

19. Nguyễn Đỗ Cung: "Nhân đọc quyển *Tiểu luận về mỹ thuật An Nam, mỹ thuật Đại La hay mỹ thuật thời Lý?*", Tạp chí *Thanh Nghị* số 96 ngày 15 tháng 6 năm 1944.

20. *Mỹ thuật thời Lý*, sđd, tr.67.

21. *Mỹ thuật thời Trần,* sđd, tr.65.

22. *Mỹ thuật thời Lê sơ*, sđd, tr.42.

23. *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*, sđd, tr.135.

CÁC HÌNH THỨC TỒN TẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM

Văn bia ở nước ta hiện nay được tồn tại theo 3 hình thức văn bản: Văn bia khắc trên các hiện vật, văn bia dạng các thác bản (bản rập), văn bia được sao chép trong thư tịch Hán Nôm.

1. Văn bia hiện vật

Ở Việt Nam, tấm bia có niên đại sớm nhất hiện nay tìm thấy là tấm bia đá có niên đại khoảng từ năm 314 đến năm 450 mới phát hiện năm 2013 tại thôn Thanh Hoài, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Bia có 2 mặt, mặt thứ nhất có dòng niên đại Kiến Hưng thứ 2 (314) còn khoảng 120 chữ được viết theo phong cách Lệ thư; mặt thứ hai có niên đại Tống Nguyên Gia thứ 27 (450) còn khoảng 150 chữ được viết theo phong cách Khải thư. Nét chữ ở cả 2 mặt đều được khắc sâu và rõ nét. Tiếp đến là tấm bia có niên hiệu đời Tùy (601) phát hiện ở Bắc Ninh năm 2012.

Sau đó là tấm bia tìm thấy ở làng Trường Xuân xã Đông Minh huyện Đông Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Bia có tiêu đề là *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隨九眞郡寶安道場之碑文, bia dựng ngày 8 tháng 4 năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618 dương lịch) ở xã Đông Minh huyện Đông Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Tiếp đến là các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), đời Đinh (968-979), được phát hiện

năm 1963. Các thời đại Lý, Trần, Lê, Tây Sơn và Nguyễn, văn bia ngày càng phát triển.

Thế nhưng do sự hủy hoại có mục đích của các triều đại phong kiến Trung Quốc xâm lược, do sự khắc nghiệt của khí hậu và do ý thức bảo quản không tốt, bia ở nước ta chắc chắn mất mát với số lượng rất lớn, nhiều bia phải khắc lại mới có thể đọc được. Cách chúng ta khoảng 200 năm, khi nghiên cứu về văn bia Việt Nam, Lê Quý Đôn đã phải than tiếc: "... Rêu mọc đặc cả lâu ngày không đọc được rõ..."[1]. Một thực tế lịch sử cho thấy, những tấm bia đá cổ thuộc các đời Đinh, Lý, Trần còn lại đến nay rất ít và nhiều bia không được nguyên vẹn.

Trong số các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư được phát hiện năm 1963 chỉ có 2 cột là chữ khắc còn khá rõ ràng, các cột đá khác đều dập nát cả, chữ khắc đã mờ không đọc được[2].

Những văn bia thời kỳ Lý-Trần thì nhiều văn bia đã được khắc lại, ít nhiều cũng ảnh hưởng tới nội dung của văn bia trong quá trình khắc lại, điều này diễn ra có thể là có ý thức và có thể là không có ý thức. Có thể nêu một số ví dụ như:

Bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志 dựng đời Lý Anh Tông, hiện ở chùa Phúc Thánh xã Hương Nộn huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ, theo Vũ Phạm Hàm mô tả trong cuốn *Hưng Hóa tỉnh phú* 興化省賦, viết vào năm 1897 thì chữ đã bị mờ hết. Thế mà hiện nay chữ khắc trên bia lại rất rõ ràng, dễ đọc. Như vậy, bia được khắc lại vào đời Nguyễn, có thể kể từ sau năm 1897[3].

Bia *Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tịnh tự* 奉陽公主神道銘并序, do Lê Củng Viên soạn năm Hưng Long thứ

1 (1293), ở trước đền thờ Trần Quang Khải thuộc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định (nay thuộc thành phố Nam Định tỉnh Nam Định) đã khắc lại vào năm Minh Mệnh thứ 3 (năm 1822), với một số sai sót và bỏ trống vì chữ cũ bị mờ(4).

Bia *A Nậu tự Tam bảo điền bi* 阿耨寺三寶田碑 có niên đại ghi ở cột dọc cuối văn bản, nguyên văn như sau: Mậu Ngọ niên Hưng Long Tam bảo nhị nguyệt sơ bát nhật 戊午年興隆三寶二月初八日 (1258). Sau khi xem xét và phân tích các tiêu chí về trang trí trên trán bia, diềm bia, chân bia và bố cục bài văn bia này, Đinh Khắc Thuân cho rằng bia *A Nậu tự Tam bảo điền bi* không có các đặc trưng của bia thời Trần(5).

Bia *Phụng tự bi* 奉祀碑dựng ở ngôi đình xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ thành phố Hà Nội, có niên đại là Quang Thái (1388-1398), nhưng từ nét chữ đến đá khắc bia đều như mới có cách đây khoảng dăm bảy chục năm(6).

Thời Lê thì hiện tượng văn bản văn bia cũng không kém phần phức tạp, một số văn bia do mờ nên cũng được khắc lại, đặc biệt là việc đục đẽo trên văn bia được nảy sinh trong thời kỳ này. Những văn bia bị đục đẽo thường là những văn bia có nội dung ca ngợi vương triều nhà Mạc hay ca ngợi công lao của chúa Trịnh thời Lê Trung hưng. Ví dụ như ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội cũng lưu giữ được 82 văn bia đề danh Tiến sĩ, có niên đại trải dài hơn 300 năm với 82 khoa thi. Văn bia được khắc đầu tiên có niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) cho khoa thi Đại Bảo thứ 3 (1442) và văn bia khắc cuối cùng có niên đại Cảnh Hưng thứ 41 (1780) cho khoa thi Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Nhưng văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội cũng có những đặc điểm liên quan đến vấn đề văn bản học

mà chúng ta phải lưu ý khi sử dụng, đó là: việc 14 văn bia được xác định là khắc lại, rồi việc triều vua Minh Mệnh (1820-1840) thời Nguyễn cho đục những dòng chữ liên quan đến các chúa Trịnh trên 68 văn bia (các bia dựng từ năm 1653 đến năm 1779). Hiện tượng khắc lại và đục đẽo văn bia hiện lưu giữ ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, ít nhiều cũng làm mất đi tính minh xác của văn bản.

Thời Nguyễn, hiện tượng khắc lại bia ít diễn ra vì những văn bia thời kỳ này có niên đại muộn, các bia hầu như còn rõ, nhưng hiện tượng đục đẽo trên văn bia vẫn tiếp tục xảy ra. Ví dụ như: ở Văn miếu Huế tỉnh Thừa Thiên Huế còn lưu giữ được 34 văn bia đề danh Tiến sĩ, khắc 43 khoa thi từ năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh thứ 3 (1822) đến khoa cuối cùng là khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919) được dựng bia với 32 văn bia đề tên Tiến sĩ văn (trong đó có 3 bia khắc 3 khoa, 2 bia khắc 2 khoa) và 2 văn bia đề danh các Tiến sĩ võ (trong đó 1 bia khắc 2 khoa). Một số văn bia ở Văn miếu Huế cũng bị đục đẽo, lý do là những người đỗ đạt được khắc tên trong văn bia, nhưng sau này tham gia khởi nghĩa hoặc có liên quan tới việc chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, hoặc để thua trận nên bị triều đình đục bỏ, ví dụ như: Phạm Như Xương (1844-?) người xã Ngân Câu huyện Diên Phúc tỉnh Quảng Nam (nay thuộc huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam), ông từng làm việc ở Nội các, rồi làm Bố chánh Phú Yên; sau ông cáo quan về nghỉ và chiêu mộ quân chống Pháp tại vùng Bình Thuận và Phú Yên; nhưng rồi nghĩa quân tan rã, ông bị bắt đưa về Kinh giam chờ ngày tử hình và bị đục tên trên bia. Hay Đinh Văn Phác (1790-?) người xã Kim Khê huyện Châu Lộc trấn Nghệ An (nay thuộc xã Nghi

Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An); sau này cháu nội ông là Đinh Văn Chất đã không chấp nhận việc chủ hòa của nhà Nguyễn và chiêu mộ quân để chống lại Pháp, vì tội liên đới, nên Đinh Văn Phác bị đục tên khỏi bia. Hoặc như Bùi Thức Kiên (1813-1892) người xứ Yên Đồng tổng Việt Yên huyện La Sơn phủ Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc xã Châu Phong huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh); ông giữ các chức quan, như Đốc học Bình Định, Phủ thừa phủ Thừa Thiên, Biện lý Bộ Lễ, Tuần phủ Hưng Yên, Tham tri Bộ Lễ, Tham tri Bộ Lại và Tham tri Bộ Hình, Thượng thư Bộ Lễ, Tổng đốc Hà Ninh; vì để thành Hà Nội thất thủ, ông bị cách chức và bị đục tên ở bia.

Những chữ do nhà Nguyễn kiêng húy, nên một số văn ở Văn miếu Huế cũng bị đục đẽo, ví như: Hà Tông Quyền, Lê Tông Quang, Vũ Tông Phan, v.v... đều bị đục chữ "Tông" vì kiêng húy vua Thiệu Trị thời Nguyễn (Nguyễn Miên Tông).

Và cũng khá nhiều văn bia hiện đang tồn tại ở các địa phương trong cả nước bị khắc lại hoặc bị đục đẽo với những lý do khác mà chúng tôi không nêu ra ở đây. Là những văn bản vốn được ca ngợi là những trang sử đá: "Nó có đủ thẩm quyền chỉnh lý và giám định các tài liệu sách vở khác. Nó vừa đầy đủ vừa chính xác về không gian cũng như về thời gian"[7]. Nhưng nhiều văn bia đã bị khắc lại, mỗi lần khắc lại là một lần biến đổi văn bản, từ hình thức trang trí đến chữ và nghĩa, thậm chí làm sai lệch nội dung nguyên văn của văn bản, văn chương của bài văn trở nên khó hiểu, thậm chí còn bị sai lệch nội dung văn bản. Việc đục đẽo văn bia đã gây không ít khó khăn cho việc chuyển dịch văn bia từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ hiện nay, khi thực hiện việc xã hội hóa các văn bản bi ký.

2. Các thác bản (bản rập) văn bia

Một sự kiện đáng ghi nhận trong những năm 30-40 của thế kỷ XX, là Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội đã tổ chức in rập thác bản các văn khắc Hán Nôm ở các nơi trong phạm vi 36 tỉnh(8), nhưng qua điều tra chúng tôi cho rằng công việc làm thác bản này chỉ được thực hiện ở những địa điểm thuận lợi về giao thông mà thôi.

Trong những năm gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức nhiều đợt sưu tầm tư liệu văn bia ở các địa phương, như: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bình Định, v.v... Số lượng thác bản thu về kho lưu trữ của Viện khoảng gần 30.000 đơn vị, nhiều hơn về khối lượng mà Viện Viễn đông Bác cổ làm trước đây, nhưng trong số thác bản mới sưu tập này cũng có nhiều văn bản trùng với những thác bản mà Viện Viễn đông Bác cổ trước đây đã làm. Hiện nay, các thác bản đã lập ký hiệu thư viện và đưa phục vụ. Việc thống kê phân loại theo niên đại, theo địa danh và các tiêu chí khác hiện đang được nhóm công trình *Thư mục văn khắc Hán Nôm Việt Nam* triển khai, chắc rằng khi bộ *Thư mục* mới công bố sẽ đáp ứng được nhiều câu hỏi mà giới nghiên cứu đang quan tâm về văn bia đang đặt ra.

Số thác bản văn bia Hán Nôm do Viện Viễn đông Bác cổ thực hiện trước đây, đã được giới nghiên cứu quan tâm. Nhìn chung các bài viết, các công trình nghiên cứu về kho thác bản này thường tập trung ở việc giới thiệu và khai thác nội dung là chủ yếu. Gần đây đã xuất hiện những bài viết nhằm giám định niên đại trong các thác bản văn bia(9). Một thực tế xảy ra là: liệu các bản rập

có phù hợp hoàn toàn với bản gốc (bản tác giả - tức bản khắc) hay không? Liệu các bản rập đó có bị sửa chữa về nội dung và hình thức so với bản tác giả hay không? Niên đại trên các bản rập có đáng tin cậy hay không? v.v... Nhưng muốn tìm câu trả lời cho những vấn đề đó phải tiến hành so sánh, đối chiếu một cách công phu và có hệ thống với các bia hiện vật. Ở đây chúng tôi xin nêu một vấn đề thường thấy, đó là: tính phức tạp về niên đại ở các bản rập. cụ thể là những mâu thuẫn giữa niên đại in trong bản rập với nội dung văn bia và thực tế lịch sử; niên đại văn bia trong bản rập không phù hợp với địa danh ghi trong văn bia; sự thêm thắt và sửa chữa về niên đại của người làm công việc dập bia; v.v... Đây là những vấn đề mà người nghiên cứu văn bia phải chú ý khi sử dụng các bản rập.

Sơ bộ tìm hiểu chúng tôi thấy có mấy điểm:

- Những bản rập bia có niên đại sai khác với lịch sử rất lộ liễu, ví dụ như: Văn bia *Sùng Ân tự ký kị bi ký* 崇恩寺寄忌碑記, N^{0}976[10], niên đại in trong bản rập là năm Vĩnh Trị thứ 30, nhưng niên hiệu Vĩnh Trị (Lê Hy Tông) chỉ có 4 năm, từ năm 1676 đến năm 1679. Văn bia *Trùng tu Phú Thọ giáp đình bi* 重修富壽甲亭碑, N^{0}2822, niên đại in trong bản rập là năm Vĩnh Thịnh thứ 18, nhưng niên hiệu Vĩnh Thịnh (Lê Dụ Tông) chỉ có 15 năm, từ năm 1705 đến năm 1719, hai chữ Vĩnh Thịnh ở dòng niên đại trên thác bản là ngụy tạo, có thể xác định niên đại thật của bia là năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865). Văn bia *Vô đề*, N^{0}2941 có niên đại dựng bia năm Thịnh Đức thứ 14 năm, nhưng niên hiệu Thịnh Đức (Lê Thần Tông) chỉ có 5 năm, từ năm 1653 đến năm 1657, hai chữ Thịnh Đức ở dòng niên đại trên thác bản là ngụy tạo, có lẽ

niên đại thật của bia là năm Tân Dậu niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1861) đời vua Nguyễn Dực Tông.

- Những bản rập bia có niên đại dựng bia mà năm can chi và niên hiệu không phù hợp, ví dụ như: Văn bia *Long Đức Ất Hợi* 龍德乙亥, N^{0}1176-1177, đầu đề bản rập là Ất Hợi Long Đức, niên hiệu Long Đức (Lê Thuần Tông) gồm 3 năm từ năm 1732 đến năm 1734, ứng với các năm can chi là: Nhâm Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, không có năm Ất Hợi, trên bia ghi là "Long Đức Ất Hợi 龍德乙亥" chữ "Long" của dòng niên hiệu Long Đức trên trán bia của thác bản là ngụy tạo. Văn bia *Vô đề,* N^{0}2828-2829, niên đại dựng bia in trong bản rập là Tân Hợi Vĩnh Thịnh, niên hiệu Vĩnh Thịnh (Lê Dụ Tông) gồm 15 năm (1705-1719), không có năm Tân Hợi, hai chữ Vĩnh Thịnh ở dòng niên đại trên thác bản là ngụy tạo. Văn bia *Ngô tộc thế đức bi ký* 吳族世德碑記, N^{0}1191-1192, niên đại dựng bia in trong bản rập là năm Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Thịnh, trong khi đó thì niên hiệu Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản) gồm 8 năm từ năm 1793 đến năm 1801 không có năm Ất Tỵ.

- Những bản rập bia có niên đại dựng bia không phù hợp với tên địa danh ghi trong bài văn, ví dụ như: Văn bia *Ký kị bi ký* 寄忌碑記, N^{0}1401, niên đại dựng bia là Vĩnh Trị năm thứ 1, hai chữ Vĩnh Trị được cắt từ bản rập khác dán vào, trong bia có ghi địa danh phủ Ứng Hòa, nhưng phủ Ứng Hòa đời Lê là Ứng Thiên, đời Gia Long (Nguyễn) mới đổi là Ứng Hòa. Văn bia *Hậu hiền bi ký* 後賢碑記, N^{0}2216-2217, năm dựng bia trong bản rập là Hoằng Định thứ 15 (năm ?), hai chữ Hoằng Định được cắt từ bản rập khác dán vào, trong bia có ghi tên phủ Hoài Đức, phủ này đến đời Gia Long mới đổi từ Phụng Thiên sang.

- Những bản rập bia có niên đại rập ở bia khác dán vào, ví dụ như: văn bia *Thiên Phúc bi ký* 天福碑記, $N^0$1153-1154, năm dựng bia được dán vào là Bảo Thái thứ 2 (1721); văn bia *Ngô thế gia đức quan chi bi* 吳世家德觀之碑, $N^0$1193-1194, do Ngô Thời Nhậm soạn, niên đại dựng bia dán ở bản rập là Cảnh Hưng thứ 4 (1743); văn bia *Phúc Sinh bi ký* 福生碑記, $N^0$981, niên đại dựng bia dán ở bản rập là Vĩnh Trị thứ 27 nhưng niên hiệu Vĩnh Trị (thời Lê) chỉ có 4 năm.

- Những bản rập bia có niên đại được ghi thêm bằng bút sắt hay bút lông, ví dụ như: văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑 記, $N^0$1024, niên đại dựng bia ghi năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) là do người sưu tầm ghi ở bên lề thác bản; văn bia *Long Đẩu tự hậu bi* 龍斗寺后碑記, $N^0$1230, dòng chữ niên đại dựng bia bị đục đi, nên bản rập không rõ, bản rập có dòng chữ ghi thêm bên cạnh đề là Cảnh Thịnh thứ 6 (1798).

- Những bản rập niên đại không rõ bị đục bỏ hoặc bia bị vỡ, ví dụ như: văn bia *Minh Đức tam niên Kỷ Sửu khoa Tiến sĩ đề danh* 明德三年己丑科進士題名記, $N^0$1305, bản rập in chỉ còn 3 chữ "... Đức tam niên"; văn bia *Trúng khoa bi ký* 中科碑記 $N^0$862, trong bản rập chỉ còn 2 chữ ghi niên đại là Ất Sửu, niên hiệu trên thác bản bia bị bôi xóa; văn bia *Sùng Đức từ thế tự chi bi* 崇德祠世祀之碑, $N^0$1185-1186, do Ngô Thời Nhậm soạn, dòng chữ ghi niên đại bị đục, bản rập chỉ in được các chữ "Giáp Dần trọng xuân", niên hiệu trên thác bản bị bôi xóa.

- Trên bản rập bia chỉ được thông báo năm can chi, ví dụ như: văn bia *Giáo phường tự khế bi ký* 教坊字契碑記, $N^0$2291, năm dựng bia chỉ đề là Nhâm Thìn; văn bia *Vĩnh Trấn am bi* 永鎮庵碑, $N^0$2351-2353, năm dựng bia đề là Đinh Mùi.

- Những bản rập bia không có dòng năm dựng bia, ví dụ như: văn bia *Văn Trinh công từ bi ký* 文貞公祠碑記, N⁰1128-1129, trên thác bản nhiều chỗ liên quan đến niên đại, quan chức, địa danh đó bị bôi xóa; văn bia *Lập điền bi ký* 立田碑記, N⁰13.296. Văn bia *Tiết phụ bi ký* 節婦碑記, N⁰16.866.

Dưới đây là một vài con số các bản rập văn bia cần chú ý về niên đại khi sử dụng, mà chúng tôi thống kê theo bộ *Thư mục văn bia*[11]:

- Loại niên đại dựng bia bị sửa chữa: niên đại bia và nội dung bia không phù hợp, niên đại không đúng với sự kiện lịch sử, niên đại bị dán hoặc viết thêm vào, bị đục đi, hoặc mờ, gồm có khoảng hơn 150 tên bia với 250 mặt bia.

- Loại chỉ có năm can chi có khoảng 100 tên bia với 140 mặt bia.

- Loại không có năm dựng bia có khoảng 1.200 tên bia với 1.600 mặt bia (trong đó biết tác giả soạn bài văn bia khoảng 50 tên bia với 90 mặt bia).

Theo thống kê của chúng tôi, trong số 11.275 văn bia đã được EFEO in rập, chúng ta có ít nhất khoảng 1.500 văn bia với khoảng 2.000 mặt bia có bản rập cần phải xem xét lại niên đại dựng bia, hoặc làm việc xác định niên đại dựng bia cho các bia không rõ niên đại.

3. Văn bia sao chép trong các thư tịch

Trước đây đã có nhiều người bỏ công sao chép văn bia, tập hợp thành sách, hoặc chép lẫn trong các tác phẩm thơ văn khác. Với tác phẩm *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* 黎朝歷

科進士題名碑記[12] sao chép 82 bài văn bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, lần đầu tiên ở nước ta có một tác phẩm dành trọn vẹn nội dung cho việc sưu tập và công bố văn bia. Trong kho sách Hán Nôm cũng có khá nhiều tác phẩm khác có sao chép văn bia, nhưng không rõ niên đại hoặc chép lẫn trong các tác phẩm khác. Có những tác phẩm ghi rõ là bi ký hoặc minh văn như: *Ái Châu bi ký* 愛州碑記, *Bi văn* 碑文, *Đọi Sơn tự bi* 隊山寺碑, *Hồng chung ký văn tịnh minh văn* 洪鍾記文並銘文,... Cũng có những tác phẩm nội dung có sao chép văn bản khắc trên bia đá chuông đồng. Như các tác phẩm thơ văn: *Cúc Hiên thi tập* 菊軒詩集, *Trúc Vân thi tập* 竹雲詩集, *Hàn các tùng đàm* 翰閣叢談... Các tác phẩm địa lý: *An Nam quốc thống địa đồ* 安南國統地圖, *Hà Nội địa dư* 河内地輿, *Hải Dương tỉnh địa dư chí* 海陽省地輿志... Các tác phẩm gia phả: *Hương Khê lũy đại gia phả* 香溪累代家譜, *Mộ Trạch Lê thị gia phả* 慕澤黎氏家譜... Các tác phẩm sử: *Dã sử* 野史, *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編... Theo số liệu thống kê của chúng tôi, trong kho sách Hán Nôm hiện có khoảng trên 200 tác phẩm có sao chép văn bản khắc trên bia đá, chuông đồng[13].

Nhìn chung, các sách sao chép văn bia đều rất công phu và đáng quý vì có nhiều bài hiện không còn bia và cũng chưa có bản rập, như *Bi văn* 碑文 (VHv.1167) có chép bài văn bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự* 鉅越國太尉李公石碑銘序, theo Hoàng Xuân Hãn bản này ông chép lại từ một bản sao của làng Yên Lạc huyện Đông An tỉnh Hưng Yên (nay thuộc Thái Bình), còn bản chính (tức bia) thì đã đổ chìm xuống đất (bia vốn đặt ở đầu làng Yên Lạc)[14]. Bản rập của tấm bia

này hiện chưa có, và rất đáng tiếc sách *Bi văn* (VHv.1167) này cũng đã bị mất từ trước khi chuyển giao cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Ái Châu bi ký* 愛州碑記 (VHv.1739), tập hợp 58 bài văn bia ở khu vực Thanh Hóa, nhưng mới chỉ có 5 bài có bản rập, còn 53 bài chưa có bản rập, trong đó có bài văn bia *Ngưỡng Sơn miếu bi tịnh minh* 仰山廟碑並銘 (ở huyện Châu Sơn) do Nhữ Bá Sỹ soạn. *Hàn các tùng đàm* 翰閣叢談 (A.768/1-2) có chép 12 bài văn bia, nhưng mới có 2 bài có bản rập. Tác phẩm *Chùa Hang bi* 廚𥕄碑 (A.1019), sao chép 4 bài văn bia ở chùa Kiến Phúc cũng chưa có bản rập. Các bản sao chép văn bia là những tài liệu giúp chúng ta đối chiếu xác minh văn bản. Tất nhiên khi sử dụng loại "bản sao" này phải cảnh giác với những sai sót do sao chép tạo ra, kiểu như bài văn bia *Chiêu Lăng* chép trong *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選, có tới 253 chỗ sai lầm đủ các loại so với bản rập bia (N°1498)[15].

....

Chú thích:

1. Lê Quí Đôn: *Vân đài loại ngữ*, sđd, tr.397.

2. Hà Văn Tấn: "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới tìm thấy ở Hoa Lư", *Nghiên cứu Lịch sử,* bđd.

3. Ngô Thế Long: "Bia Phụng Thánh phu nhân Lê Lan Xuân thời Lý ở xã Hương Nộn huyện Tam Nông tỉnh Vĩnh Phú", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 năm 1977.

4. Lê Tư Lành: "Tìm hiểu tấm bia thời Trần nói về công chúa Phụng Dương vợ Trần Quang Khải", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 193 năm 1971.

5. Xem Đinh Khắc Thuân: "Đặc trưng văn bản bia Lý - Trần và vấn đề niên đại của bia A Nậu Tam bảo điền bi", *Tạp chí Hán*

Nôm, số 4 năm 2003.

6. Nguyễn Huệ Chi: Phần *Khảo luận văn bản* trong *Thơ văn Lý-Trần*, tập 1, sđd.

7. Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam,* bđd.

8. Tên gọi các tỉnh theo địa danh từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Số liệu dựa vào tập *Sách dẫn tên bia theo địa phương* (2 tập), tài liệu đánh máy, H, Ban Hán Nôm, 1976.

9. Trịnh Khắc Mạnh: "Bước đầu tìm hiểu văn bản bia" trong *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983; Đinh Khắc Thuân: "Đính chính niên đại giả trên một số thác bản bia tại kho bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm" trong *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2 năm 1985; Nguyễn Văn Nguyên: "Thực trạng vấn đề nguỵ tạo trong thác bản văn bia Việt Nam" trong *Tạp chí Hán Nôm,* số 1 năm 2006 và số 2 năm 2006; Nguyễn Văn Nguyên: *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

10. Chỉ ký hiệu thác bản văn bia hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

11. *Thư mục văn bia,* sđd.

12. Tác giả là Lê Cao Lãng, người sống vào đầu thế kỷ XIX.

13. Dựa vào *Thư mục Hán Nôm* (tài liệu in roneo), Thư viện Khoa học xã hội, 1975.

14. Dựa theo ý của Đỗ Văn Hỷ khi nghiên cứu văn bản bia *Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự* trong *Thơ văn Lý - Trần,* tập 1, sđd, tr.47.

15. Lê Tư Lành: "Những sai sót trong bài văn bia Chiêu Lăng chép trong Hoàng Việt văn tuyển", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 năm 1977.

GIÁ TRỊ CỦA BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM KHI NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

Những văn bia sớm trong thời kì Bắc thuộc hiện nay tìm thấy quá ít, mới tìm thấy 3 văn bia. Bài này, chúng tôi chọn nghiên cứu giá trị văn bia *Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng chi bi văn* 大隋九眞郡寶安道場之碑文 "Văn bia ở đàn Bảo An quận Cửu Chân triều Đại Tùy"; bia dựng năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ 14 (tức ngày 7 tháng 5 năm 618) ở xã Đông Minh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa[1]. Rất đáng tiếc là nội dung khắc bài văn bia đã bị mờ không đọc được, chỉ còn đọc được dòng tiêu đề văn bia và tên người soạn bài văn cùng dòng niên đại khắc ở cuối bia mà thôi. Tuy nhiên đầu đề bài văn bia đã cho chúng ta những thông tin về sự tồn tại của Phật giáo và Đạo giáo ở Việt Nam thời bấy giờ, hai chữ "đạo tràng 道場" của đầu đề bài văn bia đã cho chúng ta biết điều này, vì "đạo tràng" là nơi dạy kinh và cầu cúng của Phật giáo và Đạo giáo.

Đến thế kỉ X, nước ta giành được độc lập tự do. Đây là sự kiện trọng đại trong lịch sử phát triển quốc gia Đại Việt, là kết quả của một ý chí, một tinh thần đoàn kết kiên cường và bất khuất. Chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt năm 938 đã chấm dứt thời kì ngàn năm Bắc thuộc, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam. Triều đại nhà Ngô được thiết lập, nhân dân Đại Việt thực sự bắt tay vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đất nước trên

tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa và xã hội, v.v... Tiếp theo triều Ngô là triều Đinh và Tiền Lê, đất nước ta đã xây dựng được một trật tự an ninh xã hội, phát triển quốc phòng và củng cố khối đoàn kết thống nhất, tạo sự ổn định chung trong cả nước. Những thành quả này là cơ sở ban đầu cần thiết cho sự tồn tại và chấn hưng một quốc gia độc lập. Trên cơ sở đó, từ thời Lý và suốt thời đại Lý-Trần, đất nước ta đã có những bước tiến vững chắc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Trong thế kỉ X, nhà nước độc lập mới được xây dựng, đang dần được củng cố, nhưng đã phải đương đầu với những thách thức hết sức khó khăn, vừa phải chống lại những cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài, lại vừa phải đối phó với những yếu tố phân tán cát cứ ở bên trong. Trước tình hình đó, nhà nước độc lập non trẻ phải cần một điểm tựa về ý thức, một công cụ tinh thần để xây dựng và quản lý đất nước. Khi ấy, lực lượng Phật giáo đã lan rộng khắp mọi miền của đất nước và các nhà sư, các tín đồ đã thực sự tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đứng vào hàng ngũ nhân dân chống xâm lược, giành lại độc lập cho đất nước và Phật giáo đã khẳng định được uy tín, vai trò của mình trong xã hội thời bấy giờ. Khu vực Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở thời kì này là vùng văn minh sông Hồng. Ngoài những trung tâm Phật giáo lâu đời như Luy Lâu (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), Kiến Sơ (nay thuộc Hải Phòng); cũng đã hình thành những trung tâm Phật giáo mới như Đại La (nay thuộc thành phố Hà Nội), Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình).

Thời Đinh, Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống nhân dân và cũng được triều đình công nhận như một tôn giáo chính thức. Đinh Tiên Hoàng sau khi lên ngôi đã qui định các cấp bậc tăng

đạo đồng thời với cấp bậc quan lại. Điều này chứng tỏ nhà Đinh rất coi trọng vị trí của Phật giáo. Tiếp theo, nhà Lê cũng theo đường lối này của nhà Đinh. Tại Hoa Lư kinh đô nhà Đinh (968-980), các nhà khoa học đã phát hiện ra các cột đá có khắc kinh Phật, đáng chú ý là trên các cột đá khắc kinh Phật này, chúng ta thấy có khắc bài thần chú *Phật đỉnh tôn thắng đà la ni* 佛頂尊勝佗羅尼 bằng chữ Hán ghi tiếng Phạn. Khi nghiên cứu các cột đá khắc kinh Phật này, Hà Văn Tấn đã cho biết: "Những cột kinh Phật này là những tài liệu thư tịch về Phật giáo thế kỉ X, nó cho chúng ta biết được sự tồn tại của yếu tố Phật giáo ở Việt Nam thời kì này"[2]. Bài thần chú *Phật đỉnh tôn thắng đà la ni* là một thần chú phổ biến của Mật giáo, vốn ở trong kinh *Phật đỉnh tôn thắng đà la ni*, hoặc là *Phật đỉnh tối thắng đà la ni*, còn có tên là *Tối thắng phật đỉnh đà la ni tĩnh trừ nghiệp chướng chú kinh*[3]. Như vậy, các cột đá khắc kinh Phật ở Hoa Lư thời Đinh chứng tỏ Phật giáo ở nước ta thời bấy giờ đã phát triển và sự ảnh hưởng của Mật tông trong Phật giáo

Thời Lý, Phật giáo phát triển rất mạnh mẽ và đạt tới đỉnh cao. Vua Lý Thái Tổ đã có nhiều lệnh chỉ có lợi cho sự phát triển của Phật giáo, như làm chùa trong cả nước, độ dân làm sư, sai sứ sang Trung Quốc xin kinh Phật, v.v... Sau này các vua Lý đều tôn sùng đạo Phật và tất nhiên cả các tầng lớp quí tộc quan lại cũng mộ Phật. Tinh thần sùng Phật được thể hiện trong các lĩnh vực của hoạt động xã hội. Trên lĩnh vực văn học, bên cạnh những áng văn chính luận nổi tiếng phản ánh công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc còn có những bài thơ và văn bia xoay quanh các chủ đề về đạo Phật.

Văn bia thời Lý (1010-1225) hiện mới tìm thấy được 23

văn bản[4]. Số lượng này tuy ít ỏi, nhưng đã là những tài liệu có giá trị khoa học thực sự. Xét về giá trị nội dung văn bản thì các văn bia thời kì này chủ yếu gắn với mục đích tôn giáo, tín ngưỡng. Nguyễn Huệ Chi đã nhận xét: "Tác giả văn bia có thể là nhà nho, nhưng bản thân văn bia thì hầu như chỉ xuất hiện với mục đích tôn giáo, lưu hành trong phạm vi thờ cúng và nhất là nhà chùa"[5]. Có thể nói các bài văn bia thời Lý là những tài liệu có giá trị khi nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam và đặc biệt lịch sử Phật giáo Việt Nam. Xin nêu lên một số văn bia tiêu biểu như: Văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安獲山報恩寺碑記 do Chu Văn Thường soạn, niên đại Hội Phong thứ 9 (1100) ở chùa Báo Ân núi An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa. Văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 do Lý Thừa Ân soạn, niên đại Long Phù Nguyên Hòa (1107) ở Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang. Văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* 仰山靈稱寺碑銘 ở chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn xã Ngọ Xá huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa và *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘 ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa do Pháp Bảo soạn trước năm 1107 và năm 1118. Văn bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國李家第四帝崇善延齡塔碑 do Nguyễn Công Bật soạn, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) ở chùa Sùng Thiện Diên Linh huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Văn bia *Viên Quang tự bi minh tính tự* 圓光寺碑銘并序 do Dĩnh Đạt soạn, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 (1122) ở chùa Viên Quang huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* 乾尼山香嚴寺碑銘, khuyết danh, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1124) ở chùa Hương Nghiêm núi Càn Ni huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa.

Văn bia *Cự Việt quốc Thái uý Lý công thạch bi minh tự* 鉅越國太尉李公石碑銘序, khuyết danh, niên đại khoảng năm 1159. Văn bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志, khuyết danh, niên đại Chính Long Bảo Ứng (1173) ở chùa Phúc Thánh huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ, v.v...

Qua khảo cứu, chúng ta thấy nhiều bài văn bia thời Lý được viết theo một khuôn mẫu nhất định. Có thể hình dung bài văn bia được chia thành hai phần lớn: phần tự (chí hoặc ký) và phần minh. Phần tự lại chia làm 3 phần nhỏ: phần mở đầu bài văn nói về triết lý nhà Phật; phần tiếp đến nói về gia phả, tiểu sử, cuộc đời, công lao vĩ đại của các bậc trượng phu, tướng lĩnh, thiền tăng có công xây dựng chùa tháp; phần cuối bài văn nói về công việc xây dựng chùa tháp. Phần minh làm để tóm lược một cách cô đọng lại phần tự theo thể văn bốn chữ, đọc tương đối khó hiểu. Như Giáo sư người Nga, Niculin N.I. đã nhận xét: “Các tác giả đã trình bày nội dung của bài văn bia theo một khuôn mẫu và phong cách thống nhất”[(6)]. Phần mở đầu của một số bài văn bia thời kì này thường cung cấp cho chúng những tư liệu khi nghiên cứu về triết lý Phật giáo nói chung và triết lý Phật giáo Việt Nam nói riêng. Bài văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安獲山報恩寺碑記 mở đầu như sau: “Chói ngời thay diệu lý, lặng lẽ soi mọi vật mà mọi vật chẳng lấn át nhau. Lồng lộng thay cái chân không vắng lặng kia, thu nạp mọi cảnh mà chẳng cảnh nào lẫn với cảnh nào. Đó chẳng phải là sâu xa lớn rộng sao! Phật có sắc vàng (như) người ta có Phật tính, nhưng không (mấy ai) tự giác tự ngộ được. Vì vậy người muốn chứng quả phải nhờ điều thiện để đến nơi chứng quả. Điều đáng tham cứu không gì lớn hơn tượng pháp, mà sùng tượng pháp

không gì bằng chùa chiền"[7]. Bài văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 cũng mở đầu bằng những triết lý đạo Phật sâu xa: "Ôi! cái chân không trong lặng, giấu hình khi trời đất chưa chia; cái diệu hữu nảy sinh, bao trùm trước hữu hình vận động. Sáng thì gạt bỏ cái không, vì cơ vi chẳng phải là không; mê thì bám lấy cái có, coi mầu nhiệm cũng là không có. Xa nghĩ đức Phật tổ xưa, trí tuệ của người xem xét tất cả không sót một ai. Cho nên người giấu kín cái thực mà làm rõ cái quyền, để gọi bảo cái đạo thường vui mãi mãi; từ cái không đi vào cái có, để giúp cho sự hồi hướng giải thoát đời đời. Khéo mở ra muôn vạn pháp môn, để dạy bảo muôn nghìn thế giới"[8]. Và phần mở đầu của bài văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi* đã lý giải vạn vật theo triết lý Phật giáo như sau: "Muôn là sự phân tán của một, một là cội gốc của muôn... Nhóm cái đã phân tán để đưa nó về cội gốc, ôm cái một để thâu tóm cái muôn. Tạo nên hình tượng để biểu thị sự thâu tóm, dựng nên đền tháp để có sự hướng về"[9] v.v... Có thể nêu lên khá nhiều ví dụ tương tự như trên và rõ ràng là tư tưởng của Phật giáo đã phát biểu quan điểm có tính chất triết học của mình. Một điều cần được khẳng định là Phật giáo đã ảnh hưởng sâu sắc đến sinh hoạt tư tưởng và nhân sinh quan của người Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này. Bài văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi* 仰山靈稱寺碑 đã làm rõ điều này: "Thái úy (Lý Thường Kiệt) tuy thân vướng việc đời mà lòng vẫn hướng về đạo Phật. Có lẽ vì nhà vua và mẫu hậu tôn sùng giáo lý nhà Phật đó chăng? Cho nên Thái úy vâng theo ý chỉ của đức vua và mẫu hậu mà nâng đỡ Phật pháp vậy"[10]. Ngoài ra các văn bia thời Lý còn là những tư liệu có giá trị góp phần nghiên cứu văn hóa Phật giáo và văn hóa dân gian của người Việt trong đời sống xã hội thời kì này.

Đầu năm 1226, triều Lý phải rời khỏi vũ đài chính trị để nhường chỗ cho một vương triều mới là triều Trần (1226-1400). Trên nền tảng vững chắc đã được xây dựng từ thời Lý, triều Trần tiếp tục công cuộc dựng nước và giữ nước, củng cố quốc gia thống nhất, tăng cường quốc phòng, phát triển kinh tế và chăm lo đời sống văn hóa giáo dục. Thời Trần, Phật giáo vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội; nhưng với việc thi tuyển chọn quan lại trở thành thường xuyên, tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo, đã đẩy lùi dần thế lực của tầng lớp tăng lữ trên lĩnh vực chính trị và tư tưởng. Hàng ngũ quan lại xuất hiện từ tầng lớp Nho sĩ ngày càng chiếm ưu thế trong bộ máy chính quyền và nắm giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình. Lực lượng sáng tác văn học và nghệ thuật cũng dần chuyển sang tầng lớp Nho sĩ. Các vua Trần đều ý thức được vai trò của Phật giáo và Nho giáo đối với xã hội. Phật giáo thời Trần đã phát triển trong sự dung hòa đối với Nho giáo. Đến cuối thời Trần (khoảng giữa thế kỉ XIV) sự xung đột giữa Phật giáo và Nho giáo mới bắt đầu xuất hiện. Những nhà nho nổi tiếng lúc bấy giờ như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Lê Quát... đã lên tiếng phê phán Phật giáo.

Văn bia thời Trần đã phần nào phản ánh được không khí chính trị tư tưởng thời bấy giờ. Số lượng văn bia thời Trần hiện mới tìm thấy khoảng hơn 40 văn bản, nội dung của các bài văn bia khá phong phú, không chỉ với mục đích tôn giáo như văn bia thời Lý mà còn có các nội dung khác. Tuy nhiên, văn bia thời Trần chủ yếu cũng vẫn được dựng tại các nhà chùa.

Thời nhà Trần, khi Phật giáo còn chiếm ưu thế trong xã hội, một số tác phẩm có giá trị về triết lý và tư tưởng của Phật giáo

xuất hiện, như: *Khóa hư lục* 課虛錄, *Thượng sĩ ngữ lục* 上士語錄, v.v... Văn bia thời kì này cũng vẫn xuất hiện những bài văn bia truyền bá tư tưởng Phật giáo, có thể kể như văn bia *Sùng Nghiêm tự Vân Lỗi sơn đại bi* 崇嚴寺雲磊山大碑 do Phạm Sư Mạnh soạn, niên đại Thiệu Khánh thứ 3 (1372) đã viết: "Đất trời có tượng, tỏ chở che để nuôi dựng muôn linh; thời tiết không hình, ngầm nóng lạnh để hóa thành vạn vật"[11]. Nhưng ở thời Trần, Nho giáo cũng đã bắt đầu phát huy tích cực vai trò của mình và phát triển dung hòa cùng Phật giáo trong đời sống xã hội, một số bài văn bia thời kì này cũng đã phản ánh mối quan hệ cùng tồn tại của Phật giáo và Nho giáo. Có thể kể như: Văn bia *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑, khuyết danh, niên đại Khai Thái (1324) đã viết về mối quan hệ của Phật-Nho như sau: "Noi theo chí người trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Khổng gọi là hiếu; vui bố thí của tiền sáng lập ruộng phúc, đạo Phật gọi là từ. Ôi hiếu và từ, há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao? Vậy nên, dốc lòng hiếu để báo cái ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu, nhờ ơn mưa móc, cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bái lại một lần dậy niềm hiếu kính, gây nền phúc lâu dài về sau"[12]. Từ nửa cuối thế kỉ XIV, khi nhà nước phong kiến thời Trần ngày càng trở nên suy yếu, Phật giáo ở nước ta ngày càng tỏ ra kém hiệu lực trong khi giải quyết các vấn đề của đời sống xã hội nhất là nhưng vấn đề tư tưởng chính trị. Một trào lưu tư tưởng chống Phật giáo ở nước ta xuất hiện, các nhà nho lên tiếng phê phán triết lý và tư tưởng Phật giáo nhằm dành lấy địa vị thống trị cho Nho giáo trong đời sống văn hóa xã hội. Lê Quát một nhà nho khá nổi tiếng thời bấy giờ, trong văn bia *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* 北江沛村紹福寺碑記 của mình đã lên tiếng

đề cao Nho giáo, bài xích Phật giáo như sau: "Ta ngày còn trẻ đi học, dốc chí vào việc cổ kim, cũng biết qua về đạo Thánh, muốn lấy đó để giáo hóa nhân dân, nhưng rốt cục chưa có thể làm cho một hướng nào tin cả. Ta cũng thường dạo chơi nơi sông núi, dấu chân đã để lại hầu nửa thiên hạ, thế mà chưa từng tìm thấy một trường học hay một Văn miếu nào. Chính vì vậy mà ta rất lấy làm hổ thẹn khi so sánh với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để giãi tỏ lòng ta"[13]. Trương Hán Siêu một Nho sĩ xuất sắc đương thời trong văn bia *Khai Nghiêm tự bi ký* 開嚴寺碑記 của mình đã lớn tiếng phê phán các tín đồ Phật giáo như sau: "Thế nhưng những kẻ giảo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý "khổ không" của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp,... Bọn áo thâm, áo vàng tụ tập ở đấy, không cày mà ăn, không dệt mà mặc..." và "Chùa hỏng lại xây đã ngoài ý muốn của ta thì việc dựng bia khắc chữ có can hệ gì đến văn tự của ta? Vả lại ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đồi bại. Dị đoan đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn, không bày tỏ trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương tự đắc, bàn bạc dài dòng về đạo Phật, ta lừa dối ai?"[14]. Những lời lẽ chỉ trích đạo Phật của Lê Quát và Trương Hán Siêu chứng tỏ đạo Phật cuối thế kỉ XIVđã mất đi vai trò chính trị của mình trong đời sống xã hội. Vào những năm cuối của thế kỉ XIV, đạo Phật đã kết thúc thời kì huy hoàng của mình khi mà Hồ Quí Ly ra lệnh sa thải tăng đồ, bắt những người dưới 40 tuổi phải hoàn tục vào năm 1396.

Đầu thế kỉ XV, Lê Lợi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1416-1427) thắng lợi, giành độc lập dân tộc và sáng lập ra triều

Lê. Thời kì đầu đời Lê, khoảng từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVI, chế độ phong kiến nhà Lê đã tiến hành những bước phát triển mạnh mẽ và đạt được những thành quả nhất định trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Khi nhà Lê lên nắm chính quyền, việc quan tâm đầu tiên về chính trị tư tưởng là làm suy yếu hẳn Phật giáo, triều đình ban lệnh: các sư sãi đến sảnh đường trình diện, xét duyệt để thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, không đỗ thì bắt phải hoàn tục, và hạn chế việc xây dựng thêm chùa chiền (năm 1429). Các đời vua Lê sau này, như vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh: cấm xây dựng thêm chùa quán, khi tạc tượng đúc chuông mới phải xin phép (năm1461) và cấm những người đạo Thích trong nước ra vào hoàng cung (năm 1463). Những việc làm này của triều đình nhà Lê sơ nhằm khẳng định vai trò độc tôn của Nho giáo trong đời sống chính trị tưởng của nhân dân. Thời kì Lê sơ, Nho giáo hoàn toàn thắng thế và phát triển đến đỉnh cao, giành được địa vị thống trị và trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến thời Lê sơ. Có thể nói đây là quá trình lựa chọn lịch sử và hợp với qui luật nhận thức tư tưởng chính trị.

Văn bia thời kì Lê sơ phát triển trong xu thế chung của toàn xã hội, của nền văn hóa chính thống-văn hóa Nho giáo. Số lượng văn bia của thời kì này còn khá nhiều, chúng tôi chưa có điều kiện thống kê hết được. Nhiều bài văn bia đã tập trung ngợi ca vai trò của Nho giáo trong đời sống chính trị xã hội, ca ngợi chế độ chuyên chế của nhà nước phong kiến và đề cao nhà vua. Một sự kiện quan trọng thể hiện cho sự tôn sùng Nho giáo là các vua Lê mà mở đầu là vua Lê Thánh Tông cho dựng các bia Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám thành Thăng Long (nay thuộc thành phố Hà Nội). Nghiên cứu các bài văn bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội chúng ta thấy rõ điều này. Có thể nêu một

số ví dụ như sau: Văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記 do Thân Nhân Trung soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) từng ngợi ca nhà nước phong kiến và Nho giáo: "Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế trí dũng trời cho, dựng xây nghiệp lớn, diệt trừ tàn bạo, cứu dân lầm than. Khi vũ công đã ổn định, văn đức liền mở mang, nhằm thu nạp anh tài, đổi mới chính trị... Thuở ấy tuy chưa đặt khoa Tiến sĩ nhưng thực chất việc sùng Nho và phương pháp chọn người thì đại khái đã đủ"; và "Vẻ vang thay! Đức Thái Tổ Văn Hoàng đế, nối tiếp nghiệp lớn làm rạng nếp xưa, xem xét nhân văn giáo hóa thiên hạ, coi trọng việc sùng Nho là đạo hàng đầu, cho cầu hiền kính trời là mưu kế tốt"; hay "Sĩ thứ đất Trường An đâu đâu cũng tụ tập lại xem, đều ca ngợi thánh triều chuộng Nho xưa nay ít thấy"[15]. Văn bia *Quang Thuận tứ niên Quí Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 光順四年癸未科進士題名記 do Đào Cử soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) viết: "Vĩ đại thay triều Lê ta, Đức Thái Tổ Cao Hoàng đế, đại định võ công, rộng cầu văn đức, binh đao chưa kịp xếp, đã mở cửa cầu hiền, sửa sang nền đức, cổ vũ lòng dân, qui mô thật là xa rộng. Đức Thái Tông Văn Hoàng đế, mở mang thêm qui mô, tập hợp các anh hùng, đặt ra khoa cử để lấy người hiền tài, tiến kẻ chân Nho để giúp việc bình trị, thành công thật vô cùng rực rỡ. Đức Nhân Tông Hoàng Đế, theo khuôn phép cũ, nối dõi võ công, nêu cao văn trị, lấy đạo Nho tô điểm cho nền thái bình, đem lòng nhân hậu vun bồi cho mệnh mạch nhà nước, cách chọn kẻ sĩ thầy đều kính cẩn noi theo phép xưa"[16]. Văn bia *Hồng Thuận lục niên Giáp Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪順六年甲戌科進士題名記 do Vũ Duệ soạn niên đại Quang Thuận thứ 6 (1521) cũng viết: "Mọi việc trên được tiến hành, có việc gì là không do

lòng tốt coi trọng Nho học của Hoàng thượng đâu?"[17]. Thời kì này, văn hóa Nho giáo được đề cao, văn bia có nội dung Nho giáo cũng khá nhiều; nhưng một điều cần được lưu ý là: Phật giáo vẫn được duy trì ở nông thôn, dựa vào sinh hoạt làng xã để tồn tại và văn bia ở các chùa chiền vẫn phát triển. Nội dung của các bài văn bia không phải là những giáo lý nhà Phật mà là lời ca ngợi cảnh chùa cùng vẻ đẹp của non sông đất nước, hoặc về đất đai của chùa, về thờ tự. Có thể kể như: Văn bia *Quang Khánh tự bi* 光慶寺碑, do vua Lê Thánh Tông soạn, niên đại năm Quang Thuận thứ 6 (1465) ở chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Văn bia *Phúc Thắng tự bi* 福勝寺碑 do Vũ Quang Tuấn soạn, niên đại năm Hồng Đức 1 (1470) ở chùa Phúc Thắng xã Thuý Lai huyện Thạch Thất thành phố Hà Nội. Văn bia *Diên Khánh tự bi ký* 延慶寺碑記, khuyết danh, niên đại năm Hồng Đức thứ 4 (1479) ở chùa Diên Khánh xã Lãng Ngâm huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Văn bia *Phật* 佛, khuyết danh, niên đại năm Hồng Đức thứ 18 (1487) ở chùa Thiên Phúc xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất thành phố Hà Nội, v.v...

Bước vào thế kỉ XVI, chế độ phong kiến thời Lê sơ rơi vào tình trạng suy thoái, các phe phái ở trong triều thì tranh giành quyền lợi và địa vị lẫn nhau, các quan lại thì ngang ngược hoành hành, nhân dân khởi nghĩa khắp nơi. Đất nước lâm vào tình trạng nội chiến kéo dài liên miên, nội chiến Lê-Mạc, rồi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đến cuộc khởi nghĩa vĩ đại Tây Sơn; nỗi đau khổ chiến tranh triền miên đã đưa người dân trở lại với Phật giáo và mọi người đã tìm thấy ở đạo Phật một niềm an ủi trong tâm hồn, Phật giáo được phục hưng. Tuy nhiên, Nho giáo vẫn là hệ tư tưởng chính thống để các tập đoàn phong kiến sử

dụng điều hành chính quyền và xây dựng trật tự xã hội. Những nhân tố nêu trên đã góp phần làm thay đổi tình hình tư tưởng chính trị xã hội ở Việt Nam các thế kỉ XVI-XVIII.

Văn bia của thời kì này (thế kỉ XVI-XVIII) được phát triển mạnh mẽ về số lượng, phong phú về nội dung. Những văn bia có nội dung Nho giáo, Phật giáo, kể cả Đạo giáo được tự do truyền bá và phát triển; thậm chí, còn xuất hiện những bài văn bia có nội dung ca ngợi Tam giáo. Văn bia có gắn với Nho giáo, trước hết phải kể đến bia đề danh được tạo lập tại các Văn miếu ở trung ương và địa phương, có thể kể như: văn bia *Hoằng Định thập tứ niên Quý Sửu khoa Tiến sĩ đề danh ký* 弘定十四年癸丑科進士題名記 do Nguyễn Đăng Minh soạn, niên đại Thịnh Đức thứ 1 (1653) ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội; văn bia *Cấu tác Văn miếu bi* 構作文廟碑 do Nguyễn Hoan soạn, niên đại Hoằng Định thứ 7 (1607) ở Văn miếu xã Thiên Trạo huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình, v.v... Bia tiên hiền tại các văn chỉ, văn từ và văn hội ở các địa phương, có thể kể như: văn bia *Cẩm Giàng huyện tư văn bi* 錦江縣斯文碑 khuyết danh, niên đại Vĩnh Thọ thứ 4 (1661) ở Văn chỉ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; văn bia *Tư văn sáng lập bi* 斯文創立碑 do Trần Đình Sâm soạn, niên đại Cảnh Trị thứ 8 (1670) ở Văn chỉ xã Lang Can huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương, v.v... Bia tại các từ đường, lăng mộ, có thể kể như: văn bia *Văn Lý hầu Trần công bi* 文理侯陳公碑 do Phùng Khắc Khoan soạn, niên đại Hoằng Định thứ 7 (1606) ở xã Nguyệt Áo huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh; văn bia *Ngô tướng công đường ký* 吳相公堂記 do Nguyễn Thuần Phu và Vũ Quang Đại soạn, niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) ở nhà thờ họ Ngô xã Trảo Nha huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh, v.v... Văn bia có gắn với Phật giáo đó là các văn bia ghi chép về việc

xây dựng và trùng tu chùa chiền, việc gửi hậu ở chùa của các thiện nam tín nữ; có thể kể như: văn bia *Độ Mạt tự bi* 渡沫寺碑 do Nguyễn Duy Thì soạn, niên đại Vĩnh Tộ thứ 8 (1626) ở chùa Độ Mạt xã Hà Mạt huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hóa; văn bia *Càn An tự bi ký* 乾安寺碑記 khuyết danh, niên đại Vĩnh Tộ thứ 3 (1621) ở chùa Càn An phố Nam Đồng quận Đống Đa thành phố Hà Nội; văn bia *Phụng sự Hậu phật bi ký* 奉事後佛碑記 do Hoàng Tiểu Tiên soạn, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) ở chùa Phổ Am xã Vạn Lộc huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An, v.v... Gắn với tín ngưỡng dân gian là các văn bia ghi chép về việc gửi Hậu của mọi người, có thể kể như: văn bia *Trùng tu Quốc sư từ bi ký* 重修國師祠碑記 khuyết danh, niên đại Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) ở đền Quốc Sư xã Liên Huy huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình; văn bia *Sáng tạo đình miếu phù đồ bi* 創造亭廟浮屠碑 do Lê Thiên Niên soạn, niên đại Dương Hòa thứ 8 (1642) ở đình xã Thuận Quang huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh; văn bia *Hậu thần bi ký* 後神碑記 do Hoàng Nhân Thứ soạn, niên đại Phúc Thái thứ 8 (1727) ở đình xã Tri Nhị huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh, v.v... Văn bia có nội dung Tam giáo, có thể nêu ví dụ như: văn bia *Nhị Thanh động Tam giáo từ bi ký* 二清峒三教祠碑記 do Lê Hữu Dung soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 41 (1780) ở đền Tam Giáo động Nhị Thanh thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn, v.v...

Ở thời kì này, những văn bia có giá trị được nhắc đến khi nghiên cứu lịch sử chính trị xã hội, trước hết phải kể đến văn bia *Trung Tân quán bi ký* 中津館碑記 do Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn, được tạo dựng năm 1543, ở quán Trung Tân, xã Liên Am huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng; rất tiếc là bia không còn, chỉ tham khảo qua bản sao chép ở *Hoàng Việt thi văn tuyển*[18]. Nội

dung bài văn bia đã đề cập đến những quan niệm của Nho giáo về trung, hiếu, thuận, tín; nhưng theo cách hiểu truyền thống đạo đức của nhân dân, mà tác giả là người đại diện phát biểu: "Có người hỏi ta rằng, quán ấy đặt tên là Trung Tân có nghĩa là gì? Ta trả lời rằng: Trung là đứng giữa không thiên lệch, giữ vẹn được điều thiện là trung vậy. Tân có nghĩa là cái bến, biết chỗ đáng đậu là bến chính, không biết chỗ đáng đậu là bến mê vậy. Đó, quán ta đặt tên là Trung Tân nghĩa là như vậy. Như trung với vua, hiếu với cha mẹ, thuận giữa anh em, hòa giữa vợ chồng, tín giữa bạn bè, đó là trung vậy. Thấy của phi nghĩa đừng có lòng tham, vui làm điều thiện, lại có độ lượng bao dung người khác, lấy lòng chí thành để đối đãi với mọi người, đó cũng là trung vậy". Một văn bia khác, như *Nhị Thanh động Tam Giáo từ bi ký* (nêu ở trên) đã đề cập đến sự dung hòa của tam giáo (Nho, Phật, Lão) và nêu lên những giá trị tốt đẹp của tam giáo; điều này làm cho chúng ta hiểu thêm về "Tam giáo nhất nguyên" đã từng diễn ra trong lịch sử chính trị nước ta. Nhưng ở mỗi thời kì lịch sử, sự nhất nguyên lại được biểu hiện khác nhau, thời kì này Nho giáo đang thịnh thì nhất nguyên đã dựa trên cơ sở Nho giáo: "Muôn lòng thánh nhân đều chung một lòng. Bánh xe tuy có khác nhau nhưng đều qui về đức từ bi của Phật, tính cung kiệm của đạo Lão, đạo trung thứ của Phu tử ta vậy. Sự tịch diệt của đạo Phật, lẽ hư vô của đạo Lão cũng chính là điều không muốn nói ra của Phu tử ta. Phật, Lão đều riêng thành từng nhà, còn Phu tử ta quán thông hết thảy"[19]. Hoặc là văn bia *Trùng tu Phổ Tế tự bi ký* 重修普濟寺碑記 do Ngô Thời Nhậm soạn, niên đại Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) ở chùa Phổ Tế xã Nội Vũ huyện Ứng Hòa thành phố Hà Nội đã nói lên sự cảm nhận đạo Thiền của một danh Nho, một nhà chính trị lỗi lạc đương thời, Nho - Phật

hòa quyện trong một con người: “Ta thích uống rượu, ta thích ngâm thơ, ta còn thích đàm đạo về Thiền... Tấm thân du chơi trong Thiền, còn cái tâm lại nhởn nhơ ngoài Thiền. Đó mới là thấy được cái tinh của Thiền”[20].

Một điểm cần lưu ý nữa là: các tài liệu văn bia của thế kỉ XVI-XVIII đã được giới nghiên cứu sử dụng như là những tài liệu cơ bản khi nghiên cứu sự xuất hiện của ngôi đình làng ở Việt Nam, điều này rất có ý nghĩa đối với việc nghiên cứu tín ngưỡng văn hóa làng xã nước ta[21].

Đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn lên nắm chính quyền cai quản đất nước và duy trì sự thống trị của mình bằng cách tăng cường hơn nữa chế độ chuyên chế. Để có lợi cho chế độ chuyên chế, cho quyền hành tập trung về một mối; nhà Nguyễn đã tiếp tục củng cố Nho giáo, đưa Nho giáo lên vị trí độc tôn trong hệ tư tưởng và tín ngưỡng thời bấy giờ. Hệ tư tưởng chính thống và văn hóa phục vụ giai cấp phong kiến thống trị là văn hóa Nho giáo. Văn bia gắn với hệ tư tưởng Nho giáo thời kì này phát triển với số lượng khá lớn, trước hết phải kể đến hệ thống bia ở Văn miếu Huế, với hơn 34 bài văn bia đề danh cho các vị đại khoa và ở Văn miếu của các địa phương, có thể kể như: văn bia *Hoàng triều Tự Đức thập bát niên Ất Sửu Hội khoa Tiến sĩ đề danh bi* 皇朝嗣德拾捌年乙丑會科進士題名碑, khuyết danh, niên đại Tự Đức thứ 18 (1865) ở Văn miếu Huế tỉnh Thừa Thiên Huế; văn bia *Yên Lạc huyện Văn miếu bi* 安樂縣文廟碑do Cao Xuân Dục soạn, niên đại Thành Thái thứ 5 (1893) ở Văn miếu huyện Yên Lạc (thuộc xã Vĩnh Mỗ). Bia tiên hiền tại các văn chỉ, văn từ và văn hội ở các địa phương, có thể kể như: văn bia *Sơn Bình tổng văn từ bi ký* 山屏總文祠碑記 do Hoàng Hữu

Tạo soạn, niên đại Tự Đức thứ 7 (1854) ở văn chỉ tổng Sơn Bình huyện Lập Thạch Vĩnh Yên (nay thuộc huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc); văn bia *Văn hậu bi ký* 文后碑記 do Đỗ Lệ soạn, niên đại Thành Thái thứ 3 (1891), v.v... Bia tại các từ đường lăng mộ, có thể kể như: văn bia *Dương tiên sinh bi ký* 楊先生碑記 do Dương Xuân Lệ soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 3 (1843) ở từ đường họ Dương xã Đức Trịnh huyện Hưng Yên tỉnh Nghệ An; văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi ký* 御製聖德神功碑記 do vua Thiệu Trị soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) ở Hiếu Lăng (lăng Minh Mệnh) thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên Huế, v.v…

Để nâng cao vị trí độc tôn của Nho giáo, chính sách của nhà Nguyễn nói chung là nhằm hạn chế sự phát triển của Phật giáo trong xã hội. Như thời vua Gia Long đã có lệnh cấm việc xây dựng chùa chiền, cấm tô tượng đúc chuông: "Gần đây có kẻ sùng phụng đạo Phật, xây chùa quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đỗi trang hoàng... mở hội phí tổn về cúng Phật, nuôi sư không thể chép hết, để cầu phúc báo viển vông. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đổ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới và tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa, hết thảy đều cấm"(22). Văn bia *Tái tạo Trấn Bắc tự bi* 再造鎮北寺碑 do Phạm Lập Trai soạn, niên đại Gia Long thứ 14 (1815) ở chùa Trấn Quốc đường Thanh Niên quận Ba Đình thành phố Hà Nội đã ghi: "Trải qua cuộc biến đổi đời Tây Sơn, ngôi chùa dần dần hoang phế, đã không tu sửa được, đổ nát lại đổ nát thêm. Các quan viên hương lão thuộc bản thứ nhất của bản phường là... (bỏ bớt một số tên người) cùng với mọi người trong phường bàn tính công việc sửa chữa. Hồi đó đang có lệnh cấm xây dựng chùa chiền. Các vị bèn trình với quan xin dùng tiền công của

bản phường để làm"[23]. Mặc dù vậy, thời kì này Phật giáo vẫn vững chân phát triển và thấm sâu đến từng người dân, như là một nhu cầu không thể thiếu được trong xã hội; hệ thống chùa tháp vẫn được xây mới và trùng tu, việc tô tượng đúc chuông vẫn được tiến hành trong nhân dân, văn bia gắn với văn hóa Phật giáo vẫn phát triển. Những văn bia ghi chép về việc xây dựng và trùng tu chùa chiền, việc gửi hậu ở chùa của các thiện nam tín nữ vẫn phát triển; có thể kể như: văn bia *Bình Man tự ký* 平蠻寺記 do Nguyễn Tấn soạn, niên đại Bính Ngọ Thành Thái (1906) ở chùa Bình Man xã Phú Thọ huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi; văn bia *Hoàn Long Trích Sài Thiên Niên tự bi ký* 環龍摘柴千年寺碑記 do Trần Văn Tựu soạn, niên đại Thành Thái thứ 13 (1901), ở chùa Thiên Niên xã Trích Sài quận Ba Đình thành phố Hà Nội, v.v... Nhưng trong những bia gắn với Phật giáo, chúng ta vẫn thấy những đoạn văn thể hiện tư tưởng độc tôn của Nho giáo, bởi vì những người sáng tác văn bia thường là những danh Nho. Văn bia *Cải kiến Linh Sơn cổ tự bi ký* 改建靈山古寺碑記 do Hà Tông Quyền soạn, niên đại Minh Mệnh thứ 9 (1828) ở chùa Linh Sơn phố Nguyễn Trường Tộ quận Ba Đình thành phố Hà Nội đã cho chúng ta thấy rõ điều này: "Mùa xuân năm nay, bàn với mọi người trong thôn... chuẩn bị gỗ hưng công xây dựng điện vũ, tên chùa vẫn giữ nguyên. Đến mùa thu thì hoàn thành, vừa dịp tôi được cử làm chủ khảo trường thi Bắc Thành, họ đến nhờ tôi làm văn bia. Tôi bảo: Đạo chỉ có một mà thôi. Thời trung cổ chia làm ba. Từ đời Đường, Tống về trước, thuyết Phật và Lão tranh chấp với đạo Nho, thì dẹp đi cũng phải. Nhưng nay, Thánh Thiên tử mở rộng văn giáo, đạo Nho ta sáng như mặt trời và trăng sao. Những lời dạy trong sáu kinh... được nhà nhà, người người truyền tụng. Những cái

tinh vi huyền diệu của bách gia, phạm vi thật rộng lớn. Duy có một mục đích khuyên người làm điều thiện, thì đối với sự giáo dục cho đời không phương hại gì nhau. Mượn điều đúng của nó để bổ trợ cho đạo Nho ta, thì việc chùa hỏng mà xây dựng lại cũng có thể được thôi."[24]

Dưới triều Nguyễn, văn bia gắn với tín ngưỡng dân gian, như văn bia ghi chép về việc xây dựng đình đền và gửi hậu của mọi người vẫn tiếp tục phát triển. Nhưng cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm gìn giữ tín ngưỡng dân gian lành mạnh, chống lại tư tưởng mê tín dị đoan đã được miêu tả trong khá nhiều bài văn bia, ví dụ như văn bia *Trùng tu Bạch Mã miếu bi ký* 重修白馬廟碑記 do Phạm Quí Thích soạn, niên đại Minh Mệnh thứ 1 (1820), ở miếu Bạch Mã phố Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội đã viết: "Thần sở dĩ là thần, vì khi thì tác dụng kín đáo, khi thì nhân đức rõ ràng, huyền diệu không sao biết được. Chúng ta thờ phụng cũng chỉ hết sức tôn kính, theo đúng nghi lễ để tỏ lòng thành kính tột bực như lúc nào cũng có thần. Nếu chỉ lấy một vài việc kì lạ, tán dương sự linh thiêng của thần, mà thờ phụng cốt để xu nịnh nhảm nhí, phô trương bề ngoài. Như vậy, há chẳng phải là muốn làm cho lớn lao mà lại trở thành nhỏ bé, tôn kính mà lại trở thành khinh nhờn đó sao"[25].

Bên cạnh các hệ tư tưởng tôn giáo và tín ngưỡng truyền thống, Thiên Chúa giáo du nhập vào nước ta từ thế kỉ XVI bởi các giáo sĩ người Pháp, người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha. Ngay khi du nhập vào nước ta, Thiên Chúa giáo đã rơi vào tình trạng ít người có thiện cảm và văn bia *Y miếu bi văn* 醫廟碑文 do Nguyễn Quý Đĩnh soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 35 (1774) ở Y miếu phố Y Miếu (phố 224 cũ) quận Đống Đa thành phố Hà

Nội đã viết: "Lại như các thánh Gia Tô, Do Thái, nhà thờ chỗ nào cũng thấy. Người hiểu biết không khỏi đau đớn trong lòng. Đó chẳng phải là sự thiếu sót sao?"[26]. Ở thời Nguyễn, Thiên Chúa giáo đã bị bài xích, đả kích nặng nề, trong một số văn bia đã phản ánh rõ điều này. Như văn bia *Thanh Hà văn chỉ bi ký* 清河文址碑記 do Nguyễn Văn Siêu soạn, niên đại Tự Đức thứ 17 (1864) ở văn chỉ Thanh Hà phố Hàng Chiếu quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội viết: "Ngày nay tôn giáo Tây Dương lấn tới, triều đình đang lo nghĩ đem đạo thánh để duy trì lòng người"[27].

Như vậy, rõ ràng là các tài liệu văn bia viết bằng chữ Hán và chữ Nôm đã là một trong những tài liệu có giá trị khi nghiên cứu lịch sử tư tưởng chính trị xã hội Việt Nam thời phong kiến. Do vậy công tác sưu tầm, bảo quản và khai thác các tài liệu văn bia cần được giới khoa học quan tâm nhiều hơn nữa, nhằm giới thiệu và phát huy những giá trị tinh hoa văn hóa dân tộc trong quá khứ cho thế hệ ngày nay và mai sau.

....

Chú thích

1. Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam*, bđd.

2. Hà Văn Tấn: *Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa mới phát hiện ở Hoa Lư*, bđd.

3. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr.139.

4. Theo số liệu điều tra của công trình *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và EFEO, Paris, 1999.

5. *Thơ văn Lý-Trần,* tập 1, sđd, tr.185.

6. Niculin N.I.: *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X-XIX*, Nxb. Khoa học, Matxcơva, 1977, tr.18 (tiếng Nga).

7. *Thơ văn Lý-Trần*, tập 1, sđd, tr.309.

8. *Thơ văn Lý-Trần,* tập 1, sđd, tr.328.

9. *Thơ văn Lý-Trần,* tập 1, sđd, tr.361.

10. *Thơ văn Lý-Trần,* tập 1, sđd, tr.362.

11. *Thơ văn Lý-Trần*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.133.

12. *Thơ văn Lý-Trần*, tập 2 (quyển thượng), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.638.

13. *Thơ văn Lý-Trần*, tập 3, sđd, tr.145.

14. *Thơ văn Lý-Trần,* tập 2 (quyển thượng), sđd, tr.748-749.

15. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* (quyển 1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.63-65.

16. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* (quyển 1), sđd, tr.70.

17. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* (quyển 1), sđd, tr.77.

18. *Hoàng Việt thi văn tuyển*, tập 2, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr.135.

19. *Văn bia xứ Lạng*, sđd, tr.56.

20. *Văn bia Hà Tây*, sđd, tr.201.

21. Xem luận án PTS của Đinh Khắc Thuân và luận án PTS của Phạm Thị Thùy Vinh, sđd.

22. *Đại Nam thực lục chính biên,* tập 3), Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1963, tr.167.

23. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* (quyển 1), sđd, tr.36.

24. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* (quyển 2), sđd, tr.76.

25. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (quyển 1), sđd, tr.47-48.

26. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* (quyển 2), sđd, tr.100.

27. *Tuyển tập văn bia Hà Nội,* (quyển 1), sđd, tr.131.

BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU ĐỜI SỐNG VĂN HÓA XÃ HỘI

Đây là mảng đề tài lớn, chúng ta có thể viết nhiều cuốn sách về giá trị của văn bia Việt Nam khi nghiên cứu văn hóa xã hội thời kỳ trung đại ở nước ta. Ở phần này, chúng tôi xin nêu một số vấn đề cơ bản mang tính tổng quan để giới thiệu mà thôi.

I. Góp phần nghiên cứu truyền thống hiếu học

1. Tinh thần khuyến học

Khuyến học là nhu cầu thực tiễn trong đời sống văn hóa giáo dục của người dân Việt Nam trải qua nhiều thế kỷ. Khuyến học ra đời do nhu cầu xã hội hóa nền giáo dục, nhà nước và nhân dân cùng chăm lo nền giáo dục nước nhà, việc này diễn ra không chỉ thời xưa mà ngày nay khuyến học vẫn đang tồn tại và phát triển. Vấn đề khuyến học được phản ánh trong thư tịch Hán Nôm rất phong phú về nội dung và đa dạng về thể loại. Chỉ tính riêng văn bia phản ánh nội dung khuyến học đã có tới hàng ngàn, theo số liệu thống kê của Nguyễn Hữu Mùi, trong thác bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 874 đơn vị văn bia có nội dung khuyến học[1].

Việc khuyến học, trước hết là nhà nước và nhân dân cùng nhau xây dựng trường lớp cho học sinh học tập. Vấn đề này được phản ánh rõ nét trong một số văn bia, như: Văn bia *Học xá điền thổ bi ký* 學舍田土碑記 ở xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc

(nay là xã Văn Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên), niên đại Chính Hòa thứ 23 (1702), ghi việc dân làng quyên góp ruộng đất dựng thành ngôi trường làng trên diện tích 3 sào đất. Văn bia *Từ đường học điền bi* 祠堂學田碑 ở nhà thờ họ Lê xã Đại Định huyện Bạch Hạc tỉnh Vĩnh Yên, niên đại Cảnh Hưng thứ 17 (1756), ghi việc: Ông Lê Thúc Khải cùng vợ là Nguyễn Thị Thanh cúng 3 mẫu ruộng để dân làng dựng trường học và làm học điền. Hay văn bia *Học điền bi ký* 學田碑記 ở văn từ thôn Đông xã Vĩnh Mỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên, niên đại Tự Đức thứ 9 (1856), ghi việc: Vào năm Gia Long thứ 3 (1803), ông Nguyễn Trọng Điển cung tiến một khu đất cho thôn Đông xã Vĩnh Mỗ huyện Yên Lạc dựng ngôi trường làng. Đến năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), do trường học bị hư hại, các ông Dương Xuân Nhật và Nghiêm Phúc Thọ cùng nhau bỏ tiền của xây dựng ngôi trường mới.

Việc khuyến học, còn thể hiện trong các bia ghi nội dung các làng đặt ruộng học điền (tức là ruộng trồng lúa để phục vụ việc học của con em trong làng). Văn bia *Hậu thần Đoàn cự ông bi ký* 後神段巨翁碑記 ở xã Bảo Lộc huyện Phúc Lộc phủ Quảng Oai, niên đại Cảnh Hưng thứ 12 (1751), ghi việc: Ông họ Đoàn hiệu Cường người xã Bảo Lộc huyện Phúc Lộc là người tận tụy vì dân, đã cúng 1 mẫu ruộng làm học điền để khuyến khích học hành. Văn bia *Học điền bi ký* 學田碑記 ở xã Trạch Lộ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương, niên đại Cảnh Hưng thứ 45 (1785), ghi việc: Các quan viên hương lão cùng mọi người trong xã quyết định cắt 5 mẫu ruộng làm ruộng học điền. Hay văn bia *Học điền bi ký* 學田碑記 ở xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội, niên đại thời Nguyễn, ghi: Đạo học phải có thầy, để nuôi dưỡng thầy phải có học điền. Xã Cổ Nhuế xưa đã có nhiều bậc khoa mục nhưng gần đây bị giảm sút.

Từ năm Canh Thìn đã khởi công việc lập học điền, có người đã góp thêm tư điền để tăng số học điền. Nay bản xã lập bia ghi tên những người đóng góp học điền, có ghi các xứ ruộng.

2. Tinh thần tôn sư trọng đạo

Nước ta có một nền giáo dục lâu đời và mang tính xã hội sâu sắc, trong thời kỳ phong kiến đã đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Có người được nhân dân tôn xưng là "Vạn thế sư biểu", có người được phong làm "Lưỡng quốc Trạng nguyên" (Trạng nguyên Việt Nam và Trung Quốc) và biết bao con người đã làm rạng danh đất Việt, nâng cao phẩm giá con người Việt Nam. Có được những thành tựu như vậy, bởi người Việt Nam biết tôn sư trong đạo, coi trọng người thầy, coi trọng việc học. Văn bia Việt Nam đã phản ánh đậm nét tinh thần tôn sư trọng đạo với nhiều nội dung khác nhau.

Trước hết là việc chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của người thầy giáo trong làng. Các làng chọn thầy giỏi về làng dạy cho con em mình và dùng ruộng học điền cày cấy lấy thóc lúa để nuôi dưỡng thầy, văn bia *Học điền bi ký* 學田碑記 ở xã Mục Xá huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội, niên đại Quang Trung thứ 5, ghi: "Học quí ở được người thầy, mà việc dạy học thì không thể không nuôi dưỡng thầy", ngoài ra còn nhiều lễ vật kính biếu thầy nhân ngày lễ tết và khi nhà thầy có việc. Khi các thầy sống thì được làng xã trọng hậu, khi các thầy qua đời được làng xã thờ tự chu đáo. Có nơi qui định để tang thầy được ghi vào bia đá, như văn bia ở thôn Tiền, xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, niên đại Tự Đức thứ 17 (1864) thời Nguyễn, ghi: "Khi thầy sống thì ta phải hậu hạ nuôi dưỡng, khi thầy chết thì ta phải để tang trong vòng ba năm"[(2)]. Còn việc

học trò đóng góp tiền và gửi ruộng cho làng xã để Hội Tư văn lo việc tế tự hàng năm cho thầy giáo cũng được văn bia phản ánh.

Hội Tư văn ra đời làm đậm nét thêm tinh thần truyền thống hiếu học và tinh thần tôn sư trọng đạo tại các làng xã Việt Nam. Hội Tư văn có nhiệm vụ đứng ra xây dựng văn từ, văn chỉ làm nơi thờ Khổng Tử, những môn đồ của Khổng Tử, những người đỗ đạt và những người có công trong việc khuyến học. Xin nêu một số văn bia, như: Văn bia *Bản Hội Tư văn bi truyền* 本會斯文碑傳 ở xã Trung Mâu huyện Tiên Du phủ Từ Sơn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) niên đại Bảo Thái thứ 4 (1723), ghi: Hội Tư văn xã Trung Mâu dựng bia khắc tên những người trong Hội Tư văn, chia ra hai hạng Văn giai và Võ trật, đồng thời quy định sau này tiếp tục khắc nối những người đỗ đạt hoặc làm quan chức để được hưởng tế lễ tiết tế xuân hàng năm. Văn bia *Tư văn bi ký* 斯文碑記 ở giáp Văn Hội xã La Dương huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Hưng thứ 45 (1784), ghi: xã La Dương trước kia chưa có văn chỉ thờ cúng Tiên hiền. Năm Canh Thìn, Sinh đồ Trần Đình Huy cùng với Hội Tư văn dựng văn chỉ ở bên phải đình. Đến năm Quý Mão, các ông Phạm Thế Quán cùng với Hội Tư văn chọn được khu đất đẹp ở sau chùa để dựng từ chỉ. Văn bia *Hậu hiền bi ký* 后賢碑記 ở xã Vạn Phúc tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Gia Long thứ 10 (1811), ghi: Trước đây. ông Nguyễn Hữu Hằng cùng các vị tiền nhân đã lập ra Hội Tư văn của bản thôn, dựng văn chỉ để thờ các bậc Tiên hiền. Nhờ vậy khơi lại được mạch văn của làng, con em trong làng liên tiếp đỗ đạt. Hay văn bia *Kim Lũ Trung thôn văn từ ký* 金縷中村文祠記 tại thôn Trung xã Kim Lũ tổng Khương Đình huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại

Đồng Khánh thứ 2 (1887), ghi: Quế Bình công (Nguyễn Trọng Hợp) người làng Kim Lũ tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), đỗ Tiến sĩ và làm quan đến chức Kinh lược sứ Bắc kỳ. Ông đã về làng bàn bạc với các kỳ lão trong Hội Tư văn cùng góp sức tiến hành tu sửa văn từ trên nền văn chỉ cũ mà cha ông đã khai sáng trước đây. Công việc khởi công vào mùa đông năm Bính Tuất đến mùa thu năm sau thì hoàn thành, v.v...

Ngoài Hội Tư văn còn có Hội Tư võ xuất hiện ở các làng xã để thờ các tướng võ, Hội Tư võ tuy không có nhiều ảnh hưởng như Hội Tư văn, nhưng cũng khá nhiều văn bia phản ánh về sự việc này. Xin nêu một số ví dụ: Văn bia *Tu tạo võ chức bi* 修造武職碑 ở xã Cổ Tân huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương, niên đại Dương Đức thứ 1 (1672), ghi: Các vị trên dưới từ ông Võ trưởng Hoàng Văn Kiêm đến ông Câu đương Vũ Đình Tái nghĩ mình là con cháu võ tướng có tài danh nhưng chưa có nơi thờ. Mọi người trong 8 xã (Cổ Tân, La Xá, Huề Trì, Kim Tuyền, Quế Lĩnh, Bồ Bản, Vân Ổ và An Lãng thuộc tổng Cổ Biện huyện Giáp Sơn) cùng nhau xuất tiền của xây dựng ngôi đền thờ các vị quan võ tại địa phương. Và văn bia *Dương võ bi ký* 揚武碑記 nguyên ở phường Phục Cổ, sau miếu bị hư hại và tấm bia chuyển đến chùa Phổ Giác phố Lương Sử thuộc Đệ lục hộ Hà Thành (nay thuộc quận Đống Đa thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Hưng thứ 31 (1770), ghi việc miếu thờ ba vị tiên sư trong nghề dạy voi ra trận và những tướng tá trong ngạch tượng binh từng có công trong sự nghiệp bảo vệ nước nhà. Nội dung văn bia có đoạn viết (xin trích lược): "Nước Nam ta, thế nước vững như trên đầu ngao, bờ cõi gồm có cả Tượng Quận. Các loài vật rất nhiều, trong loài thú về mặt hùng mạnh, duy có voi là quí hơn cả, thật đã làm nanh vuốt cho việc giữ nước. Song phép thần chăn nuôi dạy tập phải có tiền nhân mở đầu. Đó là nhờ có: Tiên

giác tiên sư, ba vị tôn linh, tinh thông biết trước mọi việc, tài giỏi mưu trí, nắm được chân truyền trong phép nhiệm mầu bên nước Phật, dạy tập giống voi đực là loại khó thuần hóa ở phương nam, chỉ dùng nét mặt và cử chỉ khiến cho răm rắp tuân theo. Nhờ vậy mà dùng được voi vào việc binh, giữ vững nước nhà, vỗ về muôn vật... Nhớ đến công lao đặt thành qui chế, xây dựng đền miếu phụng thờ, bèn dựng bia này, ghi tên vào đá... để lưu truyền lâu dài"[3]. Hay văn bia *Võ miếu bi ký* 武廟碑記 ở xã Phú Đa tổng Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu phủ Diễn Châu tỉnh Nghệ An, niên đại Tự Đức Canh Thìn (1880), ghi: Nghiệp võ của huyện Quỳnh Lưu khởi đầu từ 2 vị Quận công thời Tiền Lê, Võ miếu của huyện cũng bắt nguồn từ xã Phú Đa. Đời thứ 34, ông Quản vệ Hồ Đình Thiều người Phú Đa hội cùng các quan viên, biền binh trong huyện lập ra Võ miếu để thờ các võ quan có công lao trong huyện.

Một trong những truyền thống cao đẹp của người Việt Nam về tôn trọng người thầy được phản ánh trong văn bia cần được đề cập đến là sự kính trọng thầy thuốc. Cũng như việc thành lập Hội Tư văn ở các làng xã để khuyến khích học tập và thể hiện tinh thần tôn sư trọng đạo; thì ở các làng xã Việt Nam cũng thành lập Y hội và xây dựng Y miếu để thờ các vị tổ ngành y và thể hiện sự kính trọng những người thầy thuốc trị bệnh cứu người. Xin nêu một số văn bia, như: Văn bia không có tiêu đề (*Vô đề*) nguyên ở phường Bích Câu bên trái Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, sau Y miếu bị hư hại và tấm bia chuyển đến chùa Phổ Giác phố Lương Sử thuộc Đệ lục hộ Hà Thành (nay thuộc quận Đống Đa thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Hưng thứ 35 (1774), ghi về việc xây dựng Y miếu ở Thăng Long, có đoạn viết (xin lược trích): "Phương pháp cứu sống con người thật là đầy đủ. Đến nay dân vẫn còn được đội ơn. Công dụng của các

bậc thánh nhân sao mà rộng lớn lắm thay! Thế mà từ xưa đến nay, chưa ai có thể đề cao việc thờ các bậc thánh, xây dựng miếu đình để mỗi năm bốn mùa được hưởng sự báo đáp của thiên hạ... Nhân thấy ở phường Bích Câu có một khoảng đất công, giáp với phía tây Phượng thành, bên trái Văn miếu, lại thêm dòng nước bao quanh ven theo trường Quốc tử giám... có thể xây dựng cung miếu được... Nhân việc tốt hoàn thành, nên khắc vào bia đá, nêu lên cho đời sau cùng biết"[4]. Văn bia *Y hội bi ký* 醫會碑記 ở huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình trấn Nam Định, niên đại Gia Long thứ 18 (1819). Nội dung ghi: Từ năm Đinh Mão, Y hội huyện Quỳnh Côi bắt đầu duy trì lệ cúng tế các kỳ xuân thu hàng năm. Đến năm Kỷ Mão (1819) mới chọn được đất xây dựng Y miếu thờ phụng các vị tổ ngành thuốc; đặt tế điền để phụng sự xuân thu tế tự. Có ghi thể lệ của Y hội và thể lệ cúng tế hàng năm v.v...

3. Phát huy năng lực của nho sĩ

Nhà nước phong kiến coi những trí thức có tài là nguyên khí của quốc gia, liên quan đến sự hưng thịnh hay suy yếu của đất nước. Các bài văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc tử giám đã phản ánh rõ nét điều này. Trong văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Thân Nhân Trung (1419-1499) soạn ghi như sau: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết. Vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, được quý

chuộng không biết dường nào, đã được đề cao bởi khoa danh, lại được ban trọng tước trật. Ơn ban đã nhiều mà vẫn coi là chưa đủ. Báo tin mở tiệc, triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm hết mức". Hay việc nhà vua trực tiếp gặp các nho sĩ đỗ đạt, ban yến tiệc cũng là những việc làm thể hiện sự tôn trọng kẻ sĩ hết mực. Bài văn bia khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Đào Cử (1499-?) soạn ghi như sau: "Vua ngự điện Kính Thiên, cho gọi loa xướng tên người thi đỗ. Quan Bộ Lễ rước bảng vàng ra yết ngoài cửa Đông Hoa để cho các sĩ tử xem tên. Lại ban áo mũ, yến tiệc để tỏ ý yêu mến đặc biệt, ơn sủng thật trọng hậu".

Ngoài việc tiếp đãi nồng hậu, nho sĩ sau thi đỗ được nhà nước phong kiến cho khắc đá đề tên để lưu truyền về sau và kích lệ kẻ sĩ, việc đề tên trên các bia ở Văn miếu Quốc tử giám có một ý nghĩa hết sức to lớn trong việc giáo dục kẻ sĩ. Văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, do Thân Nhân Trung soạn ghi như sau: "Việc dựng bia khắc đá này có lợi ích rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện lấy đó làm gắng, biết rõ dĩ vãng, rộng nhìn tương lai, vừa là để rèn giũa danh tiết của kẻ sĩ, vừa là để củng cố mệnh mạch nước nhà. Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại, thì thấy nhiều người đã đem tài năng văn học, chính sự để tô điểm cho nền trị bình, mấy chục năm qua được quốc gia trọng dụng. Cũng không phải là không có kẻ vì tham lam hối lộ mà hư hỏng hoặc rơi xuống hạng gian tà, có lẽ vì lúc sống bọn họ chưa được nhìn thấy tấm bia này. Ví thử đương thời chính mắt họ trông thấy, thì lòng thiện được khuyến khích mà ý xấu được ngăn ngừa, mầm ác đâu dám nảy sinh. Vậy những ai xem tấm bia này cũng nên hiểu ý sâu xa đó".

Nhà nước có trách nhiệm phân công công tác, không để cho trí thức phải thất nghiệp hay tự lo việc làm như hiện nay. Văn bia *Hồng Đức lục niên Ất Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德六年乙未科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội, do Lê Ngạn Tuấn (?-?) soạn ghi như sau: "Nay những người thi đỗ đều được bổ nhiệm khắp nơi. Có người giữ chức gián quan, có người hầu cận ở cấm đình, có người dấn thân ở chốn phong sương, có người giữ quyền xét xử, cũng có người giữ chức biên soạn hoặc làm thày giảng dạy, có người lo việc chăn dân ở các phủ huyện, tất cả đều lo nung nấu lòng ngay, trau dồi tiết lớn, nêu cao thanh danh lừng lẫy, công nghiệp lỗi lạc, ngõ hầu trên không phụ ơn triều đình cất nhắc, dưới không phụ chí khí hoài bão trong đời".

Việc trọng dụng trí thức của nhà nước phong kiến đã khiến cho kẻ sĩ gắng hết mình phục vụ triều đình và phục vụ lợi ích quốc gia. Trong văn bia *Hồng Đức nhị thập thất niên Bính Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德貳十七年丙辰科進士題名記 khắc năm 1496 ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội, Lưu Hưng Hiếu tác giả bài văn đã viết: "Kẻ sĩ sinh ở đời này thật may mắn làm sao! Vậy nên phải cốt ở thực chất, lánh bỏ hư danh, văn chương phải cứng cỏi hồn thuần, xây dựng sự nghiệp lâu dài to lớn".

Hình thức khắc đá đề tên những người thi đỗ cũng làm cho sẻ sĩ cố gắng phát huy năng lực của mình, để khỏi xấu hổ với khoa bảng và thẹn với lòng mình. Văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội, do Thân Nhân Trung soạn ghi như sau: "Nay Thánh thượng anh minh, lại nhận thấy rằng việc lớn tốt đẹp tuy đã vẻ vang một thời, nhưng

lời khen tiếng thơm chưa đủ để lưu truyền lâu dài cho hậu thế. Vì thế lại cho khắc đá đề danh dựng ở cửa nhà Thái học để cho kẻ sĩ chiêm ngưỡng, hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, hăng hái kính giúp nhà vua. Há phải chỉ là chuộng hư danh, sính hư văn mà đặt ra đâu!". Hay văn bia *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 太和六年戊辰科進士題名記 khắc năm 1484 ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội do Đỗ Nhuận (1446-?) soạn, ghi: "Nay những người được đề tên vào tấm đá này, cho dù nay đã có nửa phần tuổi tác đã cao, nhưng con người trung chính hay tà ngụy thế nào, việc làm được mất nên hư thế nào, công luận nghiêm xét, ngàn đời khó trốn. Còn những người hiện đương tại chức, hãy nên nhớ lại ơn lựa chọn của tiên triều, ngẫm tới sự hiển đạt của mình ngày nay, tiết muộn đường dài, hãy thận trọng để khỏi hổ thẹn. Còn những người hậu tiến sờ vào tấm đá này, liếc nhìn bài văn này cũng nên biết cách thức khích lệ của thánh triều, kiếm tìm dấu tích danh thực của tiền bối, lựa lấy điều hay để theo mà bắt chước; đừng để cho đời sau phải chê trách đời nay, cũng như đời nay phải chê trách đời trước, thế là việc rất tốt trong việc tốt vậy" v.v...

II. Góp phần nghiên cứu kinh tế văn hóa xã hội

1. Xây dựng và trùng tu các di tích văn hóa

Những văn bia ghi chép về xây dựng chùa chiền hiện còn lưu giữ được có niên đại từ thế kỷ XII, đó là văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安獲山報恩寺碑記 do Chu Văn Thường soạn niên đại 1100, ở chùa Báo Ân núi An Hoạch (thường gọi là núi Nhồi) thuộc thành phố Thanh Hóa, đã ghi: "Tất cả những người ở xứ này, hiền ngu lần lượt, giàu nghèo đúng phiên, đều san đất dẫy cỏ, dựng một ngôi chùa là chùa Báo Ân. Giữa đặt

tượng Phật, dưới đặt tượng Bồ Tát, ánh sắc như vàng, đẹp như tranh vẽ. Chùa này khởi công từ mùa hạ năm Kỷ Mão (1099) đến mùa hạ năm Canh Thìn thì hoàn thành"[5]. Tiếp đến là văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 do Lý Thừa Ân soạn, niên đại Long Phù Nguyên Hòa (1107) ở Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang, đã ghi: "Cuối mùa xuân năm Đinh Hợi niên hiệu Long Phù Nguyên Hòa (1107), Thái phó dẫn Hương lão xem hướng, chọn đất... làm nơi dựng chùa. Cùng rìu búa phát xén rừng cây. Lại chọn thợ hay xây dựng đền tía. Đẽo gỗ rừng chan chát, chuyển quang sọt rộn ràng. Xà uốn cong cong ngỡ cầu vồng bắc nhịp, mái hiên xòa cánh như chim chóc tung bay... Trầm hương nghi ngút bốc tới trời xanh, chuông khánh nhịp nhàng vang lừng hang động..."[6]. Các thế kỷ sau, văn bia phản ánh việc xây dựng và sửa chữa chùa chiền ngày càng phát triển với số lượng khá nhiều. Có thể kể như: Văn bia *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑 ở xã Hưng Giáo huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên, niên đại Quang Hưng thứ 16 (1593), ghi việc: Năm Tân Mão (1591) dân 3 xã Hưng Giáo, Bối Khê và Đại Định huyện Thanh Oai tiến hành tu sửa tòa thượng điện chùa Hưng Phúc. Văn bia *Linh Quang tự bi* 靈光寺碑 ở xã Bình Lục do Nguyễn Hiển Mô soạn, dựng năm Vĩnh Tộ thứ 2 (1620), ghi rằng: Chùa Linh Quang ở phía Tây Nam xã Bình Lục là một danh lam cổ tích. Trải năm tháng nắng mưa binh hỏa chùa bị hư hỏng. Năm Giáp Dần, Chưởng giám Nghiêm Lễ hầu Nguyễn Vĩnh Truyền và Quận chúa Mạc Thị Ngọc Thụy đã bỏ tiền của hưng công tu sửa hành lang, mua đồ tế khí, lợp ngói tô tượng... Chùa trở nên quy mô tráng lệ. Văn bia *Thiên đài thạch trụ* 天臺石柱 ở thôn Đại Hành xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên niên đại Chính Hòa thứ 23 (1702), nội dung ghi: Chùa Ban Linh ở

thôn Đại Hành xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên lâu ngày bị hư nát. Năm Canh Thìn (1700) bà cung tần Hoàng Thị Tiến ở thôn Quần Đàm xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương phủ Đức Quang cúng tiền tu sửa tòa thượng điện, thiêu hương, tiền đường. Đến năm Giáp Thân (1704) bà lại đúc cho chùa 1 quả chuông và mua cúng 2 sào rưỡi ruộng cho chùa.

Những văn bia ghi chép về sự xuất hiện của đình làng vào khoảng thế kỷ XVI, vấn đề này đã có một số người đi sâu nghiên cứu[7]. Đình là trung tâm sinh hoạt chính trị, văn hóa và tín ngưỡng của làng ở nông thôn Việt Nam. Những văn bia ghi chép về việc xây dựng đình làng hiện nay chưa tìm thấy trong kho thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mà chủ yếu là văn bia ghi chép việc tu sửa đình mà thôi. Ở đây xin nêu một số văn bia, như văn bia *Hưng tạo Đại Đoan đình bi* 興造大端亭碑 ở thôn Viên Ngoại xã Đoan Bái huyện Gia Định phủ Thuận An (nay thuộc huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh), niên đại Diên Thành thứ 8 (1585), ghi rằng: Trên đất thôn Viên Ngoại xã Đoan Bái huyện Gia Định phủ Thuận An vốn có đình. Nay quan viên bản xã, thôn trưởng cùng mọi người trong thôn nhân nền cũ dựng đình mới. Ngày 11 tháng Quí Hợi năm Quí Mùi khởi công, đến ngày 28 trong tháng hoàn thành, đặt tên là đình Đại Đoan. Văn bia *Cấu tác tân đình bi ký* 構作新亭碑記, ở thôn Đông xã Trừng Hoài huyện Thanh Lan (nay thuộc huyện Thái Ninh tỉnh Thái Bình), niên đại Diên Thành thứ 8 (1585), ghi 3 sự kiện về việc xây đình và sửa đình như sau: Vào năm Diên Thành thứ 8 (1585) quan viên ba giáp Nhất, Nhì, Tam của thôn Thượng Tiến Đông xã Trừng Hoài cùng dân chúng xây dựng ngôi đình mới, có danh sách những người thuộc từng giáp tham gia đóng góp. Vào năm Đức Long thứ 5 (1633) cũng ghi danh sách những

người thuộc bốn giáp của thôn Đông tham gia tu sửa ngôi đình. Vào năm Vĩnh Trị thứ 4 (1661) quan viên và dân chúng bốn giáp thôn Đông đóng góp gỗ tu sửa lại đình, thay mới xà cột. v.v... Sang thế kỷ XVII, văn bia ghi chép về việc tu sửa đình xuất hiện khá nhiều như, văn bia *Hưng tạo Minh đình bi* 興造明亭碑 tại đình xã Phù Dực tổng Phù Đổng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, niên đại Thịnh Đức thứ 5 (1657), ghi: Quan Thái giám Minh Lương hầu Nguyễn Thái Đường người xã Phù Minh đã cúng cho bản xã 34 dật bạc để xây sửa đình. Văn bia *Hưng công tu tạo đình bi* 興功修造亭碑 ở thôn Hạ xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín, dựng năm Thịnh Đức Bính Thân (1656), ghi: Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Hân hiệu là Diệu Huy, Thị nội cung tần phủ chúa, con gái của Tả Đô đốc Thiếu bảo Trạc Quận công tự Phúc An đã cúng 30 nén bạc để mua vài trăm cây gỗ lim cùng gạch ngói để xây lại đình xã Nhị Khê, v.v... Các thế kỷ tiếp theo, văn bia ghi chép việc sửa chữa đình ngày càng phát triển, như: Văn bia *Thọ Khang đình bi ký* 壽康亭碑記 ở xã Ngọc Quế huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình, niên đại Chính Hòa thứ 19 (1698), ghi: Đình Thọ Khang là một di chỉ cũ của xã Ngọc Quế. Năm Nhâm Tý dân xã hưng công xây dựng tu sửa lợp ngói ngôi đình, năm Quý Sửu thì hoàn thành. Năm Canh Thân lại ốp đá thềm đình. Tổng số tiền chi phí là 1800 quan. Bản xã lập giao ước về thể lệ tế lễ ca xướng và các hoạt động khác tại đình làng. Văn bia *Cư Nhân đình bi ký tịnh tự* 居仁亭碑記并序 ở thôn La Ngạn xã Địa Linh (nay thuộc huyện Phụ Dực tỉnh Thái Bình), niên đại Vĩnh Hựu thứ 2 (1736), ghi: Xã Địa Linh ngày trước có 1 ngôi đình lợp lá nền đất ở trước miếu, lấy đó làm nơi tụ họp. Nhưng vì đình địa thế chật hẹp lại gần đường sinh hoạt bất tiện. Năm Vĩnh Thịnh

Nhâm Thìn, những người có chức vị trong làng góp tiền mua 1 căn nhà gỗ lim gồm 3 gian 2 chái dự định dựng đại đình, nhưng sau đó chưa rảnh rỗi để tiến hành. Mãi cho đến năm Vĩnh Hựu Bính Thìn, Tri huyện Ngụy Năng Sưởng lại cùng với các quan viên trong thôn bàn nhau góp tiền của mua thêm 1 căn nhà về khởi công xây dựng thành ngôi đình mới, đặt tên là đình Cư Nhân, đồng thời phá bỏ đoạn đê chiếu thẳng vào trước cửa đình, đắp lại thành đoạn đường uốn cong, đổi vườn lấy đất mở rộng sân đình. Văn bia *Yên Thái đình bi* 安泰亭碑 ở xã Cần Phán huyện Quỳnh Côi phủ Thái Bình, niên đại Cảnh Hưng thứ 14 (1753), ghi: Đình Yên Thái ở phía nam của xã được xây dựng từ trăm năm nay, cột gỗ lim, thềm lát đá. Mới rồi gặp cơn binh hỏa đã bị hư hỏng. Nay bản thôn hưng công tu tạo lại ngôi đình xưa.

Ngoài ra, còn có khá nhiều văn bia phản ánh về việc xây dựng và trùng tu các di tích văn hóa khác. Về đền miếu cũng có khá nhiều văn bia, như văn bia *Triệu Hoàng thần từ bi* 趙皇神祠碑 ở đình xã Độc Bộ tổng Thanh Khê phủ Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, niên đại Quang Bảo thứ 5 (1559), ghi: Bên bờ biển Đại An có đền thờ thần là Khâm thiên Minh đạo Hoàng đế (thần hiệu của Triệu Quang Phục). Thần là người văn võ kiêm toàn, đã dấy quân đánh lại nhà Lương, khôi phục nước Việt phương nam. Hồi trước khi Hoàng Thái thúc Khiêm Thái vương đi tuần qua đất Thanh Hóa, sai Tham tướng là Thượng tướng quân Tuy Quận công Tạ Vĩnh Dịch lên đền cầu khấn, nhờ đó được sóng yên biển lặng. Đến năm Đinh Tị, Tuy Quận công về trấn thủ đất này, thấy đền xưa đã đổ nát, lại ở sát mép nước nên đã xuất tiền nhà ra xây dựng lại đền, xây 12 gian điện đường hình chữ "công", tu sửa tượng thần, may cờ và các đồ tế khí. Công việc tiến hành từ ngày 6 tháng 6, đến ngày 20 hoàn thành, ngày 22 làm lễ rước thần về miếu mới. Văn

bia *Thượng đẳng thần từ miếu bi ký* 上等神祠廟碑記 ở đình xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên, niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) ghi: Bản xã đóng góp vào việc tu sửa chùa và miếu của xã Phù Ủng thuộc huyện Đường Hào. Văn bia *Ngọc Sơn Đế quân từ ký* 玉山帝君祠記 ở đền Ngọc Sơn hồ Hoàn Kiếm (thành phố Hà Nội) do Vũ Tông Phan soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 3 (1843), ghi: Đền Ngọc Sơn dựng trên một gò đất rộng chừng 3-4 sào nổi lên ở phía bắc hồ Tả Vọng (xưa gọi là hồ Hoàn Kiếm), tương truyền là đài câu cá vào cuối triều Lê. Hồi trước ông Tín Trai người làng Nhị Khê nhân có ngôi đền thờ Quan Đế ở đây tu sửa lại thành chùa, gọi là chùa Ngọc Sơn. Trải mưa gió, chùa bị hư hỏng. Bấy giờ có Hội Hướng thiện vốn thờ Văn Xương Đế quân nhưng chưa có đền, được các con của ông Tín Trai nhượng lại cho chùa này. Nhờ thế vào năm Tân Sửu (1841), Hội khởi công cải tạo xây dựng chùa cũ thành đền thờ Văn Xương Đế quân, dỡ bỏ gác chuông, xây nhà giải vũ, tạo tượng. Bia kê danh sách những người có công đóng góp vào công việc v.v... Về thành quách, cung điện có các văn bia, như: Văn bia *Tu tạo Thái Vi cung điện thần từ thạch bi* 修造太微宮殿神祠石碑 ở xã Ô Lâm huyện An Khang phủ Tràng An (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), ghi: Đời Trần chỗ này nguyên là hành cung Thái Vi. Nay dân hai giáp xã Ô Lâm trùng tu xây lại thành điện cột gỗ lim, lợp ngói, ốp đá ở bốn góc. Bia ghi tên những người có công đóng góp, v.v...

2. Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, ngoài việc tập trung sản xuất nông nghiệp thúc đẩy nền kinh tế, ông cha chúng ta còn xây dựng những công trình giao thông công cộng để phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày.

Việc đắp đê, ngoài ý nghĩa là ngăn nước chống lụt đảm bảo cuộc sống bình an cho người dân; còn mang ý nghĩa phát triển giao thông nông thôn, nối liền các làng quê với nhau theo triền sông dài hàng vài chục cây số. Hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện thống kê số lượng loại văn bia này, nhưng thiết nghĩ đây là vấn đề có giá trị khoa học cần được nghiên cứu trong thời gian tới. Ở đây chúng tôi xin nêu ví dụ một số văn bia: Văn bia *Bản xã tự sự bi ký* 本社祀事碑記 ở xã Lại Yên huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc huyện Đan Phượng thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Hưng thứ 19 (1758), ghi việc bản xã lo việc đắp đê và làm đường xá cho dân. Văn bia *Ký kị bi ký* 寄忌碑記 ở xã Định Công tổng Khương Đình huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội), niên đại Dương Đức, ghi việc bản thôn phải đắp một con đê thuộc địa phận hai xã Đông Trạch và An Mỹ. Hay văn bia *Ký kị bi* 寄忌碑, bia ở phường Hồ Khẩu tổng Trung huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức, niên đại Tự Đức thứ 11 (1858), ghi việc khúc đê ở phường Quảng Bố bị vỡ, nước lũ tràn vào phường Hồ Khẩu, dân phường phải lo đắp đê chống lụt.

Việc xây dựng cầu cống của nhân dân để phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho thuận lợi cũng được văn bia phản ánh với nội dung phong phú, như: Văn bia *Ngọc Long kiều bi ký* 玉龍橋碑記 bia thôn Kiều Đại hương Bố Vệ huyện Đông Sơn phủ Thiệu Thiên (nay thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa), niên đại Cảnh Thịnh thứ 7 (1798), ghi việc: Quan Khâm sai Trấn thủ Đại Tư vũ Miên Quận công từ ngày về nhậm chức ở bản hạt đã làm được nhiều việc tốt cho dân. Năm Bính Thìn (1796) ông đã cho trùng tu Văn miếu của hai phủ Tĩnh Gia và Thiệu Thiên. Đến năm nay ông lại tu sửa 3 chiếc cầu ở Dương Xá, Đông Khối và

Bố Vệ, đều bằng gỗ lim. Riêng cầu của thôn Kiều Đại bên trên làm thành mái lợp ngói, được ông đặt tên là cầu Ngọc Long. Văn bia *Trùng tu Lai Viễn kiều bi ký* 重修來遠橋碑記 ở thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam, niên đại Gia Long Đinh Sửu (1817), ghi việc: Phố Minh Hương tiếp giáp với phố Cẩm, có một con sông ngày trước đã có cầu do người Nhật Bản làm để dâng vua, nên ban cho tên gọi là Thái Viễn kiều, một thắng cảnh ở Quảng Nam. Trên cầu có mái, dưới lát gỗ vững vàng. Đây là nơi nghỉ ngơi và hóng mát của mọi người. Hay văn bia *Vô Song kiều thạch trụ bi* 無雙橋石柱碑 ở xã Vô Song huyện Thanh Lan phủ Tiên Hưng (nay thuộc tỉnh Thái Bình), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), ghi việc: xã Vô Song vốn có 2 cây cầu. Cầu Đông ở gần khu đền chùa và chợ, vốn làm bằng gỗ. Nay bản xã hưng công tu sửa lại cầu, cột bằng đá, mặt cầu lát gỗ lim, giúp việc giao thông ở địa phương thuận tiện dễ dàng.

Về đường xá, cũng có khá nhiều văn bia phản ánh, như: Văn bia *Tu tạo thạch lộ bia ký* 修造石路碑 ở xã Văn Lâm huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình, niên đại Hoằng Định thứ 5 (1605), ghi: Các vị sư sãi và nhân dân xã Ô Lâm huyện An Khang phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) tổ chức xây dựng con đường đá để thuận tiện cho việc đi lại. Văn bia *Tân tạo thạch lộ bi tự* 新造石路碑寺 ở thôn Đào Xá xã Châm Khê huyện Yên Phong phủ Từ Sơn (nay thuộc huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh), niên đại Chính Hòa Mậu Dần (1698), ghi: Trong thời gian từ năm Quí Dậu đến năm Ất Hợi, thôn Đào Xá tiến hành nhiều hạng mục tu sửa chùa Thọ Phúc như lát đá một đoạn đường trước cửa chùa để đi lại cho thuận tiện, sửa tam quan và xây dựng đình đền. Văn bia *Tu lý thạch lộ bi* 修里石路碑 ở xã Ô Lâm huyện An Khang phủ Trường Yên (nay thuộc tỉnh Ninh Bình), niên đại Bảo Thái thứ 2 (1721), ghi: Bản xã đã

đóng góp công sức tiền của để sửa sang con đường đá của bản xã cho thuận tiện đi lại của nhân dân, v.v...

3. Phát triển kinh tế

Khái niệm phát triển kinh tế liên quan đến nhiều mặt của nền kinh tế, nhưng văn bia phản ánh về vấn đề này rất ít, chỉ tập trung vào một số vấn đề, trong đó nổi bật nhất là văn bia ghi chép về việc mở chợ thúc đẩy việc giao lưu buôn bán. Từ thế kỷ XVI, kinh tế hàng hóa ở nông thôn Việt Nam được coi là đã có những bước phát triển, sự phát triển ấy thể hiện rõ nét ở mạng lưới chợ làng. Chợ làng đã trở thành một tâm điểm thu hút người tứ phương kéo đến trao đổi, buôn bán hàng hóa. Chợ làng cũng là nơi liên hệ mang tính thường xuyên về các vấn đề kinh tế, văn hóa diễn ra ở chợ. Những nội dung như lập chợ, trao đổi hàng hóa, qui định phiên chợ, qui định họp chợ, nét văn hóa ở chợ, v.v... đều được phản ánh trong văn bia[8]. Văn bia *Môn Nha thị* 門衙市 soạn năm 1709 ở huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định, đã ghi: Tứ phương buôn bán thông hành, tài vật tụ hội la liệt. Người người kéo đến, dần dần như mây họp sao đàn; vật vật đổi trao, nườm nượp của trao tiền trả. Văn bia *Hưng công tạo quán sáng lập bi ký* 興功造館創立碑記 ở thôn Bắc xã Cổ Dũng huyện Kim Thành phủ Kinh Môn (nay thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương), niên đại Vĩnh Hựu thứ 1 (1735), ghi việc: Ở phía bắc xã Cổ Dũng huyện Kim Thành có ngôi đình và chợ ở bên cạnh đình, có con đường lớn đi qua. Năm Giáp Dần, Lí trưởng Nguyễn Văn Đức đứng ra hưng công xây dựng quán chợ 5 gian 2 chái, thật tiện lợi cho nhân dân qua lại buôn bán. Văn bia *Tu tạo quán bi* 修造館碑 ở xã Nhĩ Đường huyện Kim Thành phủ Kinh Môn (nay thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải

Dương), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), ghi việc: Chợ Tam bảo ở bản xã đã có từ xưa nhưng chưa có quán khiến dân mua bán phải đội nắng dầm mưa, năm Tân Hợi, ông Nguyễn Long Hợi và ông Phạm Đắc Lộc cùng dân hai xã Nhĩ Đường, Quỳnh Khê xuất tiền của để làm 5 gian quán tiện lợi cho kẻ chợ nắng mưa. Bia ghi tên các vị hưng công và bài minh ca tụng công đức. Và bia *Tam bảo thổ thị bi* 三保土市碑 ở thôn Triền xã Xuân Hy huyện Kim Hoa phủ Bắc Hà (nay thuộc huyện Đông Anh thành phố Hà Nội), niên đại Dương Hòa thứ 9 (1643), ghi: Chùa Hưng Vân là nơi danh lam cổ tích, năm Giáp Ngọ, thiện tín thôn Triền tự nguyện cúng ruộng tư làm của Tam bảo để dựng chợ họp trước cửa chùa. Hay văn bia *Hưng công khai thị thạch bi nhất trụ* 興功開市石碑一柱 ở xã Mi Sơn huyện Thủy Đường phủ Kinh Môn (nay thuộc tỉnh Hải Dương), niên đại Chính Hòa thứ 24 (1703), ghi việc: Chợ ở xã Mi Sơn là ngôi chợ chung của 3 xã Mi Sơn, Trung Sơn và Tràng Kênh. Năm Nhâm Ngọ họp bàn xây dựng sửa sang, bắt đầu mở chợ và định ra các phiên họp chợ trong năm. Có danh sách công đức đóng góp.

Ngoài văn bia chợ, chúng tôi còn thấy một số văn bia phản ánh về các vấn đề như đào mương dẫn nước, đắp đê chống lụt, mở mang ruộng đất liên quan đến phát triển nông nghiệp, như: Văn bia *Bản xã tự sự bi ký* 本社祀事碑記 ở xã Lại Yên huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Hưng thứ 19 (1758), ghi: Từ năm Mùi, năm Thân, quan Thiếu khanh họ Nguyễn tự Phàn Phượng và vợ là Nguyễn Thị Lãnh đã xuất tiền 60 quan để cho xã lo việc thờ thần và đắp đê làm đường xá; đến năm Mậu Tuất lại xuất tiền 75 quan 2 mạch khởi xướng việc đặt lệ Bách tuế và cúng 1 mẫu ruộng thờ thần. Dân xã tôn bầu ông bà làm để thờ phụng mãi mãi. Và văn bia *Hải đê ký*

niệm bi 海堤紀念碑 ở thôn Mễ Lâm xã Nghĩa Lộc huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, niên đại Bảo Đại thứ 7 (1932), ghi: Dân hai tổng Mễ Lâm và Sĩ Lâm huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định sát với bờ biển, cát bồi rộng hàng ngàn dặm, người dân trong hai tổng không quản ngại gian nan đóng góp công sức và vật liệu, tiến hành đắp đê ngăn mặn, tạo thành một con đê dài hơn một vạn sáu ngàn thước, giúp người dân ở đây an cư lạc nghiệp với nghề nông. Hay văn bia *Tư điền bi ký* 私田碑記 ở xã Quần Anh huyện Nam Chân phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định), niên đại Cảnh Hưng thứ 27 (1766), ghi: Xã Quần Anh được lập ra từ năm Hồng Thuận thứ 3 (1511) đời Lê. Xã vốn nằm ven biển Nam Hải, bấy giờ còn là bãi sình lầy, dân địa phương phải đắp đê khoanh vùng trồng trọt, trải hơn 30 năm cải tạo thành ruộng canh tác. Nay lập bia ghi công sức của người đời xưa và quy định điều lệ về sử dụng đất đai, như đặt ruộng chùa, ruộng tế tiên hiền, học điền, lệ mua bán ruộng, biếu thưởng ruộng cho người có công, v.v…

4. Sinh hoạt văn hóa

Vấn đề phản ánh sinh hoạt văn hóa dân tộc, ở đây chúng tôi nêu nội dung hoạt động văn hóa của nhân dân về thể loại nghệ thuật ca trù hay còn gọi là hát cửa đình ở các làng xã được phản ánh trong văn bia. Theo thống kê của Nguyễn Xuân Diện, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có khoảng 70 đơn vị văn bia ghi chép về nghệ thuật ca trù [(9)], một bộ môn nghệ thuật lâu đời, độc đáo và có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng âm nhạc, gắn với lễ hội và phong tục tín ngưỡng, văn chương âm nhạc. Qua việc nghiên cứu các tư liệu văn bia ghi chép về nghệ thuật ca trù, sẽ góp phần tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của nghệ thuật ca trù. Như văn bia

Mãi huyện trù đình tạo bi 買縣籌亭造碑 ở xã Dương Hòa huyện Đan Phượng phủ Quốc Oai (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Chính Hòa thứ 4 (1683) đã ghi hai văn bản khế ước, 1 bản lập năm Vĩnh Trị thứ 1 (1676) và 1 bản lập năm Chính Hòa thứ 4 (1683) về việc giáp Hạ và giáp Thượng thuộc Giáo phường huyện Đan Phượng bán quyền lợi hát cửa đình cho xã Quế Dương để lấy tiền chi dùng. Văn bia *Tân tạo bi tạc văn khế* 新造碑鑿文契 tại xã Tiên Lữ huyện Yên Sơn phủ Quốc Oai (nay thuộc thành phố Hà Nội), năm dựng Thịnh Đức thứ 5 (1657), ghi việc: Giáo phường huyện Yên Sơn có quyền lợi ca hát ở cửa đình thôn Nội xã Tiên Lữ. Nay vì thiếu tiền lo việc quan nên phải bán cửa đình cho quan viên và Hương trưởng thôn Nội xã Tiên Lữ với giá 30 quan. Có giao ước, từ nay bên mua có quyền thuê giáo phường khác đến hát, giáo phường cũ không được ngăn cản. Và văn bia *Đình môn bi ký* 亭門碑記 tại thôn Thị Cấm xã Hương Canh huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Hưng thứ 26 (1763), ghi: Văn khế bán quyền hát cửa đình thôn Thị Cấm. Giáo phường giáp Thượng xã Thượng Mỗ huyện Từ Liêm bán đứt bán quyền hát cửa đình này cho thôn Thị Cấm xã Hương Canh với giá 20 quan tiền. Ghi các quyền lợi mà hai bên được hưởng. Hay văn bia *Giáo phường bi ký* 教坊碑記 tại đình thôn Hòe Thị tổng Phương Canh huyện Từ Liêm tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), năm dựng Cảnh Hưng thứ 20 (1759), ghi: Văn khế về việc Giáo phường giáp Trung huyện Từ Liêm, do thiếu tiền nộp quan dịch, phải bán quyền lợi hát cửa đình ở thôn Hòe Thị xã Hương Canh cho thôn ấy với giá 20 quan tiền. Ghi quy ước về sau nên dân làng thôn Thị có sửa chùa, xây mới miếu điện thì giáo phường không được hạch sách can thiệp.

5. Phong tục tập quán

Trước hết về phong tục tập quán chúng tôi xin nêu vấn đề bầu Hậu (hay lập Hậu) ở các làng xã Việt Nam. Trong một số bài nghiên cứu trước đây về vấn đề này, có người đã dùng từ "mua Hậu", hay "bán Hậu"; từ "mua Hậu", hay "bán Hậu" ở trong các văn bia xuất hiện rất ít và nếu có chỉ xuất hiện vào giai đoạn muộn. Hiện nay, trong kho thác bản của Viện Nghiên cứu Hán Nôm chúng tôi mới tìm thấy một văn bia ghi từ "mại Hậu 賣后", đó là văn bia *Ký kị bi* 寄忌碑 ở xã Thường Vũ tổng Bình Ngô huyện Gia Bình phủ Thuận Thành (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), niên đại Duy Tân thứ 7 (1913). Theo chúng tôi, chúng ta nên dùng từ "bầu Hậu", như vậy phù hợp với tấm lòng khoan dung vốn có của người Việt. Vấn đề bầu Hậu trong các văn bia được phản ánh chủ yếu thông qua hai hoàn cảnh: Thứ nhất, là có người vì lý do nào đó (như muốn để phúc cho cha mẹ, không có con nối dõi, muốn làm điều thiện), nên đã tự nguyện ủng hộ cho làng tiền của, ruộng vườn để làm của gửi giỗ vào cửa thần cửa Phật, nên được dân làng bầu Hậu và cúng giỗ lâu dài. Thứ hai, là làng xã cần tiền của để sửa chữa di tích (chùa, đình, đền, miếu, v.v...), làm đường xá, đóng tiền phu phen, hoặc gặp khi làng xã khó khăn; thì người nào đó tự nguyện giúp đỡ làng xã để giải quyết khó khăn và được dân làng bầu làm Hậu và cúng giỗ lâu dài. Trong kho thác bản văn bia có rất nhiều văn bia mang tên bia Hậu, như Hậu phật gắn liền với việc thờ cúng ở chùa chiền; Hậu thần gắn liền với việc thờ cúng ở đình, đền, miếu; Hậu hiền gắn liền với việc thờ cúng ở văn từ, văn chỉ; còn giáp Hậu hay thôn Hậu là những người có công giúp thôn giáp nên được dân tôn thờ cúng giỗ. Xin nêu một số ví dụ như sau:

Thứ nhất, cá nhân đã tự nguyện ủng hộ cho làng tiền của, ruộng vườn để làm của gửi giỗ vào cửa thần cửa Phật, nên được dân làng bầu Hậu: Văn bia *Hậu phật bi* 後佛碑 ở xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai phủ Ứng Thiên (nay thuộc huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội), niên đại Chính Hòa thứ 15 (1694), ghi: Bà Tưởng Thị Chợ, hiệu Từ Uy trước đây đã cúng 75 quan tiền cổ và 3 mẫu 2 sào ruộng cho thôn Đức Lâm để thôn tu sửa chùa Linh Am, được bản thôn tôn bầu làm Hậu phật và cam kết cúng giỗ bà cùng thân phụ. Nay gia đình của bà lại cúng vào chùa Linh Am số ruộng mới tậu là 11 mẫu cùng số tiền là 22 quan để thờ Phật và gửi giỗ cho tổ tiên nội ngoại của bà. Bia ghi các thửa ruộng cúng và cam kết về việc sử dụng số ruộng vào tế tự. Văn bia *Hậu phật sinh bi ký* 後佛生碑記 ở xã La Khê huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Chính Hòa thứ 4 (1683), ghi: Ông Vũ Văn Trật và vợ là bà Nguyễn Thị Bích là người hay làm việc thiện, được thiện tín xa gần cũng như dân địa phương ái mộ. Vì vậy ông bà được bản xã bầu làm Hậu phật ở chùa Khánh Diên. Nhân đó ông bà cúng cho xã 5 mẫu ruộng để cày cấy dùng vào việc hương hỏa. Văn bia *Chu Công từ chỉ bi ký* 朱公祠址碑記 ở thôn Thị xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn (thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), niên đại Cảnh Hưng thứ 39 (1778), ghi: Bà Lê Thị Toàn là vợ ông Chu Văn Khanh có ba con gái, chồng chết quy y cửa Phật. Năm Đinh Dậu nhân đình cũ hỏng dân thôn tiến hành tu sửa, bà đã cúng 180 quan tiền cổ để sửa đình và hai mẫu ruộng để gửi giỗ Hậu. Các quan viên trong thôn cùng bầu hai vợ chồng bà làm Hậu kị.

Thứ hai, làng xã cần tiền của để sửa chữa di tích (chùa, đình, đền, miếu, v.v...), làm đường xá, đóng tiền phu phen, hoặc gặp khi làng xã khó khăn; thì người nào đó tự nguyện giúp đỡ làng xã

để giải quyết khó khăn và được dân làng bầu làm Hậu thần: Văn bia *Hoàng công từ chỉ bi ký* 黄公祠址碑記 ở thôn Thị xã Phù Lưu tổng Phù Lưu huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), niên đại Cảnh Thịnh thứ 5 (1797), ghi: Khoảng năm Đinh Mùi (1787) làng vừa trải qua loạn lạc, lại tiếp đến năm bị đói kém, nên dân không có gì đóng thuế khóa. Viên Tri phủ là Hoàng Công Vịnh và vợ là Nguyễn Thị Tăng bỏ ra 120 quan tiền giúp làng thanh toán tiền thuế, được làng bầu làm Hậu thần. Văn bia *Hậu phật bi ký* 後佛碑記 ở phường Hồ Khẩu tổng Trung huyện Quảng Đức phủ Phụng Thiên (nay thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Thịnh Mậu Ngọ (1798), ghi: Năm Mậu Ngọ phường Hồ Khẩu tu sửa chùa, chi phí nhiều. Trong phường có một số người hảo tâm đã quyên góp được 150 quan cúng cho phường để giúp việc sửa chùa đồng thời xin cho gia tiên của họ được nương nhờ bóng Phật. Dân trong phường hội họp tại đình trung, tôn bầu các vị gia tiên (gồm 7 vị) làm Hậu phật, dựng bia ghi húy hiệu để sư chùa Chúc Thánh cúng lễ vào các tiết trong năm. Văn bia *Hậu phật bi ký* 後佛碑記 ở phường Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức (nay thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội), niên đại Minh Mệnh thứ 18 (1837), ghi: Bản giáp tu sửa đình, tốn kém nhiều, nên nhận đặt giỗ Hậu để lấy tiền chi phí. Có người trong phường là Bùi Thị Chẩn chi 60 quan tiền cổ và 20 quan để thay thế cho khoản ruộng giỗ, cộng là 80 quan để giáp chi dùng việc chung đồng thời xin gửi giỗ cho cha mẹ. Bản giáp nhận và định lệ cúng giỗ, mỗi kỳ cúng giỗ chi 6 mạch tiền cổ giao cho nhà chùa làm lễ chay. Và văn bia *Hậu phật bi ký* 後佛碑記 ở phường Hồ Khẩu tổng Trung huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội (nay thuộc quận Ba Đình thành phố Hà Nội), niên đại Thiệu Trị thứ 6 (1846) ghi: Bản phường dựng thêm nhà giải vũ cho chùa, thiếu tiền chi phí. Có bà họ Nguyễn hiệu Diệu

Tuyền cúng 50 quan tiền cổ và 2 sào ruộng để xin gửi giỗ cho cha mẹ. Dân trong phường chấp thuận, định lệ cúng giỗ ở chùa Thanh Lâu. Hay văn bia *Hậu kị bi ký* 后忌碑記 ở phường Thụy Chương tổng Trung huyện Vĩnh Thuận phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội, niên đại Tự Đức thứ 11 (1858), ghi: Do vỡ đê mà chùa quán trong giáp Đông bị nước lụt làm hư hại, thất tán đồ vật. Nay giáp bàn nhau tu bổ lại. Có bà Hà Thị Hậu cúng cho giáp 200 quan tiền cổ để giáp chi dùng và xin gửi giỗ cho vợ chồng bà vào đình. Dân chấp thuận nhận tiền và định lệ cúng giỗ vợ chồng bà sau ngày trăm tuổi. v.v...

Về phong tục tập quán, chúng tôi xin đề cập tới việc thờ các Tổ ngành nghề được ghi chép trong văn bia. Đây là mảng đề tài rất hay, vừa mang ý nghĩa sâu sắc về nét đẹp truyền thống của làng xã, vừa để tìm hiểu về ngành nghề truyền thống ở các làng xã Việt Nam. Văn bia *Sùng sư báo bản bi ký* 崇師報本碑記 (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Chính Hòa thứ 25 (1704), ghi: Phường dệt lụa hai xã La Nội và Ỷ La lập bia thờ các vị tổ nghề người Bắc quốc, xưa kia ngụ cư tại bản ấp đã truyền dạy nghề dệt các loại lụa, the, lượt cho dân địa phương. Để tỏ lòng biết ơn các vị tổ nghề, dân làng định lệ vào tháng 3 hàng năm, vào tiết thanh minh mồng 3 và ngày 23 là ngày giỗ tổ, dân làng mổ bò làm cỗ cúng tế tổ sư. Bia khắc tính tự các vị tổ nghề và các điều lệ về đóng góp tiền. Một văn bia không ghi tiêu đề (*Vô đề*) ở xã Ngọc Trì huyện Lương Tài phủ Thuận An (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), niên đại Chính Hòa thứ 18 (1697), ghi: Quan Phủ doãn phủ Phụng Thiên, Tiến sĩ khoa Mậu Thìn Hà Tông Mục là con rể của quan Huyện thừa họ Vũ người xã Ngọc Trì, đã cúng cho phường tơ tằm xã Ngọc Trì 70 quan thanh tiền và 25 sào ruộng. Dân phường biết ơn tôn cha mẹ của ông Huyện thừa họ Vũ và chính thất họ Đỗ được phối hưởng tại đền thờ Tổ nghề tơ tằm. Và một

văn bia khác ở xã Ngọc Trì huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh là *Tiên sư phối hưởng* 先師配響, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), ghi: Phu nhân của quan Bồi tụng Công bộ Thượng thư Hoan Lĩnh tử Hà tướng công là bà Vũ Thị Đồn, vốn là người đức hạnh, nhân hậu, có quan hệ tương thân tương ái với phường Thọ Vinh là phường nghề tơ tằm của bản xã. Dân phường kính trọng bà, tôn bầu bà được phối hưởng tại đền thờ Tổ nghề tơ tằm. Và văn bia *Tư tài bi ký* 資財碑記 ở xã Hồng Mai huyện Thanh Trì phủ Thường Tín (nay thuộc quận Hai Bà Trưng thành phố Hà Nội), niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669), ghi về nghề mổ thịt cổ truyền của làng, có đoạn viết "Trong làng chợ, việc thường chăm chỉ, lúc sớm hôm hết sức cần cù. Chăn nuôi sống mái chẳng lỗi thời, phép sinh sản học đòi Mạnh Tử; giết thịt phân chia nơi làng xóm, mức công bằng khéo tựa Trần Bình. Phá xương trâu thì dùng búa rìu, cắt thớ thịt thì dùng dao nhọn. Đêm nghe gà thì dậy, hiểu mọi nghề tinh; ngày mua bò để buôn, sinh trăm lần lợi. Đàn gia súc phồn thịnh, tự thấy vui; người tính chất dại khờ, trở nên nhanh nhẹn. Bạc tiền rành rọi, không hề lầm lẫn mảy may; phong thái bậc trượng phu, sáng suốt đủ mặt. Đầu óc tính toán, tháo vát trăm phần trôi chảy; cốt cách người quân tử, cứng cáp rạch ròi"[10]. Hay có văn bia phản ánh về việc thờ tổ nghề thêu lọng, như văn bia *Vũ du tiên sư bi ký* 武攸先師碑記 ở đền Ngũ Xá thôn Hương Xá xã Quất Động huyện Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay thuộc thành phố Hà Nội), niên đại Gia Long thứ 13 (1814), ghi: Tiên sư là người Quất Động huyện Thường Tín, họ Bùi làm quan triều Lê, chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Công bộ Tả Thị lang, đi sứ phương Bắc về cụ mang cách thức làm lọng dù dạy cho dân các xã. Các học trò tôn cụ là Tiên sư[11].

Những vấn đề mà chúng tôi nêu ra là những nét cơ bản nhất và mang tính sơ khảo, những văn bia đưa ra để chứng minh

là chọn ngẫu nhiên, hy vọng trong tương lai sẽ có nhiều chuyên luận nghiên cứu văn bia về vấn đề này.

....

Chú thích

1. Xem Nguyễn Hữu Mùi: *Văn bia khuyến học Việt Nam*, luận án TS, 2006.

2. Xem Hoàng Lê: "Một tấm bia đề cao truyền thống tôn sư trọng đạo", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, năm 1998.

3. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (quyển 2), sđd, tr.92.

4. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (quyển 2), sđd, tr.100-101. Ở đây bài văn bia này được đặt tên là *Y miếu bi văn* 醫廟碑文 .

5. *Thơ văn Lý-Trần,* (tập 1), sđd, tr.310.

6. *Thơ văn Lý-Trần,* (tạp 1), sđd, tr.330.

7. Xem Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc và đóng góp của nó trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam thế kỉ XVI*, luận án PTS, 1997; Phạm Thị Thùy Vinh: *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, luận án PTS, 1997; Trần Thu Hường: *Văn bia đình làng Bắc Bộ thế kỷ XVII*, luận văn ThS, 2003.

8. Xem Đỗ Bích Tuyển: *Nghiên cứu văn bia chợ*, luận văn ThS, 2003.

9. Xem Nguyễn Xuân Diện: *Nguồn tư liệu Hán Nôm với việc nghiên cứu ca trù*, luận án TS, 2007.

10. *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, (quyển 2), sđd, tr.47.

11. Đỗ Thị Hảo: "Đôi điều về tư liệu Hán Nôm còn rải rác trong dân gian" trong *Thông báo Hán Nôm học năm 1995*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.115-116.

BI KÝ HÁN NÔM VIỆT NAM GÓP PHẦN NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM THỂ LOẠI VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

Văn bia, xét về mặt thể loại, đã được văn học truyền thống phương Đông xác định như là thể văn thời cổ đại[1].

Trong lịch sử văn học Trung Hoa, có thời người ta xếp bi văn là một thể của văn. Lưu Hiệp trong tác phẩm *Văn tâm điêu long* 文心雕龍 có viết: "Đời nay thường có văn có bút. Họ cho rằng có vần là văn, không vần là bút"[2]. Từ đó, sau này Quách Thiệu Ngu đã diễn giải rằng: văn bao gồm: thơ, nhạc phủ, phú, tán, tụng, chúc, minh, châm, bi, ai, điếu...; còn bút bao gồm: sử, truyện, chiếu, biểu, tấu, khải, thư, ký...[3]

Ở Việt Nam khi nghiên cứu thể loại văn học thời kỳ Lý-Trần, Nguyễn Huệ Chi đã xếp văn bia vào thể loại truyện[4]. Như mọi người đều biết, văn học thời kì Lý-Trần là giai đoạn đánh dấu, mở đầu cho sự phát triển nền văn học Việt Nam thời kỳ độc lập tự chủ.

Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới cũng có những nhận xét về vai trò thể bi văn trong nền văn học thành văn như sau: "những bài văn bia đã đánh dấu bước đi ban đầu của văn học thành văn"[5], hay: "những trang sách đá là lĩnh vực đặc thù của nền văn học, trước hết là ngôn ngữ văn học"[6].

Những văn bia sớm ở nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc hiện nay tìm thấy quá ít ỏi, chưa đủ tư liệu để nghiên cứu vai trò của các văn bia khi nghiên cứu thể loại văn hoặc Việt Nam thời kỳ Bắc thuộc. Các văn bia có giá trị thực sự đối với việc nghiên cứu lịch sử văn học có thể kể từ thế kỷ XII. Khi nghiên cứu những bài văn bia của thế kỷ này, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam người Nga đã viết: "Các tác giả đã trình bày nội dung của bài văn bia theo một khuôn mẫu và phong cách thống nhất, đồng thời chúng ta bắt gặp những gia phả, tiểu sử, cuộc đời và những lời ngợi ca về công lao vĩ đại, về phẩm chất tốt đẹp của các thiên tăng, các tướng lĩnh, các bậc trượng phu"[7]. Điều này dễ dàng nhận thấy ở các văn bia như: Văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安獲山報恩寺碑記 do Chu Văn Thường soạn, niên đại Hội Phong thứ 9 (1100) ở chùa Báo Ân núi An Hoạch thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, đã ca ngợi công tích rực rỡ và đạo làm tôi của Thái úy Lý Thường Kiệt. Văn bia *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 do Lý Thừa Ân soạn niên đại Long Phù Nguyên Hòa (1107) ở chùa Bảo Ninh Sùng Phúc thuộc Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang, ghi chép tiểu sử và cuộc đời một viên châu mục vùng núi Vị Long (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang) là Hà Khánh Di và ca tụng công tích của tổ tiên họ Hà ở vùng này. Văn bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* 崇嚴延聖寺碑銘 do Pháp Bảo soạn, niên đại Đại Khánh thứ 9 (1118) ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh thuộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa, ghi chép về con người và sự nghiệp lớn lao của Thông phán Chu Công khi được nhà vua trao quyền coi giữ quận Cửu Chân. Văn bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國李家第四帝崇善延齡塔碑 do Nguyễn Công Bật soạn, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121)

ở chùa Sùng Thiện Diên Linh huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam, miêu tả sự anh tài tuấn kiệt và công đức của vua Lý Nhân Tông (1072-1128) khi cai trị đất nước. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* 乾尼山香嚴寺碑銘, khuyết danh, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1124) ở chùa Hương Nghiêm núi Càn Ni thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, ghi chép về sự giàu thịnh của một dòng họ lớn ở quận Cửu Chân - dòng họ Thiền sư Đạo Dung và việc tu sửa chùa Hương Nghiêm của Thiền sư. Văn bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志, khuyết danh, niên đại Chính Long Bảo Ứng thứ 11 (1173) ở chùa Phúc Thánh thuộc huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ, ghi chép về tiểu sử và đức hạnh Phu nhân của Thần Tông Nhân Hiếu Hoàng đế[8] họ Lê húy Lan Xuân, v.v...

Sang thế kỷ XIII, chúng ta vẫn thấy xuất hiện những bài văn bia nổi tiếng viết theo phong cách văn xuôi tiểu sử, có thể kể như: Văn bia *Phụng Dương Công chúa thần đạo bi minh tính tự* 奉陽公主神道碑銘并序 do Lê Củng Viên soạn, niên đại Hưng Long thứ 1 (1293) ở đền thờ Công chúa Phụng Dương xã Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định, ghi chép về tiểu sử Công chúa họ Trần, tên được ban là Phụng Dương và ngợi ca những đức tính tốt đẹp của Công chúa, một khuôn mẫu về nhân cách của người phụ nữ Việt Nam thời kỳ phong kiến. Văn bia *Đại Việt quốc Binh Hiệp hương Thiệu Long tự bi* 大越國兵協鄉紹隆寺碑, khuyết danh, niên đại khoảng năm Kiến Trung thứ 1 (1226) ở chùa Thiệu Long xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ thành phố Hà Nội, ghi chép về gia thế Đỗ Năng Tế, v.v...

Những ví dụ nêu trên, có thể nói xét về mặt phong cách thể loại văn bia Việt Nam thế kỷ XII-XIII có sự trùng hợp với các

văn bia ở các nước trong khu vực. Ở Trung Quốc những miếu bia đã bắt đầu nổi tiếng ngay từ thời Hán, "những bài văn bia thời kỳ đó ca ngợi những chiến công và phẩm hạnh của các chúa vương, tướng soái và được gọi là công đức tụng"[9]. Ở Triều Tiên một trong những tấm bia nổi tiếng đã ghi công đức vị đứng đầu nhà nước Kogurio-Khơvangetthovan (395-410) có niên đại 414. Nội dung bài văn bia đã giới thiệu dòng họ Khơvangetthovan bắt đầu từ ông tổ huyền thoại, sau đó kể đến công lao của người đứng đầu nhà nước Kogurio là Khơvangetthovan trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghiên cứu văn bia này, các chuyên gia nghiên cứu về văn học Triều Tiên cho rằng: "đây là tấm bia đại diện cho những tấm bia thể hiện một thể loại đặc biệt của nền văn học tiểu sử mang tính chất truyền thống được phổ biến ở các nước vùng Viễn Đông"[10].

Những điều trình bày ở trên hoàn toàn phù hợp với nhận định của nhà nghiên cứu Galurghina K.I. khi nghiên cứu lý thuyết thể loại văn học Trung Quốc thời kỳ trung cổ: "Văn xuôi tiểu sử thường có một phong cách nhất định, trước hết là ghi chép về họ và tên húy, tên thường gọi; tiếp theo là thông báo về lai lịch dòng họ, về công việc, về hàng loạt những sự kiện xuất phát từ đời sống của nhân vật. Mục đích của văn xuôi tiểu sử là chuyển tải những thông tin về những con người nổi tiếng và kể cả một dòng họ"[11].

Tiếp nhận lý luận thể loại văn học để nghiên cứu các bài văn bia thời kỳ Lý-Trần, có thể đưa ra nhận xét rằng: Qua đó, chúng ta thấy, sự bắt đầu của văn bia ở Việt Nam là thể văn xuôi tiểu sử (tiểu truyện), loại văn công đức tụng thường thấy ở

các nước trong khối đồng văn sử dụng chữ tượng hình. Nhiều bài văn bia đã thể hiện phong cách thể loại đặc biệt của nền văn học tiểu sử truyền thống văn hóa vùng, đây cũng là một đặc điểm cơ bản của thể văn bia thế kỷ XII - XIII.

Từ thế kỷ XIV văn bia Việt Nam bắt đầu mở rộng phong cách biểu hiện xuất phát từ nhu cầu xã hội về chức năng và nội dung phản ánh. Những bài văn bia thế kỷ này hầu hết tập trung ghi chép về địa giới đất đai, về việc cúng ruộng vườn cho nhà chùa, hoặc tập trung miêu tả phong cảnh chùa chiền, như: văn bia *A Nậu tự Tam bảo điền bi* 阿漏寺三寶田碑, khuyết danh, niên đại Hưng Long thứ 1 (1318, gần đây có ý kiến cho là bia thời Mạc) ở chùa xã Thị Đức huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương; văn bia *Thiên Tôn động bi* 天尊洞碑 khuyết danh niên đại Long Khánh thứ 3 (1377) ở động Thiên Tôn thuộc huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình; văn bia *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự* 崇慶寺碑銘並序 do Tạ Thúc Ngao soạn, niên đại Đại Trị thứ 10 (1367) ở chùa Sùng Khánh; văn bia *Sùng Nghiêm tự Vân Lỗi sơn đại bi* 崇嚴寺雲磊山大碑do Phạm Sư Mạnh soạn, niên đại Thiệu Khánh thứ 3 (1372) ở chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi thuộc huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa; văn bia *Từ Ân tự bi minh tịnh tự* 慈恩寺碑銘並序 do Hồ Tông Thốc soạn, niên đại Xương Phù thứ 6 (1382) ở chùa Từ Ân thuộc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình, v.v... Tuy nhiên thể văn xuôi tiểu sử vẫn song song tồn tại, có thể kể như: Văn bia *Hưng Phúc tự bi* 興福寺碑, khuyết danh, niên đại Khai Thái năm Giáp Tý (1324) ở chùa Hưng Phúc thuộc huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa, ghi chép về dòng họ Lê ở hương An Duyên thuộc tỉnh Thanh Hóa, đã xây dựng nên chùa Hưng Phúc và sau này con cháu lại có

công trong cuộc kháng chiến chống xâm lược của Nguyên Mông. Văn bia *Phụng tự bi* 奉祀碑, khuyết danh, niên hiệu ghi Quang Thái thứ 3 (1390, thực tế bia khắc thời Nguyễn), ở đình xã Cam Lâm huyện Phúc Thọ thành phố Hà Nội, ghi sự tích Phùng Hưng và Ngô Quyền. Văn bia *Ma nhai kỷ công bi văn* 磨涯紀公碑 do Nguyễn Trung Ngạn soạn, niên đại Khai Hựu thứ 7 (1335) ở vách núi Trầm Hương tỉnh Nghệ An, ghi lại sự kiện lịch sử khi vua Trần Minh Tông thân chinh đi đánh giặc, v.v...

Và ở đầu thế kỷ XIV, chúng ta thấy người ta bắt đầu khắc sắc chỉ trên bia đá, như: văn bia *Thái Thượng Hoàng đế thánh chỉ* 太上皇帝聖旨 do vua Trần Hiến Tông soạn, niên đại Kỷ Sửu Thiệu Phong (1349) ở núi Non Nước tỉnh Ninh Bình, khắc sắc chỉ của nhà vua cho chùa Thủy Sơn được sở hữu các thứ như: ruộng đất, cây cối, hoa quả của nhà chùa.

Thơ ca là một trong những thể loại văn học xuất hiện khá sớm trong hệ thống thể loại văn học cổ Việt Nam, nhưng đến nay chúng ta mới tìm thấy những bài thơ khắc ở vách núi đá có niên đại kể từ thế kỷ XIV, các thế kỷ trước chỉ có những bài minh ở cuối mỗi bài văn bia mà thôi. Đó là bài thơ *Đăng Dục Thúy sơn lưu đề* 登浴翠山留題 do Phạm Sư Mạnh soạn, không ghi niên đại, ở núi Dục Thúy thành phố Ninh Bình tỉnh Ninh Bình, khắc bài thơ ngũ ngôn ca ngợi vẻ đẹp của núi Dục Thúy. Tiếp đến là bài thơ *Dương nham* 陽岩 cũng do Phạm Sư Mạnh soạn, niên đại Đại Trị thứ 12 (1369) ở vách động Kính Chủ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, khắc bài thơ ngũ ngôn ca ngợi giang sơn hùng vĩ và những chiến công lừng lẫy của dân tộc trên sông Bạch Đằng lịch sử.

Như vậy có thể nói, bắt đầu từ thế kỷ XIV, văn bia Việt Nam phát triển theo khuynh hướng mới xét về thể loại và chức năng phản ánh.

Bước sang thế kỷ XV, văn bia Việt Nam phát triển rất phong phú về số lượng và đa dạng về nội dung. Điều này có liên quan đến đặc điểm xã hội Việt Nam thời kỳ này. Sau cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của nhà nước phong kiến triều Minh (Trung Quốc) toàn thắng, vương triều nhà Lê nắm quyền cai trị đất nước, từ đây nước Đại Việt có nhiều biến đổi lớn lao về ý thức hệ tư tưởng, về học thuật và sinh hoạt tinh thần của nhân dân. Trong ý thức hệ phong kiến Việt Nam thì Nho, Phật, Lão là 3 yếu tố đi liền nhau, nhưng từ thế kỷ XV Nho giáo thay thế Phật giáo chiếm vị trí độc tôn và chi phối mọi hoạt động xã hội. Văn học Việt Nam thời kỳ này phát triển trong những điều kiện xã hội mới và khuynh hướng chính trị mới. Đặc biệt là sự phát triển về thể loại, tiến tới sự hoàn thiện hệ thống thể loại văn học cổ Việt Nam.

Nằm trong quỹ đạo phát triển của nền văn học, nhiều thể văn trong hệ thống thể loại văn học cổ Việt Nam đã được khắc trên bia đá và vách đá. Có thể thấy điều này qua văn bia Việt Nam từ thế kỷ XV-XIX.

Trước hết là thể văn xuôi tiểu sử của nền văn học truyền thống vẫn tiếp tục được sử dụng và phát triển ở các thế kỷ tiếp sau. Có thể kể như: Văn bia *Lam Sơn Hựu Lăng bi* 藍山侑陵碑 do Nguyễn Thiên Tích soạn, niên đại Đại Bảo thứ 3 (1442) ở xã Lam Sơn huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, ghi tiểu sử và hành trạng của vua Lê Thái Tông. Văn bia *Diên Thụy Lăng bi* 延瑞陵碑 khuyết danh, niên đại Quang Hưng thứ 21 (1598) ở làng

Mật Sơn (huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa) ghi chép tiểu sử và đức hạnh Minh phi Nguyễn Thị Diệm vợ vua Lê Anh Tông. Văn bia *Cổ Pháp điện tạo bi* 古法殿造碑 do Phùng Khắc Khoan soạn, niên đại Hoằng Định thứ 4 (1604) ở xã Đình Bảng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh ca ngợi các đời vua thời Lý có công chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước phồn vinh. Văn bia *Lê tướng công sự nghiệp huân công bi* 黎相公事勳功碑 do Vũ Phác Phủ soạn, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716) ở từ đường họ Lê xã Quần Trọng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, ghi sự tích tướng công Lê Phúc Toàn có tài thao lược, từng theo chúa Trịnh đem quân đi đánh dẹp Thuận Hóa lập được nhiều chiến công. Văn bia *Thiên Mỗ đại vương từ đường bi ký* 天某大王祠堂碑記 do Hà Tông Huân và Nghiêm Bá Dĩnh soạn, niên đại Vĩnh Hựu thứ 2 (1736) ở xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội ghi chép về tiểu sử và hành trạng của Thám hoa Nguyễn Quí Đức. Văn bia *Phương Đình Chí Đạo tiên sinh thần đạo bi* 方亭志道先生神道碑 do Nguyễn Trọng Hợp soạn, niên đại Thành Thái thứ 6 (1894) ở xã Kim Lũ huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội ghi chép về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Văn Siêu, v.v...

Thơ được khắc trên bia đá và vách đá từ thế kỷ XV khá nhiều như: Trước hết là bài thơ khắc trên vách đá của vua Lê Lợi trên ngọn núi bên bờ sông Dẻ Rào (còn gọi là núi Tiết Điểm, người địa phương gọi là Phya Tém) thuộc xã Minh Khai huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng. Bài thơ có niên đại khắc năm Thuận Thiên thứ 4 (1431). Đây là bài thơ Lê Thái Tổ sáng tác trong lần Tây chinh thứ nhất, sự kiện này được sử sách cho biết: năm Thuận Thiên thứ 4 (1431), Lê Thái Tổ tự làm tướng đến bắt thổ tù Bế Khắc Thiệu. Khắc Thiệu vốn được Lê Lợi cử về chống

quân Minh ở Cao Bằng, nhưng sau có ý làm phản, nên Lê Thái Tổ phải thân chinh lên trị tội Khắc Thiệu và cảm khái làm bài thơ. Tiếp đến là văn bia *Thác Bờ bi* 拓波碑 do vua Lê Thái Tổ soạn, niên đại Thuận Thiên thứ 5 (1432) ở sườn núi Thác Bờ tỉnh Hòa Bình khi nhà vua đem quân đi đánh đèo Cát Hãn trở về, qua đây cảm hứng làm bài thơ thất ngôn cho khắc vào vách núi làm kỷ niệm. Văn bia *Đề Long Quang động* 題龍光洞 do Thiên Nam Động Chủ Lê Thánh Tông soạn, niên đại Hồng Đức thứ 9 (1478) ở Võng Châu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa khắc bài thơ của vua Lê Thánh Tông trên đường đi bái yết Sơn Lăng về qua động Long Quang thấy phong cảnh hữu tình liền làm bài thơ Đường luật khắc vào vách đá. Văn bia *Miễn tử tôn cần học bi* 勉子孫勤學碑 do tướng công họ Vũ soạn, niên đại Vĩnh Thọ thứ 3 (1660) ở xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên khắc bài thơ Đường luật khuyên con cháu siêng năng học hành. Văn bia *Thư bút ngự tứ* 書筆御肆 do vua Lê Hiển Tông soạn, niên đại Cảnh Hưng (không ghi rõ năm) tại mộ Trần tướng công xã Phương Triện huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh khắc bài thơ của nhà vua tặng ông Trần Danh Lâm (bố Trần Danh Án) ca ngợi tài đức và công lao sự nghiệp của ông. Văn bia *Ngự chế thi Thiết Cảng* 御制詩鐵港 do vua Thiệu Trị soạn, niên đại Thiệu Trị thứ 2 (1842) ở xã Tập Phúc huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An khắc bài thơ thất ngôn của nhà vua đề vịnh Thiết Cảng.

Thơ chữ Nôm được khắc trên bia đá hiện sưu tầm được từ thế kỷ XV với bài *Ngự đề Quang Khánh tự* 御題光慶寺 của vua Lê Thánh Tông, niên đại Hồng Đức thứ 17 (1486)[12] ở chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, bài thơ ghi lại cảm xúc của nhà vua trước cảnh đẹp nhà chùa. Tiếp đến các thế kỷ sau, chúng ta thấy có khá nhiều bia

khắc chữ Nôm, có thể kể như: Văn bia *Thiên đài thạch trụ bi* 天臺石柱碑 do Nguyễn Thiên Tái soạn, niên đại Chính Hòa thứ 20 (1699) ở chùa Thanh Tú xã Phượng Trì huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc, bài thơ ca ngợi những người có công xây dựng thiên đài thạch trụ. Văn bia *Ngự đề Nhạc Lâm tự thi* 御題樂林寺詩 do vua Lê Dụ Tông soạn, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) ở chùa Ngọc Lâm xã Sơn Lê huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội, bài thơ ghi lại cảm xúc của nhà vua khi tới thăm chùa. Văn bia *Trùng cửu đăng sơn đắc vũ* 重九登山得雨 do Trần Nhật Tỉnh soạn, niên đại Thành Thái thứ 11 (1899) ở núi Hàm Rồng tỉnh Thanh Hóa, bài thơ tả cảnh lên núi ngày 9 tháng 9 gặp mưa. Văn bia *Quan Thánh tự bi* 觀聖寺碑, không rõ tác giả, năm Kỷ Tỵ, (không rõ niên hiệu), ở chùa Quan Thánh xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa, bài thơ ca ngợi chùa Quan Thánh, v.v... Những văn bia khắc văn thơ chữ Nôm hiện có trong kho thác bản văn bia lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và một số nơi khác hiện chúng tôi sưu tập được khoảng trên 100 văn bản.

Thể văn thư tín, công văn hành chính được khắc trên bia đá đã có từ thế kỷ XIV với những nội dung là ghi chép về ruộng đất hoặc khắc lại sắc chỉ của nhà vua. Từ thế kỷ XV, thể văn này được khắc trên đá hết sức phong phú về nội dung và đa dạng về chức năng. Người ta coi bia đá là một trong những loại hình văn bản để chuyển tải những nội dung thông tin cần thiết, hơn nữa loại văn bản chất liệu đá này lại lưu giữ được mãi mãi về sau. Cho nên hầu như các thể văn thư tín và văn hành chính đều được khắc trên bia đá khi cần, như: lệnh, dụ, sắc chỉ, văn khế, chúc thư, văn kiện tranh chấp ruộng đất, rồi kể cả hương ước, v.v... Có thể lấy một vài bài văn bia làm thí dụ, như: Văn bia

Hồng Đức nhị niên 洪德二年, niên đại Hồng Đức thứ 26 (1495) tại xã Trung Bản huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh, khắc 2 đạo sắc chỉ của vua Lê Thánh Tông ban vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471) và năm Hồng Đức thứ 20 (1489) về việc cấp đất cho 4 xã thuộc huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh. Văn bia *Phù Ủng xã lục giáp bi ký* 扶擁社六甲碑記 niên đại Khánh Đức thứ 3 (1651) tại đình xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên khắc hương ước của 6 giáp trong xã, qui định các nghi lễ về lên lão, cưới xin, ma chay. Văn bia *Tân tạo bi ký các bức đẳng tự* 新造碑記各逼等序, niên đại Thịnh Đức thứ 5 (1657) tại xã Thổ Ngõa huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội, ghi văn kiện về sự tranh chấp ruộng đất giữa hai xã Sơn Lô và Tiên Lữ. Văn bia *Thụy tổng mãi bản huyện giáo phường ty đoạn đình trù tiền văn bi ký* 瑞總買本縣教坊司斷亭厨前文碑記 do Đoàn Công Quyến soạn, niên đại Dương Đức thứ 1 (1672) tại xã Trung Thụy huyện Đan Phượng thành phố Hà Nội, khắc văn khế mua bán phần đăng cai ca hát của giáo phường ở đình. Văn bia *Phú Điền xã tự hậu đệ thất bi* 富田社寺後第七碑, niên đại Bảo Thái thứ 7 (1726) tại chùa xã Phú Điền huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội, khắc bản chúc thư của Bùi Đắc Tuệ trụ trì chùa Phúc Lâm về việc phân chia ruộng hương hỏa cho các giáp trong thôn. Văn bia *Tạo lệ bi ký* 皂例碑記 do Vũ Đình Trác soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 42 (1781) ở đền Bạch Mã phố Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội, khắc bài khải của mọi người ở phường Hà Khẩu kêu xin với chúa Trịnh được miễn sai dịch, miễn thuế. Khắc lệnh chỉ của chúa Trịnh chuẩn y cho một số người được miễn thuế để phục dịch ở đền. Văn bia *Khâm sao* 欽抄, niên đại Quang Trung thứ 2 (1788) tại xã Trạo Hà huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương, khắc sắc của Nguyễn

Nhạc và chiếu của Nguyễn Huệ thăng chức và giao nhiệm vụ cho Hữu Trung doãn Đông Phái bá làm Đô chỉ huy sứ, Đông Phái hầu Hiệp trấn Trấn thủ An Quảng. Văn bia *Minh Mệnh dụ bi* 明命諭碑, niên đại Minh Mệnh thứ 17 (1836) tại Văn miếu Huế tỉnh Thừa Thiên Huế, khắc lời dụ của vua không cho các hoạn quan tham dự vào công việc triều chính, v.v...

Ký, một thể văn có vị trí xứng đáng trong hệ thống thể loại của nền văn học cổ Việt Nam và những bài bi ký (ký trên bia đá) cũng đã đóng góp một phần vai trò của mình. Chúng ta đều biết những bi ký đã xuất hiện từ thế kỷ XII như bài: văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* 安獲山報恩寺碑記, văn bia *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký* 浴翠山靈祭塔記, văn bia *Thanh Hư động ký* 清虛洞記 v.v... Từ thế kỷ XV những bài ký trên đá đã được sử dụng rộng rãi với những nội dung khác nhau như: luận thuyết về tôn giáo, khuyến khích khoa cử, khuyến giáo mọi người làm điều thiện, ca ngợi các công trình xây dựng, ca ngợi cảnh đẹp non sông đất nước v.v... với sự tham gia của những cây bút nổi tiếng, văn chương truyền tụng một thời. Có thể nêu một bài bi ký làm ví dụ, như: Văn bia *Trung Tân quán bi ký* 中津館碑記 do Nguyễn Bỉnh Khiêm soạn, niên đại Quảng Hòa thứ 3 (1543) ở làng Trung Am xã Liên Am huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng, luận bàn về chữ "Trung" và chữ "Tân" theo quan niệm của nhà nho. Văn bia *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記 do Thân Nhân Trung soạn, niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, mở đầu cho việc khắc đá đề tên những người đỗ đạt để khuyến khích những người hiền tài ra giúp nước. Văn bia *Công đức bi ký* 功德碑記 do Nguyễn Đình Lộc soạn, niên đại Hoằng Định thứ 11 (1610) tại chùa Vĩnh Khánh xã Phương Xá huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, ghi việc

một số người trong thôn Hoàng Xá đã bỏ tiền của công sức để làm việc thiện như làm chùa, xây đình, lập chợ. Văn bia *Đề danh bi đình ký* 題名碑亭記 do Lê Hữu Thanh soạn, niên đại Tự Đức thứ 16 (1863) tại Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội, ghi việc qui hoạch nhà bia ở Văn miến. Văn bia *Trùng tu Văn miếu bi ký* 重修文廟碑記 do Nguyễn Tế soạn, niên đại Cảnh Hưng thứ 5 (1744) tại xã Thiên Trạo huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, bài văn ca tụng đạo Nho và ghi lại quá trình xây dựng, tu sửa Văn miếu của bản huyện. Văn bia *Nhất trụ bi ký* 壹柱碑記, niên đại Thiệu Trị thứ 7 (1847) ở chùa Diên Hựu phố Chùa Một Cột quận Ba Đình thành phố Hà Nội, ca ngợi chùa Một Cột, một trong những thắng cảnh ở Thăng Long. Văn bia *Đông Môn tự ký* 東門寺記 do Nguyễn Văn Hiệp soạn, niên đại Vĩnh Tộ thứ 6 (1625) tại chùa Đông Môn quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội, ca ngợi cảnh chùa là nơi danh lam cổ tích của đất Thăng Long, v.v...

Đặc điểm cuối cùng là truyện văn xuôi cũng được khắc nhiều trên bia đá, đó là truyện về các thần linh, ví dụ như các văn bia: Văn bia *Hiển Linh từ thạch bi* 顯靈祠石碑 do Nguyễn Thạc Đức soạn, niên đại Hoằng Định thứ 6 (1606) tại đền Hiển Linh xã Phù Đổng huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội, khắc sự tích Phù Đổng Thiên Vương. Văn bia *Thần chi đức thịnh* 神之德盛 do Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ 1 (1572), khắc năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) tại miếu Linh Hựu xã Bồng Lai huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội, khắc sự tích thần Linh Hựu và Quý Minh. Văn bia *Nhật Chiêu điện bi ký* 日昭殿碑記 khắc năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) tại điện Nhật Chiêu (nay thuộc quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội), khắc sự tích Linh Lang Đại vương. Văn bia *Thiên Y tiên nữ truyện ký* 天醫仙女傳記 do Phan Thanh Giản soạn, khắc năm Tự Đức thứ 7 (1854) tại núi

Đại An tỉnh Khánh Hòa, khắc truyện Thiên Y tiên nữ. Văn bia *An Dương Vương từ bi ký* 安陽王祠碑記 do Phạm Hy Lượng soạn, khắc năm Tự Đức thứ 27 (1874) tại đình xã Tập Phúc huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An, khắc sự tích An Dương Vương. Văn bia *Hoàn Long Trích Sài Thiên Niên tự bi ký* 環龍摘柴千年寺碑記 do Trần Văn Tựu soạn, khắc năm Thành Thái thứ 13 (1901) tại chùa Thiên Niên quận Tây Hồ thành phố Hà Nội, chép sự tích tinh cáo trắng chín đuôi và sự hình thành Hồ Tây, v.v...

Từ những đặc điểm nêu trên, có thể đưa ra nhận xét rằng: Văn bia được xác định như là thể văn trong hệ thống thể loại văn học cổ chỉ có ý nghĩa giá trị ở thời kỳ khai sáng của thể văn này. Trong tiến trình phát triển, thể văn bia được sử dụng hoàn toàn theo ý đồ sáng tác của các tác giả, có nghĩa là tác giả không bị ràng buộc bởi nội dung và hình thức thể loại cũng như chất liệu thể hiện đã được xác định của thể văn này. Như vậy rõ ràng là bia đá đã được coi như là một trong những loại hình văn bản trong sáng tác văn học nghệ thuật.

....

Chú thích

1. *Trung Quốc cổ điển văn học từ điển*, Bắc Kinh, 1989, tr.953 (tiếng Trung).

2. Theo *Thơ văn Lý-Trần,* (tập 1), sđd, tr.177.

3. Theo *Thơ văn Lý-Trần,* (tập 1), sđd, tr.177.

4. *Thơ văn Lý-Trần,* (tập 1), sđd, tr.183.

5. Ríptin B.L: "*Hoàng Lê nhất thống chí* và những truyền thống của tiểu thuyết vùng Viễn đông" trong cuốn *Truyền thống và cách tân trong nền văn học các nước Đông Nam Á*, Matxcơva, 1982, tr.111 (tiếng Nga).

6. Ôxipốp U.M: *Văn học các nước vùng Đông Dương*,

Lêningờrát, 1980, tr.18 (tiếng Nga).

7. Niculin N.I: *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X - XIX*, sđd, tr.16 (tiếng Nga)

8. Tức Lý Thần Tông (1117 - 1137) vua thứ 5 nhà Lý.

9. Galưghina K.I: "Lý thuyết thể loại và văn học Trung Quốc thời kỳ trung cổ" trong cuốn *Lý thuyết thể loại văn học phương Đông*, Matxcơva, 1985, tr.171 (tiếng Nga).

10. Đơgiarưngaxinova R.S: "Những nhận xét về văn bia Triều Tiên" trong *Văn bia vùng Đông và Nam Á*, Matxcơva, 1972, tr.99 (tiếng Nga).

11. Galưghina K.I: *Lý thuyết thể loại và văn học Trung Quốc thời kỳ trung cổ*, sđd., tr.171 (tiếng Nga).

12. Theo dòng họ lạc khoản đề ở thác bản.

VĂN BIA ĐỀ DANH TIẾN SĨ VIỆT NAM

Một trong những thể văn được soạn thảo để khắc vào đá rất phổ biến, đó là những văn bia khắc đá đề danh những người đỗ đạt, mà ta thường gọi là văn bia đề danh Tiến sĩ. Văn bia đề danh Tiến sĩ ở Việt Nam, lúc đầu thường do nhà vua và các quan lại cấp trung ương lập ở các Văn miếu, nơi thờ tự Khổng Tử cấp quốc gia để ca ngợi nhà nước phong kiến, tôn sùng Nho học và khuyên răn kẻ sĩ; sau được lập tại các văn từ, văn chỉ ở địa phương, nơi thờ tự các bậc tiên hiền để nêu cao tinh thần tôn sư trọng đạo và khuyến khích học tập vùng quê mình.

Ở Trung Quốc lệ khắc bia đề danh Tiến sĩ có từ khá sớm (khoảng thế kỷ thứ VIII). Đó là những văn bia được khắc ở Nhạn tháp chùa Từ Ân kinh đô Trường An, rồi Quốc tử giám Nam Kinh và Quốc tử giám Bắc Kinh.

Ở Việt Nam việc lập bia đề danh được bắt đầu từ vua Lê Thánh Tông (năm 1484) tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Chủ trương của vua Lê Thánh Tông về việc lập văn bia đề danh Tiến sĩ là nhằm tôn vinh bậc tri thức Nho học đỗ đại khoa, chủ trương này đã được các vua đời sau nối tiếp và các quan lại tại các địa phương đời sau hưởng ứng, tạo nên một hệ thống văn bia đề danh Tiến sĩ trong cả nước. Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam thời kì phong kiến hiện còn tập trung ở 2 Văn miếu cấp quốc gia: Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội (82 bia) và Văn miếu Huế (34 bia), 2 Văn miếu cấp tỉnh: Văn miếu Bắc Ninh (11 bia) và Văn miếu Hưng Yên (9 bia); ngoài ra ở một số Văn miếu,

văn từ, văn chỉ ở nhiều địa phương từ cấp phủ trở xuống đến cấp thôn cũng có lập văn bia đề danh Tiến sĩ (sơ bộ thống kê có đến vài chục bia).

Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam thời kỳ phong kiến đã được nhiều thế hệ Hán học nghiên cứu, dịch và công bố; nhưng hoàn toàn mang tính độc lập cho từng di tích văn hóa. Hầu như chúng ta chưa có được cái nhìn tổng quan, bao quát về thể tài văn bia đề danh Tiến sĩ này. ấy là chưa kể đến có những bản dịch còn khá nhiều thiếu sót, như phiên âm họ tên và quê quán người đỗ đạt sai, rồi thừa thiếu cũng có, v.v...

Bài viết này chúng tôi đề cập đến hệ thống văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam viết bằng chữ Hán hiện còn tập trung ở 2 Văn miếu cấp quốc gia: Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội và Văn miếu Huế, 2 Văn miếu cấp tỉnh: Văn miếu Bắc Ninh và Văn miếu Hưng Yên. Đây là những nơi tập trung nhiều nhất hệ thống văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam thời kỳ phong kiến hiện còn ở nước ta. Còn văn bia đề danh Tiến sĩ ở các địa phương khác thì vấn đề văn bản hết sức phức tạp, chúng tôi sẽ đề cập vào một dịp khác.

1. Văn miếu cấp quốc gia

1.1. Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội

Văn miếu-Quốc tử giám ở kinh đô Thăng Long-Hà Nội được xây dựng từ năm 1070 thời vua Lý Thánh Tông (1023-1072), qua bao thăng trầm của lịch sử, trải các triều Lý, Trần, Hồ, Lê sơ, Mạc, Lê Trung hưng, Tây Sơn, Nguyễn; Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội được tu bổ, mở rộng và tồn tại đến ngày nay. Hiện ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội còn lưu giữ được 82 văn bia

đề danh Tiến sĩ, có niên đại trải dài hơn 300 năm với 82 khoa thi. Văn bia được khắc đầu tiên có niên đại Hồng Đức thứ 15 (1484) cho khoa thi Đại Bảo thứ 3 (1442) và văn bia khắc cuối cùng có niên đại Cảnh Hưng thứ 41 (1780) cho khoa thi Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Số lượng văn bia được dựng theo thời gian như sau: thời Lê sơ có 13 văn bia, thời Mạc có 1 văn bia, thời Lê Trung hưng có 68 văn bia[1]. Số người đỗ đại khoa được văn bia khắc họ tên, quê quán là 1304 vị Tiến sĩ Nho học (không kể 3 trường hợp đi thi 2 lần là Trịnh Thiết Trường, Nguyễn Nguyên Chẩn và Nguyễn Nhân Bị).

Hệ thống văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội được nhà nước phong kiến các thời kỳ tổ chức dựng bia, khắc đá, đề danh khá cẩn thận và chu đáo, từ việc chọn đá, tuyển người soạn bài văn bia, người nhuận sắc, người khắc, hình thức trang trí, v.v... Một đặc điểm dễ nhận thấy là, 82 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội đều đề tên người soạn văn bia và bài văn bia thường được kết cấu theo một khuôn mẫu: phần mở đầu là ca ngợi công đức của các triều vua trị vì, ca ngợi đạo Nho và bậc thánh nhân quân tử; phần tiếp theo nói về việc mở khoa thi và liệt kê họ, tên, quê quán những người thi đỗ đại khoa; phần cuối là những lời bình về ý nghĩa của việc dựng bia, vai trò trách nhiệm và nghĩa vụ của những người thi đỗ trước giang sơn đất nước. Một đặc điểm khác cũng dễ nhận thấy là 82 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội đều khắc hoa văn trang trí rất cầu kỳ, mang tính cách điệu cao, là những tư liệu có giá trị khi nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc nước ta thời kì từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội thực sự là những tài liệu hết sức có giá trị khi

nghiên cứu truyền thống giáo dục, chế độ khoa cử và nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ-Lê Trung hưng.

Nhưng văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội cũng có những đặc điểm liên quan đến vấn đề văn bản học mà chúng ta phải lưu ý khi sử dụng chúng. Đó là việc triều vua Minh Mệnh (1820-1840) thời Nguyễn cho đục những dòng chữ liên quan đến các chúa Trịnh trên 68 văn bia (các bia dựng từ năm 1653 đến năm 1779), hoặc việc 14 văn bia được xác định là khắc lại(2) đã làm mất đi tính minh xác của văn bia, một loại tài liệu được đánh giá cao về tính chính xác của văn bản.

82 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội đã được làm thác bản từ những năm đầu của thế kỷ XX do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (tại Hà Nội) thực hiện và những năm cuối của thế kỷ XX do Viện Nghiên cứu Hán Nôm thực hiện, các thác bản hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. 82 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội đã được dịch và công bố nhiều lần(3).

1.2. Văn miếu Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế)

Từ thời các chúa Nguyễn mở mang bờ cõi xuống phương Nam, cũng đã cho xây dựng Văn miếu, nhưng rất tiếc, hiện chưa rõ địa điểm và năm xây dựng. Còn theo sử sách ghi chép thì: năm Nhâm Thân (1692), chúa Nguyễn Phúc Chu cho tu sửa Văn miếu ở Triều Sơn; đến năm Canh Dần (1770), Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cho di chuyển Văn miếu về Long Hồ. Tới năm Gia Long thứ 7 (năm 1808), Văn miếu Huế chính thức của triều Nguyễn mới được xây dựng quy mô trên khu đất thuộc làng An Ninh (tức địa phận di tích ngày nay thuộc xã Hương Long thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên Huế). Trải dòng lịch sử,

Văn miếu Huế đã được nhiều lần trùng tu và sửa chữa, như: năm Kỷ Sửu (1829) triều vua Minh Mệnh, năm Quí Mão (1843) triều vua Thiệu Trị, năm Kỷ Dậu (1849) dưới triều Tự Đức, triều Thành Thái tu sử 2 lần, rồi triều Bảo Đại và hiện nay Văn miếu Huế đang được nhà nước đầu tư tu sửa nhằm khôi phục phần nào diện mạo của Văn miếu Huế thời Nguyễn.

Thời Nguyễn (1802-1942), từ đời Minh Mệnh, triều đình mở lại các khoa thi Đình, nên văn bia đề danh Tiến sĩ cũng được dựng lại. Từ năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Minh Mệnh thứ 3 (1822), đến khoa cuối cùng là khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919), có cả thảy 43 khoa thi. Tuy nhiên chỉ có 32 văn bia đề danh Tiến sĩ được dựng (trong đó có 3 văn bia khắc 3 khoa thi, 2 văn bia khắc 2 khoa thi) và 2 văn bia đề danh các Tiến sĩ võ (trong đó có 1 văn bia khắc 2 khoa thi) đã được dựng ở Văn miếu Huế.

Bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Huế nhỏ hơn và không đẹp bằng những bia đề danh Tiến sĩ ở Quốc tử giám Hà Nội. Nội dung văn bia cũng giản đơn hơn rất nhiều, không có bài ký mở đầu, chỉ ghi tên tuổi, quê quán của các vị Tiến sĩ mà thôi. Hình thức trang trí bia cũng giản đơn không cầu kỳ tỷ mỷ như những bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Tuy vậy, 34 tấm bia này vẫn có giá trị nghiên cứu khoa cử thời Nguyễn nói chung và tên tuổi, quê quán của 303 vị Tiến sĩ văn võ thời Nguyễn nói riêng. Về phương diện mỹ thuật, bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Huế cũng là những tài liệu góp phần nghiên cứu phong cách mỹ thuật Việt Nam thời Nguyễn.

34 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Huế đã được làm thác bản từ những năm đầu của thế kỷ XX do Viện Viễn đông

Bác cổ Pháp (tại Hà Nội) thực hiện, các thác bản này hiện lưu giữ tại Nghiên cứu Hán Nôm. 34 văn bia này đã được dịch và công bố năm 2000[4].

2.Văn miếu cấp địa phương

2.1. Văn miếu Bắc Ninh (tỉnh Bắc Ninh)

Về thời điểm xây dựng Văn miếu Bắc Ninh, hiện chưa tìm thấy các tài liệu thư tịch ghi chép một cách chính xác. Có một số ý kiến cho rằng, Văn miếu Bắc Ninh được xây dựng vào thời Lê sơ[5], nhưng theo chúng tôi là chưa đủ tin cậy. Các tài liệu, thư tịch Hán Nôm ghi chép về Văn miếu Bắc Ninh hiện còn tìm thấy đều thuộc về thời Nguyễn và chỉ ghi việc trùng tu, sửa chữa Văn miếu mà thôi, không ghi chính xác thời điểm xây dựng Văn miếu. Theo văn bia *Trùng tu Bắc Ninh bi đình ký* 重修北寧碑亭記 thì: Văn miếu Bắc Ninh xưa dựng ở sơn phận Thị Cầu, huyện Võ Giàng; năm Thành Thái thứ 5 (1893) được chuyển về núi Nác, thôn Phúc Đức, tổng Đỗ Xá, huyện Võ Giàng[6] (tức địa phận xã Đại Phúc thị xã Bắc Ninh hiện nay). Sách *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 cho biết: Năm Gia Long thứ 1 (1802) tu sửa Văn miếu, đến năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) phải làm lại[7]. Như vậy Văn miếu Bắc Ninh theo sự ghi chép của các tài liệu, thư tịch Hán Nôm thì các đợt di chuyển và trùng tu đều diễn ra vào các năm muộn sau này mà thôi (năm 1893, năm 1896, năm 1912 và năm 1928). Vấn đề thời điểm xây dựng Văn miếu Bắc Ninh cần được tiếp tục khảo cứu cẩn trọng, nhưng dẫu sao thì Văn miếu Bắc Ninh cũng có một vị trí nhất định khi nghiên cứu giá trị lịch sử văn hóa địa phương nói riêng và lịch sử văn hóa dân tộc nói chung.

Tại đây, nhân dân địa phương còn lưu giữ được 14 tấm bia đá, trong đó có 11 tấm có tên là *Bắc Ninh lịch triều đại khoa bi ký* 北寧歷朝大科碑記 (Văn bia ghi những người đỗ đại khoa ở các triều đại tỉnh Bắc Ninh), văn bia ghi chép về khoa thi, họ tên, quê quán, học vị, chức tước của 678 vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ của tỉnh Bắc Ninh thời phong kiến (bao gồm cả tỉnh Bắc Giang và các huyện Gia Lâm, Văn Giang, Đông Anh ngày nay) từ thời Lý như Trạng nguyên Lê Văn Thịnh đỗ đầu kỳ thi Minh kinh bác sĩ khoa Ất Mão niên hiệu Thái Ninh thứ 4 (1075) đến thời Nguyễn như Nguyễn Duy Thiện đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901). Trong số 678 Tiến sĩ được khắc tên trong 11 tấm bia tại Văn miếu Bắc Ninh, có 367 trường hợp đã được khắc tên trong bia ở Văn miếu Quốc tử giám Hà Nội và Văn miếu Huế; còn 311 trường hợp chưa được khắc tên trong bia ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội và Văn miếu Huế. 311 Tiến sĩ này chủ yếu thi đỗ vào thời Mạc và một số khoa thời Lê chưa lập bia, nên đây là những tư liệu quan trọng khi nghiên cứu về các nhà khoa bảng nước ta thời kỳ phong kiến.

Về hình thức văn bia, 11 tấm bia *Bắc Ninh lịch triều đại khoa bi ký* 北寧歷朝大科碑記 không khắc hoa văn trang trí, không đề tác giả, và niên đại khắc bia; điều này sẽ gây không ít những khó khăn cho chúng ta khi nghiên cứu về đời sống văn hóa nghệ thuật tỉnh Bắc Ninh nói chung và văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Bắc Ninh nói riêng.

11 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Bắc Ninh đã được làm thác bản từ những năm đầu của thế kỷ XX do Viện Viễn đông Bác cổ Pháp (tại Hà Nội) thực hiện và những năm cuối của

thế kỷ XX do Viện Nghiên cứu Hán Nôm thực hiện, các thác bản hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. 11 văn bia này đã được Nguyễn Quang Khải dịch và công bố năm 2000[8].

2.2. Văn miếu Hung Yên (tỉnh Hưng Yên)

Văn miếu Hưng Yên (hay còn gọi là Văn miếu Xích Đằng) nay thuộc địa phận xã Xích Đằng phường Lam Sơn thị xã Hưng Yên tỉnh Hưng Yên, nhân dân ở địa phương thường gọi là Văn miếu xứ Đằng. Sách *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 có ghi: "Văn miếu: ở xã Xích Đằng, phía tây bắc tỉnh thành, xây năm Minh Mệnh thứ 12 (1831)"[9]. Nhưng theo tư liệu hiện có ở Văn miếu, như chiếc khánh *Văn miếu ngọc khánh* có 文廟玉慶 niên đại vào năm Gia Long thứ 2 (1803), hay chuông *Văn miếu kim chung* 文廟金鍾 có niên đại vào năm Gia Long thứ 3 (1804) thì Văn miếu Hưng Yên có thể được xây dựng từ những năm đầu thời Nguyễn. Như vậy, về thời điểm tạo dựng Văn miếu Hưng Yên ở thị xã Hưng Yên (hay còn gọi là Phố Hiến), nơi từng là trung tâm buôn bán sầm uất thứ nhì vùng châu thổ sông Hồng "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến" cần được tiếp tục nghiên cứu tìm hiểu.

Văn miếu Hưng Yên trải theo thời gian cũng bao lần trùng tu sửa chữa, thời Nguyễn vào đời Thiệu Trị (1871-1847), đời Đồng Khánh (1886-1888), đời Bảo Đại thứ 16 (1926-1945) và những năm gần đây nhà nước, chính quyền địa phương đã quan tâm tu sửa nên Văn miếu ngày càng khang trang đẹp đẽ.

Văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Hưng Yên ghi chép 162 vị khoa bảng (chúng tôi dùng từ khoa bảng vì văn bia ở đây khắc cả những người đỗ Phó bảng), từ thời Trần là Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn đến thời Nguyễn là Tiến sĩ Đào Danh Văn.

Trong số 162 Tiến sĩ được khắc tên trong 9 tấm bia tại Văn miếu Bắc Ninh, có 88 trường hợp đã được khắc tên trong bia ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội và Văn miếu Huế, 68 trường hợp chưa được khắc tên trong bia ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội và Văn miếu Huế, 1 trường hợp được xác định là nhân vật truyền thuyết (như Trạng nguyên Tống Trân), còn lại 5 trường hợp chưa rõ nguồn gốc.

Về hình thức văn bia, 9 tấm bia đề danh Tiến sĩ này, đều có khắc hoa văn trang trí, nhưng rất đơn giản. Các yếu tố văn bản như: tác giả và niên đại khắc bia đều không ghi (riêng 2 bia bổ di là bia thứ 8 và thứ 9 có ghi tác giả và niên đại).

9 văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn miếu Hưng Yên đã được làm thác bản vào những năm cuối của thế kỷ XX do Viện Nghiên cứu Hán Nôm thực hiện, các thác bản hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. 9 văn bia này đã được Nguyễn Quang Đồng khảo sát lấy làm đề tài luận văn tốt nghiệp Cử nhân Hán Nôm khóa 44 năm 2003(10).

3. Một vài nhận xét

Kể từ khi nước ta thoát khỏi sự thống trị của phong kiến phương Bắc (thế kỷ X), một nước Đại Việt độc lập tự cường ngày càng phát triển và đến đời vua Lý Thánh Tông lập Văn miếu ở kinh thành Thăng Long thờ Khổng Tử, Chu Công (Trung Quốc) và sau này thờ Chu Văn An (Việt Nam). Rồi việc vua Trần Nhân Tông cho lập Quốc tử giám cũng ở kinh thành Thăng Long để đào tạo nhân tài. Từ đó Nho học ở nước ta phát triển, suốt từ thời Lý đến thời Nguyễn, các bậc khoa bảng nối danh, xuất hiện nhiều bậc hiền lương quân tử, đạo cao đức trọng đáng nêu gương muôn đời cho hậu thế. Mở đầu cho chế độ khoa cử ở

nước ta là kỳ thi Minh kinh bác sĩ khoa Ất Mão niên hiệu Thái Ninh thứ 4 (1075) đời vua Lý Nhân Tông và kết thúc là kì thi Hội khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định thứ 4 (1919). Nhưng nhiều lý do khác nhau, nên mãi đến đời vua Lê Thánh Tông mới có hình thức lập bia đề danh Tiến sĩ.

Khi tìm hiểu các văn bia đề danh Tiến sĩ, chúng ta thấy được các triều đại phong kiến Việt Nam đều quan tâm tới việc chiêu tập hiền tài, đào tạo nhân tài cho đất nước, luôn có những chính sách phù hợp để phát triển nền giáo dục khoa cử. *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442)* từng viết: "Ngay khi vũ công đại định, văn đức sửa sang, muốn chiêu tập hiền tài, canh tân chính trị. Bèn xuống chiếu cho các nơi trong nước dựng nhà học để đào tạo nhân tài. Tại kinh đô có Quốc tử giám, ngoài các phủ có trường học" và "Lấy việc trọng đạo Nho làm việc hàng đầu, coi kén chọn anh tài tôn trọng hiền sĩ làm mưu lược tốt. Nghĩ việc đặt khoa thi, kén kẻ sĩ là chính sự cần làm trước nhất. Tô điểm cơ đồ, khôi phục mở mang trị hóa chính là ở đây, mà sửa sang chính sự, sắp đặt công việc, giáo hóa dân phong mỹ tục cũng là ở đây, các bậc đế vương đời xưa làm nên trị bình đời nào cũng theo thế". Như vậy, từ xưa các bậc đế vương đã coi việc chiêu nạp hiền tài và phát triển giáo dục là vấn đề rất quan trọng, vì giáo hóa chính trị là ở đây, và thuần phong mỹ tục cũng là ở đây. Chính vì thế, nhà nước phong kiến rất trọng dụng nhân tài, coi hiền tài là nguyên khí của quốc gia, thể hiện sự hưng thịnh của đất nước. *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1442)* từng đề cập tới vấn đề này như sau: "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo

dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần thiết". *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6* (1448) cũng viết: "Sự lớn lao của nền chính trị của bậc đế vương không gì quan trọng bằng việc trọng dụng nhân tài... Việc cai trị mà không lấy nhân tài làm gốc... thì đều phải coi là cẩu thả". Xem thế mới biết, vấn đề chiêu hiền đãi sỹ, vấn đề đào tạo nguồn lực và nhân tài cho đất nước là một chính sách hàng đầu, cực kỳ quan trọng, đối với bất kỳ thời đại nào, chế độ nào, trong quá trình xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt.

Tiếp đến, khi tìm hiểu các bài văn bia đề danh Tiến sĩ, chúng ta còn thấy toát lên một vấn đề cũng hết sức quan trọng, đó là ý nghĩa giáo dục của việc lập bia và khắc đá đề danh; nhằm răn dạy các nhà khoa bảng, phải sống sao cho có ích với xã tắc, phải làm sao cho xứng danh kẻ sĩ khi được hưởng ơn vua lộc nước, khi được người dân kỳ vọng. *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6* (1448) viết: "Nay những người được đề tên vào tấm đá này, cho dù nay đã có nửa phần tuổi tác đã cao, nhưng con người trung chính hay tà ngụy thế nào, việc làm được mất nên hư thế nào, công luận nghiêm xét, ngàn đời khó trốn". *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Quí Mùi, niên hiệu Quang Thuận năm thứ 4 (1463)* cũng viết: "Ngõ hầu trên không phụ thịnh ý của triều đình ban khen, dưới không phụ hoài bão lớn muốn phò vua giúp nước, để danh dự được lưu lại đời đời, danh thơm truyền mãi mãi, khiến cho người đời đến xem đọc tấm đá này, chỉ vào tên mà nói: đây là những người trung với nước, hiếu với dân, bàn nói ngay thẳng làm sáng thánh đạo, giữ vững đạo đức kiến lập công lao, được như thế là may mắn lắm. Nếu không được thế thì người xem đưa mắt bảo: kẻ này nhu nhược, kẻ này đức mỏng, kẻ này hèn nhát. Công luận

còn đó, há chẳng nên cẩn thận lắm sao?". Một bài văn bia khác, *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487)* cũng đề cập tới vấn đề này như sau: "Kẻ sĩ được khắc tên vào bia đá này, thật may mắn biết bao! Cho nên phải đem lòng trung nghĩa tự hẹn với mình, làm sao danh và thực hợp nhau, làm những việc hợp sở học để làm nên sự nghiệp to lớn quang minh, khiến thiên hạ đời sau phải nhón chân lên mà nhắc nhở thanh danh, mến mộ khí tiết. Ngõ hầu trên không phụ ơn triều đình dưỡng dục, dưới không phụ hoài bão thường ngày thì tấm đá khắc ra sẽ đời đời không mục vậy. Thảng hoặc có người ngoài có vẻ văn chương mà trong đức hạnh thiếu phần tu dưỡng, khiến cho điều mà người ta đọc được trên bia không giống như dư luận mà họ nghe biết, việc làm trái với sở học, làm huỷ hoại hạnh kiểm, điếm luỵ danh giáo thì là vết nhơ cho tấm đá này". Như vậy, việc lập bia đề danh Tiến sĩ, ngoài ý nghĩa lịch sử văn hóa xã hội; còn mang giá trị giáo dục công dân, giáo dục lẽ sống ở đời.

Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam còn góp phần vào việc tìm hiểu thân thế sự nghiệp, quê quán các nhà khoa bảng Việt Nam, góp phần bổ sung cho tài liệu, thư tịch đăng khoa lục Hán Nôm. Trong tổng số 137 văn bia đề danh Tiến sĩ ở 4 khu di tích Văn miếu, chúng tôi đã tiến hành thống kê được hồ sơ của 1.991 các vị khoa bảng, sau khi trừ đi số người đỗ đạt được khắc lại trong văn bia ở Văn miếu Bắc Ninh và Văn miếu Hưng Yên. Trong số 1.991 vị khoa bảng này, có 1.979 Tiến sĩ văn, 10 Tiến sĩ võ và 2 vị Phó bảng (ở Văn miếu Hưng Yên). So với số lượng 2.896 vị khoa bảng mà *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (1075-1919) do Ngô Đức Thọ chủ biên(11) giới thiệu, thì con số này thực sự không phải là nhỏ.

Ngoài ra, văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam còn là những tư liệu rất có giá trị góp phần nghiên cứu lịch sử khoa cử Việt Nam, như: chế độ thi cử (việc qui định niên khoá thi, thể lệ thi, v.v...), tên gọi các khoa thi (Minh kinh bác sĩ, Thái học sinh, Hương, Hội, Đình, v.v...), cách gọi các thứ bậc những người đỗ đại khoa của từng thời kỳ lịch sử (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp, v.v…). Về phương diện địa lý, các địa danh liên quan đến quê quán những người đỗ đạt được khắc trong các văn bia đề danh sẽ giúp chúng ta xác định quá trình thay đổi tên gọi các địa phương trong lịch sử, góp phần nghiên cứu địa chí Việt Nam, ví dụ như: quê của Nguyễn Như Đổ (1424-1525) ở huyện Thanh Trì, đời Lê sơ gọi là huyện Thanh Đàm (清潭) thuộc phủ Thường Tín, đời Lê Trung hưng do kiêng chữ "Đàm" (tên huý Lê Duy Đàm) nên đổi là Thanh Trì (清池); sau lại kiêng chữ "thanh 清, nghĩa là trong" (tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng) nên đổi là "thanh 青 nghĩa là xanh" khi viết Thanh Trì (青池). Các văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam còn là những tư liệu hết sức có giá trị cho các ngành khoa học xã hội, như: văn học, sử học, pháp luật, dân tộc, tôn giáo, hội họa, kiến trúc, v.v...

Với những giá trị nêu trên, rõ ràng là, văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam đáng được quan tâm nghiên cứu và giới thiệu một cách có hệ thống. Nên chăng cần có một bộ sưu tập về thể tài văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam và trong điều kiện kỹ thuật hiện nay sẽ in kèm ảnh các thác bản văn bia, để các nhà nghiên cứu và giảng dạy về khoa học xã hội có điều kiện nhìn nhận, đánh giá một cách tổng quát về thể tài văn bia này.

……………………………..

Chú thích

1. *Văn miếu Quốc tử giám và 82 bia Tiến sĩ,* Ngô Đức Thọ chủ biên, Trung tâm Hoạt động văn hóa khoa học Văn miếu Quốc tử giám, Hà Nội. 2002, tr.56.

2. Nguyễn Thúy Nga: "Việc khắc lại 12 bia Tiến sĩ ở Văn miếu - Hà Nội", *Tạp chí Hán Nôm* số 2/2002 và theo ý kiến của Nguyễn Hữu Mùi.

3. Đỗ Văn Ninh: *Văn bia Quốc tử giám Hà Nội,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000 và *Văn miếu Quốc tử giám và 82 bia Tiến sĩ,* Ngô Đức Thọ chủ biên, sđd.

4. Xem Đỗ Văn Ninh: "Bia đề tên Tiến sĩ triều Nguyễn", *Nghiên cứu Lịch sử* số 5/1995 và 1/1996 và *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn,* Phạm Đức Thành Dũng-Vĩnh Cao đồng chủ biên, Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000.

5. *Văn miếu Bắc Ninh,* Ủy ban Nhân dân thị xã Bắc Ninh-Sở Văn hóa Thông tin Bắc Ninh, 1999.

6. Ký hiệu $N^0$16.737.

7. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992.

8. *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh,* Nguyễn Quang Khải dịch và chú giải, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2000.

9. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 2 (phần tỉnh Hưng Yên), Nxb. Lao động-Trung tâm Văn hóa Đông Tây, 2012, tr.1209.

10. Nguyễn Quang Đồng: *Di sản Hán Nôm ở Văn miếu Hưng Yên,* Trường Đại học KHXH & Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), luận văn Cử nhân Hán Nôm khóa 44, năm 2003.

11. *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (1075-1919), Ngô Đức Thọ chủ biên, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.

TƯ LIỆU VĂN KHẮC HÁN NÔM
THỜI LÊ THÁNH TÔNG

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, sau 10 năm (1416-1427) chiến đấu bền bỉ, gian khổ và ngoan cường đã hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến đã mở ra một trang sử mới trong lịch sử phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Với thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn, nền độc lập dân tộc được khôi phục và giữ vững, nạn ngoại xâm hoàn toàn bị đánh bại, đã tạo ra những điều kiện thuận lợi để củng cố nền độc lập và đẩy mạnh công cuộc xây dựng quốc gia Đại Việt. Lê Lợi-Người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, lên ngôi vua và sáng lập ra triều Lê. Thời kỳ đầu đời Lê, khoảng từ thế kỷ XV đến XVI, chế độ phong kiến tập quyền nhà Lê đã trải qua những bước phát triển mạnh mẽ và thu được những thành quả nhất định trong sự nghiệp xây dựng đất nước, đặc biệt là vào nửa sau thế kỷ XV dưới triều vua Lê Thánh Tông 黎聖宗(1460-1497).

Lê Thánh Tông 黎聖宗 sinh năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) và mất năm Đinh Tỵ, niên hiệu Hồng Đức 28 (1497). Ông tên là Tư Thành 思誠 hiệu Thiên Nam Động Chủ 天南洞主, còn có hiệu nữa là Đạo Am Chủ Nhân 道庵主人 và ông là con trai thứ tư của vua Lê Thái Tông. Tháng 6 năm Canh Thìn (1460), Hoàng tử Tư Thành được quần thần ủng hộ đưa vào cung rồi lập làm vua và ông bắt đầu sự nghiệp trị vì đất nước của mình. Lê Tư Thành ở ngôi vua 38 năm (1460-1497), mười năm đầu ông lấy niên hiệu là Quang Thuận, 28 năm tiếp

theo lấy niên hiệu là Hồng Đức và ông là một trong những ông vua ở ngôi lâu nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Trong thời gian trị vì đất nước, với tài năng và đức độ của mình, Lê Thánh Tông đã thực hiện nhiều cải cách trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, giáo dục, văn hóa nghệ thuật... và đã xây dựng quốc gia Đại Việt trở thành một nước vững mạnh vào loại bậc nhất trong suốt chiều dài lịch sử phong kiến Việt nam. Phan Huy Chú đã nhận xét "Về trị nước thì vua tôn trọng Nho thuật, cất nhắc anh tài, sáng lập chế độ, khôi phục và mở mang bờ cõi, văn võ tài lược hơn cả các đời. (Người ta) cho chính trị thời Hồng Đức là rất thịnh"(1).

Để có thêm tư liệu khi nghiên cứu về Lê Thánh Tông nói riêng và thời Lê Thánh Tông nói chung, chúng tôi xin giới thiệu các tài liệu văn khắc Hán Nôm của thời kỳ này hiện đang lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm để chúng ta cùng tham khảo.

Tại Viện nghiên cứu Hán Nôm hiện có 35 tên đơn vị tài liệu văn khắc Hán Nôm thời Lê Thánh Tông, trong đó của chính tác giả Lê Thánh Tông là 7 đơn vị tài liệu. Số lượng tài liệu hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm chắc rằng chẳng thấm vào đâu, nếu so với số lượng tài liệu văn khắc thời Lê Thánh Tông hiện còn đang lưu tồn ở các địa phương mà chúng ta chưa có điều kiện sưu tầm về được, nhưng đây cũng là những tài liệu hữu ích đáng quan tâm và giới thiệu.

1. Những văn bản của vua Lê Thánh Tông

1. *Quang Khánh tự bi* 光慶寺碑, N⁰11766

- Bia tạo năm Quang Thuận thứ 6 (1465), đặt ở chùa Quang Khánh, xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Bia 1 mặt, khổ 36x68cm, không có hoa văn trang trí.

- Bia khắc bài thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông theo thể Đường luật thất ngôn bát cú. Nội dung bài thơ ca ngợi cảnh trí thiên nhiên khu chùa Quang Khánh.

2. *Thiên Nam Động Chủ lưu đề* 天南洞主留題, $N^0$7968

- Bia tạo năm Quang Thuận thứ 8 (1467), đặt ở chùa Long Sơn, xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Bia 1 mặt, khổ 162x209cm, khắc rồng mặt trời và hoa lá.

- Bia khắc lời đề dẫn và bài thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông theo thể Đường luật thất ngôn bát cú, nội dung bài thơ phê phán vua tôi nhà Lý mê tín dị đoan và than thở cảnh chùa trước sự tàn phá của giặc Minh.

3. *Đề Long Quang Động* 題龍光洞, $N^0$17345 và 297

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 9 (1478), khắc trên vách đá động Long Quang, xã Võng Châu, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Bia khổ 79x127cm, xung quanh khắc hoa lá.

- Bia khắc lời đề dẫn và bài thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông theo thể Đường luật thất ngôn bát cú. Nội dung lời đề dẫn cho biết, Lê Thánh Tông trên đường bái yết Sơn Lăng về qua động Long Quang, thấy cảnh đẹp bèn bỏ thuyền lên thăm động, tức cảnh làm bài thơ ca ngợi thiên nhiên hùng vĩ u tịch tựa tiên giới của động này.

4. *Đề Hồ Công động* 題壺公洞, $N^0$20964

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 9 (1478), khắc trên vách đá động Hồ Công, núi Xuân Đài, xã Thiên Vực, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Bia khổ 76x135cm, xung quanh có khắc hoa lá.

- Bia khắc lời đề dẫn và bài thơ chữ Hán của Lê Thánh Tông theo thể Đường luật thất ngôn bát cú. Nội dung lời đề dẫn

cho biết, khi Lê Thánh Tông đi thuyền về Lam Kinh, ghé thăm dạo chơi động Hồ Công, ngẫu hứng đề thơ miêu tả cảnh hùng vĩ của động và núi Xuân Đài.

5. *Hồng Đức nhị thập lục niên* 洪德二十六年, N^{0}10523 - 10525 (1a)

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 26 (1495), đặt ở đình xã Trung Bản, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Bia 3 mặt, 2 mặt cùng khổ 30 x 50cm và 1 mặt khổ 12x50cm, không có hoa văn trang trí.

- Bia khắc 2 sắc chỉ của Lê Thánh Tông ban vào năm Hồng Đức 2 (1471) và năm Hồng Đức thứ 20 (1489) về việc đo đạc cấp đất cho các xã: Vị Dương, Phong Lưu, Lương Quĩ và Hải Mặc thuộc huyện Yên Hưng.

6. *Hồng Đức nhị thập lục niên* 洪德二十六年, N^{0}10526 - 10528 (1b)

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 26 (1495)(2), đặt ở đình xã Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Bia 3 mặt, 2 mặt cùng khổ 31x42cm và 1 mặt khổ 12x42cm, không khắc hoa văn trang trí.

- Bia khắc 2 sắc chỉ của Lê Thánh Tông ban vào năm Hồng Đức thứ 24 (1493) và năm Hồng Đức thứ 25 (1494) về việc đo đạc cấp đất cho dân các xã Vị Dương, Phong Lưu và Lương Quĩ thuộc huyện Yên Hưng.

7. *Ngự đề Quang Khánh tự* 御題光慶寺, N^{0}11705

- Bia tạo năm Bính Ngọ (1486), đặt ở chùa Quang Khánh, xã Dưỡng Mông, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Bia 1 mặt, khổ 36 x 68cm, không có hoa văn.

- Bia khắc bài thơ chữ Nôm thất ngôn bát cú của Lê Thánh Tông[3] ghi lại cảm xúc của nhà thơ trước cảnh đẹp chùa Quang Khánh.

2. Những văn bản thời Lê Thánh Tông

1. *Quang tổ di huấn* 光祖遺訓, N⁰30452

- Tạo năm Quang Thuận thứ 3 (1462), đặt tại nhà thờ họ Nguyễn, xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Bia 1 mặt, khổ 78x105cm, không khắc hoa văn trang trí.

- Bia ghi tiểu sử, hành trạng của Cương Quốc công Nguyễn Xí và di huấn của ông.

2. *Thái sư Cương Quốc công bi ký* 太師綱國公碑記, N⁰30454

- Bia tạo năm Quang Thuận thứ 8 (1467), văn bia do Nguyễn Trực soạn. Bia đặt tại nhà thờ họ Nguyễn, xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Bia 1 mặt, khổ 95x150cm, có khắc mặt trời, rồng, mây và hoa xung quanh.

- Bia ghi tiểu sử và hành trạng của Cương Quốc công Nguyễn Xí đời Lê.

3. *Phúc Thắng tự bi* 福勝寺碑, N⁰18185-18186

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 1 (1470), văn bia do Vũ Quang Tuấn soạn. Bia đặt ở chùa Phúc Thắng, xã Thúy Lai, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Bia 2 mặt đều khổ 66x102 cm, có khắc rồng mặt trời và hoa lá.

- Bia ghi công đức những người đã cúng ruộng cho chùa.

4. *Thiện sĩ tạo kiều bi ký* 善仕造橋碑記, N⁰17641

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 2 (1471), đặt ở đình xã Thọ Lão, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Bia 1 mặt khổ 65x115cm, có khắc mặt trời, rồng và hoa lá.

- Bia ghi việc Hội chủ xã Thọ Lão quyên góp tiền để dựng cầu.

5. *Quận Thượng chúa Lê thị mộ chí* 郡上主黎氏墓志, N⁰11302-11305

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 2 (1471), văn bia do Nguyễn Trực soạn. Bia đặt ở mộ Quận chúa họ Lê xã Trung Giám, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Bia 2 mặt, khổ 4x27cm và 44x73cm, có khắc hoa lá.

- Bia ca ngợi đức, tài Quận Thượng chúa Lê Quỳnh Cư.

6. *Tự điền bi ký* 寺田碑記, N⁰3382-3383

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 2 (1471), đặt ở xã La Uyên, huyện Thư Tài (nay thuộc Vũ Thư), tỉnh Thái Bình. Bia 2 mặt cùng khổ 56x94cm, không khắc hoa văn trang trí.

- Bia nói về ý nghĩa của việc cúng ruộng vào chùa.

7. *Yên Mô xã đình bi ký* 安摸社亭碑記, N⁰9524-9525

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 3 (1472), đặt ở đình xã Yên Mô, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Bia 2 mặt, khổ 34x60cm và 40x81cm, có khắc mặt trời, mây, hoa lá.

- Bia ghi việc huyện Sơn Minh đắp đê qua 2 xã Yên Mô và Yên Diên đã chiếm một số ruộng, có ghi rõ số ruộng bị đê chiếm.

8. *Vô đề*, N⁰6275

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 3 (1472), đặt ở thôn Nội, xã Đam Khê, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Bia 1 mặt, khổ 35x66cm, không khắc hoa văn trang trí.

- Ghi địa giới thôn Nội, xã Đam Khê.

9. *Phụng tự bi ký* 奉祀碑記, $N^0$7134

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 4 (1473), đặt ở đình giáp Đoài, xã Cam Thịnh, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội). Bia 1 mặt, khổ 35x62cm, không khắc hoa văn trang trí.

- Bia ghi thân thế, sự nghiệp của Phùng Hưng.

10. *Diên Khánh tự bi ký* 延慶寺碑記, $N^0$4486

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 4 (1473), đặt ở chùa Diên Khánh, thôn Môn Sỉ, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Bia 1 mặt, khổ 65x92cm; có khắc rồng, mặt trời và hoa lá.

- Bia ghi công đức vợ chồng ông họ Dương và bà họ Nguyễn đã cúng ruộng vào chùa để gửi giỗ.

11. *Đê lộ bi ký* 堤路碑記, $N^0$20161

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 5 (1474), dựng ở ngoài cánh đồng xã Phù Sa Thượng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Bia 1 mặt, khổ 38x71 cm, không khắc hoa văn trang trí.

- Bia ghi việc huyện Yên Mô đắp đê chạy qua xã Phù Sa Thượng đã chiếm một số ruộng, có ghi cụ thể số ruộng bị chiếm.

12. *Từ mẫn mỹ công kị thất Hoàng thị chi mộ* 慈敏美公忌室黄氏之墓, $N^0$22155-22156

- Bia dựng năm Hồng Đức Giáp Thìn (1484), văn bia do Lương Thế Vinh soạn. Bia đặt tại nhà thờ họ Nguyễn thôn Kim Đôi, xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Bia 2 mặt, cùng khổ 51x78 cm, không khắc hoa văn trang trí.

- Bia ghi sự tích và công đức, cùng các ngày giỗ của dòng họ Hoàng ở thôn Kim Đôi.

13. *Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 大寶三年壬戌科進士題名記, N^{0}1358

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 15 (1484), văn bia do Thân Nhân Trung soạn. Bia đặt tại Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội. Bia 1 mặt, khổ 102x147cm, khắc mặt trời, mây và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) và ghi rõ họ tên, quê quán của 33 người thi đỗ Tiến sĩ khoa này.

14. *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 太和六年戊辰科進士題名記, N^{0}1323

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 15 (1484), văn bia do Đỗ Nhuận soạn. Bia đặt tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Bia một mặt, khổ 102x149cm, có khắc mặt trời mây và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448) và ghi rõ họ tên, quê quán của 27 người thi đỗ Tiến sĩ khoa này.

15. *Quang Thuận tứ niên Quý Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 光順四年癸未科進士題名記, N^{0}1349

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 15 (1484), văn bia do Đào Cử soạn. Bia đặt tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Bia 1 mặt, khổ 82x146 cm, có khắc mây và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463) và ghi rõ họ tên, quê quán của 44 người đỗ Tiến sĩ khoa này.

16. *Quang Thuận thất niên Bính Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 光順七年丙戌科進士題名記, $N^0$1316

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 15 (1484), văn bia do Lê Văn Đỗ soạn. Bia đặt tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Bia 1 mặt, khổ 110x154 cm, có khắc mặt trời mây và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) và ghi rõ họ tên, quê quán 27 người đỗ Tiến sĩ khoa này.

17. *Hồng Đức lục niên Ất Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德六年乙未科進士題名記, $N^0$1353

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 15 (1484), văn bia do Lê Ngạn Tuấn soạn. Bia đặt tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Bia 1 mặt, khổ 103x140cm, có khắc mặt trời mây và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475) và ghi rõ họ tên, quê quán của 43 vị Tiến sĩ đỗ khoa này.

18. *Hồng Đức cửu niên Mậu Tuất khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德九年戊戌科進士題名記, $N^0$1313

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 15 (1484), văn bia do Nguyễn Đôn Phục soạn. Bia đặt tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Bia 1 mặt khổ 106x14cm, có khắc mặt trời, mây và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478) và ghi rõ họ tên, quê quán của 62 người đỗ Tiến sĩ khoa này.

19. *Hồng Đức thập nhị niên Tân Sửu khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德十二年辛丑科進士題名記, $N^0$1350

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 15 (1484), văn bia do Nguyễn Xung Xác soạn. Bia đặt tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà nội. Bia 1 mặt, khổ 100x138cm, có khắc mặt trời, mây và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) và ghi rõ họ tên, quê quán 40 người thi đỗ Tiến sĩ khoa này.

20. *Thọ An cung kính phi Nguyễn thị thần đạo bi* 壽安恭敬妃阮氏神道碑, N^{0}1921

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 16 (1485), văn bia do Lương Thế Vinh soạn. Bia đặt tại xã Lư Khánh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Bia 1 mặt khổ 137x190cm, có khắc chim phượng, hoa lá.

- Bia ghi thân thế và công đức bà Kính phi họ Nguyễn.

21. *Hồng Đức thập bát niên Đinh Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德十八年丁未科進士題名記, N^{0}1361

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 18 (1487), văn bia do Thân Nhân Trung soạn. Bia đặt tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội. Bia 1 mặt, khổ 110x150cm, có khắc rồng, mặt trời và hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487) và ghi quê quán, tên tuổi của 60 người thi đỗ Tiến sĩ khoa này.

22. *Phật* 佛, N^{0}7208

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 18 (1487), đặt tại chùa Thiên Phúc, xã Trạch Lôi, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Thạch Thất, thành phố Hà Nội). Bia 1 mặt, khổ 51x78cm, có khắc hoa lá.

- Bia ghi công đức gia đình ông Nguyễn Liên, vợ là Nguyễn Thị Tứ đã cúng chùa 3 thửa ruộng tốt.

23. *Trăn Tân từ lệ bi* 溱津祠例碑記, N^{0}6370-6371

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 18 (1487), văn bia do Nguyễn Đình Thuấn soạn. Bia đặt tại đền Trăn Tân, xã Phúc Thọ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Bia 2 mặt, khổ đều 41x75cm, có khắc mặt trời, mây và hoa lá.

- Bia ghi những nghi thức tế thần trong ngày hội rước thần vào tháng 4 hàng năm của các xã thờ miếu thần Trăn Tân.

24. *Phật pháp tam bảo* 佛法三寶, N^{0}4579

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 21 (1490), đặt tại chùa Đại Bi, xã Ngọc Xuyên, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Bia 1 mặt, khổ 68x112cm, có khắc mặt trời và hoa lá.

- Bia ghi lai lịch chùa Đại Bi và quá trình trùng tu chùa của các thiện nam tín nữ bản xã.

25. *Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi* 拙山寺彌陀佛碑, N^0 9571-9572

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 22 (1491), đặt tại chùa Chuyết Sơn, xã Kinh Lương, huyện Tiên Lãng, tỉnh Kiến An (nay thuộc thành Hải Phòng). Bia 2 mặt, cùng khổ 57x80 cm, có chạm mặt trời mây và hoa lá.

- Bia ghi lai lịch chùa Chuyết Sơn và việc các thiện nam tín nữ bản xã bỏ tiền ra để tô tạo tượng Phật.

26. *Đại Việt [ ] vương thần đạo bi* 大越[ ]王神道碑, N^{0}17931

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 23 (1492), đặt tại mộ Đường Vương, xã Yên Lạc, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Bia 1 mặt, khổ 125x190cm, có khắc mặt trời và hoa lá.

- Bia ghi tiểu sử và húy hiệu Đường Vương, con trai của vua Lê Thánh Tông và mẹ là bà Tuyên Khiết họ Nguyễn.

27. *Bảo Xuân quận lệ chi bi* 寶春郡麗之碑, N^{0}1920

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 25 (1494), văn bia do Nguyễn Xung Xác soạn. Bia đặt tại lăng Công chúa Thụy Hoa, xã Quang Thí, huyện Thụy Nguyên (nay là Thọ Xuân), tỉnh Thanh Hóa. Bia 1 mặt khổ 119x180cm, có khắc mặt trời, mây và hoa lá.

- Bia ghi tiểu sử công chúa Thuỵ Hoa, húy là Minh Hạc, con gái của vua Lê Thánh Tông và mẹ là bà Kính phi họ Nguyễn.

28. *Hồng Đức nhị thập thất niên Bính Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德二十七年丙辰科進士題名記, N^{0}1310

- Bia tạo năm Hồng Đức thứ 27 (1496), văn bia do Lưu Hưng Hiếu soạn. Bia đặt tại Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội. Bia 1 mặt, khổ 100x155cm, có khắc hoa lá.

- Bia ghi việc mở khoa thi năm Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496) và quê quán, họ tên của 30 người thi đỗ Tiến sĩ khoa này.

3. Những thông tin giá trị

Một điều dễ nhận biết về giá trị của các tư liệu văn khắc Hán Nôm thời Lê Thánh Tông, đó là sự phong phú về thể loại văn học và giá trị nội dung văn bản khi nghiên cứu con người, sự nghiệp vua Lê Thánh Tông và các lĩnh vực, như: văn học, sử học, giáo dục, và đào tạo, kinh tế... của thời kỳ này.

Đặc điểm khá nổi bật là thơ văn của Lê Thánh Tông được khắc khá nhiều, chiếm 1/4 số tài liệu văn khắc Hán Nôm của thời kỳ này hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và chủ yếu lại là khắc thơ. Đó là những bài thơ ca ngợi phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ, tráng lệ, tươi đẹp của đất nước Đại Việt. Lê Thánh Tông đi khá nhiều nơi, thăm nhiều danh lam thắng cảnh của Tổ quốc, thường để lại những kỷ niệm thơ khắc trên các sườn núi, trong các hang động hay chép trong các thư tịch thể hiện tình cảm của mình đối với non sông đất nước; có thể kể như: chùa Quang Khánh, chùa Trấn Quốc, chùa Long Sơn trên núi Long Đọi, núi Song Ngư, núi Phật Tích, núi Dục Thúy, động Hồ Công, động Long Quang sông Bạch Đằng, sông Tam Kỳ...

Vào thời kỳ nhà Lê trị vì, chữ Hán vẫn hoàn toàn chiếm ưu thế và các vua quan nhà Lê luôn tôn sùng "chữ của thánh hiền", coi thường chữ Nôm. Tuy nhiên, nền văn học Nôm vẫn không ngừng phát triển, Lê Thánh Tông lại là một trong những người đã vận dụng chữ Nôm vào sáng tác văn học. *Hồng Đức quốc âm thi tập* của ông và một số bề tôi là một trong những tập thơ chữ Nôm có giá trị được lưu truyền đến ngày nay và bài thơ chữ Nôm *Ngự đề Quang Khánh tự* tương truyền là của ông, có lẽ cũng là một trong những bài thơ Nôm sớm nhất được khắc vào bia đá hiện tìm thấy:

Dằng dõi chào ai tiếng pháp chung,
Ngang đây thoát lộ trạnh bên dòng.
Trừng thanh lẻo lẻo trần hiu quạnh,
Gác thắm làu làu ngọc giá đông.
Sực nức đưa hoa hương mượn gió,

Líu lo chào khách vẹt thay đồng.
Như đoàn tự đắc ngao du đấy,
Cho biết cơ màu vẫn chẳng vong.

Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội ngày nay được nhiều nhà khoa học chú ý, nhiều công trình nghiên cứu giới thiệu, nhiều khách tham quan trong và ngoài nước tới thăm. Một mặt vì đây được coi là trường đại học đầu tiên ở nước ta được xây dựng vào thời Lý (1070) với lối kiến trúc cổ kính, cùng nhiều di vật cổ quý hiếm. Mặt khác nơi đây còn nổi lên những hàng bia Tiến sĩ trang nghiêm, tuyệt tác, ghi lại các kỳ thi đại khoa trong khoảng thời gian từ năm 1442 (đời Lê Thái Tông) đến năm 1779 (đời Lê Hiển Tông), mà Lê Thánh Tông là người khởi xướng việc dựng bia Tiến sĩ và từ đó trở thành lệ. Tại Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội hiện có 10 tấm bia Tiến sĩ được dựng vào thời Lê Thánh Tông.

Thời Lê Thánh Tông, sự nghiệp giáo dục con người, đào tạo nhân tài rất chú trọng và rất chính quy. Khoa cử được coi là con đường chính để lựa chọn nhân tài cho quốc gia và đào tạo hệ thống quan lại cho chính quyền phong kiến. Thời kỳ này tầng lớp Nho sĩ được đề cao, các kỳ thi được quảng cáo với lễ xướng danh, lễ vinh qui và khắc bia Tiến sĩ. Việc khắc tên tuổi quê quán những người thi đỗ Tiến sĩ vào bia đá có một ý nghĩa xã hội lớn lao và mối quan hệ gắn bó với sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài cho đất nước. Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời vua Lê Thái Tông mở khoa thi chọn được 33 người đỗ Tiến sĩ; nhưng phải đợi đến năm Hồng Đức thứ 15 (1484) đời vua Lê Thánh Tông, nghĩa là sau 42 năm mới có lệ dựng bia Tiến sĩ và bài văn bia này ghi rõ: "Hãy đem họ tên

những người đỗ khoa này điểm lại. Có nhiều người đã đem văn học, chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình suốt mấy chục năm, được quốc gia tin dùng. Cũng không phải không có những kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc rơi vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì lúc sống họ chưa được nhìn tấm bia này. Ví thử hồi đó được mắt thấy thì lòng thiện tràn đầy, ý xấu bị ngăn chặn, đâu còn dám nảy sinh như vậy được? Thế thì việc dựng tấm bia này ích lợi rất nhiều, kẻ ác lấy đó làm răn, người tốt theo đó mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn dũa danh tiếng cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch cho nước nhà. Đặt ra đâu phải là vô dụng. Ai xem bia nên hiểu sâu ý này". Bài văn Tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463) cũng chỉ rõ: "Kẻ sĩ may mắn được khắc tên vào bia đá, cố nhiên phải làm sao cho "thực" xứng với "danh", rèn dũa đức hạnh... không phụ chí lớn phò vua giúp dân thường ngày, để lại vinh dự khôn cùng, tiếng thơm muôn thuở, khiến cho người đời sau xem bia này chỉ từng tên mà nói rằng: người này tận trung với nước, người này để ơn cho dân..., như vậy thật là vinh hạnh. Nếu không người xem bia sẽ bảo rằng: đồ quanh co xằng bậy, lũ phụ bạc nhát hèn... Vậy thì việc nêu tên khắc bia không những chỉ là việc hay cho quốc gia muôn năm, mà còn là cái phúc cho con cháu đời sau".

Thời Lê sơ, Nho giáo ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực, trước hết phải kể đến hệ thống giáo dục. Lê Quý Đôn cho biết: "Khoảng niên hiệu Hồng Đức, hàng năm ban phát sách công cho các phủ như: *Tứ thư, Ngũ kinh, Ngọc Đường văn phạm, Văn hiến thông khảo, Văn tuyển, Cương mục*. Học quan do đấy để dạy, khoa cử do đấy để lấy nhân tài"[(4)]. Có thể nói một sự kiện quan trọng thể hiện sự tôn sùng Nho giáo là Lê Thánh

Tông cho lập các bia Tiến sĩ ở Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội với số lượng là 10 bia, nhiều bài văn bia Tiến sĩ viết thời kỳ này đã khẳng định: lấy đạo Nho làm trọng, tiến kẻ chân Nho để giúp việc bình trị. Có thể nói văn hóa chính thống của thời kỳ này là văn hóa Nho giáo, nhưng có điều cần lưu ý là văn hóa Phật giáo vẫn tiếp tục tồn tại ở các làng quê; điều này có thể minh chứng là văn bia ở các chùa chiền vẫn phát triển, với số lượng là 8 bia trong tổng số 35 đơn vị tài liệu của thời kỳ này.

Về công cuộc xây dựng đất nước và phát triển kinh tế, thời Lê Thánh Tông là một trong những thời kỳ thịnh trị nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Lê Thánh Tông đã chú trọng tới nhiều mặt nhằm thúc đẩy sản xuất và đảm bảo đời sống dân sinh như: coi trọng sản xuất nông nghiệp, khai hoang lập ấp, củng cố đê điều, quản lý đất đai, xây dựng cầu cống chợ búa. Những bài văn bia của thời kỳ này ghi chép về việc: đo đạc ruộng đất cấp cho dân chúng, đắp đê ngăn lũ lụt, phân chia địa giới đất đai, xây dựng cầu cống... Đây là những tư liệu lịch sử có giá trị góp phần nghiên cứu, lý giải công cuộc xây dựng đất nước và phát triển kinh tế thịnh trị của vua Lê Thánh Tông.

Xét về mặt thể loại, tư liệu văn khắc Hán Nôm thời Lê Thánh Tông cũng khá phong phú và đa dạng. Như chúng ta đã biết văn học Việt Nam thời kỳ này phát triển trong những điều kiện xã hội mới, khuynh hướng chính trị mới và đặc biệt là sự phát triển về thể loại văn học. Trong tổng số 35 đơn vị tài liệu văn khắc của thời kỳ này, chúng ta thấy các văn bản được thể hiện bằng các thể văn: thơ ca, văn xuôi tiểu sử, văn thư tín công văn hành chính, ký sự... Như vậy có thể nói rằng, nằm trong quỹ đạo phát triển của văn học, tư liệu văn khắc Hán Nôm thời kỳ

này đã được sáng tác theo nhiều thể văn trong hệ thống thể loại văn học cổ điển Việt Nam.

Chú thích:

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Nhân vật chí* (bản dịch), tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.201.

1a, 1b. Bia nguyên không có đầu đề. Đầu đề này là do cán bộ Thư viện dựa vào một số chữ đầu dòng thứ nhất của thác bản $N^0$10524 và $N^0$10527 đặt tên bia.

2. Bia không khắc niên đại, nhưng ở bia $N^0$10523-10525 ghi là năm Hồng Đức thứ 26 (1495) có khắc 2 bia để lưu truyền về sau. Có thể bia này cùng khắc vào năm đó.

3. Theo dòng lạc khoản của người in rập bia ghi ở bên cạnh và *Thơ văn Lê Thánh Tông,* Mai Xuân Hải chủ biên, Nxb. KHXH, H, 1986, tr.95) cũng đồng ý quan điểm cho là của vua Lê Thánh Tông. Tuy nhiên thời gian gần đây, Trần Giáng Hoa cho là không phải của vua Lê Thánh Tông, xem *Nghiên cứu thơ Nôm của Lê Thánh Tông*, luận án TS, Học viện Khoa học xã hội, 2013.

4. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch), Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.96.

BI KÝ CHỮ NÔM VIỆT NAM

Chữ Nôm ra đời có ý nghĩa hết sức lớn lao, đánh dấu bước phát triển của nền văn hóa dân tộc, ý thức tự cường và khẳng định vai trò địa vị của tiếng Việt. Do tính đặc thù của văn bản, nên chữ Nôm khắc trên bia đá đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm chú ý. Để có được những chứng tích chữ Nôm gắn liền với văn bản và tác giả, chúng ta chỉ có thể tìm thấy ở các văn khắc Hán Nôm trên các chất liệu đá, đồng, gỗ, v.v... Nhưng do chất liệu đá có số lượng văn bản nhiều nhất, nên chúng tôi sử dụng chung một thuật ngữ là văn bia chữ Nôm. Thuật ngữ văn bia chữ Nôm, chúng tôi đồng ý với quan niệm của Nguyễn Thị Hường là những văn bia khắc trọn vẹn bài văn, bài thơ viết bằng chữ Nôm; hoặc những văn bia chữ Hán, nhưng có viết xen kẽ những đoạn văn chữ Nôm mang ý nghĩa nội dung câu văn hoàn chỉnh. Còn văn bia có khắc chữ Nôm không nằm trong thuật ngữ văn bia chữ Nôm.

Văn bia khắc chữ Nôm là tài liệu rất quí đối với văn hóa Việt Nam nói chung và là những cứ liệu cần thiết khi nghiên cứu lịch sử chữ Nôm và tiếng Việt nói riêng. Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên đá là đề tài có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn.

Sự chính xác về niên đại và mã chữ khắc trên văn bia là một trong những ưu điểm mà các sách Nôm nhất là những văn bản viết tay không thể có được. Nhờ tính đặc thù này mà những chữ Nôm khắc trong các bài văn bia đã là những mẫu tự cần thiết trong việc nghiên cứu quá trình hình thành, cấu tạo và diễn biến chữ Nôm trải qua các giai đoạn lịch sử.

Chứng tích xưa nhất xuất hiện chữ Nôm còn giữ lại ở nguyên dạng đến ngày nay là những chữ khắc trên bia đá, mà trước hết phải kể đến văn bia thời kỳ nhà Lý, chúng ta thấy trong các văn bia hiện còn lưu giữ được những chữ Nôm ghi tên đất và tên người, như: văn bia *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* 大越國李家第四帝崇善延靈塔碑 (niên đại 1121) xuất hiện 2 chữ Hán ghi tên sông theo trật tự tiếng Việt là 河瀘 = Sông Lô[1]; văn bia *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓志 (N^{0}10755-10761), khắc năm Chính Long Bảo Ứng thứ 11 (1173) có khắc 8 chữ Nôm[2], như các chữ "bến sông 㴜滝, cửa ngõ 舉午, đầu đình 頭 停"; văn bia *Trăn Tân từ tích* (N^{0}6366-6367) khắc đời Lý Anh Tông (niên đại khoảng những năm 1138-1175) có khắc 2 chữ Nôm[3]; văn bia *Chúc Thánh Báo Ân tự bi* 祝聖報恩寺碑 (niên đại 1185-1214) có các chữ: "Bà Đỗ 婆杜, đồng Mộc 垌木"; và văn bia *Báo Ân thiền tự bi ký* 報恩禪寺碑記 (N^{0}4103) khắc đời Lý Cao Tông (1210) có khắc 22 chữ Nôm[4], như các chữ "chài 紂, đường 塘, phướn 幡". Những chữ Nôm khắc trên các văn bia thời Lý là sản phẩm của giai đoạn đầu trong quá trình hình thành và phát triển của chữ Nôm trong các văn bản và làm tiền đề tạo nên văn học chữ Nôm ở Việt Nam. Đến nay nhiều nhà nghiên cứu chữ Nôm hầu như thống nhất cho rằng: chữ Nôm không thể hình thành trước thế kỷ thứ VII-VIII, giai đoạn manh nha sớm nhất chỉ có thể bắt đầu thế kỷ thứ VIII-IX. Còn chữ Nôm xuất hiện với tư cách một hệ thống phải từ thế kỷ thứ X-XII[5].

Như vậy thì những chữ Nôm khắc trên bia đời Lý còn tồn tại đến ngày nay thường là cùng thời với tác giả soạn thảo văn bản[6]. Các thời kỳ tiếp theo như thời Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn chữ Nôm khắc trên bia đá ngày càng đa dạng, phong phú.

Khoảng từ thế kỷ thứ XV trở đi người ta đã khắc trọn vẹn những bài thơ, bài văn sáng tác bằng chữ Nôm của các tác giả đương thời vào bia đá, chứ không phải chỉ những chữ Nôm ghi tên đất tên người... như các thế kỷ trước.

Trong khi đó, như mọi người đều biết, những sách có chép các bài thơ, bài văn sáng tác bằng chữ Nôm của các tác giả nổi tiếng như Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, v.v... đều được thu thập, sao chép trong thời gian sau này mà thôi, có thể nêu một số ví dụ như: Sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行 trong đó chép 3 bài phú và 1 bài ca chữ Nôm thời Trần[7] đến năm Gia Long thứ 4 (1805) mới được khắc in lại từ một bản in cũ đời Lê và đến năm Bảo Đại thứ 7 (1932) đã được khắc in lại lần thứ 3[8]. Sách *Ức Trai quốc âm thi tập* 抑齋國音詩集 của Nguyễn Trãi mà ngày nay chúng ta dùng để phiên âm Nôm là do Dương Bá Cung (1794-1868) sưu tầm và được đem in năm Tự Đức Mậu Thìn (1868). Còn *Hồng Đức quốc âm thi tập* 洪德國音詩集 của vua Lê Thánh Tông và *Bạch Vân Am quốc ngữ thi* 白雲庵國語詩 của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm được thực hiện sưu tầm thời Minh Mệnh (1820-1840) và tình trạng văn bản khá phức tạp, đều là những văn bản viết tay và chép đi chép lại. Cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 còn gọi là *Chỉ nam bị loại* 指南備類 là bộ sách từ vựng sớm nhất của nước ta được biên soạn vào đời Lê (khoảng thế kỷ XVI), nhưng bản hiện đang lưu giữ đã được trùng san (có thể vào năm 1761)[9]. Có thể nói nhiều văn bản Nôm khác cũng trong tình trạng nêu trên. Như vậy rõ ràng là những chữ Nôm ghi chép trong các thư tịch Nôm còn lại đến ngày nay không cùng thời với tác giả sáng tác mà đã tam sao thất bản.

Hiện nay ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ hơn 50.000 thác bản văn khắc Hán Nôm. Trước đây khi tìm hiểu 20.986 thác bản văn khắc Hán Nôm do EFEO sưu tập đã thấy có 1.205 thác bản văn bia có khắc chữ Nôm và văn bia chữ Nôm trong đó có 99 thác bản không ghi rõ niên đại[10]. Sau này, Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tập bổ sung hơn 30.000 thác bản, trong số đó cũng có những văn bia chữ Nôm, chúng tôi thông tin theo điều kiện cập nhật ký hiệu tại kho thác bản của Viện; ngoài ra chúng tôi cũng tham khảo kho thác bản văn bia của Ban Quản lý di tích và Danh thắng Hà Nội, và đi sưu tầm theo thông tin của đồng nghiệp, để lập một thư mục văn bia chữ Nôm với số lượng thống kê được 110 thác bản văn bia (trong đó có 6 thác bản có thể là biển gỗ) chữ Nôm tính đến thời điểm hiện nay. Ngoài ra, trên *Tạp chí Hán Nôm* và *Thông báo Hán Nôm* có giới thiệu một số bài văn bia Nôm, nhưng không có nguyên bản; và chúng tôi chưa có điều kiện thẩm định, nên chưa đưa vào danh mục này.

Số lượng văn bia chữ Nôm mà chúng tôi nêu ra, chắc chắn là chưa đầy đủ, sau này trong quá trình nghiên cứu, sẽ có những phát hiện mới, chúng tôi sẽ cập nhật bổ sung. Danh mục văn bia chữ Nôm có sự tham gia của ba cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Trương Đức Quả, Nguyễn Thị Hường và Đỗ Bích Tuyển). Sau đây là danh mục văn bia chữ Nôm theo kết quả sưu tầm của chúng tôi:

1. *Vô đề*, N^{0}28455

Niên đại: Long phi năm Quý Mùi Quang Thuận thứ 4 (1463).

Người soạn: vua Lê Thánh Tông (1423-1442).

Địa điểm: đền Vũ Điện xã Chân Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam (nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam).

Đặc điểm: có thể là biển gỗ, một mặt, kích thước 160x46 cm, 19 dòng, 74 chữ. Không có trang trí. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành qua miếu thờ thiếu phụ Nam Xương đã cảm xúc viết bài thơ Nôm.

2. *Ngự đề* 御題, N^{0}11765

Niên đại: năm Hồng Đức thứ 17 (1486).

Người soạn: vua Lê Thánh Tông (1423-1442).

Địa điểm: chùa Quang Khánh xã Dưỡng Mông tổng Phù Tái huyện Kim Thành trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

Đặc điểm: bia 1 mặt, kích thước 68x35 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ. Có thể là biển gỗ, một mặt, không có trang trí. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

Nội dung: khắc 8 câu thơ ghi lại cảm xúc của tác giả trước cảnh chùa.

3. *Lý đoạn Đỗ Xá xã bi ký tu tri cổ tích* 理斷杜舍社碑記修知古跡, N^{0}19513-19515

Niên đại: Khánh Đức thứ 4 (1652).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: xã Đỗ Xá huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đặc điểm: bia sáu mặt, 120x75 cm. Chữ khắc chân phương, đẹp. Bia mờ, không có trang trí.

Nội dung: ghi việc kiện tụng đất đai giữa hai xã Đỗ Xá và Cự An Tân kéo dài từ niên hiệu Hoằng Định (1601-1619) tới niên hiệu Khánh Đức thứ 4 (1652).

4. *Vô đề*, $N^0$24905

Niên đại: Thịnh Đức (1653-1657).

Người soạn: chúa Trịnh Căn.

Địa điểm: chùa Thầy xã Sài Sơn huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: có thể là biển gỗ, một mặt, kích thước 88x69 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 17 chữ. Chữ bị đục mờ, còn rất ít chữ rõ nét. Dòng lạc khoản mờ. Bên diềm bên phải có trang trí rồng mây.

Nội dung: có lời dẫn bằng chữ Hán khắc kèm bài thơ chữ Nôm (bắt đầu bằng câu: "Lạ thay hồng tạo khéo đồng thành").

5. *Tân tạo bi ký các bức đẳng từ* 新造碑記各幅等詞, $N^0$1938-1939

Niên đại: Thịnh Đức thứ 5 (1657).

Người soạn: người bản xã (bia mờ không đọc được tên).

Địa điểm: đình thôn Thổ Ngõa xã Tiên Lữ huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội).

Đặc điểm: bia hai mặt, kích thước 135x78 cm, chữ khắc chân phương, hơi thô, bia rỗ mặt, chữ ở mép bị mờ. Mặt một của trán bia hình lưỡng long triều nhật, có hình tiên cưỡi rồng, mây. Hai bên diềm bia có trang trí họa tiết hoa sen, dây leo hình sin; diềm đế chạm hình hoa sen, lá đề, con thú. Mặt 2 trán bia hình lưỡng công triều nhật, diềm bia không trang trí.

Nội dung: mặt 1 chữ Hán ghi tên người công đức, số tiền ruộng và cam đoan lễ giỗ... Một phần mặt 1 và mặt 2 là chữ Nôm. Bia ghi lại sự tranh chấp địa giới giữa xã Sơn Lộ và xã Tiên Lữ. Xã Tiên Lữ thắng kiện, lại bị xã Sơn Lộ tố cáo đã hối

lộ quan trên để được kiện. Sau điều tra, xã Sơn Lộ bị khiển trách vì đã tố cáo sai sự thực. Để dân chúng được biết rõ, xã Tiên Lữ cho dựng bia khắc lại sự việc trên.

6. *Lý đoán bi ký* 理斷碑記, N⁰1955-1958

Niên đại: Chính Hòa thứ 8 (1687).

Người soạn: Nguyễn Phương Xuân 阮芳春; chức vị: Đề đốc.

Địa điểm: xã Sơn Lộ tổng Tiên Lữ phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây.

Đặc điểm: bia 4 mặt, khổ 50x90 cm, gồm 38 dòng chữ Hán và Nôm, toàn văn ước khoảng 1000 chữ, có hoa văn, có chữ húy: Đề 題.

Nội dung: văn bản xét xử của nha môn phủ Quốc Oai về vụ tranh giành bãi đất bồi giữa sông, đề tháng 8 năm Chính Hòa thứ 8. Dân xã Sơn Lộ vẫn canh tác 4 mẫu đất bồi ở giữa sông, sau bị xã Yên Nội tranh giành. Dân xã bèn kiện lên quan, quan xử cho xã Sơn Lộ được kiện, xã Yên Nội phải bồi thường. Nay dân xã lập bia ghi lại sự việc và lời xử của quan để lưu truyền.

7. *Bản xã tạo lập lệ tịch khoán ước các điều bi văn* 本社造立例席券約各條碑文, N⁰3961-3962

Niên đại: Chính Hòa thứ 14 (1693).

Người soạn: Tri huyện họ Ngô, người bản xã.

Người viết chữ: Nhà sư tự là Pháp Minh Tăng thống Ty tăng lục.

Địa điểm: đình làng Đại Lâm xã Tam Đa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đặc điểm: bia hai mặt, kích thước 76x48 cm, 98 dòng, dòng nhiều nhất 27 chữ, khoảng 940. Mặt 1: trán bia mặt một chạm

hình lưỡng long triều nhật, họa tiết hoa lá cách điệu; diềm bia hình hoa sen cách điệu, chân bia chạm hình sóng nước. Mặt 2: trán bia chạm hình mặt trăng, mây, hoa sen cách điệu; diềm bia họa tiết hình sin; diềm đế họa tiết sóng nước. Tiêu đề đắp nối tiếp từ mặt 1 đến mặt 2. Bia chữ Hán, có khắc lời thề bằng chữ Nôm, có kẻ ô, chữ khắc chân phương.

Nội dung: quan viên xã Đại Lâm huyện Yên Phong phủ Từ Sơn lập khoán ước mới vì xã mất khoán ước cũ. Mọi người vảy rượu lên tay giơ lên mà thề làm đúng theo khoán ước để phong hóa được dài lâu, lời thề bằng chữ Nôm.

8. *Vô đề*, N^{0}1922

Niên đại: năm Bính Tý Chính Hòa thứ 17 (1696).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: trong động phía Tây Nam núi Long Châu, thôn Miếu, xã Long Châu, tổng Bất Bạt, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Đặc điểm: cột hương một mặt, kích thước 70x16 cm, 3 dòng, 52 chữ. Không có hoa văn, xung quanh có đường diềm thẳng góc.

Nội dung: 4 câu thơ Nôm, ca ngợi việc dựng cây hương ở động núi Long Châu.

9. *Vô đề*, N^{0}7881

Niên đại: Chính Hòa Mậu Dần (1698).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Pháp Vũ thôn Gia Phúc tổng La Phù huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín thành phố Hà Nội).

Đặc điểm: có thể là biển gỗ, một mặt, kích thước 120x65 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 15 chữ, chữ khắc chân phương rõ đẹp. Đường diềm mặt trước chạm hình hoa lá. Mặt sau trang trí đề tài lưỡng long triều nguyệt.

Nội dung: có lời dẫn bằng chữ Hán, khắc kèm một bài thơ Nôm thất ngôn bát cú.

10. *Hưng Phúc tự phú quý thọ khang thạch trụ hương* 興福寺富貴壽康石柱香, N^{0}14886

Niên đại: Chính Hòa thứ 19 (1698).

Người soạn: không rõ.

Địa điểm: chùa Hưng Phúc xã Tiên Mỗ huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm: trụ 4 mặt, kích thước mỗi mặt là 120x110 cm, gồm 39 dòng, mỗi dòng từ 1-78 chữ, chữ chân phương. Chạm hoa văn, bia mờ, có tiêu đề, hai bên khắc câu đối.

Nội dung: ghi việc quan viên hương lão, cùng các thiện nam tín nữ ở hai xã Vĩnh Mỗ và Tiên Mỗ góp tiền tu sửa chùa Hưng Phúc. Có bài thơ Nôm.

11. *Thiên đài thạch trụ* 天臺石柱, N^{0}14957-14960

Niên đại: Chính Hòa thứ 20 (1699).

Người soạn: Nguyễn Thiên Tái.

Địa điểm: chùa Thanh Tú xã Phượng Trì huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm: bia 4 mặt, kích thước 130x29 cm, cột trụ bốn mặt, hai bên diềm có câu đối chữ Hán. Chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: ghi họ tên những người có công đức xây dựng thiên đài bằng đá. Có một bài thơ chữ Nôm ca ngợi việc làm này.

12. *Ngự đề Nhạc Lâm tự thi* 御題樂林寺詩, N0 1959

Niên đại: Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717).

Người soạn: chúa Trịnh Cương.

Địa điểm: chùa Nhạc Lâm xã Sơn Lộ huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: có thể là biển gỗ, một mặt, không có trang trí, kích thước 50x40 cm, 7 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm vịnh cảnh chùa của chúa Trịnh Cương.

13. *Ngự đề Pháp Vũ tự thi* 御題法雨寺詩, N0 7880

Niên đại: Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718).

Người soạn: chúa Trịnh Cương.

Địa điểm: chùa Pháp Vũ xã Gia Phúc tổng La Phù huyện Thượng Phúc phủ Thường Tín tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín thành phố Hà Nội).

Đặc điểm hình thức: có thể là biển gỗ, một mặt, kích thước 95x54 cm, 11 dòng chữ, dòng nhiều nhất 10 chữ, khoảng 70 chữ. Đường diềm mặt trước chạm hình hoa lá, chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ tức cảnh chùa của chúa Trịnh Cương.

14. *Tập phúc hưng công cấu tạo kiều Đông lập bi ký* 集福興工構造橋東立碑記, N0 5911-5914

Niên đại: Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718).

Người soạn: ông họ Trần là Giám sinh Quốc tử giám, dẫn bài thơ chữ Nôm của người giữ chức Huấn đạo (không rõ tên)

Người nhuận sắc: Nguyễn Phủ làm Hiến sát sứ ty Hiến sát sứ các xứ Thanh [Hoa], Hưng Hóa.

Người viết chữ: ông họ Trần bản xã.

Địa điểm: xã Thụ Ích huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm: bia 4 mặt, kích thước 100x45 cm, 50 dòng, mỗi dòng từ 1-63 chữ. Trán bia hình vuông, chạm rồng, có dòng tiêu đề đắp nổi, diềm bia trang trí rồng và dây hoa hình sin.

Nội dung: nhân dân địa phương góp tiền của làm cầu Đông bằng đá, có tay vịn, có nhà trên cầu cho nhân dân qua lại, tạm trú lúc nắng mưa. Có bài thơ Nôm ca ngợi cầu, khắc ở mặt ký hiệu $N^0$5912.

15. *Ngự chế* 御製, $N^0$24388-24389

Niên đại: Vĩnh Khánh thứ 1 (1730).

Người soạn: chúa Trịnh Cương.

Người viết chữ: Nguyễn Nhạc làm chức Nha môn Đề lại trấn Sơn Tây.

Địa điểm: nhà thờ họ Đặng thôn Trung Tiến xã Thụy Hương huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia hai mặt, kích thước 86x60 cm (kích thước lòng bia là 70x30 cm), 19 dòng, dòng nhiều nhất là 25 chữ, chữ khắc chân phương, mặt trước rõ đẹp, mặt sau mờ. Họa tiết mây, hoa cúc lá đề. Trán bia mặt một hình mây, trăng. Trán bia mặt hai hình lưỡng long triều nhật.

Nội dung: mặt 1 khắc bài thơ chữ Nôm, mặt 2 khắc một đoạn văn bằng chữ Nôm, có ghi số ruộng vua ban.

16. *Hậu phật bi ký* 后佛碑記, N⁰5252-5253

Niên đại: Vĩnh Khánh thứ 3 (1732).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Mại Xá xã Lạc Đạo huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên (nay thuộc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên).

Đặc điểm: bia hai mặt, kích thước 76x58 cm và 35x25 cm. Gồm 16 dòng, mỗi dòng từ 20-25 chữ, chữ chân phương.

Nội dung: mặt N⁰5253 có hình tượng Phật và khắc bài thơ bằng chữ Nôm. Mặt N⁰5252 ghi việc bà họ Dương, hiệu là Từ Chân cúng ruộng và tiền được bầu Hậu.

17. *Hậu phật bi* 后佛碑, N⁰5249-5251

Niên đại: Vĩnh Khánh thứ 3 (1732).

Người soạn: không ghi tác giả.

Địa điểm: chùa Tam Giáo xã Lạc Đạo huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên (nay thuộc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên).

Đặc điểm: bia ba mặt, kích thước 42x17x7 cm, 8 dòng, dòng nhiều nhất 16 chữ, chữ khắc chân phương rõ đẹp. Mặt trước trang trí họa tiết mây.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

18. *Ngự long bút đặc ban* 御龍筆特班, N⁰40421

Niên đại: Canh Thân (1740).

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: lăng Quận công xã Lại Yên huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 167x117 cm. Chữ chân phương, gồm 11 dòng, dòng nhiều nhất 17 chữ. Không có hoa văn trang trí.

Nội dung: giống với bia số 1461.

19. *Hiển Linh tự trung bi đình đệ nhất bi* 顯靈寺中碑亭第一碑, N^{0}1460-1461

Niên đại: N^{0}1460 ghi dựng năm Giáp Tuất Cảnh Hưng thứ 15 (1754), N^{0}1461 ghi soạn năm Canh Thân (1740).

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: đình xã Lại Yên huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội).

Đặc điểm: bia 2 mặt, kích thước 125x80 cm, 47 dòng, 2-31 chữ. Chữ khắc chân phương, không trang trí đường diềm.

Nội dung: mặt một ghi dân các xã hiệp bầu vị quan có công hiến tiền ruộng giúp dân làm Hậu phật, có ghi nghi thức cúng giỗ. Mặt hai khắc bài thơ Nôm của vua ban cho người có công dẹp giặc.

20. *Thư bút đặc tứ* 書筆特賜, N^{0}9213-9214

Niên đại: N^{0}9213 ghi là Mậu Thìn (1748), N^{0}9214 là Canh Thân (1740).

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: phía trái lăng Miên tướng công xã Thiện Mỹ tổng Ngọc Thành huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang (nay là huyện Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang).

Đặc điểm: bia 2 mặt, kích thước 56x36 cm, mặt 1 có 8 dòng chữ, mặt 2 có 10 dòng chữ, dòng nhiều nhất là 22 chữ, không có hoa văn trang trí. Chữ khắc sắc nét, chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: khắc 2 bài thơ chữ Nôm đặc ban của chúa Trịnh tặng Miên tướng công khi ông về hưu trí, có vẽ một kim bài của chúa ban cho tướng công.

21. *Thư bút đặc tứ* 書筆特賜, N^{0}2179 trùng với N^{0}9213

Niên đại: Ất Hợi Cảnh Hưng thứ 16 (1755).

Người soạn: chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: chùa Vạn Phúc xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 58x34 cm, gồm 141 chữ, không trang trí đường diềm. Chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: bài thơ Nôm ca ngợi bậc trung thần.

22. *Chí mỹ bi ký* 誌美碑記, N^{0}14527

Niên đại: Đinh Hợi Cảnh Hưng thứ 28 (1767).

Người soạn: Nguyễn Trạm Hiên nguyên làm Thanh hình Hiến sát sứ ty Hiến sát sứ, Tuyên Quang xứ, có khắc bài thơ *Thư bút đặc tứ* của chúa Trịnh Doanh.

Địa điểm: sinh từ xã Phú Đa huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm: một mặt, kích thước lòng bia 80x63 cm, gồm 23 dòng, dòng nhiều nhất là 55 chữ. Có trán bia hình mái, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: ca ngợi Thượng tướng quân Nguyễn Khiêm Tố. Có khắc hai bài thơ Nôm.

23. *Đăng Tuyết Sơn hữu hứng* 登雪山有興, N^{0}34471

Niên đại: Canh Dần (1770).

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.

Địa điểm: chùa Tuyết Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 132x72 cm, 10 dòng, 64 chữ. Không có trán, diềm bia chạm hoa văn dây leo. Chữ đá thảo, tên đề và lạc khoản ghi bằng chữ Hán.

Nội dung: ghi bài thất ngôn bát cú của chúa Trịnh Sâm nhân chuyến đi thăm chùa Tuyết Sơn, đầu năm Canh Dần.

24. *Vịnh Tuyết Sơn cảnh* 詠雪山景, $N^0$34478

Niên đại: Canh Dần (1770).

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.

Địa điểm: động Tuyết Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 186x170 cm, 131 chữ, đường diềm trang trí bốn xung quanh hình rồng, phượng, mây. Chữ khắc dễ đọc, kiểu hành khải.

Nội dung: khắc hai bài thơ, một bài thơ chữ Hán thất ngôn bát cú Đường luật, một bài thơ chữ Nôm.

25. *Vô đề*, $N^0$34482

Niên đại: Canh Dần (1770).

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.

Địa điểm: động Tuyết Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, một mặt, kích thước 86x73 cm, 61 chữ, chữ khắc chân phương, nhưng không còn rõ ràng. Trang trí đường diềm bốn cạnh: hoa văn tay mướp, hoa cúc, chữ thọ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm theo thể thất ngôn Đường luật.

26. *Vô đề*

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: Canh Dần (1770).

Người soạn: chúa Trịnh Sâm.

Địa điểm: cửa động Tiên Sơn khu chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 70x50 cm, 77 chữ, không có hoa văn trang trí. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm của chúa Trịnh Sâm nhân dịp mùa xuân đi ngoạn cảnh chùa Hương.

27. *Hậu thần bi ký* 后神碑記, N⁰2140

Niên đại: Cảnh Hưng thứ 41 (1780).

Người soạn: Đoàn Đình Kim làm Hữu Đề điểm thôn Chu Xá xã Hữu Thanh Oai huyện Thanh Oai.

Địa điểm: chùa xã Chu Xá huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, 75x51 cm, 26 dòng, dòng nhiều nhất 40 chữ. Bia không trán, không diềm trang trí. Chữ chân phương dễ đọc.

Nội dung: ghi việc ông Đề điểm Đoàn Đình Kim bỏ tiền mua Hậu thần cho ông bà cha mẹ.

28. *Trùng cửu đăng sơn đắc vũ* 重九登山得雨, N⁰17344

Niên đại: Thành Thái thứ 11 (1899).

Người soạn: Trần Nhật Tỉnh làm Tri phủ huyện Đông Sơn.

Địa điểm: núi Hàm Rồng tỉnh Thanh Hóa.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 152x75 cm, có 9 dòng, dòng nhiều nhất 18 chữ. Bia không có trán, không có đường diềm trang trí, chân bia cao 20cm. Chữ khắc chân phương dễ đọc.

Nội dung: ca ngợi cảnh núi non.

29. *Vô đề*, N⁰24899

Niên đại: Thành Thái Ất Tỵ, tức năm Thành Thái thứ 17 (1905).

Người soạn: Từ Ô Trần Văn Tăng.

Địa điểm: chùa Thầy xã Sài Sơn huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: kích thước 84x48 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ. Ma nhai, rỗ nhiều chỗ, không có trang trí. Chữ chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm của Từ Ô Trần Văn Tăng.

30. *Non Nước sơn thi* 嫩渃山詩, N⁰19280

Niên đại: Tân Hợi Duy Tân thứ 5 (1911).

Người soạn: Hồ Thị Tham và Nguyễn An Lan.

Địa điểm: núi Non Nước, tỉnh Quảng Nam.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 60x45 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia không có trán, không có đường diềm trang trí, mặt bia rỗ. Chữ chân đá thảo.

Nội dung: khắc 1 bài thơ chữ Hán và 1 bài thơ chữ Nôm vịnh cảnh núi Non Nước và hòn Vọng Phu. Bài thơ Nôm do Hồ Thị Tham soạn.

31. *Vô đề*, N⁰31510

Niên đại: Duy Tân thứ 8 (1914).

Người soạn: Trần Mỹ[11].

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: Kích thước 83x76 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia một mặt, không có trán bia, diềm bia không có họa tiết. Chữ chân phương, rõ ràng.

Nội dung: khắc hai bài thơ Nôm vịnh cảnh núi Tử Trầm.

32. *Vô đề*

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: Duy Tân Giáp Dần (1914).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: cửa động Long Tiên thuộc khu di tích chùa Trầm, thôn Long Châu, xã Phụng Châu, huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: kích thước 120x80 cm, 18 dòng, dòng nhiều nhất 24 chữ. Chữ khắc chân phương, dễ đọc.

Nội dung: mô tả cảnh đẹp chùa Trầm, nằm dưới chân núi Tử Trầm, có hang động, có hồ nước, phong cảnh kỳ thú, nổi tiếng xưa nay.

33. *Vô đề*, N^{0}31509

Niên đại: Duy Tân Giáp Dần (1914).

Người soạn: Tiến sĩ khoa Ất Mùi Nghiêm Xuân Quảng(12); Tuần phủ Thái Bình Đàn Viên Phạm Văn Thụ(13); Trần Tán Bình(14) tự Nhu Hoàng, tỉnh Thái Bình; Hồng Lô tự khanh Thượng thẩm tòa Án sát sứ Tiến sĩ Nguyễn Văn Bân(15), Hà Đông Niết ty Bát phẩm Nguyễn Trọng Lữ; Hà Đông Niết ty Thừa biện Mai Tây Nguyễn Kỳ Xương(16)...

Địa điểm: vách đá động Long Tiên núi Tử Trầm chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: kích thước 200x90 cm, 45 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia một mặt, không có trang trí đường diềm. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc 8 bài thơ chữ Nôm thất ngôn bát cú và hai bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán, ca ngợi cảnh đẹp động Long Tiên núi Tử Trầm.

34. *Vô đề*

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Duy Tân thứ 9 (1915).

Người soạn: Đặng Đức Cường làm Hiệp tá Đại học sĩ lĩnh Tổng đốc Bắc Ninh.

Địa điểm: chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 89x67 cm, 78 chữ. Chữ khắc chân phương. Không có hoa văn trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ ca ngợi cảnh chùa Hương.

35. *Đồng Quang tự bi ký* 同光寺碑記, N^{0}21096

Niên đại: Duy Tân Bính Thìn (1916).

Người soạn: Hoàng Huân Trung[17], Cử nhân khoa Quý Mão, Tri huyện huyện Hoàn Long.

Địa điểm: chùa Đồng Quang phường Quang Trung quận Đống Đa thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 117x73 cm, 23 dòng, dòng lớn nhất là 44 chữ. Chữ khắc chân phương rõ đẹp. Trán bia

trang trí chủ đề lưỡng long triều nhật, diềm bia trang trí hình hoa cúc cách điệu, chân bia trang trí hình sóng nước.

Nội dung: bài ký ghi lại việc hưng công, xây dựng chùa Đồng Quang.

36. *An Duyên xã đại bi* 安沿社大碑, $N^0$26429

Niên đại: Duy Tân thứ 10 (1916).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình Mui thôn An Duyên xã Tô Hiệu huyện Thường Tín thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 97x70 cm, 8 dòng, dòng nhiều nhất là 38 chữ. Trán bia trang trí hình lưỡng long triều nhật, diềm bia hoa lá cách điệu. Bia nhiều chữ mờ, chữ khắc chân phương nhưng không đẹp.

Nội dung: ghi lại lịch sử hình thành đình Mui và quá trình hưng công, tu sửa đình Mui thôn An Duyên.

37. *Công nghĩa kỉ niệm bi* 功義紀念碑, $N^0$16197-16198

Niên đại: Duy Tân thứ 10 (1916).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phúc Sinh xã Phù Xá Đoài huyện Kim Anh tỉnh Phúc Yên.

Đặc điểm: bia 2 mặt, khổ 58 x 100 cm, gồm 55 dòng chữ Hán và Nôm, toàn văn ước khoảng 500 chữ, có hoa văn trang trí, không có chữ húy.

Nội dung: ghi hương lệ, qui định thưởng công đối với người có công bắt cướp, giữ làng bảo vệ dân làng. Qui định rõ khi chống cướp mà bị thương, chết, bị đi tù thì dân làng ghi ơn,

khắc lên bia đá. Ghi lại một số người đã có công với Lê Khắc Hy đại phu, Lê Văn Dung, Nguyễn Hữu Dụ...

38. *Thụy Phương đình bi ký* 瑞芳亭碑記

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Khải Định thứ 2 (1917).

Người soạn: Nghiêm Xuân Quảng đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Ất Mùi.

Địa điểm: đình Chèm xã Thụy Phương huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia 2 mặt, kích thước 122x78 cm. Chữ khắc chân phương, rõ ràng. Trán bia hình vòm, trang trí lưỡng long triều nhật, tiêu đề đắp nổi, diềm bia trang trí hoa văn tay mướp, hoa cúc, lá đề.

Nội dung: ghi lại công trạng của Lý Ông Trọng, và sự thay đổi vị trí của đình Chèm, nơi thờ Lý Ông Trọng.

39. *Vô đề*, N⁰31513

Niên đại: Khải Định Nhâm Tuất (1922).

Người soạn: Nguyễn Lương Tri(18).

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: kích thước 70x40 cm, 4 dòng, dòng nhiều nhất 9 chữ. Bia một mặt, không có trán bia, không có đường diềm trang trí họa tiết. Chữ khắc chân phương, nhiều chữ bị mờ.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm.

40. *Khải Định thất niên nhuận ngũ nguyệt thập nhất nhật bi ký* 啓定七年閏五月十一日碑記, N⁰21526

Niên đại: Khải Định thứ 7 (1922).

Người soạn: không rõ.

Địa điểm: chùa Cả thôn Cổ Nhuế huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 73x43 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất là 39 chữ. Chữ khắc chân phương. Trán bia trang trí hình rồng mây, diềm bia trang trí họa tiết hoa cúc, chữ vạn.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Lưỡng công đức vào chùa xin gửi giỗ cho hiển khảo, tổ tỉ, phụ mẫu và bản thân.

41. *Vô đề*, $N^0$31515

Niên đại: Khải Định Quý Hợi (1923).

Người soạn: Nguyễn Hữu [......].

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 85x62 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 8 chữ, không trang trí, mặt bia rỗ. Chữ khắc chân phương, nhưng không đẹp.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm.

42. *Vô đề*, $N^0$31514

Niên đại: Khải Định Quý Hợi (1923).

Người soạn: Lê Xuân Phương.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 44x42 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, không trang trí họa tiết.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm.

43. *Khải Định bát niên nhị nguyệt thập nhật lập bi ký* 啓定八年二月十日立碑記, N^{0}19457

Niên đại: Khải Định thứ 8 (1923).

Người soạn: Cúc Nhân Từ, đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ, làm Tổng đốc tỉnh Hải Dương.

Địa điểm: đình xã Bồ Đình huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình.

Đặc điểm: bia một mặt, không trán, đường diềm thẳng góc, 13 dòng, dòng nhiều nhất 23 chữ, kích thước 100x56 cm. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc dân xã Bồ Đình làm chùa, ông Đinh Xuân Huyến cúng cho xã 100 đồng và một chiếc cột to. Sau lại cúng thêm 4 mẫu ruộng xin cho bố mẹ được thờ Hậu.

44. *Công đức bi ký* 功德碑記

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: khoảng 1923-1924 (Khải Định 8 hoặc 9).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: vách núi chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 90 x 45 cm, 18 dòng, dòng nhiều nhất 31 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: mô tả cảnh đẹp chùa Trầm và công đức mở mang tôn tạo chùa của Tổng đốc Hoàng Trọng Phu.

45. *Tam Thanh động bi* 三青洞碑, N⁰15892

Niên đại: Giáp Tý Khải Định thứ 9 (1924).

Người soạn: Đào Vĩnh Thái.

Địa điểm: vách đá động Tam Thanh phố Muối thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 54x46 cm, 10 dòng chữ, dòng nhiều nhất 7 chữ. Bia không có trán, diềm trang trí họa tiết hoa lá, mặt bia bị rỗ.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm miêu tả cảnh sơn thủy hữu tình, cảm nghĩ về thế cuộc.

46. *Tam Thanh động bi* 三青洞碑, N⁰15890

Niên đại: Khải Định Giáp Tý (1924).

Người soạn: Đào Trọng Liên, Án sát Lạng Sơn, kiêm Tuần phủ Thái Bình.

Người viết chữ: Nguyễn Văn Thao.

Địa điểm: vách đá động Tam Thanh phố Muối thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 84x64 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất 17 chữ (kể cả lạc khoản). Trán bia có hình lưỡng long triều nhật, đường diềm hoa lá cách điệu. Bia không ghi rõ tiêu đề, chữ khắc chân phương, rõ, đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm.

47. *Vô đề*, N⁰31516

Niên đại: Khải Định Giáp Tý (1924).

Người soạn: Sơn Nam Học trực họ Trần, Liên Trì Nguyễn Bá Tiến; Phúc Tiên Nguyễn Trinh Tường(19).

Nơi đặt khánh: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: kích thước 160x106 cm, 25 dòng, dòng nhiều nhất 15 chữ. Chữ khắc chân phương. Hoa văn trang trí hình mai rùa.

Nội dung: khắc ba bài thơ Nôm của ba tác giả.

48. *Trùng tu Hương Tích tự bi* 重修香跡寺碑, N⁰34457

Niên đại: Khải Định thứ 6 (1924).

Người soạn: Thái tử Thiếu bảo Hiệp tá Đại học sĩ, Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu.

Địa điểm: nhà bia bên trái trên đường vào chùa Thiên Trù thuộc di tích chùa Hương huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 145x78 cm, 17 dòng, dòng nhiều nhất 25 chữ. Trán bia trang trí đề tài lưỡng long triều nguyệt. Tiêu đề đắp nổi. Diềm bia trang trí hoa văn dây leo, diềm chân trang trí hoa văn tay mướp.

Nội dung: ghi việc tu sửa chùa Hương Tích.

49. *Kỷ niệm bi ký* 紀念碑記

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: Khải Định thứ 9 (1924).

Người soạn: Kì lão xã Cầu Đơ.

Địa điểm: đình Cầu Đơ thị xã Hà Đông thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 170x83 cm, gồm 12 dòng, dòng nhiều nhất là 32 chữ. Chữ khắc chân phương, trán bia hình

lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí hoa lá cách điệu. Tiêu đề đắp nổi.

Nội dung: bài ký ca ngợi công đức của quan Tổng đốc Hoàng Trọng giúp dân xã Cầu Đơ lập ấp, xây dựng thôn xóm, khai hóa phong tục...

50. *Lâm Tế chính phái* 林祭正派, N⁰17365

Niên đại: Giáp Tý Khải Định thứ 9 (1924).

Người soạn: Bùi Mạnh Giám 裴孟監.

Địa điểm: chùa Danh Sơn xã Sơn Thị phủ Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đặc điểm: bia 1 mặt, khổ 51x71 cm, gồm 20 dòng chữ Hán có Nôm, toàn văn ước khoảng 600 chữ, có hoa văn, không có chữ húy.

Nội dung: các vị hương hội và lý dịch xã Sơn Thị tổng Do Nghĩa phủ Lâm Thao cùng nhau làm đền, đúc chuông, tô tượng, làm lại thượng điện, tiền đường, đồng thời góp ruộng làm hương hỏa cho chùa Danh Sơn. Ghi vị trí, diện tích các thửa ruộng của chùa. Ghi toàn chữ Nôm.

51. *Danh phương thiên tải* 名方千載, N⁰18485

Niên đại: Khải Định thứ 10 (1925).

Người soạn: Vũ Duy Trinh[20].

Địa điểm: đình thôn Thượng xã Vân Phương tổng Tiên Phương huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên (nay thuộc huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên).

Đặc điểm: một mặt, có chữ Hán, kích thước 100x67 cm, 13 dòng, dòng nhiều nhất 37 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, diềm mây cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

Nội dung: văn kiện bằng chữ Nôm của thôn Thượng về việc cải lương tục lệ cũ, tinh giản các việc tế tự ăn uống để làm các việc công ích.

52. *Vô đề*, $N^0$31517

Niên đại: Khải Định thứ 10 (1925).

Người soạn: Vũ Vương Thúy, Tri huyện Chương Mỹ.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 46x40 cm, 6 dòng, dòng nhiều nhất 11 chữ. Chữ khắc chân phương, rõ đẹp, không có đường diềm.

Nội dung: khắc bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Nôm.

53. *Vô đề,* $N^0$15897

Niên đại: Bảo Đại thứ 1 (1926).

Người soạn: Mai Quốc Thái và Lê Thế Tường.

Địa điểm: vách đá động Tam Thanh phố Muối, thành phố Lạng Sơn tỉnh Lạng Sơn.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 56x51cm, diềm hoa, không có trán. Một nửa chữ Nôm, một nửa chữ Quốc ngữ. Chữ Nôm chân phương, chữ Quốc ngữ phiên lại phần chữ Nôm. Có 7 dòng chữ Nôm, dòng nhiều nhất 14 chữ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

54. *Di chúc bi văn* 遺囑碑文, $N^0$19736

Niên đại: Bảo Đại thứ 2 (1927).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa xã Phạm Lâm (nay là xã Đoàn Tùng) huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đặc điểm: Bia một mặt, kích thước 99x60 cm, 13 dòng, dòng từ 16-42 chữ. Trán bia trang trí hình lưỡng long triều nguyệt. Diềm bia không trang trí. Tiêu đề đắp nổi. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

Nội dung: ghi việc xã Phạm Lâm trước đây đã đem tiền cúng của các hậu kị làm việc công ích; và theo lời di chúc của các vị đó, xã xây mộ, khắc bia kỷ niệm bà Trần Thị Ngọc Uyển. Nay lâu ngày bia đã mờ, xã khắc lại và di chuyển mộ bà Ngọc Uyển từ ngoài vườn vào đền để bảo quản lâu dài. Sau khi hoàn thành khắc bia kỷ niệm.

55. *Lê Thị Quyên thư bi ký* 黎氏娟姐碑記, N^{0}24084

Niên đại: Mậu Thìn Bảo Đại thứ 3 (1928).

Người soạn: Lê Quý Ngọc, Cửu phẩm Văn giai sung Cố vấn Công chúa.

Địa điểm: chùa Mậu Lương thị xã Hà Đông thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 90x50 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất là 67 chữ. Bia rõ, một số chữ bị sứt. Họa tiết hoa lá, rồng mây, trán bia hình lưỡng long triều nguyệt. Dòng tiêu đề đắp nổi.

Nội dung: ghi việc bà Lê Quý Ngọc cùng các cháu và chồng của chị gái theo lời di chúc của chị gái, nộp hai chục đồng bạc và hai sào ruộng vào chùa để gửi giỗ cho chị gái bà là Lê Thị Quyên.

56. *Vô đề*, N^{0}31518

Niên đại: Bảo Đại thứ 4 (1929).

Người soạn: Nguyễn Văn Đào[21] hiệu Nghĩa Viên, làm Tri phủ phủ Thường Tín.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 50x42 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất 11 chữ. Bia một mặt, chữ khắc chân phương, có nhiều chữ tục thể, chữ xấu, mờ, mặt bia bị rỗ, không có trang trí đường diềm.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm.

57. *Đính Sơn tự bi* 頂山寺碑, N⁰20159 (trùng với bia 24900)

Niên đại: Bảo Đại thứ 5 (1930).

Người soạn: Cử nhân Nguyễn Văn Đào.

Địa điểm: chùa Đính Sơn thuộc cụm di tích chùa Thầy xã Đa Phúc huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 73x50 cm, 17 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ, không có trán, diềm bia hoa lá cách điệu. Bia rất rõ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc 1 bài thơ chữ Nôm của Cử nhân Nguyễn Văn Đào, 2 bài thơ chữ Hán của Hòa Gia Nghiêm.

58. *Công đức nghìn năm* 功德□□

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Niên đại: năm 1930.

Người soạn: Tạ Văn Thành hiệu là Phúc Khánh, pháp danh Lưu Quang Bồ Tát, làm Thị độc Học sĩ, sau về hưu.

Địa điểm: chùa Phúc Khánh phường Thịnh Quang quận Đống Đa thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 100x65 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất 33 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: Hội tín lão (chủ yếu là các tín vãi) có công tu tạo chùa, dựng bia đá ghi đầy đủ họ tên để kỷ niệm.

59. *Bạch Hạc xã tâm sản bi* 白鶴社心產碑, N^0.13940

Niên đại: Bảo Đại thứ 6 (1931).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình Bạch Hạc xã Bạch Hạc tổng Nghĩa An huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Yên.

Đặc điểm: bia 1 mặt, khổ 58x90cm, gồm 112 dòng chữ Hán xen Nôm, toàn văn ước khoảng 2200 chữ, có hoa văn, không có chữ húy.

Nội dung: Quang lộc tự Thiếu khanh Nguyễn Hữu Cự được thưởng Bắc đẩu bội binh, là Viện trưởng Viện Đại biểu nhân dân Bắc Kỳ. Dân ta mấy năm trước phong tục xa hoa, nay ông sẵn lòng bàn cùng dân làng sửa chữa, trang hoàng lại đình chùa, cải lương phong tục. Ông đã cúng cho làng 20 mẫu ruộng giá 4000 đồng ở tổng An Đa huyện Bình Hòa thuộc tỉnh Vĩnh Yên để làm hoa lợi cho dân chi tiêu sửa sang đình chùa. Nay dân làng lập bia kỷ niệm. Có quy định ghi chỗ ruộng đó không được sử dụng vào việc khác, không được sung công quỹ

60. *Ký kị bi ký* 寄忌碑記

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: năm 1931.

Người soạn: ông họ Nguyễn ở thôn Cổ Nhuế tên là Khoáng là trưởng chi thứ hai.

Địa điểm: nhà thờ họ Nguyễn thôn Cổ Nhuế xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: kích thước 35x25 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 21 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: ghi việc ông Tiên chỉ tên là Chính Hoạt, người trong họ nhường một mảnh vườn và một cái ao để họ Nguyễn làm nơi xây dựng nhà thờ, hàng năm khi họ Nguyễn cúng giỗ thì kết hợp cúng giỗ gia tiên ông Chính Hoạt.

61. *Công đức kỷ niệm bi* 功德紀念碑

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: năm 1932.

Người soạn: Tú tài Hà Sĩ Kính, người bản xã.

Địa điểm: đình Thôn Cát Động xã Kim An, huyện Thanh Oai thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 100x62 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 31 chữ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: địa phận bản xã có con sông Hát chảy qua, bãi sông bị nước xoáy sụt lở dần, mất đất canh tác. Có ông Tín Xương, người thôn Phượng Vũ, làm phúc tự bỏ ra 1000 đồng mua đá, thuê người thả xuống làm kè, đất bãi không những không sụt lở nữa mà lại dần dần bồi thêm. Dân xã có đất canh tác, cuộc sống ổn định nên dựng bia ghi nhớ công đức ông Tín Xương.

62. *Vô đề*

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Bảo Đại thứ 8 (1933).

Người soạn: Phạm Thị Mỹ.

Địa điểm: chùa Hồng Liên thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm Thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia hai mặt, kích thước 130x66 cm, họa tiết rồng, hoa lá trang trí ở trán bia, diềm và đế bia đều rõ nét, sinh động. Trán hình rồng vờn mây triều mặt nguyệt. Đế mặt rồng phủ phục có tính nghệ thuật cao.

Nội dung: mặt trước là bài ký bằng chữ Nôm ghi lại cảm xúc của tác giả trước cảnh chùa và việc công đức của bà Phạm Thị Mỹ vào chùa. Mặt sau chữ Hán liệt kê số ruộng. Mặt bên cạnh viết bằng chữ Hán, ghi đầy đủ đồ tế khí, số lượng hoành phi câu đối.

63. *Tuyết Sơn bảo đài kỷ niệm minh bi* 雪山寶臺紀念銘碑

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Bảo Đại Quý Dậu (1933).

Người soạn: nhà sư Đỗ Văn Tư.

Địa điểm: chùa Tuyết Sơn xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 181x94 cm, 279 chữ, khắc chân phương, rõ nét. Trang trí rồng mây, họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: khắc bài minh bằng chữ Nôm ghi lại công đức của Tổng đốc Hoàng Trọng Phu giúp dân tu sửa chùa.

64. *Hậu phật bi* 后佛碑, N^{0}14646

Niên đại: Bảo Đại thứ 9 (1934).

Người soạn: Phạm Thị Quý.

Địa điểm: chùa An Trấn thôn An Lập xã Định Trung huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Yên (nay là tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm: một mặt, kích thước 77x44 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 24 chữ, chạm rồng hoa lá, chữ viết chân phương. Trán bia vươn hình lá đề, trang trí lưỡng long triều nhật. Tiêu đề khắc chìm. Diềm bên trang trí hoa cúc cách điệu, diềm chân trang trí sóng nước.

Nội dung: ghi việc bà Phạm Thị Quý ở phủ Vĩnh Thành tỉnh Vĩnh Yên xin cúng 5 sào ruộng vào chùa để xin gửi giỗ cho mẹ nuôi bà họ Dương, hiệu là Từ Cồn. Có ghi thể lệ cúng giỗ hàng năm. Vị trí diện tích ruộng cúng.

65. *Đính Sơn tự Hiển Thụy am bi* 頂山寺顯瑞庵碑, N⁰20154 (trùng với N⁰ 24908)

Niên đại: Bảo Đại thứ 10 (1935).

Người soạn: Cử nhân Hoàng Thúc Hội[22].

Địa điểm: chùa Đính Sơn, thuộc cụm di tích chùa Thầy xã Đa Phúc huyện Quốc Oai thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 82x56 cm, 18 dòng, dòng nhiều nhất 19 chữ. Chữ chân đá thảo. Bia rỗ mặt không có trán, không có đường diềm trang trí.

Nội dung: khắc một bài thơ chữ Nôm, và hai bài thơ chữ Hán của Hoàng Thúc Hội đề cảnh Sài Sơn.

66. *Bia ký công* 碑記功, N⁰17080

Niên đại: Bảo Đại Ất Hợi (1935).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đền Nghĩa Lập phố Hàng Đậu quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia 1 mặt, kích thước 96x66 cm; 20 dòng, dòng nhiều nhất 29 chữ. Trán bia hình vòm uốn lượn, họa tiết lưỡng long triều nhật, mây. Tiêu đề đắp nổi. Họa tiết diềm: chữ vạn, hoa dây, hoa cúc, hoa đào, hoa trúc. Diềm đế: hoa cúc. Chữ khắc chân phương rõ đẹp.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Nhã, người Hưng Yên đến trông coi đền Nghĩa Lập đã xuất tiền sửa đền, tô tượng, sắm đồ thờ cúng, hoành phi, câu đối... được dân thôn Nghĩa Lập dựng bia kỷ niệm. Bia toàn Nôm, có phần chữ Quốc ngữ phiên lại bài văn bia bằng chữ Nôm.

67. *Kí công hậu bi* 寄功后碑, N^{0}17063

Niên đại: Bảo Đại thứ 10 (1935).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đền Nghĩa Lập phố Hàng Đậu Hà Nội.

Đặc điểm: bia 1 mặt, kích thước 34x58 cm, gồm 14 dòng chữ Hán, toàn văn ước khoảng 200 chữ, có hoa văn, không có chữ húy.

Nội dung: Thôn Nghĩa Lập sửa đền, bà Phan Thị Thục cúng tiền cho làng (không ghi rõ số tiền cụ thể), xin gửi giỗ cho bố mẹ và bản thân. Ghi toàn bằng chữ Nôm.

68. *Vô đề*, N^{0}31519

Niên đại: Bảo Đại Bính Tý (1936).

Người soạn: Phạm Mạnh Xứng.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 73x46 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, lạc khoản mờ. Không có họa tiết trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm.

69. *Vô đề*

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Niên đại: Bảo Đại thứ 12 (1937).

Người soạn: Trần Văn Đại, quan Tuần phủ đã nghỉ hưu được thưởng Bắc đẩu Bội tinh hạng năm, người xã Quảng Xuyên tổng Vĩnh An phủ Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương (nay là xã Gia Xuyên huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương).

Địa điểm: núi con Mèo thôn Đồn Sơn xã Yên Đức huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 40x30 cm, không có đường diềm trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm thất ngôn bát cú.

70. *Công tộc* 公族, N⁰34670

Niên đại: Bảo Đại thứ 14 (1939).

Người soạn: không ghi rõ.

Địa điểm: nhà thờ họ Nguyễn thôn Đông xã Minh Tân huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc).

Đặc điểm: một mặt, kích thước 56x36 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất là 40 chữ. Trán bia trang trí rồng mây, hoa lá. Diềm bia trang trí đề tài hoa cúc, chữ vạn. Tiêu đề khắc chìm. Chữ xấu, chân phương.

Nội dung: ghi việc người trong họ lập văn bản công nhận các thửa ruộng của bà Nguyễn Thị Vòng cúng tiến làm công

tộc điền cho họ Nguyễn Bàng và y theo những thỉnh cầu của bà đặt điều lệ để mọi người trong chi họ cùng tuân theo.

71. *Bia ghi công* 碑紀功, $N^0$21232

Niên đại: Bảo Đại thứ 14 (1939).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình Thạch Khối đường Yên Phụ quận Long Biên thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 66x48 cm, 14 dòng, 221 chữ, chữ khắc chân phương rõ đẹp. Trán bia hình mặt trời, mây, diềm bia khắc chữ vạn, chữ thọ và hoa lá.

Nội dung: ghi lại công đức của bà đồng tên là Vũ Thị Mẹt đối với việc xây dựng tu sửa đình Thạch Khối.

72. *Đại Bi tự điều lệ chí* 大悲寺條例誌, $N^0$40323

Niên đại: Kỉ Mão.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Đại Bi thôn Quế Dương xã Cát Quế huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, nửa Nôm nửa Quốc ngữ, kích thước 95x61 cm. Trán bia lưỡng long triều nhật, diềm bia trang trí hình hoa lá cách điệu.

Nội dung: các cụ huynh thứ thuộc chùa Đại Bi hội họp tại chùa thỏa thuận định ra một số điều lệ.

73. *Nam mô A Di Đà Phật* 南無阿彌陀佛, $N^0$26113

Niên đại: Bảo Đại thứ 15 (1940).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Diên Khánh thôn Đống Chanh xã Minh Cường huyện Thường Tín thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 70x45 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất 19 chữ. Trán bia trang trí đề tài lưỡng long triều nhật, diềm bia trang trí lá đề, hoa cúc, chữ vạn, đế bia có hình ly, quy, phượng.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Văn Bào, người thôn Hậu, cúng hai thửa ruộng vào chùa để gửi giỗ cho các cụ bên ngoại là Trịnh Văn Hồ và Nguyễn Thị Chấu, vì vậy dựng bia ghi lại để lưu truyền thực hiện.

74. *Phụng họa nguyên vận* 奉和原韻, N⁰34472

Niên đại: Bảo Đại Tân Tị (1941).

Người soạn: Nguyễn Minh Khôi nguyên Nông viện Thông sự Long Cương.

Đại điểm: chùa Tuyết Sơn khu di tích chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, không trang trí, kích thước 70x50 cm; 16 dòng, đòng nhiều nhất 14 chữ. Mặt bia rỗ, chữ chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ Nôm Đường luật họa lại nguyên vận bài thơ *Đăng Tuyết Sơn hữu hứng* của chúa Trịnh Sâm.

75. *Tuân thi họa nguyên vận* 遵詩和原韻, N⁰34477

Niên đại: Bảo Đại Tân Tị (1941).

Người soạn: chủ nhân chùa Tuyết Sơn.

Địa điểm: chùa Tuyết Sơn khu di tích chùa Hương xã Hương Sơn huyện Mỹ Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, không trang trí, kích thước 69x50 cm; 79 chữ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm họa lại bài thơ họa nguyên vận nêu trên.

76. *Trần tộc công đức bi ký* 陳族功德碑記, N⁰34599

Niên đại: Bảo Đại thứ 17 (1942).

Người soạn: Trần Kỳ.

Người viết chữ: Trần Văn Quan.

Địa điểm: chùa Mụa thôn Cộng Vũ xã Vũ Xá huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 85x57 cm. Trán bia chạm hình rồng mây, diềm bia trang trí chữ vạn, hoa cúc. Tiêu đề khắc chìm. Chữ chân phương, 17 dòng, dòng nhiều nhất 34 chữ, một số chữ đã bị sứt, mòn.

Nội dung: Bài thơ song thất lục bát nói về quá trình dòng họ Trần xây dựng chùa.

77. *Hậu kị bi ký* 后忌碑記, N⁰27768

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình thôn Cầu xã Trung Hòa huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 80x55 cm, 15 dòng, dòng nhiều nhất 20 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, tiêu đề đắp nổi, diềm bia hoa lá cách điệu (lá đề, mây). Chữ khắc chân phương, mặt bia hơi rỗ.

Nội dung: ghi việc bà Dương Thị Phán cung tiến 60 đồng để chi cho việc tu sửa chùa. Dân thôn hứa sau này, lúc bà trăm tuổi quy tiên sẽ được cúng giỗ tại đình làng. Các ông chức sắc

cùng các phụ lão trong thôn dựng bia đá làm bằng cớ để cùng cam kết thực hiện.

78. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội[23]. Bia số 2 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 62x38 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 21 chữ, trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ viết chân phương rõ ràng.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Nhật là người làng khác đến lấy lẽ ông Trần Bá Hịch làng Vĩnh Ninh nhưng không có con. Nay bà Nguyễn Thị Nhật thành tâm xin gửi 50 đồng bạc vào chi hội Phật giáo Vĩnh Ninh để đóng góp cho việc tu sửa chùa, nguyện xin khi nào bà tạ thế thì cứ đến ngày giỗ, tự tăng hương hoa, oản quả cúng giỗ bà.

79. *Kỉ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Ký hiệu: thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 3 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 77x40 cm, 13 dòng, dòng nhiều nhất 26 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí họa tiết hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ ràng.

Nội dung: ghi việc ông Đỗ Văn Hiển đóng 50 đồng bạc thanh tiền vào chi hội Phật giáo, và lập bia gửi giỗ cho người vợ đã khuất là bà Nguyễn Thị Hiện.

80. *Kỉ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 4 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 70x37 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 21 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc bố mẹ bà Nguyễn Thị Đãi không có con trai, nên bà và chồng là Nguyễn Trường Tốt lập bia gửi giỗ cho cha mẹ là Nguyễn nhất lang tự là Thuần Ngưỡng và Nguyễn Thị Tết hiệu là Diệu Đương.

81. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 5 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 70x38 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 23 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Quang Xứng và vợ là Nguyễn Thị Liên chưa có con trai, cùng với cháu ruột là Nguyễn Quang Đăng thành tâm gửi tám mươi đồng thanh tiền, xin gửi giỗ cho hai vợ chồng ông Nguyễn Quang Xứng và bà Nguyễn Thị Liên.

82. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 10 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 74x42 cm, 16 dòng, dòng nhiều nhất là 27 chữ, chữ khắc chân phương. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Du Tế và vợ là Nguyễn Thị Biểu lập bia gửi giỗ cho nhạc phụ.

83. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 12 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 18 (1943).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 76x42 cm, 15 dòng, dòng nhiều nhất là 28 chữ, chữ khắc chân phương. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Tổng, hiệu là Diệu Trung cùng các con trai gửi giỗ cho chồng là Nguyễn Du Gánh tự là Phú Ninh và người con trai mất sớm húy là Bắt, tự là Thuần Viên.

84. *Bia truyền đăng chùa Linh Ứng* 碑傳燈廚靈應, $N^0$36067

Niên đại: 1944.

Người soạn: Tiểu tăng Như Tư, động chủ Sài Sơn, đại biểu Phật giáo tỉnh Sơn Tây.

Địa điểm: chùa Linh Ứng thôn Mai Trai xã Trung Hưng thị xã Sơn Tây thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 80x60 cm, 21 dòng, dòng nhiều nhất 30 chữ. Trán bia trang trí mặt trời, hoa lá cách điệu. Diềm bia trang trí hình hoa cúc.

Nội dung: ghi chép về lịch sử Phật giáo và các thế hệ tăng ni nối tiếp trụ trì ở chùa Mai Trai (sau đổi tên là Linh Ứng).

85. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 7 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 49x29 cm, 11 dòng, 171 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu, chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Hữu Chơi và vợ là bà Nguyễn Thị Hay xin lập bia gửi hậu cho bố mẹ vợ vì không çó con trai.

86. *Lập bi ký kị* 立碑寄忌

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 16 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 50x32 cm, 14 dòng, dòng nhiều nhất 16 chữ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu, chữ khắc chân phương, rõ nét.

Nội dung: ghi viêc bà Đỗ Thị Á và chồng là Nguyễn Quang Đạo lập bia xin gửi giỗ cho chú thím của bà Đỗ Thị Á.

87. *Lập bi ký kị* 立碑寄忌

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 15 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 50x31 cm, gồm 188 chữ, chữ khắc chân phương, rõ nét. Trán bia hình lưỡng long triều nhật, mặt trời tua lửa, đường diềm trang trí họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: Nguyễn Quang Xứng và vợ là Nguyễn Thị Liên lập bia xin gửi giỗ cho cha mẹ vợ.

88. *Lập bi ký kị* 立碑寄忌

Ký hiệu: thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 17 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Bảo Đại thứ 20 (1945).

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 54x31 cm, 16 dòng, mỗi dòng 18 chữ, chữ khắc chân phương. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Quang Đạo cùng vợ con lập bia gửi giỗ cho hai vợ chồng sau này.

89. *Vĩnh Ninh xã Phật giáo hội kỷ niệm công đức bi ký* 永寧社佛教會紀念功德碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 30 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: Canh Dần (1950).

Người soạn: Đỗ Văn Khóm hiệu là Gia Khánh, Thư ký Hội Phật giáo.

Người khắc: Nguyễn Xuân Dị thợ đá xã Long Tiên tỉnh Hà Đông.

Địa điểm: trước cửa nhà Tam bảo chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia hai mặt, kích thước 180x84 cm, trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, chữ khắc chân phương, bia có cả chữ Quốc ngữ. Mặt một chữ Nôm gồm 27 dòng, dòng nhiều nhất là 73 chữ. Mặt hai có một phần là chữ Quốc ngữ phiên lại lời dẫn ở mặt một, và 27 dòng chữ Nôm, dòng nhiều nhất là 46 chữ.

Nội dung: ghi việc nhân dân phát hằng tâm công đức xây dựng tu sửa chùa Phật Giáo, thành lập Hội Phật giáo. Có ghi tên các thành viên trong hội.

90. *Vô đề*, N⁰21405

Niên đại: Ất Hợi, quý đông.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: Văn miếu-Quốc tử giám Hà Nội.

Đặc điểm: biển gỗ một mặt, một mặt, kích thước 99 x 58 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất là 16 chữ. Chữ chân phương, khắc đẹp. Hai bên có diềm rồng mây.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

91. *Vô đề* [24]

Niên đại: không ghi.

Người soạn: Trần Nhân Tông.

Địa điểm: núi con Mèo thôn Đồn Sơn xã Yên Đức huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 80x45 cm, trán bia rồng chầu mặt trời, xung quanh mây nổi.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm thất ngôn bát cú.

92. *Tản Viên sơn tự vịnh thi* 傘圓山寺詠詩, $N^0$16416

Niên đại: năm Đinh Sửu (không ghi thuộc niên hiệu nào).

Người soạn: Trần Quảng Súc người Sơn Tây.

Địa điểm: đền Tản Viên xã Thủ Pháp huyện Bất Bạt thành phố Hà Nội (nay thuộc Ba Vì thành phố Hà Nội).

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 63x45 cm, 9 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, chữ khắc chân phương. Bia khắc nổi, mờ, không có trán bia, không có diềm bia.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm ca ngợi cảnh đẹp núi Tản.

93. *Tản Viên sơn tự vịnh thi* 傘圓山寺詠詩, $N^0$16415

Niên đại: năm Bính Tý (không ghi thuộc niên đại nào).

Người soạn: Bùi Ngọc Bổng hiệu là Ngôi Sơn.

Địa điểm: đền Tản Viên xã Thủ Pháp huyện Bất Bạt thành phố Hà Nội (nay thuộc Ba Vì thành phố Hà Nội).

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 75x50 cm, 12 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, khoảng 69 chữ. Không có trán bia, không có đường diềm hoa văn trang trí. Chữ khắc nổi, chân phương, nhiều chữ bị mờ.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm 6 câu.

94. *Quan Thánh tự bi* 觀聖寺碑, $N^0$16681

Niên đại: Ất Tỵ.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: ở bên trái ngoài chùa Quan Thánh thôn Nhuệ tổng Quang Chiếu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa (nay là xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa).

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 95x50 cm, 5 dòng, dòng nhiều nhất 14 chữ. Bia rỗ, mờ, không trang trí, chữ khắc chân phương, không đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

95. *Quan Thánh tự bi* 觀聖寺碑, $N^0$16661

Niên đại: Kỷ Tỵ.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Quan Thánh thôn Nhuệ tổng Quang Chiếu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa (nay là xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa).

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 106x52 cm, 16 dòng, 80 chữ. Mặt bia bị mờ, sứt sẹo nhiều chỗ, chữ khắc chân phương.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm ca ngợi cảnh chùa Quan Thánh.

96. *Quan Thánh tự bi* 觀聖寺碑, $N^0$16670

Niên đại: Kỷ Tỵ.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Quan Thánh thôn Nhuệ tổng Quang Chiếu huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa (nay là xã An Hoạch huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa).

Đặc điểm: bia một mặt, 65x61 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất là 7 chữ. Bia rỗ, mờ. Chữ khắc chân phương, không trang trí.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

97. *Vô đề*, N^{0}19279

Niên đại: không ghi.

Người soạn: Tiểu Cao.

Địa điểm: núi Non Nước tỉnh Quảng Nam.

Đặc điểm: một mặt, kích thước 61x48 cm, 16 dòng, khoảng 150 chữ, không trang trí, đường diềm thẳng góc.

Nội dung: khắc bài ca trù bằng chữ Nôm.

98. *Kim Mã kỷ niệm bi ký* 金馬紀念碑記, N^{0}20781

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: đình Kim Mã quận Ba Đình thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 92x57 cm, 13 dòng, dòng nhiều nhất là 30 chữ. Trán bia trang trí lưỡng long triều nhật. Tiêu đề đắp nổi, hai bên diềm khắc đôi câu đối, diềm chân có khắc hình hoa cúc, lá đề.

Nội dung: ghi họ tên và công đức những người có công tu sửa đình. Có một bài thơ chữ Nôm ca ngợi việc này.

99. *Công đức bi ký* 功德碑記, N^{0}31502

Niên đại: không ghi.

Người soạn: Hoàng Trọng Phu làm Thái tử Thiếu bảo Hiệp tá Đại học sĩ Tổng đốc Hà Đông.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 80x60 cm, 15 dòng, dòng nhiều nhất 23 chữ, chữ viết chân phương, trán bia có hình lưỡng long triều nhật, diềm bia có họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Trần Thị Thọ sống ở miền Nam ra thăm cảnh chùa. Bà cung tiến 1000 bạc làm các pho tượng đá bày trong động, làm tăng thêm cảnh đẹp và vẻ uy nghi của cảnh chùa.

100. *Vô đề*, $N^0$31521

Niên đại: không ghi.

Người soạn: Ngu Giang.

Địa điểm: chùa Trầm thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 42x38 cm, 5 dòng, dòng nhiều nhất 7 chữ, không trang trí. Chữ chân phương, không đẹp.

Nội dung: khắc bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Nôm.

101. *Xuân thiên bút thảo* 春天筆討, $N^0$16652

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: vách đá chùa Tiên Sơn huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa.

Đặc điểm: ma nhai, kích thước 65x48 cm,. 9 dòng, dòng nhiều nhất 7chữ. Bia mờ. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: Bài thơ thất ngôn bát cú của ông quan (không rõ tên) tự khoe khoang đề cao mình.

102. *Vô đề*, $N^0$33405

Niên đại: không ghi.

Người soạn: Từ Ô Trần Văn Tăng(25).

Địa điểm: Chùa Vô Vi xóm Sau thôn Long Châu xã Phụng Châu huyện Hoài Đức thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: một mặt, kích thước 59x39 cm, 3 dòng, dòng nhiều nhất 26 chữ. Chữ khắc nổi, chân phương. Không trang trí, không đường diềm.

Nội dung: khắc bài thơ chữ Nôm.

103. *Kỷ niệm bi ký* 紀念碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 1 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm hình thức: bia một mặt, kích thước 72x40 cm, gồm 12 dòng chữ, dòng nhiều nhất là 30 chữ. Có một chữ Quốc ngữ là "Cườm". Trán bia hình lưỡng long triều nhật, đường diềm trang trí mây lá cách điệu, chữ khắc chân phương, rõ ràng.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Cườm có hai người con trai chẳng may chết sớm, các con gái, con nuôi cùng bà góp tiền gửi giỗ cho bà và chồng bà sau này (kèm theo có ngày giỗ của hai người con trai mất sớm).

104. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 8 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 73x36 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 37 chữ (kể cả những chữ chú thích), có một chữ Quốc ngữ là “Chèo”. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia trang trí hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc ông Nguyễn Đức Triêm và vợ là Nguyễn Thị Nhiêu quê ở làng Siêu Quần, chưa có con trai, xin lập bia gửi giỗ cho hai vợ chồng sau này, cùng người con gái đã mất và ông bà, cha mẹ nội ngoại.

105. *Kỷ niệm kị nhật bi* 紀念忌日碑

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 9 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 74x36 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 25 chữ. Có một chữ Quốc ngữ là “Ngơi”. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương.

Nội dung: ghi việc ông Lưu Văn Hứa và vợ là Trịnh Thị Ngơi quê ở Siêu Quần chưa có con trai, lập bia gửi giỗ cho hai vợ chồng và tứ thân phụ mẫu.

106. *Hậu kị bi ký* 后忌碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 22 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 80x50 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 30 chữ, bia bị nứt một góc. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu. Chữ khắc chân phương rõ nét.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Rêu ở làng Vĩnh Ninh đóng một sào năm khẩu ruộng cho Chi hội Phật giáo để gửi giỗ cho cha mẹ.

107. *Kỷ niệm kị nhật bài* 紀念忌日牌

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 24 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 47x31 cm, 10 dòng, dòng nhiều nhất là 18 chữ, chữ khắc chân phương, mặt bia hơi rỗ. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, họa tiết hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Ái cúng một sào sáu thước ruộng vào chùa, xin gửi giỗ cho chồng, con trai và bản thân bà sau khi mất.

108. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 27 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 64x35 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất 22 chữ. Chữ khắc chân phương rõ đẹp. Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Cung, hiệu là Diệu Kính, cúng 3 sào ruộng vào chùa xin gửi giỗ cho người con đã mất và bản thân.

109. *Kỷ niệm kị nhật bi ký* 紀念忌日碑記

Thác bản hiện lưu trữ tại Ban Quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội. Bia số 28 trong sơ đồ bia chùa Phật Giáo.

Niên đại: không ghi.

Người soạn: không ghi.

Địa điểm: chùa Phật Giáo làng Vĩnh Ninh xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia một mặt, kích thước 66x35 cm, 11 dòng, dòng nhiều nhất là 25 chữ, chữ khắc chân phương rõ nét, bia có 2 chữ Quốc ngữ là "Tỉu" và "Tẻo". Trán bia hình lưỡng long triều nguyệt, diềm bia hoa lá cách điệu.

Nội dung: ghi việc bà Nguyễn Thị Duệ cùng con gái là Nguyễn Thị Đán, Nguyễn Thị Tẻo xin gửi giỗ cho bản thân và các con.

110. *Từ Sòng Sơn công đức tượng Phật Di Lặc phụng diễn Nôm* 祠崇山功德象佛彌勒奉演喃

Niên đại: năm Giáp Thân (?).

Chưa có thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Địa điểm: đền Bạch Mã, phố Hàng Buồm, phường Hàng Buồm, thành phố Hà Nội.

Đặc điểm: bia 1 mặt, khổ 61x108cm, 18 dòng, mỗi dòng khoảng 22 chữ. Trán bia khắc lưỡng long chầu mặt nguyệt, diềm hoa lá uốn lượn, đế chạm hổ phù. Hiện trạng bia vỡ làm ba mảnh.

Nội dung: bài diễn Nôm gồm 50 câu thơ ca ngợi cảnh đền Sòng Sơn.

Trong số 110 văn bia chữ Nôm mà chúng tôi giới thiệu, xin đưa ra một số nhận xét sơ bộ như sau:

Văn bia *Ngự đề* 御題 có niên đại sớm nhất vào năm 1486, văn bia *Vĩnh Ninh xã Phật giáo hội công đức bi ký* 永寧社佛教會紀念功德碑記 có niên đại muộn nhất vào năm 1950. Trong đó thời Lê sơ 1 văn bia, thời Lê Trung hưng 24 văn bia, thời Nguyễn 72 văn bia, không rõ niên đại là 13 văn bia. Như vậy văn bia Nôm có niên đại sớm có số lượng rất ít, các văn bia Nôm có niên đại muộn khá nhiều tập trung vào thời Nguyễn mà chủ yếu vào đầu thế kỷ XX.

Văn bia Nôm được phân bố tập trung chủ yếu vào khu vực đồng bằng Bắc bộ, cụ thể là Hà Nội, còn các tỉnh khác rất thưa thớt. Điều này có thể là do chúng tôi chưa sưu tập đầy đủ và cũng có thể thực tế sẽ diễn ra theo xu hướng như bức tranh mà chúng tôi vừa nêu ra.

Văn bia Nôm không ghi tác giả có số lượng nhiều, 46 văn bia trong tổng số 110 văn bia. Số văn bia còn lại biết được tác giả soạn văn bia, có tác giả biết được đầy đủ thân thế và sự

nghiệp, có tác giả chỉ biết được những thông tin đơn giản mà thôi. Điều đặc biệt là, văn bia Nôm được nhiều vua, chúa, quan lại, người có học vị tham gia sáng tác. Như vậy, rõ ràng là chữ Nôm ngày càng khẳng định vị trí của mình trong đời sống văn hóa dân tộc Việt Nam.

…………………………..

Chú thích:

1. Đỗ Bích Tuyền: *Nghiên cứu chữ Nôm khắc trên bia đá* (từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX), Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2013.

2. Lê Quán: *Nghiên cứu chữ Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.138.

3 . Trần Văn Giáp: *Văn bia Việt Nam*, bđd,.

4. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.18.

5. Xem Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến,* sđd., tr.53-54. Lê Quán: *Nghiên cứu chữ Nôm*, sđd., tr.69 và Nguyễn Tài Cẩn: *Mấy vấn đề về chữ Nôm,* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr.228.

6. Không kể những bia bị mờ sau này đã được khắc lại.

7. Gồm: *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* 得趣林泉成道歌 của vua Trần Nhân Tông (1258-1308), Tổ thứ nhất của phái Thiền tông Trúc Lâm; tiếp đến là *Hoa Yên tự phú* 花燕寺賦 của Lý Đạo Tái (1254-1334), đạo hiệu là Huyền Quang, Tổ thứ ba của phái Thiền tông Trúc Lâm và *Giáo tử phú* 教子賦 tương truyền là của Mạc Đĩnh Chi (thế kỷ XIV)

8. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm - Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, sđd., tr.202.

9. *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm* (phần *Từ vựng nghề nông*), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1994.

10. Lê Quán: *Nghiên cứu chữ Nôm*, sđd., tr.137.

11. Trần Mỹ (? - ?): người xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng. Đỗ Cử nhân khoa Tân Mão năm Thành Thái thứ 3 (1891), tại trường thi Hà Nam.

12. Nghiêm Xuân Quảng (1869-?) người xã Tây Mỗ tổng Đại Mỗ huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội (nay thuộc xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội). Cử nhân năm Giáp Ngọ Thành Thái thứ 6 (1894). Đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi Thành Thái thứ 7 (1895) năm 27 tuổi. Làm quan chức Án sát.

13. PhạmVăn Thụ (1858-1930), hiệu là Đông Bạch Phái 東白派, tự Đàn Viên 檀園, người xã Bạch Sam huyện Đường Hào (nay thuộc xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên), đỗ Cử nhân năm Tân Mão (1891), 26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái thứ 4 (1892). Ông giữ các chức quan, như: Liêm phóng sứ phủ Thống sứ (Pháp), Tri phủ Tiên Hưng, Tổng đốc Nam Định, Thượng thư Bộ Hộ.

14. Trần Tán Bình (1869-?): người xã Do Lễ huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội (nay thuộc huyện Thường Tín thành phố Hà Nội). Cử nhân khoa Giáp Ngọ năm Thành Thái thứ 6 (1894) tại trường Hà Nam. Phó bảng khoa Ất Mùi năm Thành Thái thứ 7 (1895), thi đỗ năm 27 tuổi. Ông làm quan đến chức Án sát.

15. Nguyễn Văn Bân (1868-?) người xã Hữu Bằng tổng Thạch Xá huyện Thạch Thất phủ Quốc Oai tỉnh Sơn Tây (nay thuộc xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất thành phố Hà Nội). Cử nhân năm Đinh Dậu (1897). Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901). Ông từng nhận hàm Hồng lô Tự khanh sung Thượng nghị viện Bắc kỳ.

16. Nguyễn Kỳ Xương (?-?): người xã Hoàng Mai huyện Hoàn Long tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Hoàng Mai thành phố Hà Nội). Cử

nhân khoa thi Bính Ngọ năm Thành Thái thứ 18 (1906) tại trường thi Hà Nam.

17. Hoàng Huân Trung (?-?), người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội. Cử nhân khoa Quí Mão năm Thành Thái thứ 15 (1903) tại trường thi Hà Nam. Ông thi đỗ Cử nhân năm 54 tuổi, từng làm Tri huyện Hoàn Long.

18. Nguyễn Lương Tri (?-?), người thôn Bình Thành huyện Phước Chánh tỉnh Biên Hòa. Cử nhân khoa Mậu Ngọ năm Tự Đức thứ 11 (1858) tại trường thi Gia Định.

19. Nguyễn Trinh Tường (?-?) người xã Thạch Xá huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội). Cử nhân khoa Tân Sửu năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) tại trường thi Hà Nội. Ông làm quan tới Tri huyện.

20. Vũ Duy Trinh (?-?) người xã Phú Diễn huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội. Cử nhân khoa Canh Ngọ năm Tự Đức thứ 23 (1870) tại trường Hà Nam. Ông làm Án sát Thanh Hóa, sau thăng Tổng đốc. Ông là người biên soạn sách *Thanh Hóa quan phong*.

21. Nguyễn Văn Đào 阮文桃 (1888-1947) hiệu là Bằng Giang 朋江 và Nghĩa Viên 義園, người xã Hữu Phùng, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc thành phố Hà Nội). Có sách ghi ông tự là Nghĩa Viên. Ông thi đỗ Cử nhân năm Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909) và từng làm Tuần phủ Quảng Yên, khi về hưu ông được tặng Thượng thư Bộ Lễ. Tác phẩm của ông có: *Âu học hành trình ký* 歐學行程記, *Cao Chu Thần di cảo* 高周臣遺稿, *Hoàng Việt khoa cử kính* 皇越科舉鏡

22. Hoàng Thúc Hội 黄叔會 (1870-1938) hiệu Cúc Hương 菊香 và biệt hiệu là An Sơn 安山 và tự là Gia Phủ 嘉甫, người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm (nay thuộc quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội). Hoàng Thúc Hội thi đỗ Cử nhân năm Bính Ngọ, niên hiệu Thành Thái thứ 18 (1906) đời vua Nguyễn Thành Thái, nhưng

ông không ra làm quan mà ở nhà dạy học. Tác phẩm của ông: biên tập các sách *Sài Sơn thi lục* 柴山詩錄, *Sài Sơn thực lục* 柴山實錄.

23. Các bia ở chùa Phật Giáo xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì thành phố Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã làm thác bản vào năm 2005.

24. Thác bản đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, hiện chưa có ký hiệu. Về tác giả văn bia cần được thẩm định.

25. Trần Văn Tăng (?-?) người xã Từ Ô huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Tác phẩm của ông có: dịch Nôm *Hiếu kinh dịch nghĩa* 孝經譯義, *Thái thượng cảm ứng thiên tụng thức* 太上感應篇誦式 và một vài sách khác.

Tài liệu tham khảo

Nguyễn Thị Hường: *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm*, Luận văn Thạc sĩ Hán Nôm, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

TIẾP CẬN
DI SẢN HÁN NÔM

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS.TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Biên tập nội dung: KIỀU VIỆT CƯỜNG
NGUYỄN KIM DUNG
Kỹ thuật vi tính: THU TRANG
Sửa bản in: TRỊNH HÒA
Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG